



BAN KINH TẾ TRUNG ƯƠNG



ỦY BAN KINH TẾ CỦA QUỐC HỘI



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CHÂU Á



CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA  
**CHÍNH SÁCH VƯỢT QUA TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19  
ĐỂ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN  
2020

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA  
**CHÍNH SÁCH VƯỢT QUA TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19  
ĐỂ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**BAN CHỈ ĐẠO**

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Phạm Hồng Chương	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	PGS.TS. Bùi Đức Thọ	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3	GS.TS. Trần Thị Vân Hoa	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
4	PGS.TS. Hoàng Văn Cường	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
5	PGS. TS. Tô Trung Thành	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên

**BAN TỔ CHỨC VÀ BAN THƯ KÝ**

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Bùi Đức Thọ	Phó Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	PGS.TS. Tô Trung Thành	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Phó Trưởng ban
3	PGS.TS. Phạm Bích Chi	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Ủy viên
4	ThS. Bùi Đức Dũng	Trưởng phòng Tổng hợp	Ủy viên
5	ThS. Nguyễn Hoàng Hà	Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên	Ủy viên
6	TS. Nguyễn Đình Trung	Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị	Ủy viên
7	TS. Vũ Trọng Nghĩa	Trưởng phòng Truyền thông	Ủy viên
8	TS. Đào Thanh Tùng	Trưởng phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên
9	TS. Nguyễn Bích Ngọc	Bí thư Đoàn Thanh niên	Ủy viên
10	TS. Trịnh Mai Vân	Phó Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
11	TS. Phạm Hương Thảo	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị/Chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
12	ThS. Trương Văn Thanh	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
13	CN. Bùi Huy Hoàn	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
14	ThS. Nguyễn Chí Dũng	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
15	TS. Nguyễn Đình Hưng	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
16	ThS. Nguyễn Quỳnh Hương	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
17	ThS. Bùi Hương Thảo	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
18	Nguyễn Thy Nga	V-Starup	Ủy viên

### **BAN BIÊN TẬP**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị/Chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1	PGS.TS. Phạm Hồng Chương	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	GS.TS. Trần Thọ Đạt	Chủ tịch Hội đồng trường	Phó trưởng ban
3	PGS.TS. Bùi Đức Thọ	Phó Hiệu trưởng	Phó trưởng ban
4	PGS.TS. Tô Trung Thành	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
5	GS.TSKH. Lương Xuân Quỳ	Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên
6	GS.TS. Phan Công Nghĩa	Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên
7	GS.TS. Hoàng Đức Thân	Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế	Ủy viên
8	GS.TS. Đỗ Đức Bình	Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế	Ủy viên
9	GS.TS. Mai Ngọc Cường	Tạp chí Kinh tế & Phát triển	Ủy viên
10	GS.TS. Hoàng Văn Hoa	Khoa Kinh tế học	Ủy viên
11	GS.TS. Trần Minh Đạo	Khoa Marketing	Ủy viên
12	GS.TS. Ngô Thắng Lợi	Khoa Kế hoạch và Phát triển	Ủy viên

# MỤC LỤC

## PHẦN 1: TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

- |   |  |     |
|---|--|-----|
| 1 | Bối cảnh kinh tế thế giới và những tác động của dịch bệnh COVID-19 đến kinh tế Việt Nam năm 2020                                     | 9   |
|   | <i>ThS. Nguyễn Công Đức, TS. Nguyễn Thị Hiếu</i>   |     |
| 2 | Tác động của COVID-19 đến kinh tế thế giới và phản ứng chính sách của một số quốc gia  | 19  |
|   | <i>ThS. Tô Công Nguyên Bảo, PGS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo, TS. Đinh Thị Thu Hồng, ThS. Lê Văn, Hoàng Thị Hồng Nhung</i>               |     |
| 3 | COVID-19: Tác động và triển vọng kinh tế vĩ mô   | 40  |
|   | <i>Đào Hồng Dương</i>  |     |
| 4 | Chính sách tài chính tiền tệ nhằm đưa nền kinh tế vượt qua đại dịch: Triển khai của thế giới và Việt Nam                             | 50  |
|   | <i>PGS.TS. Nguyễn Đắc Hưng</i>   |     |
| 5 | Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến việc làm của các nước trên thế giới và Việt Nam  | 48  |
|   | <i>ThS. Lê Thị Hồng Quyên, ThS. Bùi Thị Thu Thủy</i>   |     |
| 6 | Ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách tiền tệ đến nền kinh tế các quốc gia mới nổi châu Á trong đại dịch COVID-19                     | 67  |
|   | <i>PGS.TS. Nguyễn Thị Liên Hoa, ThS. Nguyễn Văn Thiện Tâm, TS. Đinh Thị Thu Hồng</i>   |     |
| 7 | Tác động của các phản ứng chính sách của Chính phủ đến thương mại quốc tế trong thời đại COVID-19: Bằng chứng từ các quốc gia châu Á | 81  |
|   | <i>PGS.TS. Bùi Quang Tuấn, ThS. Đồng Bích Ngọc, ThS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết</i>  |     |
| 8 | Chính sách kinh tế ứng phó với đại dịch COVID-19 của Nhật Bản và bài học kinh nghiệm   | 94  |
|   | <i>ThS. Nguyễn Thanh Thẩm</i>  |     |
| 9 | Tác động của dịch COVID-19 và phản ứng chính sách của Ấn Độ  | 106 |
|   | <i>ThS.NCS. Nguyễn Văn Linh, ThS.NCS. Nguyễn Thị Oanh</i>  |     |

## PHẦN 2: TỔNG QUAN TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ

- |    |   |     |
|----|---|-----|
| 10 | Cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam những tháng cuối năm 2020 trong bối cảnh đại dịch COVID-19                                | 120 |
|    | <i>ThS. Trần Thị Hồng Vân</i>   |     |
| 11 | Kinh tế Việt Nam những tháng cuối năm 2020 cơ hội và thách thức   | 127 |
|    | <i>Lê Thu Giang</i>   |     |
| 12 | Tác động của dịch bệnh COVID-19 đến kinh tế - xã hội Việt Nam và đề xuất giải pháp  | 137 |
|    | <i>ThS. Phạm Thị Hồng My</i>  |     |
| 13 | Tác động của COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam: Các thách thức đặt ra và đối sách   | 153 |
|    | <i>PGS.TS. Phan Thị Bích Nguyệt, PGS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo, TS. Bùi Quang Hùng, TS. Phạm Dương Phương Thảo, TS. Nguyễn Thị Hồng Nhâm</i> |     |

14	Ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến kinh tế Việt Nam và chính sách ứng phó <i>TS. Lê Mai Trang</i>	172
15	Tác động của COVID-19 đến nền kinh tế và ứng phó của Việt Nam <i>PGS.TS. Phan Thế Công, ThS. Đậu Thị Lê Hiếu</i>	182
16	Bức tranh kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2020 dưới tác động của dịch COVID-19 <i>TS. Phạm Mạnh Hùng</i>	198
17	Tác động của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam và một số giải pháp trong công tác phòng, chống dịch <i>ThS. Dương Thị Mộng Thường</i>	208
18	Hiệu quả thực tế của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 của Việt Nam <i>NCS. Nguyễn Mậu Hùng</i>	218
19	Chính sách tiền tệ góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế vượt qua khó khăn của đại dịch COVID-19 <i>ThS. Nguyễn Thị Lâm Vân</i>	230
20	Nghi vấn thao túng tiền tệ của Bộ Tài chính Hoa Kỳ và đối sách của Chính phủ Việt Nam giai đoạn hậu COVID-19 <i>TS. Hoàng Nguyên Khai</i>	240
20	Hoàn thiện chính sách phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp hỗ trợ nền kinh tế phục hồi sau COVID-19 <i>TS. Lê Văn Hải</i>	250
22	Chính sách vốn tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn vượt qua khó khăn của đại dịch COVID-19 <i>ThS. Nguyễn Trung Thành</i>	263
23	Một số giải pháp phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam sau dịch COVID-19 <i>TS. Nguyễn Thanh Vân, ThS. Nguyễn Toàn Trí</i>	270

### **PHẦN 3 - TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN CÁC NGÀNH, DOANH NGHIỆP VÀ LAO ĐỘNG**

24	Tăng vốn điều lệ nhằm nâng cao năng lực tài chính các ngân hàng thương mại hỗ trợ nền kinh tế vượt qua COVID-19 <i>TS. Nguyễn Văn Hường</i>	285
25	Phát triển các định chế tài chính phi ngân hàng góp phần tích cực hỗ trợ phục hồi nền kinh tế hậu đại dịch COVID-19 <i>TS. Hà Thị Sáu</i>	295
26	Tác động của dịch COVID-19 đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc <i>ThS. Nguyễn Đức Khiêm</i>	308
27	Chính sách hỗ trợ ngành du lịch lữ hành vượt qua khó khăn bởi đại dịch COVID-19 trong giai đoạn hiện nay <i>ThS. Phạm Thị Phương Thảo</i>	321
28	Đánh giá tác động của dịch COVID-19 đến lĩnh vực bảo hiểm ở Việt Nam <i>TS. Nguyễn Thị Chính</i>	330

29	Đánh giá ảnh hưởng của dịch COVID-19 tới ngành công nghệ thông tin tại Việt Nam <i>TS. Lê Thanh Hà</i>	335
30	Tác động của dịch COVID-19 đối với doanh nghiệp ngành dệt may và chính sách hỗ trợ <i>NCS. Nguyễn Quỳnh Trang, NCS. Đinh Kiều Oanh</i>	343
31	Tác động của COVID-19 đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam <i>ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Hương</i>	351
32	Tác động của COVID-19 đến ngành công nghiệp thâm dụng lao động Việt Nam: Trường hợp ngành may mặc và da giày <i>PGS.TS. Bùi Quang Tuấn, TS. Trần Thị Vân Anh, ThS. Trần Văn Hoàng</i>	366
33	Kinh doanh bất động sản trong bối cảnh đại dịch COVID-19 tại Việt Nam <i>TS. Phạm Phương Nam</i>	378
34	Tình hình xuất khẩu trang thiết bị phòng, chống dịch COVID-19 của Việt Nam: Cơ hội, thách thức và giải pháp hỗ trợ <i>TS. Trần Phương Thúy</i>	388
35	Ảnh hưởng của COVID-19 đến các doanh nghiệp - Kết quả từ điều tra khảo sát doanh nghiệp <i>TS. Đỗ Văn Huân</i>	400
36	Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước góp phần hỗ trợ nền kinh tế phục hồi và phát triển hậu đại dịch COVID-19 <i>TS. Lương Văn Hải</i>	408
37	Chính sách tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trước tác động của dịch COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam <i>ThS. Nguyễn Thu Hà, ThS. Hà Thị Liên</i>	416
38	Phát triển kinh doanh số để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam vượt qua dịch COVID-19 <i>ThS. Lê Quốc Anh, Lê Thị Trâm Anh</i>	426
39	Tác động của dịch COVID-19 đến lao động việc làm Việt Nam <i>NCS.ThS. Nguyễn Thị Mơ, ThS. Trần Thị Minh</i>	438
40	Tác động của COVID-19 đến doanh nghiệp và thu nhập của người lao động Việt Nam <i>NCS.ThS. Hoàng Văn Huệ, ThS. Nguyễn Thị Mỹ</i>	447
41	Tác động của COVID-19 đến việc làm và phản ứng chính sách của Đà Nẵng <i>ThS. Lê Đức Thọ, ThS. Hồ Thị Thanh Tâm</i>	456
42	Làm việc từ xa trong giai đoạn dịch COVID-19 tác động đến nhu cầu di chuyển và lựa chọn nơi ở của người lao động tại Hà Nội <i>TS. Nguyễn Hữu Dũng, Lê Phương Quỳnh, Trần Duy Bách, Lê Cao Dương</i>	463
43	Tác động của COVID-19 đến người lao động và giải pháp hỗ trợ nhằm giúp người lao động vượt qua khó khăn <i>ThS. Võ Thị Hoài</i>	483

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHTM	Bảo hiểm thương mại
BHYT	Bảo hiểm y tế
CNTT	Công nghệ thông tin
CSTT	Chính sách tiền tệ
CSTK	Chính sách tài khóa
CCN	Cụm công nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐTĐT	Điện tử - Viễn thông
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
GSO	Tổng cục Thống kê
HĐND	Hội đồng nhân dân
HNX	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
HSX	Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
MOF	Bộ Tài chính
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MTV	Một thành viên
NĐT	Nhà đầu tư
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTW	Ngân hàng Trung ương
NSNN	Ngân sách nhà nước
TCTD	Tổ chức tín dụng
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TPDN	Trái phiếu doanh nghiệp
PSI	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí
QBLTD	Quỹ bảo lãnh tín dụng
QĐTPTĐP	Quỹ đầu tư phát triển địa phương
SBV	Ngân hàng Nhà nước
SSC	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
SSI	Công ty cổ phần Chứng khoán SSI
TMCP	Thương mại cổ phần
UBND	Ủy ban nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XNK	Xuất - nhập khẩu

# PHẦN 1

## **TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM**





# 1.

## BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020

ThS. Nguyễn Công Đức\*  
TS. Nguyễn Thị Hiếu\*

### Tóm tắt

Kinh tế thế giới đang có những chuyển biến mạnh mẽ với nhiều sự kiện diễn ra vô cùng nhanh chóng, vừa mang đến cho chúng ta thời cơ, vận hội và thấp sáng những hy vọng tương lai, lại vừa đặt ra những nguy cơ và lo lắng bất an. Đặc biệt, sự bùng phát của dịch COVID-19 đã mang lại những thách thức chưa từng có. Dựa trên tình hình hiện tại, chúng tôi nghiên cứu, tìm hiểu các tác động tiềm ẩn của đợt bùng phát dịch COVID-19 đối với kinh tế Việt Nam, từ đó đưa ra giải pháp phát triển cụ thể.

*Từ khóa: Kinh tế thế giới; dịch bệnh COVID-19; điểm sáng kinh tế Việt Nam.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo nhận định của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), nền kinh tế Việt Nam được dự kiến tăng trưởng 1,8% trong năm 2020 giữa bối cảnh đại dịch COVID-19 và gia tăng ở mức 6,3% trong năm 2021. Tăng trưởng kinh tế vẫn vững vàng trong năm 2020 phần lớn là nhờ thành công của Chính phủ trong việc kiểm soát sự lây lan của dịch COVID-19. Triển vọng kinh tế của Việt Nam trong trung hạn và dài hạn vẫn rất tích cực.

### 2. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2020

Năm 2020, tăng trưởng toàn cầu được dự báo sẽ khó khăn hơn năm 2019 trong điều kiện dịch bệnh COVID-19 bùng phát, một số nền kinh tế chủ chốt cũng đã phục hồi tăng trưởng, tuy nhiên các nền kinh tế khác vẫn đối mặt với nhiều khó khăn do tác động của đại dịch COVID-19.

\* Trường Đại học Công đoàn

### *Kinh tế Mỹ*

Tình hình kinh tế có dấu hiệu phục hồi. Chỉ số PMI (Purchasing Managers' Index - Chỉ số quản lý thu mua là một chỉ số thường thấy phổ biến về xu hướng kinh tế trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ) trong lĩnh vực chế biến - chế tạo của Mỹ tháng 7/2020 đạt 50,9 điểm, thể hiện mức tăng trưởng lần đầu tiên kể từ tháng 2/2020 và tăng nhẹ so với 49,8 trong tháng 6/2020. Mức sụt giảm về việc làm đã bắt đầu giảm bớt, sản lượng và đơn hàng tăng, đồng thời giá đầu vào cũng bắt đầu tăng. Chỉ số PMI ngành dịch vụ tháng 7/2020 cũng tăng lên 50 điểm so với 47,9 điểm trong tháng 6/2020 và là mức ổn định đầu tiên kể từ tháng 2/2020. Nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu phục hồi kinh doanh và tăng sản lượng. Tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ có xu hướng giảm, từ 14,7% trong tháng 4/2020 xuống còn 13,3%, 11,1% và 10,2% trong các tháng 5, 6 và 7/2020.

**Bảng 1: COVID-19 ở top 10 nền kinh tế lớn nhất (cập nhật tháng 4/2020)**

	GDP	Chế biến - chế tạo	Xuất khẩu	Xuất khẩu hàng CB-CT	Số ca ghi nhận nhiễm COVID-19	Số ca ghi nhận chết vì COVID-19
US	24%	16%	8%	8%	216.265	5.132
China	16%	29%	13%	18%	81.589	3.318
Japan	6%	8%	4%	5%	2.384	57
Germany	5%	6%	8%	10%	80.641	962
UK	3%	2%	2%	3%	33.718	2.921
France	3%	2%	3%	4%	56.989	4.032
India	3%	3%	2%	2%	2.032	58
Italy	2%	2%	3%	3%	110.574	13.155
Brazil	2%	1%	1%	1%	7.011	250
Canada	2%	0%	2%	2%	9.731	129
<b>Tỷ trọng/toàn cầu</b>	<b>66%</b>	<b>69%</b>	<b>46%</b>	<b>56%</b>	<b>62%</b>	<b>61%</b>

Nguồn: *Economics in the Time of COVID-19* và <http://www.worldometers.info/coronavirus>

### *Khu vực đồng tiền chung châu Âu*

Ở khu vực đồng tiền chung châu Âu, kinh tế đã có một số tín hiệu tích cực. Chỉ số PMI tổng hợp của khu vực Eurozone trong tháng 7/2020 phục hồi mạnh mẽ ở mức 54,9 điểm (cao hơn mức dự kiến 54,8 điểm và mức 48,5 điểm của tháng 6/2020 sau thời gian ảnh hưởng mạnh từ dịch COVID-19. Chỉ số PMI khu vực dịch vụ cũng cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ ở mức 54,7 điểm từ mức 48,3 điểm của tháng 6 và 30 điểm của tháng 5/2020. PMI của tất cả các nền kinh tế lớn thuộc khu vực này tháng 7/2020 đều vượt mức 50 điểm, mức điểm cho thấy sự mở rộng sản xuất, trong đó đặc biệt là Pháp với 57,3 điểm, Đức: 55,3; Tây Ban Nha: 52,8; Italia: 52,5. Tỷ lệ lạm phát hàng năm trong tháng 7/2020 của khu vực cũng cải thiện so với tháng trước đó, đạt mức 0,4%. Tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ, ở mức 7,8% trong tháng 6/2020, từ mức 7,4% trong tháng 5/2020.

### ***Kinh tế Nhật Bản***

Tiếp tục đối mặt với các khó khăn, đại dịch COVID-19 kéo dài đã tác động mạnh lên cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Chỉ số PMI sản xuất tăng lên mức 45,2 điểm trong tháng 7/2020 so với mức 40,1 trong tháng 6/2020. Chỉ số PMI dịch vụ cũng chỉ đạt 45,4 điểm trong tháng 7/2020 cao hơn mức 45 điểm trong tháng 6/2020. Cán cân thương mại thâm 268,8 tỷ yên vào tháng 6/2020. Xuất khẩu giảm 26,2% so với cùng kỳ năm ngoái xuống 4,86 tỷ yên trong khi nhập khẩu giảm 14,4% xuống 5,13 tỷ yên. Chính phủ Nhật Bản đã có nhiều biện pháp để hỗ trợ như thông qua kế hoạch chi 1.130 tỷ yên (khoảng 10,7 tỷ USD) từ quỹ dự phòng của tài khóa 2020 để tài trợ cho các biện pháp giảm thiểu tác động của dịch COVID-19 tới nền kinh tế. Bên cạnh đó, Chính phủ sẽ phân bổ 177,7 tỷ yên để cung cấp các khoản tín dụng khẩn cấp không lãi suất cho các hộ gia đình có thu nhập sụt giảm vì dịch, theo đó mỗi hộ gia đình sẽ được vay tối đa 200.000 yên.

### ***Kinh tế Hàn Quốc***

Kinh tế Hàn Quốc đã suy giảm mạnh hơn so với dự kiến trong quý 2/2020 và là mức giảm sâu nhất trong hơn hai thập kỷ qua. Cụ thể, trong quý 2/2020, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực của Hàn Quốc đã giảm 2,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Chỉ số PMI sản xuất mặc dù đã tăng lên 46,9 vào tháng 7/2020 từ 43,4 trong tháng 6/2020 song vẫn ở mức dưới 50 điểm cho thấy sản xuất không có sự mở rộng. Chỉ tiêu tiêu dùng tại tiếp tục duy trì ở mức yếu trong quý 2/2020, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm ngoái, song có sự cải thiện nhẹ so với mức giảm 4,8% so với cùng kỳ trong quý 1/2020. Để giúp tăng chi tiêu trong nước, cho đến nay, BoK đã tiến hành 2 lần giảm lãi suất, cắt giảm lãi suất chủ đạo xuống mức thấp kỷ lục 0,5%.

### ***Kinh tế Trung Quốc***

Kinh tế Trung Quốc tiếp tục đà tăng trưởng chậm và nguy cơ đối mặt với làn sóng dịch COVID-19 quay trở lại cùng với ảnh hưởng do những trận mưa lớn gây ngập lụt ở khu vực miền Nam. Sản lượng công nghiệp tháng 7/2020 tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2019. Đầu tư tài sản cố định của Trung Quốc trong giai đoạn từ tháng 1 - tháng 7/2020 đã giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2019. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong tháng 7/2020 tăng 2,7% so với tháng 6, lạm phát tiêu dùng của Trung Quốc gia tăng trong tháng 7/2020. Chỉ số giá sản xuất (PPI) của Trung Quốc giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2019, thấp hơn mức giảm 3% trong tháng 6/2020. Trong khi đó, đầu tư vào cơ sở hạ tầng - một động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế Trung Quốc - giảm 1% trong giai đoạn từ tháng 1 - tháng 7/2020. Tỷ lệ thất nghiệp tháng 7/2020 ở mức 5,7%.

## **3. TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM**

Sự bùng phát dịch COVID-19 đã mang lại những thách thức chưa từng có, được dự báo sẽ có những tác động đáng kể đến sự phát triển nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020.

### 3.1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 2/2020 ước tính tăng 0,36% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của quý 2 các năm trong giai đoạn 2011 - 2020, quý 2/2020 chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của dịch COVID-19 khi Chính phủ chỉ đạo thực hiện mạnh mẽ các giải pháp nhằm giãn cách xã hội, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,72%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,38%; khu vực dịch vụ giảm 1,76%. Về sử dụng GDP quý 2 năm nay, tiêu dùng cuối cùng tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 2,30%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 8,45%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 9,67%.

GDP 6 tháng đầu năm 2020 tăng 1,81%, là mức tăng thấp nhất của 6 tháng các năm trong giai đoạn 2011 - 2020. Trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đặt ưu tiên hàng đầu việc phòng, chống và dập dịch, hy sinh lợi ích kinh tế để bảo đảm tính mạng và sức khỏe của người dân. Đây chính là nền tảng vững chắc để nền kinh tế nước ta tiếp tục duy trì tăng trưởng, không rơi vào tình trạng tăng trưởng âm. Kết quả trên cho thấy thắng lợi của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong cuộc chiến đẩy lùi dịch bệnh, đồng thời vẫn duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh và từng bước đưa nền kinh tế trở lại trạng thái bình thường như trước khi xảy ra dịch bệnh. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,19%, đóng góp 11,89% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,98%, đóng góp 73,14%; khu vực dịch vụ tăng 0,57%, đóng góp 14,97%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2020 tăng thấp so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch COVID-19 và dịch tả lợn châu Phi. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 0,83%, chỉ cao hơn mức tăng trưởng âm 0,78% của 6 tháng đầu năm 2016 trong giai đoạn 2011 - 2020, đóng góp 0,1 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 2,15% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,01 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,37%, chỉ cao hơn mức tăng 2,34% của 6 tháng đầu năm 2013 và 1,25% của 6 tháng đầu năm 2016 trong giai đoạn 2011 - 2020, đóng góp 0,08 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, riêng ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 tăng 2,71% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều so với mức tăng cùng kỳ các năm 2011 - 2020, đóng góp 0,93 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,96%, thấp hơn mức tăng của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011 - 2020, đóng góp 1,1 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 5,4%, làm giảm 0,35 điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế do sản lượng dầu thô khai thác giảm 13,9% và khí đốt tự nhiên giảm 9,1%. Ngành xây dựng tăng 4,5%, cao hơn mức tăng 0,11% và 2,41% của 6 tháng đầu năm 2011 và 2012 trong giai đoạn 2011 - 2020, đóng góp 0,28 điểm phần trăm.

Trong những tháng đầu năm 2020, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại, dịch vụ và xuất nhập khẩu. Khu vực dịch vụ trong 6 tháng đạt mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm 2011 - 2020. Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của 6 tháng như sau: bán buôn và bán lẻ tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, là ngành đóng góp lớn nhất vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế với 0,46 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,78%, đóng góp 0,32 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi giảm 3%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 20,7%, làm giảm 0,95 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,44%; khu vực dịch vụ chiếm 42,04%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,36% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2019 là: 13,54%; 34,20%; 42,03%; 10,23%).

Về sử dụng GDP 6 tháng đầu năm 2020, tiêu dùng cuối cùng tăng 0,69% so với cùng kỳ năm 2019; tích lũy tài sản tăng 1,93%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 0,31%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 2,54%.

### **3.2. Sản xuất công nghiệp**

Sản xuất công nghiệp trong quý 2/2020 chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch COVID-19 nên tốc độ tăng giá trị tăng thêm chỉ đạt 0,74% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 2,71%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,96% và là mức tăng thấp nhất của 6 tháng các năm 2011 - 2020. Tuy nhiên, do dịch bệnh sớm được kiểm soát, các lĩnh vực của nền kinh tế đang bước vào trạng thái hoạt động bình thường trở lại, sản xuất công nghiệp có sự khởi sắc và dần lấy lại đà tăng trưởng cao từ tháng 5/2020.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 ước tính tăng 2,71% so với cùng kỳ năm trước (quý 1 tăng 5,1%; quý 2 tăng 0,74%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,96% (quý 1 tăng 7,12%; quý 2 tăng 3,20%), đóng góp 1,1 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,04%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,76%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 5,4% (do sản lượng khai thác dầu thô giảm mạnh 13,9% và khí đốt tự nhiên giảm 9,1%) làm giảm 0,35 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2020 tăng 8,1% so với tháng trước và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 9,6%), trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 42,1%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 14,7%; sản

xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,1%; dệt tăng 7,3%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 7%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 6,8%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: in, sao chép bản ghi các loại tăng 2,5%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 1,8%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 0,8%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 0,2%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 0,6%; sản xuất kim loại giảm 1,4%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 2,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và platic giảm 2,5%; sản xuất trang phục giảm 7,2%; sản xuất thiết bị điện giảm 7,4%; sản xuất đồ uống giảm 10,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 7%; sản xuất xe có động cơ giảm 24,4%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/6/2020 tăng 1,1% so cùng thời điểm tháng trước và giảm 2,3% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2019 tăng 2,3%), trong đó lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 2,2%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 2,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 2,1%. Tại thời điểm trên, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 2,2% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo giảm 2,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 0,2%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,9%.

### **3.3. Hoạt động dịch vụ**

#### ***Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

Theo đà của tháng 5, hoạt động thương mại dịch vụ trong nước tháng 6 tiếp tục tăng trở lại với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 6,2% so với tháng trước và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 0,8%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6 ước tính đạt 431 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với tháng trước và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý 2/2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 1.154,9 nghìn tỷ đồng, giảm 5,8% so với quý trước và giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 928,5 nghìn tỷ đồng, giảm 4% và tăng 1,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 108,5 nghìn tỷ đồng, giảm 14% và giảm 26,1%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,5 nghìn tỷ đồng, giảm 68,2% và giảm 77,8%; doanh thu dịch vụ khác đạt 115,4 nghìn tỷ đồng, giảm 7,5% và giảm 14,4%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 2.380,8 nghìn tỷ đồng, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 5,3% (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,5%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đạt 1.895,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,6% tổng mức và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước do nguồn cung hàng hóa dồi dào, bên cạnh đó, hình thức mua sắm trực tuyến ngày càng phổ biến, đặc biệt là trong thời gian

giãn cách xã hội nên vẫn đáp ứng được nhu cầu của người dân. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 5%; may mặc giảm 1,2%; phương tiện đi lại giảm 3,5%; vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 6%. Một số địa phương có mức doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Hải Phòng tăng 10,4%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 10,1%; Hà Nội tăng 9,9%; Đồng Nai tăng 8,4%; Bình Định tăng 4,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 3%; Thanh Hóa tăng 0,9%.

### ***Vận tải và viễn thông***

Hoạt động vận tải trong nước tháng 6/2020 tiếp tục xu hướng khôi phục trở lại với mức tăng 13,4% lượng hành khách vận chuyển và tăng 7,3% lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng trước. Tuy nhiên, vận tải ngoài nước của các hãng hàng không vẫn gặp nhiều khó khăn do diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 ở các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Tính chung 6 tháng đầu năm, vận chuyển hành khách giảm 27,3% và vận chuyển hàng hóa giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách tháng 6 đạt 297,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 13,4% so với tháng trước và luân chuyển 12,7 tỷ lượt khách.km, tăng 9,3%; quý 2 năm nay ước tính đạt 681,1 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 44,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 29,1 tỷ lượt khách.km, giảm 51,9%. Tính chung 6 tháng, vận tải hành khách đạt 1.812,6 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 27,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 10,7%) và luân chuyển 82,4 tỷ lượt khách.km, giảm 32,7% (cùng kỳ năm trước tăng 9,5%), trong đó vận tải trong nước đạt 1.809,9 triệu lượt khách, giảm 27,2% và 73 tỷ lượt khách.km, giảm 24,6%; vận tải ngoài nước đạt 2,7 triệu lượt khách, giảm 68,6% và 9,4 tỷ lượt khách.km, giảm 63,2%. Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường đều giảm do ảnh hưởng của dịch COVID-19 từ những tháng trước, trong đó vận tải hành khách đường bộ 6 tháng đạt 1.701,9 triệu lượt khách, giảm 27,8% so với cùng kỳ năm trước và 61,2 tỷ lượt khách.km, giảm 24,4%; đường thủy nội địa đạt 91,3 triệu lượt khách, giảm 10,3% và gần 2 tỷ lượt khách.km, giảm 12,7%; hàng không đạt 14,6 triệu lượt khách, giảm 46,1% và 18,2 tỷ lượt khách.km, giảm 51,2%; đường biển đạt 2,8 triệu lượt khách, giảm 27,4% và 176,9 triệu lượt khách.km, giảm 22,6%; đường sắt đạt 2 triệu lượt khách, giảm 53,7% và 897,1 triệu lượt khách.km, giảm 48,3%.

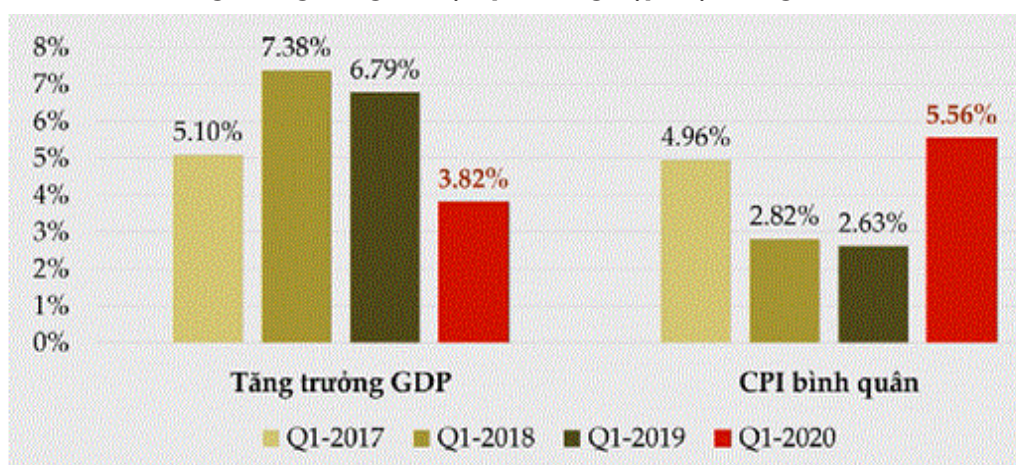
Vận tải hàng hóa tháng 6 đạt 139,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 7,3% so với tháng trước và luân chuyển 28,5 tỷ tấn.km, tăng 5,7%; quý 2 năm nay ước tính đạt 379,1 triệu tấn hàng hóa, giảm 15,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 77,3 tỷ tấn.km, giảm 12,1%. Tính chung 6 tháng, vận tải hàng hóa đạt 807,9 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,5%) và luân chuyển 159,8 tỷ tấn.km, giảm 7,1% (cùng kỳ năm trước tăng 7,1%), trong đó vận tải trong nước đạt 790,1 triệu tấn, giảm 8,2% và 82,3 tỷ tấn.km, giảm 12%; vận tải ngoài nước đạt 17,8 triệu tấn, giảm 5,3% và 77,5 tỷ tấn.km, giảm 1,1%. Xét theo ngành vận tải, vận tải hàng hóa đường bộ 6 tháng đạt 622,8 triệu tấn, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước và 43,8 tỷ tấn.km, giảm 10,5%; đường thủy nội địa đạt 143,9 triệu

tấn, giảm 5,9% và 31,4 tỷ tấn.km, giảm 5%; đường biển đạt 38,6 triệu tấn, giảm 4,5% và 81,1 tỷ tấn.km, giảm 3,9%; đường sắt đạt 2,5 triệu tấn, giảm 3% và 1,8 tỷ tấn.km, giảm 2,9%; đường hàng không đạt 132,3 nghìn tấn, giảm 36,3% và 1,7 tỷ tấn.km, giảm 53,5%.

### 3.4. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2020 tăng 0,66% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng dầu tăng cao 3 đợt liên tiếp sau chuỗi giảm kéo dài kể từ Tết Nguyên đán và giá thịt lợn tiếp tục tăng trong những ngày đầu tháng 6, mặc dù vậy chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2020 vẫn giảm 0,59% so với tháng 12 năm trước - mức thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. Bình quân 6 tháng đầu năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,19% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. Tỷ giá thương mại hàng hóa bình quân 6 tháng đầu năm 2020 giảm 0,78% so với cùng kỳ năm 2019 phản ánh giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ra nước ngoài không thuận lợi so với giá nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam.

**Hình 1: Tăng trưởng GDP giảm, lạm phát tăng (cập nhật tháng 4/2020)**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2020 tăng 0,66% so với tháng trước, đây là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. Có 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có CPI tháng 6 tăng so với tháng trước, trong đó nhóm giao thông tăng cao nhất với 6,05% do ảnh hưởng từ 2 đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào thời điểm 28/5/2020 và 12/6/2020 làm giá xăng, dầu tăng 14,24% (tác động CPI chung tăng 0,59%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,44%, trong đó lương thực giảm 0,4% do giá gạo giảm 0,45%; thực phẩm tăng 0,72%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,15%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,09% do nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát trong mùa hè tăng cao; nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,07%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm giáo dục cùng tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,19%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá giảm: nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,42% chủ yếu do giá điện trong tháng giảm 2,72% và giá thuê nhà ở giảm 0,09%; nhóm bưu chính



viễn thông giảm 0,04%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,01%. Riêng nhóm may mặc, mũ nón, giày dép không thay đổi (Tổng cục Thống kê).

#### **4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG NĂM 2020**

Từ thực tế phát triển kinh tế của Việt Nam dưới tác động của dịch bệnh COVID-19 nêu trên, các tác giả gợi ý một số giải pháp góp phần thực hiện “mục tiêu kép” của Việt Nam như sau:

*Thứ nhất*, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch COVID-19 hiệu quả trong bối cảnh đại dịch còn diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu; bởi vì làm tốt điều này cũng chính là góp phần quan trọng ổn định kinh tế - xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

*Thứ hai*, tiếp tục duy trì ổn định kinh tế vĩ mô vì đây vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng giúp nền kinh tế tăng trưởng bền vững. Do đó, cần bảo đảm tỷ lệ lạm phát ở mức thấp, ổn định (dưới 4%/năm); chú ý giải quyết vấn đề bội chi ngân sách, nợ công và nợ xấu sau đại dịch COVID-19. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tập trung giải quyết những nhân tố gây bất ổn kinh tế này để kịp thời có các giải pháp giải quyết.

*Thứ ba*, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, minh bạch, lành mạnh với chi phí giao dịch thấp. Đây là vấn đề được Chính phủ chú trọng trong những năm qua, tuy nhiên, cải thiện môi trường kinh doanh cần được đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian sắp tới khi những nước cạnh tranh trực tiếp với nước ta trong thu hút FDI như Thái Lan, Malaysia vốn đã mạnh lại đang có những chính sách tạo thuận lợi hơn nữa cho các nhà đầu tư nước ngoài. Đáng chú ý, việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và giảm thiểu chi phí giao dịch cần phải ứng xử công bằng, bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

*Thứ tư*, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng, gồm có hạ tầng cứng (đường giao thông) và hạ tầng xã hội (trường học, hệ thống y tế). Kết cấu hạ tầng cứng như hệ thống giao thông đường bộ, cảng, đường sắt, hàng không, đường thủy mặc dù đã có những bước phát triển đáng kể trong những năm gần đây nhưng còn khoảng cách tương đối lớn so với nhu cầu phát triển. Hơn nữa, sự phát triển kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ tại các vùng, miền đang làm cản trở tăng trưởng kinh tế của toàn bộ nền kinh tế. Bên cạnh đó, đại dịch COVID-19 cho thấy việc nâng cấp kết cấu hạ tầng xã hội trong đó có hệ thống y tế cơ sở và y tế công cộng đóng vai trò quan trọng đến việc phòng và chống những cú sốc y tế tương lai. Hệ thống y tế cơ sở cần được củng cố lại từ hạ tầng (cơ sở khám, chữa bệnh) cho đến năng lực của đội ngũ y bác sĩ.

*Thứ năm*, cần nâng cao hiệu quả của các gói hỗ trợ theo nguyên tắc đúng địa chỉ, đúng thời điểm và đúng liều lượng. Ngay trong đại dịch COVID-19, Việt Nam đã thảo luận về gói hỗ trợ cho nền kinh tế và các nhóm yếu thế trong xã hội. Các gói tiền tệ - tín dụng, gói tài khóa, đặc biệt là gói an sinh xã hội 62 nghìn tỷ đồng cho 20 triệu lao động đã được thiết kế và triển khai. Cùng với việc quyết tâm kiểm soát tốt đại dịch COVID-19, nếu nền kinh tế dần ổn định, các hoạt động sản xuất, kinh doanh phục hồi căn bản, Chính phủ có thể thực hiện chiến lược rút dần các gói hỗ trợ nhằm củng cố cho ngân sách, nợ công.

## 5. KẾT LUẬN

Kinh tế Việt Nam trong năm 2020 vẫn đứng vững trong bối cảnh tình hình chưa có tiền lệ do đại dịch COVID-19, với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, đặc biệt là Thủ tướng Chính phủ đã luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm trước nhân dân và đất nước, nắm chắc tình hình, quyết liệt, sáng tạo trong điều hành, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và nhân dân, tạo nên sức mạnh tổng hợp, quyết tâm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thiên Ân (2020), *Tuyên bố đại dịch COVID-19*, <https://plo.vn/quoc-te/chuyen-gia/tuyen-bo-dai-dich-covid19-tac-dong-the-nao-den-kinh-te-896034.html>, xem 12/3/2020.
2. Bộ Chính trị (2020), *Kết luận số 77-KL/TW ngày 5/6/2020 của Bộ Chính trị về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế đất nước*.
3. Hạo Nam (2020), *Kinh tế Việt Nam sẽ vượt qua cơn bão kinh tế toàn cầu vì COVID-19*, <http://vinanet.vn/kinh-te/kinh-te-viet-nam-se-vuot-qua-con-bao-kinh-te-toan-cau-vi-COVID-19-727852.html>, xem ngày 23/4/2020.
4. Ngân hàng Thế giới (2020), *Đông Á và Thái Bình Dương thời COVID-19*, <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/brief/east-asia-pacific-in-the-time-of-COVID-19>, xem ngày 31/03/2020.
5. Ryan (2020), *Những thay đổi và tác động của đại dịch COVID-19 trên toàn Việt Nam*, <https://insidevietnam.travel/vi/virus-corona-COVID-19-o-viet-am>, xem tháng 3/2020.



## TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

**ThS. Tô Công Nguyên Bảo\***  
**PGS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo\***  
**TS. Đinh Thị Thu Hồng\***  
**ThS. Lê Văn\***  
**Hoàng Thị Hồng Nhung\***

### Tóm tắt

Cuộc “Đại phong tỏa” do COVID-19 khiến thế giới đối mặt với những bất ổn và thách thức nghiêm trọng, hệ lụy có thể dẫn đến một cuộc đại suy thoái kinh tế toàn cầu và có lẽ là một trong những lần suy thoái sâu nhất lịch sử. Khi COVID-19 mới xuất hiện, các quốc gia không thể ngờ đến sự tàn phá khủng khiếp của đại dịch đến sức khỏe cộng đồng và kinh tế. Đã có những nước rất chủ quan, xem nhẹ ảnh hưởng của COVID-19 và tin rằng, việc sử dụng các biện pháp truyền thống có thể ứng phó tốt với cú sốc từ dịch bệnh, song song là sự chần chừ đánh đổi giữa kinh tế với sức khỏe. Tuy nhiên, COVID-19 đã cho thấy đây là một cú sốc phi truyền thống, dai dẳng và bất định, có nguy cơ dẫn đến sự đổ vỡ từ y tế đến kinh tế. Bài học chống dịch của Mỹ, Brazil trong giai đoạn đầu đã cảnh tỉnh các quốc gia cần phải chủ động, quyết liệt hơn để hạn chế sự lây nhiễm, từ đó củng cố viễn cảnh phục hồi, tăng trưởng kinh tế. Sự cộng hưởng từ COVID-19 và các phản ứng chính sách đã làm cho các nền kinh tế đang “ngập” trong tiền, khả năng thâm hụt nợ công cao, xảy ra sự đứt gãy các chuỗi cung ứng, sự quay đầu của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và xu hướng kích cầu nội địa nhiều hơn. Kết hợp với những bất ổn trước đây, COVID-19 làm cho quá trình toàn cầu hóa trở nên thoái trào nhanh hơn và một trật tự thế giới mới hậu COVID-19 có thể xuất hiện trong tương lai.

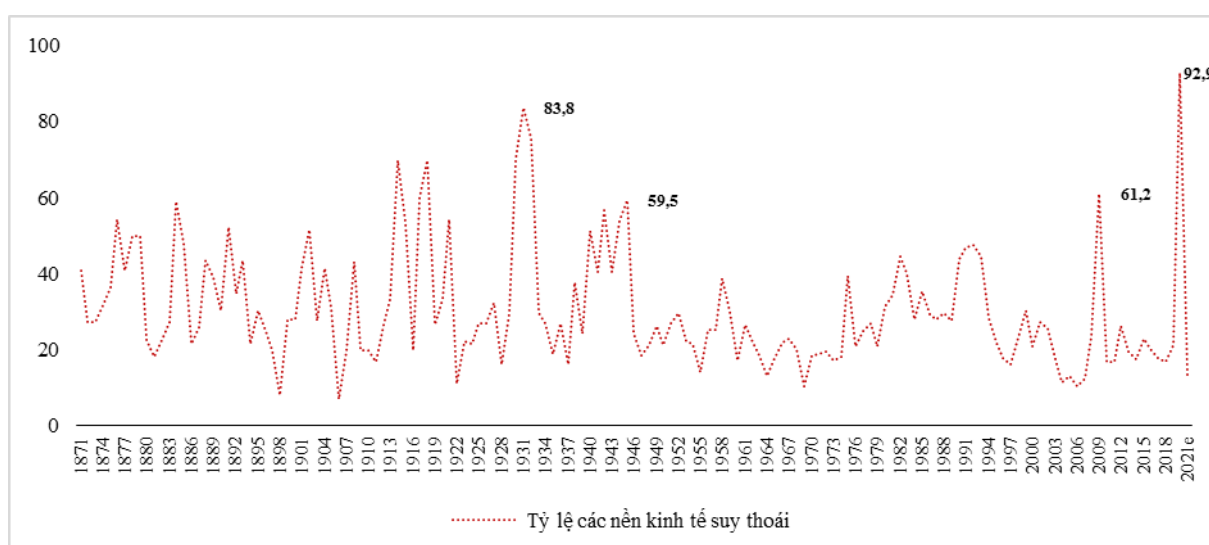
**Từ khóa:** COVID-19; đại phong tỏa; phản ứng chính sách.

\* Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

## 1. COVID-19 VÀ CUỘC “ĐẠI PHONG TỎA” TOÀN CẦU

Sự xuất hiện của đại dịch COVID-19 không chỉ có tác động nghiêm trọng đến tính mạng con người trên khía cạnh y tế mà còn tàn phá đến kinh tế toàn cầu như một cú sốc phi truyền thống, cách thức mà đại dịch gây ra chưa từng có tiền lệ và thế giới chưa từng có kinh nghiệm để ứng phó. Tính đến hết ngày 30/09/2020, COVID-19 đã lây lan khắp toàn cầu với hơn 33 triệu ca nhiễm và vượt 1 triệu ca tử vong. Trong khi hệ thống y tế vẫn đang gồng mình để bảo vệ sức khỏe cộng đồng thì tác động của đại dịch còn đe dọa đến sinh kế của hàng tỷ người trên thế giới. Theo IMF, COVID-19 là một cuộc “Đại phong tỏa” (The Great Lockdown) và tất cả các cuộc khủng hoảng gần khi được gắn với chữ “The Great” đều gây ra những hậu quả nghiêm trọng, cái sau luôn khác biệt và tàn khốc hơn cái trước. Nếu so với hai cuộc khủng hoảng nặng nề nhất trong lịch sử mà thế giới đã trải qua là “Đại suy thoái” (The Great Depression) những năm 1930 và “Đại khủng hoảng” (The Great Crisis) vào năm 2008 - 2009, COVID-19 là một cuộc khủng hoảng nằm ngoài sức tưởng tượng và suy đoán của bất kỳ ai. Cuộc “Đại phong tỏa” do COVID-19 gây ra có thể khiến tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2020 lao dốc ở mức -5,2% và có khả năng sẽ là cuộc suy thoái nghiêm trọng thứ tư trong hơn 150 năm qua. Thế giới đang đối mặt với những bất ổn rất lớn, số liệu thống kê về chỉ số bất ổn trong chính sách kinh tế toàn cầu GEPU tính đến tháng 09/2020 đã ở mức đỉnh điểm là 412,05 so với thời điểm khủng hoảng tài chính 2008 - 2009 là 197,64 và tỷ lệ các nền kinh tế phải đối mặt với suy thoái kinh tế là 92,9% (xem Hình 1), đây đều là những mức cao nhất từ trước đến nay. Kết quả này hàm ý một viễn cảnh đầy bi quan của thế giới khi mà COVID-19 là một cú sốc y tế và sẽ dẫn đến một cuộc đại suy thoái kinh tế.

Hình 1: Tỷ lệ các nền kinh tế đối mặt với suy thoái (%), 1871 - 2021



Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ WB

Khi đại dịch COVID-19 xuất hiện tại Vũ Hán, Trung Quốc và bắt đầu lây lan khắp toàn cầu, đã có nhiều quan điểm trái chiều trong cách thức phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh.

Vấn đề đặt ra tại thời điểm đó là có hay không sự đánh đổi giữa sức khỏe người dân với các mục tiêu kinh tế, nhiều chính sách đối lập đã được các quốc gia áp dụng để chống dịch COVID-19. Ở nhóm các nước ưu tiên sức khỏe người dân như Trung Quốc, Việt Nam, và các nước Đông Âu đã có những thái độ kiên quyết với những biện pháp kịp thời, mạnh dạn nhằm kiểm soát và hạn chế sự lây nhiễm dịch bệnh. Trong khi đó, Mỹ, Brazil, Nhật và các nước Tây Âu lại xem nhẹ ảnh hưởng của COVID-19, có thái độ chủ quan, phản ứng chậm trễ, và chần chừ trong việc đánh đổi các mục tiêu kinh tế với sức khỏe người dân. Đến thời điểm này có thể khẳng định việc chủ động phòng, chống và kiểm soát COVID-19 phải được ưu tiên hàng đầu khi đại dịch mới là nguyên nhân gây ra suy thoái kinh tế và các hệ lụy đến xã hội. Song song đó, trước sự tàn phá của COVID-19, các quốc gia cũng lần lượt thực thi những gói hỗ trợ từ chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ kỷ lục nhằm phòng, chống dịch bệnh, duy trì thanh khoản thị trường, củng cố niềm tin của các nhà đầu tư, và xây dựng viễn cảnh hồi phục và tăng trưởng kinh tế trở lại. Số liệu dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2020 từ IMF vào tháng 06/2020 có thể là một dấu hiệu cho thấy mức độ hiệu quả trong chống dịch và duy trì liên tục các hoạt động kinh tế. Vì sự chủ quan với COVID-19 mà Mỹ, Brazil đang là những ổ dịch lớn nhất thế giới với mức tăng trưởng dự báo lần lượt là -8% và -5,3%, bên cạnh đó còn có Nhật (-5,2%) và EU (-7,1%). Ngược lại, việc ưu tiên khắc chế dịch ngay từ đầu đã giúp Trung Quốc, một ngoại lệ thần kỳ của thế giới đạt tăng trưởng 1,2%, với Việt Nam là 2,7% (thống kê 9 tháng đầu năm là 2,12%). Bài viết này sẽ trình bày bức tranh tổng quan về tác động của COVID-19 đến kinh tế toàn cầu và đưa ra các xu hướng cho thấy những bất ổn, thách thức mà thế giới phải đối mặt, đồng thời tóm lược các phản ứng chính sách của một số quốc gia hiện nay và gợi ý một số nguyên tắc trong thiết kế chính sách của các quốc gia cũng như tại Việt Nam.

## **2. CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI**

### **2.1. Quan điểm chống dịch của một số quốc gia: Kinh tế hay sức khỏe người dân?**

Trước những diễn biến phức tạp của COVID-19, các quốc gia đã có những chính sách phản ứng đa dạng và khác biệt để kiểm soát và hạn chế tác động của đại dịch. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra cho các quốc gia đó là có hay không sự đánh đổi giữa sức khỏe người dân với các mục tiêu kinh tế, vấn đề này đã dẫn đến nhiều tranh luận trong giai đoạn đầu của đại dịch khi mà các nước như Mỹ, Anh, Brazil vẫn xem nhẹ sự tàn phá của virus corona đến sức khỏe cộng đồng. Thực tế cho thấy, COVID-19 không chỉ tác động đến sức khỏe người dân mà còn gây ra một cuộc đại suy thoái kinh tế toàn cầu. Khủng hoảng từ COVID-19 đã dẫn đến mọi quyết sách mà Chính phủ đưa ra không chỉ đơn thuần duy trì các mục tiêu kinh tế, mà đó là sự đánh đổi với sinh mạng người dân. Có lẽ chẳng một Chính phủ nào sẵn sàng hy sinh sức khỏe của người dân để đạt được các mục tiêu kinh tế hoặc/và chính trị, có chăng chỉ là sự chần chừ trong việc lựa chọn thời điểm quyết định đánh đổi giữa kinh tế và y tế mà thôi. Dưới đây là một số phản ứng trong cách thức chống dịch đi kèm với các dự báo tăng trưởng kinh tế của một số quốc gia.

**MỸ** là quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi COVID-19 khi có số lượng người nhiễm bệnh và tử vong cao nhất thế giới hiện nay với hơn 7 triệu ca nhiễm và hơn 203 nghìn người

từ vong tính đến hết ngày 30/09/2020 (WHO, 2020). Một số nhận định cho rằng, hậu quả này đến từ những quan điểm “chết người” trong cách thức phòng, chống dịch của Nhà Trắng ở làn sóng đại dịch thứ nhất. Những động thái lơ là và xem nhẹ sự ảnh hưởng của COVID-19 cũng như chậm trễ trong việc thực thi các biện pháp ngăn chặn dịch bệnh lây lan vì lo ngại tác động đến kinh tế đã làm cho Mỹ phải chịu những hậu quả nặng nề. Dự kiến tốc độ tăng trưởng GDP kết thúc năm 2020 của Mỹ là -8,0% (IMF, 2020). Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp cao hơn ở đỉnh của cuộc khủng hoảng 2007 - 2008 với mức cao nhất vào tháng 05/2020 là 14,7% và tính đến tháng 9/2020 đạt tỷ lệ 8,4% (PIIE, 2020), đồng thời hàng loạt doanh nghiệp buộc phải đóng cửa. Thống kê từ Đại học Harvard cho thấy có tới 110.000 doanh nghiệp nhỏ trên toàn nước Mỹ quyết định đóng cửa vĩnh viễn trong vòng hai tháng từ tháng 3/2020 đến tháng 5/2020 và chưa có dấu hiệu giảm, cùng với đó là hệ thống y tế đã quá tải,... Sự chủ quan trong việc phòng, chống dịch COVID-19 đã khiến nước Mỹ thất bại hoàn toàn và đẩy nền kinh tế vào trạng thái thật sự “hỗn loạn”.

**TRUNG QUỐC** hiện là một trong những quốc gia đã bắt đầu khôi phục nền kinh tế trở lại và được xem là một ngoại lệ thần kỳ khi mà nơi đây đã từng là tâm dịch của thế giới, trong khi đó nhiều quốc gia khác như Mỹ vẫn đang loay hoay trong việc khắc chế COVID-19 và vẫn chưa thể tái khởi động bộ máy kinh tế. Trung Quốc đã có những biện pháp kịp thời, quyết liệt và đúng đắn để hạn chế sự lây lan của đại dịch, vì thế mà nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đã có những thành công nhất định trong mục tiêu vừa kiểm soát dịch bệnh vừa khôi phục kinh tế. Hiện nay, các nhà hàng và quán ăn ở khắp Trung Quốc đã hoạt động trở lại, các ngành công nghiệp, sản xuất cho người lao động đi làm trở lại, dịch vụ vận tải, tàu điện ngầm lần lượt mở cửa, học sinh, sinh viên trở lại trường sau nhiều tháng phải tạm dừng. Tâm dịch Vũ Hán, Hồ Bắc hiện nay đã trở lại hoạt động bình thường, sự kiện nổi bật là “Đại tiệc nước” với hàng nghìn người tham gia là minh chứng rõ ràng nhất cho sự thành công trong chống dịch tại Trung Quốc. Một số chuyên gia dự báo rằng, Trung Quốc sẽ là nền kinh tế lớn duy nhất được dự báo tăng trưởng trong năm nay với khoảng 1 - 1,2% (WB & IMF, 2020). Những phản ứng quyết liệt, mạnh mẽ, tập trung nguồn lực, đẩy lùi nhanh nhất dịch bệnh của Chính phủ và người dân Trung Quốc đã đưa nền kinh tế sớm tái khởi động và tiếp tục thực hiện “Giấc mộng Trung Hoa”, góp phần chiếm lợi thế và rút ngắn khoảng cách trong cuộc so kè với cường quốc số một thế giới là Mỹ.

**EU** hiện là trung tâm của đại dịch COVID-19 trên thế giới ngoài Mỹ, đây là khu vực chịu nhiều ảnh hưởng nhất tính đến thời điểm hiện tại. Phản ứng và diễn biến dịch bệnh tại đây có sự khác biệt giữa các quốc gia Tây Âu và Đông Âu. Khi dịch có dấu hiệu xuất hiện và bùng phát trên lãnh thổ châu Âu, các nước nghèo hơn ở Đông Âu và Trung Âu nhận thức được sự yếu ớt của hệ thống y tế và nguồn lực có hạn, do đó các nước này đã nhanh chóng triển khai những biện pháp nhanh chóng để chống dịch bằng các biện pháp cách ly cộng đồng và hạn chế di chuyển và thậm chí sẵn sàng thực thi những biện pháp mạnh tay. Ngược lại thì các quốc gia Tây Âu vẫn rất chủ quan, các sự kiện tập trung đông người vẫn diễn ra như các trận bóng đá, tuần lễ thời trang tại Ý, lễ hội Carnival và các buổi biểu diễn ca nhạc tại Đức,... Trong khi

Cộng hòa Czech ra lệnh phong tỏa toàn quốc thì tại Anh, Thủ tướng Boris Johnson vẫn cho phép người dân tham gia những sự kiện thể thao lớn, cho phép tập trung đông người. Tương tự như trường hợp của Mỹ, sự chậm chạp và xem thường mức độ ảnh hưởng của đại dịch đã đẩy những quốc gia này trở thành những tâm dịch lớn nhất thế giới và gây thiệt hại nghiêm trọng đến nền kinh tế với mức tăng trưởng kinh tế được IMF dự báo cho EU là -7,1% vào năm 2020.

**BRAZIL** hiện là vùng dịch với số ca nhiễm và ca tử vong lớn thứ ba thế giới sau Mỹ và Ấn Độ. Việc chủ quan và xem thường đại dịch ngay cả tại thời điểm bùng phát dữ dội đã tàn phá nền kinh tế Brazil. Việc Tổng thống Brazil chỉ chú trọng vào lĩnh vực kinh tế thay vì kịp thời có những biện pháp phòng, chống dịch hợp lý đã khiến Brazil phải trả giá đắt. Số lượng người chết tăng nhanh kỷ lục, các ngôi mộ tập thể được lập nên nhiều vô kể, các bệnh viện quá tải, thiếu thiết bị y tế trầm trọng, hàng nghìn người thất nghiệp, nhiều thành phố rơi vào khủng hoảng trầm trọng và cảnh hỗn loạn do COVID-19. Tóm lại, chính quyền Tổng thống Jair Bolsonaro đã thật sự thất bại trong cuộc chiến với đại dịch COVID-19 và khó có thể nghĩ đến chuyện khôi phục kinh tế (IMF dự báo -5,3% trong năm 2020) khi mà việc kiểm soát đại dịch vẫn đang rất khó khăn với quốc gia này.

**NHẬT BẢN** với những phản ứng không kịp thời từ Chính phủ đã đẩy nền kinh tế của quốc gia này trở nên “mong manh” hơn trong bối cảnh đại dịch. Khi COVID-19 bùng phát dữ dội vào tháng 3/2020 tại Trung Quốc, châu Âu, Mỹ và các quốc gia khác trên thế giới thì Nhật Bản đã nói lỏng giãn cách cộng đồng, khi đó các trường học, quán ăn, nhà hàng vẫn mở cửa, nhiều địa điểm tham quan vẫn thu hút rất nhiều người mặc cho sự cảnh báo về sự lây lan của dịch bệnh của các chuyên gia y tế. Nhật Bản cũng bị chỉ trích vì hệ thống xét nghiệm còn rất hạn chế với số người được xét nghiệm là rất ít, chỉ tập trung vào những ca có triệu chứng nặng. Những biện pháp này khiến Nhật Bản phải chịu những hậu quả khủng khiếp do COVID-19 gây ra, và tăng trưởng kinh tế trong năm nay được WB dự báo -5,2%.

**VIỆT NAM** được đánh giá là quốc gia thành công trong việc phòng, chống, kiểm soát COVID-19 ở cả hai lần bùng phát. Tư duy “chống dịch như chống giặc” đã giúp Việt Nam hạn chế tối đa số ca nhiễm, mặc dù là quốc gia giáp với Trung Quốc nhưng số ca nhiễm rất ít so với các nước trong khu vực. Bằng các phản ứng kịp thời, quyết liệt và ưu tiên bảo vệ sức khỏe người dân, Việt Nam đã kiểm soát tốt những ổ dịch lớn ở đợt bùng phát thứ hai tại Đà Nẵng, Quảng Nam, Hải Dương, từ đó cho thấy các biện pháp phòng, chống dịch bệnh được áp dụng rất hiệu quả. Thống kê 9 tháng đầu năm 2020 từ GSO cho thấy tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 2,12%. Các chỉ số dự báo tăng trưởng kinh tế cuối năm 2020 khoảng 2,7% (IMF), 2,8% (WB).

## **2.2. Chính phủ các nước đã thực hiện các gói phòng, chống dịch bệnh và “giảm đau kinh tế” như thế nào?**

Bảng 1 dưới đây trình bày các gói phòng, chống dịch và “giảm đau kinh tế” ở một số quốc gia trên thế giới. Trong đó, Mỹ đang là quốc gia có gói chính sách đạt giá trị cao nhất với hơn 7 nghìn tỷ USD, các quốc gia tiếp theo lần lượt là Nhật (3,43 nghìn tỷ USD), Trung Quốc (2,36 nghìn tỷ USD), Đức (2,04 nghìn tỷ USD).

**Bảng 1: Các gói phòng, chống dịch và “giảm đau kinh tế” ở một số quốc gia trên thế giới**

Quốc gia	Tổng giá trị các gói	Hỗ trợ từ chính sách tài khóa	Hỗ trợ từ chính sách tiền tệ	Đầu tư/ Chi tiêu công
<b>MỸ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng gói: <b>7.056.833,64</b> triệu USD</li> <li>- % GDP (2019): 32,92%</li> <li>- % của gói tổng khu vực: N/A</li> <li>- Gói/đầu người tính bằng USD: 21.569,50</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 2,3 nghìn tỷ USD để kích thích kinh tế (khoảng 11% GDP)</li> <li>- 192 tỷ USD để đẩy mạnh công tác chống dịch, hỗ trợ người dân khám và điều trị bệnh do COVID-19</li> <li>- 44 tỷ USD để sử dụng ứng phó với thảm họa quốc gia</li> <li>- 8,3 tỷ USD chi cho y tế</li> <li>- 483 tỷ USD hỗ trợ doanh nghiệp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm lãi suất xuống còn 0% - 0,25%</li> <li>- 700 tỷ USD mua tài sản (500 tỷ mua trái phiếu, 200 tỷ mua chứng khoán được đảm bảo)</li> <li>- Các hỗ trợ dòng chảy tín dụng</li> <li>- Cung cấp hỗ trợ cho người đi vay như các phí trả chậm, quyền thế chấp,...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi tiêu nâng cấp hệ thống sức khỏe cộng đồng</li> </ul>
<b>TRUNG QUỐC</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng gói: <b>2.358.399,99</b> triệu USD</li> <li>- %GDP (2019): 17,33%</li> <li>- % của tổng gói khu vực: 83,37%</li> <li>- Gói/đầu người tính bằng USD: 1.693,36</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gói kích thích tài khóa khoảng 4,6 nghìn tỷ RMB (4,5% GDP):</li> <li>- Tăng chi tiêu cho công tác chống và kiểm soát dịch</li> <li>- Sản xuất trang thiết bị y tế</li> <li>- Đẩy nhanh việc giải ngân BHTN</li> <li>- Giảm thuế và miễn đóng BHXH</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cắt giảm 1% tỷ lệ dự trữ bắt buộc</li> <li>- Giảm lãi suất từ 0,25 - 0,5%</li> <li>- Gói tái cấp vốn 800 tỷ RMB để các ngân hàng cho các tập đoàn lớn vay</li> <li>- Yêu cầu các tổ chức tài chính gia hạn đối với các khoản vay dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ</li> </ul> <p>Tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ giá được điều chỉnh linh hoạt</li> <li>- Mức trần cho tài trợ xuyên biên giới nâng lên 25%</li> <li>- Xóa bỏ các hạn chế về hạn ngạch đầu tư nước ngoài</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi tiêu nâng cấp hệ thống sức khỏe cộng đồng</li> <li>- Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương chi cho chi tiêu công</li> </ul>

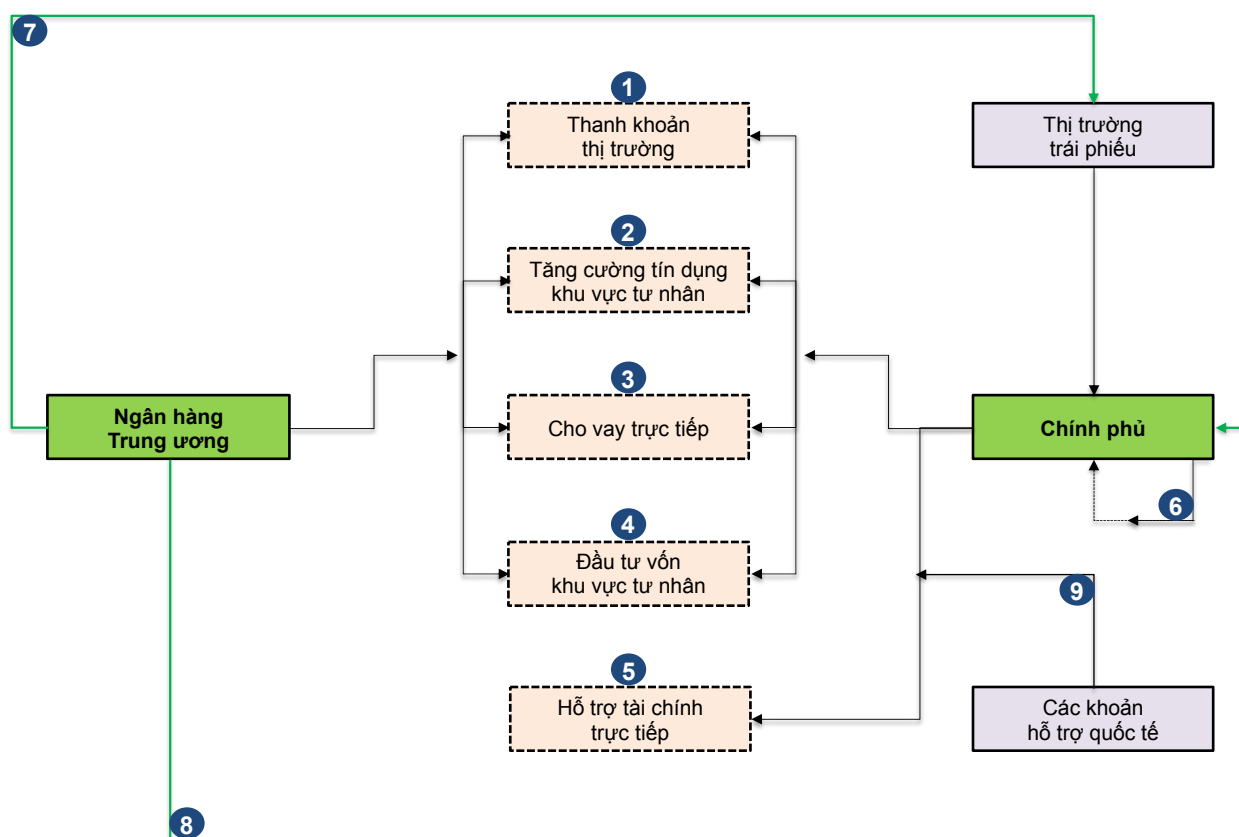


<b>ĐỨC</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng gói: <b>2.042.601,14</b> triệu USD</li> <li>- %GDP (2019): 53,68%</li> <li>- % của tổng gói khu vực: N/A</li> <li>- Gói/đầu người tính bằng USD: 24.631,00</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gói kích thích tài khóa khoảng 1% GDP</li> <li>- 286 tỷ EUR để chống dịch và phục hồi (8,9% GDP)</li> <li>- 25 tỷ EUR cho Ủy ban châu Âu để ứng phó với dịch bệnh</li> <li>- 757 EUR (24% GDP) bảo lãnh công cho các công ty khác nhau về quy mô</li> <li>- 50 EUR tỷ hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động</li> <li>- Giảm thuế và hỗ trợ tài chính</li> <li>- Chính quyền địa phương tung các gói hỗ trợ về kinh tế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo chính sách tiền tệ chung của NHTW châu Âu:</li> <li>- 1,35 nghìn tỷ EUR chương trình mua chứng khoán</li> <li>- 120 tỷ EUR chương trình mua tài sản</li> <li>- Nhiều hỗ trợ về tín dụng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ đầu tư công cho bệnh viện 37 tỷ EUR</li> </ul>
<b>ANH</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng gói: <b>805.512,35</b> triệu USD</li> <li>- %GDP (2019): 29,78%</li> <li>- % của tổng gói khu vực: N/A</li> <li>- Gói/đầu người tính bằng USD: 12.115,00</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 330 tỷ GBP (15% GDP) cho vay đảm bảo</li> <li>- 29 tỷ GBP giảm thuế cho doanh nghiệp</li> <li>- 8 tỷ GBP chi tiêu khẩn cấp hỗ trợ cho doanh nghiệp, hộ gia đình</li> <li>- 10 tỷ GBP bảo lãnh</li> <li>- 5 tỷ GBP cho công tác chống dịch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 300 tỷ GBP mua trái phiếu doanh nghiệp</li> <li>- Giảm lãi suất 0,65%</li> <li>- Nhiều chương trình hỗ trợ tín dụng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng chi tiêu cho cơ sở hạ tầng như nhà ở</li> <li>- 8,5 tỷ GBP cho dịch vụ công và từ thiện</li> </ul>
<b>NHẬT BẢN</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng gói: <b>3.430.806,45</b> triệu USD</li> <li>- %GDP (2019): 66,00%</li> <li>- % của tổng gói khu vực: N/A</li> <li>- Gói/đầu người tính bằng USD: 27.114,80</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành 1,8% - 2,7% GDP ngân sách bổ sung để hỗ trợ người lao động, cho vay doanh nghiệp nhỏ, và hỗ trợ tiền mặt cho người dân</li> <li>- 117,1 nghìn tỷ Yên (21,2% GDP) cho chống dịch, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân</li> <li>- Hoãn thuế và nộp an sinh xã hội</li> <li>- 100 triệu USD cho IMF để hỗ trợ quốc tế</li> <li>- 90 nghìn tỷ Yên (16,3% GDP) hỗ trợ SMEs</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm lãi suất cho vay đối với các tập đoàn chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh</li> <li>- 700 tỷ yên chương trình mua trái phiếu</li> <li>- Hoạt động hỗ trợ, cung cấp nguồn vốn cho ngân hàng</li> <li>- 20 nghìn tỷ yên mua thương phiếu, trái phiếu chính phủ và doanh nghiệp</li> </ul> <p>Tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ giá hối đoái được điều chỉnh linh hoạt</li> </ul>	

<b>VIỆT NAM</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng gói: <b>26.503,12</b> triệu USD</li> <li>- %GDP (2019): 10,12%</li> <li>- % của Tổng gói khu vực: 6,50%</li> <li>- Gói/đầu người tính bằng USD: 277,40</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 279 nghìn tỷ VND (3,6% GDP) hỗ trợ nền kinh tế</li> <li>- 62 nghìn tỷ VND hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động, người nghèo</li> <li>- 36 nghìn tỷ VND hỗ trợ trực tiếp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm lãi suất 0.5 - 1%</li> <li>- Nhiều chương trình hỗ trợ tín dụng: Doanh nghiệp không bị tính lãi vay, người dân được giảm/miễn lãi suất</li> </ul> <p>Tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NHNN sẽ can thiệp sự biến động tỷ giá hối đoái quá mức</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 686 nghìn tỷ VND cho đầu tư công (9% GDP)</li> </ul>
-----------------	---	--	--	---

Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ ADB

**Hình 2: Lưu đồ mục tiêu của các gói “giảm đau kinh tế”**



Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020)

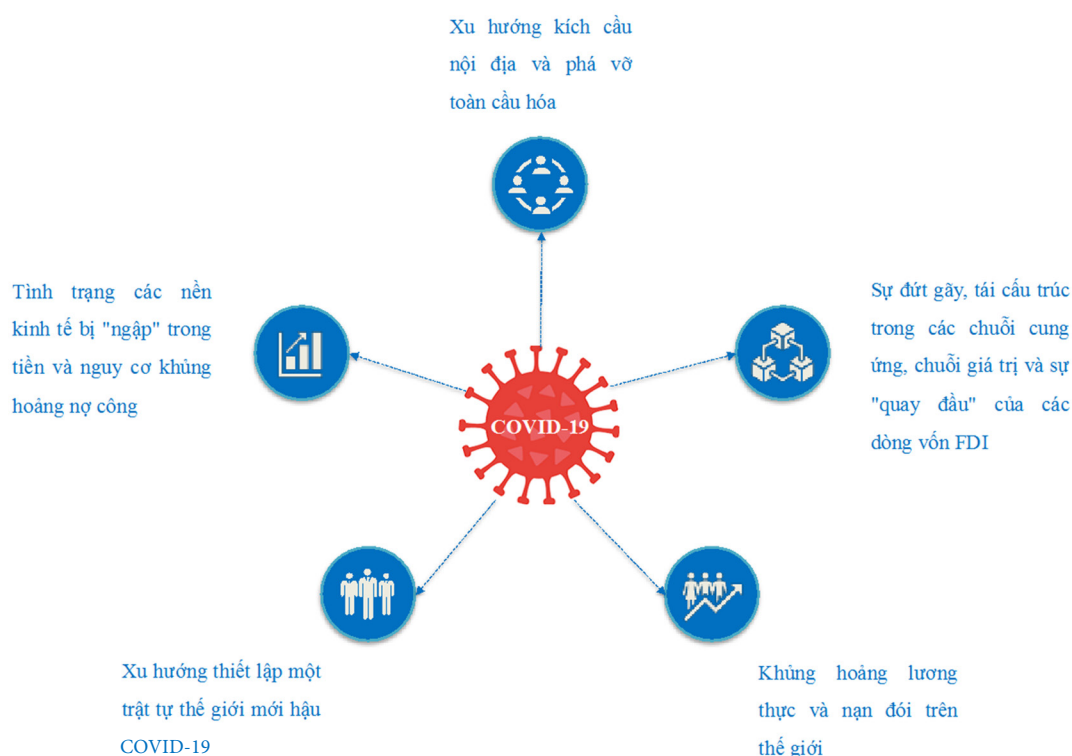
Những biện pháp từ 01 đến 04 được tài trợ bởi NHTW và một phần từ Chính phủ. Biện pháp 05 là hỗ trợ tài chính trực tiếp cho doanh nghiệp và người dân, nguồn ngân sách này có thể đến từ dự địa sẵn có hoặc có được từ việc bán trái phiếu chính phủ cho khu vực phi chính phủ hoặc được NHTW mua trên thị trường thứ cấp như ở biện pháp 07, và các khoản vay ngân hàng, mua trái phiếu chính phủ trên thị trường sơ cấp, rút từ quỹ dự trữ hiện có (biện pháp 08) và một phần được hỗ trợ từ quốc tế (biện pháp 09). Biện pháp 06 liên quan đến chi tiêu, cho

vay hoặc đầu tư của Chính phủ, chính vì vậy mà mũi tên quay trở lại nơi bắt đầu. Trong biện pháp 07 và 08, NHTW có thể tài trợ trực tiếp hay gián tiếp cho Chính phủ, sau đó được phân bổ cho những biện pháp từ 01 đến 05. Cuối cùng, những hỗ trợ từ quốc tế sẽ được chuyển đến Chính phủ để sử dụng cho khoản hỗ trợ tài chính trực tiếp đến các doanh nghiệp và người lao động bị ảnh hưởng bởi COVID-19. Như vậy, lưu đồ đã thể hiện một cách tổng quát những mối quan hệ giữa nguồn cung cấp và nguồn nhận của các biện pháp ứng phó với đại dịch COVID-19.

### 3. TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 VÀ CÁC PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH ĐẾN KINH TẾ TOÀN CẦU

#### 3.1. Những bất ổn và thách thức mà thế giới phải đối mặt

**Hình 3: Lưu đồ tác động của COVID-19 và các phản ứng chính sách đến kinh tế - xã hội**



Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020)

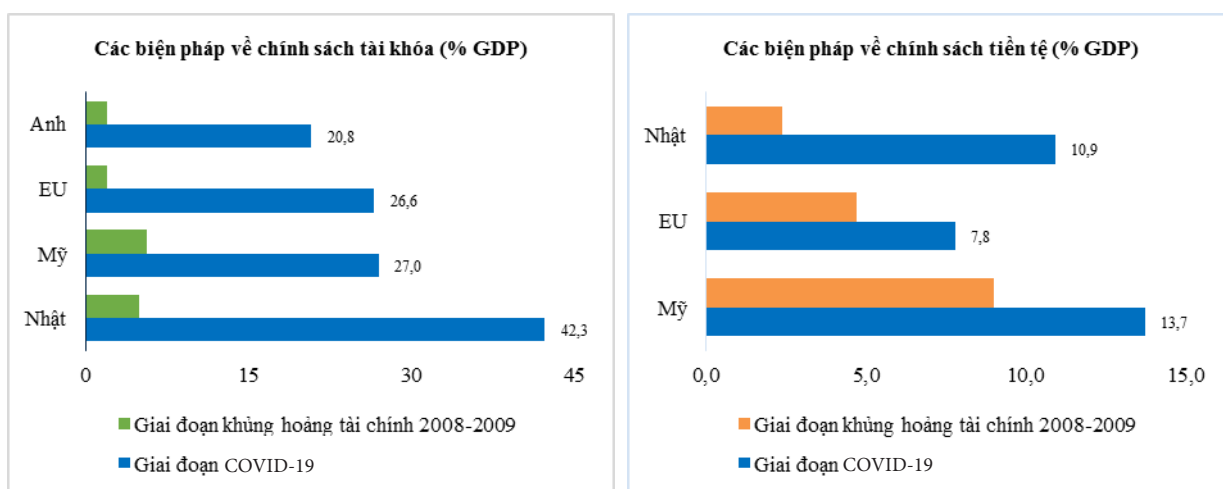
#### 3.1.1. Tình trạng các nền kinh tế bị “ngập” trong tiền và nguy cơ khủng hoảng nợ công

Với sự tàn phá của COVID-19 đến kinh tế, những gói hỗ trợ kinh tế vĩ mô với quy mô lớn lần lượt được các Chính phủ thực thi nhằm giảm đau nền kinh tế và tránh một cuộc suy thoái tương tự vào những năm 1930 (Hình 4). Tuy nhiên, mục tiêu tăng cường tính thanh khoản cho thị trường, kỳ vọng gia tăng trong tiêu dùng và đầu tư dường như không đạt được hiệu quả, kết quả này thậm chí tồn tại ở một số quốc gia với mức lãi suất chính sách về gần bằng 0 như Mỹ, Anh,

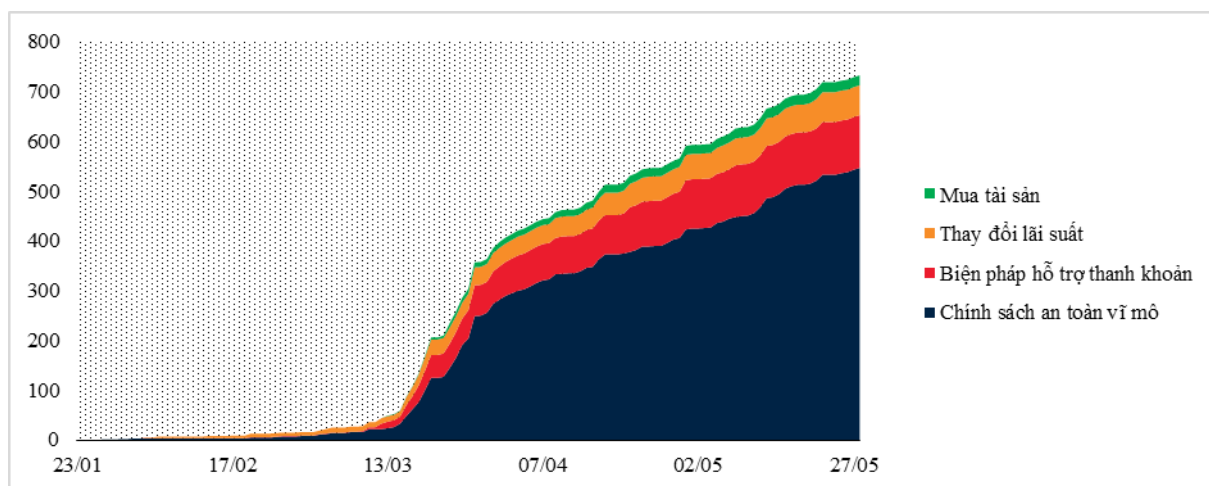
Australia, Ba Lan, New Zealand, và du địa từ chính sách tiền tệ cũng đã dần cạn kiệt. Như vậy, sẽ là một thách thức lớn cho các nước để củng cố niềm tin cho các nhà đầu tư, cũng như phát đi tín hiệu cho thấy nền kinh tế sẽ hồi phục và tăng trưởng trong trung và dài hạn. Xu hướng chung cho thấy các quốc gia hầu như dư thừa trong tiền bởi vì các hoạt động kinh tế thực không hấp thụ được hết trong giai đoạn dịch bệnh và chính sách tiền tệ dường như không đạt hiệu quả như kỳ vọng khi mà nguồn tiền cứ tồn đọng và mắc kẹt trong hệ thống tài chính. Kết quả này xuất phát từ những tác động của COVID-19 khi hàng loạt các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải đóng cửa đột ngột, ngành du lịch và vận tải gần như bị tê liệt và các biện pháp phòng, chống dịch như đóng cửa biên giới, phong tỏa khu vực có dịch bệnh, cách ly xã hội.

**Hình 4: Chính sách tiền tệ và tài khóa của một số quốc gia trên thế giới**

**A. Chính sách tiền tệ và tài khóa ở các quốc gia phát triển, giai đoạn tháng 1/2020 - tháng 5/2020**



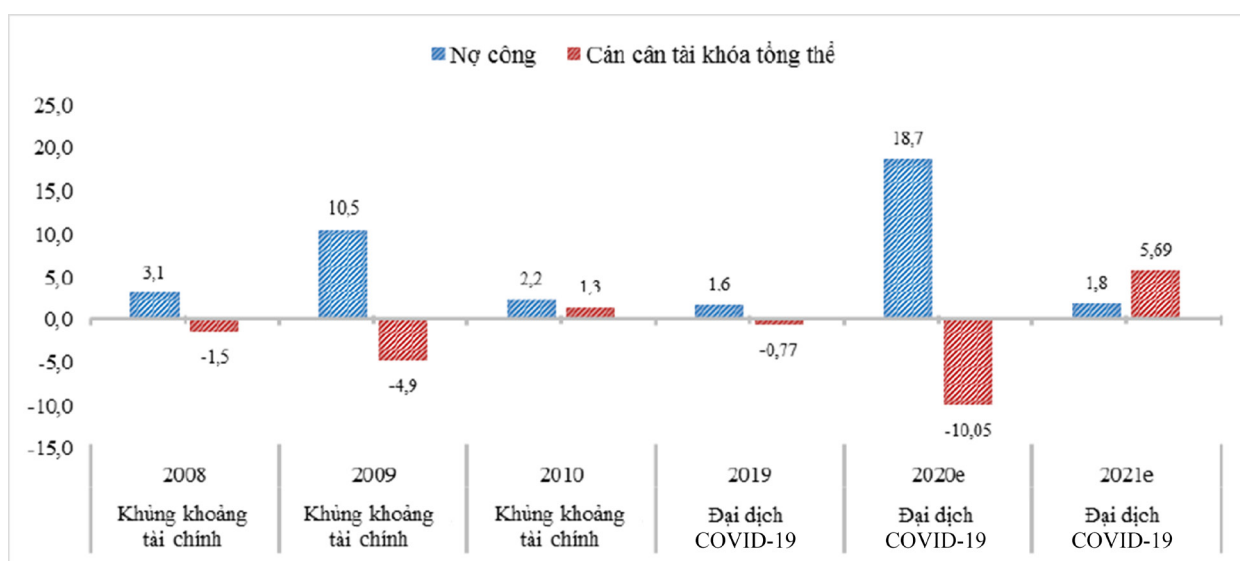
**b. Số lượng các biện pháp chính sách tiền tệ đã công bố của khu vực EMEs, giai đoạn tháng 1/2020 - tháng 5/2020**



Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ WB

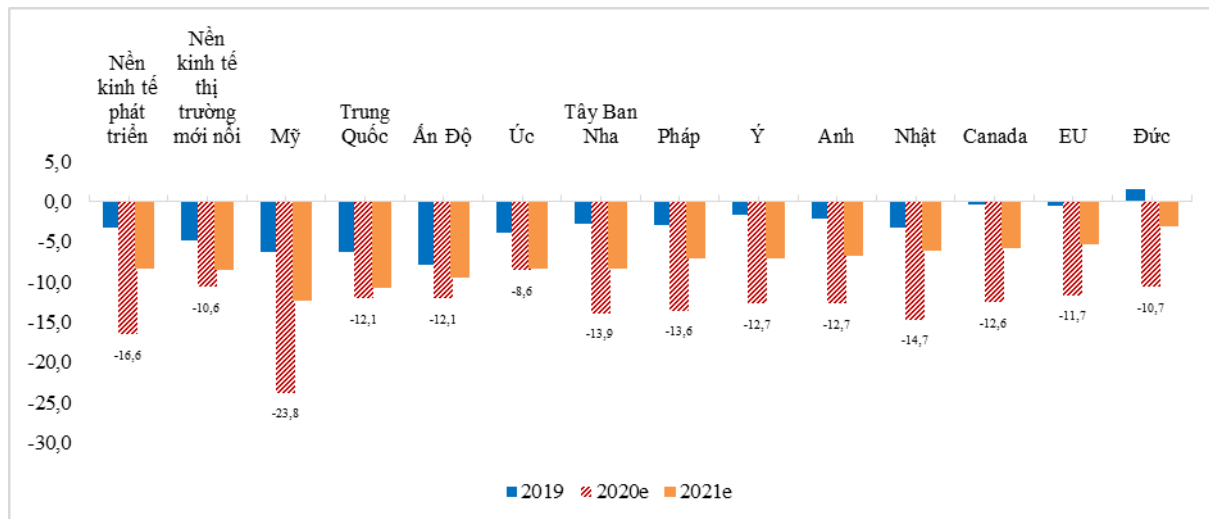
Như vậy, với bối cảnh đại dịch COVID-19 chưa thể kiểm soát toàn diện, các hộ gia đình thường có tâm lý bi quan và có xu hướng giảm chi tiêu, các doanh nghiệp thì trì hoãn và giảm đầu tư theo chính sách thắt lưng buộc bụng, đồng thời tiết kiệm tối đa để duy trì hoạt động và phòng ngừa rủi ro từ một cú sốc y tế lẫn kinh tế. Đây có thể được xem như là một cú sốc cầu của nền kinh tế. Cú sốc cầu này thậm chí còn có tác động lớn hơn nhiều so với cú sốc cung đến từ sự đứt gãy chuỗi cung ứng, rơi vào tình trạng cú sốc cung Keynesian. Bên cạnh đó, để linh hoạt trong các cách ứng phó với đại dịch, đòi hỏi Chính phủ phải đảm bảo đủ nguồn ngân sách để phát huy tối đa công năng của hệ thống y tế cũng như duy trì sự ổn định của nền kinh tế ngay lúc này, đồng thời cần phải chuẩn bị cho một cuộc “trường kỳ kháng chiến” trước những diễn biến phức tạp, khó lường của đại dịch. Chính vì vậy, nguy cơ khủng hoảng nợ công có thể xảy ra khi mà nguồn thu ngân sách sụt giảm đến từ sự thu hẹp của nền kinh tế ở giai đoạn này. Trong khi đó nguồn chi ngân sách từ Chính phủ lại tăng cao, đến từ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, chữa bệnh, mua sắm các thiết bị y tế, xây dựng bệnh viện, chi cho các gói hỗ trợ tài chính trực tiếp, trợ cấp, BHXH, và chi cho các gói hỗ trợ chính sách tài khóa để giảm thiểu tác động của COVID-19. Do đó, các quốc gia phải đối mặt với khả năng thâm hụt ngân sách và mức nợ Chính phủ tăng cao (Hình 5 và Hình 6). Một bài toán hóc búa dành cho Chính phủ đó là sẽ làm gì để bù đắp cho khoản thiếu hụt ngân sách trên, hệ lụy này có thể dẫn đến một cuộc khủng hoảng nợ công hậu COVID-19.

**Hình 5: Mức biến động nợ công và cán cân tài khóa toàn cầu (% GDP)**



Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ IMF

Hình 6: Cán cân tài khóa ở một số quốc gia (% GDP)

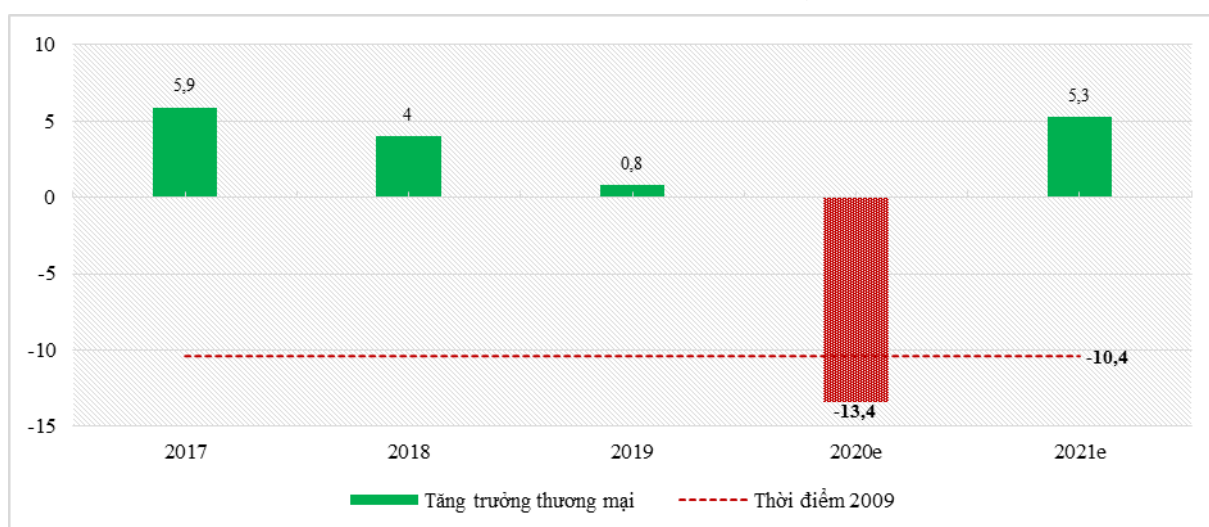


Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ IMF

### 3.1.2. Sự đứt gãy, tái cấu trúc trong các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị và sự “quay đầu” của các dòng vốn FDI

Các biện pháp phòng, chống COVID-19 như đóng cửa biên giới, hạn chế xuất nhập cảnh đã có tác động không nhỏ đến hoạt động thương mại và chuỗi giá trị toàn cầu (Hình 7, 8, và 9), đặc biệt là các đầu tàu của chuỗi cung ứng như Mỹ, Trung Quốc, Đức. Việc đứt gãy chuỗi cung ứng có thể làm tê liệt hoạt động sản xuất do thiếu nguyên vật liệu, thiếu lực lượng lao động, nhu cầu chi tiêu giảm, hệ thống và cách thức vận chuyển hạn chế, đây được xem như là một cú sốc cung của mỗi quốc gia.

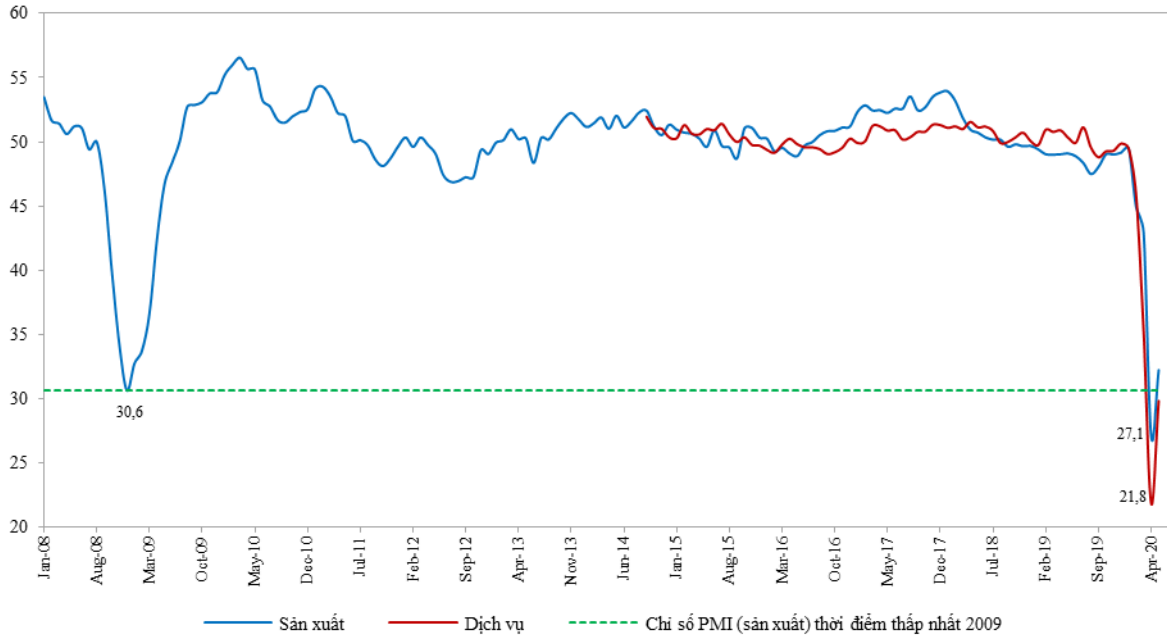
Hình 7: Tăng trưởng thương mại toàn cầu (% so với cùng kỳ), giai đoạn 2017 - 2021



Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ WB

Tăng trưởng thương mại toàn cầu dự báo giảm 13,4%, đây là mức thấp nhất kể từ thời hậu Thế chiến thứ hai.

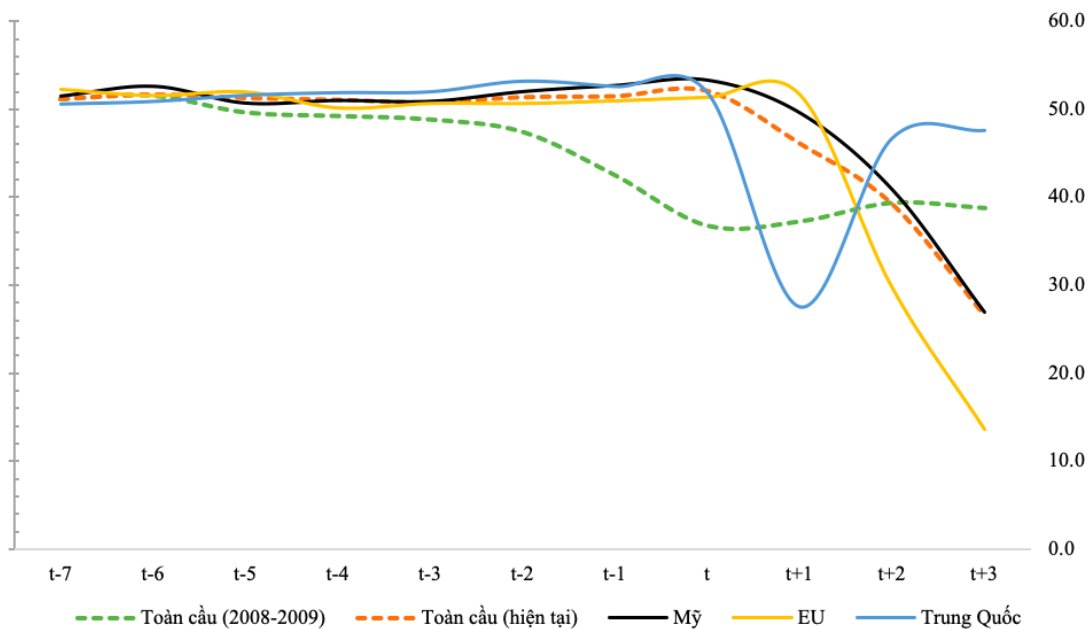
**Hình 8. Đơn đặt hàng xuất khẩu mới theo chỉ số quản lý thu mua PMI, tháng 1/2008 - tháng 5/2020**



*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ WTO;*

*Chú ý: giá trị cơ sở là 50*

**Hình 9: Chỉ số quản lý thu mua PMI toàn cầu và một số quốc gia**

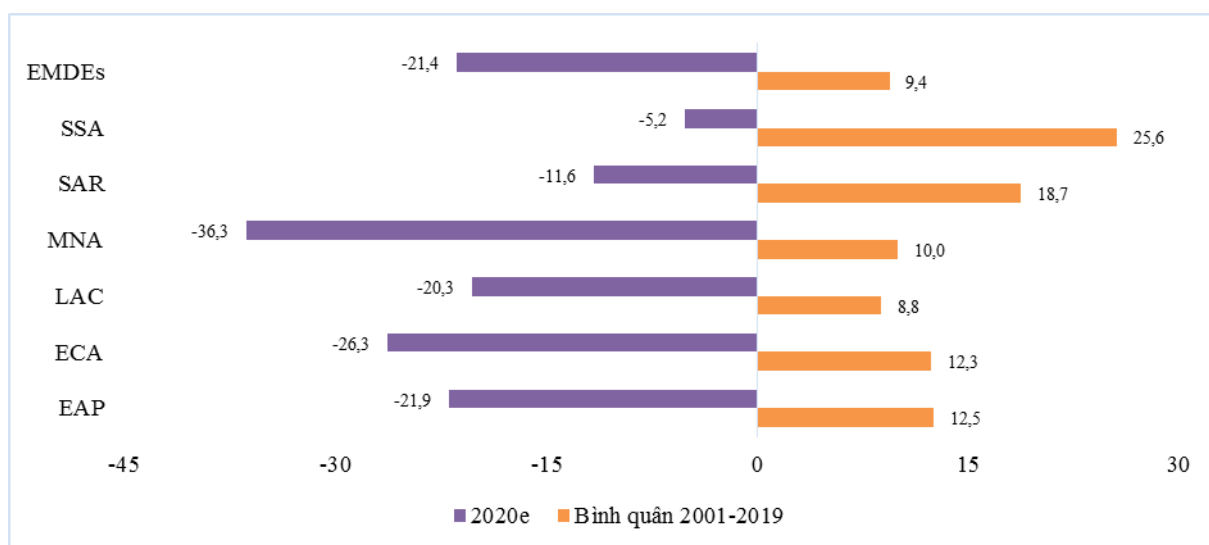


*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ WB*

*Lưu ý: t là thời điểm bắt đầu xảy ra sự kiện, tính theo đơn vị tháng; giá trị cơ sở là 50*

Sự dịch chuyển và đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu còn đến từ các hành động trừng phạt mang tính chất chính trị, khi đó Trung Quốc trở thành mục tiêu đầu tiên bị hướng tới, các quốc gia như Mỹ và Nhật Bản (hỗ trợ 2,2 tỷ USD) đều có những chính sách hỗ trợ các công ty đang có cơ sở sản xuất tại Trung Quốc rút khỏi quốc gia này. Hành động này không chỉ là việc trừng phạt nơi bắt nguồn của COVID-19 mà sâu xa hơn là hạn chế sự phụ thuộc quá nhiều vào Trung Quốc (một hành động tháo nút), khi mà nơi này là một mắt xích lớn trong chuỗi cung ứng của thế giới. Một thực tế cho thấy hiện nay, các ngành công nghiệp trên thế giới đang quá phụ thuộc vào Trung Quốc như các nhóm ngành công nghiệp chế tạo ô tô, máy tính, điện tử, dệt may, dược. Cùng với đó, xuất hiện sự “quay đầu” dòng vốn FDI (Hình 10 và Hình 11) cho thấy sự bi quan của các nhà đầu tư trước những bất ổn của thế giới, từ thương chiến Mỹ - Trung đến sự tàn phá của đại dịch COVID-19. Chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, sự thoái trào của toàn cầu hóa và đứt gãy trong chuỗi cung ứng có thể được xem là những nguyên nhân chính. Việc dòng vốn FDI suy giảm cũng đã được UNTCTAD dự báo ở mức từ 20% đến 30% trên toàn cầu.

**Hình 10: Biến động dự kiến trong dòng vốn FDI theo khu vực**

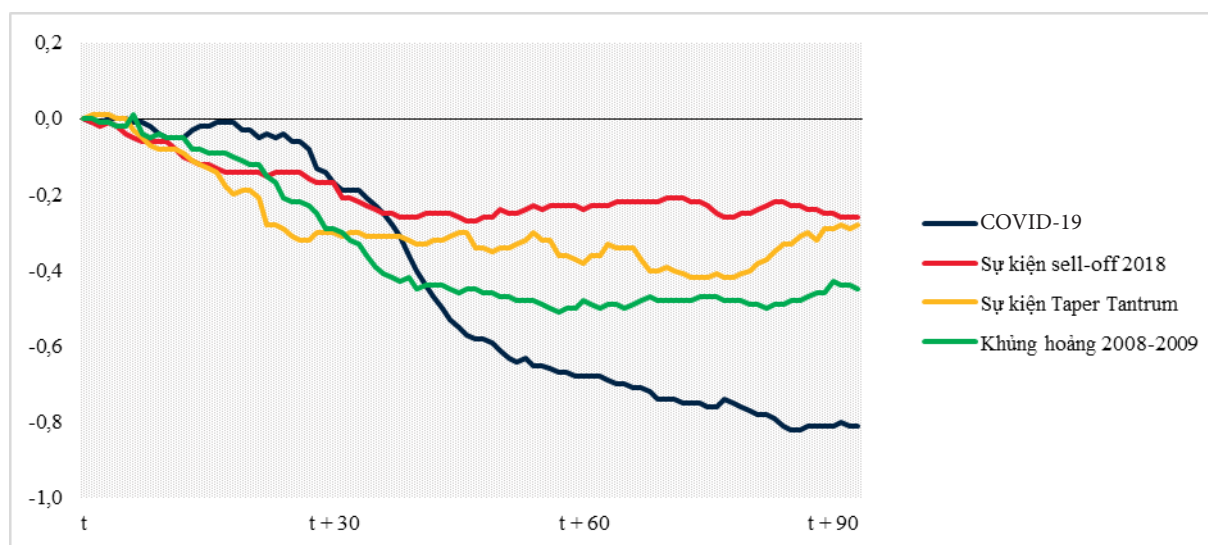


*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ WB, IMF, IIF*

*Lưu ý: EAP = East Asia and Pacific, ECA = Europe and Central Asia, LAC = Latin America and the Caribbean, MNA = Middle East and North Africa, SAR = South Asia, SSA = Sub-Saharan Africa.*



**Hình 11: Biến động dòng vốn quốc tế thuộc khu vực EMDEs trước những cú sốc kinh tế toàn cầu (% GDP)**



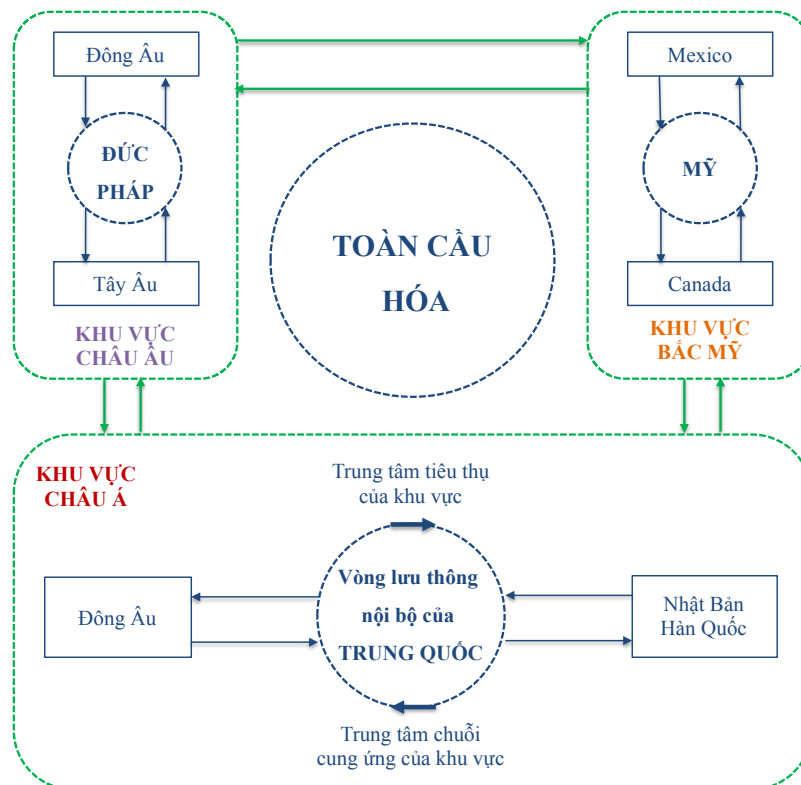
*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ WB*

*Lưu ý: t là thời điểm bắt đầu xảy ra sự kiện, các giá trị 30, 60, 90 tính theo đơn vị ngày*

### **3.1.3. Xu hướng kích cầu nội địa và phá vỡ toàn cầu hóa**

Một số biện pháp chống dịch từ các nước trên thế giới thông qua hành động đóng cửa biên giới, có thể hiểu là nội bất xuất ngoại bất nhập đã cho thấy tác động nghiêm trọng đến quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Việc này đẩy các tổ chức và hiệp định thương mại tự do vào các tình thế thách thức mới để duy trì các cam kết đã thông qua. Đại dịch có thể dẫn đến sự thoái trào trong quá trình toàn cầu hóa khi mà việc giao thương trở nên khó khăn hơn bao giờ hết, đặc biệt là với các quốc gia có độ mở thương mại cao và hội nhập quốc tế sâu rộng như Việt Nam (thương mại trên GDP chiếm hơn 200%), song song đó là dòng vốn luân chuyển quốc tế sẽ bị gián đoạn, chuỗi cung ứng bị thu hẹp, tiêu dùng trong nước phụ thuộc vào nội địa nhiều hơn, tâm lý bi quan trong đầu tư. Trong tình thế đó, sự đứt gãy chuỗi cung ứng làm cho mỗi quốc gia trở nên ưu tiên vào kinh tế nội địa nhiều hơn và chỉ tập trung phát huy các nguồn lực sản xuất sẵn có trong nước thay vì chú trọng vào hợp tác quốc tế, hành động này dẫn đến sự suy yếu của toàn cầu hóa. COVID-19 chỉ làm trầm trọng và xúc tác nhanh hơn sự phá vỡ toàn cầu hóa, vì vốn dĩ đã tồn tại những bất ổn đến từ mâu thuẫn lợi ích giữa các quốc gia trong những năm gần đây, điển hình là thương chiến Mỹ - Trung, quá trình Brexit của Anh với EU, cũng như việc Mỹ rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) vào tháng 01/2017, đồng thời xem xét lại Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA). Tóm lại, hoàn cảnh “đèn nhà ai nấy sáng, thân ai nấy lo” sẽ làm trỗi dậy chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa dân túy và khả năng khu vực hóa sẽ gia tăng trong thời gian tới. Hình 12 cho thấy có thể xuất hiện một kịch bản toàn cầu hóa mới.

Hình 12: Toàn cầu hóa mới



Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020)

### 3.1.4. Xu hướng thiết lập một trật tự thế giới mới hậu COVID-19

Trong bối cảnh đại dịch, một số quốc gia buộc phải tiến hành tái cấu trúc nền kinh tế, việc này có thể dẫn đến sự thay đổi về mặt chính trị, đồng thời chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa dân túy có khả năng sẽ trở dậy. Với tình hình đó, viễn cảnh một trật tự thế giới mới trong tương lai có thể được thiết lập thời hậu COVID-19, viễn cảnh này càng rõ ràng hơn khi xét trong bối cảnh thế giới vốn dĩ đã nhiều bất ổn, điển hình là thương chiến Mỹ - Trung vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt, đây là cuộc chiến cho vị thế ai sẽ cường quốc số một thế giới trong tương lai. Sự cấu trúc lại trong nền kinh tế toàn cầu sẽ là thời cơ mà Trung Quốc có thể tận dụng để rút ngắn khoảng cách với Mỹ, Nhật, Đức, Nga trên phương diện kinh tế lẫn chính trị. Sự so kè giữa Mỹ và Trung Quốc đã xuất hiện từ lâu và đỉnh điểm nhất là cuộc chiến tranh thương mại vào năm 2018. Trong bối cảnh nền kinh tế Mỹ đang phải gánh chịu sự tàn phá khủng khiếp từ COVID-19, Trung Quốc dường như đã bắt đầu khởi động các chính sách hồi phục và kích thích nền kinh tế. Trong nguy có cơ, Trung Quốc dường như đang tận dụng thời cơ ngàn năm có một để thu hẹp khoảng cách với Mỹ, nền kinh tế số một toàn cầu, cũng như nới rộng khoảng cách với các quốc gia theo sau như Nhật Bản, Đức, Ấn Độ, từ đó nâng tầm vị thế với phần còn lại của thế giới. Kỷ nguyên hậu COVID-19 có thể sẽ dẫn đến một trật tự quốc tế mới được thiết lập kể từ sau thời Thế chiến thứ hai, thời điểm Mỹ đã có những thành công nhất định trong thiết lập vị thế.

Sự mâu thuẫn đã tồn tại khi đại dịch bùng phát, xuất phát từ Liên hợp quốc (UN) đã không thể hiện mạnh mẽ vai trò thúc đẩy nỗ lực hợp tác giữa các quốc gia nhằm ứng phó với sự tàn phá của COVID-19, việc này càng làm sự chia rẽ sâu sắc giữa các siêu cường như Trung Quốc và Mỹ thêm trầm trọng. Song song đó, sự phản ứng chưa kịp thời của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) cũng đã dẫn đến những tranh luận lớn về vai trò chống dịch của tổ chức này, thậm chí trở thành một sản diễn chính trị giữa các nhóm quốc gia thân Mỹ và các quốc gia ủng hộ Trung Quốc. Đối với Mỹ, việc tăng cường hợp tác và giải quyết được các vấn đề nội bộ trong nước lẫn quốc tế là một bài toán khó cho các nhà lãnh đạo Mỹ nhằm thiết lập một trật tự quốc tế mới theo ý muốn. Mỹ có thể nhìn vào bài học lịch sử khi đã xây dựng một trật tự mới thời hậu Thế chiến thứ hai (năm 1945) thành công, thay vì phải chấp nhận trật tự mà chủ nghĩa phát xít dẫn dắt thời hậu Thế chiến thứ nhất (năm 1919). Trong giai đoạn hiện nay, hành động đầu tiên mà Mỹ và các liên minh hướng đến đó là trừng phạt Trung Quốc do nghi ngờ quốc gia này cố tình làm lây lan COVID-19, càng làm sự chia rẽ giữa các nước thêm trầm trọng hơn. Hơn bao giờ hết, Mỹ và Trung Quốc hãy cho thấy vai trò của mình trong việc tìm ra giải pháp để chấm dứt COVID-19, đặc biệt là quá trình tìm ra vaccine điều trị, thay vì sự đôi co trên bàn cân chính trị hiện nay. Chấm dứt COVID-19 mới là những gì thế giới đang cần.

### ***3.1.5. Khủng hoảng lương thực và nạn đói trên thế giới***

Vấn đề an ninh lương thực luôn được các quốc gia quan tâm, đặc biệt là trong tình thế khó khăn như lúc này. COVID-19 đã không chỉ gây ra mối nguy hại cho sức khỏe của cộng đồng, tàn phá hệ thống kinh tế thế giới, mà còn tác động lớn đến sinh kế của nhóm người dân dễ bị tổn thương như nông dân, người có thu nhập thấp, người đang thất nghiệp. Vào thời điểm này, việc giải quyết khủng hoảng lương thực và nạn đói là vấn đề cấp bách cần phải xử lý khi mà thế giới đang chứng kiến sự đổ vỡ trong chuỗi cung ứng lương thực toàn cầu do đại dịch COVID-19. Tổ chức Nông lương quốc tế (FAO), Quỹ Nhi đồng quốc tế (UNICEF), Chương trình Lương thực quốc tế (WFP) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã thống kê có khoảng 690 triệu người trên toàn cầu lâm vào cảnh đói ăn (phần lớn đến từ châu Á). Với tác động của đại dịch COVID-19, con số này có thể tăng thêm 132 triệu người, nâng tổng số lên 822 triệu người lâm vào cảnh đói, chiếm 10,6% tổng dân số toàn cầu, điển hình như Nam Phi và Venezuela đã xuất hiện nạn đói trên diện rộng. Thậm chí ngay cả Mỹ, số liệu từ Liên hợp quốc (UN) cho thấy nền kinh tế số một thế giới cũng có khoảng 2% dân số không thể ăn như ý muốn, nghĩa là chỉ ăn theo một chế độ tối thiểu để sống sót, tương tự tại Ấn Độ là 78%. Số liệu ước tính từ tổ chức Oxfam International đã dự báo đến cuối năm 2020 trên thế giới sẽ có khoảng 12.000 người chết mỗi ngày vì đói, và nguyên nhân là do ảnh hưởng của COVID-19. Các dự báo còn chỉ ra rằng, số người chết vì đói do dịch bệnh gây ra có thể nhiều hơn số người thiệt mạng vì COVID-19. Thống kê từ Liên hợp quốc (UN) cũng đã minh chứng rằng, lương thực trên toàn thế giới hiện này hoàn toàn đủ đáp ứng nhu cầu cơ bản của mỗi người dân, điều này hàm ý: trong khi một số quốc gia không thể tiếp cận với lương thực, thực phẩm thì tại nhiều quốc gia khác lại đang dư thừa. FAO ước tính có khoảng 2 tỷ người trên thế giới không được tiếp cận với lương thực, thực phẩm cần thiết. Kết quả này càng làm rõ hơn sự bất bình đẳng trong xã hội hiện nay, khi mà “kẻ ăn không hết, người lần chẳng ra”.

### 3.2. Tác động của COVID-19 đến tăng trưởng kinh tế thế giới

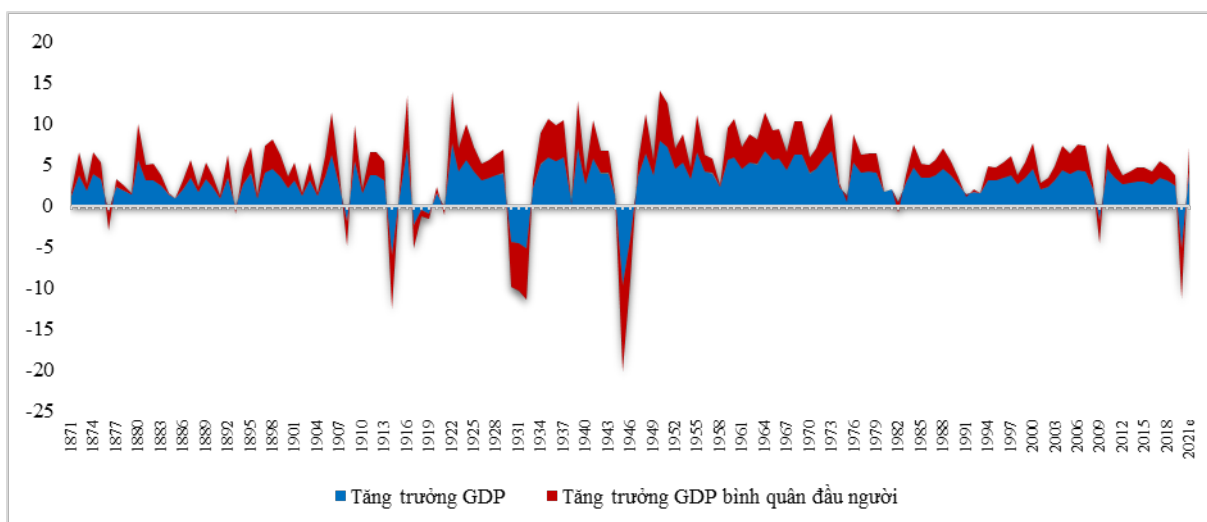
**Bảng 2: Các dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu và một số khu vực**

Nguồn	Thời gian dự báo	Toàn cầu		Nền kinh tế phát triển		EMDEs	
		2020e	2021e	2020e	2021e	2020e	2021e
IMF	__T10.2019	3.4%	3.6%	1.7%	1.6%	4.6%	4.8%
	__T04.2020	-3.0%	5.8%	-6.1%	4.5%	-1.0%	6.6%
	__T06.2020	-4.9%	5.4%	-8.0%	4.8%	-3.0%	5.9%
OECD	__T11.2019	2.9%	3.0%	1.6%	1.7%	4.0%	4.0%
	__T03.2020	2.4%	3.3%	0.8%	1.2%	-	-
	__T06.2020	-6.0%	5.2%	-7.5%	4.8%	-4.6%	5.6%
WB	__T01.2020	2.5%	2.6%	1.4%	1.5%	4.1%	4.3%
	__T06.2020	-5.2%	4.2%	-7.0%	3.9%	-2.5%	4.6%

Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ IMF, OECD, WB

Các dự báo tăng trưởng kinh tế từ IMF, OECD, WB đều cho thấy mức độ càng ngày càng nghiêm trọng hơn với tăng trưởng GDP toàn cầu, điều này cho thấy sự bi quan và vô định của nền kinh tế thế giới nếu COVID-19 không được kiểm soát. Điểm nổi bật từ các dự báo này là các nền kinh tế phát triển bị tàn phá nhiều hơn so với các nền kinh tế mới nổi. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các số liệu dự báo đều có thể thay đổi, tùy thuộc vào viễn cảnh tương lai của thế giới, mà viễn cảnh đó lại có nhiều kịch bản có thể xảy ra.

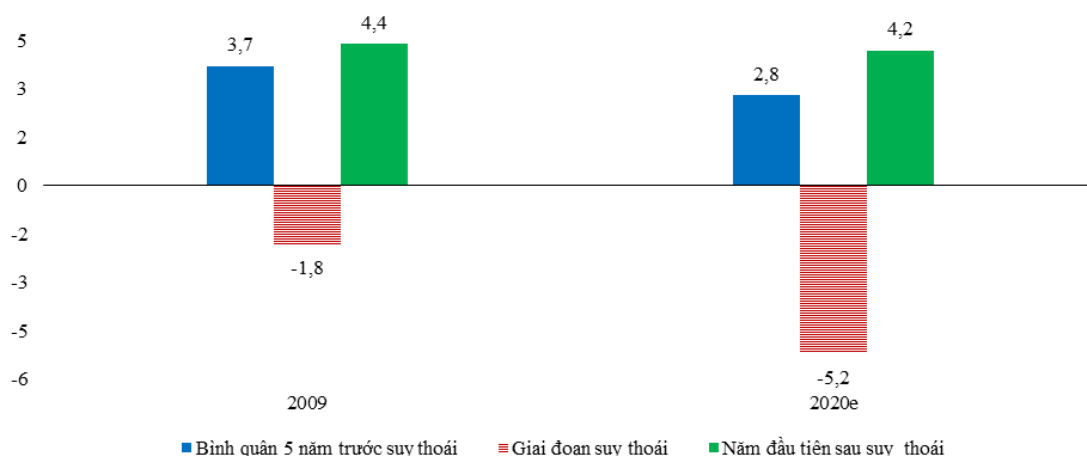
**Hình 13: Biến động GDP toàn cầu qua các thời kỳ (%), 1871 - 2021**



Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ WB

Kể từ năm 1870, nền kinh tế toàn cầu đã trải qua 14 lần suy thoái kinh tế toàn cầu (1876, 1885, 1893, 1908, 1914, 1917 - 1921, 1930 - 1932, 1938, 1945 - 1946, 1975, 1982, 1991, 2009 và 2020) (WB, 2020). Trong mỗi giai đoạn này đều trải qua sự sụt giảm trong tăng trưởng GDP toàn cầu. Đợt suy thoái toàn cầu do COVID-19 gây ra sẽ là lần suy thoái sâu thứ tư và nghiêm trọng nhất kể từ khi Thế chiến thứ hai kết thúc, giai đoạn mà tăng trưởng kinh tế các năm 1945, 1946 lần lượt là -9,8% và -4%.

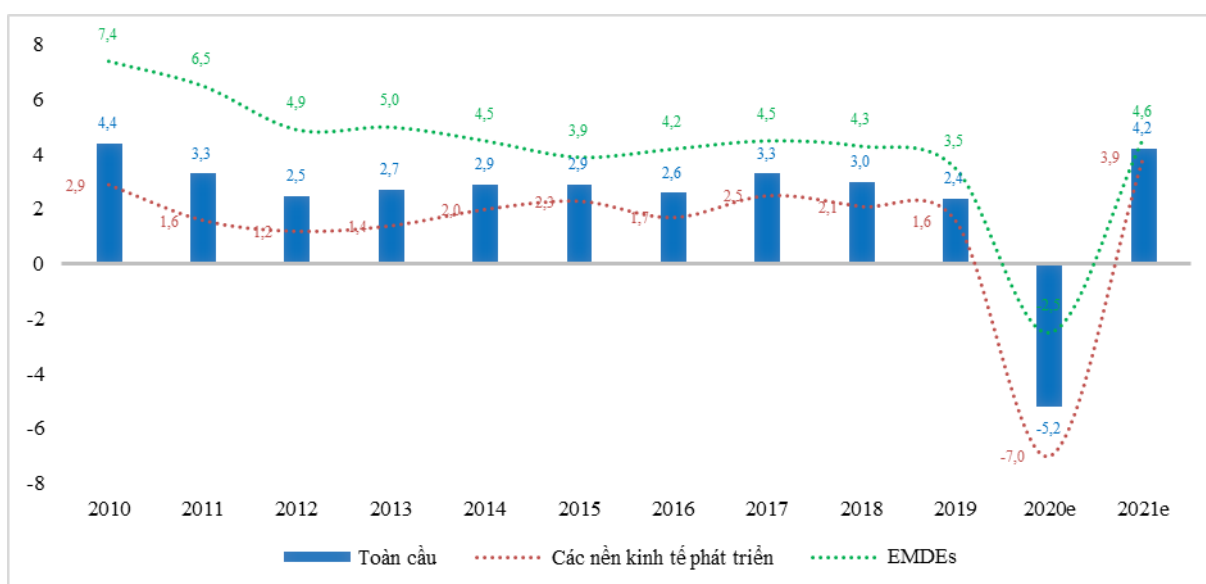
**Hình 14: Tăng trưởng GDP toàn cầu (%)**



*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ WB*

GDP toàn cầu năm 2020 có mức giảm đáng kể so với thời điểm suy thoái kinh tế 2008 - 2009 (Hình 14), với mức -5,2% so với -1,8%, kết quả này hàm ý lần đại suy thoái do COVID-19 gây ra nghiêm trọng hơn rất nhiều so với các lần suy thoái kinh tế trước đây.

**Hình 15: Tăng trưởng GDP ở một số nhóm quốc gia (%), 2010 - 2021**



*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & cộng sự (2020), dữ liệu trích xuất từ WB*

Tăng trưởng GDP của các nền kinh tế phát triển được WB dự báo (vào tháng 06/2020) có mức giảm kỷ lục vào năm 2020, ở mức giảm bình quân khoảng -7,0%, trong đó có Mỹ (-6,1%), EU (-9,1%), Nhật (-6,1%). Trong khi đó các nền kinh tế mới nổi (EMDEs) có mức giảm thấp hơn với -2,5%, điểm nổi bật là nơi bắt nguồn dịch bệnh Trung Quốc có mức dự báo dương 1,0%, còn với Thái Lan là -5,0%, Nga (-6,0%), Brazil (-8,0%), Ấn Độ (-3,2%).

#### **4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý THIẾT KẾ CHÍNH SÁCH**

Cuộc “đại phong tỏa” của một cú sốc y tế dẫn đến một cuộc đại suy thoái kinh tế đã đẩy thế giới vào những bất ổn và thách thức nghiêm trọng nhất trong lịch sử. Dường như các quốc gia hoàn toàn không lường trước được sự tàn phá khủng khiếp của COVID-19, khi mà trước đây thế giới đã quá quen với việc ứng phó những cú sốc kinh tế truyền thống và các giải pháp trị liệu cho những cú sốc này cũng đã được định hình trước đó. Nhìn vào bài học chống dịch kém hiệu quả của Mỹ, Anh, Brazil trong giai đoạn đầu đã cảnh tỉnh các quốc gia phải có những biện pháp quyết liệt, mạnh mẽ hơn trong việc khắc chế COVID-19 những làn sóng tiếp theo. Các quốc gia tuyệt đối không được chủ quan, cần phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng để ứng phó với những đợt lây lan tiềm tàng khi mà việc kiểm soát dịch bệnh rất khó khăn và vaccine vẫn đang trong quá trình thử nghiệm. Các quyết sách của các nước lúc này không chỉ đơn thuần duy trì các hoạt động kinh tế để phục hồi mà phải ưu tiên chủ động phòng, chống dịch bệnh song song, đây là chìa khóa để thoát khỏi khủng hoảng. Suy thoái kinh tế là do đại dịch gây ra, do đó quốc gia nào kiểm soát tốt COVID-19 thì viễn cảnh phục hồi và tăng trưởng kinh tế sẽ khả quan hơn.

Những tác động từ COVID-19, cộng hưởng với những biện pháp, chính sách phòng, chống dịch bệnh, giảm đau kinh tế khiến toàn cầu đối mặt với một cú sốc dai dẳng và bất định, gây ra những bất ổn và thách thức không hề nhỏ, và năm xu hướng trong bài viết này đã minh chứng. Trước tình hình đó, các quốc gia cần phải ưu tiên hàng đầu cho việc chủ động phòng, chống dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Một khi đã kiểm soát được COVID-19 thì khả năng các gói “giảm đau kinh tế” sẽ đạt hiệu quả cao hơn và viễn cảnh hồi phục kinh tế sẽ khả thi. Song song đó, để duy trì hoạt động và nâng cao sức đề kháng cho nền kinh tế, cần phải phát huy tối đa nguồn lực trong nước, kích cầu nội địa nhiều hơn, tăng cường hợp tác quốc tế, đa dạng hóa thị trường đầu ra và đầu vào để giảm phụ thuộc vào một hoặc một nhóm các chuỗi cung ứng, từ đó để trở thành một nền kinh tế tự chủ hơn. Các chính sách tài khóa, tiền tệ mà Chính phủ đưa ra cần phát huy hiệu quả nhiều hơn nữa trong việc kích thích tiêu dùng và đầu tư tư nhân, gia tăng giải ngân đầu tư công, các khoản hỗ trợ trực tiếp, cần phải xác định đúng phạm vi và đối tượng thật sự cần giảm đau và giải cứu nhất trong lúc này. Đồng thời, cần có những giải pháp hỗ trợ cho các vùng kinh tế trọng điểm, các ngành nghề tiềm năng, các doanh nghiệp đầu ngành tiếp tục với vai trò dẫn dắt phần còn lại. Tháo gỡ khó khăn cho các hoạt động đầu tư của nước ngoài nhằm thu hút dòng vốn FDI đang dịch chuyển, đặc biệt là sự chuyển dịch từ Trung Quốc của các doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ. Ngoài ra, các hoạt động kinh tế - xã hội dựa trên nền tảng số cần được khai thác và ứng dụng nhiều hơn như thương

mại điện tử, dịch vụ trực tuyến và mô hình Chính phủ số. Cuối cùng, các quốc gia cũng đã có những động thái để đảm bảo an ninh lương thực trong tình thế nguy nan hiện nay, như trường hợp của Trung Quốc, quốc gia này đã “phòng thủ lương thực” bằng việc mở rộng diện tích trồng lúa nước thay thế cho các vườn cây ăn trái và vườn ươm cây giống lâm nghiệp, để đối phó với cuộc khủng hoảng lương thực có thể xảy ra trong tương lai.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tài liệu tiếng Việt**

1. Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Tô Công Nguyên Bảo (2020), *Phản ứng chính sách của một số nước trên thế giới trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và các tác động đến Việt Nam*. Tài liệu trình bày tại Diễn đàn “Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 9 tháng năm 2020 và một số giải pháp”, do Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Văn phòng Quốc hội đồng tổ chức, Cần Thơ, ngày 24/09/2020.

### **Tài liệu tiếng Anh**

1. Asian Development Bank (2020), *ADB COVID-19 Policy Database*. Truy cập ngày 15/09/2020 từ <https://covid19policy.adb.org>.
2. Asian Development Bank (2020), *An Updated Assessment of the Economic Impact of COVID-19 (May 2020)*. Metro Manila: ADB.
3. Congressional Research Service (2020), *Global Economic Effects of COVID-19 (August 2020)*. Washington, DC: CRS.
4. Felipe, J., & Fullwiler, S. (2020). ADB COVID-19 Policy Database: A Guide. *Asian Development Review*, 37(2), 1 - 20.
5. International Monetary Fund (2020), *World Economic Outlook (June 2020)*. Washington, DC: IMF.
6. Peterson Institute For International Economics (PIIE) (2020), *US unemployment rate falls in August as many workers on temporary layoffs return to work*. Truy cập ngày 15/09/2020 từ <https://www.piie.com/blogs/realtime-economic-issues-watch/us-unemployment-rate-falls-august-many-workers-temporary>.
7. World Bank (2020), *Global Economic Prospects (June 2020)*. Washington, DC: WB.
8. World Health Organization (2020), *WHO Coronavirus Disease (COVID-19) Dashboard*. Truy cập ngày 30/09/2020 từ <https://covid19.who.int>.
9. World Trade Organization (2020), *World Trade Statistical Review 2020*. Geneva: WTO.

# 3.

## COVID-19: TÁC ĐỘNG VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

Đào Hồng Dương\*

### Tóm tắt

9 tháng phòng, chống dịch bệnh COVID-19 với những nhóm giải pháp đồng bộ, quyết liệt, đặt sức khỏe người dân lên hàng đầu, Chính phủ Việt Nam đã ngăn ngừa được nguy cơ lây lan cộng đồng của bệnh dịch COVID-19. Ngay từ khi dịch bệnh bùng phát trên toàn cầu trong quý 1/2020, các dự báo quốc tế cho thấy sự ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu, trong đó, Việt Nam cũng không ngoại lệ. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn là điểm sáng trên trường quốc tế khi là quốc gia duy nhất được dự báo tăng trưởng dương trong năm 2020 và phục hồi mạnh mẽ trong năm 2021. Thành tích chống dịch, ngăn ngừa nguy cơ lây lan cộng đồng cùng với tiềm năng được hưởng lợi từ làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng trên toàn cầu là những điểm nhấn của các dự báo về kinh tế Việt Nam. Trên thực tế, tăng trưởng GDP quý 3 của Việt Nam đạt 2,12%, mức tăng trưởng kinh tế thấp nhất kể từ 2011 đến nay phản ánh ảnh hưởng của dịch bệnh, nhưng Việt Nam vẫn thuộc top đầu thế giới với mức tăng trưởng dương. Cho đến tháng 9/2020, nền kinh tế Việt Nam đã xuất hiện nhiều điểm sáng khởi sắc, kể đến như PMI đã phục hồi trở lại mức cao 52,2 - mức cao nhất trong 14 tháng; hoạt động của các lĩnh vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất của dịch bệnh đã có sự phục hồi đồng đều; kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng trưởng 4,2% so với cùng kỳ. Mặc dù còn nhiều thách thức trong thời gian tới để thúc đẩy nền kinh tế phục hồi theo mô hình chữ V, nhưng một cách rõ ràng, dư địa tài khóa cho các chính sách hỗ trợ vẫn còn đủ rộng, đồng thời, làn sóng dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam đang diễn ra mạnh mẽ. Trong nguy có cơ, nếu tận dụng được cơ hội, nắm bắt sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế, thói quen tiêu dùng, Việt Nam hoàn toàn có cơ hội để có bước chuyển mình lớn trong tương lai.

*Từ khóa: Kinh tế Việt Nam 2020; mô hình phục hồi chữ V.*

\*Trung Tâm Phân tích - Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)



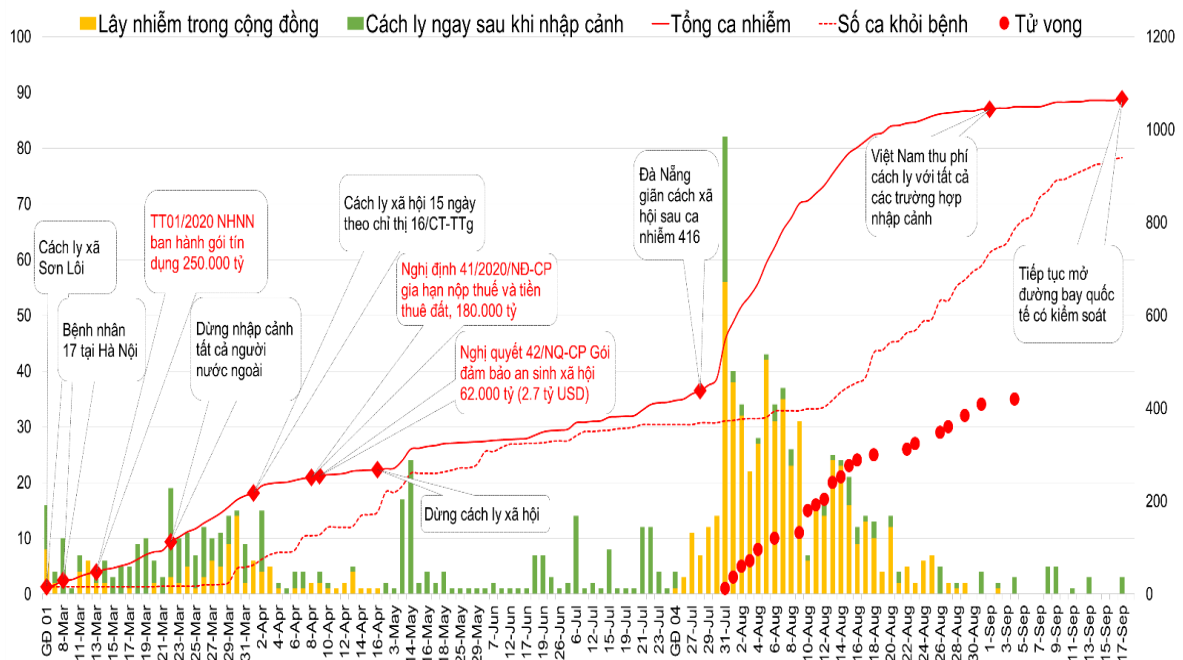
## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, tiêu chí ưu tiên đặt sức khỏe người dân lên hàng đầu. Với chi phí ước tính chưa đến 100 triệu USD nhưng Việt Nam đã ngăn ngừa được nguy cơ lây lan cộng đồng, hiệu quả chống dịch được quốc tế công nhận. Tính đến ngày 30 tháng 9, cả nước đã ghi nhận 1.094 ca nhiễm và 35 ca tử vong và Việt Nam là quốc gia duy nhất tạo nên khoảng thời gian trong vòng 100 ngày liên tiếp không có ca lây nhiễm mới.

Trong bối cảnh dịch bệnh toàn cầu khó kiểm soát, vaccine - giải pháp cốt lõi chưa có kết quả cuối cùng, kinh tế thế giới đã “ngập đò” với nỗi lo về cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu, làm lung lay các dự báo mô hình phục hồi kinh tế hình chữ V trước đó. Ngay lúc này, kinh tế Việt Nam đang là một điểm sáng, với mức tăng trưởng dương trong cả quý 2, quý 3. Trong tháng 9, ADB đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ dương 1,8% trong năm 2020, con số tương ứng của châu Á là -0,7%. Nền kinh tế Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ sự chuyển hướng sản xuất đang tiếp diễn từ Trung Quốc sang Việt Nam; sự phục hồi của nền kinh tế Trung Quốc, và việc thực thi Hiệp định thương mại tự do với Liên minh châu Âu. Tương đồng với dự báo của ADB, các tổ chức như IMF, Fitch cũng có những con số thể hiện một sự kỳ vọng tích cực, sự phục hồi dạng chữ V đối với kinh tế Việt Nam năm 2020 - 2021. Việt Nam đang đứng trước một cơ hội mới...

## 2. TÓM TẮT DIỄN BIẾN DỊCH BỆNH COVID-19 VÀ GIẢI PHÁP CỦA CHÍNH PHỦ

**Diễn biến dịch bệnh COVID-19 tính đến tháng 9/2020**



Nguồn: Bộ Y tế, PSI tổng hợp

Việt Nam xuất hiện dịch bệnh đầu tiên từ ngày 01 tháng 2; ca bệnh đầu tiên dương tính với COVID-19 xuất hiện tại Hà Nội vào ngày 06/3 nhưng chưa có nguy cơ lây lan cộng đồng. Việt Nam đã chủ động một số biện pháp kiểm soát vùng biên với các quốc gia bùng dịch ngay khi xuất hiện ca nhiễm đầu tiên.

Nguy cơ lây lan cộng đồng chính thức được cảnh báo từ 20/3 khi có 2 ca dương tính tại Bệnh viện Bạch Mai. Từ 0 giờ ngày 1 tháng 4, Việt Nam thực hiện cách ly xã hội trong vòng 15 ngày. Cùng ngày, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc công bố dịch COVID-19 trên phạm vi cả nước, thay thế cho quyết định công bố dịch trước đó vào ngày 01/02/2020. Sau tháng 4, Việt Nam kiểm soát tốt dịch bệnh. Ngày 25 tháng 4, Thủ tướng ban hành chỉ thị 19 nhằm tiếp tục các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 “trong tình hình mới”. Trong bối cảnh toàn cầu chưa thể khống chế dịch bệnh, Việt Nam là quốc gia có giai đoạn 100 ngày không có ca lây nhiễm nào trong cộng đồng.

Tuy nhiên, đến tháng 7, tại Đà Nẵng xuất hiện ca nhiễm COVID-19, chấm dứt chuỗi ngày 100 ngày liên tiếp không có ca dương tính COVID-19 tại Việt Nam. Ở giai đoạn này, các biện pháp triệt để được áp dụng, với kinh nghiệm từ các đợt dịch trước đó, Việt Nam đã nhanh chóng khu trú và hạn chế được nguy cơ lây lan cộng đồng. Tính đến ngày 30 tháng 9, cả nước đã ghi nhận 1.094 ca nhiễm và 35 ca tử vong.

Theo Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống COVID-19, chi phí chống dịch của Việt Nam chưa đến 400 triệu USD, là một trong những nước tiết kiệm nhất nhưng hiệu quả. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) phân tích lý do vì sao Việt Nam là quốc gia đầu tiên dỡ bỏ lệnh cách ly xã hội. Tổ chức này khẳng định, thành công của Việt Nam đến bằng kinh nghiệm của mình với các đợt bùng phát dịch trước đó cộng với việc ưu tiên cho sức khỏe hơn các vấn đề kinh tế cùng với sự giúp đỡ của quân đội, các dịch vụ an ninh công cộng và các tổ chức cơ sở cùng truyền thông hiệu quả và minh bạch.

Với nhiều giải pháp đồng bộ, áp dụng kịp thời cho từng giai đoạn, từng khu vực, từng trung lại, Việt Nam đã thực hiện các nhóm giải pháp kể đến như:

*Nhóm biện pháp kiểm soát xuất nhập cảnh và giám sát đi lại* giữa các vùng dịch bệnh được áp dụng sớm nhất và thực hiện linh hoạt trong 9 tháng đầu năm tùy vào tình hình diễn biến dịch bệnh.

*Nhóm biện pháp xã hội* bao gồm khai báo y tế, cách ly y tế trong thời gian nguy cơ ủ bệnh, các biện pháp xã hội, cách ly xã hội trong trường hợp cần thiết, hạn chế tụ tập đông người... được áp dụng từ tháng 3/2020 với Chỉ thị số 15/CT-TTCP, đặt sức khỏe người dân lên ưu tiên hàng đầu

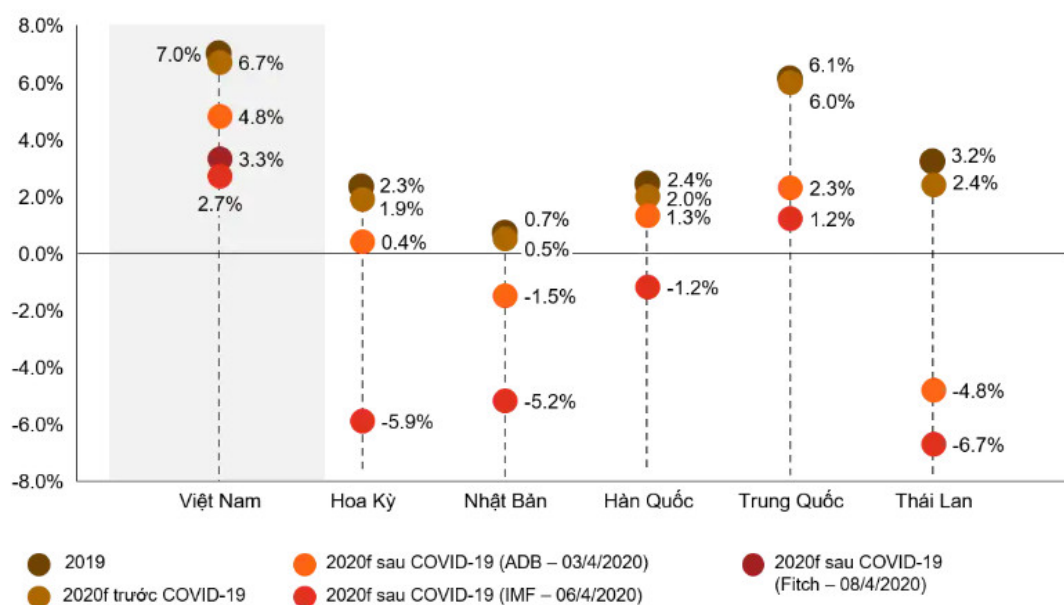
*Công tác tuyên truyền* được đẩy mạnh nhằm tăng cường ý thức của người dân chung tay phòng dịch COVID-19.

*Chuẩn bị đối phó với khả năng bùng dịch*, Việt Nam cũng đẩy mạnh nghiên cứu đầu tư cho công nghệ xét nghiệm, xây dựng phác đồ điều trị hiệu quả, chủ động sản xuất các phương

tiện căn bản trong phòng, chống và điều trị (buồng khử khuẩn, máy thở...), tổ chức diễn tập quân đội ứng phó với những kịch bản xấu nhất.

### 3. KINH TẾ VIỆT NAM 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Từ tháng 4, các dự báo tăng trưởng của Việt Nam bị giảm do ảnh hưởng dịch bệnh nhưng Việt Nam vẫn là điểm sáng nhất trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.



Các tổ chức ADB, IMF, Fitch đều có mức dự báo tăng trưởng GDP năm 2020 của Việt Nam ở mức dương, đồng thời đều cao nhất so với dự báo GDP khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Trong bối cảnh diễn biến dịch bệnh toàn cầu phức tạp và lộ rõ nguy cơ suy thoái của nhiều nền kinh tế lớn, Chính phủ Việt Nam dự kiến 2 kịch bản tăng trưởng của Việt Nam năm 2020:

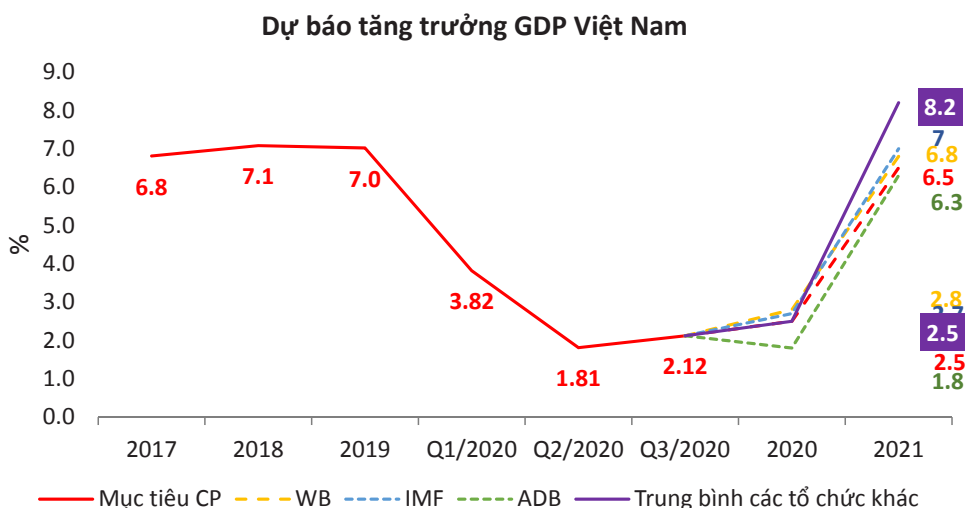
**Kịch bản 1:** Thời gian Việt Nam đã cơ bản khống chế và kiểm soát dịch từ nửa cuối tháng 4/2020 và các quốc gia là đối tác thương mại, đầu tư quan trọng với Việt Nam trong quý 3/2020, theo đó dự kiến GDP tăng khoảng 4,4 - 5,2% so với năm 2019 (thấp hơn 1,6 - 2,4 điểm phần trăm so với mục tiêu đề ra), trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tăng 2,5 - 2,8%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,7 - 7,9%, khu vực dịch vụ ước tăng 2,8 - 3,6%.

**Kịch bản 2:** Thời gian Việt Nam đã cơ bản khống chế và kiểm soát dịch từ nửa cuối tháng 4/2020 và các quốc gia là đối tác thương mại, đầu tư quan trọng với Việt Nam trong quý 4/2020, theo đó dự kiến GDP tăng khoảng 3,6 - 4,4% so với năm 2019 (thấp hơn 2,4 - 3,2 điểm phần trăm so với mục tiêu đề ra), trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tăng 2,1 - 2,5%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,8 - 6,7%, khu vực dịch vụ ước tăng 1,8 - 2,8%.

Trên thực tế, ngay cả khi điều chỉnh dự báo qua các thời kỳ, các tổ chức uy tín trên thế giới dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam thuộc nhóm tích cực top đầu thế giới, với những đánh giá căn cứ vào các điểm nội bật như (i) khả năng chống lây lan dịch bệnh hiệu quả với chi phí

thấp; (ii) được hưởng lợi từ dịch chuyển chuỗi cung ứng trên thế giới.

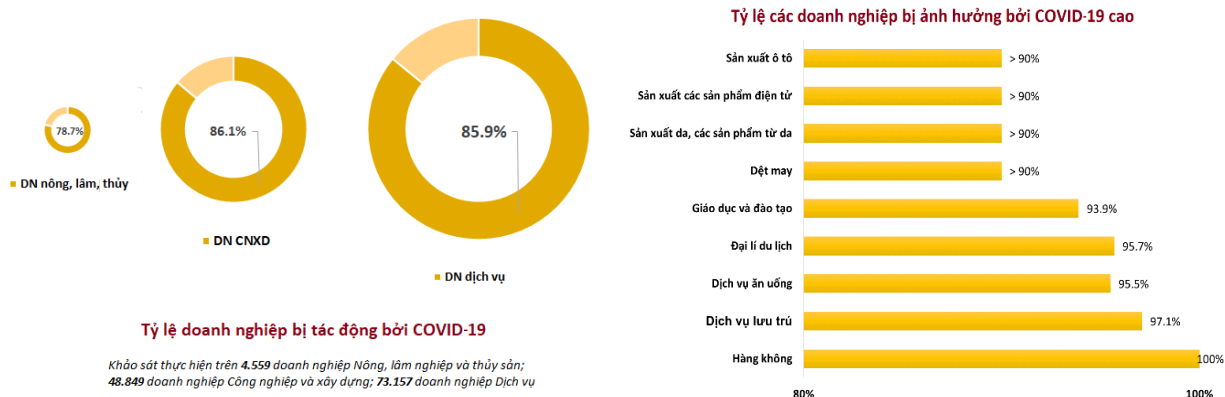
**Tăng trưởng GDP quý 3/2020 của Việt Nam đạt 2,12%** là mức tăng thấp nhất so cùng kỳ trong giai đoạn 2011 - 2020. Điểm sáng là tăng trưởng vẫn dương, độ cân bằng ổn định hơn với sự phục hồi khởi sắc từ nhiều ngành chủ lực. Việt Nam vẫn là quốc gia giữ được tăng trưởng GDP thuộc top đầu thế giới.



Nguồn: WB, IMF, ADB, Bloomberg (\*), PSI tổng hợp

(\*): Trung bình 16 tổ chức định hạng, ngân hàng, công bố dự báo trên Bloomberg.

**Theo một cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê, gần 86% doanh nghiệp lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp - xây dựng chịu ảnh hưởng lớn bởi bệnh dịch COVID-19.**

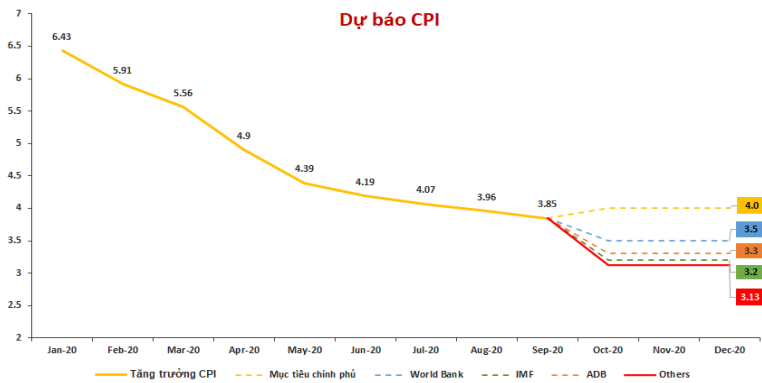


Nguồn: GSO, PSI tổng hợp

Theo khảo sát doanh nghiệp toàn ngành của Tổng cục Thống kê, trong đợt giãn cách xã hội do dịch bệnh lần 1, có tới hơn 80% số doanh nghiệp chịu ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch. Ảnh hưởng nặng nề nhất là những ngành du lịch lữ hành, với doanh thu giảm 54,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 10%) do dịch COVID-19 làm cho các chính sách

kích cầu du lịch nội địa không thể thực hiện, nhiều khách du lịch hủy tour và nhiều sự kiện lễ hội văn hóa hủy bỏ, một số địa điểm thăm quan phải đóng cửa trở lại. Kéo theo các ngành khác như hàng không, ăn uống, lưu trú cũng bị ảnh hưởng theo.

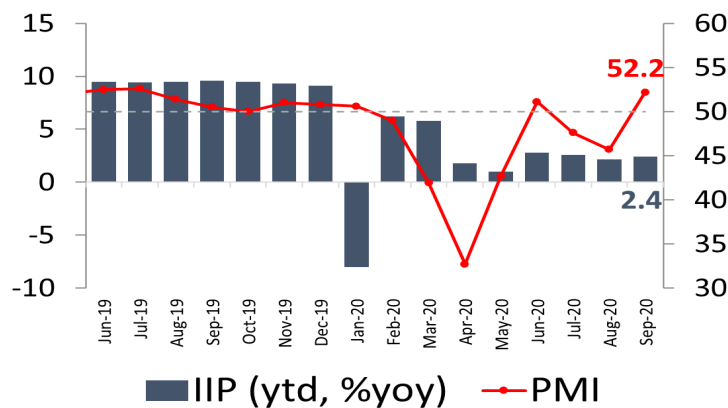
**Chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng đầu năm ước tăng 3,85%**, các tổ chức quốc tế dự báo Việt Nam kiểm soát lạm phát 2020 dưới 4%. Chỉ số giá tiêu dùng đầu năm ở mức cao chủ yếu do giá thịt lợn đẩy lên cao, giá vật tư y tế đạt đỉnh. Tuy nhiên, sau đó CPI liên tục giảm qua các tháng. Tính đến tháng 9, cơ cấu tăng của CPI tương đối cân bằng trở lại, và ít có khả năng đột biến khó lường trong năm 2020.



Nguồn: *chinhphu.vn, Bloomberg, IMF, WB, ADB, PSI tổng hợp*

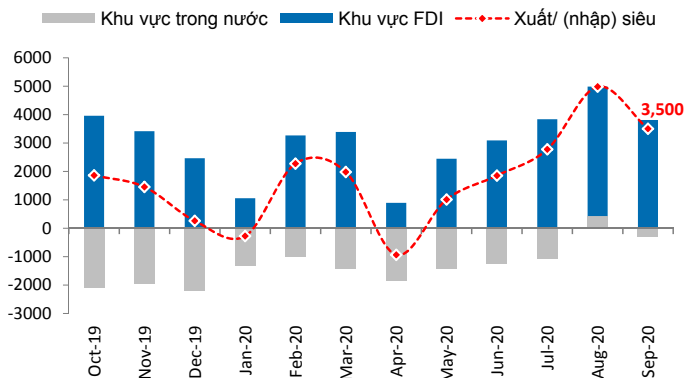
*Other là số dự báo trung bình của 16 tổ chức, ngân hàng quốc tế công bố trên Bloomberg.*

**PMI tháng 9 đạt trên mức 52, cao nhất trong vòng 14 tháng.** Chỉ số quản lý thu mua (PMI) thể hiện rất rõ sức cầu kinh tế khi xuống thấp nhất trong tháng 4 (cách ly xã hội), sau đó phục hồi nhanh chóng trong quý 2 quý 3. Điểm nổi bật trong tháng 9 là PMI đã phục hồi lên trên mức 52, cao nhất trong vòng 14 tháng, sản lượng và số lượng đơn hàng tăng mạnh trong tháng 9, niềm tin kinh doanh tăng, nhưng số lượng việc làm tiếp tục giảm. Điều này phần nào cho thấy nền kinh tế Việt Nam thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường do dịch bệnh COVID-19 gây ra trong 9 tháng qua.



Nguồn: *IHS Market*

**Cán cân thương mại 9 tháng xuất siêu gần 17 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu tăng 4,2% so với cùng kỳ.** Tỷ trọng cán cân thương mại phụ thuộc vào lĩnh vực sản xuất điện thoại và linh kiện điện thoại, chủ yếu từ khối doanh nghiệp FDI.

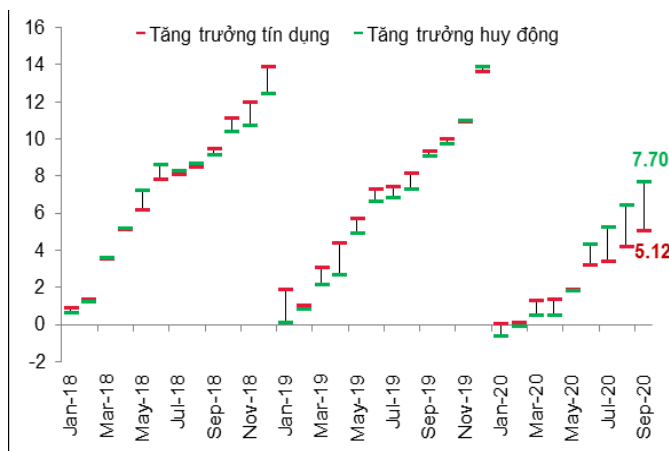


*Nguồn: GSO, PSI tổng hợp*

Trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trên thế giới làm đứt gãy thương mại quốc tế, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn giữ được mức tăng dương, trong đó nổi lên vai trò của khu vực kinh tế trong nước khi kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu 9 tháng đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Về cơ cấu sản phẩm, điện thoại và linh kiện có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, đạt 36,7 tỷ USD.

**Khả năng hấp thu vốn của nền kinh tế có dấu hiệu giảm, tăng trưởng tín dụng 9 tháng ước tăng 5,12%.** Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống duy trì mức thấp kỷ lục trong 6 tháng đầu năm và bắt đầu tăng nhanh trong quý 3. Chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng huy động đạt mức kỷ lục kể từ 2018 đến nay (~2,58%). Từ đầu năm đến nay, NHNN Việt Nam đã hai lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành. Xu hướng giảm lãi suất huy động vẫn đang tiếp diễn trong quý 4/2020.

**Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng huy động**

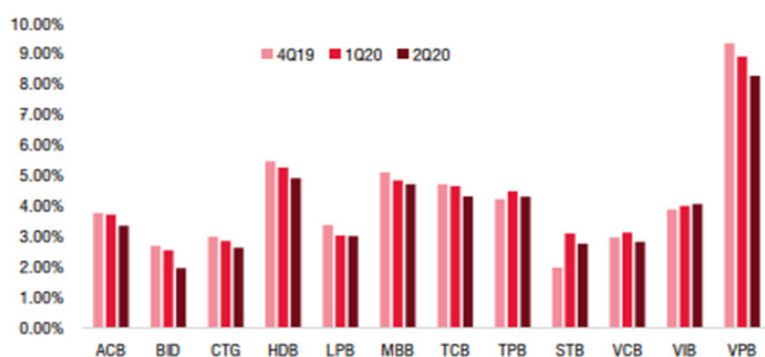


*Nguồn: NHNN Việt Nam, PSI tổng hợp*

**NIM của nhiều ngân hàng đang có dấu hiệu giảm dần.** Việc khó khăn trong tăng trưởng tín dụng có thể là một trong những nguyên nhân căn bản dẫn tới NIM giảm. Theo xu hướng này, cùng việc giảm lãi suất điều hành, các ngân hàng có thể sẽ tiếp tục chịu hướng giảm lãi suất huy động trong quý 4/2020.

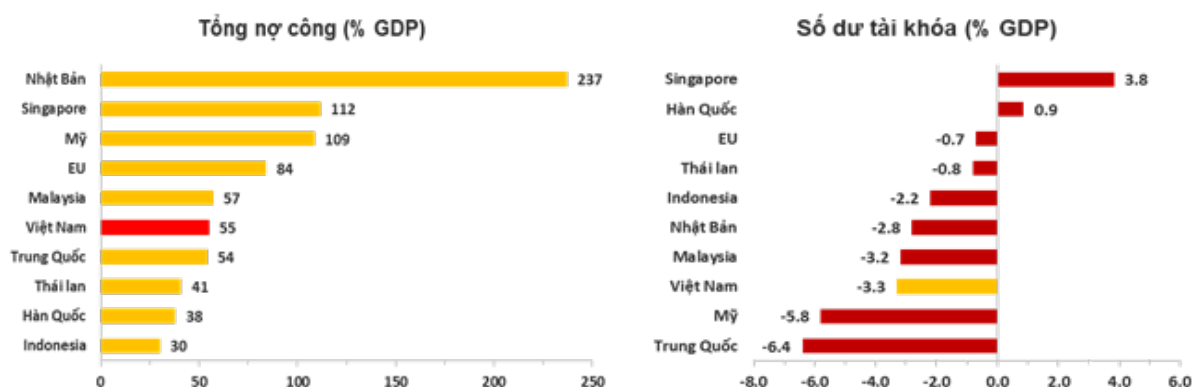
### NIM của một số ngân hàng

**Bảng: NIM giảm trên toàn ngành**



*Nguồn: NHNNVN, PSI tổng hợp*

### Chính sách tài khóa còn nhiều dư địa



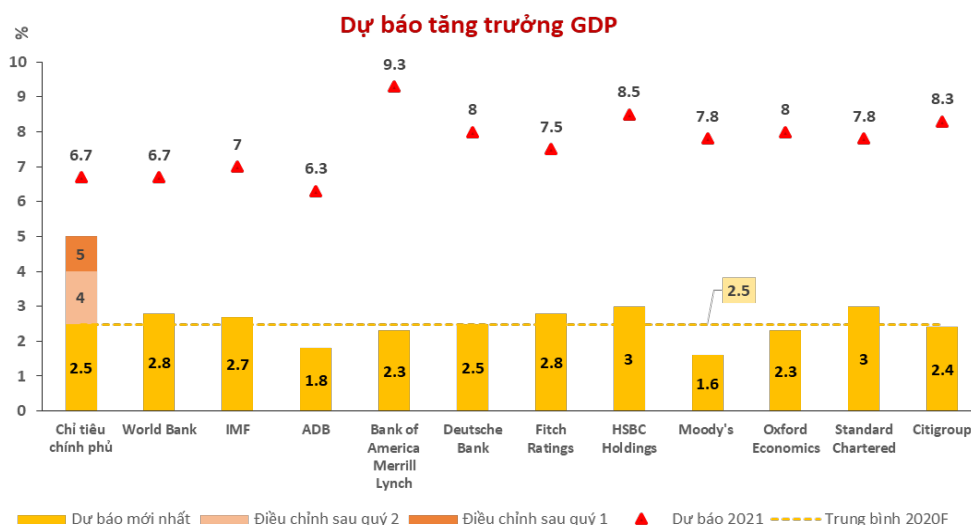
*Nguồn: IMF, PSI tổng hợp*

Sau ba năm củng cố tình hình tài khóa, qua đó giúp tạo được dư địa đáng kể, Chính phủ đã và đang có khả năng ứng phó với cú sốc COVID-19. Chính sách tài khóa cẩn trọng được các cấp có thẩm quyền theo đuổi trong vài năm qua đã tạo ra dư địa tài khóa với một lượng ngân quỹ đáng kể được tích lũy - khoảng 8 tỷ USD vào cuối năm 2019. Chính vì vậy, Chính phủ không có nhu cầu bức thiết phải vay nợ trên các thị trường trong nước hay nước ngoài trong những tháng qua, rất khác với những gì được chứng kiến ở hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Như vậy, gói hỗ trợ tài khóa của Chính phủ Việt Nam hiện nay tương đương 4,1% GDP, đồng thời có thể triển khai gói hỗ trợ lần 2 trong thời gian tới (nâng tổng quy mô hỗ trợ lên khoảng 9% GDP). Điều này có thể đẩy thâm hụt ngân sách từ 3,3% GDP lên ước tính xấp xỉ 6% GDP trong năm nay. Mức thâm hụt này kỳ vọng diễn ra tạm thời, sẽ quay trở lại mức cũ.

#### 4. DỰ BÁO PHỤC HỒI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

Dự báo tăng trưởng GDP: năm 2020 suy giảm, năm 2021 trở lại mạnh mẽ (Mô hình phục hồi chữ V).



Nguồn: chinhphu.vn, WB, IMF, ADB, Bloomberg, PSI tổng hợp

Chỉ tiêu về GDP, do tình hình dịch bệnh phức tạp và ảnh hưởng sâu rộng, Chính phủ đã phải liên tục đưa ra các con số điều chỉnh trong các phiên họp thường kỳ. Với kế hoạch mới nhất đặt ra là tăng trưởng từ 2 - 2,5%, đây là mức tương đương với dự báo của nhiều tổ chức uy tín trên thế giới. Với mức tăng trưởng này, Việt Nam sẽ là một điểm sáng trong khu vực khi kiểm soát tốt dịch bệnh và hồi phục kinh tế nhanh chóng. Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP ở mức 6,7% năm 2021. Mức này tương đương dự báo của các tổ chức tài chính uy tín thế giới.

Mặc dù vậy, các yếu tố phụ thuộc tác động tới tăng trưởng kinh tế vẫn chịu rất nhiều ảnh hưởng từ diễn biến dịch bệnh COVID-19 toàn cầu. Thứ nhất, sức cầu từ thị trường thế giới ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam. Việt Nam đang có tỷ trọng kinh ngạch xuất nhập khẩu ở mức trên 200% GDP và xu hướng tỷ trọng này tăng mạnh trong 3 năm gần đây, trong đó thị trường Hoa Kỳ, EU vẫn dẫn đầu về giá trị xuất khẩu. Thứ hai, Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng trong trường hợp dịch bệnh trên toàn cầu chưa thể kiểm soát, gây ra đứt gãy, gián đoạn chuỗi cung ứng. Thứ ba, khá nhiều khu vực kinh tế đóng góp cho tăng trưởng vẫn sẽ phụ thuộc đáng kể vào tình hình kiểm soát dịch bệnh toàn cầu, có thể kể đến như khu vực dịch vụ, du lịch...

#### 5. KẾT LUẬN

Kinh tế vĩ mô Việt Nam 9 tháng đầu năm và đặc biệt là từ tháng 9 đã có những dấu hiệu tích cực, triển vọng phục hồi khá rõ ràng. Mặc dù vậy, giai đoạn hiện nay vừa là cơ hội của là thách thức. Hệ quả của dịch bệnh COVID-19 tác động tới doanh nghiệp vẫn còn đó nên kinh tế



sẽ tiếp tục phải đối mặt với nhiều thách thức như nợ xấu, khả năng hấp thu vốn, sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế khi thói quen tiêu dùng của người dân thay đổi qua thời kỳ dịch bệnh... Ngoài ra, các tác động từ bên ngoài cũng là yếu tố ảnh hưởng rất lớn và bất định với cán cân thương mại hơn 200% GDP của Việt Nam hiện nay.

Nhưng với những lợi thế hiện có, Việt Nam đang đứng trước một cơ hội rất lớn để kinh tế phục hồi, tăng trưởng nhảy vọt trong năm 2021, cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực với sự gia tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp, sự phục hồi của khu vực dịch vụ. Việt Nam cũng có khả năng trở thành nơi thu hút nguồn vốn FDI và đầu tư từ nước ngoài vượt bậc, kéo theo đó cán cân thương mại tiếp tục cải thiện trong năm 2021.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bloomberg, *Các dữ liệu từ Bloomberg*.
2. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) (2020), *Báo cáo cập nhật triển vọng phát triển châu Á (ADO) 2020* của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) công bố ngày 15/9.
3. PWC, *Đánh giá tác động của đại dịch COVID-19: Phân tích các tác động tiềm ẩn của COVID-19 đối với kinh tế Việt Nam* từ <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/vietnam-publications/economy-COVID-1919.html>
4. PWC, *Hậu COVID-19: Tái định hình doanh nghiệp để phát triển bền vững* từ <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/vietnam-publications/reshape-your-business-for-growth.html>
5. Tổng cục Thống kê (2020), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2020*. Truy cập ngày 29/09/2020 từ <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=19760>.

# 4.

## CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TIỀN TỆ NHẪM ĐƯA NỀN KINH TẾ VƯỢT QUA ĐẠI DỊCH: TRIỂN KHAI CỦA THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Đức Hưng \*

### Tóm tắt

Cho đến nay, chưa có ý kiến chính thức và chưa có công bố của tổ chức có uy tín về tình trạng nền kinh tế thế giới đang rơi vào khủng hoảng. Song suy giảm kinh tế, tăng trưởng âm của nhiều quốc gia hàng đầu đang cho thấy mức độ ảnh hưởng rất lớn của đại dịch COVID-19 đối với kinh tế toàn cầu. Nhìn lại lịch sử khoảng 40 năm gần đây cho thấy, bình quân cứ 10 năm một lần, thế giới lại xảy ra khủng hoảng kinh tế. Vì vậy, nghiên cứu về các biện pháp tài chính - tiền tệ được các nước trên thế giới cũng như Việt Nam đưa ra hiện nay để có chiến lược chủ động cho lâu dài 5 - 10 năm nữa là vấn đề có ý nghĩa cấp thiết.

*Từ khóa:* Chính sách tài chính; tiền tệ; khắc phục khó khăn; nền kinh tế.

### 1. BỐI CẢNH RA ĐỜI CÁC GÓI TÀI CHÍNH TIỀN TỆ CỨU TRỢ NỀN KINH TẾ

Cuộc khủng hoảng nền kinh tế Việt Nam xảy ra năm 1979 là do tích lũy của cả một quá trình nhiều năm trước đó. Năm 1988, nền kinh tế Việt Nam hết sức khó khăn bởi vỡ hụi họ, điển hình là đổ vỡ hơn 7.160 Hợp tác xã tín dụng và Quỹ tín dụng đô thị.<sup>1</sup>

Vụ án Nguyễn Văn Mười Hai, “đại gia” với cơ sở nước hoa Thanh Hương lừa đảo nổi tiếng Sài Gòn cuối những năm 1980, đầu những năm 1990, với việc huy động vốn tràn lan lên tới hàng trăm tỷ đồng (thời giá hiện tại) khiến bao nhiêu gia đình rơi vào cảnh điêu đứng, khốn khó. Bên cạnh đó là những khiếm khuyết của cơ chế cũ. Năm 1998, Việt Nam bị ảnh hưởng lớn của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực. Năm 2008, Việt Nam bị ảnh hưởng của cuộc khủng

<sup>1</sup> Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014 - 2019)

\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

hoảng tài chính toàn cầu. Các cuộc khủng hoảng đó đều bắt nguồn từ tài chính và làm suy yếu hệ thống tài chính. Khái quát lại lịch sử như vậy, nhiều người dự đoán năm 2018 - 2019, thế giới sẽ xảy ra khủng hoảng tài chính xuất phát từ những phân tích về tài chính (đó là những nấc thang mới trong căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc, giá dầu thô tụt dốc thê thảm, biến động của loại đồng tiền, Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, sẽ xảy ra vỡ nợ thị trường trái phiếu)... Tuy nhiên, hết năm 2019 đã không có khủng hoảng xảy ra như dự báo.

Nhưng bước qua năm 2020, đại dịch COVID-19 đã làm cho nền kinh tế toàn cầu bị đảo lộn, suy giảm, thậm chí được đánh giá là đang rơi vào suy thoái sâu. Nguyên nhân chính không phải là do cho vay dưới chuẩn của các ngân hàng tại Mỹ gây ra như năm 2008, cũng không phải do bong bóng bất động sản, tỷ giá, nợ xấu các ngân hàng tại nhiều quốc gia trong khu vực như cuộc khủng hoảng tài chính năm 1998 tại Đông Nam Á, mà là do dịch bệnh diễn biến phức tạp.

Đại dịch COVID-19 xuất hiện và vẫn diễn biến khó lường trên phạm vi toàn cầu, đến nay đang xuất hiện làn sóng thứ hai, thậm chí có thể được coi là thứ ba ở một số nơi trên thế giới. Kinh tế toàn cầu năm 2020 dự báo suy thoái sâu, tăng trưởng âm 4 - 6%, trước khi có thể phục hồi (tăng trưởng khoảng 3 - 3,5% năm 2021, theo dự báo của các tổ chức quốc tế). Ngày 19/9/2020, Bill Gates đưa ra nhận xét, đại dịch COVID-19 có thể kéo theo hàng loạt khủng hoảng kinh tế, lương thực, chính trị, kéo lùi tiến độ phát triển của thế giới tới hàng chục năm, kéo lùi tiến độ phát triển của thế giới về những năm 1990. Nhiều đánh giá khác cho rằng, tăng trưởng kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái nghiêm trọng nhất kể từ cuộc Đại khủng hoảng 1929 - 1933; các quốc gia, đối tác lớn của Việt Nam đều bị tác động, ảnh hưởng rất nặng nề (The Economist, 2020).

Trong bối cảnh đó, Quốc hội, Chính phủ, NHTW, Bộ Tài chính hầu hết các quốc gia đang tiếp tục nỗ lực ngăn chặn dịch bệnh, đồng thời đưa ra nhiều chính sách, tung ra các gói hỗ trợ tài chính - tiền tệ chưa có tiền lệ, nhằm tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn, kích cầu tiêu dùng, đầu tư và khôi phục nền kinh tế. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đã thực hiện nhiều chính sách tiền tệ nới lỏng và chính sách tài khóa mở rộng, với các gói hỗ trợ tài chính quy mô lớn chưa từng có, cùng với các biện pháp về y tế, giãn cách xã hội nhằm giảm thiểu thiệt hại từ dịch bệnh, nâng cao sức khỏe cộng đồng và đảm bảo an sinh xã hội, chặn đà suy thoái kinh tế.

## **2. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ LINH HOẠT CỦA NHIỀU NỀN KINH TẾ TRÊN THẾ GIỚI**

Quốc hội, Chính phủ, NHTW hầu hết các nền kinh tế trên thế giới thực hiện nới lỏng tiền tệ một cách mạnh mẽ, chưa từng có tiền lệ, như chương trình mua trái phiếu doanh nghiệp của Fed hay cho vay lãi suất 0% hỗ trợ trả lương của NHTW Trung Quốc (PBoC,...). Các biện pháp này có thể tổng hợp gồm 7 công cụ chủ yếu của chính sách tiền tệ quốc gia, đó là: (i) giảm các mức lãi suất chủ đạo trong điều hành chính sách tiền tệ của NHTW, tạo định hướng lãi suất trên thị trường và giảm lãi suất cho các TCTD, qua kênh cho vay tái cấp vốn, tái chiết khấu, trên cơ sở đó giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế; (ii) giảm thấp tỷ lệ dự trữ bắt buộc đến

mức có thể được để các NHTM có thêm nguồn vốn cho vay và tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay nền kinh tế; (iii) hỗ trợ thanh khoản thị trường tài chính thông qua cam kết mua trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và chứng khoán thế chấp bằng nhà ở...; (iv) cho các NHTM vay lãi suất thấp để có thể cho doanh nghiệp vay với lãi suất ưu đãi hơn; (v) cung cấp gói tín dụng ưu đãi để hỗ trợ thanh khoản và trả lương của doanh nghiệp; (vi) cho phép các NHTM thực hiện cơ cấu lại nợ cho các đối tượng khách hàng vay vốn như: giãn, hoãn nợ, giữ nguyên nhóm nợ, chậm trả lãi, giảm lãi trên hợp đồng tín dụng và cho vay mới với lãi suất ưu đãi hơn; (vii) tăng cường các biện pháp ổn định tỷ giá và ổn định thanh khoản của hệ thống tài chính, thông qua việc thực hiện thỏa thuận sử dụng các công cụ hoán đổi tiền tệ.

FED hạ lãi suất xuống biên độ mục tiêu 0 - 0,25% và cam kết duy trì mức lãi suất này đến năm 2023. BOE cắt giảm khẩn cấp lãi suất từ 0,75% xuống mức thấp nhất trong lịch sử là 0,25%. Hàng loạt NHTW các nước khác cũng có hành động cắt giảm lãi suất mạnh mẽ tương tự, đi kèm triển khai các chương trình nới lỏng định lượng (QE) với quy mô cao gấp nhiều lần so với trước để bơm thẳng tiền vào nền kinh tế. FED cam kết mua vào 750 tỷ USD trái phiếu kho bạc và chứng khoán thế chấp; ECB cũng triển khai một gói QE mới với quy mô lên tới 750 tỷ EUR (tương đương 820 tỷ USD), nâng quy mô mua vào tài sản của ECB trong năm 2020 lên tới 1.100 tỷ EUR, bằng khoảng 6% GDP của khu vực. Vào ngày 2 tháng 3, NHTW Nhật Bản đã hỗ trợ 500 tỷ Yên (4,6 tỷ USD) để đảm bảo đủ thanh khoản trong hệ thống. PBoC cũng cung cấp 800 tỷ nhân dân tệ (khoảng 115 tỷ USD) và tương đương 0,8% GDP cho các ngân hàng với yêu cầu các ngân hàng sử dụng để cho các công ty bị ảnh hưởng nặng của dịch COVID-19 vay (Tạp chí Tài chính, 2020).

Những biện pháp điều hành tiền tệ nói trên được tung ra cùng một lúc, được sử dụng trong bối cảnh hết sức đặc biệt của diễn biến kinh tế - xã hội, với mức độ nới lỏng khác nhau, tùy thuộc vào thể chế và mức độ thiệt hại do đại dịch COVID-19 gây ra. Tuy nhiên, dư địa của chính sách tiền tệ dần bị thu hẹp vì lãi suất đã ở mức rất thấp và thường chỉ mang tính thời điểm, khẩn cấp, chỉ tác động vào các khoản vay ngắn hạn bù đắp thanh khoản tạm thời của NHTM. Mặt khác còn tùy thuộc vào nhu cầu hấp thụ vốn tín dụng của nền kinh tế, các doanh nghiệp tiêu thụ được hàng hóa và bán được dịch vụ. Do đó, phần lớn các nền kinh tế phải tập trung nhiều hơn vào chính sách tài khóa, chấp nhận vay nợ để tồn tại, vượt qua đại dịch.

### **3. THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH MẠNH MẼ**

Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính các nước đã công bố và triển khai các gói tài khóa với quy mô khác nhau, tùy thuộc vào thể chế, khả năng ngân sách và mức độ thiệt hại do đại dịch COVID-19 gây ra. Các nền kinh tế lớn như Đức, Nhật Bản, Anh, Mỹ, Canada... đều liên tiếp công bố các gói hỗ trợ với quy mô trung bình tương đương 18% GDP. Tại châu Á, các nước cũng đã có các gói hỗ trợ với quy mô nhỏ hơn, như: Ấn Độ, Thái Lan, Singapore, Malaysia,... khoảng 10-14% GDP; Trung Quốc (6,5% GDP); Việt Nam, Philippines, Indonesia có quy mô chỉ ở mức từ 1,5 - 6% GDP (Tạp chí Tài chính, 2020).

Các gói tài khóa nhìn chung tập trung vào 9 mục đích chính: (i) đầu tư nghiên cứu, sản xuất vaccine và thiết bị y tế, hỗ trợ các bệnh viện mũi nhọn trong điều trị bệnh nhân COVID-19; (ii) trợ cấp trực tiếp cho người lao động phải tạm nghỉ việc hoặc thất nghiệp, với các mức cụ thể khác nhau được công bố công khai, thực hiện minh bạch; (iii) chi tiền mặt hỗ trợ cuộc sống cho người dân thu nhập trung bình và thấp; (iv) cung cấp tín dụng ưu đãi của Chính phủ có lãi suất thấp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp kiệt quệ tài chính, khó khăn thanh khoản; (v) cho vay, bảo lãnh vay vốn hoặc mua lại cổ phần các công ty; (vi) cho phép giãn, hoãn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất, BHXH; (vii) giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân; (viii) kích cầu tiêu dùng, du lịch và hỗ trợ xuất khẩu; (ix) có riêng gói an sinh xã hội cho các trường hợp đặc biệt.

Chính phủ Australia công bố gói kích thích kinh tế trị giá 23 tỷ USD, bao gồm: giảm thuế cho các doanh nghiệp nhỏ, trợ cấp lương cho người học việc và thanh toán một lần bằng tiền mặt cho người nhận phúc lợi xã hội. Chính phủ Anh công bố gói cứu trợ trị giá 330 tỷ bảng Anh, tương đương 15% GDP. Chính phủ Pháp bơm 45 tỷ EUR vào nền kinh tế. Tây Ban Nha huy động các nguồn lực kinh tế lớn nhất trong lịch sử với gói cứu trợ 200 tỷ EUR, chiếm khoảng 20% GDP. Chính phủ New Zealand chi 12,1 tỷ NZD, tương đương 4% GDP, để hỗ trợ sản xuất - kinh doanh, tăng cường phúc lợi cho người cao tuổi, hỗ trợ tiền mặt cho các gia đình có thu nhập thấp và chi trả cho người lao động không thể đi làm vì bị cách ly xã hội. Chính phủ Mỹ đã thông qua gói cứu trợ 2.200 tỷ USD, theo đó người dân Mỹ sẽ nhận được tối đa 3.000 USD/hộ gia đình tùy theo mức thu nhập, hỗ trợ 500 tỷ USD cho các ngành công nghiệp bị ảnh hưởng nặng từ dịch COVID-19, 350 tỷ USD cho các doanh nghiệp nhỏ vay vốn, 250 tỷ USD cho việc hỗ trợ thất nghiệp và ít nhất 100 tỷ USD cho hệ thống y tế. FED tuyên bố cung ứng 4.000 tỷ USD hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và chính quyền địa phương vượt qua cuộc chiến chống COVID-19 (Tạp chí Tài chính, 2020).

Tại châu Á, đứng đầu là Quốc hội Trung Quốc đã thông qua gói kích thích kinh tế trị giá 4.000 tỷ nhân dân tệ (tương đương 559 tỷ USD) vượt hơn rất nhiều gói kích thích kinh tế mà nước này từng đưa ra hồi khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008; bao gồm: miễn thuế, giảm lãi suất ngân hàng, miễn đóng phí BHXH, giảm giá điện... Chính phủ Nhật Bản cũng khai thác phần còn lại của dự trữ ngân sách tài chính năm nay có trị giá khoảng 270 tỷ yên (2,62 tỷ USD) để sử dụng cho các gói hỗ trợ kinh tế (Tạp chí Tài chính, 2020).

Để chi tiêu từ gói ngân sách cho giảm thiệt hại từ COVID-19, hầu hết Chính phủ phải vay mượn nhiều hơn và vay với tốc độ cao chưa từng thấy trong lịch sử. Trung Quốc dự kiến phải phát hành trái phiếu trị giá gần 2.000 tỷ nhân dân tệ. Chỉ riêng tại Mỹ, từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 6 năm 2020, Chính phủ đã phải vay thêm 3.000 tỷ USD. Trung Quốc và Nhật Bản là hai chủ nợ lớn nhất mua trái phiếu chính phủ Mỹ. Phải vay nhiều hơn cho chi tiêu công là sự lựa chọn của các Chính phủ để vượt qua đại dịch COVID-19. Vay nhiều càng khiến thâm hụt ngân sách cao hơn, tỷ lệ nợ công so với GDP càng cao hơn (The Economist, 2020).

## 4. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

### 4.1. Gói hỗ trợ tài khóa

Gói hỗ trợ này với giá trị ước tính 73,1 nghìn tỷ đồng (1,2% GDP) theo Nghị quyết 41 (tháng 4 năm 2020) gồm các biện pháp cho phép miễn, giảm thuế, phí, lệ phí (khoảng 69,3 nghìn tỷ đồng) và gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất (khoảng 180 nghìn tỷ đồng trong 5 tháng). Tổng số tiền đã thực hiện tính đến ngày 31/7/2020 khoảng 56.200 tỷ đồng, chiếm khoảng 31,2% quy mô gói hỗ trợ (Bộ Tài chính, 2019 - 2020).

### 4.2. Gói hỗ trợ tín dụng

Gói này giá trị ước tính 36,6 nghìn tỷ đồng (0,6% GDP), bao gồm: (i) mức lãi suất khi các TCTD cho vay mới với lãi suất ưu đãi (giảm 1 - 2,5%/năm so với thông thường) với quy mô cam kết khoảng 600 nghìn tỷ đồng, (ii) các TCTD cơ cấu lại thời hạn trả nợ mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ (không tính lãi phạt); (iii) miễn, giảm lãi (giảm 0,5 - 1,5%/năm cho các khoản vay hiện hữu bị ảnh hưởng); (iv) miễn, giảm phí, nhất là phí thanh toán và một số phí dịch vụ khác... (Ngân hàng Nhà nước, 2014 - 2019).

Các khoản hỗ trợ này dẫn đến giảm lợi nhuận trước thuế (giảm 20 - 25%) cả năm 2020 của các TCTD và giảm thu ngân sách tương ứng. Song song với đó, NHNN cũng đã hai lần giảm các lãi suất điều hành, giúp các TCTD có điều kiện giảm lãi suất. Theo NHNN, đến ngày 13/7/2020, các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho hơn 272.000 khách hàng với dư nợ hơn 210 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 435.000 khách hàng với dư nợ hơn 1,27 triệu tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế đạt 1,17 triệu tỷ đồng cho hơn 247.000 khách hàng (Ngân hàng Nhà nước, 2014 - 2019).

### 4.3. Gói an sinh xã hội

Thực tế có giá trị khoảng 45,8 nghìn tỷ đồng (0,8% GDP), chứ không phải là con số 62 nghìn tỷ đồng, đây là con số dự kiến (do chi phí của gói hỗ trợ cho vay trả lương về bản chất chỉ là phần tiền lãi không tính do lãi suất là 0% khoảng 390 tỷ đồng); đến hạn, doanh nghiệp vẫn phải trả lại phần tiền gốc đã vay. Tính đến ngày 13/7/2020, đã thực hiện giải ngân khoảng 12 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ 11,5 triệu người và 12.000 hộ kinh doanh. Nhìn chung, công tác chi trả về cơ bản đã đảm bảo đúng đối tượng, song tiến độ còn rất chậm, trong đó, gói 16.000 tỷ đồng cho vay hỗ trợ trả lương chưa giải ngân được do: (i) điều kiện đặt ra còn chưa phù hợp, chưa sát thực tiễn, (ii) quy trình, thủ tục còn phức tạp, xử lý lâu khiến nhiều doanh nghiệp e ngại; (iii) nhiều doanh nghiệp tự xoay sở (Bộ Tài chính, 2019 - 2020).

### 4.4. Các gói hỗ trợ khác

Các gói hỗ trợ này ước tính có tổng giá trị 26 nghìn tỷ đồng (0,43% GDP) bao gồm: gói hỗ trợ giảm 10% giá điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trị giá 10.900 tỷ đồng và gói hỗ trợ giảm giá dịch vụ viễn thông trị giá 15.000 tỷ đồng. Đến hết ngày 30/6/2020, EVN đã

giảm giá, giảm tiền điện cho 26,79 triệu khách hàng với tổng số tiền 6.800 tỷ đồng (62,4%). Đối với gói giảm giá dịch vụ viễn thông, hiện chưa có thông tin công bố kết quả thực hiện cụ thể (Chính phủ, 2018 - 2020).

#### **4.5. Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công**

Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo quyết liệt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy mạnh mẽ giải ngân vốn đầu tư công, nhất là nguồn vốn ODA, tạo động lực góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động. Đầu tư công không chỉ góp phần tăng trưởng, phát triển cơ sở hạ tầng của đất nước mà còn giải quyết đời sống, thu nhập cho hàng triệu người. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, cứ 1% đầu tư thì sẽ góp phần tăng GDP 0,06%. Bởi vậy, mục tiêu là phải giải ngân 100% vốn đầu tư công (Tổng cục Thống kê, 2018 - 2020).

Tính đến nay, đã có 52/53 bộ, cơ quan trung ương và 63/63 địa phương có phương án phân bổ vốn NSNN năm 2020 tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, phân bổ vốn đầu tư công quy định tại Luật Đầu tư công và các Nghị quyết của Quốc hội về NSNN năm 2020. Tuy vậy, chỉ có 38 bộ, cơ quan trung ương và 43 địa phương giao chi tiết hết 100% kế hoạch vốn cho các dự án; 5 bộ, cơ quan trung ương và 15 địa phương giao chi tiết trên 90% cho các dự án; còn lại 9 bộ, cơ quan trung ương và 5 địa phương giao chi tiết dưới 90% cho các dự án. Tổng số vốn NSNN các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã có văn bản giao chi tiết cho các dự án đủ điều kiện giải ngân vốn là 455.491 tỷ đồng, đạt 95,4% kế hoạch đầu tư vốn được Thủ tướng Chính phủ giao (477.573 tỷ đồng), (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018 - 2020).

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 31/7/2020 là 193.040 tỷ đồng, đạt 40,98% kế hoạch Thủ tướng giao (không bao gồm vốn kéo dài từ các năm trước sang). Ước giải ngân đến 31/8/2020 là 221.768 tỷ đồng, đạt 47% so với kế hoạch, cùng kỳ năm 2019 đạt 41,39% (Bộ Tài chính, 2019 - 2020).

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính chung 8 tháng năm 2020, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN đạt 250.000 tỷ đồng, bằng 50,7% kế hoạch năm và tăng 30,4% so với cùng kỳ năm trước. Có 5 bộ, cơ quan trung ương và 19 địa phương có tỷ lệ giải ngân trên 60%. Tuy nhiên, có 29 bộ, cơ quan trung ương và 6 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 35%, trong đó, có 15 bộ, cơ quan trung ương và một địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 15% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018 - 2020).

## **5. MỘT SỐ NHẬN XÉT**

Chính phủ Việt Nam cũng nhanh nhạy đưa ra các gói hỗ trợ thuộc phạm vi điều hành chính sách tài chính - tiền tệ, góp phần tháo gỡ khó khăn của nền kinh tế, cho nhiều hộ gia đình và cá nhân, kích cầu tiêu dùng và đầu tư, tạo đà tăng trưởng GDP. Đến nay, Chính phủ Việt Nam đã có 4 gói hỗ trợ nền kinh tế và anh sinh xã hội để vượt qua khó khăn bởi đại dịch COVID-19. Ước tính tổng giá trị thực tế về mặt tài chính mà Chính phủ và hệ thống các TCTD cam kết

khoảng 181,4 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 3% GDP năm 2019. Tuy nhiên, có thể thấy trong 4 gói hỗ trợ, thì gói tiền tệ, tín dụng và giảm tiền điện đạt kết quả khả quan, còn lại các gói hỗ trợ khác rất chậm và còn vướng mắc, cần sớm khắc phục (Chính phủ, 2018 - 2020).

Lấy ví dụ điển hình là gói hỗ trợ về tài khóa: kết quả giải ngân gói hỗ trợ tài chính này rất thấp, nguyên nhân chủ yếu là do: (i) các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, không có doanh thu, hoạt động cầm chừng; (ii) một số doanh nghiệp đã nộp tiền thuế TNDN năm 2019 ngay trong quý I/2020; (iii) một số doanh nghiệp đã trả tiền thuê đất từ đầu năm 2020 nên số tiền còn phải nộp không nhiều hoặc không có nhu cầu giãn, hoãn; (iv) tâm lý e ngại thủ tục rườm rà.

Giải ngân vốn đầu tư công đến hết tháng 8/2020 mới đạt 50% kế hoạch là quá chậm. Hiện nay, có 9 bộ, cơ quan trung ương và 9 địa phương có văn bản đề nghị chuyển trả lại kế hoạch vốn để điều chỉnh cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác với tổng số vốn là 6.338 tỷ đồng. Đồng thời, một số đề xuất bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2020 của 7 bộ, cơ quan trung ương và 31 địa phương với tổng số vốn là 13.509 tỷ đồng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018 - 2020).

Thủ tướng Chính phủ vừa ban hành Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 (Chính phủ, 2018 - 2020).

## 6. KHUYẾN NGHỊ

*Một là*, Chính phủ, các bộ ngành, các địa phương cần tập trung tháo gỡ vướng mắc, ban hành kịp thời văn bản hướng dẫn, giải thích các trường hợp có các cách hiểu khác nhau đẩy nhanh tiến độ và triển khai hiệu quả các gói hỗ trợ hiện tại, đặc biệt là gói tài chính và đầu tư công.

*Hai là*, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công với điều kiện không hình thức, không giải ngân bằng mọi giá mà vẫn đảm bảo yêu cầu chất lượng. Chính phủ cũng cần chỉ đạo sớm xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2021, cho ứng vốn một số dự án triển khai đầu tư công năm 2021, có cơ chế, phân quyền đặc thù cho Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ để có thể ra quyết định nhanh chóng, kịp thời.

*Ba là*, các bộ ngành và các cấp chính quyền, cơ quan chức năng ở các địa phương cần phối hợp đồng bộ, chặt chẽ, cần tiếp tục triển khai nhanh, gọn, đúng đối tượng gói hỗ trợ bằng tiền mặt, chuyển hỗ trợ bằng nhiều kênh khác nhau, trong đó, hết sức chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin như: dịch vụ mobile money, ví điện tử... Kèm theo đó, tăng cường sự giám sát của cơ quan chức năng, giám sát của người dân, của cộng đồng, của dư luận xã hội.

*Bốn là*, Chính phủ, các bộ ngành có liên quan cần thực hiện đồng bộ một số nhóm giải pháp khác mang tính hỗ trợ và dài hạn khác như: (i) nghiên cứu xây dựng gói hỗ trợ khẩn cấp cho cả thiên tai, dịch bệnh với cơ chế đặc thù, đảm bảo nhanh, kịp thời, hiệu quả; (ii) tiếp tục



cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng thực chất hơn nữa nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nhất là về thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tăng tốc độ xử lý công việc; (iii) đẩy nhanh tiến trình phát triển kinh tế số, Chính phủ điện tử và thanh toán, giao dịch điện tử; vừa là để tăng năng suất lao động, vừa là theo kịp xu thế và giảm rủi ro lây lan dịch bệnh do tương tác trực tiếp.

*Năm là*, trong trung và dài hạn khi xây dựng và triển khai gói hỗ trợ khẩn cấp đối với nền kinh tế gặp khó khăn bởi cả thiên tai, dịch bệnh luôn luôn sử dụng đồng thời cả chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, phối hợp đồng bộ của cả hai chính sách này. Quốc hội cần cho phép nâng trần nợ công và tốt nhất tập trung vay trong nước thông qua phát hành trái phiếu chính phủ. Cần đảm bảo tính công khai, minh bạch, giải trình, điều chỉnh, linh hoạt của các gói tài chính, các công cụ chính sách tiền tệ.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018 - 2020): Truy cập tại: <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tptktxh.aspx>; thời gian truy cập, từ ngày 8/9 đến ngày 23-24/9/2020.
2. Bộ Tài chính (2019 - 2020): Truy cập tại [https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/m/m\\_lk\\_ttc](https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/m/m_lk_ttc), thời gian truy cập, từ ngày 8/9 đến ngày 23-24/9/2020.
3. Chính phủ (2018 - 2020), Cổng thông tin của Chính phủ: Truy cập tại: <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/cacchuongtrinhduan>; thời gian truy cập, từ ngày 8/9 đến ngày 23-24/9/2020.
4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014 - 2019), Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại [https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/sm/tcbc/ttvhdnhtt?\\_afrLoop=2 258204611004151#%40%3F\\_](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/sm/tcbc/ttvhdnhtt?_afrLoop=2%20258204611004151#%40%3F_)

# 5.

## ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LÀM CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

ThS. Lê Thị Hồng Quyên\*

ThS. Bùi Thị Thu Thủy\*

### Tóm tắt

Bài viết này tập trung xem xét tác động của dịch COVID-19 đến việc làm của các nước trên thế giới và Việt Nam. Kết quả cho thấy cuộc khủng hoảng gây nên sự sụt giảm chưa từng có của các hoạt động kinh tế và số giờ làm việc. Tính đến ngày 01/4/2020, ước tính trên thế giới số giờ làm việc của quý 2 năm 2020 sẽ giảm khoảng 6,7%, tương đương với 195 triệu người lao động làm việc toàn thời gian. Ở Việt Nam, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị là 4,46%, con số cao nhất trong vòng 10 năm qua. Nghiên cứu của ILO (2020b) cho thấy nhiều lĩnh vực kinh tế then chốt được xác định sẽ phải hứng chịu sự sụt giảm mạnh, bao gồm các dịch vụ lưu trú và ăn uống, sản xuất, thương mại bán buôn và bán lẻ, bất động sản và các hoạt động kinh tế. Ở Việt Nam, có đến 9 ngành kinh tế chịu tác động mạnh với mức độ thiệt hại “lớn”, cụ thể: dệt may, da giày; sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất, kinh doanh thép; khai khoáng dầu thô; ngành du lịch; ngành vận tải, kho bãi; bán lẻ; lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm; giáo dục, đào tạo.

*Từ khóa: COVID-19; việc làm; Việt Nam.*

### 1. GIỚI THIỆU

Đại dịch COVID-19 đã biến thành một cú sốc đối với thị trường kinh tế và lao động, không chỉ gây ảnh hưởng đến nguồn cung (sản xuất hàng hóa và dịch vụ) mà còn tác động tới cả nhu cầu (tiêu dùng và đầu tư). Sự gián đoạn trong sản xuất, ban đầu ở châu Á, giờ đã lan sang các chuỗi cung ứng trên toàn thế giới. Tất cả các doanh nghiệp, bất kể quy mô lớn hay

\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

nhỏ, đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng, đặc biệt là các ngành hàng không, du lịch và khách sạn, với một mối đe dọa thực sự về sự sụt giảm đáng kể về doanh thu, mất khả năng thanh toán và mất việc làm trong các lĩnh vực cụ thể.

Các biện pháp phong tỏa và gián đoạn kinh doanh liên quan, hạn chế di chuyển, đóng cửa trường học và các biện pháp kiểm chế dịch bệnh khác đã có ảnh hưởng đột ngột và nặng nề tới người lao động và các doanh nghiệp. Những ước tính của ILO (2020b) cho thấy việc đóng cửa các nơi làm việc đã tăng rất nhanh tới mức 81% lực lượng lao động toàn cầu đang sinh sống tại các quốc gia mà đã có yêu cầu bắt buộc hoặc khuyến nghị đóng cửa nơi làm việc. Số lượng việc làm ở các quốc gia có yêu cầu bắt buộc hoặc khuyến nghị đóng cửa nơi làm việc chiếm 87% lực lượng lao động của các quốc gia có thu nhập trung bình cao và 70% lực lượng lao động ở quốc gia có thu nhập cao. Dịch COVID-19 hiện cũng tác động tới các nước đang phát triển, những quốc gia còn có nhiều hạn hẹp về năng lực và tiềm lực. Sau các lệnh cấm du lịch, đóng cửa biên giới và các biện pháp kiểm dịch, nhiều người lao động không thể di chuyển đến nơi làm việc hay thực hiện công việc của mình. Điều này ảnh hưởng lớn tới mức thu nhập của họ. Các biện pháp phong tỏa một phần hay toàn diện hiện đang tác động tới 2,7 tỷ người lao động trên toàn thế giới (ILO, 2020a).

Do vậy, bài viết này sẽ tập trung xem xét tác động của dịch COVID-19 đến tình hình việc làm trên thế giới và Việt Nam, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động phục hồi sản xuất.

## **2. TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LÀM THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM**

### **2.1. Tác động của dịch COVID-19 đến số giờ làm việc và số lượng việc làm**

Số liệu ước tính toàn cầu từ mô hình nowcasting của ILO (2020b) cho thấy cuộc khủng hoảng gây nên sự sụt giảm chưa từng có của các hoạt động kinh tế và số giờ làm việc. Tính đến ngày 01/4/2020, số liệu ước tính trong Bảng 1 cho thấy số giờ làm việc của quý 2 sẽ giảm khoảng 6,7%, tương đương với 195 triệu người lao động làm việc toàn thời gian (giả định người lao động làm việc 48 giờ một tuần). Điều này hàm ý rằng, nhiều người trong số họ sẽ phải đối diện với việc mất thu nhập và trở nên nghèo hơn, ngay cả khi họ có thể tìm được các công việc thay thế (chẳng hạn như quay lại làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp ở khu vực nông thôn).

Xét theo mức thu nhập của các quốc gia, ILO (2020b) dự báo rằng, các quốc gia có thu nhập trung bình cao sẽ phải chứng kiến mức suy giảm lớn nhất (giảm 7% số giờ làm việc tương đương 100 triệu người lao động làm việc toàn thời gian (40 giờ/tuần) và 85 triệu người lao động làm việc toàn thời gian (48 giờ/tuần)), tiếp đến là các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, thu nhập cao và thu nhập thấp (giảm lần lượt 6,7%, 6,5% và 5,3% số giờ làm việc) (Bảng 1).

Xét theo khu vực, Bảng 1 cũng cho thấy số giờ làm việc giảm mạnh nhất ở các nước Ả Rập (8,1%) tương đương với 5 triệu người lao động làm việc toàn thời gian (giả định người

lao động làm việc 48 giờ một tuần). Mặc dù khu vực châu Á - Thái Bình Dương có số giờ làm việc giảm ít hơn các nước Ả Rập (7,2%), tuy nhiên, nó khiến việc làm của 125 triệu lao động làm việc toàn thời gian (48 giờ/tuần) sụt giảm. Con số này là lớn nhất trong tất cả các khu vực.

**Bảng 1: Ảnh hưởng của COVID-19 đến số giờ làm việc và số lượng việc làm sụt giảm**

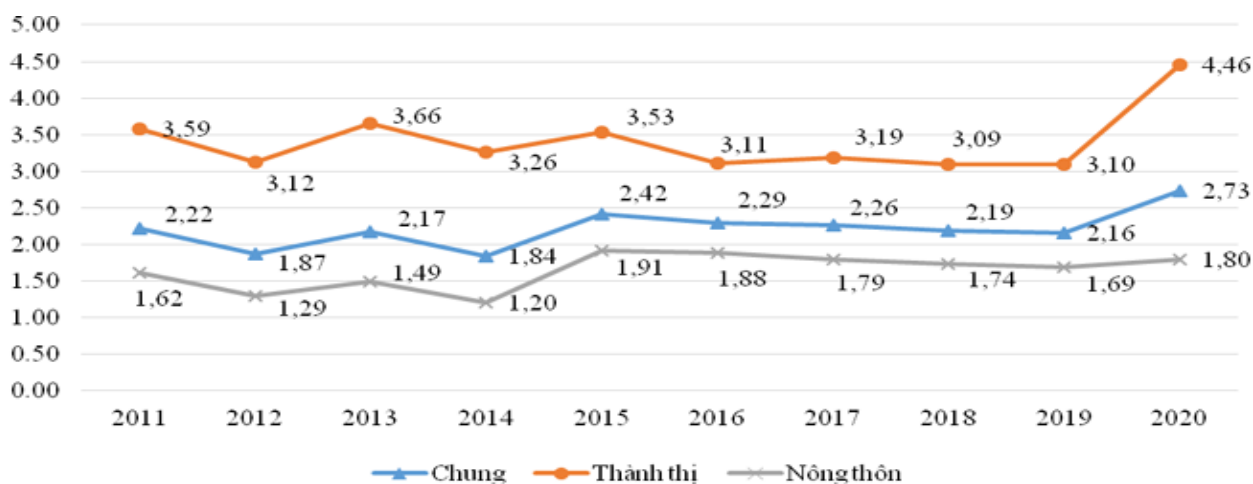
	Giảm số giờ làm việc (%)	Tương đương với số lao động toàn thời gian (40 giờ, triệu người)	Tương đương với số lao động toàn thời gian (48 giờ, triệu người)
<b>Thế giới</b>	<b>6,7</b>	<b>230</b>	<b>195</b>
Thu nhập thấp	5,3	14	12
Thu nhập trung bình thấp	6,7	80	70
Thu nhập trung bình cao	7,0	100	85
Thu nhập cao	6,5	36	30
Châu Phi	4,9	22	19
Châu Mỹ	6,3	29	24
Các nước Ả Rập	8,1	6	5
Châu Á - Thái Bình Dương	7,2	150	125
Châu Âu và Trung Á (Châu Âu)	6,0	24	20
	7,8	15	12

*Nguồn: ILO (2020b)*

Việt Nam, một quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng chịu tác động mạnh mẽ của COVID-19. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam (2020b), số người từ 15 tuổi trở lên thiếu việc làm trong quý 2 năm 2020 là gần 1,5 triệu người, tăng 363,9 nghìn người so với quý trước và tăng 726,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động trong quý 2 năm 2020 là 2,73%, trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị là 4,46%, cao nhất trong vòng 10 năm qua, cao hơn 1,36 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (Hình 1).

**Hình 1: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý 2 các năm giai đoạn 2011 - 2020  
 chia theo thành thị, nông thôn của Việt Nam**

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020b)

## 2.2. Tác động của dịch COVID-19 đến một số lĩnh vực trong thị trường lao động

Nghiên cứu của ILO (2020b) cho thấy nhiều lĩnh vực kinh tế then chốt được xác định sẽ phải hứng chịu sự sụt giảm mạnh trong sản lượng đầu ra, trong đó bao gồm các dịch vụ lưu trú và ăn uống, sản xuất, thương mại bán buôn và bán lẻ, bất động sản và các hoạt động kinh tế (Bảng 2). Đây là những lĩnh vực thâm dụng lao động và tuyển dụng hàng triệu người lao động, thường là được trả lương thấp, với trình độ kỹ năng thấp, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú, ăn uống và bán lẻ. Những người lao động trong những lĩnh vực này sẽ đặc biệt cảm nhận rõ những khó khăn do rủi ro về kinh tế mang lại.

Trong số các lĩnh vực kinh tế bị ảnh hưởng nhiều nhất, phân ngành thương mại bán buôn và bán lẻ; sửa chữa xe gắn máy và xe máy có tỷ trọng lao động bị ảnh hưởng lớn nhất. Họ vốn thường là những người được trả lương thấp và không được bảo vệ. Nhóm 482 triệu lao động này gồm có nhân viên thu ngân, nhân viên kho bãi, nhân viên bán hàng và các công việc khác có liên quan. Trong các lĩnh vực đó, những người lao động làm các công việc được xét là thiết yếu (ví dụ như giao đồ ăn) vẫn có thể tiếp tục làm việc nhưng họ phải đối diện với nhiều hơn với rủi ro về sức khỏe nghề nghiệp. Lao động làm việc trong các lĩnh vực kinh doanh không thiết yếu thì phải đóng cửa trên diện rộng và phải đối mặt với tình trạng sụt giảm mạnh về việc làm và số giờ làm việc.

Một số phân ngành trong lĩnh vực sản xuất (hiện đang sử dụng 463 triệu lao động) đã bị ảnh hưởng nặng nề do người lao động phải ở nhà, nhà máy đóng cửa và các chuỗi cung ứng toàn cầu bị ngừng trệ. Các biện pháp kiểm dịch, đóng cửa các cửa hàng bán lẻ, hủy các đơn hàng và giảm lương khiến cho nhu cầu trong các ngành công nghiệp then chốt như ô tô và dệt may, may mặc và da giày giảm xuống.

Các dịch vụ bất động sản; hoạt động kinh doanh và hành chính cũng như các dịch vụ lưu trú và ăn uống cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, tác động tới hơn 156 và gần 144 triệu lao động. Ở một số quốc gia, lĩnh vực này hầu như phải đóng cửa hoàn toàn, còn ở những nơi vẫn có thể hoạt động thì phải chứng kiến sự sụt giảm mạnh về nhu cầu dịch vụ.

Lĩnh vực vận tải, kho bãi và truyền thông tạo ra hơn 204 triệu việc làm trên toàn thế giới gồm có phi công và phi hành đoàn, nhân viên bưu điện và người lao động làm các dịch vụ chuyển phát khác cũng như những người làm việc trong nhà xưởng hỗ trợ lĩnh vực vận tải và các chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong khi nhiều người trong số họ bị tác động một cách tiêu cực (chẳng hạn như ngành hàng không), những người khác lại vẫn tiếp tục làm việc, để đáp ứng nhu cầu gia tăng trong mảng bán lẻ trực tuyến.

**Bảng 2: Tác động của dịch COVID-19 đến người lao động trong một số lĩnh vực**

Lĩnh vực kinh tế	Tác động hiện tại của khủng hoảng đến kết quả kinh tế	Đường cơ sở tình trạng việc làm (ước tính toàn cầu cho năm 2020 trước khi xảy ra đại dịch COVID-19)			
		Số lượng việc làm (000s)	Tỷ trọng trong việc làm toàn cầu (%)	Tỷ lệ lương (thu nhập trung bình tháng theo ngành/tổng thu nhập bình quân)	Tỷ lệ nữ (%)
Giáo dục	Thấp	176560	5,3	1,23	61,8
Y tế và các hoạt động xã hội	Thấp	136244	4,1	1,14	70,4
Quản lý công và quốc phòng an ninh xã hội bắt buộc	Thấp	144241	4,3	1,35	31,5
Dịch vụ tiện ích	Thấp	26589	0,8	1,07	18,8
Nông - lâm - ngư nghiệp	Thấp - trung bình	880373	26,5	0,72	37,1
Xây dựng	Trung bình	257041	7,7	1,03	7,3
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	Trung bình	52237	1,6	1,72	47,1
Khai thác mỏ	Trung bình	21714	0,7	1,46	15,1
Nghệ thuật, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác	Trung bình - cao	179857	5,4	0,69	57,2
Vận tải, kho bãi và truyền thông	Trung bình - cao	204217	6,1	1,19	14,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Cao	143661	4,3	0,71	54,1

Lĩnh vực kinh tế	Tác động hiện tại của khủng hoảng đến kết quả kinh tế	Đường cơ sở tình trạng việc làm (ước tính toàn cầu cho năm 2020 trước khi xảy ra đại dịch COVID-19)			
Bất động sản; hoạt động kinh doanh và hành chính	Cao	156878	4,7	0,97	38,2
Sản xuất	Cao	463091	13,9	0,95	38,7
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe gắn máy và xe máy	Cao	481951	14,5	0,86	43,6

*Nguồn: ILO (2020b)*

Tại Việt Nam, TS. Cấn Văn Lực và nhóm tác giả Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV công bố báo cáo đánh giá về tác động của COVID-19 lên các ngành kinh tế Việt Nam vào tháng 4/2020. Theo đó, có đến 9 ngành kinh tế chịu tác động mạnh với mức độ thiệt hại “lớn” và 6 ngành chịu tác động ở mức độ “vừa phải” trong tổng số 15 ngành kinh tế được lựa chọn để nghiên cứu (Bảng 3), cụ thể:

Trong 6 ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp - xây dựng có 4 ngành chịu tác động tiêu cực khá mạnh là: (1) dệt may, da giày với kim ngạch XNK giảm trên 10% so với cùng kỳ, giá cổ phiếu dệt may giảm 18,2% và da giày giảm 6% so với đầu năm; (2) sản xuất sản phẩm từ gỗ; (3) sản xuất, kinh doanh thép với doanh thu giảm khoảng 10% và giá cổ phiếu giảm 27,4%; (4) khai khoáng dầu thô.

Lĩnh vực dịch vụ chịu tác động mạnh do tổng cầu giảm (có đến 5/7 ngành được nghiên cứu bị ảnh hưởng lớn từ dịch COVID-19):

(1) Ảnh hưởng trực tiếp và rõ nét nhất là ngành du lịch (gồm dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống và lữ hành). Trong quý 1/2020, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đã sụt giảm 18% so với cùng kỳ năm trước; trong khi lượng khách trong nước giảm 6%, doanh thu toàn ngành giảm 11% so với cùng kỳ năm 2019. Giá cổ phiếu của nhóm du lịch lữ hành giảm rất mạnh (-33,2%) so với đầu năm. Trong khi đó, doanh thu ngành hàng dịch vụ ăn uống và lưu trú lần lượt giảm 9,6% và 27,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống quý 1/2020 tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2019.

(2) Ngành vận tải, kho bãi cũng chịu tác động rất mạnh bởi dịch bệnh COVID-19. Theo Bộ Giao thông vận tải, thiệt hại ban đầu của việc dừng các đường bay của các hãng hàng không Việt Nam khoảng 30 nghìn tỷ đồng doanh thu (tương đương giảm 60% so với cùng kỳ), doanh thu ngành đường sắt, đường bộ giảm trên 20%. Giá cổ phiếu của nhóm vận tải, kho bãi giảm rất mạnh (-32,8%) so với đầu năm; và số doanh nghiệp vận tải - kho bãi tạm ngừng hoạt động trong quý 1/2020 tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2019.

(3) Bán lẻ cũng là lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp, chủ yếu do tổng cầu giảm. Tuy nhiên, có điểm tích cực là thay vì đi mua sắm tại các trung tâm thương mại, siêu thị, người tiêu dùng có xu hướng gia tăng sử dụng thương mại điện tử do ưu điểm không phải đến nơi đông người, hàng hóa được vận chuyển nhanh chóng, tiện lợi.

(4) Lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm: chứng kiến doanh thu giảm không nhiều trong quý 1/2020 (-2%) so với cùng kỳ, vì đây là lĩnh vực chịu tác động gián tiếp nhiều hơn và có độ trễ (khách hàng khi khó khăn, bắt đầu giảm sử dụng các dịch vụ, hấp thụ vốn kém và nợ xấu có nguy cơ tăng mạnh) và được nhà đầu tư đánh giá tiềm ẩn rủi ro cao, khiến giá cổ phiếu giảm mạnh (trên 20%) so với đầu năm.

(5) Giáo dục, đào tạo cũng chịu tác động lớn từ đại dịch này. Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, các tỉnh, thành phố quyết định đóng cửa trường học các cấp và liên tục gia hạn khi dịch bệnh chưa có dấu hiệu chấm dứt. Nhiều trường học, đặc biệt là khối dân lập, tư thục đã chịu sự sụt giảm mạnh về doanh thu trong khi vẫn phải gánh nhiều chi phí về mặt bằng, lương cho giáo viên, nhân viên... Ngoài ra, toàn bộ chương trình đào tạo của ngành đã bị xáo trộn, gây phát sinh thêm nhiều chi phí để xây dựng, thiết kế lại chương trình. Theo đó, cổ phiếu lĩnh vực đào tạo và việc làm giảm mạnh (-30,5%) so với đầu năm và số doanh nghiệp kinh doanh giáo dục - đào tạo tạm ngừng hoạt động trong quý 1/2020 tăng 24,5% so với cùng kỳ.

**Bảng 3: Tóm tắt đánh giá tác động COVID-19 đối với các ngành kinh tế Việt Nam năm 2020**

STT	Ngành	Chiều hướng tác động	Mức độ tác động
<b>Nông nghiệp và phụ trợ</b>			
1	Nông - lâm - thủy sản	XNK khó khăn Tăng chế biến trong nước, tuy nhiên còn hạn chế do cản lộ trình	Vừa phải
2	Các ngành phụ trợ nông nghiệp	Sản xuất khó khăn do phụ thuộc đầu vào từ Trung Quốc	Vừa phải
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>			
3	Dệt may, da giày	Sản xuất khó khăn do phụ thuộc đầu vào từ Trung Quốc Nhu cầu sụt giảm (thị trường xuất khẩu)	Lớn
4	Sản xuất giấy	Sản xuất khó khăn do phụ thuộc đầu vào từ Trung Quốc (quý 1); khó khăn đầu ra (quý 2)	Vừa phải
5	Sản xuất sản phẩm từ gỗ	Tiêu cực cả phía cung từ Trung Quốc (quý 1); khó khăn đầu ra (quý 2)	Lớn
6	Sản xuất kinh doanh thép	Phụ thuộc đầu vào từ Trung Quốc; đầu ra (do giảm cầu dẫn đến giảm giá)	Lớn
7	Khai khoáng dầu thô	Tiêu cực do cầu giảm, giá giảm mạnh	Lớn
8	Xây dựng	Tiêu cực do cầu giảm Tích cực do giải ngân đầu tư công đẩy mạnh	Vừa phải



Lĩnh vực dịch vụ			
9	Du lịch	Tiêu cực do cầu giảm mạnh	Lớn
10	Vận tải, kho bãi	Tiêu cực do cầu giảm mạnh	Lớn
11	Bán lẻ	Tiêu cực do cầu giảm	Lớn
12	Tài chính - ngân hàng - bảo hiểm	Ngân hàng tiêu cực do cầu tín dụng giảm, nợ xấu tăng, tích cực do ngân hàng số tăng. Chứng khoán giảm mạnh nhưng thanh khoản tốt Bảo hiểm: như cầu bị cắt giảm, chi trả tăng	Lớn
13	Kinh doanh bất động sản (mặt bằng thương mại, văn phòng cho thuê, khách sạn, căn hộ)	Tiêu cực do cầu giảm Tích cực trong trung hạn do dịch chuyển FDI	Vừa phải
14	Dịch vụ y tế	Tích cực do cầu tăng, chi NSNN tăng	Vừa phải
15	Giáo dục đào tạo	Tiêu cực do xáo trộn hoạt động, doanh thu giảm	Lớn

*Nguồn: TS. Cán Văn Lực và nhóm tác giả Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV (2020)*

Mặc dù báo cáo không đề cập trực tiếp về tác động của dịch COVID-19 đến người lao động trong một số lĩnh vực nêu trên, tuy nhiên, sự sụt giảm mạnh mẽ của các ngành kinh tế chắc chắn sẽ kéo theo các ảnh hưởng tiêu cực về lao động việc làm cũng như thu nhập của người lao động.

### **3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI LAO ĐỘNG PHỤC HỒI SẢN XUẤT GÓP PHẦN CẢI THIỆN TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM**

Để hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động phục hồi sản xuất góp phần cải thiện tình hình lao động việc làm, cần thực hiện một số giải pháp sau:

(1) Hỗ trợ các lĩnh vực và các nhóm lao động bị ảnh hưởng nhiều nhất, đặc biệt là các doanh nghiệp và người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức. Cần có các biện pháp cụ thể và có tính mục tiêu ở các quốc gia có tỷ lệ phi chính thức cao, trong đó gồm có trợ cấp bằng tiền mặt nhằm hỗ trợ những người bị ảnh hưởng nhiều nhất do lệnh phong tỏa, và chuyển đổi mục đích sản xuất để tạo việc làm thay thế (chẳng hạn như sản xuất trang thiết bị bảo hộ cá nhân). Bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với xu thế mới. Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội, giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho người lao động sớm quay trở lại thị trường, bảo đảm đủ lực lượng lao động khi bước vào giai đoạn tăng cường sản xuất, kinh doanh sau dịch. Tập trung hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, đào tạo lại người lao động đáp ứng yêu cầu mới; đẩy mạnh kết nối cung, cầu lao động trong nước, gắn với thị trường lao động quốc tế.

(2) Cùng với việc hỗ trợ cho người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức, cần có những nỗ lực hỗ trợ lao động và doanh nghiệp chính thức để đảm bảo họ không rơi vào tình trạng phi chính thức do khủng hoảng và đảm bảo không làm mất đi những thành tựu đã đạt được trong những năm gần đây.

(3) Vấn đề quan trọng thiết yếu là phải đảm bảo rằng, các nguồn lực công sẽ được sử dụng để hỗ trợ việc làm và thu nhập cho người lao động. Do vậy, có thể cung cấp hỗ trợ về tài chính và phi tài chính một cách chiến lược để khuyến khích doanh nghiệp duy trì và/hoặc tạo việc làm.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2020), *Kết luận của Bộ Chính trị về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế*, truy cập ngày 19/9/2020 tại trang <https://suckhoedoisong.vn/ket-luan-cua-bo-chinh-tri-ve-chu-truong-khac-phuc-tac-dong-cua-dai-dich-COVID-19-de-phuc-hoi-va-phat-trien-nen-kinh-te-n175241.html>
2. ILO (2020a), *COVID-19 và việc làm: Tác động và ứng phó*, truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại trang [https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/briefingnote/wcms\\_740946.pdf](https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/briefingnote/wcms_740946.pdf)
3. ILO (2020b), *Báo cáo theo dõi nhanh số 2 của ILO: COVID-19 và thế giới việc làm*, truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại trang [https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS\\_741174/lang--vi/index.htm](https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_741174/lang--vi/index.htm)
4. TS. Cán Văn Lực và nhóm tác giả Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV (2020), *Đại dịch COVID-19 tác động mạnh đến ngành kinh tế nào của Việt Nam*, truy cập ngày 19/9/2020 tại trang <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/15243-dai-dich-COVID-19-tac-dong-manh-den-nganh-kinh-te-nao-cua-viet-nam>
5. Tổng cục Thống kê (2020a), *Báo cáo điều tra lao động việc làm quý 2 năm 2020*, truy cập ngày 19/9/2020 tại trang <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=512>
6. Tổng cục Thống kê (2020b), *Báo cáo tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động việc làm tại Việt Nam*, truy cập ngày 19/9/2020 tại trang <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=19675>.

# 6.

## ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ ĐẾN NỀN KINH TẾ CÁC QUỐC GIA MỚI NỔI CHÂU Á TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19

**PGS.TS. Nguyễn Thị Liên Hoa\***

**ThS. Nguyễn Văn Thiện Tâm \***

**TS. Đinh Thị Thu Hồng\***

### **Tóm tắt**

Bài viết dùng phương pháp phân tích sự kiện để đánh giá tác động của CSTT đến các chỉ số kinh tế vĩ mô của 5 quốc gia thuộc thị trường mới nổi châu Á bao gồm: Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Singapore và Việt Nam, qua đó cho thấy hầu hết các quốc gia này đều thực hiện CSTT nới lỏng thông qua công cụ lãi suất (ngoại trừ Singapore tập trung vào tỷ giá) nhằm hạn chế các ảnh hưởng của COVID-19. Nghiên cứu này đưa ra một số khuyến nghị cho việc điều hành CSTT của Việt Nam giai đoạn hậu đại dịch COVID-19.

*Từ khóa: COVID-19; chính sách tiền tệ, quốc gia mới nổi châu Á.*

### **1. GIỚI THIỆU**

Hiện nay, cả thế giới đang cùng nhau chống lại đại dịch COVID-19. Dù chỉ mới xuất hiện từ cuối năm 2019 và bắt đầu bùng phát mạnh mẽ từ những tháng đầu năm 2020 cho đến nay, sự bất thường của đại dịch này đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực. Nó đã và đang tạo ra một cú sốc chưa từng có. Những biện pháp được đưa ra bởi các quốc gia có ca nhiễm nhằm hạn chế sự lây lan và tỷ lệ tử vong của căn bệnh này (lệnh phong tỏa, cách ly xã hội...) cùng với tâm lý dè chừng của người dân, các quốc gia đều đang hứng chịu gần như đồng thời một cú sốc cả về mặt cung và cầu. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa đã làm cho cú

\* Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

sốc này lan rộng và không gói gọn trong một khu vực, một quốc gia hay một cộng đồng kinh tế như các cuộc khủng hoảng trước. Chính vì thế, dưới góc nhìn của những nhà kinh tế, dịch bệnh này có tính lây lan (contagions) - lây lan về mặt kinh tế như cái cách nó lây lan về mặt y tế.

Trước thực trạng này, chỉ trong một thời gian rất ngắn, đã có rất nhiều các bài nghiên cứu về tác động của dịch COVID-19 đến tổng quan nền kinh tế được thực hiện (Baldwin, Richard, and Beatrice Weder di Mauro, 2020) nhưng sự chú ý của thế giới dường như chỉ ưu tiên tập trung vào Trung Quốc, Mỹ và các nước châu Âu. Chúng ta không thể phủ nhận tầm ảnh hưởng của các quốc gia này đến nền kinh tế thế giới, nhất là khi Trung Quốc là một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Việc nghiên cứu tình hình và động thái các NHTW như Fed, ECB, hay PBOC, do đó, là rất cần thiết. Nhưng ở một góc độ khác, chúng ta không thể không quan tâm đến các quốc gia đang phát triển khi mà nhóm các quốc gia này được dự báo tăng trưởng nhanh chóng cũng như dân số tiêu thụ ngày một tăng (chiếm 2/3 dân số thế giới).

Thế giới đã từng trải qua các cuộc khủng hoảng với tính chất và quy mô khác nhau. Khi khủng hoảng xảy ra, nhằm đưa nền kinh tế trở lại trạng thái ổn định và kiểm soát lạm phát, hành động của các NHTW đã góp phần chứng minh được tầm quan trọng và sự hiệu quả của CSTT. Mặc dù các quốc gia đang phát triển đã vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính năm 2007 và hồi phục lại nền kinh tế nhưng điều kiện lúc này đã không còn như lúc trước khi mà các quốc gia ngày càng phụ thuộc lẫn nhau, liên kết với nhau trên chuỗi giá trị toàn cầu thì chắc hẳn với nguồn lực ít hơn so với các quốc gia phát triển, các quốc gia đang phát triển sẽ chịu nhiều tác động hơn về mặt kinh tế. Do đó, các phương án, chính sách đối phó với cú sốc hiện tại cần chỉ ra cụ thể hành động cho các quốc gia này. Tuy nhiên, tính khó dự đoán của dịch COVID-19 làm cho việc đưa ra các chính sách trở nên khó khăn hơn bao giờ hết.

Thực tế cho thấy, có rất ít các bài nghiên cứu về các quốc gia đang phát triển, đặt biệt là các nước đang phát triển thuộc châu Á và việc sử dụng CSTT ở các quốc gia này trong đại dịch COVID-19. World Bank (2020) hay ADB (2020) là một trong số ít các nghiên cứu làm về các quốc gia này. Tuy nhiên, nghiên cứu của của ADB chỉ dừng lại ở việc đánh giá tổng thể tác động của dịch bệnh đến các nước đang phát triển ở châu Á đồng thời đưa ra các kịch bản nhưng chủ yếu vẫn phân tích về Trung Quốc mà không đề cập đến các vấn đề trên thị trường tài chính và các chính sách các quốc gia này đang triển khai. Trong một khía cạnh khác, World Bank đã thực hiện một nghiên cứu có quy mô hơn, đánh giá nhiều yếu tố của nền kinh tế: thương mại, chuỗi cung ứng, du lịch, thị trường tài chính, vấn đề nghèo đói và chính sách của các quốc gia. Tuy nhiên, là một nghiên cứu mang tầm tổng quát nên cũng chưa thực sự đào sâu vào chính sách của mỗi quốc gia và sự thay đổi vào các giai đoạn của dịch bệnh.

Tại thời điểm hiện nay, các quốc gia đang phát triển ở châu Á, trong đó có Việt Nam và các nước châu Âu, đã bắt đầu xem xét nới lỏng các biện pháp giãn cách xã hội cũng như bắt đầu khôi phục lại hoạt động sản xuất, mở cửa lại biên giới. Những bước đi này chắc chắn sẽ tác động đến nền kinh tế nói chung và thị trường tài chính nói riêng. Điều này đặt ra một vấn đề khác về tính khả thi của CSTT đã áp dụng có thể tiếp tục sử dụng trong giai đoạn này hay không? Có cần thiết phải thay đổi hay không?

Nắm bắt những thực trạng trên, chúng tôi cho rằng, việc nghiên cứu ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến việc sử dụng CSTT tại các quốc gia đang phát triển là thật sự cần thiết.

Mục tiêu của bài nghiên cứu này trước hết nhằm xem xét tác động của đại dịch COVID-19 đến sự thay đổi CSTT của các quốc gia đang phát triển, việc sử dụng các công cụ của CSTT vào các giai đoạn khác nhau của dịch COVID-19 ảnh hưởng như thế nào đến các chỉ số kinh tế vĩ mô của các quốc gia mới nổi thuộc thị trường châu Á. Qua đó, chúng tôi đưa ra một vài khuyến nghị cho việc điều hành CSTT của Việt Nam giai đoạn hậu COVID-19. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 5 quốc gia thị trường mới nổi châu Á gồm: Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Singapore. Do hạn chế về dữ liệu nghiên cứu, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính - nghiên cứu sự kiện nhằm đánh giá, phân tích tác động của việc sử dụng các công cụ CSTT đến tăng trưởng kinh tế, lạm phát và chỉ số thị trường.

## **2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung vào các nghiên cứu về CSTT của các quốc gia trong các cuộc khủng hoảng phi kinh tế - khủng hoảng y tế.

COVID-19 không phải là khủng hoảng đầu tiên gây ra bởi dịch bệnh mà cả thế giới phải đối mặt. Các quốc gia đã từng đi qua các khủng hoảng gây ra bởi SARS (2003), Ebola (2014) hay dịch cúm Tây Ban Nha (1918 - Spanish influenza). Có thể thấy, bên cạnh các khủng hoảng kinh tế, sự lây lan rộng rãi của dịch bệnh cũng đã có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến nền kinh tế của các quốc gia. Hay nói cách khác, các dịch bệnh này tác động đến đời sống xã hội một cách sâu sắc, gây ra các cuộc khủng hoảng về mặt con người và từ đó dẫn đến các hậu quả nghiêm trọng về mặt kinh tế làm tiền đề cho các cuộc suy thoái hay khủng hoảng.

Cách đây hơn 100 năm, đại dịch cúm Tây Ban Nha đã lây lan toàn thế giới và gây ra một cuộc suy thoái. Phản ứng đầu tiên của các quốc gia cũng lúc bấy giờ cũng tương tự như hiện nay, đó là việc sử dụng các biện pháp hạn chế, giãn cách xã hội và chú trọng nhiều vào chính sách tài khóa. Được đánh giá là một trong những đại dịch nghiêm trọng nhất mà nước Mỹ đã trải qua. Đại dịch này dẫn đến sự thu hẹp kinh tế và gia tăng lo sợ về một sự giảm phát nhưng trong trường hợp của Mỹ, thay vì giảm phát, người ta đã chứng kiến lạm phát tăng vọt và Fed phải tăng lãi suất chiết khấu nhằm hạn chế việc vay mượn.

Đến những năm 2000, một số nước trên thế giới đã đối mặt với dịch bệnh SARS 2003 và Ebola 2014. Các dịch bệnh này chỉ lây lan trong một số khu vực nhất định. Thật vậy, dù gây ra tử vong cao nhưng độ lây lan của dịch Ebola chỉ trong phạm vi 10 quốc gia và chủ yếu ở các nước châu Phi. WHO (2015) đã chỉ ra sự thành công của các quốc gia này trong việc khống chế dịch bệnh thông qua việc áp dụng các biện pháp tài khóa và sự phản ứng kịp thời của hệ thống y tế. Trong khi đó, dịch SARS 2003, phạm vi lây lan chủ yếu ở các nước châu Á và đã tác động không nhỏ đến các nước mới nổi ở Đông Á và Đông Nam Á. Mỗi quan tâm nghiên cứu lúc này thường thiên về phân tích ảnh hưởng của bệnh dịch này vào nền kinh tế mà chủ yếu là

ngành du lịch ở các quốc gia. Do đó, không có thật sự nhiều các bài nghiên cứu chú trọng vào đánh giá các chính sách được các quốc gia ban hành. Vào giai đoạn này, theo ADB (2003), các quốc gia chủ yếu sử dụng CSTT thích ứng (Accommodative monetary policy). Tại khu vực Đông Á, phần lớn các nước chủ trương nới lỏng CSTT (Hàn Quốc, Mông Cổ, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc) nhưng khi vào giai đoạn phục hồi, ngoại trừ Trung Quốc cũng bắt đầu thắt chặt CSTT thì các quốc gia còn lại vẫn giữ vững CSTT nới lỏng của mình. Về phía các nước Đông Á, chủ yếu là các quốc gia trong khu vực ASEAN, lạm phát và lãi suất thấp giúp cho các NHTW ở các quốc gia này tiếp tục thực hiện CSTT thích ứng.

Dẫu đã có những kinh nghiệm trước đó khi đối đầu với các dịch bệnh, sự khác biệt của dịch COVID-19 có thể sẽ khiến các quốc gia lúng túng trong việc đưa ra các quyết định. Chính vì vậy, nó đã thu hút sự quan tâm của các nhà kinh tế. Tuy các bài nghiên cứu vẫn còn trong giai đoạn đầu và tiếp tục phát triển, nó đã tạo ra một cuộc bàn luận sôi nổi về các quyết định chính sách của các NHTW và Chính phủ.

Các bài nghiên cứu về dịch COVID-19 được thực hiện trong thời gian rất ngắn và nhanh chóng nhằm đáp ứng yêu cầu tìm hiểu và phản ứng với đại dịch. Tính chất của một cuộc khủng hoảng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc đề ra các chính sách giải quyết. Sự phức tạp của dịch COVID-19 đã tạo ra một cuộc tranh luận về bản chất cuộc khủng hoảng này là một cuộc khủng hoảng về mặt cung, về mặt cầu hay là cả hai cú sốc cùng một lúc. Có ý kiến cho rằng, đây chỉ đơn thuần là một cuộc khủng hoảng về mặt cung như John H. Cochrane (2020), ông đã lập luận trong bài phân tích của mình rằng, đối với ông đây chỉ là một cú sốc về cung cổ điển và cầu trên thị trường sẽ không bị tác động gì. Chính vì vậy, việc giảm lãi suất của các ngân hàng là không có tác dụng. Trong khi đó, phần lớn các bài nghiên cứu đều chỉ ra tính hai mặt của đại dịch này và cho rằng, sự khác biệt của COVID-19 nằm ở ảnh hưởng của nó lên cả mặt cung và cầu của nền kinh tế (Loayza and Pennings 2020, IMF 2020). Vì đặc điểm này, các tác giả đều chia sẻ chung một quan điểm là: CSTT nới lỏng có thể giúp giảm nhẹ sự sụt giảm tổng cầu nhưng cần có chính tài khóa mạnh tay để giúp đầu tư, có thể giúp kinh tế toàn cầu thoát khỏi sự trì trệ. Wren-Lewis (2020) bổ sung ý kiến trên khi chỉ ra rằng, cú sốc về cầu sẽ tác động đến một số lĩnh vực tùy vào hành vi của người tiêu dùng. Vì thế, theo ông, các CSTT chỉ giúp giảm một phần thiệt hại của đại dịch vì sự sụt giảm tiêu dùng tập trung vào các lĩnh vực nhất định. Bên cạnh đó, việc sử dụng công cụ nào, CSTT nới lỏng hay thắt chặt còn tùy thuộc vào mục tiêu của mỗi quốc gia và trong từng giai đoạn. Mục tiêu ngắn hạn trong giai đoạn dịch bệnh này không phải là kích thích kinh tế mà chủ yếu là tránh sự sa thải nhân viên trên diện rộng và phá sản. Trong trung hạn và dài hạn, các chính sách đưa ra nên tập trung vào các biện pháp khôi phục nền kinh tế bằng việc sử dụng các gói kích thích tài khóa và tiền tệ. (Loayza and Pennings, 2020).

Việc tác động đồng thời lên cả cung và cầu của nền kinh tế đã tạo ra nhiều thử thách hơn cho các nhà hoạch định chính sách để đối phó với căn bệnh này. Không chỉ dừng lại ở đó, nhiều nghiên cứu còn cho rằng tính khó dự đoán về thời gian kéo dài của dịch bệnh này gây

trở ngại trong việc định hình CSTT. Dịch COVID-19 vẫn chưa lây lan mạnh ra tất cả các nước đang phát triển và chúng ta không biết được rằng nó sẽ kéo dài đến bao giờ. Do đó, việc phân tích tác động của virus và CSTT còn tùy thuộc vào tính tạm thời hay kéo dài của dịch bệnh (UNCTAD 2020).

Ngoài ra, cũng tương tự như trong khủng hoảng kinh tế, phản ứng của các quốc gia trong các cuộc khủng hoảng phi kinh tế cũng không thể đồng nhất, ngay cả với các quốc gia cùng nằm trong một khối kinh tế hay một vùng. Bởi lẽ, tác động của dịch bệnh là khác nhau giữa quốc gia và giữa các ngành nghề, có ngành chịu nhiều ảnh hưởng hơn so với những ngành khác như du lịch, giáo dục, tùy thuộc vào cường độ các mối quan hệ giữa các quốc gia, mối liên hệ trên chuỗi cung ứng. Nghiên cứu của Elgin, Basbug and Yalaman (2020) còn chỉ ra rằng, các quyết định chính sách còn bị chi phối bởi các yếu tố: vào tuổi trung bình của dân số, số lượng giường bệnh trên đầu người, GDP trên đầu người và tổng số ca nhiễm.

Có một thực trạng khi nhìn vào các nghiên cứu trên, đa số là các bài phân tích dành cho các quốc gia phát triển, những động cơ cho sự phát triển của nền kinh tế thế giới như Mỹ, Trung Quốc, hay châu Âu. Dù những nghiên cứu hiện tại về các quốc gia đang phát triển đều thống nhất cho rằng, nhóm các quốc gia này sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề hơn so với các quốc gia phát triển bắt nguồn từ những thiếu hụt về mặt nguồn lực, về không gian tiền tệ, không gian tài khóa cũng như điều kiện thực tế của nền kinh tế toàn cầu và từng quốc gia (UNCTAD (2020), Loayza and Pennings (2020), ADB (2020), World Bank (2020), dường như những đánh giá về thiệt hại của nền kinh tế, những kịch bản trong tương lai được quan tâm nhiều hơn so với việc đưa ra các đề xuất chính sách cụ thể cho từng quốc gia trong từng giai đoạn.

Về mặt phương pháp nghiên cứu, COVID-19 chỉ mới bùng phát trong quý đầu năm 2020, bởi vì lẽ đó, sự hạn chế về mặt số liệu là điều tất yếu. Đa số các nghiên cứu là nghiên cứu định tính dựa trên các phát biểu của chuyên gia, các bài nghiên cứu đã công bố, các kinh nghiệm trong quá khứ từ các cuộc khủng hoảng để đưa ra các nhận định và đánh giá khác. Ngoài ra, một số nghiên cứu quan sát đường tổng cung tổng cầu (AD-AS) để chỉ ra các yếu tố cần được xem xét khi đưa ra các chính sách phản ứng (Fornaro and Wolf 2020, Barua 2020), tuy nhiên, phương pháp này cũng vấp phải sự phản đối từ Cochrane (2020) khi cho đây là không phải là một khung phân tích chính xác khi đánh giá tác động cung cầu của dịch COVID-19. Các phân tích trên đây đặt ra nghi vấn về sự hiệu quả của CSTT khi đối phó với các khủng hoảng phi kinh tế.

Qua các phân tích trên, có thể thấy các nghiên cứu về sự thay đổi của CSTT dưới tác động của dịch COVID-19, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển còn rất hạn chế. Chính vì vậy, bài nghiên cứu của chúng tôi nhằm mục đích phân tích tác động của dịch COVID-19 đến CSTT của các quốc gia đang phát triển và có sự so sánh với các cuộc khủng hoảng trước. Từ những kết quả đạt được, bài viết đưa ra các kiến nghị về CSTT nhằm phần nào hạn chế các tác động của đại dịch này.

### 3. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ ĐẾN CÁC NỀN KINH TẾ MỚI NỔI CHÂU Á

Để phân tích tác động của việc điều hành CSTT lên các biến số kinh tế vĩ mô của các quốc gia mới nổi châu Á, chúng tôi đã thu thập dữ liệu của 5 quốc gia (như đã nêu trên), bao gồm: thời điểm công bố các thay đổi trong CSTT, GDP theo quý của các quốc gia (ngoại trừ Việt Nam và Malaysia), CPI theo tháng của các nước. Ngoài ra, chúng tôi cũng tiến hành phân tích tác động của các công bố này lên chỉ số giá thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm đưa ra các khuyến nghị phù hợp.

**Bảng 1: Các công bố về sự thay đổi trong CSTT**

Quốc gia	Ngày	Mô tả
Trung Quốc	07/02/2020	PBOC bơm thanh khoản 1.7 trillion RMB vào thị trường mở.
	16/02/2020	Giảm lãi suất cho vay trung hạn 10 điểm cơ bản.
	19/02/2020	Giảm lãi suất cơ bản của khoản vay 1 năm và 5 năm lần lượt 10 điểm và 5 điểm cơ bản.
	13/03/2020	PBOC thông báo sẽ áp dụng cắt giảm RRR 50 - 100 bps cho các ngân hàng quy mô lớn và vừa và 100 bps cho các ngân hàng vừa và nhỏ để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
	25/03/2020	PBOC đã tiến hành hoán đổi hối phiếu NHTW trị giá 5 tỷ RMB. Kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 0,10%.
	03/04/2020	PBOC thông báo giảm tỷ lệ dự trữ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
		PBOC cũng sẽ giảm lãi suất đối với các khoản dự trữ vượt mức của Fls tại NHTW từ 0.72% xuống còn 0.35%.
18/06/2020	PBOC thông báo sẽ không áp dụng lãi suất âm để ứng phó với COVID-19.	
Malaysia	03/03/2020	Thông báo giảm lãi suất qua đêm 25 điểm cơ bản còn 2.50%.
	05/05/2020	BNM tuyên bố các thể chế ngân hàng có thể sử dụng Malaysia Government Securities (MGS) và Government investment issues (GII) để có thể đáp ứng đầy đủ yêu cầu dự trữ theo luật (SRR) đến 21/5/2021.
		Thông báo giảm lãi suất qua đêm 50 điểm cơ bản còn 2.00% + giữ nguyên SRR.
	19/03/2020	Bank Negara Malaysia (BNM) hạ yêu cầu dự trữ theo luật quy định (SRR) 100 điểm cơ bản từ 3% xuống 2% có hiệu lực từ 20/3.
	07/07/2020	Thông báo giảm lãi suất qua đêm 25 điểm cơ bản còn 1.75%.
	23/03/2020	Ủy ban Chứng khoán Malaysia (SC) và Bursa Malaysia đình chỉ việc bán khống cho đến ngày 30 tháng 4.
	25/03/2020	Tuyên bố tạm thời nới lỏng việc tuân thủ quy định và giám sát đối với các ngân hàng để giúp hỗ trợ việc hoán và tái cơ cấu khoản vay.
	27/03/2020	BNM đã tăng tài trợ tài chính thêm 4RM lên 13.1 tỷ RM (0.9% của GDP).



	29/07/2020	BNM đã thông báo rằng, ngành ngân hàng sẽ cung cấp gia hạn tạm hoãn thanh toán khoản vay có mục tiêu (hiện tại dự kiến hết hạn vào ngày 30/9/2020) và cung cấp khả năng trả nợ linh hoạt cho những người vay bị ảnh hưởng bởi COVID-19.
	10/09/2020	Thông báo giữ nguyên lãi suất qua đêm tại 1.75%.
<b>Singapore</b>	19/03/2020	Cơ quan tiền tệ Singapore (MAS) thông báo việc thiết lập 60 tỷ đô nghiệp vụ ngoại hối với FED.
	30/03/2020	MAS quyết định giảm tỷ lệ tăng giá của đồng đô la Singapore về 0% một năm và không thay đổi biên độ của nó.
	31/03/2020	MAS và ngành tài chính tuyên bố một gói chi tiết các biện pháp hỗ trợ dành cho cá nhân và các công ty SME đối mặt với khó khăn tạm thời về dòng tiền.
	07/04/2020	MAS tuyên bố sẽ chỉnh sửa có chọn lọc các yêu cầu và chương trình giám giá nhằm cho phép các thể chế tài chính có thể xử lý tốt hơn các vấn đề liên quan đến đại dịch.
	08/04/2020	MAS thông báo gói hỗ trợ 125 triệu đô Singapore nhằm duy trì và gia tăng sức mạnh cho dịch vụ tài chính và Fintech.
	30/04/2020	Tuyên bố mở rộng quy mô của gói cứu trợ cho các cá nhân sang một loạt các cam kết cho vay.
	03/09/2020	MAS đã công bố các biện pháp nhằm tăng cường khả năng tiếp cận của hệ thống ngân hàng đối với nguồn vốn bằng đô la Singapore (SGD) và đô la Mỹ (USD) có hiệu lực từ ngày 28 tháng 9.
<b>Thái Lan</b>	20/03/2020	Ngân hàng Thái Lan hạ lãi suất cơ bản 25bps xuống 0/75%, mức thấp nhất kể từ khi Ủy ban CSTT (MPC) được thành lập năm 2008.
	25/03/2020	MPC quyết định giữ nguyên lãi suất cơ bản ở 0.75%.
	20/05/2020	NHTW Thái Lan cắt giảm lãi suất 25bps xuống còn 0.5%.
	24/06/2020	Lãi suất được duy trì ở mức 0.5%.
<b>Việt Nam</b>	13/03/2020	NHNN ban hành Thông tư 01 vì dịch bệnh này chưa có tiền lệ nên NHNN đã kịp thời đưa ra các quy định mới, mạnh mẽ, giúp các TCTD thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ, nhằm tháo gỡ khó khăn cho khách hàng và doanh nghiệp vay vốn.
	16/03/2020	NHNN quyết định điều chỉnh các mức lãi suất, có hiệu lực từ ngày 17/3/2020: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm 0,5%/năm đối với lãi suất thị trường mở (OMO) từ 4%/năm xuống 3,5%/năm.</li> <li>- Lãi suất tái cấp vốn từ 6%/năm xuống còn 5%/năm.</li> <li>- Lãi suất tái chiết khấu từ 4%/năm xuống 3,5%/năm.</li> <li>- Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với các ngân hàng từ 7,0%/năm xuống 6,0%/năm.</li> </ul>

	31/03/2020	Thông đốc NHNN ban hành Chỉ thị số 02/CT-NHNN về các giải pháp cấp bách của ngành ngân hàng nhằm tăng cường phòng, chống và khắc phục khó khăn do tác động của dịch bệnh COVID-19.
	12/05/2020	Thông báo giảm một loạt lãi suất như lãi suất tiền gửi, lãi suất OMO, lãi suất cho vay, lãi suất tái chiết khấu... được điều chỉnh giảm tới 0,5 điểm phần trăm so với trước đó.
	6/08/2020	NHNN đã công bố Quyết định giảm lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc của TCTD, lãi suất tiền gửi của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, tiền gửi của Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại NHNN. Mức giảm lần này là 0,2 - 0,5%/năm.

*Nguồn: International monetary fund (IMF)*

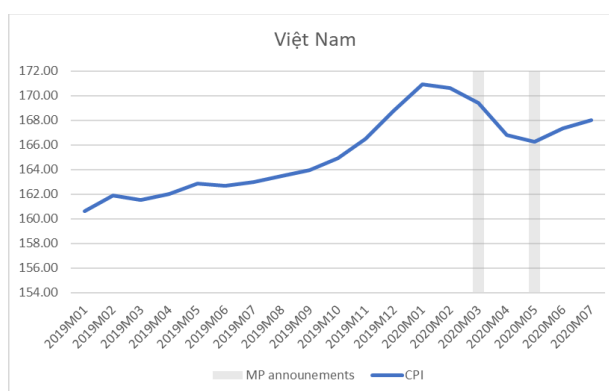
*và tổng hợp của nhóm tác giả từ trang web của các NHTW*

Như đã đề cập ở trên, chúng tôi sẽ lần lượt phân tích việc các CSTT ảnh hưởng thế nào đến các yếu tố vĩ mô, và giá hàng ngày của các chỉ số chứng khoán, đại diện cho các nền kinh tế mới nổi. Các biểu đồ về xu hướng giá hàng ngày của các chỉ số (từ ngày 02/09/2020 đến 22/09/2020) được thêm vào các cột mốc biểu thị ngày thông báo CSTT của các NHTW.

Quan sát tổng thể 5 biểu đồ của các quốc gia này, chúng ta có thể dễ dàng nhận ra giá của các chứng khoán nhìn chung đều sụt dốc vào giai đoạn đầu tháng 3 đến đầu tháng 4 năm 2020. Nhận định ban đầu về nguyên nhân đến từ việc đây là giai đoạn bắt đầu ghi nhận các ca nhiễm ở các quốc gia này và bắt đầu đỉnh dịch. Điều này gây ra những trì trệ về mặt kinh tế, sự giảm sút của cung và cầu ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư. Trường hợp của Trung Quốc có thể được coi là ngoại lệ vì khi giai đoạn sụt giảm của giá chứng khoán SSE đã bắt đầu từ cuối tháng 1. Cùng với xu hướng của chỉ số giá chứng khoán, GDP của các quốc gia này đều sụt giảm mạnh vào quý 2/2020.



**Hình 1: Xu hướng giá của chỉ số HOSE**



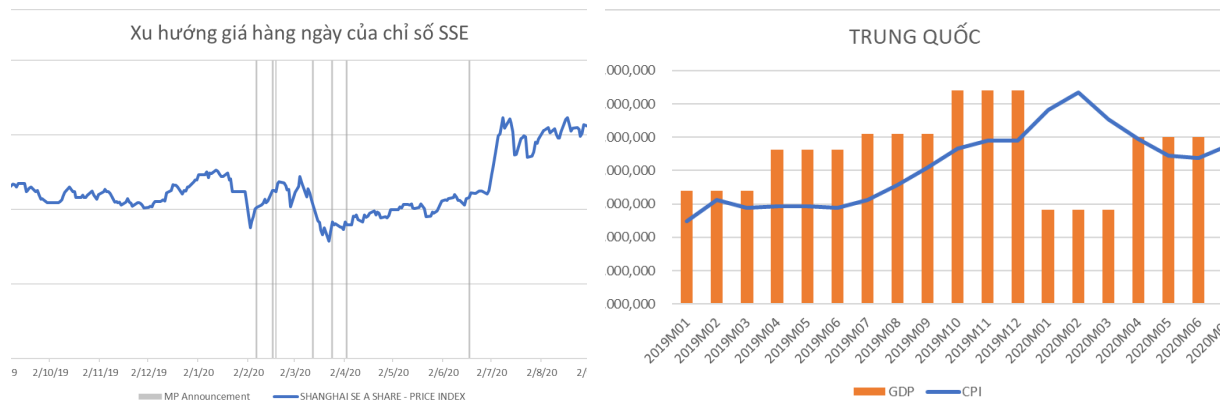
**Hình 2: CPI của Việt Nam từ tháng 1/2019 đến tháng 7/2020**

Việt Nam vừa trải qua đợt bùng phát lần 2 của đại dịch COVID-19. Xu hướng giá hàng ngày của chỉ số HOSE những ngày cuối tháng 9 cho thấy một sự dần phục hồi trở lại của thị trường chứng khoán Việt Nam. Lùi về giai đoạn đầu của dịch COVID-19, đáng chú ý nhất

vào thời điểm tháng 3 chỉ số HOSE liên tiếp có những phiên giảm mạnh, điển hình là ngày 9/3 với mức giảm sâu nhất 6.28%. Điểm đáng chú ý là vào giai đoạn này, ngay từ những ngày 11 - 12/03 khi chỉ số chứng khoán có những sụt giảm đáng kể cũng là lúc NHNN đã có những bước đi đầu tiên trong việc điều chỉnh CSTT. Cụ thể, ngày 13/3 ban hành Thông tư 01 và 3 ngày sau đó là việc thông báo giảm hàng loạt các lãi suất. Tuy nhiên, phản ứng bước đầu của thị trường có vẻ tỏ ra khá tiêu cực với việc nói lỏng CSTT của NHNN khi xu hướng giá tiếp tục giảm mạnh và sâu cũng như chạm đáy vào ngày 24/3. Dẫu vậy, điều này không thể dẫn đến kết luận về tính hiệu quả của CSTT bởi lẽ, khi hội nhập sâu rộng vào thị trường thế giới, không chỉ Việt Nam mà các quốc gia khác cũng chịu sự chi phối bởi các bước đi từ các thị trường lớn, đặc biệt là Mỹ. Đầu tháng 3, Fed đã hạ lãi suất khẩn cấp 0,5 điểm phần trăm, mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 12/2018 cũng như động thái hạ lãi suất xuống gần 0% của Fed vào ngày 15/3 đã kéo theo sự giảm lãi suất của hàng loạt các ngân hàng lớn khác như ngân hàng của Anh, Hàn Quốc và làm dấy lên tâm lý lo ngại dành cho các nhà đầu tư về sự hồi phục của nền kinh tế dựa vào nói lỏng CSTT và bơm thanh khoản. Lý do này là hợp lý trong trường hợp của Việt Nam vì sau khi giảm mạnh, trong giai đoạn từ 24/03 đến 17/04, chỉ số HOSE đã dần hồi phục chứng tỏ phần nào đó sự có hiệu quả của CSTT cũng như việc ban hành thêm chỉ thị 02 của NHNN trong việc ứng phó cấp bách dịch bệnh và hỗ trợ các doanh nghiệp. Việc tiếp tục thông báo hạ lãi suất vào ngày 12/05 có hiệu lực vào ngày 13/05 của NHNN trong giai đoạn phục hồi hậu giai đoạn 1 COVID-19 được xem là một bước đi hiệu quả trong việc hỗ trợ và kích thích hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp và nhà đầu tư. Chỉ số HOSE mặc dù vẫn có xen kẽ những phiên giảm nhưng đã hồi phục một cách khởi sắc hơn. Quay trở lại giai đoạn 2 COVID-19, khi ca nhiễm được xác định tại Đà Nẵng được công bố vào những ngày cuối tháng 7, thị trường chứng khoán đã xuất hiện những chao đảo và sụt giảm. Dẫu vậy, có lẽ những kinh nghiệm trong giai đoạn 1 cũng như việc kịp thời đưa ra thông báo giảm lãi suất vào ngày 6/8 của NHNN và hiệu lực của các gói hỗ trợ của giai đoạn trước vẫn còn mà các nhà đầu tư cũng bình tĩnh hơn vì vậy thị trường đã nhanh chóng hồi phục. Mặc dù vẫn chưa đạt được mức điểm như thời điểm này năm 2019 nhưng đà thị những ngày cuối tháng 9/2020 đã cho thấy xu hướng tăng giá và nhiều triển vọng.

Các số liệu thống kê về GDP theo quý của Việt Nam không sẵn có nên chúng tôi sẽ đề cập dựa trên tốc độ tăng trưởng GDP và các thông tin từ Tổng cục Thống kê. Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, tăng trưởng GDP quý 1/2020 đạt 3.82% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2011, tăng trưởng quý 2/2020 chỉ đạt 0.36% so với cùng kỳ năm trước. Về phần tỷ lệ lạm phát, nhìn chung, CSTT của NHNN không phải là công cụ chính góp phần duy trì và đảm bảo lạm phát không tăng trong giai đoạn dịch. Nó đến chủ yếu từ chủ trương và các thông báo của Chính phủ trong việc ổn định tâm lý của người dân, yêu cầu Bộ Công Thương đảm bảo nhu yếu phẩm, không xảy ra tình trạng khan hiếm, dẫn đến tích trữ và đẩy giá.

**Hình 3: Xu hướng giá của chỉ số SSE - GDP và CPI của Trung Quốc từ tháng 1/2019 đến tháng 7/2020**



Tiếp đến, chúng tôi quan sát những thay đổi của thị trường Trung Quốc. Hành động đầu tiên của PBoC trong việc đối phó với sự sụt giảm hoạt động trên thị trường chứng khoán là việc bơm thanh khoản nhằm góp phần duy trì hoạt động trên thị trường này, ổn định tâm lý của nhà đầu tư. Có thể thấy, sau phiên giảm điểm ngày 03 tháng 2, sau các thông báo vào từ ngày 7 đến 19 tháng 2, chỉ số đã tăng điểm trở lại. Tuy nhiên, vào giai đoạn tháng 3 thì xu hướng trở nên giống với 4 quốc gia còn lại với sự tụt giảm mạnh ở nửa đầu tháng. Từ đó, có thể suy ra, nguyên nhân không đến từ CSTT của các quốc gia mà từ tác động của thị trường, cũng như giai đoạn này là lúc dịch bùng phát rộng rãi nhất trên toàn thế giới, giãn cách xã hội ở khắp nơi dẫn đến sụt giảm nghiêm trọng của cung và cầu. Điều này dẫn đến độ trễ trong phát huy hiệu quả của CSTT khi nhà sản xuất không có nhu cầu vay vốn, nhà đầu tư thì bất an,... Do đó, đồ thị cho thấy sự hiệu quả của CSTT kể từ tháng 4/2020.

Điều đáng nói đối với Trung Quốc là quốc gia duy nhất trong mẫu nghiên cứu mà chỉ số chính (SSE) tăng điểm mạnh mẽ và cao hơn rõ nét giai đoạn trước dịch bệnh. Có thể nhận định một phần hiệu ứng này đến từ việc tuyên bố không sử dụng lãi suất âm để đối phó với COVID-19 vào ngày 16/08 của PBoC. Bởi lẽ, thông thường lãi suất âm kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng nó có thể làm đảo lộn thị trường tài chính và gây tổn hại đến nền kinh tế. Quyết định của PBoC làm thị trường chứng khoán ở quốc gia này trở nên hấp dẫn hơn và mang lại sự an tâm cho nhà đầu tư về một triển vọng tăng trưởng.

Nói đến GDP và CPI của Trung Quốc, cũng như các nước khác, trong giai đoạn COVID-19 bùng phát mạnh mẽ tại đây thì rất khó để GDP có thể tăng trưởng nên sự sụt giảm mạnh của GDP quý 1/2020 là điều dễ hiểu khi tất cả các hoạt động bị ngưng lại hoặc trì trệ, đứt gãy chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, CPI, chỉ số giá tiêu dùng trong giai đoạn này lại tăng mạnh và đạt đỉnh vào tháng 2 đến từ việc tâm lý lo âu của người dân về việc thiếu hụt hàng hóa và xu hướng đổ xô tích trữ lương thực, đặc biệt là giá thịt lợn, nhu yếu phẩm sử dụng trong giai đoạn giãn cách cũng như các mặt hàng y tế như: khẩu trang, nước rửa tay làm đẩy giá các mặt hàng này lên cao, từ đó gây ra những khó khăn cho hoạch định CSTT ở quốc gia này. Đó cũng chính là một trong những lý do khiến TQ khó có thể nới lỏng thêm CSTT và tuyên bố không sử dụng lãi suất âm mặc dù trong quý 2/2020 lạm phát xu hướng giảm nhưng đồ thị thể hiện khả năng tăng lên ở quý 3/2020.

**Hình 4: Xu hướng giá của chỉ số SET50 Thái Lan**



Khi nhìn qua biểu đồ xu hướng giá của ba quốc gia Thái Lan, Malaysia và Singapore chúng ta có thể dễ nhầm lẫn là của một chỉ số nhưng thực chất có thể thấy sự dịch chuyển của các chỉ số này khá tương đồng với nhau.

Cũng như trường hợp của Việt Nam, các chỉ số này đều giảm đi sâu vào giai đoạn đầu tháng 3 đến phần lớn từ ảnh hưởng của chỉ số Dow Jones cũng như sự gia tăng các ca nhiễm và tử vong vì COVID-19. Điểm chung là các ngân hàng đều thực hiện nới lỏng CSTT.

**Hình 5: Xu hướng giá của chỉ số KLSE Malaysia**



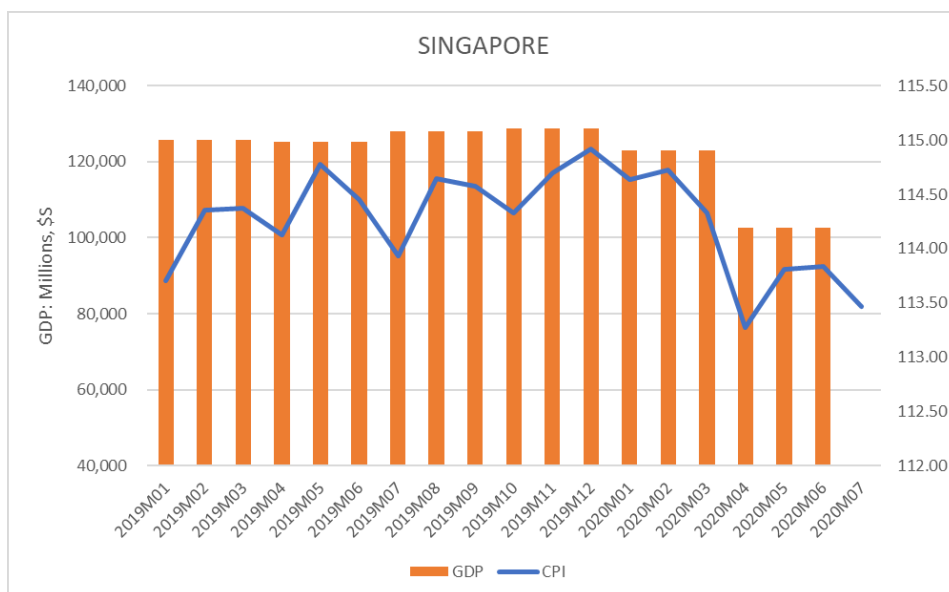
NHTW của ba quốc gia này liên tục đưa ra các thay đổi và bổ sung trong CSTT, đáng chú ý là Malaysia, bên cạnh các cuộc họp thường kỳ thông báo về cắt giảm lãi suất cơ bản, liên tục trong các ngày từ 19 đến 27 tháng 3 đã có bốn thông báo được đưa ra liên quan đến việc giảm yêu cầu tỷ lệ dự trữ bắt buộc cũng như các gói hỗ trợ tài chính. Điều này góp phần vực dậy thị trường và tăng điểm trở lại mạnh mẽ cho đến đầu tháng 6/2020.

Hình 6: Xu hướng giá của chỉ số STI Singapore



CSTT của Malaysia có nhiều sự đa dạng và hướng đến nhiều khía cạnh hơn của thị trường tài chính hơn nhưng các giải pháp của BoT dù chỉ tập trung vào cắt giảm lãi suất nhưng lại có hiệu quả cao hơn với sự hồi phục nhanh hơn của chỉ số SET50. So sánh đôi khi khá khập khiễng vì còn tùy thuộc vào độ phản ứng của thị trường và các yếu tố khác của quốc gia đó như chính sách tài khóa. Dù có sự tăng điểm lại của các chỉ số này nhưng chỉ có chỉ KLSE là có triển vọng tăng lại như thời điểm năm 2019.

Hình 7: GDP và CPI của Singapore từ T1/2019 đến T7/2020



Trường hợp của Singapore cần được xem xét kỹ hơn khi sự nói lỏng CSTT của quốc gia này khác với bốn quốc gia còn lại khi công cụ được sử dụng không phải là lãi suất mà là tỷ giá hối đoái hay cụ thể hơn là NEER (tỷ giá danh nghĩa đa phương). Ngày 30 tháng 3, Ngân hàng Singapore đã quyết định giảm tỷ lệ tăng giá của đồng đô la Singapore. Điều này đồng nghĩa

với việc góp phần thúc đẩy xuất khẩu của quốc gia này và ổn định nền kinh tế vì Singapore là một nước phụ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu. Chính sách này góp phần giảm tỷ lệ lạm phát của quốc gia này từ quý 2/2020.

#### **4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH**

Từ các phân tích trên cho thấy, phần lớn các quốc gia nêu trên thiên về sử dụng công cụ lãi suất trong điều hành CSTT, riêng Singapore tập trung vào chính sách tỷ giá nhằm vực dậy nền kinh tế suy thoái do tác động của dịch COVID-19 và những can thiệp này phần nào đã phát huy tác dụng. Riêng đối với Việt Nam, mặc dù so với các nước còn lại trong mẫu nghiên cứu, dịch COVID-19 không quá trầm trọng nhưng những biện pháp can thiệp quyết liệt nhưng cần thiết phần nào cũng ảnh hưởng đến cung và cầu nền kinh tế, làm ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, lạm phát và thị trường chứng khoán.

Nhằm khôi phục nền kinh tế trong giai đoạn hậu COVID-19, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị sau:

(i) Trước mắt tiếp tục nới lỏng CSTT nhằm giảm một phần thiệt hại của đại dịch và tập trung vào một số lĩnh vực nhất định thông qua việc cân nhắc cắt giảm hơn nữa lãi suất, điều này không chỉ tác động kích cầu mà còn tác động đến chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp, từ đó kích thích tăng cung cho nền kinh tế.

(ii) Sử dụng CSTT thích ứng tùy thuộc vào từng giai đoạn. Mục tiêu ngắn hạn trong giai đoạn dịch bệnh này chủ yếu là tránh sự phá sản của các doanh nghiệp và sa thải nhân viên trên diện rộng. Trong trung hạn và dài hạn, các chính sách đưa ra nên tập trung vào việc sử dụng các gói kích thích tài khóa và tiền tệ nhằm khôi phục nền kinh tế.

(iii) CSTT cũng cần có biện pháp hỗ trợ cho các NHTM trong việc thực hiện giãn nợ, sắp xếp lại các khoản vay của các doanh nghiệp nhằm duy trì hoạt động của các doanh nghiệp gặp khó khăn trong đại dịch và có cơ hội hồi phục trong tương lai.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. ADB (2003), *Asian Development Outlook 2003 Update*. Manila.
2. ADB (2020), *The Economic Impact of the COVID-19 Outbreak on Developing Asia*. Manila.
3. Baldwin, R., and Weder di Mauro, B. (2020), Introduction. In Baldwin, R. and di Mauro, B.W. (eds). *In Mitigating the COVID Economic Crisis: Act Fast and Do Whatever It Takes*. London: CEPR Press.
4. Baldwin, R., and Weder di Mauro, B. (2020), Introduction. In Baldwin, R. and di Mauro, B.W. (eds). *Economics in the Time of COVID-19*. London: CEPR Press.

5. Cochrane, JH. (2020), Coronavirus monetary policy. In Baldwin, R. and di Mauro, B.W. (eds). *Economics in the Time of COVID-19*. London: CEPR Press.
6. Elgin, C., Basbug, G., & Yalaman, A. (2020), *Economic Policy Responses to a Pandemic: Developing the COVID-19 Economic Stimulus Index*. Columbia University.
7. Fornaro, L. and Wolf, M. (2020), *COVID-19 Coronavirus and Macroeconomic Policy*. Working Papers N°1168, Barcelona Graduate School of Economics.
8. Loayza, N. and Pennings, S. (2020), *Macroeconomic Policy in the Time of COVID-19: A Primer for Developing Countries*. Research and Policy Brief N° 28, World Bank, Washington, DC.
9. UNCTAD (2020a), The coronavirus shock: a story of another global crisis foretold and what policymakers should be doing about it.
10. UNCTAD (2020b), *The COVID-19 Shock to Developing Countries: Towards a “whatever it takes” programme for the two-thirds of the world’s population being left behind*
11. Wren-Lewis, S. (2020), The economic effects of a pandemic. In Baldwin, R. and di Mauro, B.W. (eds). *Economics in the Time of COVID-19*. London: CEPR Press.
12. World Bank (2020), *World Bank East Asia and Pacific Economic Update, April 2020: East Asia and Pacific in the Time of COVID-19*. Washington, DC: World Bank.



# 7.

## TÁC ĐỘNG CỦA CÁC PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ ĐẾN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TRONG THỜI ĐẠI COVID-19: BẰNG CHỨNG TỪ CÁC QUỐC GIA CHÂU Á

PGS.TS. Bùi Quang Tuấn\*

ThS. Đồng Bích Ngọc\*

ThS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết\*

### Tóm tắt

Bài viết đánh giá tác động của các phản ứng chính sách của Chính phủ nhằm ngăn chặn đại dịch COVID-19 đến xuất nhập khẩu tại khu vực châu Á. Kết quả của nghiên cứu khẳng định những biện pháp ngăn chặn này thực sự gây ra tác động tiêu cực tới cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu tại các quốc gia châu Á. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, những nước có mức độ phản ứng chính sách nghiêm ngặt hơn không có nghĩa là cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu thấp hơn so với các quốc gia có phản ứng chính sách lỏng lẻo hơn. Nghiên cứu này là một trong những nỗ lực đầu tiên đánh giá tác động của COVID-19 đến thương mại quốc tế tại 48 nước châu Á bằng cách sử dụng chỉ số đo lường mức độ nghiêm ngặt của các biện pháp của Chính phủ nhằm ứng phó với COVID-19. Những phát hiện này cung cấp những gợi ý cho các Chính phủ châu Á có thể xem xét việc tối ưu hóa những phản ứng chính sách thương mại trong thời điểm hiện nay cũng như sự cần thiết phải có sự hợp tác mạnh mẽ trên quy mô toàn cầu để kiểm soát đại dịch, phục hồi kinh tế.

**Từ khóa:** COVID-19; phản ứng chính sách của Chính phủ; thương mại quốc tế.

\* Viện Kinh tế Việt Nam

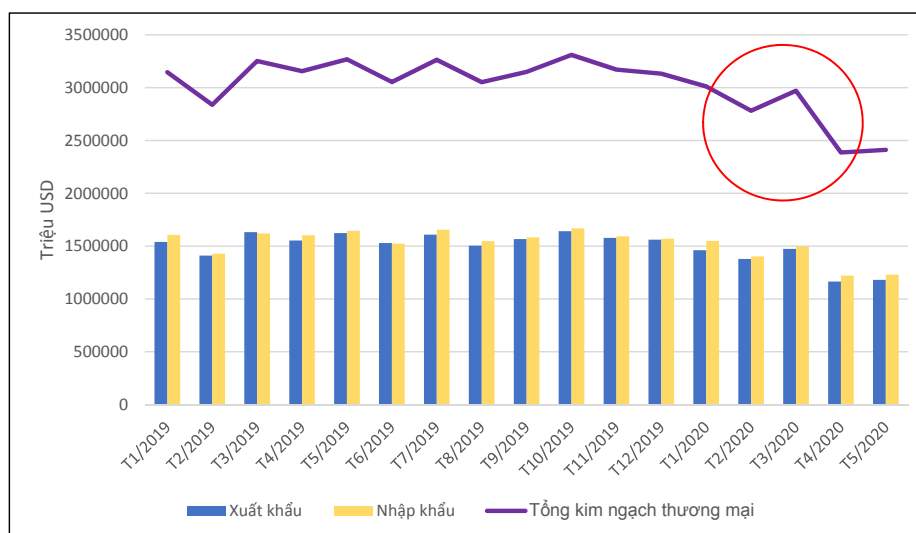
## 1. GIỚI THIỆU

Đại dịch COVID-19 đã gây ra một cuộc khủng hoảng chưa từng có tiền lệ đối với thế giới. Cuộc khủng hoảng này bao gồm cả hai phương diện: y tế công cộng và kinh tế. Sự bùng phát của dịch bệnh trên phạm vi toàn cầu đã làm gián đoạn nghiêm trọng mọi hoạt động của con người, gây ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến cả cung và cầu.

Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng đến thương mại toàn cầu do các Chính phủ trên toàn thế giới thực hiện các biện pháp can thiệp chính sách để ngăn chặn cuộc khủng hoảng y tế công cộng, chẳng hạn như thực hiện giãn cách xã hội, phong tỏa, đóng cửa biên giới, ngừng các chuyến bay, hoặc đóng cửa trường học. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 bùng phát, thu nhập hộ gia đình bị giảm sút, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, hàng loạt các doanh nghiệp phá sản và các Chính phủ phải cắt giảm chi tiêu, tạo ra một cú sốc cầu về tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ đối với tất cả các chủ thể trong nền kinh tế (Baldwin và Mauro, 2020). Ngoài việc giảm nhu cầu về hàng hóa ở mỗi quốc gia, đại dịch COVID-19 cũng phá vỡ chuỗi cung ứng hàng hóa và dịch vụ trong nước và quốc tế (Richard và Beatrice, 2020).

Do những diễn biến khó dự báo và sự lây lan trên bình diện toàn cầu của COVID-19, các tổ chức quốc tế đã điều chỉnh lại các dự báo cho các chỉ số kinh tế ở các quốc gia trên thế giới. Tại châu Á, ngoài Việt Nam và Trung Quốc, với mức tăng trưởng GDP dương dự kiến lần lượt là 2,7% và 1,2%, các quốc gia khác, như Nhật Bản (-5,2%) và Thái Lan (-6,7%), dự kiến sẽ có tăng trưởng âm (IMF, 2020). Bên cạnh đó, khối lượng thương mại được dự báo sẽ giảm ở mức hai con số (WTO, 2020). Những sự sụt giảm về thương mại này chưa từng xảy ra trong quá khứ do chịu tác động từ các dịch bệnh hoặc sự kiện kinh tế xảy ra trước đây (Baldwin và Mauro, 2020). Trên thực tế, trong thời điểm COVID-19 bắt đầu bùng phát, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2020, tổng kim ngạch thương mại hàng hóa toàn cầu đã giảm mạnh (Hình 1).

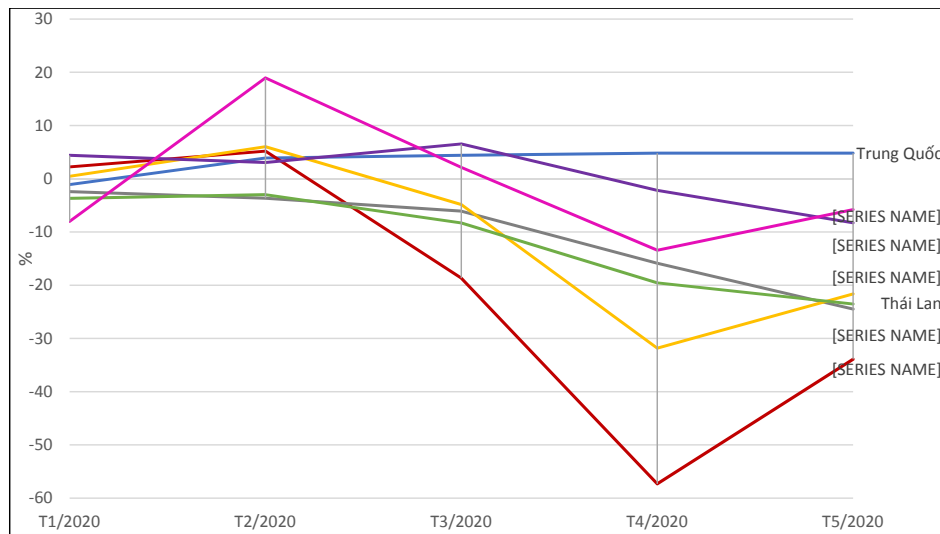
**Hình 1: Thương mại hàng hóa toàn cầu**



Nguồn: Số liệu từ cơ sở dữ liệu Direction of Trade Statistics của IMF

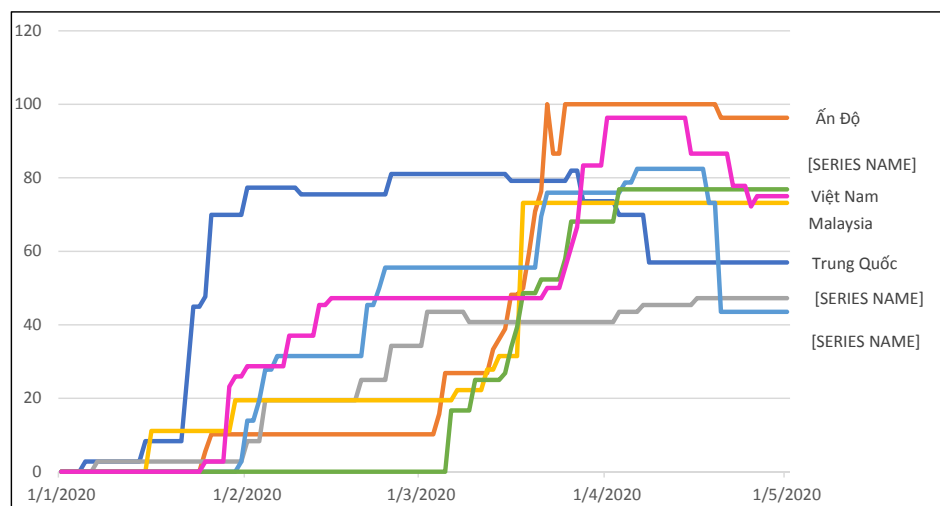
Thương mại châu Á cũng được dự báo sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất (WTO, 2020). Đại dịch đã gây ra những gián đoạn trong chuỗi cung ứng do các hoạt động sản xuất ở các nước châu Á này được kết nối với nhau chặt chẽ theo khu vực cùng với mạng lưới thương mại toàn cầu. Trong thời gian thực hiện cách ly xã hội và các chính sách ngăn chặn dịch bệnh khác, khu vực châu Á đã phải hứng chịu những thiệt hại nghiêm trọng trong sản xuất công nghiệp (Hình 2 và Hình 3). Tăng trưởng sản xuất công nghiệp ở Việt Nam, Malaysia, Thái Lan, Nhật Bản và Ấn Độ đã giảm mạnh xuống mức âm. Đặc biệt với trường hợp của Ấn Độ, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp đã giảm xuống -57% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 2: Tăng trưởng sản xuất công nghiệp tại một số quốc gia châu Á**



Nguồn: Cơ sở dữ liệu CEIC

**Hình 3: COVID-19: Chỉ số phản ứng của Chính phủ**



Nguồn: Thomas Hale, Sam Webster, Anna Petherick, Toby Phillips và Beatriz Kira (2020).  
 Cơ sở dữ liệu về các phản ứng của Chính phủ nhằm ứng phó với COVID-19 của Đại học Oxford

Hiện nay, các nghiên cứu xem xét tác động của dịch COVID-19 đến thương mại quốc tế bao gồm cả xuất khẩu và nhập khẩu hầu hết tập trung vào các xu hướng và đưa ra các kịch bản tương ứng để dự đoán sự gia tăng hoặc giảm khối lượng thương mại trong tương lai. Rất ít các nghiên cứu thực chứng về những tác động của đại dịch COVID-19 thông qua các phản ứng chính sách của Chính phủ được nghiên cứu. Do đó, các tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của đại dịch COVID-19 đến xuất nhập khẩu tại các nước khu vực châu Á thông qua chỉ số về mức độ nghiêm ngặt của các phản ứng chính sách của Chính phủ. Bên cạnh đó, các tác giả cũng đề cập đến giả thuyết liệu những quốc gia có mức độ phản ứng chính sách nghiêm ngặt hơn sẽ có cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu thấp hơn so với các quốc gia có phản ứng chính sách lỏng lẻo hơn hay không.

Nghiên cứu này là một trong những nỗ lực đầu tiên đánh giá tác động của COVID-19 đến thương mại quốc tế tại 48 nước châu Á bằng cách sử dụng chỉ số đo lường mức độ nghiêm ngặt của các biện pháp của Chính phủ nhằm ứng phó với COVID-19. Những phát hiện này sẽ cung cấp những gợi ý quan trọng cho các Chính phủ châu Á có thể xem xét việc tối ưu hóa những phản ứng chính sách thương mại nói riêng trong thời điểm hiện nay và những kịch bản hậu đại dịch.

## **2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

Trong một khoảng thời gian tương đối ngắn, các nghiên cứu về chủ đề tác động của COVID-19 và phản ứng chính sách của Chính phủ đang ngày càng gia tăng, từ việc mô tả các nhân tố quyết định và đánh giá hiệu quả của chính sách cách ly xã hội như các nghiên cứu của Abouk và Heydari (2020), Baccini và Brodeur (2020), Barrios và Hochberg (2020), Juranek và Zoutman (2020), Jinjarak và cộng sự (2020), Murray và Murray (2020); cho đến việc xây dựng các mô hình kinh tế lượng phức tạp nhằm ước lượng những tác động đến kinh tế - xã hội của COVID-19 (Céspedes và cộng sự, 2020, Lewis và cộng sự 2020 ; OECD, 2020). Theo đó, các phản ứng của Chính phủ đã được chứng minh là có ảnh hưởng đến tăng trưởng toàn cầu và thị trường tài chính (Baker và cộng sự, 2020), thị trường lao động (Adams- Prassl và cộng sự, 2020; Coibion và cộng sự, 2020; Kahn và cộng sự, 2020), y tế (Goldstein và Lee, 2020; Lin và Meissner, 2020 ; Tubadji và cộng sự, 2020), bất bình đẳng giới và chủng tộc (Alon và cộng sự, 2020), hoặc môi trường (He và cộng sự, 2020; Almond và cộng sự, 2020; Cicala và cộng sự, 2020). Tập trung vào việc đánh giá tác động của các biện pháp kích thích kinh tế, Elgin và cộng sự (2020) đã phát triển Chỉ số kích thích kinh tế COVID-19 cho 166 quốc gia bằng cách sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA). Nghiên cứu của họ chỉ ra rằng, các kích thích kinh tế có liên quan tới mức độ lây nhiễm COVID-19, độ tuổi trung bình và GDP bình quân đầu người. Bên cạnh đó, các tác giả cũng thử nghiệm Chỉ số về mức độ nghiêm ngặt của các phản ứng Chính phủ để ứng phó với dịch COVID-19, bao gồm các biện pháp ngăn chặn dịch bệnh của Chính phủ, và cho rằng đây không phải là một yếu tố dự báo có ý nghĩa đối với các kích thích kinh tế. Quả thật, những nghiên cứu thực chứng tập

trung vào tác động của COVID-19 dựa trên mức độ nghiêm ngặt trong phản ứng của Chính phủ tới thương mại quốc tế còn rất hiếm, có lẽ do vấn đề về hạn chế dữ liệu.

Liên quan đến chủ đề thương mại quốc tế, có nhiều yếu tố tác động đến dòng chảy thương mại (bao gồm cả xuất khẩu và nhập khẩu). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra ảnh hưởng khác nhau giữa thay đổi của tỷ giá đến xuất nhập khẩu (Wilson và Takacs, 1979; Bahmani-Oskooee, 1986; Baak và Souksavanh, 2007; Sekkat, 2016). Trong khi Warner và Kreinin (1983) cho rằng tỷ giá hối đoái chỉ tác động đến xuất khẩu và không tìm thấy bằng chứng về nhập khẩu, một số nghiên cứu chỉ ra xuất khẩu và nhập khẩu bị ảnh hưởng bởi tỷ giá hối đoái, thu nhập trong nước và nước ngoài, hoặc năng lực sản xuất (Jiranyakul và Brahmasrene, 2002; Sajid, Muhammad và cộng sự, 2013). Một nghiên cứu gần đây của Nguyễn Thị Thúy Vinh và Trịnh Thị Thuỳ Dương (2019) cho thấy những tác động tiêu cực của biến động tỷ giá hối đoái đối với khối lượng xuất khẩu của Việt Nam trong dài hạn và tác động tiêu cực của việc mất giá đồng tiền đối với giá trị xuất khẩu trong ngắn hạn.

Trong bối cảnh COVID-19, sử dụng bộ dữ liệu Oxford COVID-19 Government Response Tracker tương tự như nghiên cứu của Elgin et al. (2020), bài viết này hướng đến mục tiêu lấp đầy khoảng trống trong các nghiên cứu liên quan đến tác động của các phản ứng của Chính phủ để đối phó với COVID-19 đến thương mại quốc tế tại 48 quốc gia châu Á.

### **3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN**

#### **3.1. Dữ liệu**

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng theo tháng của 48 quốc gia châu Á, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2020. Các tác giả thu thập dữ liệu hàng tháng về giá trị xuất nhập khẩu từ cơ sở dữ liệu Direction of Trade của IMF, Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu từ cơ sở dữ liệu Commodity Terms of Trade của IMF, tỷ giá hối đoái thực đa phương (REER) từ cơ sở dữ liệu của Bruegel và Chỉ số về mức độ nghiêm ngặt của các phản ứng của Chính phủ nhằm ứng phó với COVID-19 từ cơ sở dữ liệu COVID-19 Government Response Tracker của Đại học Oxford.

#### **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu áp dụng phương pháp tác động ngẫu nhiên RE (random effects) để kiểm tra các giả thuyết sau:

*Giả thuyết nghiên cứu 1:* Chính sách của Chính phủ phản ứng càng nghiêm ngặt để kiềm chế dịch COVID-19, thì cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu ở mỗi nước càng giảm.

*Giả thuyết nghiên cứu 2:* Những nước có mức độ phản ứng chính sách nghiêm ngặt hơn có cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu thấp hơn.

Có thể tồn tại sự không đồng nhất chưa được quan sát trong mô hình dẫn đến kết quả sai

lệch, vì vậy, nghiên cứu sử dụng Kiểm định Hausman để xác định việc sử dụng mô hình tác động cố định FE (fixed-effects) hay tác động ngẫu nhiên RE trong dữ liệu bảng (Hausman, 1978). Kiểm định Hausman tính toán sự khác biệt giữa hệ số của công cụ ước tính tác động cố định và công cụ ước tính tác động ngẫu nhiên, và hiệp phương sai của nó. Các kết quả của kiểm định Hausman chỉ ra rằng mô hình ngẫu nhiên sẽ thích hợp trong trường hợp này. Do đó, nghiên cứu đã áp dụng phương pháp ước tính tác động ngẫu nhiên. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng Kiểm định Wooldridge (2002) để kiểm định tự tương quan trong dữ liệu bảng và thực hiện kiểm định Breusch-Pagan Lagrange cho phương sai sai số qua các thực thể trong mô hình Random effects.

Để đánh giá tác động của phản ứng chính sách của Chính phủ nhằm ngăn ngừa đại dịch đối với xuất khẩu và nhập khẩu, nghiên cứu sử dụng các phương trình sau:

$$Ln_{EX} = \beta_0 + \beta_1 Ln_{WPC} + \beta_2 REER + \beta_3 EX\_PRICE + \beta_4 STRINGENCY \quad (1)$$

$$Ln_{IM} = \beta_0 + \beta_1 Ln_{WPC} + \beta_2 REER + \beta_3 IM\_PRICE + \beta_4 STRINGENCY \quad (2)$$

Trong đó:

EX: Cung xuất khẩu ở mỗi quốc gia;

IM: Cầu nhập khẩu ở mỗi quốc gia;

WPC: Năng lực sản xuất của thế giới (với biến đại diện là tổng xuất khẩu các mặt hàng chính của các nước trên thế giới: TOTAL\_EX);

EX\_PRICE: Chỉ số giá xuất khẩu;

IM\_PRICE: Chỉ số giá nhập khẩu;

REER: Tỷ giá hối đoái thực đa phương;

STRINGENCY: Mức độ phản ứng chính sách của Chính phủ đối với dịch COVID-19 (tính theo điểm từ 1 đến 100, với mức điểm càng cao tương ứng với phản ứng chính sách càng nghiêm ngặt).

Nghiên cứu tiếp tục xem xét sự khác nhau về tác động phản ứng chính sách của Chính phủ nhằm kiểm soát dịch bệnh đến cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu giữa các quốc gia có mức độ phản ứng nghiêm ngặt hơn và các quốc gia có phản ứng lỏng lẻo hơn. Phương trình được sử dụng như sau:

$$Ln_{EX} = \beta_0 + \beta_1 Ln_{WPC} + \beta_2 REER + \beta_3 EX\_PRICE + \beta_4 STRINGENCY + \beta_5 high\_STRINGENCY \quad (3)$$

$$Ln_{IM} = \beta_0 + \beta_1 Ln_{WPC} + \beta_2 REER + \beta_3 IM\_PRICE + \beta_4 STRINGENCY + \beta_5 high\_STRINGENCY \quad (4)$$

Trong đó, biến  $high\_STRINGENCY$  là biến giả nhận giá trị 0 khi  $STRINGENCY > 50$  vào tháng 3/2020 và nhận giá trị bằng 0 khi  $STRINGENCY \leq 50$  vào tháng 3/2020. Thời điểm tháng 3 được lựa chọn vì đây là thời điểm mà dịch bệnh lan rộng hầu hết các quốc gia và Chính phủ các nước quan tâm đặc biệt đến việc kiểm soát dịch bệnh.

#### 4. KẾT QUẢ

Bảng 1 và 2 trình bày kết quả ước lượng tác động của phản ứng chính sách của Chính phủ nhằm ngăn ngừa đại dịch đối với xuất khẩu và nhập khẩu (Mô hình 1 và 2). Đối với cả cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu, hệ số hồi quy ước lượng của biến phản ứng chính sách của Chính phủ ( $STRINGENCY$ ) đều có ý nghĩa thống kê và nhỏ hơn 0. Điều đó hàm ý rằng, các biện pháp chính sách của Chính phủ để đối phó với COVID-19 càng tăng thì càng làm giảm cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu ở mỗi quốc gia. Các phản ứng chính sách của Chính phủ (như cách ly xã hội, phong tỏa, cấm tụ họp, đóng cửa trường học,...) làm đình trệ các hoạt động sản xuất, các chuỗi cung ứng bị gián đoạn và đứt gãy, nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng khó khăn và đóng cửa, thậm chí là phá sản. Các cú sốc từ phía cầu và sự gián đoạn chuỗi cung ứng ảnh hưởng xấu đến xuất nhập khẩu. Do đó, phản ứng Chính phủ càng quyết liệt đi kèm với càng nhiều các biện pháp giãn cách, phong tỏa được thực hiện trên diện rộng sẽ gây tác động nặng nề hơn đối với hoạt động sản xuất doanh nghiệp và càng làm cho chuỗi cung ứng bị gián đoạn nhiều hơn và trên quy mô rộng hơn. Đây rõ ràng là một thách thức đặt ra cho các Chính phủ khi đặt các mục tiêu kép, vừa kiểm soát dịch bệnh bằng các biện pháp giãn cách xã hội, vừa muốn khôi phục nền kinh tế khi bị tác động tiêu cực của dịch COVID-19.

**Bảng 1: Kết quả ước lượng cho Mô hình (1)**

LN_EX	Cung xuất khẩu		
	Coef.	Robust Std. Err.	P>z
ln_TOTAL_EX	0,757	0,153	0,000
STRINGENCY	-0,006	0,002	0,000
EX_PRICE	-0,005	0,003	0,183
REER	-0,002	0,002	0,232
_cons	-7.411	3.250	0,023
Số quan sát	200		
Số lượng nhóm	40		

**Bảng 2: Kết quả ước lượng cho Mô hình (2)**

LN_IM	Cầu nhập khẩu		
	Coef.	Robust Std. Err.	P>z
ln_TOTAL_IM	0,682	0,134	0,000
STRINGENCY	-0,003	0,000	0,000
IM_PRICE	0,003	0,007	0,623
REER	0,002	0,001	0,037
_cons	-6,676	2,831	0,018
Số quan sát	205		
Số lượng nhóm	41		

Đối với tác động của tỷ giá, trong khi tỷ giá hối đoái thực (REER) trong thời kỳ nghiên cứu chỉ tác động đến cầu nhập khẩu với hệ số hồi quy lớn hơn 0 (Bảng 2) thì cung xuất khẩu thời kỳ này không chịu tác động của tỷ giá (hệ số của ảnh hưởng này không có ý nghĩa thống kê, Bảng 1). Kết quả này hàm ý rằng, CSTT về tỷ giá hối đoái chỉ tác động đến nhập khẩu chứ không ảnh hưởng đến xuất khẩu trong giai đoạn này. Kết quả này phù hợp với một thực tế là khi bắt đầu bùng phát dịch COVID-19, mối quan tâm lớn nhất của Chính phủ trên toàn thế giới là kiểm soát đại dịch và bảo vệ mạng sống của con người, do đó Chính phủ các nước phải thực hiện các biện pháp chưa từng có như thực hiện giãn cách xã hội, phong tỏa trên diện rộng một số thành phố hoặc thậm chí áp lệnh giới nghiêm. Tiêu dùng lúc này chủ yếu chỉ là các sản phẩm thiết yếu như thuốc men, lương thực thực phẩm. Tâm lý tích trữ tài sản của người dân để đề phòng rủi ro và các cú sốc cũng tăng lên. Do đó, giá hàng hóa xuất khẩu dù có giảm tương đối từ một quốc gia xuất khẩu cũng không kích thích tiêu dùng của người dân của nước nhập khẩu và như vậy khối lượng hàng hóa xuất khẩu không tăng ngay cả khi tỷ giá giảm. Ngược lại, đối với cầu nhập khẩu, đối tượng bị tác động ở đây chính là doanh nghiệp. Chú ý rằng, tỷ giá hối đoái thực đa phương REER của nghiên cứu được tính theo phương pháp của Darvas (2012), trong đó, đo lường giá trị thực của đồng nội tệ so với ngoại tệ của các nước đối tác có sự điều chỉnh bởi chỉ số giá tiêu dùng CPI. Khi REER thay đổi, ví dụ REER tăng sẽ làm hàng hóa trong nước đắt hơn một cách tương đối so với hàng hóa thế giới. Vì vậy, sự gia tăng của REER sẽ làm tăng sức cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu (vì rẻ hơn tương đối) và do đó, nhập khẩu của quốc gia đó sẽ tăng lên. Trong trường hợp ngược lại, khi REER giảm, nguyên vật liệu nhập khẩu trở nên đắt hơn, chi phí đầu vào cao hơn làm cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực và các doanh nghiệp sẽ phải điều chỉnh giảm nhập khẩu các nguyên liệu nhập. Kết quả là nhập khẩu sẽ giảm.

Như vậy, kết quả khẳng định giả thuyết 1 là đúng: phản ứng chính sách của Chính phủ nhằm đối phó và kiểm soát dịch bệnh có ảnh hưởng tiêu cực đến cả cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu của các quốc gia, tức là làm cả cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu đều giảm. Các con số thống kê về xuất nhập khẩu của các quốc gia đều cho thấy kết quả này là phù hợp với thực tế.



**Bảng 3: Kết quả ước lượng cho Mô hình (3)**

LN_EX	Cung xuất khẩu			
	Biến độc lập	Coef.	Robust Std. Err.	P> z
ln_TOTAL_EX		0,755	0,153	0,000
STRINGENCY		-0,006	0,002	0,000
EX_PRICE		-0,005	0,003	0,174
REER		-0,002	0,002	0,233
high_STRINGENCY		0,804	0,757	0,288
_cons		-7,668	3.301	0,020
Số quan sát	200			
Số lượng nhóm	40			

**Bảng 4: Kết quả ước lượng cho Mô hình (4)**

LN_IM	Cầu nhập khẩu			
	Biến độc lập	Coef.	Robust Std. Err.	P> z
ln_TOTAL_IM		0,682	0,134	0,000
STRINGENCY		-0,003	0,000	0,000
IM_PRICE		0,003	0,007	0,630
REER		0,002	0,001	0,040
high_STRINGENCY		0,681	0,568	0,230
_cons		-6,957	2920528	0,017
Số quan sát	205			
Số lượng nhóm	41			

Kết quả ước lượng cho Mô hình (3) và (4) được thể hiện trong Bảng 3 và Bảng 4. Theo đó, hệ số hồi quy của biến high\_stringency không có ý nghĩa thống kê đối với cả xuất khẩu và nhập khẩu. Vì vậy, không tồn tại sự khác nhau trên khía cạnh cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu giữa các nước mà có mức độ phản ứng chính sách nghiêm ngặt hơn so với các nước có chính sách đối phó ít nghiêm ngặt hơn. Do vậy, không đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết nghiên cứu 2 là những nước có mức độ phản ứng chính sách nghiêm ngặt hơn có cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu thấp hơn.

## 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng theo tháng để đánh giá tác động của các phản ứng chính sách của Chính phủ nhằm kiểm soát và ngăn chặn dịch COVID-19 đối với tình hình xuất nhập khẩu tại 48 quốc gia thuộc khu vực châu Á. Nghiên cứu cũng sử dụng bộ chỉ số về mức

độ nghiêm ngặt của các phản ứng của Chính phủ nhằm ứng phó với dịch COVID-19 của Đại học Oxford để phục vụ cho tính toán. Kết quả khẳng định tác động tiêu cực của phản ứng chính sách ứng phó của Chính phủ đối với dịch bệnh COVID-19 đến xuất khẩu và nhập khẩu tại các nước. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, những nước có mức độ phản ứng chính sách nghiêm ngặt hơn không có nghĩa là cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu thấp hơn so với các quốc gia có phản ứng chính sách lỏng lẻo hơn. Nguyên nhân sâu xa là vì thương mại hiện nay diễn ra trên quy mô toàn cầu, chuỗi cung ứng bị gián đoạn ở một số nước sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ chuỗi ở phạm vi toàn cầu. Do vậy, các biện pháp chính sách áp dụng ở một nước có thể ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng ở trong nước đó và cũng có thể có ảnh hưởng đến phần còn lại của chuỗi ở các nước khác. Hơn nữa, dịch bệnh lan ra ở tất cả các nước nên sẽ dẫn đến gián đoạn ở hầu hết các mắt xích trong chuỗi. Do vậy, cho dù chỉ một số các quốc gia áp dụng các biện pháp chặt chẽ trong xử lý dịch bệnh thì ảnh hưởng đối với xuất nhập khẩu sẽ không khác so với các quốc gia áp dụng các biện pháp chính sách nới lỏng hơn. Hàm ý chính sách của kết quả này lại rất quan trọng: các nỗ lực kiểm soát dịch bệnh cuối cùng vẫn phải tiến tới sự hợp tác của tất cả các quốc gia mới có kết quả triệt để. Chỉ khi nào dịch bệnh kiểm soát được trên quy mô toàn cầu thì các hoạt động dọc theo các chuỗi cung ứng mới được khôi phục hoàn toàn và nền kinh tế của một quốc gia và của thế giới mới được khôi phục chắc chắn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abouk, R., & Heydari, B. (2020), *The Immediate Effect of COVID-19 Policies on Social Distancing Behavior in the United States*. *MedRxiv*, 2020.04.07.20057356. <https://doi.org/10.1101/2020.04.07.20057356>.
2. Adams-Prassl, A., Boneva, T., Golin, M., & Rauh, C. (2020, April 23), *Inequality in the impact of the coronavirus shock: evidence from real-time surveys*. <https://www.inet.econ.cam.ac.uk/working-paper-pdfs/wp2018.pdf>
3. Almond, D., Du, X., & Zhang, S. (2020), *Did COVID-19 Improve Air Quality Near Hubei?* (Working Paper No. 27086; Working Paper Series). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w27086>.
4. Alon, T. M., Doepke, M., Olmstead-Rumsey, J., & Tertilt, M. (2020), *The Impact of COVID-19 on Gender Equality* (Working Paper No. 26947; Working Paper Series). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w26947>.
5. Baak, Saang Joon, M. A. Al-Mahmood, and Souksavanh Vixathep. (2007), Exchange Rate Volatility and Exports from East Asian Countries to Japan and the USA. *Applied Economics*, 39(8): 947 - 959.
6. Baccini, L., & Brodeur, A. (2020), *Explaining Governors' Response to the Covid-19 Pandemic in the United States* (SSRN Scholarly Paper ID 3579229). Social Science

- Research Network. <https://papers.ssrn.com/abstract=3579229>.
7. Baker, S. R., Bloom, N., Davis, S. J., & Terry, S. J. (2020), *COVID-Induced Economic Uncertainty* (Working Paper No. 26983; Working Paper Series). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w26983>.
  8. Baldwin, R. E., & di Mauro, W. (2020), Mitigating the COVID Economic Crisis. Centre for Economic Policy Research.
  9. Barrios, J. M., & Hochberg, Y. (2020), *Risk Perception Through the Lens of Politics in the Time of the COVID-19 Pandemic* (Working Paper No. 27008; Working Paper Series). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w27008>.
  10. Céspedes, L. F., Chang, R., & Velasco, A. (2020), *The Macroeconomics of a Pandemic: A Minimalist Model* (Working Paper No. 27228; Working Paper Series). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w27228>.
  11. Cicala, S., Holland, S. P., Mansur, E. T., Muller, N. Z., & Yates, A. J. (2020), *Expected Health Effects of Reduced Air Pollution from COVID-19 Social Distancing* (Working Paper No. 27135; Working Paper Series). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w27135>.
  12. Coibion, O., Gorodnichenko, Y., & Weber, M. (2020), *Labor Markets During the COVID-19 Crisis: A Preliminary View* (Working Paper No. 27017; Working Paper Series). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w27017>.
  13. Darvas, Zsolt (2012), Real effective exchange rates for 178 countries: a new database. Working Paper 2012/06, Bruegel, 15 March 2012.
  14. Elgin, C., Basbug, G., & Yalaman, A. (2020), Economic policy responses to a pandemic: Developing the Covid-19 economic stimulus index. *Center for Economic Policy Research*, 3, 40 - 53.
  15. Goldstein, J. R., & Lee, R. D. (2020), *Demographic Perspectives on Mortality of Covid-19 and Other Epidemics* (Working Paper No. 27043; Working Paper Series). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w27043>. Hausman, J. A. (1978), Specification tests in econometrics. *Econometrica: Journal of the econometric society*, 1251 - 1271.
  16. He, G., Pan, Y., & Tanaka, T. (2020), COVID-19, City Lockdowns, and Air Pollution: Evidence from China. *MedRxiv*, 2020.03.29.20046649.
  17. International Monetary Fund. (2020a, April). *World Economic Outlook, April 2020: The Great Lockdown*. IMF.
  18. Jinjarak, Y., Ahmed, R., Nair-Desai, S., Xin, W., & Aizenman, J. (2020), *Accounting for*

- Global COVID-19 Diffusion Patterns, January-April 2020* (Working Paper No. 27185; Working Paper Series). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w27185>.
19. Juranek, S., & Zoutman, F. (2020), *The Effect of Social Distancing Measures on the Demand for Intensive Care: Evidence on COVID-19 in Scandinavia* (SSRN Scholarly Paper ID 3594014). Social Science Research Network. <https://papers.ssrn.com/abstract=3594014>.
  20. Kahn, L. B., Lange, F., & Wiczer, D. G. (2020), *Labor Demand in the Time of COVID-19: Evidence from Vacancy Postings and UI Claims* (Working Paper No. 27061; Working Paper Series). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w27061>.
  21. Lewis, D., Mertens, K., & Stock, J. H. (2020), *U.S. Economic Activity During the Early Weeks of the SARS-Cov-2 Outbreak* (Working Paper No. 26954; Working Paper Series). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w26954>.
  22. Lin, P. Z., & Meissner, C. M. (2020), *A Note on Long-Run Persistence of Public Health Outcomes in Pandemics* (Working Paper No. 27119; Working Paper Series). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w27119>.
  23. McKibbin, Warwick, and Roshen Fernando. (2020), *The Global Macroeconomic Impacts of COVID-19*. Brookings Institute, no. March: 1 - 43.
  24. Murray, G. R., & Murray, S. M. (2020), *Following Doctors' Advice: Explaining the Issuance of Stay-at-Home Orders Related to the Coronavirus Disease 2019 (COVID-19) by U.S. Governors* (OSF Preprints No. 92ay6). Center for Open Science. <https://econpapers.repec.org/paper/osfosfxxx/92ay6.htm>
  25. Nguyen Thi Thuy Vinh, and Trinh Thi Thuy Duong (2019), "The impact of exchange rate volatility on exports in Vietnam: A bounds testing approach". *Journal of Risk and Financial Management* 12, no. 1 (2019): 6.
  26. OECD. (2020), *OECD Economic Outlook, Volume 2020 Issue 1: Preliminary version. OECD iLibrary*.
  27. Sajid Gul, Muhammad Faisal Siddiqui et.al (2013), "Factors Affecting the Demand Side of Exports: Pakistan Evidence". *Research Journal of Finance and Accounting*, Vol.4, No.13, 2013.
  28. Sekkat, K. (2016), "Exchange rate misalignment and export diversification in developing countries". *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 59(2), 1 - 14.
  29. Thomas Hale, Sam Webster, Anna Petherick, Toby Phillips, and Beatriz Kira (2020), *Oxford COVID-19 Government Response Tracker*, Blavatnik School of Government at Oxford University.

30. Tubadji, A., Boy, F., & Webber, D. (2020), Narrative economics, public policy and mental health. *Center for Economic Policy Research*, 20, 109 - 131.
31. Warner, Dennis & Mordechai E. Kreinin (1983), Determinants of International Trade Flows. *Review of Economics and Statistics*, 65, 96 - 104.
32. Wilson, J. F. & W. E. Takacs (1979), Differential Response to Price and Exchange Rate Influences in the Foreign Trade of Selected Industrial Countries. *Review of Economics and Statistics*, 61(2), 267 - 279.
33. Wooldridge, J.M. (2002), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*. The MIT Press, Cambridge.
34. WTO (2020), Trade set to plunge as COVID-19 pandemic upends global economy. *Press Release/855*.

# 8.

## CHÍNH SÁCH KINH TẾ ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19 CỦA NHẬT BẢN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

ThS. Nguyễn Thanh Thắm\*

### Tóm tắt

Bài viết tập trung nghiên cứu và phân tích các chính sách kinh tế của Nhật Bản nhằm ứng phó với đại dịch COVID-19. Trước khi tìm hiểu các chính sách kinh tế của Chính phủ Nhật Bản, bao gồm CSTT và CSTK, bài viết sẽ trình bày tổng quan về tình hình đại dịch COVID-19 trên thế giới và Nhật Bản cũng như những tác động của nó tới nền kinh tế Nhật Bản. Thông qua các đánh giá, phân tích các gói hỗ trợ kinh tế của Nhật Bản giữa bối cảnh đại dịch COVID-19, bài viết đưa ra một số bài học kinh nghiệm trong ứng phó với đại dịch dưới góc nhìn kinh tế, đó là phản ứng nhanh của Chính phủ, tính thận trọng của chính sách kinh tế gắn liền với các thách thức đi liền, tính bao trùm và trọng tâm của chính sách kinh tế, và vai trò quan trọng của công nghệ thông tin trong duy trì và phục hồi nền kinh tế dưới tác động của đại dịch COVID-19.

*Từ khóa:* Chính sách kinh tế; Nhật Bản; COVID-19; bài học kinh nghiệm; Việt Nam.

### 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH VÀ TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 Ở NHẬT BẢN

Thế giới đã và đang trải qua một cuộc khủng hoảng toàn cầu do đại dịch bệnh truyền nhiễm với tác nhân là virus SARS-CoV-2 (gọi tắt là COVID-19). Tâm dịch COVID-19 đầu tiên được ghi nhận ở tỉnh Vũ Hán, Trung Quốc vào tháng 12/2019. Sau đó, dịch bệnh ngày càng diễn biến khó lường và tốc độ lây lan nhanh chóng ra hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ. Ngày 11/3/2020, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã tuyên bố COVID-19 là “đại dịch toàn cầu”. Tính đến 30/09/2020, đại dịch COVID-19 đã cướp đi khoảng 1,001,343 sinh mạng trên tổng số 33,314,792 ca nhiễm trên toàn thế giới, theo số liệu của đại học Johns Hopkins.

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Nhật Bản là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch COVID-19. Bệnh nhân nhiễm COVID-19 đầu tiên ở Nhật Bản được xác nhận vào ngày 16/01/2020. Tính đến hết tháng 9 năm 2020, tổng số ca nhiễm COVID-19 ở Nhật Bản ghi nhận ở mức 82,494 ca, trong đó có 1,557 người chết theo cập nhật của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi xã hội Nhật Bản.

**Bảng 1: Tình hình lây nhiễm COVID-19 ở Nhật Bản tính đến 0:00 giờ ngày 29/9/2020**

*Đơn vị: người*

Số ca nhiễm bệnh	Xét nghiệm PCR	Số ca dương tính với xét nghiệm PCR	Số ca điều trị		Số bệnh nhân hồi phục	Số người chết
				<i>Ca bệnh nặng</i>		
Trong nước	1,766,397 (+19,750)	81,537 (+294)	5,373 (-125)	161 (+2)	74,589 (+467)	1,557 (+9)
Khu cách ly sân bay	212,703 (+2,206)	942 (+7)	86 (+5)	0	855 (+2)	1
Trở về từ chuyến bay nhân đạo	829	15	0	0	15	0
<b>Tổng số</b>	<b>1,979,929 (+21,956)</b>	<b>82,494 (+301)</b>	<b>5,459 (-120)</b>	<b>161 (+2)</b>	<b>75,459 (+469)</b>	<b>1,557 (+9)</b>

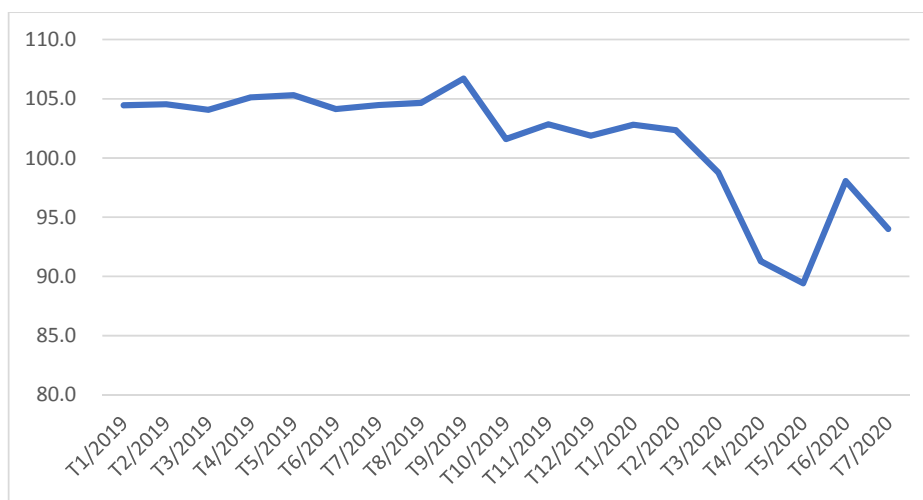
*Nguồn: Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi xã hội Nhật Bản*

Trước tình hình phức tạp của đại dịch, Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Cụ thể, ngày 7/4/2020, Thủ tướng Shinzo Abe đã ban bố tình trạng khẩn cấp đối với bảy tỉnh (bao gồm Tokyo, Saitama, Kanagawa, Chiba, Osaka, Hyogo và Fukuoka) và mở rộng phạm vi tình trạng khẩn cấp cho tất cả các tỉnh của Nhật Bản vào ngày 16 tháng 4, có hiệu lực đến hết ngày 6 tháng 5. Các thống đốc tỉnh ở các khu vực được phép chỉ định yêu cầu người dân ở nhà, ra lệnh đóng cửa trường học và các cơ sở công cộng, xây dựng các cơ sở y tế tạm thời, và áp dụng các hành động hỗ trợ nguồn cung cấp thực phẩm và y tế phù hợp với tình hình của địa phương. Vào ngày 4 tháng 5, Thủ tướng Abe đã tiếp tục gia hạn tình trạng khẩn cấp trên toàn quốc đến hết ngày 31 tháng 5. Bên cạnh đó, Nhật Bản ban bố lệnh cấm nhập cảnh Nhật Bản, nhằm hạn chế việc nhập cảnh của những người nước ngoài đã đến thăm các quốc gia và khu vực bị ảnh hưởng bởi COVID-19. Trong bối cảnh xu hướng giảm của các trường hợp COVID-19 mới được xác nhận hàng ngày kể từ đầu tháng 5, tình trạng khẩn cấp đã được dỡ bỏ đối với 39 quận trong tổng số 47 quận vào ngày 14 tháng 5 và Osaka, Kyoto và Hyogo vào ngày 21 tháng 5. Vào ngày 25 tháng 5, tình trạng khẩn cấp đã được dỡ bỏ đối với tất cả các quận, sớm hơn so với ngày hết hạn trước đó vào ngày 31 tháng 5. Các hạn chế đối với việc đi lại giữa các tỉnh đã được dỡ bỏ vào ngày 19 tháng 6. Sau đó, một làn sóng COVID-19 bùng phát trở lại, thủ đô Tokyo đã nâng mức cảnh báo COVID-19 lên mức cao nhất vào ngày 15 tháng 7. Trong bối cảnh đó, Chính phủ đã yêu cầu người dân

hạn chế đi du lịch bên ngoài Tokyo. Các tụ điểm karaoke và các cơ sở phục vụ rượu bia phải đóng cửa trước 10 giờ, đến hết tháng 8. Khi các ca lây nhiễm mới tiếp tục có xu hướng giảm, Tokyo đã hạ mức cảnh báo xuống một bậc so với mức cao nhất vào ngày 10 tháng 9 và sẽ dỡ bỏ biện pháp rút ngắn giờ làm việc tại các nhà hàng và karaoke từ ngày 16 tháng 9. Về việc đi lại xuyên biên giới, Nhật Bản đã nối lại nhập cảnh/nhập cảnh vào Nhật Bản của tất cả các công dân nước ngoài có tư cách lưu trú. Ngoài ra, Nhật Bản bắt đầu “Theo dõi cư trú” với Thái Lan và Việt Nam từ ngày 29 tháng 7, cho phép trao đổi kinh doanh thiết yếu giữa hai nước với điều kiện họ thực hiện các biện pháp ngăn chặn và kiểm dịch, và cũng đã đồng ý với Singapore, Malaysia, Campuchia, Myanmar và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào để giới thiệu chương trình như vậy từ đầu tháng 9.

*Đại dịch COVID-19 đã mang đến nhiều tác động tiêu cực đến toàn bộ đời sống kinh tế và xã hội ở Nhật Bản.* Đặc biệt, sự bùng phát và diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 buộc Thế vận hội Olympic Tokyo 2020 phải bị hoãn lại từ ngày 23/7 đến ngày 8/8/2021. Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm của Nghị viện Nhật Bản, trong quý 2/2020, nền kinh tế Nhật Bản chứng kiến sự sụt giảm mạnh trong tổng sản phẩm quốc nội (-7.8%) và thu nhập quốc dân (-6.8%) so với cùng kỳ năm 2019. Một trong những nguyên nhân của sự giảm tốc trên là xu hướng đi xuống của chỉ số tiêu dùng. Tình trạng khan hiếm hàng hóa do sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng thế giới dưới tác động của COVID-19 cùng với quá trình giãn cách xã hội đã kéo chỉ số tiêu dùng từ 102.3% tháng 2020 xuống còn 89.4% trong tháng 5/2020, trước khi phục hồi dần dần trở lại ở mức 94% trong tháng 7/2020 (Nghị viện Nhật Bản, 2020).

**Hình 1: Chỉ số tiêu dùng của Nhật Bản trong giai đoạn từ tháng 1/2019 - tháng 7/2020**



Nguồn: Nghị viện Nhật Bản và Công ty TNHH Nghiên cứu Shoko

Một trong những ảnh hưởng rõ rệt khác của dịch bệnh COVID-19 tới nền kinh tế Nhật Bản được thể hiện qua tình hình việc làm. Trong giai đoạn từ tháng 10/2019 - tháng 6/2020, số lượng lao động thất nghiệp tăng dần từ 1.670.000 người lên đến 1.940.000 người trong bối cảnh già hóa dân số ngày càng trầm trọng (Nghị viện Nhật Bản, 2020). Ngoài ra, theo số liệu



thống kê được công bố bởi Nghị viện Nhật Bản, chỉ trong ba tháng, số doanh nghiệp phá sản tăng 39.78% từ 314 công ty trong tháng 5/2020 lên tới 789 công ty đến hết tháng 7/2020.

## **2. CHÍNH SÁCH KINH TẾ ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19 CỦA NHẬT BẢN**

Nhằm ứng phó với những tác động của đại dịch COVID-19, Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện nhiều nhóm chính sách kinh tế lồng ghép với nhau, trọng tâm nhất là nhóm CSTT và nhóm CSTK. Các nhóm chính sách này được triển khai đồng thời cùng với các biện pháp phòng, chống và ngăn ngừa sự lây lan của đại dịch COVID-19.

### **2.1. Nhóm chính sách tiền tệ**

Nhằm ứng phó với đại dịch COVID-19, các CSTT nói lỏng được áp dụng từ tháng 3 năm 2020 hướng đến ổn định hệ thống tài chính quốc gia. Các chương trình tiền tệ nói lỏng tập trung vào các nội dung chính dưới đây:

*Thứ nhất, chương trình hỗ trợ tài chính đặc biệt chủ yếu cho các doanh nghiệp* với tổng quy mô khoảng 110.000 tỷ yên. Theo đó, NHTW đã quyết định mua cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp trị giá ước tính 20.000 tỷ yên, tương đương với một phần tư thị trường Nhật Bản. Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản đưa ra các gói hỗ trợ khoảng 90.000 tỷ yên để khuyến khích các tổ chức tài chính hỗ trợ vay vốn cho doanh nghiệp (IMF, 2020). Một mặt, Chính phủ chịu rủi ro tín dụng khi cho các tổ chức tài chính vay vốn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ; mặt khác, ngân hàng cung cấp vốn cho các tổ chức tài chính đó với những điều kiện có lợi. Điều này thể hiện mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa Chính phủ và NHTW để hỗ trợ tài chính doanh nghiệp.

*Thứ hai là chính sách cung cấp các quỹ ngoại tệ và đồng yên.* Đối với các quỹ bằng đồng yên, ngân hàng đã quyết định mua một lượng trái phiếu chính phủ Nhật Bản (JGBs) cần thiết không giới hạn, nhằm duy trì sự ổn định trên thị trường trái phiếu và ổn định toàn bộ đường cong lợi suất ở mức thấp. Về các quỹ ngoại tệ, ngân hàng đã cung cấp một lượng lớn vốn bằng đô la Mỹ dựa trên sự hợp tác với 5 NHTW lớn khác (Haruhiko, 2020; IMF, 2020).

*Thứ ba là hoạt động mua cổ phiếu và các loại tài sản tài chính.* Mục đích là ngăn chặn tâm lý của các doanh nghiệp và hộ gia đình xấu đi thông qua sự biến động của thị trường tài chính, từ đó hỗ trợ hoạt động kinh tế tích cực.

*Thứ tư, ngoài việc tăng cường nói lỏng tiền tệ, ngân hàng đã thực hiện các biện pháp quản lý để đảm bảo sự ổn định của hệ thống tài chính.* Dựa trên các thỏa thuận quốc tế, việc thực hiện đầy đủ các tiêu chuẩn Basel III hoàn thiện đã được hoãn lại một năm và các ngân hàng đã được khuyến khích sử dụng các bộ đệm vốn và thanh khoản của họ. Hơn nữa, ngân hàng đã thông báo với Cơ quan Dịch vụ Tài chính vào tháng 4 về việc nói lỏng quy định về yêu cầu tỷ lệ đòn bẩy tài chính ((IMF, 2020).

Ngân hàng sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính chủ yếu cho các doanh nghiệp và duy trì sự ổn định trên thị trường tài chính bằng cách thực hiện ba biện pháp nói trên. Tuy nhiên, vẫn có những

bất ổn đáng kể về tác động của COVID-19 đối với nền kinh tế và tài chính. Do đó, trước mắt, ngân hàng sẽ theo dõi chặt chẽ tác động của COVID-19 và sẽ không ngần ngại làm bất cứ điều gì với tư cách là một NHTW nếu cần thiết.

*CSTT nói lỏng của Nhật Bản trong bối cảnh đại dịch COVID-19 phức tạp đã những tác động tích cực đáng kể với nền kinh tế.* Hệ thống tài chính của Nhật Bản nhìn chung đã duy trì được sự ổn định và hệ thống cho vay của các tổ chức tài chính đang hoạt động theo chiều hướng tích cực. Cụ thể, tỷ lệ cho vay trong tháng 5/2020 của ngân hàng ghi nhận mức tăng cao nhất trong 30 năm qua, và các đợt phát hành cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp đã tăng đáng kể. Căng thẳng trên thị trường tài chính đã giảm bớt. Sự ổn định của hệ thống tài chính hỗ trợ cho hoạt động tài trợ của doanh nghiệp và cũng là điều kiện tiên quyết để chính sách tiền tệ phát huy tác dụng tối đa. Chính sách tiền tệ cũng đã góp phần tạo ra những thay đổi lớn về kinh tế vĩ mô. Cung tiền về M2 đã tăng 28% chỉ trong tháng 6 - so với mức tăng hàng năm dưới 3% trong những năm trước khi virus coronavirus mới tấn công (Heizo, 2020).

## 2.2. Nhóm chính sách tài khóa ứng phó với đại dịch COVID-19

Các gói CSTK hướng đến mục tiêu đưa nền kinh tế Nhật Bản trở lại quỹ đạo tăng trưởng vững chắc. Các CSTK ứng phó với đại dịch COVID-19 được thực hiện theo lộ trình 02 giai đoạn. Trong giai đoạn đầu của đại dịch, các gói hỗ trợ khẩn cấp được triển khai, theo đó là các gói chính sách phục hồi hình chữ V sau khi đại dịch được kiểm soát. Bên cạnh đó, Chính phủ Nhật Bản sẽ có những hành động quyết định và kịp thời khi cần thiết, với việc giám sát chặt chẽ sự phát triển của COVID-19 và tác động của nó đối với nền kinh tế.

### 2.2.1. Nhóm các biện pháp kinh tế khẩn cấp ứng phó với COVID-19

Vào ngày 7 tháng 4, Chính phủ Nhật Bản đã thông qua Gói kinh tế khẩn cấp ứng phó với COVID-19 (sửa đổi một phần vào ngày 20 tháng 4), thay thế phần còn lại của các gói kích thích tháng 12 năm 2019 (được thông qua vào tháng 1 năm 2020) và hai gói ứng phó COVID-19 lần lượt được công bố vào ngày 13 tháng 2 và ngày 10 tháng 3. Nội dung cụ thể của gói hỗ trợ bao gồm trợ cấp tiền mặt cho mọi cá nhân và các doanh nghiệp bị ảnh hưởng, hoãn nộp thuế và đóng góp an sinh xã hội, và các khoản vay ưu đãi từ các tổ chức tài chính công và tư.

**Bảng 2: Ngân sách ứng phó đại dịch COVID-19 của Nhật Bản**

*Đơn vị: nghìn tỷ yên*

	<b>Biện pháp kinh tế toàn diện</b>	<b>Gói ứng phó khẩn cấp</b>	<b>Biện pháp mới bổ sung</b>	<b>Tổng số</b>
Chi tiêu tài khóa	9.8 (trên tổng số 13.2)	0.5	<b>38.1</b>	<b>48.4</b>
Tổng chi tiêu ứng phó đại dịch	19.8 (trên tổng số 26)	2.1	95.2	<b>117.1</b>

*Nguồn: Nghị viện Nhật Bản*

Trị giá của gói kinh tế hỗ trợ tháng 4 khoảng 117,1 nghìn tỷ yên (chiếm khoảng 21,1% GDP năm 2019) nhằm vào 5 mục tiêu, bao gồm: (i) phát triển các biện pháp phòng ngừa chống

lại sự lây lan của bệnh lây nhiễm và tăng cường năng lực điều trị (0,5% GDP 2019); (ii) bảo vệ việc làm và doanh nghiệp (16,0% GDP 2019); (iii) phục hồi các hoạt động kinh tế sau khi bị kiểm chế (1,5% GDP 2019); (iv) xây dựng lại cơ cấu kinh tế linh hoạt (2,8% GDP 2019); (v) tăng cường sự sẵn sàng cho tương lai (0,3% GDP 2019).

**Bảng 3: Phân bổ ngân sách cho các biện pháp kinh tế cấp bách ứng phó đại dịch COVID-19**

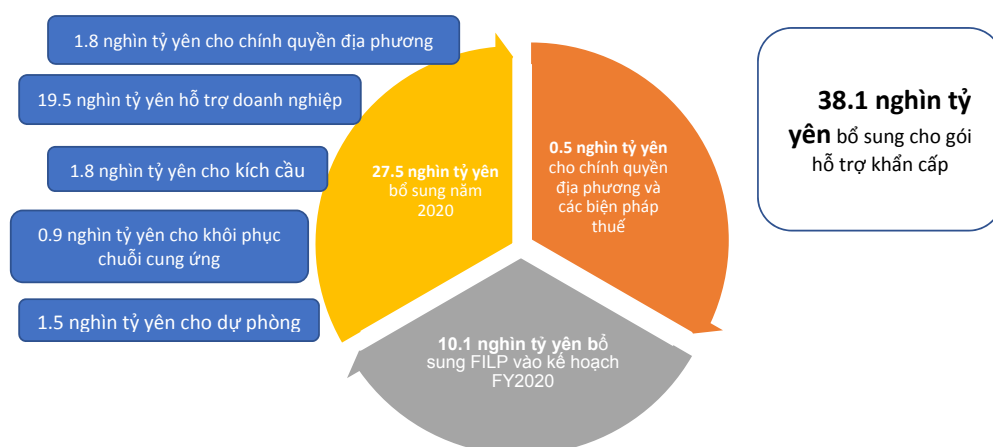
Đơn vị: nghìn tỷ yên

Nội dung	Phân bổ chi tiêu tài khóa	Cho chính quyền trung ương và địa phương	FILP loans	
I. Các biện pháp ngăn chặn sự lây lan của bệnh nhiễm trùng là xây dựng cấu trúc điều trị y tế và phát triển dược phẩm	2.5	2.5	n/a	2.5
II. Bảo vệ việc làm và duy trì hoạt động kinh doanh	30.8	21.1	9.7	88.8
III. Phục hồi các hoạt động kinh tế trong giai đoạn tiếp theo thông qua hợp tác công và tư	3.3	2.8	0.5	8.5
IV. Tạo cơ cấu kinh tế linh hoạt	10.2	8	2.3	15.7
V. Chuẩn bị cho tương lai (thành lập các quỹ dự phòng mới)	1.5	1.5	n/a	1.5
<b>Tổng số</b>	<b>48.4</b>	<b>35.8</b>	<b>12.5</b>	<b>117.1</b>

Nguồn: Nghị viện Nhật Bản

Đối với khoản ngân sách 27.5 nghìn tỷ yên bổ sung cho năm 2020, phần lớn được dùng hỗ trợ cho doanh nghiệp với tổng giá trị 19.5 nghìn tỷ yên (70.9%). Số còn lại được trợ cấp phân bổ cho chính quyền địa phương (1.8 nghìn tỷ yên), kích thích tiêu dùng (1.8 nghìn tỷ yên), phục hồi chuỗi cung ứng (0.9 nghìn tỷ yên) và dành cho quỹ dự phòng (1.5 nghìn tỷ yên) (Nghị viện Nhật Bản, 2020).

**Hình 2: Phân bổ gói hỗ trợ kinh tế bổ sung của Nhật Bản năm 2020**



Nguồn: Nghị viện Nhật Bản

Trong các gói hỗ trợ kinh tế khẩn cấp của Nhật Bản, đối tượng chính được đặt trọng tâm là người dân và các doanh nghiệp. Đây là những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp và sâu rộng từ tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19. Một loạt những trợ cấp đặc biệt được chuyển đến các đối tượng trên, chủ yếu dưới hình thức tiền mặt và các hình thức tài chính khác. Chi tiết các chính sách hỗ trợ người dân và doanh nghiệp được thể hiện qua bảng dưới đây.

**Bảng 4: Các chính sách hỗ trợ khẩn cấp người dân và doanh nghiệp ở Nhật Bản**

Chính sách hỗ trợ hộ gia đình và dân cư	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Trợ cấp tiền mặt mức 100 nghìn yên/người cho tất cả những người đang cư trú ở Nhật Bản (không phân biệt quốc tịch): tổng giá trị gói trợ cấp khoảng 12,9 nghìn tỷ yên.</li> <li>• Phụ cấp trẻ em thêm 10 nghìn yên/ trẻ.</li> <li>• Trợ cấp tín dụng vi mô khẩn cấp cho các hộ gia đình gặp khó khăn: khoản vay tối đa 200.000 (không lãi suất) cho những người có nhu cầu tiền tạm thời, và cho vay thêm (không lãi suất).</li> <li>• Tăng cường hỗ trợ tiền thuê nhà cho các hộ gia đình có thu nhập thấp để bao gồm những người sắp mất nhà ở do doanh thu giảm xuống dưới một số ngưỡng nhất định.</li> <li>• Giảm hoặc miễn đóng góp an sinh xã hội (chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm chăm sóc dài hạn).</li> <li>• Trì hoãn phí điện nước (nếu có yêu cầu).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Trợ cấp tiền mặt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và sở hữu một thành viên duy nhất: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản trợ cấp 2,3 nghìn tỷ yên không phân biệt loại hình doanh nghiệp.</li> <li>- 2 triệu yên cho các doanh nghiệp và những người tự kinh doanh bị thiệt hại đáng kể; bán hàng có doanh thu giảm hơn 50% vào bất kỳ tháng nào của năm 2020 so với năm trước.</li> </ul> </li> <li>• Các biện pháp tài chính (hỗ trợ quản lý tiền mặt): <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản vay không có tài sản đảm bảo (gốc khấu hao trả chậm lên đến 5 năm) thông qua các tổ chức tài chính tư nhân, bên cạnh các tổ chức tài chính trực thuộc Chính phủ (ví dụ: JFC).</li> <li>- Tái cấp vốn cho các khoản cho vay không tính lãi; các biện pháp thuế.</li> </ul> </li> <li>• Tăng cường hoãn đóng góp thuế cho doanh nghiệp có doanh thu giảm hơn 20%: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm hoặc miễn thuế tài sản địa phương đối với máy móc và xây dựng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị ảnh hưởng.</li> <li>- Yêu cầu chủ nhà xem xét việc hoãn tiền thuê nhà... tùy thuộc vào tình hình của người thuê nhà, đồng thời yêu cầu ngân hàng giãn nợ cho chủ nhà...</li> </ul> </li> </ul>

*Nguồn: Nghị viện Nhật Bản*

Ngoài các khoản trợ cấp đặc biệt cho cá nhân và doanh nghiệp, Chính phủ Nhật Bản đồng thời tăng cường trợ cấp điều chỉnh việc làm. Theo báo cáo của Nghị viện Nhật Bản, từ tháng 4 đến tháng 6/2020, tỷ lệ trợ cấp việc làm được nâng từ 2/3 lên 9/10 đối với DNNVV và 1/2 lên 3/4 đối với doanh nghiệp lớn. Đối tượng nhận trợ cấp được mở rộng bao gồm cả những người lao động bán thời gian (dưới 20 giờ/tuần).

### 2.2.2. Giai đoạn phục hồi hình chữ V

Các chính sách nhằm phục hồi nền kinh tế được thực hiện thông qua các biện pháp kích thích tiêu dùng (đặc biệt là trong các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề), đầu tư cho tương lai như số hóa và triển khai các công nghệ từ xa.

- *Phục hồi các hoạt động kinh tế thông qua hợp tác công và tư trong giai đoạn tiếp theo*

- Hỗ trợ các lĩnh vực bị ảnh hưởng, chẳng hạn như kinh doanh du lịch và vận tải, dịch vụ ăn uống, sự kiện và giải trí; ví dụ như: khuyến khích chi tiêu tiêu dùng trong các lĩnh vực liên quan dưới hình thức chiết khấu giá, phiếu thưởng hoặc điểm thưởng,...

- Phục hồi nền kinh tế khu vực; ví dụ như: hỗ trợ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, phục hồi du lịch trong nước thông qua các chương trình khuyến mãi chiến lược và hỗ trợ giới thiệu các sự kiện thể thao và nghệ thuật.

#### **Gói kích cầu du lịch nội địa “Go to Travel”**

Để thúc đẩy du lịch trong nước và giúp thúc đẩy các doanh nghiệp địa phương, Chính phủ Nhật Bản đã thiết lập chiến dịch “Go to Travel” với các khoản trợ cấp lên đến 50% cho chi phí đi lại, khách sạn, nhà hàng trong phạm vi Nhật Bản điểm tham quan du lịch và mua sắm. Mục đích của “Chiến dịch đi du lịch” nhằm khuyến khích, khôi phục du lịch trong nước, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế. Theo đó, các hoạt động kinh doanh được kết nối trở lại với các nhà điều hành du lịch và khách sạn địa phương, nhiều người trong số họ đã buộc phải đóng cửa trong tình trạng khẩn cấp do virus corona.

Chiến dịch được khởi động vào ngày 22 tháng 7, dự kiến kết thúc vào ngày 31/01/2021, thậm chí có thể là sớm hơn. Trong giai đoạn 22/7/2020 - 31/9/2020, khách du lịch sẽ được giảm giá 35% ban đầu trong tổng số chi phí du lịch. Từ ngày 01/10/2020 trở đi, khách du lịch sẽ được giảm giá 35% cộng với chiết khấu thêm 15% dưới dạng phiếu mua hàng có thể được sử dụng tại điểm đến của họ, với hạn mức giảm giá tối đa là 50% cho chuyến đi.

Đối tượng áp dụng giảm giá của chiến dịch là các chuyến đi trong nước và trong những giới hạn nhất định. Đối với các chuyến đi trong ngày, mức chi tiêu hợp lệ tối đa là ¥10.000/ngày (tương đương hơn 2 triệu VND/ngày). Đối với các chuyến đi qua đêm và dài hơn, mức chi tiêu tối đa là ¥20.000 (xấp xỉ 4 triệu VND/mỗi đêm).

Để nhận được chiết khấu, cần đặt chuyến đi với các doanh nghiệp đã đăng ký tham gia chiến dịch. Danh sách các doanh nghiệp tham gia được liệt kê và công khai trên website chính thức của chiến dịch Go to Travel, bao gồm cửa hàng lưu niệm, nhà hàng, điểm du lịch và các hoạt động khác. Hầu hết các đại lý du lịch lớn của Nhật Bản đều tham gia chương trình, hệ thống phòng của được tích hợp với website, khách hàng sẽ được giảm giá khi đặt phòng trực tiếp thông qua đại lý hoặc qua Booking.com, nơi cung cấp các nguồn thông tin đa ngôn ngữ. Phiếu thưởng không được hoàn lại và bạn không thể nhận tiền lẻ khi thanh toán bằng phiếu thưởng. Chúng sẽ được phân phối dưới dạng vật lý và điện tử và khách du lịch sẽ nhận được chúng qua các đại lý du lịch hoặc tại khách sạn.

- *Tái cấu trúc nền kinh tế linh hoạt hơn*

- Tăng cường khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng; ví dụ: trợ cấp cho việc di dời địa điểm sản xuất những mặt hàng quan trọng tùy thuộc vào các quốc gia cụ thể (trong nước hoặc thông qua đa dạng hóa giữa các khu vực ASEAN...)

- Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp ở nước ngoài và tăng cường năng lực sản xuất nông,

lâm, thủy sản và thực phẩm xuất khẩu và trong nước; ví dụ: hỗ trợ hoạt động kinh doanh ở nước ngoài của các doanh nghiệp Nhật Bản tại các nền kinh tế châu Á thông qua việc JBIC cho vay và JICA cho vay khẩn cấp bằng đồng yên cho các nước đang phát triển.

- Thúc đẩy chuyển đổi kỹ thuật số bằng cách triển khai các công nghệ từ xa; ví dụ: thúc đẩy làm việc từ xa giữa các DNNVV, tăng cường phổ biến PC/máy tính bảng cho mọi học sinh trong chương trình giáo dục bắt buộc và dự kiến gỡ bỏ các quy định để thúc đẩy giáo dục trực tuyến.

- Đầu tư công trực tiếp; nhanh chóng triển khai các công trình công cộng được bao gồm trong ngân sách bổ sung năm 2019 và ngân sách ban đầu năm 2020.

### 3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

#### 3.1. Phản ứng nhanh trong các chính sách kinh tế trước ảnh hưởng của dịch bệnh

Sự quyết đoán và phản ứng nhanh trong các chính sách kinh tế ứng phó với các cuộc khủng hoảng nói chung và đại dịch COVID-19 nói riêng là một trong những yếu tố then chốt giúp các nền kinh tế tránh được những cú sốc đột ngột không mong muốn và kiểm soát được tình thế. Ngay từ những ngày đầu của đại dịch COVID-19, Chính phủ Nhật Bản đã xác định: duy trì và phục hồi nền kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm song song với các biện pháp ứng phó với sự lây lan của dịch bệnh COVID-19. Do đó, kể từ đầu năm 2020, Chính phủ đã thực hiện các bước đi táo bạo và chưa từng có để đối phó với đại dịch. Trong những tháng đầu tiên của năm 2020 khi làn sóng thứ nhất của đại dịch COVID-19 bùng phát, trong khi các quốc gia khác khẩn cấp thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội, các hoạt động kinh tế cơ bản Nhật Bản vẫn được duy trì. Cho đến đầu tháng 4/2020, lệnh giãn cách xã hội mới được chính phủ Nhật Bản ban bố lần đầu tiên. Điều này tạo nên dư luận trái chiều trong cách phản ứng của Chính phủ với đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, sự khôi phục và khởi sắc nhẹ của nền kinh tế Nhật trong giai đoạn vừa qua đã chứng minh được tác động tích cực từ các biện pháp kinh tế khẩn cấp của Chính phủ Nhật Bản.

#### 3.2. Chính sách kinh tế ứng phó với đại dịch COVID-19 luôn gắn liền với nhiều thách thức

Phản ứng nhanh trong các chính sách kinh tế ứng phó với đại dịch COVID-19 không thể tránh khỏi những thách thức lớn trong quản lý kinh tế vĩ mô, đặc biệt khi đại dịch COVID-19 ngày càng kéo dài. Không thể phủ nhận rằng, các phản ứng chính sách kinh tế táo bạo và nhanh chóng của Nhật Bản ứng phó với đại dịch COVID-19 được dựa trên một nguồn lực kinh tế và tài chính vững mạnh. Trong cuộc khủng hoảng tài chính 2008, chi tiêu tài khóa mở rộng để đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã đẩy ngân sách hàng năm lên khoảng 100 nghìn tỷ yên - mức được duy trì trong những năm sau đó. Chỉ riêng một năm trở lại đây, chi tiêu tài chính đã tăng lên 160 nghìn tỷ yên do các biện pháp lớn được thực hiện để đối phó với đại dịch COVID-19. Trong khi đó, nguồn thu từ thuế trong năm tài chính 2020 ước tính đạt khoảng 63 nghìn tỷ yên, theo dự báo kinh tế và tài khóa trung và dài hạn được Chính phủ công bố vào cuối tháng 7. Điều đó có nghĩa là Chính phủ sẽ phải gánh chịu thâm hụt tài khóa gần 100 nghìn tỷ yên - gấp ba lần so với những năm gần đây.

Mặt khác, các biện pháp tài khóa mở rộng và cung tiền tăng mạnh trong năm nay có thể mở đường cho một số thay đổi lớn trong nền kinh tế. Trong lịch sử phát triển của Nhật Bản, CSTK và CSTT mở rộng như vậy đã được thực hiện trong thời kỳ chiến tranh, đưa đến hệ quả lạm phát kinh hoàng. Tại thời điểm này, thật khó để nói cụ thể điều gì sẽ xảy ra. Tâm lý người dân đã bị suy giảm do đại dịch và nhu cầu tiêu dùng và đầu tư dự kiến sẽ trì trệ. Trong khi đó, cung tiền tăng có thể sẽ hướng đến các tài sản như chứng khoán và bất động sản. Nói cách khác, khả năng xảy ra lạm phát tài sản cao hơn so với lạm phát thông thường. Trên thực tế, thị trường chứng khoán tiếp tục mạnh ngay cả khi GDP giảm đáng kể.

Một điểm quan trọng khác cần xem xét là giảm chi tiêu tài khóa công kênh trong một thời gian dài. Nếu chi tiêu của Chính phủ được duy trì ở mức cao thì việc củng cố tài khóa tiếp theo sẽ trở nên cực kỳ khó khăn. Điều này kéo theo việc điều hành kinh tế vĩ mô trong cuộc khủng hoảng COVID-19 sẽ phải đi trên một con đường hẹp và khó khăn hơn.

### **3.3. Chính sách kinh tế ứng phó đại dịch COVID-19 cần đảm bảo tính bao trùm và trọng tâm**

Đại dịch COVID-19 tạo nên một cuộc khủng hoảng lớn và toàn diện tới mọi đối tượng và chủ thể kinh tế - xã hội. Trong đó, các doanh nghiệp, nhóm đối tượng dễ bị tổn thương như người nghèo, lao động mất việc... là những đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Do đó, bên cạnh sự phản ứng nhanh nhạy và linh hoạt, các chính sách kinh tế cần được đảm bảo tính bao trùm hệ thống nhưng vẫn có trọng tâm.

Tính bao trùm trong các chính sách kinh tế ứng phó với đại dịch COVID-19 được thể hiện qua hai góc độ của nền kinh tế là cung và cầu. Trong bối cảnh giãn cách xã hội, hạn chế nhập cảnh và sự gián đoạn thương mại quốc tế, cung - cầu thị trường trong nước trở thành một động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Đây cũng là dịp khơi dậy sức mạnh của bản thân nền sản xuất trong nước cũng như thúc đẩy sức mua của thị trường nội địa. Đối với Nhật Bản, các chính sách kinh tế thúc đẩy sản xuất tập trung vào các gói hỗ trợ khẩn cấp cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa nhỏ và doanh nghiệp nước ngoài; thúc đẩy năng lực sản xuất nông, lâm, thủy sản và thực phẩm xuất khẩu và trong nước. Cùng đó, các biện pháp tăng cường khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng cũng được chú trọng như trợ cấp cho việc di dời địa điểm sản xuất những mặt hàng quan trọng tùy thuộc vào một quốc gia cụ thể (trong nước hoặc thông qua đa dạng hóa giữa các khu vực ASEAN...). Ở góc độ kích cầu, một loạt các chương trình kích thích tiêu dùng được triển khai như chiến dịch thúc đẩy du lịch, chiến dịch thúc đẩy dịch vụ ăn uống qua các phiếu thưởng hay giảm giá... Điều đặc biệt là các gói chính sách cung - cầu luôn được triển khai đồng thời, tạo hiệu ứng bổ trợ cho nhau, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bao trùm.

Song song với các chính sách kinh tế bao trùm, tính trọng tâm của nó cần được đặt vào những khu vực trọng yếu của nền kinh tế, hoặc các nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề do tác động của dịch bệnh. Ví dụ, Nhật Bản rất chú trọng tới nhóm người lao động thông qua

các chính sách hỗ trợ việc làm. Theo đó, từ tháng 4 đến tháng 6/2020, tỷ lệ trợ cấp việc làm được nâng từ 2/3 lên 9/10 đối với DNNVV và 1/2 lên 3/4 đối với doanh nghiệp lớn. Đối tượng nhận trợ cấp được mở rộng bao gồm cả những người lao động bán thời gian (dưới 20 giờ/tuần). Hiện tại, tỷ lệ thất nghiệp ở Nhật vẫn ở mức khá thấp là 2,8%. Nhưng thống kê cho thấy, ngoài những người mất việc làm, có một số lượng lớn những người nghỉ việc trong thời gian dài, vẫn còn trong biên chế do người sử dụng lao động nhận trợ cấp của Chính phủ để duy trì việc làm. Có một quan ngại rằng, nhiều công ty sẽ phá sản và số lượng lớn hơn nhiều người sẽ mất việc làm khi các khoản trợ cấp và hỗ trợ tài chính khác cho các doanh nghiệp hết hạn bắt đầu từ mùa thu này. Khi điều này xảy ra, sẽ rất khó để đưa ra các mức chi trả và hỗ trợ như nhau cho những người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng do những hạn chế về tài chính. Chính sách phải chuyển từ các biện pháp cứu trợ dưới hình thức chi trả tài chính sang các khoản vay nhằm hỗ trợ tự lực. Tất nhiên các khoản vay phải được cung cấp không tính lãi và được hoàn trả trong một thời gian dài (với thời gian trả chậm đáng kể - để người nhận có thể hoàn trả số tiền thông qua các nỗ lực tự lực). Chính phủ cũng nên xem xét đặc biệt đối xử với các khoản vay này khi tính toán tỷ lệ vốn trên tài sản của doanh nghiệp.

### **3.4. Công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng trong chuyển đổi nền kinh tế linh hoạt trong bối cảnh của dịch bệnh**

Sự lây lan phức tạp của đại dịch COVID-19 đã góp phần thay đổi lối sống, cách thức vận hành của toàn bộ nền kinh tế với vai trò ngày càng quan trọng của công nghệ thông tin. Một trong những ví dụ điển hình đó là xu hướng làm việc tại nhà của các nhân viên ở nhiều tập đoàn, công ty bắt chước khoảng cách địa lý hoặc các hoạt động dạy - học trực tuyến... Đây cũng vừa là thách thức nhưng cũng là cơ hội lớn để các quốc gia thúc đẩy chuyển đổi kỹ thuật số bằng cách triển khai các công nghệ từ xa, ví dụ thúc đẩy làm việc từ xa giữa các DNNVV, tăng cường phổ biến PC/máy tính bảng cho mọi học sinh trong chương trình giáo dục bắt buộc và dự kiến loại bỏ các quy định để thúc đẩy giáo dục trực tuyến.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Haruhiko, Kuroda (tháng 06/2020), *Tác động của COVID-19 tới nền kinh tế Nhật Bản và phản ứng chính sách của hệ thống ngân hàng Nhật Bản*. <https://www.bis.org/review/r200803b.pdf>
2. Heizo Takenaka (tháng 08/2020), *Thách thức vĩ mô trong cuộc khủng hoảng đại dịch COVID-19*. <https://www.japantimes.co.jp/opinion/2020/08/21/commentary/japan-commentary/macro-economic-coronavirus/>
3. International Monetary Fund (IMF) (tháng 07/2020), *Chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19*. <https://www.imf.org/en/Topics/imf-and-covid19/Policy-Responses-to-COVID-19#J>



4. KPMG (tháng 09/2020), *Chính phủ và biện pháp thể chế trong ứng phó với đại dịch COVID-19 ở Nhật Bản*. <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/04/japan-government-and-institution-measures-in-response-to-covid.html>
5. Nghị viện Nhật Bản (tháng 7/2020), *Phản ứng chính sách của Nhật Bản đối với dịch bệnh COVID-19*. [https://www5.cao.go.jp/keizai1/keizaitaisaku/2020/20200420\\_economic\\_measures\\_all.pdf](https://www5.cao.go.jp/keizai1/keizaitaisaku/2020/20200420_economic_measures_all.pdf)
6. Nghị viện Nhật Bản (tháng 7/2020), *Biện pháp ứng phó và bảo vệ kinh tế của Nhật Bản trong đại dịch COVID-19* [http://japan.kantei.go.jp/ongoingtopics/\\_00019.html](http://japan.kantei.go.jp/ongoingtopics/_00019.html)
7. Nghị viện Nhật Bản (tháng 09/2020), *Tình hình lao động - việc làm ở Nhật trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19*. <https://www5.cao.go.jp/keizai3/getsurei-e/2020aug/10.pdf>
8. Nghị viện Nhật Bản (tháng 09/2020), *Tình hình doanh nghiệp phá sản ở Nhật trong bối cảnh COVID-19*. <https://www5.cao.go.jp/keizai3/getsurei-e/2020aug/9.pdf>
9. Nghị viện Nhật Bản (tháng 09/2020), *Biện pháp kinh tế khẩn cấp ứng phó với COVID-19 ở Nhật Bản*. [https://www5.cao.go.jp/keizai1/keizaitaisaku/2020/20200420\\_economic\\_measures.pdf](https://www5.cao.go.jp/keizai1/keizaitaisaku/2020/20200420_economic_measures.pdf)

# 9.

## TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 VÀ PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA ẤN ĐỘ

ThS.NCS. Nguyễn Văn Linh\*

ThS.NCS. Nguyễn Thị Oanh \*

### Tóm tắt

Đứng trước đại dịch COVID-19 đang lan rộng theo hình xoắn ốc, làm biến dạng nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ, Ấn Độ đã có những điều chỉnh trong các chương trình, chính sách phát triển nhằm đối phó với những thách thức do đại dịch COVID-19 gây ra và định hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội sau đại dịch. Ấn Độ tập trung vào việc tìm kiếm sự phục hồi kinh tế dựa trên sự quan tâm và lòng trắc ẩn sự hồi sinh bền vững với phương châm nhân mạnh “toàn cầu hóa lấy con người làm trung tâm”. Chương trình “Ấn Độ tự cường” là giải pháp chính trong cuộc chiến chống COVID-19 của Ấn Độ. Nó kết nối với các chính sách an sinh xã hội, tài chính kích cầu, bảo hộ doanh nghiệp, nới lỏng trong quy định về thuế, hỗ trợ nông - lâm - ngư nghiệp và từng bước mở cửa nền kinh tế sau trạng thái đình trệ mọi hoạt động sản xuất. Những điều chỉnh này đang góp phần giảm thiểu những thiệt hại do COVID-19 gây ra cho đất nước Ấn Độ.

*Từ khóa: Ấn Độ; COVID-19; chính sách; hồi sinh; phản ứng.*

### 1. GIỚI THIỆU

Với tốc độ lây lan và độ nguy hiểm cao, dịch COVID-19 đang đe dọa đến nền kinh tế - xã hội toàn cầu. Xuất phát từ Vũ Hán (Trung Quốc), đại dịch COVID-19 là một tâm điểm của nửa cuối năm 2019, năm 2020 và có thể kéo dài đến các năm sau. Đại dịch đang có diễn biến hết sức phức tạp, tác động mạnh mẽ và sâu rộng đến tất cả các lĩnh vực, các quốc gia, châu lục. Cả thế giới đang cùng chung sức chống lại đại dịch thế kỷ này.

---

\* Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á

Ấn Độ là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất cả về vật chất lẫn tinh thần. Bên cạnh những thiệt hại về con người, Ấn Độ đang phải hứng chịu những ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế (có thể là một tăng trưởng âm trong năm 2020), thiếu hụt việc làm, giảm đáng kể thu nhập của người dân - tác động trực tiếp đến việc tái nghèo của nhiều hộ gia đình. Trước tình hình đó, Chính phủ Ấn Độ đã có những điều chỉnh trong chiến lược phát triển, nhằm giảm tỷ lệ thiệt hại xuống mức thấp nhất có thể của COVID-19 và tạo động lực cân bằng và phát triển sau đại dịch COVID-19.

Bài viết sẽ tập trung làm rõ các vấn đề sau: (i) tác động của đại dịch COVID-19 đến kinh tế - xã hội của Ấn Độ; (ii) phân tích các phản ứng chính sách của Ấn Độ nhằm khôi phục đất nước trên cơ sở thúc đẩy tự lực và nội địa hóa nền kinh tế quốc gia.

## **2. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19**

### **2.1. Tác động đến xã hội**

Sự bùng nổ của dịch COVID-19 đã khiến đời sống xã hội ở Ấn Độ gặp rất nhiều khó khăn. Hiện nay, số lượng người nhiễm COVID-19 của Ấn Độ đạt trên 6 triệu người - trung bình mỗi ngày có từ 70 - 80 nghìn ca nhiễm mới, đứng thứ hai thế giới sau Mỹ. Với bối cảnh như hiện nay, các chuyên gia cho rằng, Ấn Độ sẽ sớm vượt qua Mỹ để trở thành quốc gia có số lượng người nhiễm COVID-19 lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, một điều mang tính lạc quan khi số lượng người được chữa khỏi bệnh COVID-19 mỗi ngày cũng gần tương đương với số lượng ca nhiễm mới trong ngày. Hơn thế nữa, tỷ lệ tử vong ở Ấn Độ ở mức 1,72 % trong khi mức tử vong trung bình của thế giới là 3,6% (phát biểu của Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam) - thấp hơn các quốc gia tốp đầu khác như Mỹ, Brazil, Mexico.

### **2.2. Tác động đến tốc độ tăng trưởng GDP**

Liên hợp quốc đã cảnh báo rằng, đại dịch COVID-19 sẽ có tác động tiêu cực đáng kể đến nền kinh tế toàn cầu, và đáng kể nhất là tăng trưởng GDP của Ấn Độ đối với nền kinh tế hiện tại được dự báo sẽ giảm xuống ở mức rất thấp. Kể từ cuối tháng ba vừa qua, tốc độ lây lan COVID-19 trong cộng đồng Ấn Độ không ngừng tăng lên, có ít dấu hiệu ngăn chặn tạo ra những tác động tiêu cực đối với tốc độ tăng trưởng nền kinh tế đất nước khi quốc gia này buộc phải đưa ra giải pháp đóng cửa mọi hoạt động trong thời gian dài.

Hiện tại, COVID-19 đang lan rộng trên khắp cả nước. Công ty ngân hàng đầu tư Goldman Sachs đã đưa ra ước tính tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 1,6%, giảm 400 điểm cơ bản do lệnh phong tỏa 21 ngày hồi tháng 3 (Goldman Sachs, 2020). Theo dự báo về kịch bản này trước đó của Tổ chức kế toán quốc tế KPMG (chi nhánh Ấn Độ) thì mức tăng trưởng của GDP Ấn Độ giảm xuống dưới 3% (KPMG, 2020). Nghiên cứu của Motilal Oswal gợi ý rằng, một ngày đóng cửa hoàn toàn các hoạt động có thể làm giảm 14 - 19 điểm cơ bản so với tăng trưởng hàng năm (Oswal, 2020). Ông Yashwant Sinha, cựu Bộ trưởng Tài chính Ấn Độ, ước tính chi phí của việc đóng cửa trong 21 ngày đầu tiên trên toàn quốc là 1 điểm phần trăm GDP. Suy

thoái toàn cầu và những bất ổn trong tương lai có thể khiến tốc độ tăng trưởng (giai đoạn 2020 - 2021) giảm 2 điểm phần trăm (Chaudhary và cộng sự, 2020).

Theo thống kê của Bộ Thống kê Trung ương, tăng trưởng của Ấn Độ trong quý 4 năm tài chính 2019 - 2020 đã giảm xuống 3,1%. Cố vấn Kinh tế trưởng của Chính phủ Ấn Độ cho biết, sự sụt giảm này chủ yếu là do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đối với nền kinh tế Ấn Độ. Đáng chú ý, Ấn Độ cũng đã từng chứng kiến sự suy thoái trước đại dịch, và theo Ngân hàng Thế giới, đại dịch hiện tại đã “làm tăng thêm những rủi ro vốn có đối với triển vọng kinh tế của Ấn Độ”.

Vào cuối tháng 6 vừa qua, Ngân hàng Nhà nước Ấn Độ (SBI) cũng đã ước tính mức thu hẹp hơn 40% trong GDP quý 1, năm 2020 - 2021, và sự co lại không đồng nhất giữa các bang và khu vực. Ngày 31/8, Văn phòng thống kê quốc gia (NSO) thuộc Bộ Thống kê Ấn Độ cũng đã có kết quả nghiên cứu cho thấy GDP của quý 1 (tháng 4 đến tháng 6) đã giảm 23,9% so với cùng kỳ năm trước (Indianexpress, 2020).

Cơ quan đánh giá toàn cầu S&P của Mỹ cho biết, nền kinh tế Ấn Độ có thể sẽ giảm 9% trong năm tài chính 2020 - 2021 so với ước tính trước đó là giảm ở mức 5% (Indiatimes, 2020). Tuy nhiên, con số này thấp hơn dự báo cắt giảm của công ty tài chính Nomura sau khi giảm 23,9% trong quý tháng 6 vừa qua. Ấn Độ đang đứng trước sự đe dọa gây ra nhiều thiệt hại cho nền kinh tế do COVID-19 đang ngày một gia tăng. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), mức tăng trưởng cho năm tài chính 2020 - 2021 của Ấn Độ sẽ giảm xuống mức thấp nhất như trước đây khi Ấn Độ bắt đầu mở cửa tự do hóa kinh tế vào năm 1990.

### **2.3. Tác động đến thị trường lao động di cư**

Lao động di cư là nhóm chịu hậu quả nặng nhất khi chính họ, phần lớn là những lao động phi chính thức, được trả lương thấp và nay khi bị mất đi khoản thu nhập này đã khiến cho cuộc sống của họ trở nên tồi tệ, bên cạnh việc họ phải di chuyển về quê nhà trong bối cảnh mọi hoạt động giao thông bị đình chỉ. Trên thực tế cho thấy, rất nhiều lao động phải đi bộ hàng trăm cây số để về được quê nhà; có những trường hợp phải bỏ mạng trên đường vì đói, mệt mà không phải do COVID-19. Theo báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), khoảng 400 triệu người (76,2% tổng lực lượng lao động) làm việc trong nền kinh tế phi chính thức ở Ấn Độ có nguy cơ rơi vào cảnh đói nghèo sâu hơn do hậu quả thảm khốc của đại dịch COVID-19 (International Labour Organisation, 2020). Di cư lao động nông thôn lên thành phố để làm việc là một thực tế rất phổ biến ở Ấn Độ. Số lượng lao động di cư theo mùa rất lớn, họ thường di cư đến các khu công nghiệp, thị trường thành thị và trang trại để gia tăng nguồn thu nhập, nuôi sống những người ở quê.

Theo khảo sát của Jan Saahas hồi tháng 3 vừa qua, với 3196 công nhân cho thấy, 92,5% người lao động đã mất từ 1 đến 4 tuần làm việc trong 21 ngày đóng cửa lần thứ nhất. 80% trong số họ lo sợ sẽ hết lương thực trước khi kết thúc lệnh đóng cửa vào ngày 14/4 và sẽ không lấy lại được công việc của họ sau đó. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, 55% lao động nhập cư nhận

mức lương hàng ngày từ 200 Rs đến 400 Rs và 39% lao động nhận được từ 400 Rs đến 600 Rs, thấp hơn mức lương tối thiểu. Chỉ có 4% công nhân đạt từ 600 Rs trở lên, gần với mức lương tối thiểu. Họ làm việc trong điều kiện bóc lột, thường xuyên mắc nợ và có ít tiền tiết kiệm. Khoảng 49,2% số công nhân này trong cuộc khảo sát nói rằng, họ không có khẩu phần ăn và 39,4% nói rằng, họ chỉ có khẩu phần ăn kéo dài khoảng 2 tuần trong suốt thời gian đóng cửa 21 ngày. Những công nhân này chỉ còn mong đợi vào Chính phủ cung cấp khẩu phần ăn hàng ngày và hỗ trợ tài chính cho họ trong thời gian này (Jan Saahas, 2020).

#### **2.4. Tác động đến các doanh nghiệp**

Theo nghiên cứu của Sriram Iyer, có khoảng 53% doanh nghiệp trong nước bị ảnh hưởng đáng kể do đại dịch COVID-19 gây ra (Sriram Iyer, 2020). Các chuỗi cung ứng dường như bị tê liệt khi lệnh phong tỏa được áp dụng. Thời gian đầu của lệnh phong tỏa đã có những điều lệ thiếu rõ ràng trong việc sắp xếp, quy định những mặt hàng thiết yếu và không thiết yếu. Các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường phi chính thức bị ảnh hưởng nặng nề và có độ rủi ro cao nhất. Một lượng lớn nông sản của người nông dân gặp khó khăn trong việc vận chuyển và tiêu thụ, dẫn đến thiệt hại nặng nề.

Trong khi nhu cầu tiêu dùng bị ảnh hưởng do mất việc làm và giảm mức thu nhập, thì thị trường sản xuất cũng bị gián đoạn và lan rộng trên khắp cả nước. Hầu hết các doanh nghiệp, bất kể quy mô, đều đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng, đặc biệt là các ngành hàng không, du lịch và khách sạn với sự sụt giảm đồng thời về doanh thu, vỡ nợ và mất việc làm. Theo thống kê của Viện nghiên cứu Nomura, chỉ số phục hồi hoạt động kinh doanh của Ấn Độ đã giảm từ 82,9 vào ngày 22/3 xuống còn 44,7 vào ngày 26/4; đến ngày 13/9, các hoạt động kinh tế của Ấn Độ gần như trở lại trạng thái như trước khi ban hành lệnh đóng cửa lần thứ nhất hồi tháng 3 vừa qua (Indiatimes, 2020).

Các ngành du lịch, khách sạn và hàng không đang phải đối mặt với gánh nặng tối đa của cuộc khủng hoảng hiện nay. Tại Ấn Độ, ngành công nghiệp du lịch và lữ hành đang phát triển mạnh và đang đóng góp đáng kể vào nền kinh tế. Báo cáo của Ngân hàng FICCI-Yes có tiêu đề “Du lịch nội địa Ấn Độ: Mở khóa cơ hội” đã mô tả Ấn Độ như một cường quốc du lịch và là thị trường lớn nhất ở Nam Á. Du lịch ở Ấn Độ chiếm 9,2% GDP và đã tạo ra 247,3 tỷ đô la Mỹ vào năm 2018, với 26,7 triệu việc làm. Hiện tại, nó là quốc gia đứng thứ 8 về đóng góp vào GDP (JaganMohan, 2020). Theo báo cáo, đến năm 2029, lĩnh vực này dự kiến sẽ cung cấp việc làm cho gần 53 triệu người. Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 đã hạn chế khả năng di chuyển quốc tế và doanh thu do lĩnh vực này tạo ra sẽ ảnh hưởng lớn đến tốc độ tăng trưởng GDP, thậm chí có thể làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP. Hàng triệu người gắn liền với ngành du lịch có khả năng mất việc làm. Bên cạnh đó, lĩnh vực hàng không cũng đóng góp khoảng 72 tỷ USD vào GDP của Ấn Độ. Thế nhưng do COVID-19, lượng khách du lịch nước ngoài đến đã giảm trong quý đầu tiên. Việc đóng cửa đã giảm lượng người đi lại xuống mức thấp nhất trong lịch sử. Hiện tại, Ấn Độ đã mở cửa trở lại các chuyến bay trong nước, giảm thiểu thiệt hại cho sự phát triển của ngành nói riêng và tốc độ phát triển nền kinh tế nói chung.

Khu vực giải trí như các rạp chiếu phim cũng đang đối mặt với thực tế giảm doanh thu không hề nhỏ, thậm chí là lãi suất âm trong thời gian vừa qua vì bị đóng cửa trong thời gian dài. Các khu phức hợp mua sắm ngày càng giảm đã ảnh hưởng đến lĩnh vực bán lẻ do tác động đến việc tiêu thụ các mặt hàng thiết yếu và tùy chọn. Tiêu dùng cũng đang bị ảnh hưởng do mất việc làm và giảm mức thu nhập của người dân, đặc biệt là những người làm công ăn lương hàng ngày do hoạt động chậm lại trong một số lĩnh vực, bao gồm bán lẻ, xây dựng, giải trí,... Về phía nguồn cung, việc đóng cửa các nhà máy đã dẫn đến việc cung cấp hàng hóa bị trì hoãn đã ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực sản xuất của Ấn Độ. Một số ngành như ô tô, dược phẩm, điện tử, sản phẩm hóa chất,... đang phải đối mặt với tình trạng thiếu nguyên liệu và linh kiện.

Một số công ty lớn ở Ấn Độ như Larsen & Toubro, Bharat Forge, UltraTech Cement, Grasim Industries, Aditya Birla Group, BHEL và Tata Motors đã tạm ngừng hoạt động hoặc cắt giảm quy mô hoạt động sản xuất đáng kể trong một thời gian dài. Các công ty khởi nghiệp non trẻ đã bị ảnh hưởng khi nguồn vốn giảm, thậm chí dẫn đến phá sản. Các công ty hàng tiêu dùng nhanh trong nước đã giảm hoạt động đáng kể và đang tập trung vào các mặt hàng thiết yếu.

## **2.5. Tác động đến thị trường vốn đầu tư**

Thị trường vốn đầu tư Ấn Độ được đánh giá là một thị trường vốn sôi động, dự kiến nhận được một dòng tiền lớn đổ vào thị trường này từ phương Tây. Tuy nhiên, do lo sợ về đại dịch COVID-19 đã gây nên những làn sóng thay đổi lớn trên khắp các thị trường tài chính toàn cầu và ở Ấn Độ. Trước tình hình này, các nhà đầu tư nước ngoài đã có một cách nhìn khác về thị trường này. Ấn Độ chứng kiến một sự sụt giảm về nguồn vốn đầu tư lớn do việc cắt lãi suất và sự sụt giảm trên thị trường chứng khoán thế giới. Theo dữ liệu của Tổ chức ký gửi NSDL, các nhà đầu tư danh mục đầu tư nước ngoài (FPI) đã rút số tiền khổng lồ khỏi Ấn Độ - 247,76 tỷ Rs từ thị trường chứng khoán và 140,50 tỷ Rs từ thị trường nợ trong khoảng thời gian ngắn 13 ngày (từ ngày 01/3 đến ngày 13/3).

Những thay đổi này đang tạo nên nhiều làm sóng trong biến động dòng vốn luân chuyển của thị trường toàn cầu, từ thị trường này sang thị trường khác. Một cái nhìn khách quan vào thị trường vốn đầu tư ở Ấn Độ, khi giá dầu trên thị trường giảm xuống có thể làm giảm thâm hụt tài khoản vãng lai của Ấn Độ. Tuy nhiên, dòng vốn chảy ra từ Ấn Độ có thể vượt quá khả năng tiết kiệm trong thâm hụt tài khoản vãng lai nên thị trường vốn đầu tư Ấn Độ vẫn đang đứng trước một sự sụt giảm rất lớn. Bên cạnh đó, tỷ giá hối đoái trung bình từ đồng Rupee sang đồng đô la Mỹ là gần 75 Rs cho mỗi USD. Nếu dòng vốn chảy ra từ Ấn Độ tiếp tục, đồng Rupee (INR) có thể sẽ mất giá hơn nữa trong thời gian tới (Economic Survey, 2020).

## **3. ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ COVID-19**

Chính phủ Ấn Độ đã công bố một loạt các biện pháp chính sách để giải quyết tình hình hiện tại cũng như định hướng trong tương lai. Các chính sách như là hướng đi trong cuộc chiến chống lại COVID-19, nhằm bình ổn cuộc sống, kinh tế - xã hội trong và sau đại dịch.

### 3.1. Chính sách an sinh xã hội

Chính phủ Ấn Độ đẩy nhanh chương trình “Một quốc gia một thẻ” (One nation one card). Qua đó, những người lao động nhập cư sẽ cơ hội truy cập hệ thống phân phối công cộng ở bất kỳ cửa hàng nào, bang nào ở Ấn Độ nhằm phục vụ cho việc tìm kiếm công việc mới sau đại dịch. Người lao động nhập cư không thuộc diện thụ hưởng theo thẻ khẩu phần của Đạo luật An ninh lương thực quốc gia hoặc các tiểu bang sẽ được cung cấp 5 kg ngũ cốc/người và 1 kg chana/gia đình/tháng. Người lao động nhập cư/người nghèo thành thị sẽ được cung cấp các tiện nghi sinh hoạt với giá thuê hợp lý theo chương trình Pradhan Mantri Awas Yojana (PMAY). Các khu nhà ở của Chính phủ đang bị bỏ trống cũng sẽ được chuyển đổi để cho người di cư thuê với mức giá ưu đãi (Aatma Nirbhar, 2020).

Chính phủ gia tăng tiềm lực đầu tư vào lĩnh vực y tế cộng đồng và các cơ sở y tế trực thuộc nhằm phục vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân trong và sau đại dịch. Mạng lưới phòng thí nghiệm đang được củng cố ở các huyện và cấp khối để quản lý hiệu quả đại dịch. Kế hoạch chi tiết về y tế kỹ thuật số quốc gia sẽ được thực hiện, nhằm mục đích tạo ra một hệ sinh thái để hỗ trợ bao phủ sức khỏe toàn dân một cách hiệu quả, toàn diện, an toàn và kịp thời thông qua việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số.

Vấn đề phát triển kỹ năng và tạo việc làm trong bối cảnh COVID-19 đã được Thủ tướng Modi và nhóm các Bộ trưởng (GoM) thông qua và đưa ra Chính sách việc làm quốc gia (NEP) ngày 15/6 vừa qua. Trọng tâm của chính sách là giải quyết vấn đề khủng hoảng di cư liên bang do liên quan đến vấn đề việc làm và vấn đề thất nghiệp ở nông thôn. Tạo việc làm để bù đắp cho tình trạng mất việc làm nói chung và cho người di cư nói riêng đã được công bố thông qua hai kênh: (i) can thiệp trực tiếp của Nhà nước để tạo việc làm cho người di cư; và (ii) Nhà nước can thiệp gián tiếp bằng cách tạo động lực cho các hoạt động kinh tế tổng thể nhằm tạo ra việc làm. Chính phủ Liên bang đã cố gắng thúc đẩy các công trình phát triển cơ sở hạ tầng với kỳ vọng rằng, những công trình này sẽ tạo ra đủ cơ hội việc làm, do đó giảm bớt gánh nặng cho các tiểu bang đang phải đối mặt với thực trạng “di cư ngược” của người lao động.

### 3.2. Tầm nhìn “Ấn Độ tự cường”

“Ấn Độ tự cường” là định hướng tầm nhìn của Thủ tướng Narendra Modi trên cơ sở gắn chặt tinh thần “sản xuất tại Ấn Độ”, với mục tiêu hướng đến “sản xuất phục vụ thế giới”. Thủ tướng Modi đã nhấn mạnh rằng, “Ấn Độ tự cường” không phải để đóng cửa với thế giới, mà thay vào đó, nó liên quan đến việc thay đổi căn bản các điều kiện thương mại để biến Ấn Độ trở thành một phần quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Tinh thần “sản xuất tại Ấn Độ” được gắn trong chương trình “Ấn Độ tự cường” đã mang lại khả năng phục hồi và khả năng tự cung cấp cho đất nước đối với các thiết bị y tế và sản phẩm thiết yếu. Mục tiêu chính của chương trình này là nhằm tự chuyển đổi sang một “Ấn Độ mới” trong đó không chỉ giới hạn ở tăng trưởng kinh tế mà còn nhấn mạnh bình đẳng vào quản trị tốt, trao quyền cho người dân - thông qua việc sử dụng công nghệ và sự tham gia cũng như mô hình phát triển bền vững và mang tính bao hàm.

Trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19, Chương trình “Ấn Độ tự cường” là một trong những giải pháp ứng phó được rất nhiều người đón nhận để thúc đẩy sự hồi sinh của nền kinh tế Ấn Độ. Đây là phần trong nỗ lực không ngừng hướng tới việc tăng cường và củng cố cơ sở hạ tầng y tế trên toàn quốc, các quyết định chính sách khác nhau đã được thực hiện thường xuyên. Biến đại dịch thành cơ hội phát triển thị trường nội địa để sản xuất thiết bị y tế (Ministry of Health and Family Welfare, 2020). Chính phủ Trung ương cùng với chính quyền các bang/lãnh thổ liên bang Ấn Độ đã đưa ra những ứng phó COVID-19 một cách chọn lọc, ưu tiên, chủ động thích ứng và hợp tác.

Khi đề cập đến phản ứng toàn cầu đối với COVID-19, Thủ tướng Modi đã nhấn mạnh khái niệm “toàn cầu hóa lấy con người làm trung tâm” nhằm tìm kiếm sự phục hồi kinh tế dựa trên sự quan tâm và lòng trắc ẩn. Ông cũng đã hình dung ra một “Ấn Độ tự cường: tự duy trì và kiên cường, không phải bằng cách cô lập Ấn Độ, mà bằng cách xây dựng năng lực ở quê nhà để Ấn Độ có thể hội nhập tốt hơn với chuỗi giá trị toàn cầu và trở thành một nhân tố chính trong quá trình hồi sinh toàn cầu sau đại dịch” (Embassy of India in Ha Noi, 2020).

Với ý nghĩa “sản xuất phục vụ thế giới”, sáng kiến này đã thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư trên toàn thế giới. Đến nay, sáng kiến đã cho thấy những hiệu quả bước đầu khi các thương hiệu công nghệ hàng đầu như Apple và Samsung đang chuyển tới 50% hoạt động sản xuất/lắp ráp của họ từ các nước như Trung Quốc và Việt Nam sang Ấn Độ. Hơn nữa, nhiều đối tác trong chuỗi cung ứng của họ, cung cấp linh kiện và phụ tùng quan trọng cũng đã nộp đơn lên Chính phủ để chuyển một phần hoạt động của họ sang Ấn Độ nhằm được hưởng các ưu đãi theo kế hoạch Khuyến khích liên kết sản xuất (PLI) mới của quốc gia này (Arnab Mitra, 2020).

### 3.3. Điều chỉnh chiến lược mở cửa nền kinh tế

Trước sự lây lan trên diện rộng với tốc độ nhanh chóng của COVID-19, Chính phủ Ấn Độ buộc phải thay đổi chính sách cách ly xã hội bằng hình thức mở cửa nền kinh tế theo các giai đoạn, từng khu vực, từng lĩnh vực theo quy định:

\* *‘Mở cửa 1.0’*: ngày 15/4, nhằm hỗ trợ các hoạt động kinh tế, Chính phủ đã công bố một số biện pháp nới lỏng các hoạt động tại các khu vực được coi là không có điểm nóng về COVID-19. Biện pháp nới lỏng này có hiệu lực từ ngày 20/4/2020. Ngày 29 tháng 4, Chính phủ cho phép sự di chuyển giữa các tiểu bang của những người mắc kẹt, bao gồm cả người lao động nhập cư, được quản lý bởi các cơ quan có thẩm quyền do các bang chỉ định. Ngày 04/5, một số các hoạt động kinh tế được nới lỏng, cho phép hoạt động ở các khu vực được chỉ định là vùng tương đối an toàn đối với sự lây lan COVID-19 trong cộng đồng. Cùng thời điểm, Chính phủ cũng đã ban hành chính sách mở cửa đi lại bằng đường hàng không trong nước, có hiệu lực bắt đầu lại vào ngày 25/5 (International Monetary Fund, 2020).

\* *‘Mở cửa 2.0’*: ngày 29/6, hướng dẫn “mở cửa 2.0” được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/7 đến hết tháng. Qua hướng dẫn được ban hành, một số chuyến bay nội địa sẽ được phép hoạt động và việc di chuyển của các cá nhân từ 10 giờ tối đến 5 giờ sáng vẫn bị hạn chế;



và hướng dẫn quy định thêm rằng, không quá năm người được phép vào một cửa hàng. Theo hướng dẫn, các trường học và cao đẳng sẽ vẫn đóng cửa cho đến ngày 31 tháng 7. Các dịch vụ tàu điện ngầm, phòng chiếu phim, phòng tập thể dục, hồ bơi, rạp hát, quán bar, các cuộc tụ tập xã hội và tôn giáo cũng vẫn bị cấm.

\* *‘Mở cửa 3.0’*: ngày 29 tháng 7, Chính phủ Trung ương đã ban hành hướng dẫn “Mở cửa 3.0” tiếp tục mở đường cho việc mở lại theo từng giai đoạn các hoạt động trên toàn quốc và giới hạn việc đóng cửa chỉ ở các khu vực cấm (khu vực được xác định là điểm nóng lây lan COVID-19 trong cộng đồng) cho đến ngày 31 tháng 8 (International Monetary Fund, 2020). Giai đoạn này, các hoạt động thể dục, yoga được phép hoạt động, tuy nhiên, rạp phim và tàu điện ngầm vẫn chưa được phép hoạt động. Đồng thời, hủy bỏ lệnh giới nghiêm vào ban đêm ở các giai đoạn trước đó.

\* *‘Mở cửa 4.0’*: ngày 29 tháng 8, Chính phủ đã ban hành hướng dẫn mới, “mở cửa 4.0” để mở cửa lại nền kinh tế vào tháng 9, loại bỏ các hạn chế đối với giao thông đường sắt, tàu điện ngầm. Theo cách phân loại, từ ngày 7 tháng 9 cho phép người dân tham gia các hoạt động xã hội, học thuật, thể thao, giải trí và các hội nhóm khác lên đến 100 người. Các cơ sở giáo dục sẽ vẫn đóng cửa cho đến cuối tháng 9, với việc tiếp tục đóng cửa các hoạt động trong các điểm nóng (International Monetary Fund, 2020).

\* *‘Mở cửa 5.0’*: Chiến lược này được dự kiến có hiệu lực vào ngày 15/10 tới. Với sự điều chỉnh này, cho phép các rạp chiếu phim được phép hoạt động với 50% công suất; cho phép tổ chức các cuộc họp và hội nghị với quy mô trên 100 người. Đồng thời, các trường học có thể được xem xét mở cửa trở lại (Indian Express, 2020b).

### **3.4. Chính sách tài khóa và các gói kích cầu**

Với mục tiêu lấy người dân làm trọng tâm trong cuộc chiến chống lại COVID-19, Ấn Độ đã tung ra các gói tài khóa ưu tiên trước hết vào các biện pháp an ninh lương thực cho hàng triệu người nghèo bị đóng cửa toàn quốc do đại dịch COVID-19 gây ra. Ngày 26/3, Chính phủ Ấn Độ đã công bố gói kinh tế trị giá hơn 1700 tỷ Rs (24 tỷ USD), khoảng 1% GDP; Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ cũng đã công bố cung cấp 3740 tỷ Rs (52 tỷ USD) cho hệ thống tài chính của đất nước ngay sau đó. Ngân hàng Thế giới đã chấp thuận hỗ trợ Ấn Độ gói tài chính 1 tỷ USD nhằm giúp Ấn Độ ngăn ngừa, phát hiện và ứng phó với đại dịch COVID-19 và tăng cường khả năng sẵn sàng cho sức khỏe cộng đồng của nước này. Đây là khoản hỗ trợ ngành y tế lớn nhất từ trước đến nay từ ngân hàng cho Ấn Độ (World Bank, 2020).

Đứng trước sự lây lan quá nhanh của COVID-19, Ấn Độ đã kéo dài thời hạn đóng cửa 21 ngày thêm 3 tuần cho đến ngày 3 tháng 5 năm 2020 với mục đích kiểm soát sự lây lan của COVID-19. Điều này càng dẫn đến nhu cầu cấp bách về Chính phủ Trung ương, để công bố các biện pháp tài khóa mạnh mẽ hơn. Nhiều nhà kinh tế dự đoán rằng Chính phủ sẽ phải công bố một gói tài chính lớn hơn nhiều so với gói trước đó, khoảng 39 tỷ USD để giải quyết nhu cầu của các bộ phận dễ bị tổn thương và bị ảnh hưởng của nền kinh tế (Business Line, 2020).

Trước tình hình này, ngày 12/5/2020, Thủ tướng Narendra Modi đã công bố một gói kinh tế đặc biệt trị giá 20970 tỷ Rs (khoảng 283 tỷ USD), tương đương 10% GDP, với mục đích làm cho đất nước độc lập trước sự cạnh tranh gay gắt trong chuỗi cung ứng toàn cầu và giúp trao quyền cho người nghèo, người lao động, người di cư bị ảnh hưởng xấu bởi COVID-19 (Indiatimes, 2020a).

Hạn chế ở các gói này là việc không tập trung được vào các lĩnh vực sản xuất, không đưa ra được các biện pháp cụ thể giải quyết các vấn đề mà chúng phải đối mặt - như lĩnh vực xuất khẩu, du lịch, vận tải, làm vườn, bán lẻ, nhập khẩu, dầu thô, và nhiên liệu. Chính phủ trực tiếp tập trung nhiều hơn vào các từ khóa như sức khỏe, vệ sinh, đói, di cư, gia đình.

### 3.5. Chính sách bảo hộ các doanh nghiệp

Hạn mức vay của chính quyền các bang sẽ được tăng từ 3% lên 5% Tổng sản phẩm quốc nội bang (GSDP) cho năm 2020 - 2021. Điều này được ước tính sẽ cung cấp cho các bang thêm nguồn tài chính là 4280 tỷ Rs. Chính phủ sẽ thực hiện các cải cách về - phổ cập “một thẻ một quốc gia”, chỉ số thuận lợi kinh doanh, phân phối điện và thuế (Aatma Nirbhar, 2020). Tất cả các doanh nghiệp (bao gồm cả MSME) sẽ được cung cấp các khoản vay tự động không có tài sản thế chấp lên đến 30 nghìn tỷ Rs. MSME có thể vay tối đa 20% toàn bộ khoản tín dụng chưa thanh toán của họ từ các ngân hàng và Công ty tài chính phi ngân hàng (NBFC).

Một kế hoạch thanh khoản đặc biệt đã được công bố, theo đó, Chính phủ sẽ đầu tư 300 tỷ Rs vào các giao dịch thị trường sơ cấp và thứ cấp trên giấy nợ cấp đầu tư của các Công ty tài chính phi ngân hàng (NBFC)/các công ty tài chính nhà ở (HFCs)/các tổ chức tài chính vi mô (MFI). Chính phủ Trung ương sẽ bảo lãnh 100% cho các tổ chức này trên sàn chứng khoán. Chương trình Đảm bảo tín dụng một phần (PCGS) hiện tại sẽ được mở rộng để bảo vệ một phần NBFC trước các khoản vay của các đơn vị đó (chẳng hạn như phát hành lần đầu trái phiếu hoặc thương phiếu (bên nợ phải trả của bảng cân đối kế toán). 20% tổn thất đầu tiên sẽ do chính quyền Trung ương chi trả (Aatma Nirbhar, 2020).

Đối với các doanh nghiệp thuộc khối MSME, Chính phủ đã thiết lập một quỹ tài trợ trị giá 100 tỷ Rs, tạo nguồn vốn công bằng cho các doanh nghiệp thuộc khối này có khả năng tồn tại và tiềm năng phát triển sau đại dịch COVID-19 kết thúc. Đồng thời, Chính phủ cũng sẽ đẩy nhanh việc thanh toán phí cho các doanh nghiệp trong vòng 45 ngày và hỗ trợ giải quyết các tình trạng mất khả năng thanh toán. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo cho khối MSME khỏi sự cạnh tranh chiếm ưu thế của các công ty nước ngoài, Ấn Độ sẽ không cho phép các công ty nước ngoài tham gia vào đấu thầu vào các gói mua sắm công của Chính phủ, các gói đấu thầu trị giá dưới 2 tỷ Rs (Aatma Nirbhar, 2020).

Ngoài ra, Chính phủ cũng gia hạn thêm 6 tháng đối với các khoản nợ cần phải quyết toán trong bối cảnh COVID-19 đang lan rộng cho các công ty bất động sản. Đồng thời, tạo nên một chương trình đặc biệt nhằm tạo điều kiện dễ dàng tiếp cận tín dụng cho người bán hàng rong. Theo kế hoạch này, tín dụng ngân hàng sẽ được cung cấp cho mỗi người bán hàng rong đủ điều kiện với số vốn lưu động ban đầu lên đến 10.000 Rs (Aatma Nirbhar, 2020).

Về vấn đề Luật Phá sản năm 2016, Chính phủ đã có một số thay đổi khi tạm hoãn việc bắt đầu thực hiện các thủ tục phá sản của doanh nghiệp lên đến một năm, tùy thuộc vào tình hình đại dịch COVID-19; Nợ liên quan đến COVID-19 sẽ được loại trừ khỏi định nghĩa về “vỡ nợ” theo Luật Phá sản (Aatma Nirbhar, 2020).

### **3.6. Điều chỉnh “nới lỏng” trong chính sách thuế hàng hóa và dịch vụ (GST)**

Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ (RBI) đã thực hiện các biện pháp tiền tệ để truyền thanh khoản vào nền kinh tế. Các quyết định này bao gồm lệnh tạm hoãn chi trả khoản trả góp hàng tháng (EMI) trong ba tháng đối với các khoản vay và thẻ tín dụng để hỗ trợ nhiều người đi vay. Các biện pháp khẩn cấp như tăng cách thức và phương tiện ứng trước (WMA) giới hạn 30% đối với tất cả các tiểu bang và lãnh thổ liên minh, gia hạn việc thực hiện tiền xuất khẩu, và giảm tỷ lệ dự trữ tiền mặt (CRR) xuống 100 điểm cơ bản đã giảm chi phí thanh khoản và cung cấp cứu trợ cho chính quyền các bang và hệ thống ngân hàng tổng thể (Sharma và cộng sự, 2020).

Một số điều chỉnh trong thuế thu nhập và hàng hóa và dịch vụ (GST) có ảnh hưởng lớn đến cuộc chiến chống lại COVID-19 và công tác khắc phục nền kinh tế sau đại dịch. Chính phủ đã hoãn ngày nộp tờ khai thuế thu nhập từ ngày 31/3 đến ngày 30/6, đồng thời gia hạn nộp hồ sơ khai thuế GST cho các công ty nhỏ hơn đến tháng 6/2020 (Mondal, 2020). Giảm tỷ lệ khấu trừ thuế tại nguồn (TDS) đối với các khoản thanh toán cụ thể không được trả lương cho người cư trú; và giảm 25% thuế thu tại nguồn (TCS) so với mức thu hiện hành. Mức giảm này được áp dụng từ ngày 14/5/2020 đến ngày 31/3/2021. Ngoài ra, thực hiện các biện pháp cải thiện chỉ số thuận lợi kinh doanh cho các doanh nghiệp (Aatma Nirbhar, 2020).

Sản xuất của các doanh nghiệp MSME là các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề bởi lệnh đóng cửa do nhu cầu trong nước vốn đã suy yếu. Chuỗi cung ứng cũng đã bị gián đoạn do nguồn cung cấp nguyên liệu thô từ nước ngoài thiếu hụt. Để chống lại vấn đề kếp này, Chính phủ đã phát hành thuế GST và hoàn thuế hải quan đang chờ xử lý, có thể mang lại lợi ích cho tất cả các ngành, bao gồm cả MSME. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã nới lỏng nghĩa vụ đối chiếu thuế GST, đây có thể là một biện pháp giảm nhẹ cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, cần có nhiều biện pháp hơn để giảm nhẹ hơn cho người nộp thuế. Một số ngành đang phải gánh chịu nhiều thiệt hại hơn bao gồm du lịch, khách sạn và hàng không, đang mong đợi các biện pháp tăng cường, bao gồm cả việc miễn giảm thuế.

### **3.7. Chính sách hỗ trợ nông - lâm - ngư nghiệp**

Thực hiện chủ trương hỗ trợ những ảnh hưởng lớn của COVID-19 đến lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp cùng với chủ trương tạo việc làm cho những lao động di cư ngược có công việc trong và sau đại dịch, Chính phủ Ấn Độ đã có những cơ chế, gói tài chính hỗ trợ phát triển. Tăng cường tín dụng ưu đãi cho nông dân, người dân sẽ được cung cấp các khoản tín dụng tổ chức với lãi suất ưu đãi thông qua thẻ tín dụng Kisan. Chương trình này sẽ hỗ trợ cho 25 triệu nông dân với khoản tín dụng ưu đãi trị giá 2000 tỷ Rs. Bên cạnh đó, Chính phủ đưa ra một gói quỹ trị giá 10 triệu Rs để phát triển các dự án cơ sở hạ tầng nông nghiệp tại các điểm tổng hợp,

hợp tác xã và tổ chức nông dân. Bổ sung một nguồn quỹ 300 tỷ Rs làm vốn lưu động khẩn cấp cho nông dân khi cần thiết. Kế hoạch Pradhan Mantri Matsya Sampada Yojana (PMMSY) cũng được đưa ra với nguồn vốn 110 tỷ Rs nhằm hỗ trợ cho các hoạt động trong ngành thủy hải sản, chế biến và nuôi trồng thủy sản. Thêm vào đó là gói 90 tỷ Rs sẽ được chi cho phát triển cơ sở hạ tầng ngành thủy sản biển. Xây dựng Quỹ Phát triển cơ sở hạ tầng chăn nuôi 150 tỷ Rs với mục đích hỗ trợ tư nhân đầu tư vào cơ sở hạ tầng chế biến sữa, giá trị gia tăng và thức ăn gia súc. Các ưu đãi sẽ được dành cho việc thành lập các nhà máy xuất khẩu các sản phẩm và chế phẩm từ sữa. Chính phủ sẽ phê duyệt các kế hoạch trị giá 60 tỷ Rs của Cơ quan quản lý và lập kế hoạch trồng rừng có đền bù (CAMPA) để tạo điều kiện tạo việc làm cho những người làm việc liên quan đến lâm nghiệp (Aatma Nirbhar, 2020).

#### 4. KẾT LUẬN

Sự điều chỉnh chính sách trong chiến lược chống lại COVID-19 của Ấn Độ rất khó có thể nói là thành công. Tuy nhiên, chúng ta cũng không thể phủ nhận những kết quả mà Chính phủ Ấn Độ đang triển khai thực hiện thông qua một số thay đổi trong chính sách phát triển, nhằm giảm thiệt hại ở mức thấp nhất cho xã hội và nền kinh tế. Số hóa lấy con người làm nhân tố trung tâm, hồi sinh kinh tế dựa trên sự bền vững là đặc điểm nổi bật trong các chính sách phục hồi kinh tế - xã hội của Ấn Độ do tác động của COVID-19. Với sự gia tăng tập trung vào sức khỏe của mọi người, Ấn Độ cũng tập trung vào sức khỏe của nền kinh tế. Khi Ấn Độ nói về sự hồi sinh, đó là sự hồi sinh với sự quan tâm, sự hồi sinh với lòng trắc ẩn, sự hồi sinh bền vững - cả cho môi trường và nền kinh tế.

Đối với trường hợp trên, giải pháp hữu ích mà quốc gia cần làm ở thời điểm hiện tại có thể theo hai hướng sau: (i) áp dụng các cách thức đổi mới trong quản lý các doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ, và những người làm công ăn lương hàng ngày, chiến lược này sẽ làm gia tăng thâm hụt tài chính của quốc gia nhưng cũng sẽ tạo điều kiện cho những người dễ bị tổn thương duy trì việc làm của họ; và (ii) hỗ trợ có ý nghĩa cho nền nông nghiệp vốn đã khó khăn, và đang phải đối mặt với gánh nặng bổ sung của di cư ngược do COVID-19.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arnab Mitra (2020), *Atmanirbhar Bharat also means "Make for the World"*. <https://indiaincgroup.com/atmanirbhar-bharat-also-means-make-for-the-world/>, ngày truy cập 26/9/2020.
2. Aatma Nirbhar (2020), *Government Reforms and Enablers*. <https://static.pib.gov.in/WriteReadData/userfiles/Aatma%20Nirbhar%20Bharat%20%20Presentation%20Part%205%2017-5-2020.pdf>, ngày truy cập 29/9/2020.
3. Business Line (2020), *Lockdown extended: But where are the big bang fiscal stimulus measures?*. <https://www.thehindubusinessline.com/economy/lockdown->

extended-but-where-are-the-big-bang-fiscal-stimulus-measures/article31338920.ece?utm\_source=udmprecommendation\_opinion&utm\_medium=rightbar&transactionId=nHrZK84pWVJpbo2z4wExbACG8ASfooOw, ngày truy cập 28/9/2020.

4. Centre for policy research (2020), *Podcast: How has India's lockdown impacted unemployment rates and income levels?*. <https://scroll.in/article/959756/podcast-how-has-indias-lockdown-impacted-unemployment-rates-and-income-levels>, ngày truy cập 24/9/2020.
5. Chaudhary, M., Sodani, P. R., and Shankar Das (2020), "Effect of COVID-19 on Economy in India: Some Reflections for Policy and Programme". *Journal of Health Management* 22(2), 169 - 180, 2020.
6. Economic Survey (2020), *Key indicators. Government of India*. <https://www.indiabudget.gov.in/economicsurvey/doc/echapter.pdf>, ngày truy cập 25/9/2020.
7. Embassy of India in Ha Noi (2020), *Ambassador's Speeches & Interviews*. [https://www.indembassyhanoi.gov.in/speeches\\_detail?id=44](https://www.indembassyhanoi.gov.in/speeches_detail?id=44), ngày truy cập 29/9/2020.
8. Godman Sachs (2020), *Goldman Sachs estimates India's GDP growth rate at 1.6%, predicts RBI will reduce interest rates by another 50 basis points*. <https://www.news18.com/news/business/goldman-sachs-estimates-indias-gdpgrowth-rate-at-1-6-predicts-rbi-will-reduce-interest-rates-2569465.html>, ngày truy cập 18/9/2020.
9. Indiatimes (2020a), *The economic stimulus package includes Rs 8 lakh crore liquidity measures by RBI: FM Sitharaman*. <https://economictimes.indiatimes.com/news/economy/policy/economic-stimulus-package-includes-rs-8-lakh-crore-liquidity-measures-by-rbi-fm-sitharaman/articleshow/75786026.cms>, ngày truy cập 20/9/2020.
10. Indiatimes (2020b), *India's economic activity almost at pre-lockdown levels but Covid looms: Nomura*. <https://economictimes.indiatimes.com/news/economy/indicators/economy-picks-up-pace-in-sept-but-covid-looms/articleshow/78116216.cms>, ngày truy cập 21/9/2020.
11. Indian Express (2020a), *India GDP Q1 Data LIVE updates: India's GDP contracts by 23.9% in April-June quarter*. <https://indianexpress.com/article/business/economy/india-gdp-data-1st-quarter-live-updates-coronavirus-lockdown-6577361/>, ngày truy cập 20/9/2020.
12. Indian Express (2020b), *Unlock 5.0 guidelines: Cinema halls can open, states to decide on schools from October 15*. <https://indianexpress.com/article/india/unlock-5-coronavirus-guidelines-6619158/>, ngày truy cập 01/10/2020.
13. International Labour Organisation (2020), *COVID-19 and the world of work: impact and policy responses*. [https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---dcomm/documents/briefingnote/wcms\\_738753.pdf](https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---dcomm/documents/briefingnote/wcms_738753.pdf), ngày truy cập 25/9/2020.
14. International Monetary Fund (2020), *Policy Responses to COVID-19*. <https://www.imf.org/en/Topics/imf-and-covid19/Policy-Responses-to-COVID-19#I>, ngày truy cập 28/9/2020.

15. Jan Saahas Survey (2020), *Lockdown is only the beginning of misery for India's migrant labourers*. *Quartz.com*. <https://qz.com/india/1833814/coronavirus-lockdown-hits-india-migrant-workers-pay-food-supply/>, ngày truy cập 26/9/2020.
16. JaganMohan, M. (2020), *Travel and tourism industry in India, statistics and facts*. <https://www.statista.com/topics/2076/travel-and-tourism-industry-in-india/>, ngày truy cập 26/9/2020.
17. KPMG (2020), *Coronavirus: India's GDP growth may fall below 3% if lockdown extends, says KPMG report*. *Business Today*. <https://www.businesstoday.in/current/economy-politics/coronavirus-india-gdp-growth-mayfall-below-3-if-lockdown-extends-says-kpmg-report/story/400135.html>, ngày truy cập 22/9/2020.
18. Ministry of Health and Family Welfare, India (2020), *India marches ahead with "Atmanirbhar Bharat"*. <https://www.pib.gov.in/PressReleasePage.aspx?PRID=1645751>, ngày truy cập 28/9/2020.
19. Mondal, D. (2020), *How India Inc. Can Fight Back*. *Magzter*. [https://www.magzter.com/article/Business/Business-Today/How-India-Inc-Can-Fight-Back?utm\\_source=whatsapp&utm\\_medium=whatsapp\\_art\\_campaign&dt=1585699200](https://www.magzter.com/article/Business/Business-Today/How-India-Inc-Can-Fight-Back?utm_source=whatsapp&utm_medium=whatsapp_art_campaign&dt=1585699200), ngày truy cập 29/9/2020.
20. National portal of India (2020), *Building Atmanirbhar Bharat & Overcoming COVID-19*. <https://www.india.gov.in/spotlight/building-atmanirbhar-bharat-overcoming-COVID-19>, ngày truy cập 28/9/2020.
21. Oswal, M. (2020, March 26), *With 75% economy under lockdown, analysts see sharp fall in GDP*. *Business Standard*. [https://www.business-standard.com/article/economy-policy/with-75-economy-under-lockdown-analysts-seesharp-fall-in-gdp-120032600231\\_1.html](https://www.business-standard.com/article/economy-policy/with-75-economy-under-lockdown-analysts-seesharp-fall-in-gdp-120032600231_1.html), ngày truy cập 22/9/2020.
22. Sharma, G. D., Talan, G., Jain, M. (2020), *Policy response to the economic challenge from COVID-19 in India: A qualitative enquiry*. *Wiley Online Library*. <https://doi.org/10.1002/pa.2206>, ngày truy cập 28/9/2020.
23. Sriram Iyer (2020), *Lockdown relaxation- more than half of India's economy may reopen from Monday, says Nomura*. <https://www.businessinsider.in/policy/economy/news/lockdown-relaxation-more-than-half-of-indian-economy-may-reopen-from-monday-april-20/articleshow/75220299.cms>, ngày truy cập 24/9/2020.
24. World Bank (2020), *World Bank Fast-Tracks \$1 Billion COVID-19 (Coronavirus) Support for India*. <https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2020/04/02/world-bank-fast-tracks-1-billion-COVID-19-support-for-india>, ngày truy cập 25/9/2020.

# PHẦN 2

## TỔNG QUAN TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ



# 10.

## CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2020 TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Trần Thị Hồng Vân\*

### Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 diễn ra trên khắp thế giới đã mang tới những thách thức chưa từng có và gây ra những tác động đáng kể đến sự phát triển kinh tế Việt Nam. Được dự báo sẽ có nhiều triển vọng cho kinh tế nửa cuối năm 2020, song kinh tế Việt Nam vẫn đối mặt nhiều khó khăn do những tác động của COVID-19 trong giai đoạn trước cũng như những diễn biến phức tạp như trường hợp dịch bùng phát tại Đà Nẵng vừa qua. Mặc dù chúng ta đã cơ bản khống chế và kiểm soát được dịch và mở lại cơ hội phát triển nền kinh tế trong khi nhiều quốc gia khác đang phải căng mình do hậu quả của dịch bệnh, nhưng thời gian cuối năm cũng là lúc chúng ta bước vào mùa thu đông với không khí ẩm và nhiệt độ thấp là những điều kiện thích hợp để virus phát triển mạnh. Chính vì vậy, nền kinh tế của Việt Nam sẽ gặp được những cơ hội sau dịch nhưng cũng phải đối mặt với những thách thức không nhỏ do đại dịch gây ra trong những tháng cuối năm này.

*Từ khóa:* COVID-19; đại dịch; doanh nghiệp; cơ hội; thách thức.

### 1. NỀN KINH TẾ VIỆT NAM DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

Hai làn sóng đại dịch COVID-19 diễn ra tại nước ta đã làm cho nền kinh tế phải gánh chịu nhiều hậu quả lớn. Các chỉ số kinh tế 7 tháng đầu năm đều suy giảm và những tháng còn lại của năm 2020 vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, nguy cơ, thách thức khó lường (như việc cuối tháng 7 xuất hiện ổ dịch COVID-19 tại Đà Nẵng đã lây lan ra nhiều tỉnh, thành phố làm ảnh hưởng

\* Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp



không nhỏ tới nền kinh tế). Tuy nhiên, Việt Nam vẫn có nhiều thuận lợi cơ bản như: giữ được tăng trưởng GDP thực dương trong 6 tháng đầu năm 2020, nhất là trong quý 2/2020; có uy tín và vị thế trên trường quốc tế và khu vực.

Cụ thể, theo khảo sát của Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), chỉ số quản lý thu mua (PMI) của ngành công nghiệp từ dưới 40 đã tăng lên trên 50 vào cuối tháng 6/2020. Đặc biệt, chỉ còn 31,5% số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được khảo sát đánh giá quý 3 khó khăn hơn so với quý 2/2020, so với mức 40,8% đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh quý 2 gặp khó khăn hơn quý 1/2020...

Mặc dù dịch bệnh COVID-19 có những diễn biến phức tạp nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự đoàn kết, đồng lòng của nhân dân cả nước, Việt Nam quyết tâm thực hiện “mục tiêu kép”, vừa chống dịch, vừa tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, phục hồi nền kinh tế. Việt Nam đã được các tổ chức quốc tế đánh giá là một trong số ít nước đạt được mức tăng trưởng dương và có ảnh hưởng của dịch thấp hơn các nước khác.

## **2. CƠ HỘI ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2020**

Đại dịch COVID-19 diễn ra đã gây ra nhiều tổn thất cho nền kinh tế đất nước, đặc biệt là trong những tháng đầu năm 2020. Hiện nay, chúng ta cơ bản đã khống chế và kiểm soát được dịch COVID-19 trong khi nhiều nước trên thế giới, trong đó có các nền kinh tế lớn như Mỹ vẫn đang trải qua những khoảng thời gian trong đỉnh dịch và chưa có nhiều tín hiệu khả quan. Điều này đã mở ra nhiều cơ hội cho nền kinh tế nước ta trong những tháng cuối năm 2020. Theo Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia, kinh tế Việt Nam 6 tháng cuối năm được đánh giá có nhiều triển vọng tốt hơn nhờ những nỗ lực của Chính phủ và tác động tích cực từ các chính sách Chính phủ đã thực thi.

*Cơ hội đầu tiên* là Hiệp định thương mại tự do và Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam với Liên minh châu Âu (EVFTA và EVIPA) đã được thông qua, trong đó EVFTA bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/8/2020. Khi thực thi EVFTA, nhờ các cam kết cắt giảm sâu nhiều dòng thuế, cũng như được hỗ trợ đơn giản hóa các thủ tục xuất nhập khẩu, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tiếp cận với thị trường EU rộng lớn, gồm 27 quốc gia thành viên với hơn 500 triệu dân và tổng GDP hiện chiếm khoảng hơn 21% tổng GDP toàn cầu... Năm 2020, với việc ký kết và phê chuẩn EVFTA, thực thi đầy đủ các cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và nhiều cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết, Việt Nam trở thành một mắt xích quan trọng trong mạng lưới các liên kết kinh tế quốc tế. Việt Nam đã và đang tích cực phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương toàn cầu, liên khu vực và khu vực, tích cực tham gia quá trình định hình cấu trúc mới.

*Thứ hai*, tiến độ giải ngân và thi công các dự án đầu tư công trọng điểm đang được đẩy nhanh. Hiện tốc độ giải ngân vốn đầu tư công 5 tháng đầu năm 2020 đạt mức cao nhất trong

giai đoạn 2016 - 2020. Nguồn vốn đầu tư công có vai trò là “vốn mồi” kích thích thu hút các nguồn vốn đầu tư khác trong xã hội, do đó, nếu giải ngân vốn đầu tư công nhanh và hiệu quả sẽ tạo ra sức lan tỏa rất lớn, là động lực kích thích nhiều doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài gia tăng các dự án đầu tư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

*Thứ ba*, cơ hội Việt Nam có thể đón nhận làn sóng dịch chuyển đầu tư ra khỏi Trung Quốc của các nhà đầu tư nước ngoài do dịch COVID-19, qua đó gia tăng dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đầu tư vào Việt Nam, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế sau đại dịch. Ngoài ra, rủi ro lạm phát của Việt Nam hiện tại ở mức trung bình, tạo điều kiện tốt cho việc thực thi các chính sách vĩ mô hỗ trợ tăng trưởng...

*Thứ tư*, Việt Nam đã trải qua hơn nửa năm nền kinh tế đối mặt với dịch bệnh nên đã có kinh nghiệm trong việc thực hiện “mục tiêu kép” vừa kiểm soát dịch bệnh, vừa tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh thực hiện nghiêm túc các giải pháp phòng, chống dịch COVID-19, thực hiện đẩy nhanh giải ngân đầu tư công, các bộ, ngành địa phương đang tích cực triển khai các gói hỗ trợ từ Chính phủ. Gói hỗ trợ từ Chính phủ trải qua lần thứ nhất đã rút ra được nhiều kinh nghiệm về việc triển khai hỗ trợ tới các đối tượng. Chính phủ đã chỉ đạo giải ngân giai đoạn 2 gói an sinh xã hội. Gói hỗ trợ lần 2 được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất với tổng kinh phí khoảng 18.600 tỷ đồng tập trung hỗ trợ các DNNVV, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, lao động mất việc làm... chịu tác động bởi dịch COVID-19. Đây là những đối tượng ảnh hưởng nhiều nhất khi nền kinh tế đối mặt với tình hình chậm phát triển do dịch bệnh, nhằm hỗ trợ về chính sách tín dụng để phát triển sản xuất kinh doanh, duy trì, mở rộng việc làm và hỗ trợ trực tiếp người lao động gặp khó khăn.

*Thứ năm*, Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách trong bối cảnh COVID-19. Cải cách, cắt giảm gánh nặng quy định và thủ tục hành chính là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam hiện nay. Trong đại dịch COVID-19, Chính phủ Việt Nam càng khẳng định tầm quan trọng của cải cách; đồng thời đưa ra những chính sách, quy định linh hoạt hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp và người dân cũng như điều chỉnh quy định kinh doanh. Ví dụ như: giảm thuế, phí cho doanh nghiệp; gia hạn giấy phép lao động cho chuyên gia, nhà quản lý, lao động kỹ thuật là người nước ngoài; đẩy nhanh cấp phép đầu tư dự án; thực hiện sớm quy định miễn giấy phép xây dựng; đóng góp, ủng hộ chống dịch COVID-19 là chi phí hợp lý được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp...

Do yêu cầu giãn cách xã hội, Chính phủ Việt Nam đã nhanh chóng đưa các thủ tục hành chính lên Công Cục Kiểm soát thủ tục hành chính để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và người dân.

Các thủ tục hành chính hỗ trợ chống dịch COVID-19 như: đăng ký vay vốn để trả lương ngừng việc cho người lao động; gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế đất cho doanh nghiệp, thuế và tiền thuê đất cho cá nhân... Theo ông Ngô Hải Phan - Cục trưởng Cục Kiểm

soát thủ tục hành chính (Văn phòng Chính phủ), một số bài học được rút ra trong cải cách quy định và thủ tục hành chính của Việt Nam, đó là sự ủng hộ và quyết tâm của người đứng đầu Chính phủ, lãnh đạo cấp cao là điều kiện tiên quyết thực hiện cải cách; sự điều phối, thúc đẩy từ trung tâm của Chính phủ; áp dụng các phương pháp định lượng rõ ràng và các thông lệ quốc tế tốt; sự hợp tác, đồng hành của Chính phủ và các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, chuyên gia độc lập; bám sát nhu cầu thực tiễn, lắng nghe ý kiến người dân và doanh nghiệp.

Đại dịch COVID-19 đã làm sáng tỏ thực tế rằng, những quy định nặng nề có thể cản trở nỗ lực ứng phó của Chính phủ và nhiều Chính phủ đã phải gỡ bỏ quy định nhằm đẩy nhanh tốc độ cung cấp các sản phẩm và giải pháp thiết yếu.

*Thứ sáu*, hiệu ứng tích cực từ những lợi thế Việt Nam có được là những yếu tố tác động tích cực tới thương mại và sản xuất trong nước. Động lực tăng trưởng kinh tế các tháng cuối năm 2020 được xác định sẽ thông qua các yếu tố là kích thích tiêu dùng, thúc đẩy đầu tư và mở rộng thị trường. Thị trường nhập khẩu có dấu hiệu hồi phục là cơ sở cho sự phục hồi ngành chế biến, chế tạo và xuất khẩu. Tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát đang trong xu thế giảm, tăng trưởng tín dụng ở mức thấp là cơ sở cho chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng và đây là cơ hội cho việc gia tăng tổng cầu. Chúng ta gia tăng cơ hội mở rộng sản xuất ở những ngành, như: dệt may, da giày, đồ gỗ, điện tử, nông sản và thủy sản; phân phối bán lẻ, du lịch, giải trí, giáo dục, y tế; những lĩnh vực kinh tế xanh, kinh tế sáng tạo, kinh tế số, phát triển đô thị thông minh và hạ tầng logistics; thúc đẩy sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, chế tạo cơ khí...

*Cùng với đó*, Việt Nam cũng đã nhận ra nhiều vấn đề cần thay đổi: đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực tự chủ của nền kinh tế, gia tăng các động lực tăng trưởng mới. Đồng thời, đẩy nhanh quá trình cải cách thể chế và cải thiện môi trường, phát triển của khu vực tư nhân, phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động. Đặc biệt, chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo theo chiều sâu và tận dụng tối đa các lợi ích, cơ hội từ hội nhập quốc tế và xu hướng Cách mạng công nghiệp 4.0.

### **3. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2020**

Mặc dù Việt Nam đã trải qua được hai làn sóng dịch COVID-19 với những kết quả đáng mừng và sẽ có nhiều cơ hội trong những tháng cuối năm này, nhưng sự diễn biến của dịch là điều khó dự báo và kiểm soát. Cùng với đó là những hậu quả kéo dài chúng ta gặp phải từ hai lần dịch diễn ra. Chính vì vậy, cũng có nhiều thách thức mà chúng ta phải đối mặt trong thời gian tới.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng đã đưa ra nhận định:

“Chúng ta chưa biết lúc nào hết dịch COVID-19, và khi chưa có vaccine thì tình hình sẽ còn rất khó khăn, chưa thể mở cửa nền kinh tế, chưa biết khi nào mới kết nối lại được chuỗi sản xuất và cung ứng đã bị đứt gãy. Dù chúng ta đã thành công bước đầu trong thực hiện mục tiêu kép 6 tháng đầu năm, nhưng vẫn phải luôn cảnh giác, không được chủ quan”.

Như vậy, chúng ta có thể thấy, bên cạnh những cơ hội, Việt Nam cũng đang đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức trong một môi trường kinh tế thế giới bất ổn hơn bao giờ hết.

*Thứ nhất, nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc vào việc chúng ta có khống chế và kiểm soát được dịch bệnh.*

Ông Trần Toàn Thắng, Trưởng ban Dự báo Kinh tế ngành và doanh nghiệp, Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia cho biết:

“Cơ hội cho Việt Nam trong đón nhận dòng vốn đầu tư hậu COVID-19 là có, song trong bối cảnh hiện nay, dự báo dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) sẽ giảm khoảng 40% trong năm 2020 và đây là điều Việt Nam cần lưu ý, bởi khả năng hấp thụ FDI của Việt Nam đang có vấn đề.”

Theo các chuyên gia của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), triển vọng kinh tế Việt Nam trong năm 2020 phụ thuộc vào khả năng khống chế bệnh dịch không chỉ trong nước mà còn trên thế giới. Bên cạnh những yếu tố có thể hỗ trợ cho tăng trưởng trong phần còn lại của năm bao gồm kỳ vọng về triển vọng kinh tế do việc hoàn tất ký kết EVFTA và IPA đem lại, tiến độ giải ngân và thi công các dự án đầu tư công trọng điểm được đẩy nhanh như mong đợi, môi trường vĩ mô ổn định, lạm phát kiểm soát được ở mức trung bình...

Việt Nam cũng đang gặp nhiều rủi ro và thách thức trong một môi trường kinh tế thế giới bất ổn và tương lai bất trắc. Cụ thể, sự tái bùng phát của COVID-19 tại nhiều nước đi kèm với các biện pháp phong tỏa kéo dài thời gian đứt gãy của chuỗi cung ứng; xung đột địa chính trị giữa các nước lớn có thể khiến một nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam đối diện những rủi ro bất ngờ. Bên cạnh đó, điểm yếu của kinh tế Việt Nam còn đến từ các rủi ro nội tại như mất cân đối tài khóa lớn, tốc độ và mức độ đầu tư phát triển, đặc biệt là hạ tầng bị chững lại; sức khỏe hệ thống ngân hàng - tài chính tuy dần được củng cố nhưng còn dễ tổn thương; hiệu quả đầu tư công thấp và tình trạng nhiễu của bộ máy công quyền còn nặng nề...

Sáu tháng đầu năm 2020, Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng tích cực, nhưng các tháng cuối năm còn rất nhiều khó khăn. “Bài học dịch COVID-19 quay trở lại Đà Nẵng là nhân tiên và có thể làm tình hình kinh tế chững lại, gây thiệt hại lớn. Do đó, điều tiên quyết là phải khống chế dịch. Càng khống chế sớm thì càng có dư địa phục hồi kinh tế, đón nhận cuộc chơi mới, cơ hội mới. Trong thời gian qua, Chính phủ đã có các giải pháp để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đây là thời điểm quan trọng để các bộ, địa phương đẩy mạnh thực hiện các giải pháp này”, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng nói.

Do nguồn lực tài khóa hạn hẹp, Việt Nam không thể theo đuổi các chính sách vĩ mô theo cách tương tự như các nước khác trên thế giới. Nếu thực hiện nới lỏng tiền tệ với quy mô lớn như nhiều nền kinh tế hiện nay thì có thể dẫn đến mất giá nội tệ, môi trường đầu tư trở nên rủi ro hơn, làm trì hoãn các dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Một cơ hội để phối hợp chính sách lúc này là thúc đẩy các dự án xây dựng hạ tầng liên quan đến các khu công nghiệp,

thông qua chính sách tín dụng hướng tới lĩnh vực này. Nếu sự dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc giúp Việt Nam đón nhận thêm các nhà đầu tư mới, thì việc chuẩn bị một hạ tầng công nghiệp như vậy là có cơ sở và việc cho phép một chính sách tín dụng phù hợp có thể thúc đẩy động lực cho các nhà đầu tư tư nhân và quốc tế.

*Thứ hai, nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc nhiều vào các nền kinh tế khác.* Chúng ta đang là nền kinh tế nhỏ cởi mở, phụ thuộc rất nhiều vào các đối tác thương mại, đầu tư xuất khẩu. Do vậy, các kịch bản và dự đoán liên quan đến các tác động đối với kinh tế Việt Nam cũng tương quan với các tác động đối với kinh tế của các nước khác sau đợt bùng phát đại dịch COVID-19. Trong khi, bản thân các đối tác của chúng ta hiện nay đang bị ảnh hưởng nhiều của dịch bệnh và rất rủi ro, khó đoán. Nguy cơ bùng phát làn sóng lây nhiễm dịch COVID-19 lần nữa kèm theo các rủi ro về phong tỏa tổng cầu và đứt gãy chuỗi cung ứng vẫn đang hiện hữu ở nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới, trong đó có những đối tác thương mại, đầu tư lớn của Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam cần đa dạng hóa quan hệ hợp tác, bổ sung động lực tăng trưởng và giảm phụ thuộc quá nhiều vào một vài nền kinh tế lớn.

*Thứ ba, nền tảng vĩ mô trong nước còn yếu, chưa được cải thiện nhiều so với những năm trước.* Mặc dù hiện nay, nền tảng kinh tế vĩ mô được củng cố và từng bước được tăng cường nhưng nền tảng chung vẫn còn yếu, như môi trường thể chế, kinh doanh vẫn bộc lộ nhiều bất cập; tình trạng những nhiều doanh nghiệp vẫn còn. Theo kết quả khảo sát Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2019 (PCI 2019) cho thấy, vẫn có đến hơn 50% doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức. Những khó khăn về đầu vào và đầu ra của sản xuất trong nước, giải ngân vốn đầu tư công, tâm lý tiêu dùng không ổn định, nguy cơ tiềm ẩn lạm phát và sức ép gia tăng tỷ giá, xu hướng giảm tín dụng cho thấy quy mô sản xuất nền kinh tế đang chịu áp lực bị thu hẹp sản xuất.

*Thứ tư, đầu tư công được coi là một giải pháp bù đắp thiếu hụt động lực tăng trưởng năm 2020, tuy nhiên dù đã có cải thiện về tốc độ giải ngân vốn đầu tư công so với cùng kỳ năm 2019, song đã hơn nửa năm, tình hình giải ngân vẫn còn chậm* (tính đến hết tháng 7/2020, giải ngân vốn đầu tư công mới đạt 42,7% kế hoạch), đặc biệt năm nay lượng vốn cần giải ngân cao gấp hơn 2 lần so với năm ngoái. Theo Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, giải ngân vốn đầu tư công là chủ trương quan trọng mà các bộ, ngành, địa phương cần quán triệt. Cả hệ thống chính trị vào cuộc để thúc đẩy mạnh mẽ giải ngân vốn đầu tư công.

*Thứ năm, thâm hụt NSNN gia tăng mạnh.* Dự báo năm 2020, thâm hụt NSNN ở mức khoảng 5%, mặc dù cao hơn so với các năm trước nhưng trong bối cảnh dịch bệnh, phải chi nhiều hơn, hỗ trợ nhiều hơn và nguồn thu giảm thì mức thâm hụt này có thể chấp nhận được (so với mức thâm hụt ngân sách toàn cầu khoảng 9,4% năm 2020, cao hơn nhiều so với mức 2,8% năm 2019).

*Một yếu tố quan trọng khác là thách thức về nguồn nhân lực, đặc biệt chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam vẫn còn hạn chế trong bối cảnh chúng ta đang kỳ vọng đón được “làn sóng”*

dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang, đòi hỏi nguồn cung lao động và chất lượng nguồn lao động phải đáp ứng tốt yêu cầu của các tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài... Hơn nữa, Cách mạng công nghiệp 4.0 đang thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ dựa vào tài nguyên là chính sang nền kinh tế dựa trên tài nguyên tri thức với trụ cột là Internet và kỹ thuật số. Nền kinh tế số ra đời thay thế nền kinh tế truyền thống. Với những diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 thì càng thúc đẩy hơn quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số. Vì vậy, cần phải có sự thay đổi về cơ cấu lao động mà theo đó nguồn nhân lực số phải được chú trọng phát triển.

#### **4. KẾT LUẬN**

Trước những diễn biến khó lường của đại dịch COVID-19 và những nỗ lực của Việt Nam trong việc thực hiện “mục tiêu kép” vừa kiểm soát dịch vừa tăng trưởng kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm khôi phục kinh tế, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm an sinh xã hội và trật tự an toàn xã hội; kiên định với mục tiêu tăng trưởng 3 - 4%; lạm phát dưới 4%. Đồng thời, chuyển đổi mạnh mẽ phương thức làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước trong công tác chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ công; từ việc xử lý hồ sơ, văn bản, giải quyết công việc thủ công chuyển sang xử lý hồ sơ, văn bản, giải quyết công việc trên môi trường điện tử, phi giấy tờ. Thực hiện tốt các nội dung trên, cộng với những thành công trong kiểm soát dịch COVID-19; Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/8, cùng với một loạt các Hiệp định thương mại tự do (FTA) được ký kết sẽ mang lại nhiều cơ hội cho nền kinh tế thông qua việc mở rộng xuất khẩu, cải thiện chuỗi cung ứng... Tuy nhiên, dưới sự ảnh hưởng của dịch bệnh lên đời sống, sản xuất, lưu thông... và nội tại nền tảng vĩ mô trong nước còn yếu, nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào các nền kinh tế khác đã gây ra những thách thức không nhỏ đối với sự tăng trưởng kinh tế của đất nước. Việt Nam cần nhìn lại những cơ hội và thách thức mình sẽ đối mặt để đưa ra được phương hướng, giải pháp và chính sách tiếp theo nhằm mục tiêu vượt qua khó khăn, duy trì phát triển nền kinh tế và chuẩn bị phục hồi sau đại dịch.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. <https://congthuong.vn/trien-vong-kinh-te-cuoi-nam-co-hoi-va-thach-thuc-dan-xen-143343.html>
2. <https://haiquanonline.com.vn/kinh-te-nua-cuoi-nam-2020-doi-dien-nhieu-thach-thuc-130848-130848.html>
3. <http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/kha-nang-phuc-hoi-kinh-te-se-ra-sao-trong-quy-iv-327673.html>

# 11.

## KINH TẾ VIỆT NAM NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2020 CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Lê Thu Giang\*

### Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả các quốc gia trên thế giới, hiện nay, dịch vẫn đang tiếp tục diễn biến rất phức tạp. Nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái nghiêm trọng. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng đã và đang chịu nhiều tác động, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... Bài viết này sẽ phân tích những ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam, nêu lên những khó khăn, thách thức cùng với những cơ hội mang lại. Từ đó, bài viết xin đề xuất một số gợi ý chính sách giúp cho nền kinh tế vượt qua những giai đoạn khó khăn để thực hiện “mục tiêu kép” vừa đảm bảo chống dịch vừa khôi phục và phát triển kinh tế.

*Từ khóa:* Tăng trưởng kinh tế; phát triển kinh tế; tín dụng, dịch COVID-19; sản xuất, kinh doanh.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong gần nửa đầu năm 2020, nền kinh tế Việt Nam đứng trước cú sốc bất ngờ là sự bùng phát của đại dịch COVID-19 trên toàn thế giới đã ảnh hưởng tiêu cực đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội đất nước. Trong nửa cuối năm 2020, đại dịch COVID-19 còn diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường, có thể đặt các nền kinh tế, trong đó có những đối tác chủ chốt của Việt Nam cũng như chính Việt Nam trước những thách thức lớn cả về kinh tế - xã hội. Mặc dù được đánh giá cao về kết quả phòng, chống dịch và có cơ hội phục hồi kinh tế sớm, nhưng

\* Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

chúng ta vẫn cần thận trọng trong đánh giá tình hình các tháng cuối năm, đồng thời thực hiện các nhóm giải pháp phù hợp để vừa thúc đẩy phục hồi kinh tế, vừa bảo đảm an sinh xã hội.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam

#### 2.2.1. Tác động của dịch COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam

Nền kinh tế Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với không ít thách thức trong bối cảnh diễn biến của đại dịch COVID-19 vẫn còn rất khó lường. Theo đó, kinh tế Việt Nam quý 1/2020 chỉ đạt mức tăng trưởng 3,82% - thấp nhất trong 11 năm trở lại đây. Từ gần cuối tháng 4, sau khi các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng và tình hình dịch COVID-19 cơ bản được kiểm soát, cả nước bước sang giai đoạn vừa phòng, chống dịch bệnh vừa khôi phục và phát triển kinh tế, nền kinh tế đã có những dấu hiệu dần dần phục hồi. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê về tình hình đăng ký doanh nghiệp cho thấy, trong tháng 5, cả nước có 10,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, tăng 36,1% so với tháng 4/2020, đồng thời, có hơn 5,05 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 32,7% so với tháng trước...

**Hình 1: Tăng trưởng GDP quý 2 và 6 tháng đầu năm/2016 - 2020**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Về đầu tư, các dự án đầu tư công đang được tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Vốn đầu tư công thực hiện tháng 5/2020 ước tính đạt 31,1 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, giải ngân vốn đầu tư công đạt 116,3 nghìn tỷ đồng, bằng 24,9% kế hoạch năm và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước. Về xuất khẩu hàng hóa, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 5/2020 ước tính đạt 18,5 tỷ USD, tăng 5,2% so với tháng trước... Những số liệu trên cho thấy, với những thành công trong phòng, chống, kiểm soát tốt dịch bệnh, cùng với tác động tích cực từ những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Chính phủ, hầu hết các lĩnh vực trong nền kinh tế cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh doanh nghiệp đã phần nào được khôi phục và kỳ vọng sẽ tiếp tục tiến triển tốt hơn trong nửa cuối của năm 2020.



Tuy nhiên, nhiều ngành kinh tế chịu tác động mạnh với mức độ thiệt hại lớn hoặc vừa như lĩnh vực nông nghiệp và phụ trợ; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng; lĩnh vực dịch vụ; lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm; lĩnh vực bất động sản:

1) Lĩnh vực dịch vụ chịu tác động mạnh do tổng cầu giảm (cả trong và ngoài nước). Báo cáo đánh giá, lĩnh vực dịch vụ chịu tác động mạnh do tổng cầu giảm (cả trong và ngoài nước). Ảnh hưởng trực tiếp và rõ nét nhất là ngành du lịch (gồm dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống và lữ hành). Trong quý 1/2020, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đã sụt giảm 18% so với cùng kỳ năm trước; trong khi lượng khách trong nước giảm 6%, doanh thu toàn ngành giảm 11% so với cùng kỳ năm 2019. Giá cổ phiếu của nhóm du lịch lữ hành giảm rất mạnh (-33,2%) so với đầu năm. Trong khi đó, doanh thu ngành hàng dịch vụ ăn uống và lưu trú lần lượt giảm 9,6% và 27,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống quý 1/2020 tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2019.

2) Ngành vận tải, kho bãi cũng chịu tác động rất mạnh bởi dịch bệnh COVID-19. Theo Bộ Giao thông vận tải, thiệt hại ban đầu của việc dừng các đường bay của các hãng hàng không Việt Nam khoảng 30 nghìn tỷ đồng doanh thu (tương đương giảm 60% so với cùng kỳ), doanh thu ngành đường sắt, đường bộ giảm trên 20%. Giá cổ phiếu của nhóm vận tải, kho bãi giảm rất mạnh (-32,8%) so với đầu năm; và số doanh nghiệp vận tải - kho bãi tạm ngừng hoạt động trong quý 1/2020 tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2019.

3) Bán lẻ cũng là lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp, chủ yếu do tổng cầu giảm. Tuy nhiên, có điểm tích cực là thay vì đi mua sắm tại các trung tâm thương mại, siêu thị, người tiêu dùng có xu hướng gia tăng sử dụng thương mại điện tử do ưu điểm không phải đến nơi đông người, hàng hóa được vận chuyển nhanh chóng, tiện lợi. Cơ cấu tiêu dùng cũng có sự thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng mua sắm hàng hóa thiết yếu. Về tổng thể, doanh thu bán lẻ tăng nhẹ 4,7% (tăng 1,6% nếu loại trừ yếu tố giá, thấp hơn nhiều so với mức tăng 9,3% trong quý 1/2019). Chính vì vậy, cổ phiếu nhóm ngành bán lẻ giảm rất mạnh (-41%) so với đầu năm và số doanh nghiệp bán buôn, bán lẻ tạm ngừng hoạt động tăng 21% trong quý 1/2020 so với cùng kỳ năm 2019.

4) Lĩnh vực nông - lâm nghiệp - thủy sản khó khăn trong xuất khẩu hàng hóa và nhập khẩu phụ trợ nông nghiệp. Nhiều mặt hàng nông nghiệp, chủ yếu là nông - thủy sản xuất khẩu gặp khó khăn trong quý 1/2020 vì đại dịch COVID-19, lúc đầu là thị trường Trung Quốc, sau đó là thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản và từ đầu tháng 3 là thị trường Mỹ, EU và ASEAN. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông - lâm sản giảm 4,5%, thủy sản giảm 11,2% trong quý 1/2020 so với cùng kỳ; trong đó có nhiều mặt hàng giảm mạnh như cao su (-26,1%), rau quả (-11,5%), cafe (-6,4%)... Theo đó, giá cổ phiếu ngành thủy sản giảm gần 2% quý 1/2020 so với đầu năm (theo HSE).

5) Ngành phụ trợ nông nghiệp chịu ảnh hưởng gián tiếp, thể hiện qua sản lượng của ngành hóa chất, phân bón, thiết bị nông nghiệp giảm (-5%) so với cùng kỳ, và giá cổ phiếu ngành hóa

chất giảm mạnh (-13,8%) so với đầu năm. Mặt khác, các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp thường không phải là những doanh nghiệp mạnh, phát triển bền vững. Vì vậy, khi khó khăn xảy ra như dịch bệnh (cùng với cả ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn tại ĐBSCL), khiến 274 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động có thời hạn trong quý 1/2020, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2019.

6) Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng các ngành sản xuất với chuỗi cung ứng bị gián đoạn, đứt gãy và ngành xây dựng sụt giảm do bất động sản khó khăn. Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng rõ nét tới nhiều lĩnh vực sản xuất công nghiệp ở ba khía cạnh: *Một là*, Việt Nam đang hội nhập sâu rộng, nhiều ngành sản xuất theo mô hình chuỗi cung ứng (điện thoại, điện tử, máy tính, dệt may, da giày...) đều đang bị ảnh hưởng tiêu cực do chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, đứt gãy, gây thiếu nguồn cung đầu vào. *Hai là*, nhiều doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và kèm theo đó là các doanh nghiệp Việt làm đại lý cấp 1, cấp 2... thuộc các ngành nêu trên cũng bị ảnh hưởng, gặp phải hai khó khăn lớn. *Ba là*, nhiều lĩnh vực sản xuất của Việt Nam chỉ tập trung vào phân khúc gia công xuất khẩu. Tuy nhiên, dịch COVID-19 đã gây nhiều khó khăn trong hoạt động ngoại thương, làm sụt giảm nhu cầu tiêu thụ đầu ra.

7) Đối với lĩnh vực công nghiệp chế biến - chế tạo, chỉ số sản xuất toàn ngành chỉ tăng 7,1% trong quý 1/2020, thấp hơn nhiều so với mức tăng 9,2% quý 1/2019; số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 28,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, các ngành chịu tác động tiêu cực khá mạnh như: dệt may, da giày với kim ngạch xuất - nhập khẩu giảm trên 10% so với cùng kỳ, giá cổ phiếu dệt may giảm 18,2% và da giày giảm 6% so với đầu năm; sản xuất, kinh doanh thép với doanh thu giảm khoảng 10% và giá cổ phiếu giảm 27,4%... Những ngành khác như sản xuất giấy và xây dựng chịu tác động ở mức độ vừa phải.

8) Lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm: chứng kiến doanh thu giảm không nhiều trong quý 1/2020 (-2%) so với cùng kỳ, vì đây là lĩnh vực chịu tác động gián tiếp nhiều hơn và có độ trễ (khách hàng khi khó khăn, bắt đầu giảm sử dụng các dịch vụ, hấp thụ vốn kém và nợ xấu có nguy cơ tăng mạnh) và được nhà đầu tư đánh giá tiềm ẩn rủi ro cao, khiến giá cổ phiếu giảm mạnh (trên 20%) so với đầu năm.

- Đối với ngành ngân hàng, khó khăn chung của nền kinh tế đã ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu tín dụng của khách hàng (hết quý 1/2020, tín dụng tăng 1,3% thấp hơn nhiều so với mức tăng 3,2% cùng kỳ năm 2019, theo NHNN) làm sụt giảm doanh thu, cũng như tăng rủi ro về nợ xấu do khách hàng gặp khó khăn và thực hiện cho vay ưu đãi hơn nhằm ứng cứu khách hàng. Ngoài ra, việc giãn, hoãn nợ và giảm lãi, phí cũng sẽ làm giảm doanh thu, lợi nhuận của các ngân hàng; khiến giá cổ phiếu ngân hàng giảm mạnh (-22,4%) so với đầu năm.

- Trên thị trường chứng khoán, những tác động tiêu cực của dịch bệnh đã phản ánh rõ nét. Tính đến hết ngày 31/3/2020, chỉ số VN-Index sụt giảm mạnh (-31%) so với đầu năm, các nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 33 phiên liên tiếp với giá trị bán ròng cả quý 1 khoảng 9.200 tỷ đồng; giá cổ phiếu của các công ty chứng khoán giảm 28% so với đầu năm.

- Lĩnh vực bảo hiểm cũng chịu tác động kép khi nhu cầu sử dụng dịch vụ bảo hiểm (kể cả nhân thọ và phi nhân thọ) đều bị cắt giảm do người mua khó khăn về kinh tế, thu nhập; và tỷ lệ chi trả bảo hiểm (nhất là bảo hiểm y tế tăng) khiến doanh thu của ngành giảm. Cổ phiếu của các doanh nghiệp bảo hiểm giảm mạnh (-35,2%) so với đầu năm.

9) Lĩnh vực kinh doanh bất động sản chịu ảnh hưởng rõ nét nhất là lĩnh vực cho thuê mặt bằng thương mại, văn phòng cho thuê, khách sạn, căn hộ. Tình trạng dịch bệnh đã khiến người dân hạn chế mua sắm trực tiếp tại các trung tâm thương mại (giảm khoảng 70 - 80% trong tháng 2 và 3, theo CBRE). Khách sạn hầu như vắng khách. Khách du lịch giảm đã kéo theo công suất tiêu thụ phòng của các khách sạn cao cấp giảm 40 - 60% quý 1/2020 so với cùng kỳ năm trước. Phân khúc căn hộ gặp khó khăn khi nhu cầu mua để ở, mua để đầu tư và nhóm khách nước ngoài đều giảm, lượng giao dịch trong quý giảm đến 80% so với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ hấp thụ chỉ đạt 14,3% (theo Hiệp hội môi giới Bất động sản)... Giá cổ phiếu nhóm ngành này giảm mạnh (-26,3%) trong quý 1/2020 so với đầu năm. Đặc biệt, số doanh nghiệp kinh doanh bất động sản tạm ngừng hoạt động tăng mạnh nhất (94,1%) trong quý 1/2020 so với cùng kỳ năm 2019.

10) Lĩnh vực dịch vụ y tế: chịu tác động hai chiều nhưng tiêu cực nhiều hơn. Điểm tích cực là đầu tư và chi ngân sách cho lĩnh vực này đã và đang tăng (+1,5% so với cùng kỳ năm 2019), tiềm năng phát triển lâu dài sáng sủa. Tuy nhiên, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này (nhất là các bệnh viện tư) lại chịu giảm doanh thu do nhu cầu chữa các bệnh khác (không phải dịch COVID-19) giảm đáng kể, trong khi phải tăng chi để trang trải các biện pháp phòng ngừa rủi ro dịch bệnh... Vì lẽ đó, cổ phiếu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ y tế giảm 12,7% so với đầu năm và số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 24,2% trong quý 1/2020 so với cùng kỳ năm 2019.

11) Giáo dục - đào tạo cũng chịu tác động lớn từ đại dịch này. Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, các tỉnh, thành phố quyết định đóng cửa trường học các cấp và liên tục gia hạn khi dịch bệnh chưa có dấu hiệu chấm dứt. Nhiều trường học, đặc biệt là khối dân lập, tư thục đã chịu sự sụt giảm mạnh về doanh thu trong khi vẫn phải gánh nhiều chi phí về mặt bằng, lương cho giáo viên, nhân viên... Ngoài ra, toàn bộ chương trình đào tạo của ngành đã bị xáo trộn, gây phát sinh thêm nhiều chi phí để xây dựng, thiết kế lại chương trình. Theo đó, cổ phiếu lĩnh vực đào tạo và việc làm giảm mạnh (-30,5%) so với đầu năm và số doanh nghiệp kinh doanh giáo dục - đào tạo tạm ngừng hoạt động trong quý 1/2020 tăng 24,5% so với cùng kỳ.

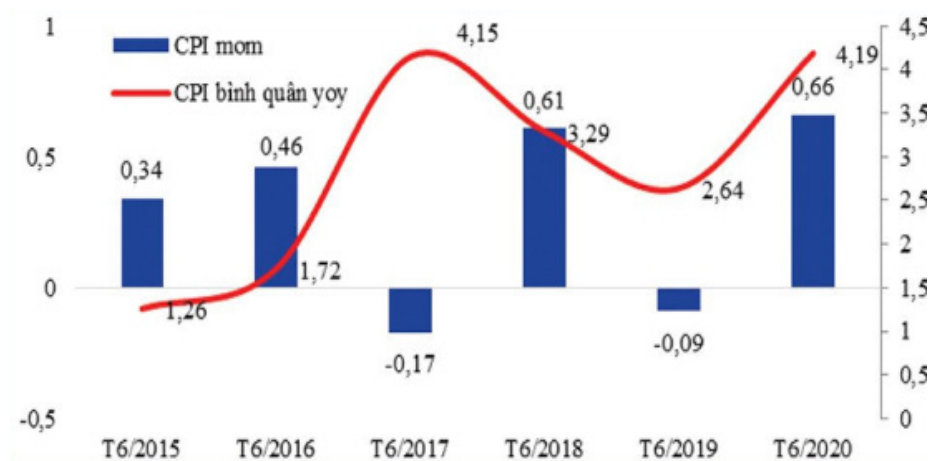
### **2.2.2. Cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam trong nửa cuối năm 2020**

Những yếu tố có thể hỗ trợ cho tăng trưởng trong phần còn lại của năm có thể kể đến trước hết là Hiệp định thương mại tự do và Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam với Liên minh châu Âu (EVFTA và EVIPA) đã được thông qua, trong đó EVFTA sẽ bắt đầu có hiệu lực từ 01/8/2020. Khi thực thi EVFTA, nhờ các cam kết cắt giảm sâu nhiều dòng thuế, cũng như được hỗ trợ đơn giản hóa các thủ tục xuất nhập khẩu sẽ tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam

tiếp cận với thị trường EU rộng lớn, gồm 27 quốc gia thành viên với hơn 500 triệu dân và tổng GDP hiện chiếm khoảng hơn 21% tổng GDP toàn cầu...

Về lạm phát: Chỉ số CPI bình quân cả năm 2020 so với năm 2019 được dự báo trong khoảng 3,5 - 3,8%, điều chỉnh giảm khoảng 1 điểm % so với kỳ dự báo tháng 3/2020. Do đó, cần tiếp tục quan tâm, kiểm soát chỉ tiêu lạm, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; đồng thời, cần phối hợp đồng bộ các chính sách tiền tệ, tài khóa, giá cả, đặc biệt là phải thực thi các chính sách hỗ trợ đúng, trúng, hiệu quả, mới có thể đạt được mục tiêu lạm phát dưới 4% đã đề ra.

**Hình 2: Chỉ số CPI tháng 6 và 6 tháng, 2015 - 2020**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Cán cân thương mại năm 2020 dự kiến tiếp tục duy trì trạng thái xuất siêu khoảng 6 - 8 tỷ USD, tiếp tục là mức cao trong vòng 4 năm. Dự báo trong 6 tháng cuối năm, lãi suất tiếp tục ổn định hoặc có thể giảm nhẹ (0,25%) nhờ, tỷ giá có thể chịu áp lực tăng giá từ những biến động trên thị trường quốc tế song mức tăng sẽ không quá lớn nhờ dự trữ ngoại hối đầy đủ. Do đó, tỷ giá năm 2020 dự kiến tăng ở mức 1,5 - 2% so với cuối năm trước.

Thu hút FDI được dự báo sẽ có những bước đột phá thời gian tới. Vì vậy, dự kiến hoạt động thu hút vốn FDI của Việt Nam sẽ có nhiều kết quả khả quan hơn từ nửa sau năm 2020 và năm 2021.

Bên cạnh đó, tiến độ giải ngân và thi công các dự án đầu tư công trọng điểm đang được đẩy nhanh. Hiện tốc độ giải ngân vốn đầu tư công 5 tháng đầu năm 2020 đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. Nguồn vốn đầu tư công có vai trò kích thích thu hút các nguồn vốn đầu tư khác trong xã hội, do đó, nếu giải ngân vốn đầu tư công nhanh và hiệu quả sẽ tạo ra sức lan tỏa rất lớn, là động lực kích thích nhiều doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài gia tăng các dự án đầu tư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Ngoài ra, cơ hội Việt Nam có thể đón nhận làn sóng dịch chuyển đầu tư ra khỏi Trung Quốc của các nhà đầu tư nước ngoài do dịch COVID-19, qua đó gia tăng dòng vốn đầu tư nước

ngoài (FDI) đầu tư vào Việt Nam, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế sau đại dịch. Ngoài ra, rủi ro lạm phát của Việt Nam hiện tại ở mức trung bình, tạo điều kiện tốt cho việc thực thi các chính sách vĩ mô hỗ trợ tăng trưởng...

### **2.2.3. Những khó khăn thách thức cho nền kinh tế**

Cùng với những cơ hội trên, nền kinh tế Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong nửa cuối năm 2020 như:

- Nước ta đang đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức trong một môi trường kinh tế thế giới bất ổn hơn bao giờ hết. Nguy cơ bùng phát làn sóng lây nhiễm dịch COVID-19 lần hai kèm theo các rủi ro về phong tỏa tổng cầu và đứt gãy chuỗi cung ứng vẫn đang hiện hữu ở nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới, trong đó có những đối tác thương mại, đầu tư lớn của Việt Nam.

- Tăng trưởng GDP ở mức thấp nhất từ năm 2011 đến nay, dù một số lĩnh vực có dấu hiệu phục hồi sau dịch bệnh. Theo Tổng cục Thống kê, lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, GDP tăng 1,81%, là mức tăng trưởng 6 tháng thấp nhất từ năm 2011. Áp lực lạm phát vẫn cao dù nhiều nhóm hàng hóa giảm giá. Chỉ số CPI tháng 6 tăng 0,66% so với tháng 5 và bình quân 6 tháng năm 2020 tăng 4,19% so với cùng kỳ năm 2019 và ở mức cao nhất trong vòng 6 năm.

- Xuất nhập khẩu giảm nhẹ, mặc dù xuất siêu cao nhất trong vòng 4 năm. Mặc dù dịch COVID-19 còn diễn biến phức tạp tại nhiều thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam song với những bước đi đúng hướng của doanh nghiệp Việt Nam trong đa dạng hóa thị trường và phát triển thương mại điện tử; cùng với đó là Hiệp định EVFTA sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 và kỳ vọng dịch bệnh sẽ dần được kiểm soát trên phạm vi toàn thế giới... hoạt động xuất nhập khẩu dự báo sẽ có sự hồi phục tốt hơn trong 6 tháng cuối năm 2020. Cán cân thương mại năm 2020 dự kiến tiếp tục duy trì trạng thái tích cực, dự báo xuất siêu khoảng 8 - 10 tỷ USD.

- Thâm hụt NSNN gia tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm. Dự báo năm 2020, thâm hụt NSNN ở mức khoảng 5%, mặc dù cao hơn so với các năm trước nhưng trong bối cảnh dịch bệnh, phải chi nhiều hơn, hỗ trợ nhiều hơn và nguồn thu giảm thì mức thâm hụt này có thể chấp nhận được (so với mức thâm hụt ngân sách toàn cầu khoảng 9,4% năm 2020, cao hơn nhiều so với mức 2,8% năm 2019).

- Hoạt động doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Dự báo trong nửa cuối năm 2020, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp dự kiến vẫn gặp nhiều thách thức trong bối cảnh dịch bệnh vẫn khó lường, chưa kiểm soát trên phạm vi thế giới.

- Tín dụng tăng trưởng chậm trong bối cảnh nhu cầu tín dụng còn yếu. Theo nhóm nghiên cứu, tăng trưởng huy động vốn (tính đến ngày 19/6 đạt 4,35%) cao hơn tăng trưởng tín dụng (tính đến ngày 19/6 đạt 2,45%) trong nửa đầu năm 2020 một mặt cho thấy thanh khoản của hệ thống được cải thiện nhưng mặt khác cũng chỉ ra những khó khăn của các TCTD trong việc thúc đẩy tăng trưởng tín dụng.

- Bên cạnh đó, nền tảng vĩ mô trong nước còn yếu, chưa được cải thiện nhiều so với những năm trước, như môi trường thể chế, kinh doanh vẫn bộc lộ nhiều bất cập; tình trạng những nhiều doanh nghiệp vẫn còn, đơn cử, theo kết quả khảo sát Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2019 (PCI 2019) được công bố mới đây cho thấy, vẫn có đến hơn 50% doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức.

- Mặt khác, đầu tư công được coi là một giải pháp bù đắp thiếu hụt động lực tăng trưởng năm 2020, tuy nhiên dù đã có cải thiện về tốc độ giải ngân vốn đầu tư công so với cùng kỳ năm 2019, song qua gần nửa năm, tình hình giải ngân vẫn còn chậm (tính đến hết tháng 5/2020, giải ngân vốn đầu tư công mới đạt gần 26% kế hoạch), đặc biệt năm nay lượng vốn cần giải ngân cao gấp hơn 2 lần so với năm ngoái.

- Một yếu tố quan trọng khác là thách thức về nguồn nhân lực, đặc biệt chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam vẫn còn hạn chế, nhất là trong bối cảnh chúng ta đang kỳ vọng đón được “làn sóng” dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang, đòi hỏi nguồn cung lao động và chất lượng nguồn lao động phải đáp ứng tốt yêu cầu của các tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài.

### 2.3. Định hướng phát triển những tháng cuối năm 2020

Hiện nay, diễn biến của dịch COVID-19 vẫn còn rất khó lường cũng như còn nhiều thách thức cho phát triển kinh tế Việt Nam trong nửa còn lại của năm 2020. Nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu hiện nay của Việt Nam tiếp tục là phòng, chống dịch hiệu quả, góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và trật tự xã hội.

Tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV, Quốc hội đã quyết định chưa điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và đặt mục tiêu hoàn thành ở mức cao nhất các chỉ tiêu đã đặt ra. Do đó, để hoàn thành ở mức cao nhất các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cần nhiều giải pháp đồng bộ.

*Trước hết*, cần tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Nếu giải ngân hết, giải ngân hiệu quả lượng vốn đầu tư công theo kế hoạch là gần 700 nghìn tỷ đồng thì sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng GDP. Theo đó, cần ưu tiên nhiều hơn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, các cơ sở và dịch vụ y tế, phát triển khu vực nông thôn, nhất là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu...

*Thứ hai*, cần tận dụng cơ hội dịch chuyển đầu tư để gia tăng thu hút FDI. Trong khoảng 2 - 3 năm trở lại đây, nhiều doanh nghiệp FDI đã và đang dịch chuyển cơ sở sản xuất, kinh doanh của mình từ Trung Quốc sang Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam với lý do chính là: chi phí sản xuất tại Trung Quốc tăng nhanh; chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đại dịch COVID-19 như “chất xúc tác” khiến tiến trình dịch chuyển này diễn ra nhanh hơn. Do đó, Việt Nam cần có những hành động nhanh chóng kịp thời để tận dụng cơ hội quý giá này. Đồng thời, cần đẩy mạnh kích cầu thị trường nội địa, bởi quy mô tiêu dùng cá nhân của Việt Nam tương đương gần 82% GDP và đóng góp 11,87% GDP (năm 2019). Theo đó, nếu tiêu dùng cá nhân tăng thì sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng GDP.

Ngoài ra, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu cần được chú trọng hơn nữa nhằm tránh phụ thuộc quá nhiều vào một số đối tác kinh tế lớn. Đặc biệt, cần tận dụng tốt các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như: CPTPP, EVFTA để gia tăng xuất khẩu trong thời gian tới...

*Thứ ba*, cùng với việc kiểm soát dịch bệnh, cần đẩy nhanh tiến độ triển khai các gói hỗ trợ mà Chính phủ đang tập trung chỉ đạo: gói chính sách tiền tệ - tín dụng (cơ cấu lại, giãn - hoãn nợ và xem xét giảm lãi đối với tổng dư nợ chịu ảnh hưởng khoảng 2 triệu tỷ đồng; gói cho vay mới với tổng hạn mức cam kết khoảng 300 nghìn tỷ đồng với lãi suất ưu đãi hơn tín dụng thông thường từ 1 - 2,5%/năm); gói tài khóa (giãn, hoãn thuế và tiền thuê đất, giảm một số sắc thuế và phí với tổng giá trị khoảng 180 nghìn tỷ đồng); và gói an sinh xã hội với tổng giá trị khoảng 62 nghìn tỷ đồng cho hơn 20 triệu người lao động và đối tượng yếu thế.

*Thứ tư*, việc triển khai các gói hỗ trợ hiện nay có thể chậm, lúng túng và khó đảm bảo công khai, minh bạch, nhất quán, nhanh và hiệu quả nếu thiếu hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đối tượng hỗ trợ (cần có phân nhóm cụ thể). Do đó, theo TS. Cán Văn Lực và nhóm nghiên cứu kiến nghị: nên căn cứ, tập trung vào các ngành, lĩnh vực nêu trên và khối doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ (đa số các nước đều hỗ trợ đối tượng này, gói hỗ trợ tài khóa của Việt Nam chưa bao gồm nhóm doanh nghiệp quy mô vừa); và hộ kinh doanh cá thể (có đăng ký kinh doanh và nộp thuế). Những ngành nghề, lĩnh vực kinh tế cần hỗ trợ nên được rà soát, đánh giá, bổ sung và điều chỉnh kịp thời, ít nhất là hàng quý trong năm 2020 để đảm bảo trúng, đúng và không bỏ lại phía sau những đối tượng thực sự cần hỗ trợ.

*Cuối cùng*, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch COVID-19 hiệu quả trong bối cảnh đại dịch COVID-19 tiếp tục lan rộng trên phạm vi toàn cầu. Bởi vì làm tốt điều này cũng chính là góp phần quan trọng ổn định kinh tế - xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, cần cập nhật kịch bản phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và kết quả điều hành quý 1/2020; nhất là kịch bản, giải pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, các hoạt động kinh tế - xã hội ngay sau khi dịch bệnh cơ bản kết thúc tại Việt Nam.

### **3. KẾT LUẬN**

Như vậy, đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống kinh tế - xã hội ở nước ta trong năm qua. Chúng ta cần nâng cao tinh thần trách nhiệm chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh, không được chủ quan, lơ là, nhưng cũng không được hoang mang, dao động. Trên đây là một số nhận định, đánh giá tình hình kinh tế đầu năm 2020 đồng thời đề xuất một số giải pháp cụ thể để thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh và thúc đẩy phát triển kinh tế nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế cao nhất có thể.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Thanh Hải (2020), *Cơ hội và thách thức cho kinh tế Việt Nam trong nửa cuối năm 2020*, từ <https://thitruongtaichinhntiente.vn/co-hoi-va-thach-thuc-cho-kinh-te-viet-nam-trong-nua-cuoi-nam-2020-28170.html>
2. Cán Văn Lực và nhóm tác giả Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV (2020), “Cập nhật tác động của đại dịch COVID-19 đối với các ngành kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ*, từ <https://thitruongtaichinhntiente.vn/cap-nhat-tac-dong-cua-dai-dich-covid-19-doi-voi-cac-nganh-kinh-te-viet-nam-28398.html> Nguyễn Minh Phong,
3. Diệu Thiện (2020), *Nửa cuối năm 2020: Nhiều thách thức đối với tăng trưởng kinh tế*, từ <http://tuoitre.vn/phat-trien-do-thi-ben-vung-158462.htm>
4. Tổng cục Thống kê (2016 - 2020), *Tình hình kinh tế - xã hội quý 2 và 6 tháng năm 2016 - 2020*.
5. Nguyễn Trần Minh Trí (2020), “Cơ hội, thách thức và triển vọng kinh tế - tài chính Việt Nam năm 2020”, *Tạp chí Tài chính Ngân hàng số 3*.



# 12.

## TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

ThS. Phạm Thị Hồng My\*

### Tóm tắt

Bài viết phân tích tác động của dịch bệnh COVID-19 đến kinh tế - xã hội Việt Nam thông qua các phương diện hệ quả bao gồm: khó khăn, cơ hội và thách thức dựa trên các cơ sở về: (i) an sinh xã hội; (ii) kim ngạch xuất nhập khẩu; (iii) đầu tư trực tiếp nước ngoài; (iv) giá cổ phiếu; và (v) số lượng doanh nghiệp thành lập/tạm ngừng hoạt động/phá sản. Qua đó, bài viết đề xuất một số giải pháp cụ thể trong thời gian tới nhằm phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

*Từ khóa:* Dịch COVID-19; kinh tế - xã hội; tác động.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo số liệu thống kê của Bộ Y tế, tính đến ngày 24/9/2020, trên thế giới đã có 32.083.595 ca nhiễm bệnh, 981.244 ca tử vong. Ở Việt Nam, số ca nhiễm là 1.069 và số ca tử vong là 35 người. Dịch COVID-19 đã gây khủng hoảng y tế toàn cầu và kéo theo khủng hoảng về kinh tế - xã hội trên toàn thế giới trong đó có Việt Nam. Lần đầu tiên dịch bùng phát ở Việt Nam là vào tháng 3 và lần thứ hai là vào tháng 7. Với hai đợt dịch bùng phát này, Đảng và Nhà nước đã kịp thời có những biện pháp hiệu quả để phòng chống dịch bệnh với phương châm: “chống dịch như chống giặc”. Ngay từ thời điểm đầu, Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19. Sau đó là Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, tác động của COVID-19 là quá lớn đến kinh tế - xã hội của Việt Nam, do vậy, việc nghiên cứu phân tích, đề xuất giải pháp cho việc tác động của dịch COVID-19 đến kinh tế - xã

\* Trường Đại học Sài Gòn

hội, về những khó khăn, cơ hội và thách thức dựa trên các tiêu chí cơ sở cụ thể để đánh giá tác động đó là: (i) an sinh xã hội; (ii) kim ngạch xuất nhập khẩu; (iii) đầu tư trực tiếp nước ngoài; (iv) giá cổ phiếu; và (v) số lượng doanh nghiệp thành lập/tạm ngừng hoạt động/phá sản... là việc cần thiết hiện nay.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để một quốc gia phát triển thì hai yếu tố quan trọng là kinh tế phát triển và xã hội ổn định. Kinh tế là tổng thể các yếu tố sản xuất, các điều kiện sống của con người, các mối quan hệ trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội. Các Mác đã viết rằng: “Xã hội không phải là những cá thể người, mà biểu hiện tổng số những mối liên hệ và quan hệ của chúng, trong đó những cá thể đó tồn tại với nhau”.

Tác động của dịch COVID-19 được chia thành hai loại: tác động mang tính tiêu cực (hệ lụy của dịch bệnh tác động đến kinh tế - xã hội như: tình hình sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng hóa, thực hiện cung ứng dịch vụ thiết yếu, người lao động bị mất việc làm, tăng thêm số lượng trợ giúp xã hội...) và tác động mang tính triển vọng thời gian tới (những mặt tích cực như là sự thay đổi về chiến lược sản xuất, kinh doanh, phát triển thương mại điện tử, tìm thị trường tiêu thụ mới cho xuất nhập khẩu, thúc đẩy phát triển sản xuất nguyên vật liệu trong nước để thay thế và tránh việc phụ thuộc vào thị trường nước ngoài).

Bài viết sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như sau:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: tác giả sưu tầm tài liệu, nghiên cứu chính sách, thống kê, phân loại tổng hợp, so sánh đánh giá thông tin và đưa ra nhận xét.

- Phương pháp phân tích nội dung: thông qua những số liệu thực tiễn, triển vọng trong thời gian sau dịch bệnh và đề xuất những giải pháp điều chỉnh phù hợp.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Tác động tiêu cực của dịch COVID-19 đến kinh tế - xã hội Việt Nam

#### • Về an sinh xã hội

Theo Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 đã xác định: bảo đảm an sinh xã hội là một trong những nội dung quan trọng của chính sách xã hội, là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Bảo đảm an sinh xã hội ở nước ta gồm 4 nội dung: về việc làm, thu nhập và giảm nghèo; bảo hiểm xã hội; trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, dịch COVID-19 đã tác động đến an sinh xã hội là rất lớn. Cụ thể:

(1) *Làm tăng tỷ lệ thất nghiệp, làm giảm thu nhập hoặc thậm chí mất thu nhập hoàn toàn cho người lao động; làm gia tăng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo:* Theo số liệu báo cáo tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động việc làm tại Việt Nam của Tổng cục Thống kê, tính đến tháng 6 năm 2020, cả nước có 30,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch COVID-19, bao gồm những người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập... Ảnh hưởng do giảm thu nhập chiếm tỷ trọng cao nhất với 57,3% tổng số người bị ảnh hưởng (tương ứng 17,6 triệu người). Thu nhập bình quân tháng từ công việc của lao động có việc làm trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 5,5 triệu đồng, giảm 106 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân của lao động nam cao hơn lao động nữ 1,4 lần (tương ứng 6,4 triệu đồng và 4,5 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao hơn lao động ở khu vực nông thôn 1,5 lần (tương ứng là 7,2 triệu đồng và 4,7 triệu đồng). Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm 2020 là gần 1,2 triệu người, tăng 123,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm 2020 là 2,47%, cao gấp 1,14 lần so với cùng kỳ năm trước.

(2) *Làm giảm đối tượng tham gia BHXH; làm tăng đối tượng cần được trợ giúp xã hội:* Dịch bệnh sẽ làm cho người lao động bị thất nghiệp, giảm thu nhập cho nên sẽ dẫn đến giảm đối tượng tham gia BHXH và đồng nghĩa với việc đối tượng trợ giúp xã hội sẽ tăng lên. Đơn cử, ghi nhận của BHXH Việt Nam, dịch COVID-19 cũng đang tác động lớn đến công tác phát triển đối tượng tham gia BHXH. Theo đó, ước tính đến ngày 31/7/2020, số người tham gia BHXH đạt khoảng 15,271 triệu người, đạt tỷ lệ khoảng 31% so với lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó, số người tham gia BHXH bắt buộc là 14,534 triệu người (giảm 655 nghìn người so với năm 2019, đạt 90,6% kế hoạch); số người tham gia BHXH tự nguyện là 737 nghìn người (tăng 163 nghìn người so với năm 2019, đạt 61,4% kế hoạch); số người tham gia BHYT là 12,725 triệu người, đạt tỷ lệ khoảng 25,8% so với lực lượng lao động trong độ tuổi, đạt 88,5% kế hoạch của ngành; số người tham gia BHYT là 85,915 triệu người, đạt 97,6% kế hoạch của ngành, đạt tỷ lệ bao phủ 88,8% dân số. Theo báo cáo của BHXH các tỉnh, tính đến hết ngày 30/6/2020, số đơn vị đã nộp hồ sơ được phê duyệt tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất do ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 là 1.519 đơn vị, tương ứng với 130.794 lao động và với số tiền khoảng 475 tỷ đồng. Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp, BHXH một lần cũng có sự gia tăng khi nhiều người lao động mất việc làm, gặp khó khăn trong cuộc sống... Nguyên nhân đối tượng tham gia BHXH, BHYT giảm, BHXH Việt Nam cho biết, do ảnh hưởng dịch COVID-19, các doanh nghiệp không nhập được nguyên liệu sản xuất từ Trung Quốc ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất; người lao động lo ngại không đến ứng tuyển tại các doanh nghiệp có nhiều chuyên gia người nước ngoài đến từ các quốc gia Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc gây khó khăn trong tuyển dụng lao động (Hoa Quỳnh, 2020).

(3) *Khi dịch bệnh bùng phát thì tất cả các cơ sở giáo dục đã phải dừng việc giảng dạy và học tập trực tiếp chuyển sang học trực tuyến, dẫn đến Bộ Giáo dục và Đào tạo phải sắp xếp lại thời gian cho năm học và kỳ thi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, các cơ sở y tế thì bị quá tải số lượng người đến khám và điều trị bệnh dẫn đến tình trạng thiếu nguồn nhân lực, thiết bị vật tư y tế...*

Theo Bộ Y tế, cả nước hiện chỉ có khoảng 6.000 máy thở (gồm tất cả các loại). Số liệu này cho thấy thiết bị vật tư y tế là còn thấp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

- *Về kim ngạch xuất nhập khẩu*

Dựa vào Bảng 1 và Bảng 2 (phần Phụ lục), chúng ta thấy rằng, xuất khẩu hàng hóa và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã bị tác động mạnh bởi COVID-19. Cụ thể, các quốc gia khác phải đóng cửa biên giới và chỉ nhập khẩu một số mặt hàng thiết yếu cho nên giá trị xuất khẩu của Việt Nam cũng lên xuống theo. Theo kết quả khảo sát gần 130 nghìn doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, về thị trường tiêu thụ và xuất khẩu, 57,7% số doanh nghiệp bị ảnh hưởng cho biết thị trường tiêu thụ bị giảm mạnh; 47,2% doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu hằng định hàng hóa sản xuất ra không xuất khẩu được. Có thể nói, hoạt động thương mại của Việt Nam từ đầu quý 2/2020 đã chịu tác động mạnh bởi dịch COVID-19 lây lan trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt là tại các đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam như: EU, Mỹ, Nhật Bản, ASEAN. Trong tháng 5/2020, xuất nhập khẩu của Việt Nam mặc dù có sự cải thiện so với tháng 4/2020 nhưng vẫn sụt giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

Dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp trên toàn cầu làm chuỗi cung ứng nguyên liệu đầu vào bị gián đoạn và thị trường tiêu thụ bị thu hẹp đáng kể, đồng thời, dịch bùng phát trở lại ở một số địa phương trên cả nước từ cuối tháng 7/2020 đã ảnh hưởng đến sự phục hồi của sản xuất công nghiệp. Mặc dù Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã và đang chỉ đạo thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội hợp lý tại một số địa bàn, khu vực có ổ dịch hoặc có khả năng lây nhiễm cao trong khi vẫn duy trì hoạt động kinh tế ở các địa phương khác, không áp dụng giãn cách xã hội trên quy mô lớn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng các doanh nghiệp sản xuất vẫn gặp rất nhiều khó khăn, chủ yếu vẫn là khó khăn do thị trường tiêu thụ giảm (Bộ Công Thương, 2020).

Cũng theo Báo cáo của Bộ Công Thương, về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 8 tháng: xuất khẩu nhóm hàng nông, thủy sản và nhóm hàng nhiên liệu khoáng sản của Việt Nam có sự sụt giảm, chỉ có nhóm hàng công nghiệp chế biến tăng nhẹ. Cụ thể:

- *Nhóm hàng nông - lâm - thủy sản* 8 tháng ước đạt 15,98 tỷ USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ. Tính tới thời điểm hết tháng 8/2020, kim ngạch xuất khẩu của đa số các mặt hàng nông sản đều giảm so với cùng kỳ năm trước: Hàng thủy sản giảm 5,3%; rau quả giảm 11,3%; cà phê giảm 1,3%; hạt tiêu giảm 20%; cao su giảm 12,7%. Ngoài ra, xuất khẩu hạt điều và chè dù tăng 9% và 3,5% về lượng nhưng lại giảm 5,4% và 6,2% về kim ngạch do giá xuất khẩu giảm. Trong khi đó, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản tăng cả về lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm 2019, tăng 15,6% về lượng và 3,6% về kim ngạch. Riêng mặt hàng gạo giảm nhẹ 1,7% về lượng nhưng tăng 10,4% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2019, đạt 4,5 triệu tấn, kim ngạch 2,2 tỷ USD. Trong 8 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng gạo đã tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2019, đạt bình quân 489 USD/tấn. Trên thị trường thế giới, tính đến ngày 26 tháng 8 năm 2020 giá chào bán gạo trắng 5% tấm của Việt Nam đạt 480 - 490

USD/tấn mức cao nhất kể từ cuối năm 2011. Tuy nhiên, do giá gạo thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng ở mức cao trong thời gian qua dẫn đến các hoạt động thương mại gạo không được sôi động như những tháng đầu năm nay.

- *Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu khoáng sản sụt giảm mạnh nhất, ước đạt 2,013 tỷ USD, giảm 34,5%*. Trong nhóm hàng này, dầu thô là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất với 3,35 triệu tấn, trị giá 1,109 tỷ USD, tăng 22,4% về lượng nhưng giảm 21,2% về trị giá do giá giảm.

- *Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến* ước đạt 147,096 tỷ USD, tăng 2,3% so với cùng kỳ, chiếm 84,5% tổng kim ngạch xuất khẩu chung. Trong đó, ngành sản xuất điện tử vẫn duy trì là động lực tăng trưởng xuất khẩu cho ngành chế biến chế tạo với sự chuyển dịch tăng trưởng từ điện thoại các loại và linh kiện sang xuất khẩu nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện (tăng 24,8%).

Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác cũng tăng mạnh 31,9%, đạt 15,05 tỷ USD; kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 9,6%, đạt 7,32 tỷ USD; kim ngạch xuất khẩu sắt thép các loại tăng 5,7%... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong nhóm hàng này 8 tháng so với với kỳ lại giảm như: điện thoại các loại và linh kiện giảm 5,5%; hàng dệt và may mặc giảm 11,6%; giày dép các loại giảm 8,6%; xơ, sợi, dệt các loại giảm 19,4%; túi xách, ví, vali, mũ, ô dù giảm 15,6%...

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, sản xuất trong nước gặp nhiều khó khăn do nhu cầu thế giới giảm do ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19, điều này dẫn đến kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu đầu vào giảm so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng giảm 4,3%; điện thoại các loại và linh kiện giảm 2,5%; vải các loại giảm 13%, sắt thép các loại giảm 13,2%; chất dẻo nguyên liệu giảm 12,3%; nguyên phụ liệu dệt may, da giày giảm 14,1%; hóa chất giảm 8%... Trong số các mặt hàng nhập khẩu chính, chỉ có một số ít mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2019 như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 15,2%; sản phẩm từ chất dẻo tăng 6,5%; sản phẩm hóa chất tăng 2,1%... Tương tự nhóm hàng cần nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu cũng giảm khá mạnh 15,6% trong 8 tháng đầu năm 2020. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu rau quả và ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ giảm mạnh nhất, giảm tới 35,6% và 46,8%.

#### • *Về giá cổ phiếu*

Dịch bệnh tác động tới toàn bộ các ngành lĩnh vực từ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản cho đến công nghiệp, xây dựng, dịch vụ. Cụ thể dựa vào Bảng 1 (phần Phụ lục), chúng ta có thể thấy giá cổ phiếu trong lĩnh vực du lịch, vận tải kho bãi, sản xuất kinh doanh thép, dệt may, dầu thô, tài chính ngân hàng bảo hiểm và giáo dục đào tạo có giá cổ phiếu bị giảm là lớn. Trong quý II/2020, tình hình cổ phiếu của một số ngành cũng tiếp tục chịu tác động khi có dịch bệnh bùng phát lần thứ hai. Theo đó, trong lĩnh vực thủy sản, đơn cử trường hợp kết thúc phiên giao dịch ngày 6/7, cổ phiếu MPC có giá 26.100 đồng/cp, giảm khá lớn so với vùng giá 28.000 -

29.000 đồng/cp ở thời điểm giữa tháng 6 - thời điểm làn sóng dịch COVID-19 lần thứ hai bắt đầu bùng phát mạnh trở lại trên nhiều quốc gia. Không nằm ngoài xu thế, hàng loạt các mã cổ phiếu ngành thủy sản khác cũng giảm mạnh như VHC cũng đóng cửa phiên 6/7 ở mức giá 36.500 đồng/cp, tăng nhẹ so với cuối tuần trước nhưng so với giữa tháng 6 thì thị giá của VHC đang giảm mạnh từ vùng giá 38.000 - 39.000 đồng/cp. Tương tự cổ phiếu ANV cũng dừng lại ở mức giá 16.950 đồng/cp, giảm gần 6% so với mức giá 18.000 đồng/cp của phiên 16/6; cổ phiếu FMC của Công ty cổ phần Thực phẩm Sao Ta cũng giảm hơn 4,6% so với cách đây hơn nửa tháng; IDI cũng giảm từ gần 4.900 đồng/cp xuống còn 4.200 đồng/cp, thậm chí có phiên rơi xuống vùng giá 4.000 đồng/cp (Linh Đan, 2020).

- ***Về đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Dựa vào Bảng 3 (phần Phụ lục), việc đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các lĩnh vực ngành nghề cũng có sự giảm sút đáng kể từ nguồn vốn đến số dự án đầu tư. Khi đại dịch COVID-19 bùng phát, một thực tế diễn ra là nhu cầu tiêu dùng, đặc biệt đối với các mặt hàng không thiết yếu giảm mạnh, làm cho sản xuất bị đình trệ, hàng tồn kho gia tăng. Nhiều nhà đầu tư mới “e ngại” khi đưa ra các quyết định đầu tư vào thời điểm này, trong khi các dự án đã đầu tư, các nhà đầu tư có khả năng sẽ hoãn lại việc tăng vốn đầu tư. Ngoài ra, do công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam yếu, dẫn đến thiệt hại kinh tế do tác động của COVID-19 sẽ tăng lên gấp bội trong bối cảnh các chuỗi cung ứng của Trung Quốc bị cắt đứt do dịch bệnh; đầu ra cho sản xuất nông sản gặp khó khăn; trường học bị đóng cửa; các dịch vụ khách sạn, giải trí,... không thể hoạt động. Sụt giảm tổng cung, làm suy giảm tốc độ tăng trưởng GDP. Tổng hợp các điều trên gây ra ảnh hưởng tới tiến độ, công tác chuẩn bị cũng như triển khai các dự án đầu tư tại Việt Nam (Nguyễn Thị Yến Hạnh, Trần Anh Tuấn, 2020).

- ***Về số lượng doanh nghiệp thành lập/tạm ngừng hoạt động/phá sản***

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong quý 1/2020 là 4.115 doanh nghiệp, giảm 0,02% so với cùng kỳ năm 2019. Trong quý 1/2020, 11/17 ngành kinh doanh chính có số lượng doanh nghiệp giải thể tăng. Trong đó, các lĩnh vực có tỷ lệ doanh nghiệp giải thể tăng cao là: kinh doanh bất động sản và giáo dục và đào tạo với tỷ lệ tăng lần lượt là 69,0% và 43,9% (Võ Huy Hùng, 2020). Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong 4 tháng đầu năm 2020 có xu hướng chững lại, số vốn bổ sung hoặc cam kết đưa vào kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp đạt khoảng 11,8 tỷ đồng, giảm 5,5% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong ngắn hạn tăng mạnh so với cùng kỳ (tăng 33,6%), nhất là tại các lĩnh vực: kinh doanh bất động sản; nghệ thuật, vui chơi và giải trí; dịch vụ lưu trú và ăn uống; du lịch; giáo dục và đào tạo và vận tải, kho bãi (Nguyễn Vũ, 2020).

Sang đến quý 3/2020, với đợt dịch bùng phát lần hai vào tháng 7/2020, trong tháng 7/2019, số doanh nghiệp thành lập mới là 12.352 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 139.200 tỷ đồng, tăng 9,7% về số doanh nghiệp và tăng 14,0% về số vốn so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đăng

ký bình quân trên một doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong tháng 7 đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong tháng 7/2019 là 2.501 doanh nghiệp, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2018. Số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ hoàn thành thủ tục giải thể trong tháng 7/2019 là 2.471 doanh nghiệp, tăng 4,0% so với cùng kỳ năm 2018. Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong tháng 7/2019 là 1.434 doanh nghiệp, tăng 32,2% so với cùng kỳ năm 2018.

**Hình 1: Tỷ lệ doanh nghiệp bị tác động bởi COVID-19**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

### 3.2. Cơ hội, thách thức cho kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời gian tới

Với những chính sách hữu hiệu của Chính phủ Việt Nam ngay từ khi có dịch nên tình hình dịch COVID-19 ở Việt Nam đã được kiểm soát. Việt Nam là quốc gia đầu tiên trong khu vực đã thành công trong việc ngăn chặn dịch bệnh trong nước và đang là quốc gia được nhiều nước trên thế giới đánh giá cao công tác phòng, chống dịch bệnh.

Từ tín hiệu tích cực này, cùng với sự tác động của COVID-19, nhiều doanh nghiệp đã tiến hành xây dựng lại chiến lược kinh doanh để thúc đẩy phục hồi lại sản xuất kinh doanh. Tạp chí *Forbes* nhận định: “Các nhà đầu tư quốc tế nên hướng đầu tư vào Việt Nam khi nhiều quốc gia khác vẫn đang đối phó với đại dịch COVID-19”. Khả năng hồi phục của nền kinh tế Việt Nam sau đại dịch được nhiều tổ chức kinh tế đánh giá cao. Theo *WorldBank*, nền kinh tế Việt Nam có thể sẽ khởi sắc sau khi nới lỏng giãn cách xã hội và mức xếp hạng “ổn định” của Fitch đưa ra gần đây khẳng định viễn cảnh tăng trưởng mạnh trong trung hạn của Việt Nam. Ở Việt Nam, Hepza thu hút 66 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài, tăng 3 lần so với năm ngoái. Một số công ty nước ngoài đang lên kế hoạch mở rộng hoạt động của họ tại Việt Nam. Bên cạnh đó, giá cho thuê mặt bằng và nhà xưởng của Việt Nam thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Cụ thể tại TP. Hồ Chí Minh, giá đất cho thuê trung bình khoảng hơn 100USD/m<sup>2</sup>, nhà xưởng xây sẵn ở phía nam dao động từ 3,5 đến 5 USD/m<sup>2</sup>/tháng. Ngoài ra, Việt Nam có nhiều lợi thế về dây chuyền sản xuất, nhân công, thị trường sản xuất, đặc biệt chính sách rất năng động từ Chính phủ. Được ví như chất xúc tác, COVID-19 dự báo sẽ đẩy quá trình dịch chuyển sản xuất nhanh hơn. Tất cả những nhân tố trên sẽ làm tăng thêm nguồn đầu tư nước ngoài vào

Việt Nam để phát triển thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ. Chẳng hạn, Công ty Tư vấn sản xuất toàn cầu Kearney (Mỹ) công bố báo cáo Reshoring Index cho thấy COVID-19 buộc các doanh nghiệp nước này phải tính đến chuỗi cung ứng từ Mexico và Việt Nam, để lấp đầy khoảng trống do nhập khẩu Trung Quốc giảm. Hay điển hình là Panasonic có kế hoạch chuyển nhà máy sản xuất đồ gia dụng từ Thái Lan sang Việt Nam đánh dấu giai đoạn mới.

Cũng trong thời gian này, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã có hiệu lực chính thức. Hiệp định sẽ tạo ra động lực mới cho xuất khẩu không chỉ vào những tháng cuối năm 2020 mà còn những năm tới. Cùng với Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) thì EVFTA sẽ thúc đẩy đàm phán Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giữa Việt Nam và các đối tác khác, đánh dấu giai đoạn hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng của Việt Nam.

Với chính sách ngăn chặn COVID-19 hiệu quả cũng là một cơ hội để Việt Nam xuất khẩu nhiều mặt hàng về y tế sang các quốc gia trong khu vực và trên thế giới như khẩu trang, trang phục phòng hộ, trang thiết bị y tế... Mặt khác, các doanh nghiệp trong thời gian dịch bệnh đã kịp thời linh động đề ra các giải pháp hữu hiệu như là chuyển đổi sản phẩm chủ lực, tìm thị trường mới cho nguyên liệu đầu vào và tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Điển hình như giá gạo xuất khẩu của Việt Nam đang tăng, khi một số quốc gia có nhu cầu mua để dự trữ đề phòng trường hợp COVID-19 kéo dài, và giá gạo bình quân 4 tháng đầu năm nay đạt 470,2USD/tấn, tăng 10% so với cùng kỳ năm ngoái và được ghi nhận là giá gạo xuất khẩu tăng cao nhất trong hai năm.

Cùng với dịch bệnh, thị trường thương mại điện tử đã có sự khởi sắc hơn nữa khi mà trong dịch bệnh, người dân hạn chế ra đường thì việc mua sắm trên các trang thương mại điện tử tăng đột biến. Có thể nói rằng, dịch bệnh COVID-19 đã tạo sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, giúp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh, tiết kiệm chi phí thuê mặt bằng, nhân công, quảng cáo, tốc độ giao dịch lại nhanh nhất. Các doanh nghiệp đã nhanh chóng nắm bắt được cơ hội nên đã đẩy mạnh thương mại điện tử. Chắc chắn trong thời gian tới, thị trường thương mại điện tử sẽ là chủ đạo trong thời gian dịch bệnh cũng như tiến vào thời kỳ Cách mạng công nghệ 4.0 với công nghệ làm chủ. Nhiều doanh nghiệp đã không bị giảm sút doanh thu mà lại nhờ vào dịch bệnh làm tăng doanh thu đến không ngờ. Đơn cử như nhờ trường hợp chuỗi Bách hóa Xanh của Công ty Thế giới Di động mà công ty đã có doanh thu tăng cao trong mùa dịch bệnh một phần nhờ việc phát triển mạng trang thông tin điện tử bán hàng với chương trình đi chợ thay cho khách hàng. Cụ thể, CEO Thế giới Di động chia sẻ doanh thu tháng 3 của chuỗi Bách hóa Xanh ở mức 1.800 - 1.900 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu online có xu hướng tăng, chiếm khoảng 10% tổng doanh thu tháng 3/2020. Trong đó, tỷ trọng doanh thu online của chuỗi Thế giới Di động và Điện máy Xanh trong tổng doanh thu của hai chuỗi này vào khoảng 13% (tương tự giai đoạn cuối năm 2019). Hoặc gần đây, nhằm đa dạng hóa kênh bán và quảng bá sản phẩm vấp thiếu tới các thị trường trong và ngoài nước, UBND huyện Lục Ngạn (Bắc Giang) đã có chủ trương thành lập sàn giao dịch thương mại điện tử vấp thiếu Lục Ngạn năm 2020 và đây là lần đầu tiên Lục Ngạn triển khai sàn thương mại điện tử vấp thiếu.



Bên cạnh những cơ hội thì vẫn còn những tồn đọng khó khăn, thách thức trong thời gian tới như là:

*Thứ nhất*, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào các quốc gia bên ngoài điển hình như là nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu. Do đó, khi dịch bệnh xảy ra là các doanh nghiệp rất khó khăn trong việc đối phó với giá nguyên vật liệu tăng cao.

*Thứ hai*, song song với dịch bệnh thì các FTA đã có hiệu lực sẽ tạo những thách thức trong việc thực thi trong thời gian tới như: tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, quy tắc xuất xứ, các biện pháp phòng vệ thương mại, cơ chế giải quyết tranh chấp và đặc biệt là về thương mại điện tử như cơ chế, khung pháp lý bảo vệ cá nhân trong thương mại điện tử, vấn đề đặt máy chủ, dịch chuyển thông tin và an ninh mạng. Cùng với đó là các biện pháp bảo hộ thương mại trên thế giới đang ngày càng được các quốc gia sử dụng để bảo vệ nền sản xuất trong nước cho nên việc xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam cũng gặp khó khăn, cần có chiến lược cụ thể, đảm bảo nhân lực.

*Thứ ba*, thủ tục hành chính vẫn còn là nỗi phiền hà của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Mặt khác, tình trạng cán bộ công vụ còn gây khó khăn làm chậm trễ, ảnh hưởng tới quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, hoạt động của hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp vẫn chưa đạt hiệu quả cao xuất phát từ nhân lực, tài chính...

*Thứ tư*, việc xây dựng bài toán thương hiệu cho các sản phẩm của doanh nghiệp để xuất khẩu sang nước ngoài vẫn chưa có lời giải hữu hiệu. Ví dụ, sản phẩm gạo của Việt Nam đã xuất khẩu hơn 30 năm nay nhưng bài toán thương hiệu vẫn còn chưa xây dựng đủ mạnh.

*Thứ năm*, với các chính sách hỗ trợ của Chính phủ nhưng tại thời điểm khảo sát (từ 10/4/2020 đến 20/4/2020), mới chỉ có 2,9% số doanh nghiệp chính thức nhận được sự hỗ trợ từ các chính sách; 21,2% doanh nghiệp đã biết tới Chỉ thị và đã được hướng dẫn nhưng chưa tiến hành thực hiện; 64,6% doanh nghiệp đã biết tới các chính sách hỗ trợ nhưng chưa biết đầu mối để tiếp cận; 11,4% doanh nghiệp chưa biết tới các chính sách này. Theo quy mô, nhóm doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ có tỷ lệ doanh nghiệp không biết đến Chỉ thị 11/CT-TTg cao nhất với 12,6%; tiếp đến là nhóm doanh nghiệp nhỏ với 10,2%; doanh nghiệp vừa với 9,5% và doanh nghiệp lớn với 8,8%. Nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ có tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được chính sách hỗ trợ thấp nhất với tỷ lệ doanh nghiệp đã được tiếp nhận chính sách hỗ trợ theo Chỉ thị 11/CT-TTg chỉ đạt 2,1%, tiếp đến là nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt tỷ lệ lần lượt là 2,9% và 4,8%; nhóm doanh nghiệp có quy mô lớn có tỷ lệ doanh nghiệp đã được tiếp nhận chính sách hỗ trợ theo Chỉ thị 11/CT-TTg đạt tỷ lệ cao nhất với 8,7%. (Hứa Thị Quỳnh Hoa, 2020). Nghĩa là vẫn còn khó khăn chưa được tháo gỡ của các doanh nghiệp trong việc tiếp cận với chính sách của Chính phủ.

Bên cạnh đó, đối với chính sách an sinh xã hội cho người lao động thì theo số liệu của Kho bạc Nhà nước, tính đến ngày 13/7/2020, các địa phương mới giải ngân được gần

11.600 tỷ đồng hỗ trợ cho gần 11.540 người và 9.425 hộ kinh doanh. Đáng chú ý, hiện các địa phương cũng mới chỉ tập trung giải ngân gói hỗ trợ cho nhóm đối tượng bảo trợ xã hội (người có công, bảo trợ xã hội, hộ nghèo được hỗ trợ hơn 11.000 tỷ đồng); chưa có nhiều lao động bị mất việc, giãn việc và doanh nghiệp được tiếp cận gói hỗ trợ này. Cụ thể, theo báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, hết tháng 6 mới có gần 16 nghìn lao động được hỗ trợ, trong khi theo dự kiến là 1 triệu người. Còn với doanh nghiệp, theo chính sách hỗ trợ, sẽ được vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội để trả lương cho lao động. Nhưng theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội và thông tin đăng tải trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, hiện chưa có hồ sơ nào được giải ngân (Sỹ Hào, 2020). Mặt khác, thực tế cho thấy, việc triển khai gói hỗ trợ an sinh cho người dân bị ảnh hưởng dịch COVID-19 ở nhiều địa phương, cơ sở còn gặp không ít khó khăn do đối tượng được thụ hưởng đa dạng. Hơn nữa, thiệt hại do dịch bệnh gây ra ảnh hưởng mọi lĩnh vực, mọi gia đình. Trong khi đó, một bộ phận cán bộ ở cơ sở khi triển khai còn lúng túng trong việc xác định đối tượng, chưa nắm rõ được đối tượng để chi trả. Bên cạnh đó, một số người dân chưa nắm rõ chủ trương, không thuộc diện được trợ cấp cũng đòi hỏi quyền lợi. Và vướng mắc chủ yếu trong triển khai thực hiện Quyết định số 15 tại các địa phương tập trung vào các nhóm đối tượng còn lại, đó là: hộ kinh doanh cá thể bị ngừng hoạt động do ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; người lao động trong các doanh nghiệp bị tạm hoãn hợp đồng, hoặc nghỉ không lương; lao động bị chấm dứt hợp đồng nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; nhất là nhóm lao động tự do không có giao kết hợp đồng (Báo Nhân dân, 2020).

## 4. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

### 4.1. Đối với Chính phủ Việt Nam

Tổ chức cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút nguồn vốn FDI, giảm chi phí, thủ tục pháp lý, tiêu chuẩn lao động. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân quyền bộ máy hành chính nhà nước, thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng quốc gia, đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công, cũng như cần có những cơ chế đánh giá kịp thời trong quá trình thực hiện Nghị quyết toàn diện của Chính phủ để đảm bảo vướng mắc đến đâu, kịp thời tháo gỡ.

Thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ thì Chính phủ cần đẩy mạnh các biện pháp thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ. Xây dựng chương trình xúc tiến xuất khẩu hàng hóa đối với từng ngành hàng trong bối cảnh khó khăn trong xuất nhập khẩu cũng như vấn đề bảo hộ thương mại hiện nay, thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang các nước đã ký kết Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA). Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về các thị trường nhập khẩu hàng hóa tiềm năng phục vụ cho việc xuất khẩu hàng hóa, có sự đánh giá quy định pháp luật, hỗ trợ thủ tục cho các doanh nghiệp, thông tin kịp thời đến các doanh nghiệp.

Chính phủ cần ban hành văn bản hướng dẫn về quy tắc xuất xứ trong hiệp định EVFTA. Cơ quan nhà nước cần phải ban hành văn bản hướng dẫn về cơ chế tự chứng nhận xuất xứ

hàng hóa cũng như chế tài xử phạt đủ mạnh để tương xứng với hành vi gian lận. Với việc thực hiện thí điểm cơ chế tự chứng nhận theo Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN, cơ quan nhà nước cần tổng kết, có những giải pháp tháo gỡ giải được bài toán với chỉ có số lượng 02 doanh nghiệp thực hiện cơ chế tự chứng nhận xuất xứ là quá ít so với số lượng doanh nghiệp hiện nay. Vì vậy, việc tổng kết, giải đáp khó khăn này sẽ tạo ra kinh nghiệm để triển khai cơ chế tự chứng nhận xuất xứ trong Hiệp định CPTPP và EVFTA được tốt hơn.

Chính phủ cần tận dụng các kênh hỗ trợ tài chính, hỗ trợ kỹ thuật từ các Dự án hợp tác kinh tế - kỹ thuật trong các FTA cũng như của các đối tác nước ngoài khác để nâng cao hạ tầng công nghệ thông tin nhằm sớm thực hiện cơ chế tự chứng nhận xuất xứ để các FTA thực sự mang lại lợi ích thiết thực không chỉ cho các cơ quan quản lý nhà nước (cắt giảm thủ tục hành chính, giảm thiểu số lượng giấy tờ, chứng từ phải nộp và lưu trữ; giảm thời gian chứng nhận xuất xứ và thời gian thông quan hàng hóa; quản lý hiệu quả dữ liệu về C/O) mà còn cho cộng đồng doanh nghiệp và người dân, đối tượng chính thụ hưởng lợi ích từ các FTA (Brian Staples và cộng sự, 2017).

Đối với cơ quan Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công Thương), cần đẩy mạnh việc lập danh sách các doanh nghiệp Việt Nam có nhu cầu tìm kiếm thị trường nước ngoài để đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hóa. Sau khi lập xong các danh sách này sẽ gửi cho các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài để đẩy mạnh tìm hiểu nhu cầu đưa ra những khuyến nghị cần thiết cho doanh nghiệp Việt.

Kiểm tra những vướng mắc và kịp thời có giải pháp điều chỉnh trong việc thực hiện các nghị quyết về an sinh xã hội, bổ sung thêm các đối tượng được hưởng trợ cấp để đảm bảo đúng người được hưởng và không bỏ lại bất cứ một ai trong chiến dịch phòng, chống dịch bệnh. Xây dựng các giải pháp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đặc biệt mỗi địa phương cần có những giải pháp cụ thể để đẩy mạnh khởi nghiệp.

#### **4.2. Đối với doanh nghiệp Việt Nam**

Cần đẩy mạnh việc kích cầu thị trường nội địa ví dụ kích cầu du lịch nội địa của các doanh nghiệp để đẩy mạnh doanh thu của ngành du lịch. Tuy nhiên, với phương thức này cần thận trọng, cần có sự đánh giá dựa vào tiềm lực của doanh nghiệp lẽ hành trước những khó khăn như mùa du lịch đợt cao điểm của tháng 7 và tháng 8 đã qua hay thiếu hụt về nguồn cung khi có làn sóng rao bán khách sạn đang với quy mô lớn hoặc nguồn nhân lực du lịch. Đặc biệt để đảm bảo phương thức này, cần có sự chung tay của cơ quan địa phương, của doanh nghiệp lẽ hành và của doanh nghiệp hàng không.

Nỗ lực xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp, có thể học hỏi kinh nghiệm xây dựng thương hiệu của các doanh nghiệp nước ngoài, ví dụ học tập kinh nghiệm của Thái Lan trong việc xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam.

Chủ động đẩy mạnh, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, không phụ thuộc vào một số thị trường có nhiều biến động, ảnh hưởng đến tình hình xuất khẩu hàng hóa, nâng cao năng lực

cạnh tranh cho một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực như nông sản, khoáng sản, dệt may, giày dép, chế biến sản phẩm gỗ, thủ công mỹ nghệ và một số ngành đang được xác định trong định hướng phát triển xuất khẩu giai đoạn đến năm 2025.

Đầu tư công nghệ để tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, tận dụng được cơ hội của thị trường và giá cả để nhằm tăng giá trị xuất khẩu. Xây dựng chiến lược xúc tiến thương mại của từng doanh nghiệp, thúc đẩy quảng bá thương hiệu, sản phẩm của mình trên thị trường nước ngoài. Ngoài ra, cần giảm chi phí kinh doanh nhằm tập trung đẩy mạnh chú trọng đến chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm ngay từ cơ sở sản xuất. Có sự chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn cung từ thị trường nước ngoài. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực thích ứng với nhu cầu của các FTA để thực hiện. Cụ thể, cần giải bài toán về tiêu chuẩn, các quy định về kiểm dịch, tìm hiểu rõ quy định về xuất xứ, thủ tục tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa khi mà các hiệp định mới này đều có những quy định rất chặt chẽ về nguồn gốc xuất xứ như các công thức tính toán của từng quy tắc xuất xứ liên quan đến mặt hàng xuất khẩu của doanh nghiệp, cần xây dựng phương án chống gian lận xuất xứ hàng hóa để một mặt tăng thương hiệu doanh nghiệp mình và một mặt tăng cường thúc đẩy hoạt động thương mại. Việc đào tạo nguồn nhân lực cần chú ý đào tạo ứng dụng các kỹ năng nghiên cứu thị trường, kỹ năng đàm phán, nghiệp vụ kỹ thuật ngoại thương, nâng cao trình độ am hiểu pháp luật quốc tế, ngoại ngữ, tin học và nâng cao tay nghề. Cần xây dựng uy tín của doanh nghiệp xuất khẩu bằng cách chú trọng đặc biệt từ khâu nguyên liệu đến lúc tạo ra thành phẩm hoàn hảo, đủ tiêu chuẩn bán ra nước ngoài. Bên cạnh đó, với yêu cầu phải lưu trữ tài liệu trong việc triển khai tự chứng nhận xuất xứ ở các FTA thì hiện tại phần lớn doanh nghiệp của Việt Nam là DNNVV cho nên chắc chắn sẽ gặp khó khăn trong việc xây dựng cơ chế lưu trữ hồ sơ tài liệu chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Vì vậy, các doanh nghiệp ngay từ bây giờ cần có phương án xây dựng thiết lập cho mình một cơ chế lưu trữ hồ sơ tài liệu này vì việc không đáp ứng yêu cầu này sẽ tỷ lệ thuận với việc không thể cung cấp thông tin cho quốc gia nhập khẩu khi họ đòi hỏi thông tin cần xác minh trong trường hợp cần thiết hoặc có nghi ngờ.

Hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần tích cực đẩy mạnh các biện pháp để nâng cao vị thế của doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần đoàn kết để cùng nhau phục hồi sản xuất kinh doanh sau dịch bệnh. Xây dựng mạng lưới kết nối doanh nghiệp trong nước và nước ngoài để chứng tỏ doanh nghiệp trong nước có thể đáp ứng các yêu cầu để nâng cao nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

### **4.3. Đối với người lao động**

Tiếp tục nâng cao trình độ, tay nghề để có thể đáp ứng yêu cầu công việc, đảm bảo sức khỏe và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

Cần chủ động đổi mới tư duy, cách thức làm việc, thích ứng công nghệ thông tin để làm việc cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, thương mại điện tử.

Cần trang bị đầy đủ các kỹ năng như kỹ năng về tin học, sử dụng thành thạo tiếng Anh.

Tham khảo các mô hình khởi nghiệp thành công để sáng tạo cho bản thân mô hình khởi nghiệp.

Như vậy, đại dịch COVID-19 đã để lại những hệ lụy không hề mong muốn đến kinh tế - xã hội của Việt Nam, nhưng bên cạnh đó, cũng mang đến những thay đổi diện mạo cho nền kinh tế, cho các doanh nghiệp. Trong thời gian tới, Chính phủ cần ban hành thêm các chính sách hỗ trợ và đặc biệt cần có sự chung tay của các doanh nghiệp và người lao động trong việc hạn chế các tác động của dịch bệnh, thúc đẩy nền kinh tế - xã hội ổn định phát triển.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Brian Staples và cộng sự, (2017), *Sổ tay quy tắc xuất xứ trong các FTA Việt Nam là thành viên*.
2. Linh Đan, (2020), *Cổ phiếu thủy sản: Cả vua và nữ hoàng đều hụt hơi*, <<https://thoibaokinhtdoanh.vn/co-phieu/co-phieu-thuy-san-ca-vua-va-nu-hoang-deu-hut-hoi-1070619.html>>.
3. Nguyễn Thị Yến Hạnh, Trần Anh Tuấn (2020), *Các giải pháp để tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam sau bối cảnh mới*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: “Định hướng quan điểm và giải pháp phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững, đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam đến năm 2035”.
4. Sỹ Hào, (2020), *Triển khai chính sách an sinh xã hội trong đại dịch COVID-19: vấn đề ở khâu thực thi*, <<https://baodantoc.vn/trien-khai-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-trong-dai-dich-COVID-19-van-yeu-o-khau-thuc-thi-1597147979692.htm>>.
5. Hứa Thị Quỳnh Hoa, (2020), *Tình hình thực hiện các chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với dịch COVID-19*, <<https://dangkykinhtdoanh.gov.vn/vn/tin-tuc/597/5099/tinh-hinh-thuc-hien-cac-chinh-sach--giai-phap-ho-tro-doanh-nghiep-ung-pho-voi-dich-COVID-19.aspx>>
6. Hoa Quỳnh, (2020), *Tập trung phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội hậu dịch COVID-19*, <<http://tapchitaichinh.vn/bao-hiem/tap-trung-phat-trien-nguoi-tham-gia-bao-hiem-xa-hoi-hau-dich-covid19-322937.html>>.

**PHỤ LỤC**

**Bảng 1: Tóm tắt đánh giá tác động của đại dịch COVID-19 đối với các ngành kinh tế Việt Nam năm 2020**

TT	Ngành	Tỷ trọng GDP (2019)	Chiều hướng tác động	Chỉ tiêu chịu tác động	Thay đổi quý 1/2020 so cùng kỳ 2019 (%)	Biến động giá cổ phiếu quý 1/2020 so đầu năm (%)	Mức độ tác động
<b>I Nông nghiệp và phụ trợ</b>							
		<b>13,96%</b>	<b>Tổng giá trị sản phẩm</b>		<b>0,08%</b>		
1	Nông - lâm nghiệp - thủy sản	13,96%	- XNK khó khăn - Tăng chế biến trong nước, tuy nhiên, còn hạn chế do cần lộ trình	Kim ngạch xuất khẩu	-8	-1,9 (Giá cổ phiếu ngành thủy sản)	Vừa phải
2	Các ngành phụ trợ nông nghiệp	(thuộc công nghiệp CBCT)	Sản xuất khó khăn do phụ thuộc đầu vào từ Trung Quốc	Sản lượng	-5	-13,8 (Giá cổ phiếu ngành hóa chất)	Vừa phải
<b>II Công nghiệp và xây dựng</b>							
		<b>29,14%</b>	<b>Tổng giá trị sản phẩm</b>		<b>5,15%</b>		
	Công nghiệp CBCT	16,48%	Giảm tốc độ tăng trưởng	Chỉ số sản xuất	7,1 (so với 9,2% quý 1/2019)		
	Trong đó:						
3	Dệt may, da giày		- Sản xuất khó khăn do phụ thuộc đầu vào từ Trung Quốc - Nhu cầu sụt giảm (thị trường xuất khẩu)	Kim ngạch xuất khẩu Kim ngạch nhập khẩu	-6,3 -16	-18,2 (dệt may) -6 (da giày)	Lớn
4	Sản xuất giày		Sản xuất khó khăn do phụ thuộc đầu vào từ Trung Quốc (quý 1); khó khăn đầu ra (quý 2)	Kim ngạch xuất khẩu Kim ngạch nhập khẩu	35 -8,1	-9	Vừa phải
5	Sản xuất sản phẩm từ gỗ		Tiêu cực cả phía cung từ Trung Quốc (quý 1) và phía cầu từ Mỹ, EU... (quý 2)	Kim ngạch xuất khẩu Kim ngạch nhập khẩu	9,5 -19	-22,8	Lớn
6	Sản xuất, kinh doanh thép		Phụ thuộc đầu vào từ Trung Quốc, đầu ra (do cầu giảm, dẫn đến giá giảm)	Sản lượng Doanh thu	-5 -10	-27,4	Lớn
7	Khai khoáng (than, khoáng sản, dầu khí)	6,72%	Tiêu cực do cầu giảm, giá giảm mạnh		-3,18%		
	- Dầu thô			Kim ngạch xuất khẩu dầu thô	-8	-32	Lớn
	- Than					-5,6	Vừa phải
8	Xây dựng	5,94%	- Tiêu cực do cầu giảm mạnh - Tích cực do giải ngân đầu tư công đẩy mạnh	Tổng giá trị sản phẩm ngành	-5	-14,6	Vừa phải
<b>III Lĩnh vực dịch vụ</b>							
		<b>34,74</b>					
9	Du lịch	4,38%	Tiêu cực do cầu giảm mạnh	Khách quốc tế Khách trong nước Doanh thu	-18 -6 -11	-33,2	Lớn
10	Vận tải, kho bãi	2,78%	Tiêu cực do cầu giảm mạnh	Số lượng hành khách Số lượng hàng hóa	-6,1 1,1	-32,8	Lớn
11	Bán lẻ	11,16%	Tiêu cực do cầu giảm	Doanh thu	4,7	-41	Lớn
12	Tài chính - ngân hàng - bảo hiểm	5,32%	- Ngân hàng: tiêu cực do cấu tín dụng giảm, nợ xấu tăng, tích cực do nhu cầu ngân hàng số tăng - Chứng khoán: giảm mạnh nhưng thanh khoản tốt - Bảo hiểm: nhu cầu bị cắt giảm, chi trả tăng	Doanh thu	-2	-28 (Cổ phiếu chứng khoán) -22,4 (Cổ phiếu ngân hàng) -35,2 (Cổ phiếu bảo hiểm)	Lớn Lớn Lớn
13	Kinh doanh bất động sản (mặt bằng thương mại, văn phòng cho thuê, khách sạn, căn hộ)	4,51%	- Tiêu cực do cầu giảm - Tích cực trong trung hạn do dịch chuyển FDI	Tổng giá trị sản phẩm ngành	2,65	-22,3	Vừa phải
14	Dịch vụ y tế	2,77%	Tích cực do cầu tăng, chi NSNN tăng	Chi NSNN	1,5	-12,7	Vừa phải
15	Giáo dục, đào tạo	3,82%	Tiêu cực do xáo trộn hoạt động, doanh thu giảm	Tổng giá trị sản phẩm ngành	5,98	-30,5 (Cổ phiếu lĩnh vực đào tạo và việc làm)	Lớn

Nguồn: Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV tính toán trên số liệu Tổng cục Thống kê, HSX

**Bảng 2: Giá trị trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019**

STT	Lĩnh vực	Tháng 3/cùng kỳ năm 2019	Tháng 4/cùng kỳ năm 2019	Tháng 5/cùng kỳ năm 2019	Tháng 6/cùng kỳ năm 2019	Tháng 7/cùng kỳ năm 2019	Ước tính Tháng 8/cùng kỳ năm 2019
1	Thương mại hàng hóa (Đơn vị tính: triệu USD)						
	Xuất khẩu hàng hóa	24,130	17,583	19,186	22,565	24,873	26,500
	22,750	20,412	21,889	21,437	22,930	25,856	
	Nhập khẩu hàng hóa	22,149	18,523	18,176	20,713	22,097	23,000
	21,127	20,888	23,077	19,462	22,668	22,363	
2	Thương mại dịch vụ (Đơn vị tính: tỷ đồng)						
	Du lịch	1,293	51	518	1,197	2,548	975
		3,430	3,570	3,695	3,869	3,845	3,808
	Bán lẻ	297,391	265,291	321,441	325,196	335,083	334,331
		302,012	303,908	306,159	307,595	312,051	313,697

Nguồn: Báo cáo của Bộ Công Thương

**Bảng 3: Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam**

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	7 tháng năm 2020
<b>Vốn (Đơn vị tính: triệu USD)</b>			
Vốn thực hiện	19,100	20,380	10,120
Vốn đăng ký	35,465.56	38,019.11	18,817.44
Đăng ký cấp mới	17,976.17	16,745.60	9,462.34
Đăng ký điều chỉnh	7,596.65	5,802.03	4,715.78
Góp vốn, mua cổ phần	9,892.73	15,471.48	4,639.33
<b>Xuất khẩu, nhập khẩu (Đơn vị tính: triệu USD)</b>			
Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	173,964	181,352	95,032
Xuất khẩu (không kể dầu thô)	171,767	179,327	94,117
Nhập khẩu	141,939	145,495	77,464
<b>Số dự án (Dự án/lượt dự án)</b>			
Cấp mới	3,046	3,883	1,620
Điều chỉnh vốn	1,169	1,381	619

Góp vốn, mua cổ phần	6,496	9,842	4,459
<b>Tình hình đầu tư nước ngoài lũy kế theo đối tác đầu tư</b>	Có 130 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam, trong đó đứng đầu là Hàn Quốc, Nhật Bản đứng thứ hai, tiếp theo lần lượt là Singapore và Đài Loan, Britishvirgin Islands, Hồng Kông.	135 quốc gia, vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam với 30.827 dự án, tổng vốn đăng ký 362,58 tỷ USD. Hàn Quốc dẫn đầu, tiếp theo là Nhật Bản, Singapore, Đài Loan.	137 quốc gia, vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam với 32.391 dự án, tổng vốn đăng ký 380,58 tỷ USD. Hàn Quốc dẫn đầu, tiếp theo là Nhật Bản, Singapore, Đài Loan.
<b>Địa bàn đầu tư</b>	Nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 59 tỉnh thành phố, trong đó Hà Nội là địa phương thu hút nhiều vốn nhất, TP. Hồ Chí Minh đứng thứ 2, Hải Phòng đứng thứ 3.	Nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 62 tỉnh thành phố, trong đó Hà Nội đứng đầu, TP. Hồ Chí Minh đứng thứ 2, tiếp theo lần lượt là Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh.	Nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 59 tỉnh, thành phố trên cả nước, trong đó Bạc Liêu dẫn đầu, Hà Nội đứng thứ 2, TP. Hồ Chí Minh đứng thứ 3.

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài*



# 13.

## TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM: CÁC THÁCH THỨC ĐẶT RA VÀ ĐỐI SÁCH

**PGS.TS. Phan Thị Bích Nguyệt\***  
**PGS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo\***  
**TS. Bùi Quang Hùng\***  
**TS. Phạm Dương Phương Thảo\***  
**TS. Nguyễn Thị Hồng Nhâm\***

### Tóm tắt

COVID-19 đã khiến thế giới rơi vào một trong những lần khủng hoảng y tế lẫn kinh tế nặng nề nhất lịch sử. Với những bất ổn vốn dĩ đã tồn tại trước đây, các quốc gia đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng, hậu quả có thể dẫn đến sự đổ vỡ trong các mối quan hệ kinh tế và chính trị toàn cầu. Giai đoạn đầu của đại dịch, đã có những quan điểm đối lập trong cách thức chống dịch, nổi bật nhất là việc lựa chọn giữa kinh tế hay sức khỏe người dân. Đến thời điểm này, việc ưu tiên chủ động phòng chống, kiểm soát COVID-19 đã cho thấy những kết quả khả quan, đây mới thật sự là chìa khóa để tiếp tục thực thi các quyết sách liên quan đến kinh tế. Việt Nam cho thấy sự phản ứng rất kịp thời và quyết liệt nhằm giảm thiểu tác động do COVID-19, cũng như tránh sự hoảng loạn ở cộng đồng và sự đổ vỡ từ y tế đến kinh tế, từ đó hàm ý sự chuẩn bị kỹ lưỡng từ giải pháp đến nguồn lực ngân sách. Các đối sách ứng phó của Việt Nam có tính thực tiễn, tầm nhìn dài hạn và lấy sức khỏe người dân là kim chỉ nam. Chống dịch thành công, tránh suy thoái và nâng cao sức đề kháng cho nền kinh tế có lẽ là mục tiêu khả thi của thế giới cũng như tại Việt Nam vào lúc này.

*Từ khóa: COVID-19; suy thoái kinh tế; đối sách ứng phó; Việt Nam.*

\* Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 được xem là một cú sốc phi truyền thống, dai dẳng và bất định thông qua quá trình giãn cách, cách ly xã hội với quy mô lớn ở từng quốc gia, vùng lãnh thổ và lan rộng khắp toàn cầu. Khủng hoảng từ COVID-19 khiến các nền kinh tế trên thế giới bị cô lập, nguồn nhân lực và các hoạt động tiêu dùng, đầu tư, sản xuất đều suy giảm. Song song đó là xuất hiện sự đứt gãy trong chuỗi cung ứng và sự thoái trào của toàn cầu hóa. Đại dịch đã làm tê liệt nhiều hoạt động kinh tế như du lịch, vận tải, cũng như làm trỗi dậy chủ nghĩa bảo hộ và trình trạng bất bình đẳng trong xã hội,... Thế giới có lẽ đang đứng trước nguy cơ rơi vào một trong những lần suy thoái kinh tế sâu nhất lịch sử, khi mà ngay cả các đầu tàu kinh tế như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và các quốc gia thuộc EU cũng phải “đóng băng” hoặc “suy yếu” trầm trọng. Tăng trưởng GDP toàn cầu được Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo lần lượt giảm mạnh ở mức -5,2%, -4,9%, -6,0% (thời điểm dự báo vào tháng 06/2020), một viễn cảnh tăng trưởng rất bi quan và nguyên nhân là do tác động của COVID-19 và sự cộng hưởng với các biện pháp phòng chống dịch ở các quốc gia. Kể từ năm 1870, toàn cầu đã trải qua 14 lần suy thoái kinh tế, đợt suy thoái do COVID-19 gây ra sẽ là lần suy thoái sâu thứ tư và nghiêm trọng nhất kể từ sau Thế chiến thứ hai. Trong bối cảnh các làn sóng COVID-19 tiếp theo đang xuất hiện, chưa ai có thể dám nói trước điều gì, mọi dự báo hay phán đoán lúc này đều dựa trên những giả thiết nhất định, nếu những giả thiết đó là bất định thì con số dự báo cũng sẽ khác đi và thậm chí có thể đảo chiều. Một thực tế cho thấy trong giai đoạn đầu khủng hoảng COVID-19, nhiều chuyên gia dự báo tăng trưởng kinh tế sẽ phục hồi theo hình chữ V, đồng nghĩa với việc khôi phục tăng trưởng nhanh chóng như một hệ miễn dịch tự nhiên phải có. Thời điểm này có thể khẳng định đó chỉ là một phán đoán “quá lạc quan” khi mà nền kinh tế toàn cầu đã bị “ngâm đòn”, COVID-19 còn làm trầm trọng hơn những bất ổn vốn dĩ đã tồn tại trước đây như thương chiến Mỹ - Trung, quá trình Brexit ở Anh, chủ nghĩa bảo hộ và khu vực hóa gia tăng, xung đột chính trị ở một số quốc gia,... Trước đây thế giới đã thuần thục với việc ứng phó những cơn suy thoái kinh tế truyền thống, thì ngay lúc này một cuộc khủng hoảng y tế dẫn đến khả năng đại suy thoái kinh tế là ngoài sự chẩn đoán của các chuyên gia. Với sự tàn phá của COVID-19 đến kinh tế, những gói hỗ trợ kinh tế vĩ mô với quy mô lớn được các quốc gia thực thi nhằm giảm đau nền kinh tế và tránh một cuộc suy thoái trầm trọng. Theo thống kê từ ADB, tính đến hết tháng 09/2020, tổng giá trị của các biện pháp phòng chống dịch bệnh và “giảm đau kinh tế” đạt hơn 25,1 nghìn tỷ USD, điển hình như ở Mỹ (7,08 nghìn tỷ USD), Nhật Bản (3,43 nghìn tỷ USD), Trung Quốc (2,36 nghìn tỷ USD), Đức (2,05 nghìn tỷ USD).

Trước những tác động của đại dịch và các phản ứng chính sách từ các quốc gia trên thế giới, Việt Nam đã thực thi những quyết sách hợp lý mang tính thực dụng và tầm nhìn dài hạn cao, và trong đó sức khỏe người dân vẫn là kim chỉ nam của những thiết kế chính sách. Correa và cộng sự (2020) đã cho rằng, đại dịch mới là nguyên nhân chính gây ra suy thoái kinh tế chứ không phải do các biện pháp y tế công cộng và quốc gia nào kiểm soát dịch bệnh càng tốt

thì khả năng phục hồi kinh tế trong trung, dài hạn càng cao. “Biết người biết ta trăm trận trăm thắng” rất phù hợp với bối cảnh hiện nay cũng như truyền thống của Việt Nam, khi nguồn lực về y tế và ngân sách là có hạn thì việc đưa ra các giải pháp phòng chống dịch mạnh dạn, kịp thời có lẽ là biện pháp tốt nhất để tránh sự đổ vỡ từ y tế đến kinh tế như trường hợp của Mỹ. Những giải pháp về kinh tế cũng được Chính phủ thực thi nhanh chóng, các chính sách tiền tệ và tài khóa được Chính phủ triển khai để hỗ trợ những nhóm đối tượng dễ tổn thương nhất. Hiện tại, các chính sách mà Việt Nam thực thi đã cho thấy tầm nhìn và khả năng phản ứng linh hoạt, việc này hàm ý sự chuẩn bị kỹ lưỡng từ giải pháp đến nguồn lực ngân sách. Một khảo sát do WB thực hiện đã cho thấy, hơn 90% người dân tham gia khảo sát hài lòng với các hành động của Chính phủ Việt Nam, trong khi đó ở Mỹ, Anh lần lượt là 33% và 32% (Statista, 2020). Với việc kiểm soát tốt COVID-19, kinh tế Việt Nam hiện là một trong những điểm sáng của thế giới với tốc độ tăng trưởng kinh tế trong 09 tháng đầu năm 2020 là 2,12% (GSO, 2020).

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Tình hình thế giới trong bối cảnh đại dịch COVID-19**

#### **2.1.1. Nguy cơ xảy ra một trong những cuộc khủng hoảng trầm trọng nhất lịch sử**

COVID-19 đã đẩy thế giới vào một trong những cuộc suy thoái tồi tệ nhất lịch sử, không giống với bất kỳ cuộc khủng hoảng nào trước đó. Khởi phát vào cuối năm 2019 tại Vũ Hán, Trung Quốc, trong thời gian ngắn COVID-19 đã nhanh chóng lây lan cho tất cả các châu lục với khoảng 214 quốc gia, cướp đi sinh mạng của hơn 1 triệu người (tính đến 30/09/2020), đại dịch cũng khiến nền kinh tế thế giới bước vào thời kỳ khủng hoảng với mức độ và tốc độ nằm ngoài dự đoán. IMF nhận định rằng COVID-19 là một cuộc đại phong tỏa và có thể sẽ trở thành cuộc khủng hoảng lớn nhất kể từ sau Thế chiến thứ hai, cuộc khủng hoảng này còn đáng sợ hơn khi vừa tàn phá các nền kinh tế vừa cướp đi sinh mạng người dân. Thống kê từ WB vào tháng 06/2020 cũng chỉ ra khoảng 57/191 (khoảng 30%) quốc gia dự báo có mức tăng trưởng kinh tế dương trong năm 2020, khác biệt với trước khi đại dịch xảy ra là 171/191 (khoảng 89,5%). COVID-19 đang đi vào lịch sử nhân loại với sự tàn khốc và mức độ “càn quét” khủng khiếp. Đại dịch COVID-19 cùng lúc tác động lên tất cả khía cạnh của nền kinh tế thế giới, sự đứt gãy trong chuỗi cung ứng, sự gián đoạn trong sản xuất và nguồn nguyên vật liệu đầu vào, nhu cầu tiêu dùng và đầu tư giảm, kéo theo nguồn cầu giảm trầm trọng. Những biện pháp cách ly, giãn cách xã hội khiến người lao động bị thất nghiệp, doanh nghiệp đóng cửa dẫn tới gián đoạn trong sản xuất. Trên quy mô toàn cầu, đại dịch đã làm phía cung bị tê liệt trong khi phía cầu cũng không khả quan hơn, thu nhập giảm, nhu cầu chi tiêu và đầu tư đi xuống. Tất cả đã và sẽ tiếp tục tạo ra một cơn khủng hoảng chưa từng có, ngay cả khi kịch bản dịch bệnh được khắc chế hoàn toàn trong tương lai thì mức độ hồi phục và triển vọng tăng trưởng kinh tế vẫn sẽ phải phụ thuộc vào những biện pháp phòng, chống COVID-19 của các quốc gia và cộng đồng thế giới ngay lúc này.

### *2.1.2. Kinh tế và sức khỏe, mục tiêu nào quyết định phần còn lại?*

Trước những diễn biến phức tạp của COVID-19, các quốc gia đã có những chính sách phản ứng đa dạng và khác biệt trong việc kiểm soát và hạn chế tác động của đại dịch. Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra là có hay không sự đánh đổi giữa sức khỏe người dân với các mục tiêu kinh tế, vấn đề này đã dẫn đến nhiều tranh luận trong giai đoạn đầu của đại dịch khi mà một số quốc gia như Mỹ, Anh, Brazil vẫn xem nhẹ sự tàn phá của virus corona đến sức khỏe cộng đồng cũng như nền kinh tế nước nhà. Thực tế cho thấy, COVID-19 không chỉ tác động đến sức khỏe người dân mà còn gây ra một cuộc đại suy thoái kinh tế toàn cầu. Khủng hoảng từ COVID-19 đã dẫn đến mọi quyết sách mà Chính phủ đưa ra không chỉ đơn thuần duy trì các mục tiêu kinh tế, mà đó là sự đánh đổi với sinh mạng người dân. Có lẽ chẳng một Chính phủ nào sẵn sàng hy sinh người dân nước mình để đạt được các mục tiêu kinh tế hoặc/và chính trị, có chăng chỉ là sự chần chừ trong việc lựa chọn thời điểm quyết định đánh đổi giữa kinh tế và y tế mà thôi. Nếu như một số nước phương Tây còn chần chừ để đánh đổi giữa kinh tế và y tế thì một số quốc gia phương Đông lại có quan điểm đối lập, đó là tập trung bảo vệ tính mạng người dân rồi hãy nghĩ đến câu chuyện kinh tế. Mỹ, Brazil và các quốc gia Tây Âu đều có chung quan điểm ưu tiên mục tiêu kinh tế nhiều hơn so với sức khỏe người dân trong giai đoạn đầu của đại dịch, thậm chí một số nhà chính sách còn tin rằng, sự miễn dịch cộng đồng sẽ giúp khắc chế được COVID-19, đến lúc này thì nhận định trên đã hoàn toàn sai lầm. Bên cạnh đó, chính vì sự chủ quan, xem thường mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh, không thực thi kịp thời các biện pháp giãn cách xã hội đã dẫn đến xuất hiện những tâm dịch lớn nhất thế giới như Mỹ, Brazil. Quan điểm chống dịch ở giai đoạn đầu cũng thể hiện qua những lần phát biểu của một số nhà lãnh đạo như Tổng thống Donald Trump đã phát biểu “Nền kinh tế Mỹ đáng giá bao nhiêu mạng người?” hay Tổng thống Jair Bolsonaro của Brazil cho rằng “Phong tỏa đồng nghĩa với chết”. Có thể thấy quan điểm duy trì các mục tiêu kinh tế được ưu tiên thông qua việc muốn nói lỏng các biện pháp chống dịch càng sớm càng tốt để tái mở cửa nền kinh tế bất chấp những cảnh báo từ những chuyên gia y tế. Ngược lại, các nước như Trung Quốc, Việt Nam lại có quan điểm chống dịch mạnh dạn và kịp thời để khắc chế và kiểm soát bằng được COVID-19, hạn chế tối đa sự lây nhiễm và ưu tiên bảo vệ sức khỏe cộng đồng. COVID-19 mới là nguyên nhân gây ra suy thoái kinh tế, một khi không khắc chế và kiểm soát được dịch bệnh thì việc ưu tiên thực thi các chính sách để hồi phục và tăng trưởng kinh tế sẽ trở nên vô nghĩa. Việt Nam được đánh giá là quốc gia thành công trong cách thức phòng chống COVID-19 ở cả hai lần bùng phát dịch. Với tư duy “chống dịch như chống giặc” đã giúp Việt Nam hạn chế tối đa số ca nhiễm, mặc dù là quốc gia giáp với Trung Quốc nhưng số ca nhiễm rất ít so với các nước trong khu vực. Với các phản ứng kịp thời và mạnh dạn của Việt Nam, các ổ dịch lớn ở đợt bùng phát gần nhất như Quảng Nam, Đà Nẵng, Hải Dương đã nằm trong tầm kiểm soát.

Thực tế đã minh chứng, sau nhiều tháng “ngắm đờn”, hầu hết các quốc gia phải lựa chọn thực thi các biện pháp y tế thay vì ưu tiên cho kinh tế để bảo vệ sức khỏe người dân và bảo vệ luôn cả nền kinh tế nước nhà. Và dĩ nhiên, nền kinh tế bị ảnh hưởng là điều không thể tránh khỏi, bên cạnh ngân sách phân bổ cho phòng chống dịch bệnh thì Chính phủ các nước cũng

thực thi những gói “giảm đau” cho nền kinh tế. Những gói chính sách này không chỉ hỗ trợ cho các biện pháp phòng, chống dịch bệnh COVID-19 mà còn hướng đến các mục tiêu kinh tế thông qua việc giúp duy trì thanh khoản thị trường, tăng cường tín dụng và đầu tư vốn vào khu vực tư nhân, cho vay trực tiếp, hỗ trợ tài chính trực tiếp. Các gói hỗ trợ từ chính sách tài khóa và tiền tệ được tung ra với quy mô lớn nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng của COVID-19 và hy vọng viễn cảnh hồi phục, tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Dữ liệu từ ADB cho thấy, so với mặt bằng chung của thế giới, tổng giá trị các gói hỗ trợ tính trên GDP mà Việt Nam đưa ra không quá cao (khoảng 10,12% GDP năm 2019), trong khi một số quốc gia có tỷ lệ rất cao như Trung Quốc (17,33%), Mỹ (32,92%), Đức (53,68%), Nhật (66%). Tuy nhiên, những con số cao hay thấp chưa thể đánh giá hết mức độ hiệu quả trong khả năng kiểm soát dịch bệnh và hồi phục kinh tế, khi mà việc thực thi hiệu quả các biện pháp khắc chế COVID-19 mới là yếu tố quan trọng để đánh giá, nội dung này sẽ được trình bày kỹ hơn ở phần sau với Việt Nam là một minh chứng.

### ***2.1.3. Những bất ổn và thách thức toàn cầu hiện nay***

COVID-19 đã dẫn đến một viễn cảnh đầy bi quan và hệ lụy có thể gây ra một trong những đợt đại suy thoái kinh tế toàn cầu nghiêm trọng nhất lịch sử. Thế giới đang phải đối mặt với nhất bất ổn và thách thức, đây là bài toán hóc búa cần phải giải quyết ngay từ lúc này. Đầu tiên đó là việc dư thừa tiền khi mà hàng loạt các gói hỗ trợ kinh tế vĩ mô kỷ lục được tung ra nhưng dường như dòng tiền đang mắc kẹt trong hệ thống tài chính khi mà việc hấp thụ ở các hoạt động kinh tế thực đang rất khó khăn vì COVID-19. Tiếp đến là sự đứt gãy, tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, sự bi quan của các nhà đầu tư cũng đã khiến dòng vốn FDI quay đầu, đồng thời thế giới chứng kiến sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ ở các nước. Toàn cầu hóa đang có xu hướng thoái trào, việc này làm cho mỗi quốc gia phải ưu tiên vào nguồn lực sẵn có trong nước và kích cầu nội địa nhiều hơn. Sự thoái trào của toàn cầu hóa đã xuất hiện trong những năm gần đây khi mà những mâu thuẫn lợi ích từ các quốc gia càng gia tăng như thương chiến Mỹ - Trung, chủ nghĩa bảo hộ và chủ nghĩa dân túy dần lớn mạnh, và COVID-19 đang làm quá trình thoái trào này trở nên nhanh hơn. Các xu hướng trên có thể dẫn đến một trật tự quốc tế mới thời hậu COVID-19, trong nguy có cơ, COVID-19 có lẽ là thời cơ để các quốc gia rút ngắn khoảng cách trên khía cạnh kinh tế lẫn chính trị. Tuy nhiên, điều kiện tiên quyết lúc này là phải khắc chế bằng được COVID-19 thì câu chuyện vị thế ai hơn ai mới khả thi, trường hợp Trung Quốc và Mỹ đã minh chứng rõ nhận định trên, trong khi Mỹ đang loay hoay khắc chế dịch bệnh thì Trung Quốc với những biện pháp mạnh dạn, quyết liệt từ đầu đã bắt đầu khởi động các chương trình để phục hồi kinh tế. Một bất ổn và thách thức khác đáng quan tâm hiện nay đó là vấn đề lương thực và nạn đói, COVID-19 khiến số lượng người lâm vào cảnh đói trong năm 2020 tăng thêm 132 triệu, nâng tổng số lên 822 triệu người, chiếm 10,6% dân số toàn cầu (FAO, UNICEF, WFP, WHO). Dự báo của Oxfam International cho thấy COVID-19 có thể khiến khoảng 12.000 người chết vì đói mỗi ngày vào cuối năm 2020.

## 2.2. Những đối sách ứng phó và tác động đến kinh tế Việt Nam

### 2.2.1. Những đối sách ứng phó của Việt Nam

Cú sốc y tế từ COVID-19 đã khiến các quốc gia phải đưa ra những đối sách để ứng phó, tuy nhiên việc đánh đổi các mục tiêu kinh tế để cứu lấy sinh mạng người dân thì không phải quốc gia nào cũng mạnh dạn thực thi ở giai đoạn đầu đại dịch. Nhìn vào Bảng 1, với những sự kiện xảy ra kể từ khi COVID-19 xuất hiện, Việt Nam đã có những hành động phản ứng rất kịp thời và quyết liệt nhằm giảm thiểu tác động của dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe người dân, đặc biệt là khi Việt Nam và Trung Quốc có chung đường biên giới. Những phản ứng của Việt Nam thể hiện sự kiên định trong việc phòng chống, khắc chế COVID-19, và hướng đến mục tiêu duy trì liên tục các hoạt động kinh tế. Thống kê từ WHO cũng đã cho thấy, tính đến ngày 30/09/2020 số ca nhiễm COVID-19 ở Việt Nam là 1.094 ca, trong đó có 35 ca tử vong (chỉ mới xuất hiện từ ngày 01/08/2020) ở làn sóng thứ hai. Những nỗ lực của Chính phủ và toàn dân đã giúp kiểm soát tốt được đợt lây lan tiếp theo này. “Biết người biết ta trăm trận trăm thắng” rất phù hợp vào hoàn cảnh này, khi mà nguồn lực về y tế và ngân sách có hạn thì việc đưa ra các giải pháp phòng chống dịch mạnh dạn, nhanh chóng có lẽ là biện pháp tốt nhất để tránh sự đổ vỡ từ y tế đến kinh tế như trường hợp của Mỹ. Đỉnh điểm là biện pháp cách ly xã hội trên phạm vi toàn quốc vào cuối tháng 03/2020, một giải pháp mà không phải quốc gia nào cũng có thể mạnh dạn thực thi.

Các giải pháp về kinh tế cũng được Chính phủ thực thi nhanh chóng, các chính sách tiền tệ và tài khóa được Chính phủ tung ra để hỗ trợ những nhóm đối tượng dễ tổn thương nhất, đặc biệt là chính sách giãn thuế, hỗ trợ tài chính trực tiếp cho doanh nghiệp và người dân. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) đã có hai đợt cắt giảm lãi suất chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn nhằm khuyến khích tăng trưởng tín dụng trong nước. Tuy nhiên, hiệu quả mà chính sách tiền tệ đạt được có những hạn chế nhất định, khi mà chỉ có một phần nhỏ doanh nghiệp, hộ gia đình có thể tiếp cận với nguồn cung tín dụng từ ngân hàng. Gói giảm đau kinh tế từ chính sách tài khóa đã được Việt Nam triển khai vào ngày 08/04/2020 (Nghị quyết số 41) và ngày 09/04/2020 (Nghị quyết số 42). Gói giảm đau này bao gồm các biện pháp giãn, hoãn nộp thuế và BHXH, hỗ trợ tài chính trực tiếp (tiền mặt) cho người lao động và các đối tượng dễ bị tổn thương (khoảng 26 triệu người). Tuy nhiên, việc triển khai gói hỗ trợ tài khóa vẫn chưa thật sự đồng đều, khi mà hết tháng 06/2020 chỉ có khoảng 18% tổng số 62,2 nghìn tỷ đồng trong gói bảo hiểm xã hội được chi trả (WB, 2020), và nhận được đề nghị gia hạn khoảng 43 nghìn tỷ đồng (khoảng 15,4%) trong gói hoãn nộp thuế, tiền thuê đất cho các doanh nghiệp và hộ gia đình. Ngoài ra, Chính phủ phải đối mặt với những thách thức trong việc tiếp cận các đối tượng dễ bị tổn thương thuộc khu vực phi chính thức, việc thu thập thông tin của khu vực này gặp những khó khăn nhất định. Song song đó, còn có các giải pháp về cắt giảm thủ tục hành chính, giảm chi phí liên quan đến hoạt động xuất khẩu, áp dụng công nghệ số, các dịch vụ không cần tiếp xúc trực tiếp... Tính đến thời điểm hiện tại, các đối sách ứng phó mà Chính phủ thực thi đã cho thấy tầm nhìn và khả năng phản ứng nhanh chóng, việc này hàm ý sự chuẩn bị kỹ lưỡng từ giải pháp đến nguồn lực ngân sách.

**Bảng 1: Phản ứng chính sách của Việt Nam trước các tác động của COVID-19 và bất ổn của thế giới**

Thời gian	Các phản ứng của Việt Nam trong giai đoạn COVID-19, 2020	
	Sự kiện	Phản ứng
01/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện COVID-19 và ghi nhận ca nhiễm đầu tiên là người Trung Quốc.</li> <li>- Ghi nhận người Việt Nam đầu tiên nhiễm bệnh sau khi đi về từ Vũ Hán.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Y tế ban hành hướng dẫn điều trị bệnh.</li> <li>- Bắt buộc khai báo y tế với khách du lịch Trung Quốc.</li> <li>- Hủy các chuyến bay đi và về từ Vũ Hán, Trung Quốc.</li> <li>- Ban Chỉ đạo phòng chống COVID-19 được thành lập.</li> </ul>
02/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số ca nhiễm bên ngoài Trung Quốc vượt quá số ca ở Trung Quốc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ công bố dịch do chủng mới của virus Corona.</li> <li>- Cách ly 14 ngày với toàn bộ du khách nhập cảnh từ vùng dịch.</li> <li>- Toàn bộ trường học đóng cửa tạm thời.</li> </ul>
3/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) công bố đại dịch COVID-19.</li> <li>- Việt Nam lần lượt ghi nhận ca nhiễm thứ 100 và 200.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khai báo y tế bắt buộc đối với toàn bộ du khách nhập cảnh.</li> <li>- SBV cắt giảm lãi suất chính sách 1%.</li> <li>- Hoãn cấp thị thực nhập cảnh và cách ly 14 ngày đối với du khách nhập cảnh.</li> <li>- Hoãn các chuyến bay quốc tế trừ một số trường hợp đặc biệt.</li> <li>- Hoãn xuất khẩu gạo vì an ninh lương thực.</li> <li>- Thực hiện giãn cách xã hội (cách ly) toàn quốc.</li> <li>- SBV chỉ đạo các tổ chức tín dụng giảm lương thưởng, cắt giảm chi phí.</li> </ul>
4/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi nhận bệnh nhân dương tính trở lại.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gói hỗ trợ 279 nghìn tỷ đồng (3,6% GDP) về hoãn nộp thuế cho doanh nghiệp và cá nhân.</li> <li>- Gói hỗ trợ 62 nghìn tỷ đồng (1% GDP) hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động, người nghèo.</li> <li>- Gói 686 nghìn tỷ cho đầu tư công (9% GDP).</li> <li>- Gói 16,2 nghìn tỷ hỗ trợ phòng chống dịch.</li> <li>- Bộ Y tế gửi công văn đề nghị đẩy mạnh sản xuất nhập khẩu thiết bị y tế.</li> <li>- Nới lỏng giãn cách xã hội song vẫn thực hiện biện pháp hạn chế nhập cảnh.</li> </ul>
5/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi nhận ca nhiễm thứ 300.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khôi phục xuất khẩu gạo.</li> <li>- Mở cửa trường học, khôi phục các hoạt động kinh tế, xã hội trên toàn quốc.</li> <li>- SBV giảm tiếp các lãi suất chính sách chủ chốt xuống 4,5% (từ 5%) đối với lãi suất tái cấp vốn và xuống 3% (từ 3,5%) với lãi suất chiết khấu.</li> <li>- Chính phủ bảo lãnh cho các khoản vay doanh nghiệp hàng không.</li> </ul>

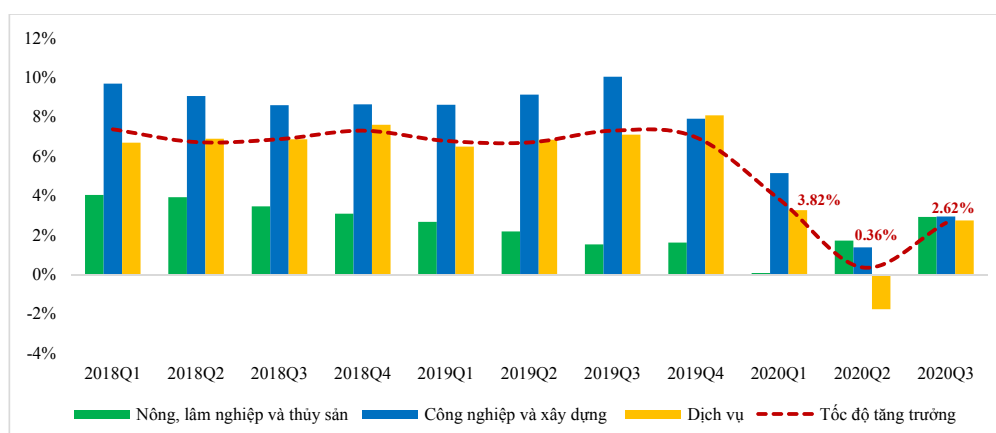
7/2020	- Tái phát hiện ca nhiễm mới (ca thứ 416), lây lan trong cộng đồng.	- Tái khởi động giãn cách xã hội, phong tỏa nhiều bệnh viện tại tâm dịch Đà Nẵng.
8/2020	- Ghi nhận ca tử vong đầu tiên. - Ghi nhận số ca nhiễm vượt mốc 1000 ca. - Ghi nhận số ca liên tục tăng tại tâm dịch Đà Nẵng, Quảng Nam, Hải Dương.	- Áp dụng giãn cách xã hội cục bộ, đóng cửa các hoạt động kinh doanh tại các vùng dịch.
9/2020	- Tình hình dịch bệnh được kiểm soát.	- Xét nghiệm cho 1 đại diện của tất cả các hộ gia đình tại Đà Nẵng. - Đà Nẵng nới lỏng giãn cách xã hội và trở lại hoạt động bình thường vào ngày 25/09/2020. - Mở cửa đường bay quốc tế có kiểm soát. - Hơn 27 ngày liên tiếp ghi nhận ca nhiễm COVID-19 mới trong cộng đồng.

*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Tô Công Nguyên Bảo (2020), dữ liệu trích xuất từ WB, ADB, và các cổng thông tin truyền thông*

### 2.2.2. Kinh tế Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Số liệu thống kê từ GSO trong 09 tháng đầu năm 2020, Việt Nam ghi nhận tốc độ tăng trưởng 2,12% so với cùng kỳ, vượt mức 1,81% của 06 tháng đầu năm, đây là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ 2011. Mức tăng trưởng 2,12% là con số được cộng đồng thế giới đánh giá rất cao cho những nỗ lực của Việt Nam để thoát khỏi sự tàn phá của COVID-19 và khôi phục kinh tế, Việt Nam thuộc nhóm số ít các quốc gia có tăng trưởng dương trong giai đoạn đầy bất ổn hiện nay. Rõ ràng đại dịch và các biện pháp phòng chống đã gây ra những tác động tiêu cực cho toàn bộ nền kinh tế, khi mà mức tăng trưởng GDP của quý 1/2020, quý 2/2020 và quý 3/2020 lần lượt chỉ ở mức 3,82%, 0,36% và 2,62% (Hình 1).

**Hình 1: Tăng trưởng GDP của Việt Nam (% so với cùng kỳ), quý 1/2018 - quý 3/2020**



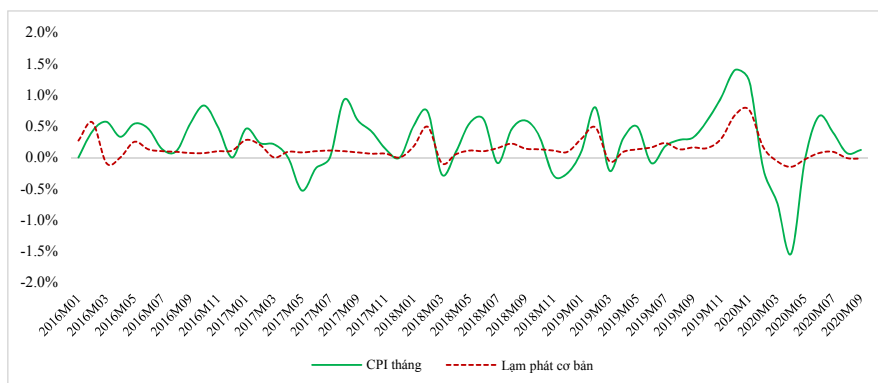
*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Tô Công Nguyên Bảo (2020), dữ liệu trích xuất từ GSO*



Quan sát chi tiết hơn từ Hình 1, dịch vụ là ngành chịu tác động nặng nề nhất do áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội khi mà quý 2/2020 lĩnh vực này tăng trưởng âm ở mức -1,76%, các dấu hiệu tích cực đã quay lại vào quý 3/2020 với mức tăng trưởng 2,75%. Bên cạnh đó, những gián đoạn trong chuỗi cung ứng và sự sụt giảm trong cầu đã khiến khu vực công nghiệp và xây dựng sụt giảm trong hai quý đầu năm 2020. Cụ thể tỷ lệ tăng trưởng lĩnh vực này chỉ đạt 5,15% trong quý 1/2020 và 1,38% trong quý 2/2020 so với con số 8,63% và 9,14% cùng kỳ năm 2019, tuy nhiên trong quý 3/2020 đã tăng trưởng trở lại ở mức 2,95%. Một điểm đáng chú ý trong 09 tháng đầu năm đó là lĩnh vực nông lâm thủy sản khi đã trải qua mức tăng trưởng 1,72% trong quý 2/2020 và 2,93% trong quý 3/2020. Như vậy, kết quả tăng trưởng GDP dương có được trong thời gian qua cũng đã hàm ý những biện pháp từ góc độ y tế và kinh tế có tính chu kỳ mà Chính phủ thực thi có dấu hiệu tốt, thể hiện khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế trước tác động của đại dịch và các xu hướng bất ổn của thế giới. Các động lực để khôi phục kinh tế sẽ xuất phát từ tiêu dùng trong nước, khu vực công và tư nhân. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam hết năm 2020 được WB dự báo khoảng 2,8% và có thể quay lại con số khoảng 6 - 7% mỗi năm trong giai đoạn 2021 - 2022, khi mà hoạt động thương mại sẽ bình thường hóa và nhu cầu khu vực nước ngoài gia tăng.

Lạm phát cơ bản của Việt Nam đã có xu hướng giảm trong thời gian qua mặc dù SBV đã có những động thái nới lỏng tiền tệ nhằm giảm thiểu tác động của đại dịch (Hình 2). Nếu như thời điểm cuối năm 2019, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã có mức tăng đột biến ở mức 1,4% và 1,23% vào tháng 01/2020 thì ngay sau đó giá trị CPI đã giảm mạnh ở mức -1,54% vào tháng 4/2020 do ảnh hưởng của các biện pháp giãn cách xã hội làm cho tổng cầu chững lại. Với số liệu thống kê 9 tháng đầu năm 2020 của GSO, mức bình quân lạm phát cơ bản của Việt Nam đang ở mức 2,59%, chỉ số CPI bình quân vẫn tăng 3,85% so với cùng kỳ và đảm bảo kiểm soát lạm phát dưới 4%. CPI bình quân tăng chủ yếu là do giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng, trong đó giá thịt lợn tăng đến 70,55%. Như vậy, có thể thấy rằng, tỷ lệ lạm phát Việt Nam vẫn đang được kiểm soát tương đối tốt và là tiền đề cho các công cụ chính sách tiền tệ có thể duy trì hoặc tiếp tục thực thi.

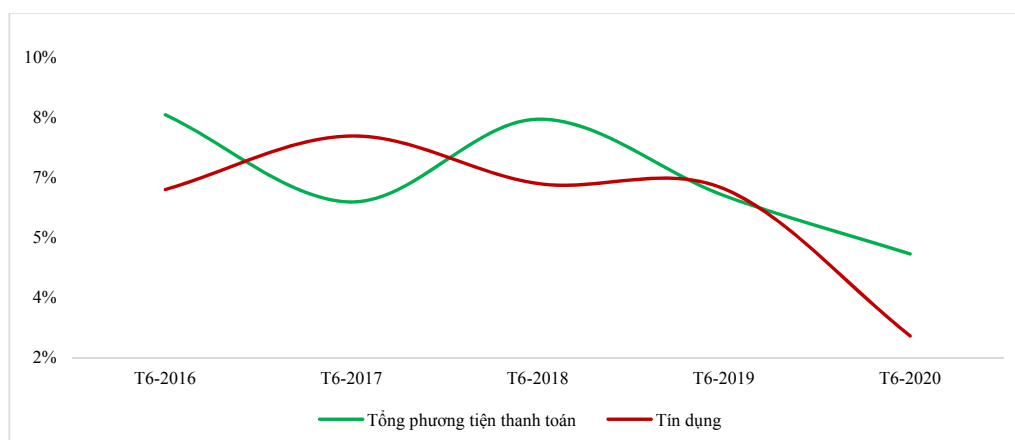
**Hình 2: Chỉ số CPI và lạm phát cơ bản của Việt Nam, tháng 1/2016 - tháng 9/2020**



Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Tô Công Nguyên Bảo (2020),  
 dữ liệu trích xuất từ GSO

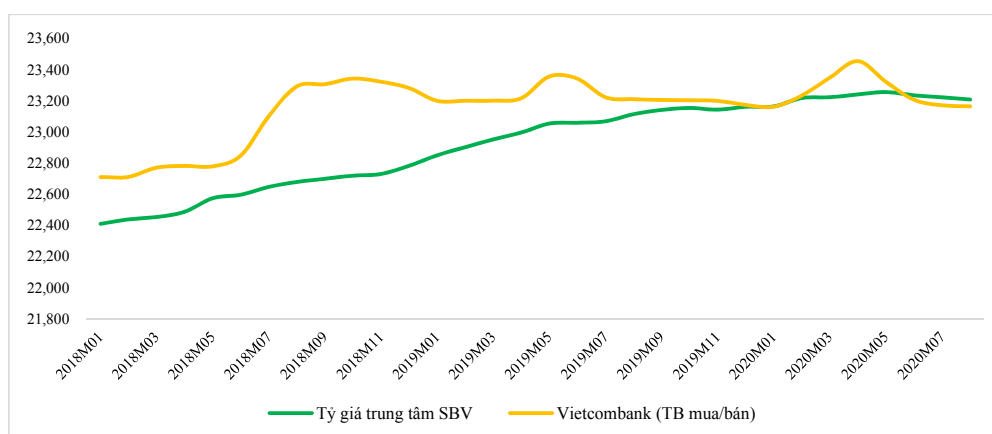
Tăng trưởng tín dụng của Việt Nam trong 06 tháng đầu năm 2020 đạt mức thấp nhất từ năm 2016 trở lại đây (Hình 3). Cụ thể, tổng phương tiện thanh toán và tín dụng trong 06 tháng đầu năm 2020 chỉ tăng lần lượt là 4,59% và 2,54%. Điều này phản ánh nhu cầu vốn của nền kinh tế đang chững lại. Đặc biệt giữa bối cảnh đại dịch, các doanh nghiệp chủ yếu cầm cự và duy trì sản xuất, chần chừ trong các hoạt động vay vốn để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh. Số liệu mới nhất từ GSO (tính đến 22/09/2020) ghi nhận mức tăng 5,12% cho tăng trưởng tín dụng và 7,74% cho tổng phương tiện thanh toán so với cuối năm 2019. Tuy nhiên, hai mức thống kê này thấp hơn so với cùng kỳ năm 2019, lần lượt vào thời điểm đó là 8,51% và 8,41%.

**Hình 3: Tăng trưởng tín dụng của Việt Nam, tháng 6/2016 - tháng 6/2020**



*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Tô Công Nguyên Bảo (2020), dữ liệu trích xuất từ GSO*

**Hình 4: Tỷ giá USD/VND, tháng 1/2018 - tháng 9/2020**



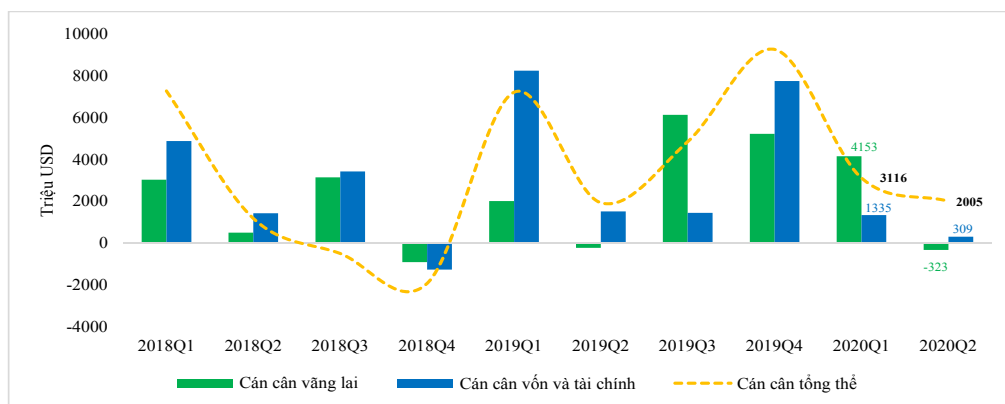
*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Tô Công Nguyên Bảo (2020), dữ liệu trích xuất từ IMF và Vietcombank*

Tỷ giá USD/VND (Hình 4) không có những biến động quá lớn trong 09 tháng đầu năm 2020. Tỷ giá trung tâm SBV tại thời điểm tháng 8/2020 tăng khoảng 0,19% so với thời điểm tháng 01/2020. Khi xét đến tỷ giá tại ngân hàng Vietcombank tỷ lệ mất giá giữa VND và USD

roi vào khoảng 0,01%. Đây là một con số khá thấp so với mức tăng 1,4% của cả năm 2019, và 1,7% của cả năm 2018, giai đoạn mà thương chiến Mỹ - Trung leo thang. Khi quan sát tỷ giá giữa VND và USD trong giai đoạn tháng 1/2018 - tháng 9/2020 có thể thấy tỷ giá trung tâm đã có sự điều chỉnh tăng từng bước để ứng phó với những bất ổn toàn cầu. Trong khi đó, tỷ giá giao dịch trên thị trường ngân hàng trong đã cho thấy mức độ phản ứng của thị trường trước những cú sốc, đặc biệt là trong thương chiến Mỹ - Trung, cụ thể từ tháng 06/2018 đến tháng 08/2018, tỷ giá giao dịch trên thị trường ngân hàng đã nhảy vọt lên gần 2%. Những bất ổn trước đây cộng hưởng với tác động của khủng hoảng COVID-19 đã gây ra sự đứt gãy chuỗi giá trị toàn cầu, sự thoái trào của toàn cầu hóa, cũng như sự quay đầu của dòng vốn quốc tế. Các vấn đề này đã đặt ra thách thức lớn cho SBV trong việc điều hành tỷ giá hối đoái.

Tại Việt Nam, với cơ chế vận hành tỷ giá thả nổi có quản lý, SBV đã giữ vững lập trường và có những hành động phản ứng hợp lý trên cơ sở xem xét những yếu tố tác động bên ngoài và tín hiệu của thị trường, đồng thời không sử dụng biện pháp phá giá để gia tăng xuất khẩu. Những phản ứng này giúp ổn định được niềm tin của các doanh nghiệp, nhà đầu tư cũng như tâm lý và kỳ vọng lạm phát trong nền kinh tế. SBV đã can thiệp và cho phép đồng nội tệ giảm giá dần dần và tạo ra cơ chế điều chỉnh tỷ giá linh hoạt hơn. Bên cạnh đó, để tránh gây bất ổn trong thị trường tài chính khi tiến hành điều chỉnh lãi suất, việc sử dụng dự trữ ngoại tệ để can thiệp vào tỷ giá được xem là một chính sách dung hòa trong thời điểm này. Khi xem xét tỷ giá CNY/VND cũng không có nhiều biến động trong 09 tháng đầu năm 2020, với mức tăng chỉ khoảng 0,06% so với tháng 01/2020. Một điểm sáng của kinh tế Việt Nam là lượng dự trữ ngoại tệ của Việt Nam đã tăng liên tục trong thời gian vừa qua. Thống kê từ CEIC cho thấy vào tháng 01/2020 lượng dự trữ ngoại tệ của Việt Nam vào khoảng 81,14 tỷ USD thì kết thúc 06 tháng đầu năm là 83,37 tỷ USD. Theo số liệu mới nhất thì đến tháng 09/2020 giá trị này đã đạt khoảng 92 tỷ USD. Như vậy, kể từ đầu năm, SBV đã mua vào hơn 10 tỷ USD, lượng dự trữ ngoại hối lớn là nền tảng giúp Việt Nam có thể thực thi các phản ứng chính sách kịp thời trước những biến động của thế giới, đặc biệt là trong điều hành tỷ giá hối đoái.

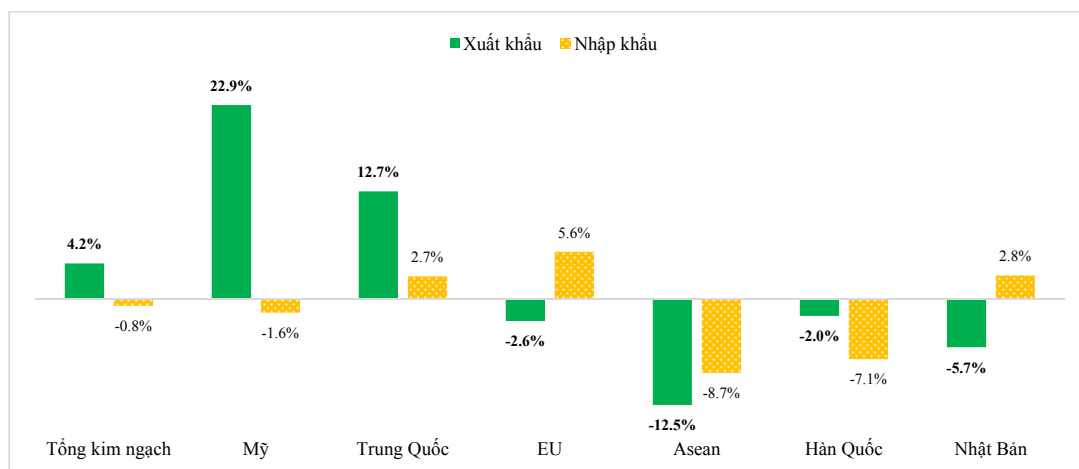
**Hình 5: Cán cân thanh toán của Việt Nam, quý 1/2018 - quý 2/2020**



Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Tô Công Nguyên Bảo (2020),  
 dữ liệu trích xuất từ SBV

Hình 5 cho thấy cán cân vãng lai mà chủ yếu là cán cân thương mại của Việt Nam đã sụt giảm đáng kể trong quý 2/2020 ở mức -0,323 tỷ USD so với mức 4,153 tỷ USD của quý 1/2020, trong khi đó cán cân vốn và tài chính ở quý 1/2020 (1,335 tỷ USD) và quý 2/2020 (0,309 tỷ USD) trải qua đợt lao dốc mạnh so với quý 4/2019 (7,749 tỷ USD). Mặc dù cán cân tổng thể Việt Nam vẫn đạt giá trị dương ở mức 2,005 tỷ USD tại quý 2/2020 nhưng kết quả này đã phản ánh rất rõ ràng sự tàn phá từ COVID-19 đến hoạt động xuất nhập khẩu, dòng vốn đầu tư trực tiếp (FDI) của Việt Nam. Khi quan sát số liệu thống kê 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam lần lượt đạt 202,86 tỷ USD (tăng 4,2%) và 185,87 tỷ USD (giảm 0,8%). Như vậy, cán cân thương mại của Việt Nam vẫn đạt mức xuất siêu 16,99 tỷ USD, đây là một dấu hiệu khả quan. Một số mặt hàng của Việt Nam vẫn đạt tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu trong 09 tháng đầu năm 2020. Đặc biệt mặt hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng ở mức 39,8%, điện tử, máy tính và linh kiện tăng 25,9% so với cùng kỳ năm 2019. Ở chiều ngược lại, các mặt hàng tiêu dùng cơ bản như dệt may, giày dép, điện thoại và linh kiện đã chứng kiến sự suy giảm với tỷ lệ lần lượt là -10,3%, -8,8% và -5,5%. Khi xét đến kết quả nhập khẩu giảm có thể hàm ý sự suy yếu của tiêu dùng trong nước và các hoạt động sản xuất có sử dụng nguyên vật liệu nước ngoài. Bên cạnh đó, cán cân vốn và tài chính vẫn duy trì ở mức dương do dòng vốn FDI vẫn đang tiếp tục đổ vào Việt Nam, mặc dù có dấu hiệu chững lại trong hai quý đầu tiên của năm 2020.

**Hình 6: Thị trường hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020 (% so với cùng kỳ)**



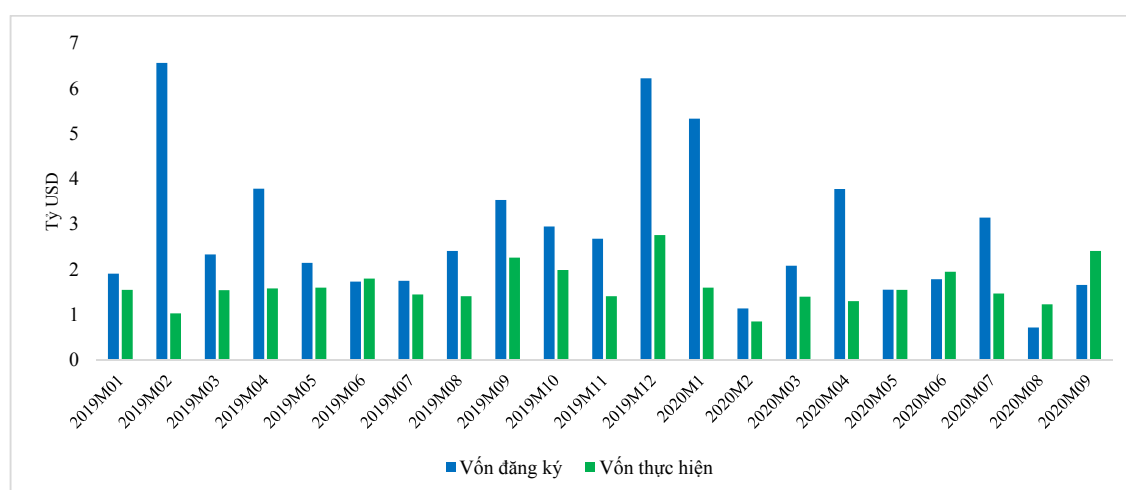
*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Tô Công Nguyên Bảo (2020), dữ liệu trích xuất từ GSO*

Xuất khẩu có thể vẫn là một trong những hoạt động chính giúp duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế dương của Việt Nam trong năm 2020 (Hình 6). Cụ thể, giữa viễn cảnh u ám của kinh tế toàn cầu, xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng trưởng 4,2% trong 9 tháng đầu năm 2020. Đặc biệt ở một số thị trường chủ lực như Mỹ và Trung Quốc, đây là hai thị trường xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch 54,8 tỷ USD và 31,9 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng tích cực ở mức 22,9% và 12,7%. Ở chiều ngược lại, các thị trường chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch như EU, Asean,

Nhật Bản đã chứng kiến sự sụt giảm trong xuất khẩu của Việt Nam với mức giảm lần lượt là -2,6%, -12,5% và -5,7%. Trung Quốc vẫn là thị trường mà Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất với kim ngạch 56,8 tỷ USD, tăng 2,7%.

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có xu hướng chững lại trong giai đoạn đại dịch đang diễn ra (Hình 7). Tính đến 20/09/2020, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 21,2 tỷ USD, giảm ở mức -18,8% so với cùng kỳ năm trước. Sự suy giảm trong dòng vốn đầu tư nước ngoài có thể đến từ việc hạn chế nhập cảnh đối với người nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian vừa qua, việc này làm giảm các cơ hội đầu tư ở Việt Nam, cũng như sự thận trọng của các nhà đầu tư nước ngoài trước những bất định của thế giới thời COVID-19. Tuy nhiên, nếu đại dịch được kiểm soát thì Việt Nam kỳ vọng sẽ đón nhận dòng vốn FDI do quá trình chuyển dịch dòng vốn của khu vực nước ngoài, điển hình là việc rút khỏi Trung Quốc của các công ty Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ.

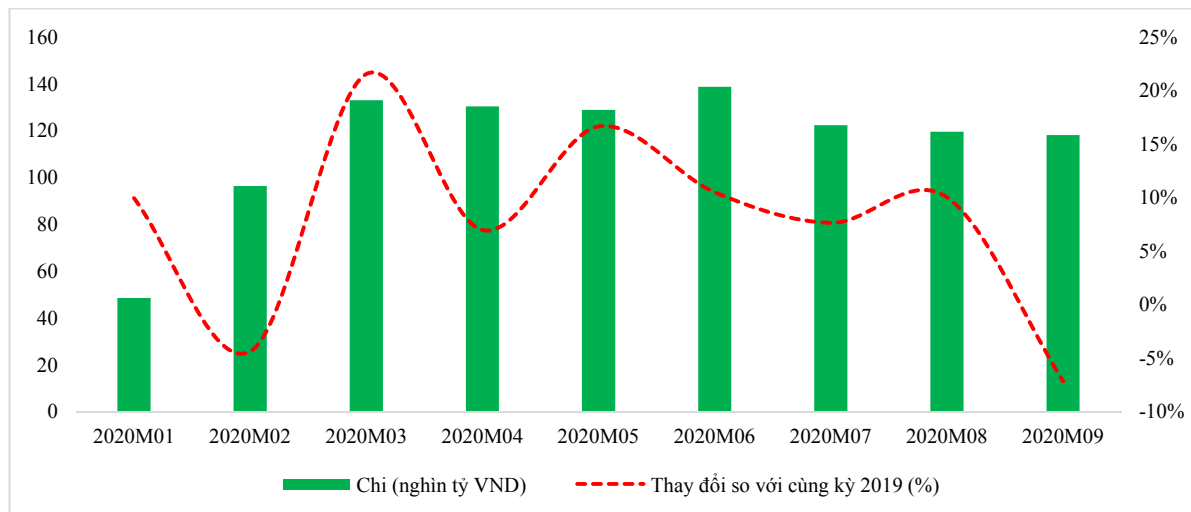
**Hình 7: Dòng vốn FDI của Việt Nam, tháng 1/2019 - tháng 9/2020**



*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Tô Công Nguyên Bảo (2020), dữ liệu trích xuất từ MPI*

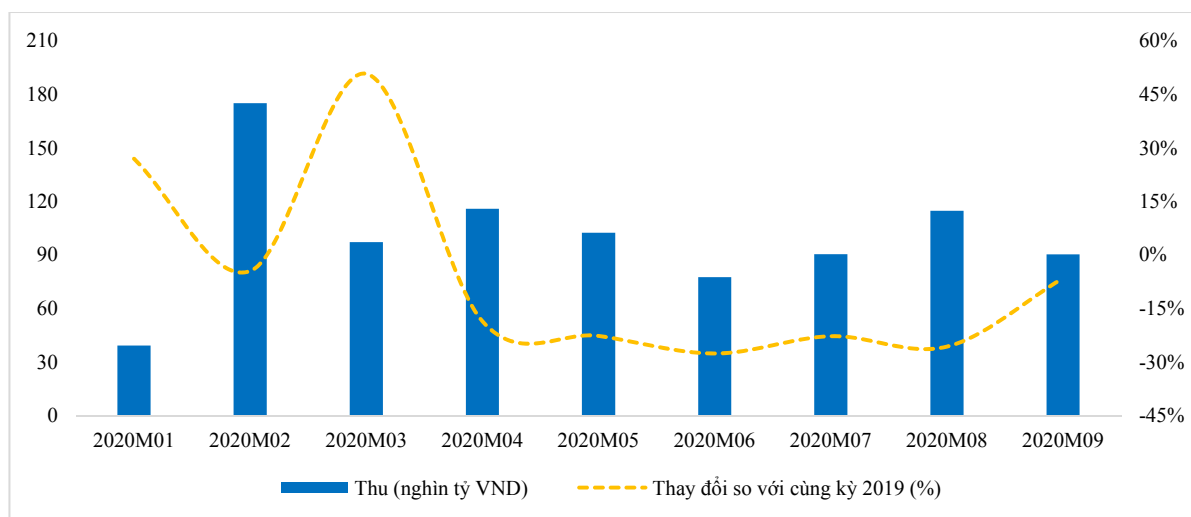
Mức chi ngân sách trong gần 09 tháng đầu năm 2020 (tính đến 15/09/2020) tăng khoảng 7,7% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 1.036,4 nghìn tỷ đồng (Hình 8), chiếm khoảng 59,3% dự toán cả năm. Các khoản chi chủ yếu liên quan đến các biện pháp phòng chống COVID-19 và chương trình đầu tư công. Vốn đầu tư từ NSNN trong 9 tháng đầu năm tăng 33,3% so với cùng kỳ năm 2019, tương ứng 303 nghìn tỷ đồng (59,7% kế hoạch cả năm). Có thể thấy rằng, với dự địa tài khóa được tích lũy trong những năm qua đã giúp Chính phủ có thể linh hoạt trong việc ứng phó với đại dịch cũng như tung ra các gói thúc đẩy phục hồi và tăng trưởng kinh tế. Với dự địa đó, Chính phủ sẽ giảm thiểu việc vay nợ trong nước lẫn nước ngoài nhằm hạn chế gia tăng nợ công, khi mà xu hướng này đang phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới.

**Hình 8: Chi ngân sách của Việt Nam, tháng 1/2020 - tháng 9/2020**



*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Tô Công Nguyên Bảo (2020), dữ liệu trích xuất từ GSO*

**Hình 9: Thu ngân sách của Việt Nam, tháng 1/2020 - tháng 9/2020**



*Nguồn: Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Tô Công Nguyên Bảo (2020), dữ liệu trích xuất từ GSO*

Tăng trưởng kinh tế suy giảm sẽ dẫn tới những tác động tiêu cực đến thu ngân sách. Các số liệu thống kê từ Hình 9 đã cho thấy, bắt đầu từ tháng 4/2020 số thu ngân sách của Việt Nam đã xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2019 (-18,61%), và mức giảm này tiếp tục cho đến tháng 8/2020 (-25,71%) trước khi có dấu hiệu tăng lại vào tháng 9/2020. Tổng thu ngân sách trong tính đến ngày 15/9/2020 đạt 902,5 nghìn tỷ đồng (giảm ở mức -12,3% so với cùng kỳ 2019), bằng khoảng 59,7% dự toán cả năm. Như vậy, nhiều khả năng thu ngân sách của Việt Nam năm nay sẽ không đạt được như mục tiêu. Điều này sẽ tạo thêm áp lực trong vấn đề cân đối ngân sách trong tương lai. Báo cáo từ WB ghi nhận mức cân đối tài khóa của Việt Nam

trong những năm qua dao động từ -4% đến -4,7% trên GDP, tuy nhiên, với các biện pháp ứng phó với đại dịch từ góc độ y tế đến kinh tế, con số này được ước tính khoảng -6% trong năm 2020. Việc bội chi ngân sách còn được gây ra bởi tổng thu ngân sách giảm đi do tình hình kinh tế Việt Nam đang gặp khó khăn bởi khủng hoảng COVID-19. Mức nợ công cũng sẽ tăng lên 56,1% trong năm 2020, vẫn làm một mức an toàn khi mà dư địa tài khóa vẫn có thể đảm bảo cho chi tiêu Chính phủ, con số được kỳ vọng quay trở về khoảng 55% ở những năm tiếp theo.

Ở một khía cạnh khác, COVID-19 đã gây ra những hệ lụy nghiêm trọng cho tình hình hoạt động của doanh nghiệp và lực lượng lao động của Việt Nam. Điển hình là trong 9 tháng đầu năm 2020, Việt Nam có 12.089 doanh nghiệp giải thể, khoảng 27.600 doanh nghiệp ngừng hoạt động và đang chờ làm thủ tục giải thể, 38.629 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và tổng số lao động đăng ký giảm ở mức 16,3% so với cùng kỳ. COVID-19 đã ảnh hưởng đến hơn 30,8 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên theo số liệu trong 6 tháng đầu năm 2020 và 2,6 triệu lao động sụt giảm trong quý 2/2020, tỷ lệ thất nghiệp ở độ tuổi lao động trong khu vực thành thị tăng 3,66% trong 09 tháng đầu năm, đây là những là con số kỷ lục trong 10 năm qua của Việt Nam.

### **3. KẾT LUẬN**

Chống dịch thành công và tránh suy thoái kinh tế có lẽ là mục tiêu khả thi trong thời điểm này của thế giới cũng như tại Việt Nam. COVID-19 làm cho nền kinh tế toàn cầu rơi vào một trong những lần suy thoái trầm trọng nhất lịch sử, đây là một cuộc đại phong tỏa, một cú sốc phi truyền thống thể hiện sự dai dẳng, bất định và có thể tạo ra những điểm gãy cấu trúc. Cùng với những bất ổn vốn dĩ đã tồn tại trước đây, thế giới đang đối mặt với những thách thức tiềm tàng từ đại dịch, và khả năng xảy ra sự đổ vỡ trong các mối quan hệ kinh tế toàn cầu. Từ các quan điểm chống dịch ở một số nước cho thấy, chủ động thực thi các biện pháp mạnh dạng và có tính tính kịp thời để khắc chế COVID-19 không chỉ giảm thiểu những tác hại đến y tế mà còn cho cả nền kinh tế, và Mỹ đang là bài học trước mắt với mức giảm tăng trưởng kỷ lục kể từ Thế chiến thứ hai do sự chần chừ và chủ quan ở giai đoạn dịch bùng phát. Số liệu thống kê từ IMF vào tháng 6/2020 đã dự báo mức tăng trưởng GDP trong năm 2020 của Việt Nam, Trung Quốc, Mỹ lần lượt là 2,7%, 1,0%, -8,0%. Cách thức mà hai siêu cường Trung Quốc và Mỹ ứng phó với cú sốc y tế lẫn kinh tế đã cho thấy sự khác biệt rõ rệt, Trung Quốc thể hiện sự quyết liệt, bằng mọi giá phải thoát khỏi cuộc khủng hoảng COVID-19, còn Mỹ thì giai đoạn đầu vẫn muốn thăm dò và chần chừ trong việc đánh đổi giữa y tế và kinh tế. Các dự báo từ IMF, WB đều đánh giá triển vọng tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc ngày một tốt hơn, trong khi Mỹ thì ngược lại. Sự bất định rất rõ nét trong bối cảnh hiện nay, tâm lý hoang mang, lo sợ đã làm cho hoạt động đầu tư, sản xuất trì trệ, tiêu dùng trong dân sụt giảm đáng kể, đặc biệt là với các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương thuộc khu vực phi chính thức, các chủ thể yếu thế, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp thuộc ngành nghề du lịch, vận tải, bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục... Hệ miễn dịch của các nền kinh tế đã suy giảm mạnh sau làn

sóng dịch bệnh thứ nhất, đồng thời dự địa trong chính sách của Chính phủ cũng sụt giảm và khả năng chống chịu trong dài hạn sẽ trở nên khó khăn hơn.

Tại Việt Nam, số liệu thống kê về tình hình kinh tế - xã hội trong 9 tháng đầu năm 2020 vẫn cho thấy những dấu hiệu tích cực của nền kinh tế. Việt Nam đã có mức tăng trưởng kinh tế 2,12% trong 9 tháng đầu năm và được dự báo mức tăng trưởng khi kết thúc năm 2020 và 2021 lần lượt ở mức khoảng 2,7% và 7,0% (IMF, 2020), 2,8% và 6,8% (WB, 2020) theo kịch bản khả quan nhất. Tương tự, mức dự báo thận trọng do ADB công bố vào ngày 15/9/2020 sau làn sóng dịch thứ hai tại Đà Nẵng vào tháng 7/2020 lần lượt là 1,8% và 6,3%. Trong kịch bản xấu nhất thì dự báo của WB cũng cho thấy tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2020 là 1,5% và đây sẽ là một trong những nền kinh tế tăng trưởng cao nhất thế giới trong năm 2020. Kết quả này cho thấy các quyết sách đúng đắn, kịp thời và quyết liệt của Chính phủ trong việc phòng, chống COVID-19 và duy trì các hoạt động kinh tế, kiểm chứng khả năng thích nghi và hồi phục của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, dự báo lại chịu sự chi phối của nhiều giả định, sự tàn phá khủng khiếp của đại dịch có thể chưa dừng lại khi mà vaccine điều trị vẫn là một câu hỏi lớn, do đó mọi quốc gia cần phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về giải pháp, nguồn lực để ứng phó với một tương lai có thể xảy ra nhiều khủng hoảng tương tự như COVID-19, một loại khủng hoảng khác với những gì đã xảy ra trong quá khứ. Có lẽ việc nâng cao sức đề kháng cho nền kinh tế và tìm kiếm những động lực phát triển mới so thời kỳ trước đại dịch là cần thiết ngay trong lúc này.

Trong nguy cơ có cơ có lẽ là câu nói phù hợp cho các quốc gia mong muốn thoát khỏi sự tàn phá của dịch bệnh và tìm ra các giải pháp để giúp nền kinh tế chuyển mình, khẳng định vị thế với phần còn lại của thế giới hoặc trở thành nền kinh tế có thu nhập cao như mục tiêu của Việt Nam vào năm 2045. COVID-19 có thể sẽ thúc đẩy quá trình cải cách nền kinh tế và thay đổi những động lực tăng trưởng trước đây, điển hình như động lực về thương mại của Việt Nam trước đây có lẽ đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi sự đứt gãy của chuỗi cung ứng toàn cầu, cũng như sự thoái trào của toàn cầu hóa. Bên cạnh đó là sự cải cách trong cách vận hành nền kinh tế, cũng như phát huy tối đa tiềm lực trong nước thay vì phải phụ thuộc vào thương mại.

## **4. NHỮNG KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM**

### **4.1. Một số nguyên tắc gợi ý**

Ngay lúc này, ngăn chặn tái bùng phát dịch bệnh mới là mục tiêu quan trọng nhất của thế giới. Một khi mục tiêu này thực hiện được thì mới có thể nghĩ đến việc khôi phục và tăng trưởng kinh tế, cần phải hiểu rõ rằng, COVID-19 mới là nguyên nhân gây ra suy thoái kinh tế. Đại dịch đã tàn phá và gây ra các mối nguy hại tiềm tàng từ góc độ y tế đến kinh tế - xã hội, trước tình hình đó đòi hỏi mỗi quốc gia phải có những chính sách ứng phó kịp thời. Các thiết kế chính sách cần ưu tiên bảo vệ sức khỏe của người dân và lấy đó làm kim chỉ nam để thực thi, Chính phủ cũng cần kiên định lập trường và tái khẳng định những quyết sách về y tế lần kinh tế sao cho có tính thực dụng và tầm nhìn dài hạn cao nhất. Việc này giúp củng cố niềm



tin về khả năng phòng chống dịch bệnh cũng như viễn cảnh khôi phục và tăng trưởng kinh tế trong trung, dài hạn. Bài học từ Trung Quốc và Mỹ đã nêu có lẽ là minh chứng điển hình cho quan điểm phòng chống dịch bệnh và phát triển kinh tế, cần phải biết mục tiêu nào trước và mục tiêu nào sau, mục tiêu nào đóng vai trò cốt lõi và quyết định phần còn lại.

#### **4.2. Khuyến nghị các chính sách có tính chu kỳ để khôi phục và tăng trưởng kinh tế**

Ưu tiên hàng đầu vẫn là phải chủ động phòng, chống và kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh, cũng như thực thi quyết liệt các biện pháp xử lý những đợt lây lan tiềm tàng trong tương lai. Có như vậy thì câu chuyện về kinh tế mới không trở nên vô nghĩa ngay lúc này. Khi đã kiểm soát được dịch bệnh, vấn đề quan trọng là tìm ra các động lực để khôi phục và tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh xuất hiện nhiều sự xáo trộn từ COVID-19. Kinh tế Việt Nam vốn dĩ dựa vào thương mại và tiêu dùng nội địa trong nhiều năm qua (chiếm 75% trong tăng trưởng GDP giai đoạn 2016 - 2019). Sự đứt gãy chuỗi cung ứng và sự thoái trào của toàn cầu hóa đã có tác động không nhỏ đến hoạt động thương mại, trong khi đó, tiêu dùng trong nước giảm do đang phải đối mặt với thu nhập giảm sút, tâm lý bi quan. Hơn lúc nào hết, Chính phủ cần phải có những hành động kịp thời để giải quyết các vấn đề mà nền kinh tế đang gặp phải hiện nay. Đối sách trước mắt là nới lỏng một số biện pháp giãn cách xã hội và xuất nhập cảnh nhưng phải duy trì việc theo dõi, kiểm soát y tế chặt chẽ. Song song đó là mở cửa dần, từng bước trở lại các hoạt động giao thương quốc tế một cách thận trọng nhất nhằm hồi sinh lĩnh vực du lịch và các hoạt động đầu tư nước ngoài thông qua nguồn vốn FDI. Tiếp đến là các biện pháp hỗ trợ tài khóa như thúc đẩy đầu tư công để kích cầu, gia tăng việc làm và cải thiện các hoạt động kinh tế khác liên quan. Đối sách tiếp theo liên quan đến hỗ trợ khu vực tư nhân, tuy nhiên phải có sự sàng lọc kỹ càng, đặc biệt là hỗ trợ kịp thời cho các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương và phải xét đến khả năng tiếp tục, phục hồi trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của đối tượng đó để tránh lãng phí nguồn lực, cũng như đáp ứng mục tiêu phân bổ nguồn vốn công đúng người, đúng chỗ và đúng thời điểm, tránh gây bất cân xứng thông tin trong xã hội. Chính phủ cũng cần tạo điều kiện để cả hệ thống tài chính vào cuộc nhằm giúp các doanh nghiệp thật sự cần vốn có thể tiếp cận với nguồn cung tín dụng, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch (chiếm 7,9% GDP năm 2019), vận tải, chế tạo chế biến hàng xuất khẩu (động lực tăng trưởng trước đây). Ngoài ra, các công cụ tài khóa khác có thể được thực thi như giãn và hoãn thuế tạm thời, trợ cấp, hỗ trợ tài chính, cho vay ưu đãi. Đối với các hộ gia đình, cần có sự hỗ trợ tài chính trực tiếp cho người dân để gia tăng chi tiêu trong nước, đồng thời khuyến khích các hoạt động kinh tế chính thức và phi chính thức sử dụng nền tảng công nghệ số.

Tuy nhiên, việc lường trước những rủi ro từ các biện pháp ứng phó có tính chu kỳ là rất quan trọng. Những con số dự báo vào viễn cảnh tăng trưởng của Việt Nam hoàn toàn có thể thay đổi bởi những bất định tiềm tàng của thế giới, đặc biệt là với nền kinh tế có độ mở thương mại cao như Việt Nam. Mọi thứ hiện nay rất bất định, do đó tuyệt đối không nên chủ quan và tin tưởng hoàn toàn vào các số liệu dự báo. Chính vì vậy, với các biện pháp phòng chống dịch bệnh và những gói “giảm đau kinh tế” từ chính sách tiền tệ và tài khóa, Chính phủ cần phải

thực thi một cách thận trọng và theo dõi chặt chẽ để đảm bảo đúng mục tiêu, đối tượng mà chính sách hướng đến. Mọi hành động của Chính phủ lúc này cần phải đảm bảo tính bền vững và dư địa của chính sách trong dài hạn để ứng phó kịp thời trước những bất ổn có thể xảy ra. Việc này sẽ giúp tránh tình được tình trạng gia tăng nợ công, lạm phát và đảm bảo sự ổn định của hệ thống tài chính.

### 4.3. Khuyến nghị các chính sách với tầm nhìn dài hạn

Tính đến hiện tại, việc áp dụng các giải pháp đúng đắn đã giúp Việt Nam thoát khỏi sự hỗn loạn từ COVID-19, do đó Việt Nam hoàn toàn có thể theo đuổi mục tiêu kép là vừa chủ động phòng chống, kiểm soát dịch bệnh vừa phải hồi phục và phát triển kinh tế - xã hội. Sự xuất hiện của COVID-19 càng làm sự bất ổn của thế giới cao hơn và khó lường trước được tương lai, do đó các quốc gia cần phải tìm kiếm các động lực phát triển mới cho nền kinh tế. Giai đoạn này Việt Nam có thể tận dụng để rút ngắn thời gian hoàn thành mục tiêu trở thành nền kinh tế có thu nhập cao.

Trong những năm gần đây, chủ nghĩa bảo hộ đã trở lại và càng mạnh mẽ hơn trong bối cảnh đại dịch COVID-19 tàn phá nền kinh tế toàn cầu cũng như làm suy yếu quá trình toàn cầu hóa và sự đứt gãy, chuyển dịch chuỗi cung ứng trước đây. Trước tình thế đó, đòi hỏi các quốc gia có độ mở thương mại cao như Việt Nam phải tái cấu trúc và đa dạng hóa chuỗi cung ứng mà Việt Nam đang tham gia. Đồng thời, sự thiếu hụt các hàng hóa có nguồn cung từ nước ngoài đặt ra cho Chính phủ cần tạo điều kiện để các doanh nghiệp nâng cao năng lực tự sản xuất các mặt hàng này trong nước, giảm sự phụ thuộc vào nguồn cung nước ngoài, điển hình là giảm phụ thuộc vào Trung Quốc, từ đó nâng cao sức đề kháng cho kinh tế Việt Nam. Chính phủ cần hỗ trợ cũng như tháo gỡ những khó khăn cho các doanh nghiệp nước ngoài để thu hút dòng vốn FDI đang dịch chuyển. Bên cạnh đó, việc nỗ lực tham gia ký kết các hiệp định thương mại, thành lập liên minh chiến lược là cần thiết để đa dạng hóa chuỗi cung ứng, các thị trường đầu ra cũng như thúc đẩy quá trình hợp tác quốc tế.

Thương mại điện tử và dịch vụ trực tuyến cũng cần được thúc đẩy nhanh chóng, đặc biệt là khi thế giới đang gồng mình chống lại COVID-19 với hàng loạt các biện pháp phòng chống như giãn cách xã hội, các hoạt động tránh tiếp xúc trực tiếp. Các nền tảng số hóa cần được khai thác tối đa để ứng dụng vào công việc, đời sống như giáo dục trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa, thanh toán điện tử,... Các công cụ này sẽ giúp người dân, doanh nghiệp dần dần thay đổi những thói quen trước đây để thích ứng với trạng thái bình thường mới hiện nay. Chính phủ cũng cần nỗ lực để trở thành một Chính phủ số, đồng thời cần ban hành những quy định để quản lý và hướng dẫn các hoạt động kinh doanh có sử dụng công nghệ số để đảm bảo tính đồng bộ, an toàn và mức độ hiệu quả của loại hình này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Tô Công Nguyên Bảo (2020), *Phản ứng chính sách của một số nước trên thế giới trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và các tác động đến Việt Nam*. Tài liệu trình bày tại Diễn đàn “Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 9 tháng năm 2020 và một số giải pháp”, do Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Văn phòng Quốc hội đồng tổ chức tại Cần Thơ, ngày 24/09/2020.
2. Ngân hàng thế giới (2020), *Trạng thái bình thường mới ở Việt Nam sẽ ra sao?* Hà Nội: WB.
3. Tổng cục Thống kê (2020), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2020*. Truy cập ngày 29/09/2020 từ <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=19760>.

### Tài liệu tiếng Anh

1. Asian Development Bank (2020), *An Updated Assessment of the Economic Impact of COVID-19 (May 2020)*. Metro Manila: ADB.
2. Correa, P. G., Slavova, S., & Tulenko, K. (2020), *Protecting Productive Assets During the COVID-19 Pandemic*. Washington, DC: WB.
3. International Monetary Fund (2020), *World Economic Outlook (June 2020)*. Washington, DC: IMF.
4. Statista (2020), *Satisfaction with fellow citizens' response to the COVID-19 in the United States, United Kingdom and Germany 2020 (May 2020)*. Truy cập ngày 30/09/2020 từ <https://www.statista.com/statistics/1106867/satisfaction-with-fellow-citizens-response-to-the-COVID-19-pandemic>.
5. World Bank (2020). *COVID-19 Policy Response Notes for Vietnam (June 2020)*. Hanoi: WB.
6. World Bank (2020). *Global Economic Prospects (June 2020)*. Washington, DC: WB.

# 14.

## ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ

TS. Lê Mai Trang\*

### Tóm tắt

Dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả quốc gia trên thế giới, hiện nay đang tiếp tục diễn biến rất phức tạp, khó lường. Nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái nghiêm trọng. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng đã và đang chịu nhiều tác động, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đã tác động trực tiếp đến các ngành xuất, nhập khẩu, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục, lao động, việc làm; nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô.... Vì vậy, Chính phủ Việt Nam cần phải có các chính sách khôi phục kịp thời nền kinh tế thông qua các chính sách tác động từ cả hai phía cung và cầu.

*Từ khóa: COVID-19; Kinh tế Việt Nam; Chính sách ứng phó.*

### 1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại giai đoạn trước 2020, dịch bệnh xuất hiện đầu năm 2020 tạo nên một sự cộng hưởng các yếu tố dẫn đến những biến động sâu rộng trên nền kinh tế toàn cầu, kể cả thị trường hàng hóa, dịch vụ và tài chính toàn cầu; tác động tiêu cực từ các biện pháp ngăn chặn đại dịch. Hai yếu tố này tác động rất lớn đến kinh tế toàn cầu, làm gián đoạn chuỗi cung ứng, quan hệ cung - cầu, giảm nhu cầu, dẫn đến sản xuất đình trệ, kéo theo nguy cơ vỡ nợ, phá sản của doanh nghiệp. Các nền kinh tế lớn đối mặt với tình trạng suy thoái sâu, tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua. Nhưng đến thời điểm quý 3/2020, khi

\* Trường Đại học Thương mại

các nền kinh tế tái khởi động sau phong tỏa do dịch COVID-19, dự báo về tăng trưởng kinh tế thế giới có những dấu hiệu khả quan hơn.

Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Tình hình đứt gãy thương mại quốc tế gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao.

Ảnh hưởng ban đầu của đại dịch bộc lộ rõ nhất qua việc giảm và đình chỉ hoạt động của một số ngành dịch vụ quan trọng như giao thông (hàng không, hàng hải, giao thông công cộng...), du lịch, giải trí... Nhưng rất nhanh sau đó, với tác động của các biện pháp phong tỏa, các chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu bị đứt đoạn, rối loạn kéo theo sự thuyên giảm mạnh cả ở phía “cầu” lẫn phía “cung”, cả trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Các tác động tiêu cực mang tính chất liên hoàn giữa lĩnh vực này kéo theo lĩnh vực kia; giữa khâu này kéo theo khâu kia trong cùng một chuỗi sản xuất kinh doanh; từ nền kinh tế nước này tác động trực tiếp hoặc gián tiếp sang nền kinh tế nước khác. Sự tác động của đại dịch COVID-19 với các giải pháp cách ly xã hội dài ngày không những chỉ làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, mà còn làm thay đổi nhu cầu - cấu trúc tiêu dùng xã hội và tâm lý tiêu dùng về mọi mặt. Điều này không chỉ tác động trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh trong thời COVID, mà sẽ còn tạo ra xu hướng mới “hậu COVID”.

Bài viết thực hiện bằng phương pháp thu thập, tổng hợp dữ liệu thứ cấp, thống kê và phân tích đánh giá. Thông qua việc thu thập các dữ liệu thứ cấp, các kết quả nghiên cứu đã được công bố bài viết muốn chỉ ra các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 dưới hai góc độ cung và cầu, từ đó phân tích ảnh hưởng của COVID-19 đến kinh tế Việt Nam thông qua một số chỉ tiêu vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, xuất nhập khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Từ đó bài viết cũng có những nhận xét đánh giá về lựa chọn chính sách khôi phục kinh tế của Việt Nam cần hợp lực từ cả hai phía cung và cầu.

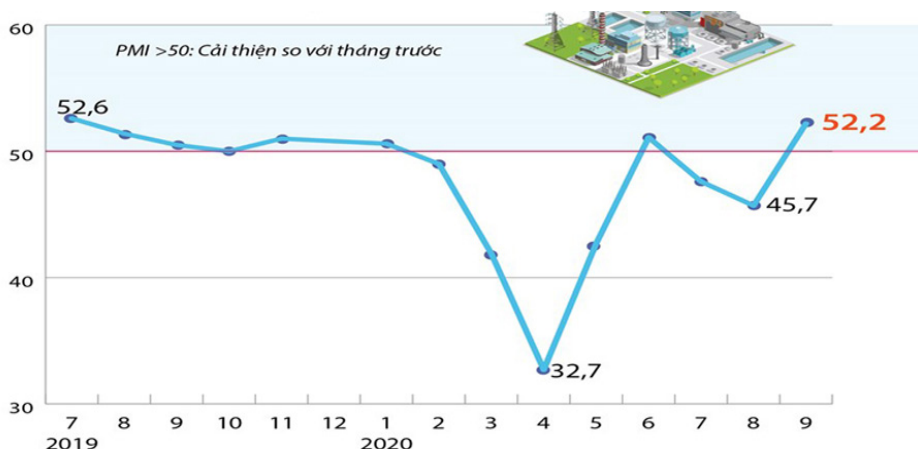
## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 đến cung, cầu**

Việt Nam được đánh giá là nền kinh tế có độ mở lớn trên thế giới - lên tới 200% GDP (tính theo giá trị xuất nhập khẩu/tổng sản phẩm quốc nội - GDP). Theo các chuyên gia kinh tế, trong một thế giới vận động bình thường, độ mở của nền kinh tế lớn cũng tạo ra các cơ hội lớn. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, độ mở của nền kinh tế càng lớn thì càng dễ bị tổn thương, dễ bị tác động ngay và sâu trên nhiều mặt, sức chống chịu sẽ càng bị thu hẹp khi có một tác động nào đó không thuận từ bên ngoài. Điều này có thể cảm nhận rõ qua cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và đặc biệt là đại dịch COVID-19 đã cho thấy rõ hơn về sự đứt gãy cả từ phía “cung” lẫn “cầu” của nền kinh tế thế giới.

*Xét từ phía “cung”*: Trong nhiều thập kỷ qua, phần lớn các hoạt động sản xuất trên toàn thế giới được hoạt động theo chuỗi giá trị toàn cầu. Nguyên liệu thô và hàng hóa trung gian được vận chuyển trên toàn cầu nhiều lần và sau đó được lắp ráp tại một địa điểm khác. Đối với nhiều hàng hóa, Trung Quốc là trung tâm của các chuỗi giá trị toàn cầu như vậy. Trung Quốc đang sản xuất nhiều đầu vào trung gian và chịu trách nhiệm cho các hoạt động gia công và lắp ráp. Trung Quốc cùng với Nhật Bản, Mỹ và Liên minh châu Âu là những nền kinh tế cốt lõi của thị trường hàng hóa toàn cầu. Tình trạng cách ly và phong tỏa nhiều thành phố tại Trung Quốc khi xảy ra dịch bệnh đã khiến phần lớn các nhà máy ở nước này bị đóng cửa. Cùng với các tác động trực tiếp do các doanh nghiệp tại Trung Quốc đóng cửa sản xuất thì nhiều doanh nghiệp ở các quốc gia khác như Hàn Quốc, Nhật và Việt Nam cũng phải hoạt động cầm chừng hoặc đóng cửa do các thiết bị phụ tùng, đặc biệt là linh kiện điện tử, mà Trung Quốc là nơi duy nhất cung cấp, bắt đầu “cạn kiệt”. Ở khắp mọi nơi, việc thiếu nguyên liệu khiến các dây chuyền sản xuất đình trệ. Nhiều doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam cũng đã bắt đầu rơi vào tình trạng thiếu nguyên vật liệu để sản xuất, do nguồn cung nguyên vật liệu chủ yếu đến từ các công ty Trung Quốc. Nhiều doanh nghiệp mới xây dựng của Việt Nam cũng không thể đi vào sản xuất do nhiều máy móc thiết bị được nhập khẩu từ Trung Quốc. Tuy nhiên, ngay cả khi Trung Quốc kiểm soát được dịch bệnh, trong khi các nước phát triển trên thế giới như Mỹ và các nước thuộc Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc... vẫn chưa kiểm soát được dịch bệnh thì sản xuất của Việt Nam cũng khó hồi phục được do không có đầu ra vì các nước khác vẫn áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội và đóng cửa biên giới.

**Hình 1: Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam**



Nguồn: HIS Makit

Ảnh hưởng của dịch COVID-19 đã làm suy giảm các điều kiện kinh doanh của lĩnh vực sản xuất Việt Nam trong 9 tháng qua. Trong tháng 8, cả sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới giảm tháng thứ hai liên tiếp với mức độ lớn hơn so với tháng 7. Tốc độ giảm việc làm đã gia tăng. PMI ngành sản xuất Việt Nam đã giảm mạnh từ 47,6 điểm của tháng 7 về 45,7 điểm trong tháng 8. Điều này cho thấy sức khỏe của lĩnh vực sản xuất đã giảm lần thứ hai liên tiếp sau khi đã tăng trở lại trong tháng 6. Mặc dù vẫn ở mức đáng kể, mức suy giảm các

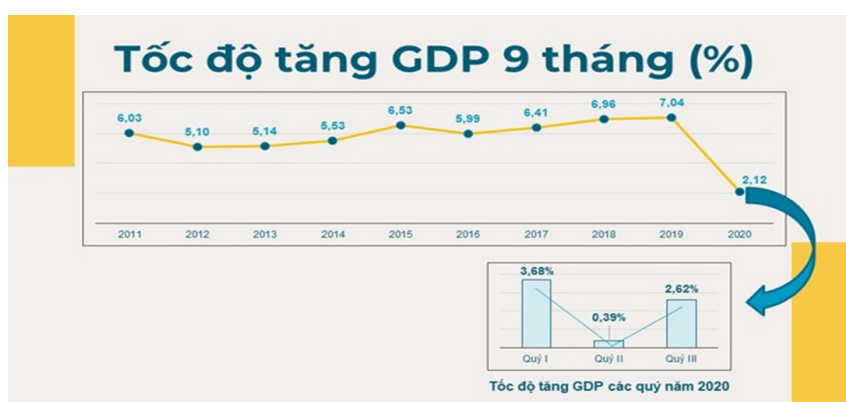
điều kiện kinh doanh vẫn ít nghiêm trọng hơn nhiều so với tháng tồi tệ nhất do ảnh hưởng của COVID-19 là tháng 4. Cho đến bây giờ, sau hai lần ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, PMI đã hồi phục dần vào tháng 9 với 52,2 điểm, cao nhất trong vòng một năm qua.

*Xét từ phía “cầu”*: Để ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh, Chính phủ nhiều nước trên thế giới đã đóng cửa biên giới, hạn chế đi lại, thực hiện cách ly người di chuyển từ hoặc đi qua vùng dịch. Điều này làm cho ngành dịch vụ cũng đối mặt với suy giảm nghiêm trọng lượng khách, đặc biệt ngành du lịch. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê (GSO), trong 4 tháng đầu năm, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam từ các nước châu Á đã giảm gần 40,3%; trong đó sự sụt giảm mạnh mẽ nhất đến từ Trung Quốc (47,7%) và Hàn Quốc (43,3%), hai quốc gia dẫn đầu về lượng khách nước ngoài đến Việt Nam, chiếm hơn 50%. Ở trong nước, người tiêu dùng được khuyến cáo tránh những nơi tập trung đông người như các trung tâm mua sắm, siêu thị, hay chợ. Điều này là giảm nhu cầu mua sắm hàng hóa của người tiêu dùng. Trong các cuộc khủng hoảng trong quá khứ - như cuộc khủng hoảng năm 2008 - 2009, người dân và các công ty đã dừng mua sắm hàng hóa và trì hoãn các hoạt động đầu tư. Điều này đang diễn ra tại Việt Nam khi các trung tâm thương mại phải đối mặt với tình cảnh thừa thớt khách hàng. Một số đơn vị kinh doanh mặt bằng trung tâm thương mại tại TP. Hồ Chí Minh cho biết lượng khách đến mua sắm giai đoạn này giảm tới hơn 60%, đối với các siêu thị lượng khách giảm tới 40%. Bên cạnh đó, việc không đi làm do công ty bị đóng cửa hay bị yêu cầu cách ly do nghi nhiễm bệnh đã làm nhiều người không có thu nhập và do đó cũng làm giảm chi tiêu.

## 2.2. Ảnh hưởng của COVID-19 đến kinh tế Việt Nam trong thời gian qua

Dịch bệnh COVID-19 đã tác động nghiêm trọng đến toàn cầu, đẩy hầu hết các nền kinh tế lớn của thế giới lâm vào tình trạng suy thoái. Kinh tế Việt Nam cũng chịu tác động rất mạnh do độ mở cao, phụ thuộc lớn vào hoạt động xuất khẩu và đầu tư nước ngoài. Quý 1/2020, tăng trưởng GDP đạt 3,82%, nhưng tăng trưởng quý 2 chỉ còn 0,39%, quý 3 khả quan hơn một chút đạt 2,62%. Tính chung 9 tháng năm 2020, GDP ước tính tăng 2,12% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng thấp nhất của 9 tháng các năm trong giai đoạn 2011 - 2020 (Hình 2).

**Hình 2: Tốc độ tăng GDP 9 tháng qua các năm 2011 - 2020 (%)**

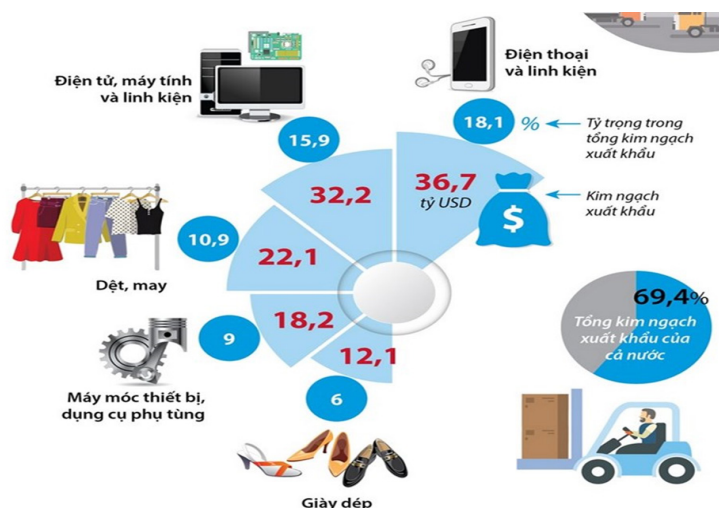


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sản xuất trên tất cả các lĩnh vực đều suy giảm, có những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề, thậm chí đóng băng như vận tải, nhất là vận tải hàng không; du lịch, lưu trú. Hàng chục nghìn doanh nghiệp đã phải thu hẹp sản xuất, tạm ngừng kinh doanh, phá sản. Hàng triệu lao động đã và đang mất việc làm hoặc không đủ việc làm, thu nhập sụt giảm. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, hơn 30 triệu công nhân đã bị ảnh hưởng ở thời kỳ cao điểm của cái gọi là “đình trệ sản xuất” vào tháng 4. Bị ảnh hưởng nặng nề nhất là công dân làm việc trong lĩnh vực dịch vụ (72%), tiếp theo là công nhân trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (67,8%), cũng như những người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt cá (25,1%). Sang tháng 9, nhờ việc dỡ bỏ dần các hạn chế, hầu hết các doanh nghiệp cũng như đại diện của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, những người làm thuê đã tiếp tục công việc của họ.

Một đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Việt Nam trong thập niên gần đây là sự củng cố và phát triển quan hệ với các quốc gia khác thông qua thương mại và đầu tư. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng 37,48 tỷ USD so với năm 2018, phần lớn là do các công ty đang hướng tới đa dạng hóa chuỗi sản xuất và cung ứng trong bối cảnh cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Tuy nhiên, đại dịch đã làm giảm nhu cầu trên tất cả các mặt, điều này cũng ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, trong nửa đầu năm 2020, xuất khẩu của cả nước giảm 1,1% so với năm trước xuống còn 121,21 tỷ USD và nhập khẩu - giảm 3,0% xuống 117,17 tỷ USD dẫn đến xuất siêu đạt 4,04 tỷ USD. Một biểu hiện hồi phục là nền kinh tế xuất siêu tới 17 tỷ USD sau 9 tháng, trong khi tăng trưởng xuất khẩu chỉ ở mức 4,2%, đạt trên 202 tỷ USD. “Nếu xuất siêu cao trong bối cảnh xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng hai con số thì là quá tốt. Nhưng ở đây, xuất siêu là do nhập khẩu giảm. Sự đứt gãy của chuỗi cung ứng đã gây ra tình trạng này, doanh nghiệp Việt Nam khó nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào hơn. Điều này sẽ gây khó khăn cho sản xuất - kinh doanh” của các doanh nghiệp Việt Nam.

**Hình 3: 5 mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch cao trong 9 tháng năm 2020**

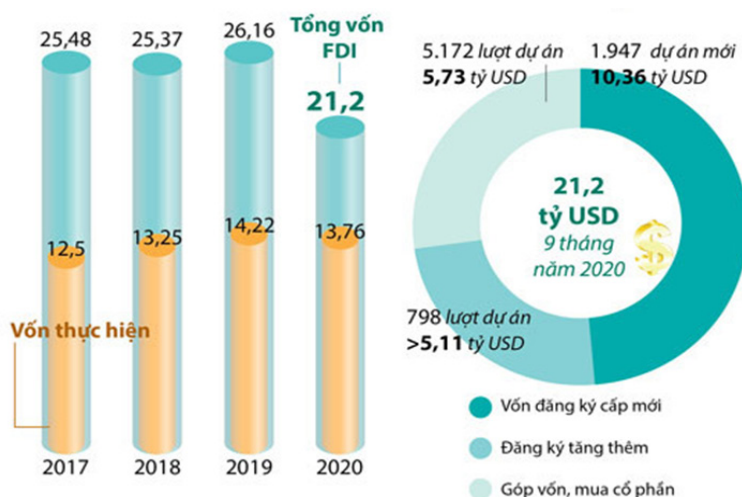


Nguồn: Tổng cục Thống kê



“Việc tái bùng phát dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam trong thời gian qua đã có những tác động, ảnh hưởng nhất định tới các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài”. Các hoạt động sản xuất - kinh doanh bị đình trệ, thêm nhiều doanh nghiệp rơi vào tình cảnh khó khăn. Cũng vì vậy, vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài tiếp tục giảm trong 9 tháng năm 2020, chỉ bằng 94,9% so với cùng kỳ, đạt 21,2 tỷ USD. Trong khi đó, mặc dù hiện vẫn có nhiều nhà đầu tư nước ngoài quan tâm và có nhu cầu đầu tư vào Việt Nam, nhưng do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, việc đi lại của các nhà đầu tư cũng như các quyết định đầu tư mới và mở rộng quy mô dự án đầu tư nước ngoài cũng tiếp tục bị ảnh hưởng. Số dự án mới, điều chỉnh vốn và cả số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đều giảm so với cùng kỳ. Tính chung trong 9 tháng, theo Cục Đầu tư nước ngoài, mặc dù vốn đầu tư cấp mới và tăng vốn tăng lên song vẫn chủ yếu tăng là nhờ các dự án lớn, đã được nộp hồ sơ và đàm phán trong một thời gian dài trước đó. Thêm vào đó, mức độ tăng cũng đang ngày càng giảm dần. Cụ thể, số liệu tổng hợp của Cục Đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 16,09 tỷ USD, bằng 86,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, vốn đăng ký mới là 10,36 tỷ USD (tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2019); vốn điều chỉnh đạt trên 4,87 tỷ USD (tăng 22,2% so với cùng kỳ). Còn vốn đầu tư thông qua góp vốn, mua cổ phần là 5,73 tỷ USD, giảm 49,2%. Nhìn vào số liệu trên có thể thấy, mặc dù vốn đăng ký cấp mới và vốn điều chỉnh tăng hơn so với cùng kỳ, song vốn góp của các nhà đầu tư nước ngoài theo hình thức góp vốn, mua cổ phần vẫn tiếp tục giảm mạnh, làm giảm tổng vốn đầu tư thu hút được trong 8 tháng đầu năm. Tuy nhiên, theo Cục Đầu tư nước ngoài, mặc dù đầu tư nước ngoài 8 tháng qua giảm sút so với cùng kỳ, song xét trong bối cảnh đầu tư toàn cầu suy giảm rất mạnh do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, thì kết quả này tốt hơn nhiều quốc gia khác.

**Hình 4: Tình hình thu hút FDI 9 tháng đầu năm 2020**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

### 2.3. Các chính sách ứng phó của Chính phủ Việt Nam

Mục tiêu của hầu hết các nước lúc này có lẽ là chống suy thoái hoặc cố gắng duy trì mức tăng trưởng dương đã là thành công lớn. Trong bối cảnh đó, nỗ lực duy trì được tăng trưởng

đương trong năm nay của Chính phủ Việt Nam cũng đã là một thành công. Không những vậy, nếu lấy kinh tế thế giới làm “hệ quy chiếu”, thì tăng trưởng của Việt Nam vẫn là một điều đáng mong đợi đối với nhiều nước. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là chúng ta đã thành công. Tăng trưởng kinh tế trong 3 tháng cuối năm còn nhiều khó khăn và thách thức.

Thời gian qua, Chính phủ đã có nhiều chính sách quan trọng để hỗ trợ nền kinh tế như Nghị định 41/2020/NĐ-CP, Nghị quyết số 42/2020/NQ-CP của Chính phủ, Chỉ thị 11/CT-TTg của Thủ tướng... Có thể khẳng định, đến nay, Việt Nam đã có đầy đủ các giải pháp trên nhiều khía cạnh, từ tiền tệ đến tài khóa, từ tín dụng đến đầu tư, từ thúc đẩy kinh tế đến bảo đảm đời sống người dân. Các chính sách ứng phó cần phải tập trung cả hai phía cung và cầu để đảm bảo sự phát triển cân đối.

### ***2.3.1. Các chính sách phía cầu***

Đây là thời điểm Chính phủ cần thực thi chính sách nghịch chu kỳ, bao gồm cả tài khóa và tiền tệ. Thực tế cho thấy, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều thực hiện chính sách tài khóa mở rộng, chấp nhận tăng bội chi và nợ công để chống suy thoái kinh tế. Điều chắc chắn là, thất lung buộc bụng trong bối cảnh hiện nay sẽ càng khiến nền kinh tế rơi vào suy thoái, thâm hụt ngân sách khi đó sẽ càng bị khuếch sâu hơn, nợ công đương nhiên sẽ tăng nhanh. Thông qua hiệu ứng số nhân, chính sách tài khóa sẽ giúp hỗ trợ và thúc đẩy các yếu tố khác của tổng cầu. Chính sách từ phía cầu bao gồm: thu hút đầu tư các thành phần kinh tế trong nước; đẩy mạnh xuất khẩu; thúc đẩy đầu tư công; khuyến khích tiêu dùng nội địa; thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

#### *o Khuyến khích tiêu dùng nội địa*

Tiêu dùng hộ gia đình chiếm đến 68% tổng cầu của nền kinh tế. Do đó, các chính sách kích thích tiêu dùng khu vực hộ gia đình sẽ có tác động rất lớn đến tăng trưởng kinh tế. Số liệu cho thấy, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2020 giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước, thậm chí nếu trừ yếu tố giá thì giảm đến 5,3%. Điều này cho thấy, sức cầu của nền kinh tế đang khá yếu; phản ánh thu nhập thực tế hoặc thu nhập kỳ vọng giảm, hoặc người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu. Thất lung buộc bụng là hành vi đúng ở góc độ cá nhân, hộ gia đình trong điều kiện kinh tế khó khăn, song ở góc độ tổng thể nền kinh tế, thì không hẳn đã tốt, bởi không chỉ tổng tiết kiệm không tăng, mà còn khiến tổng cầu giảm, thu nhập giảm, tăng trưởng giảm. Hơn lúc nào hết, Chính phủ cần tập trung thực hiện các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa, chú ý kích cầu các mặt hàng sản xuất trong nước, ưu tiên người Việt Nam dùng hàng Việt Nam. Thực hiện các chính sách khuyến khích về tài khóa như miễn/giảm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước; về tiền tệ như ưu đãi tiếp cận và mở rộng hạn mức cho tín dụng tiêu dùng. Bên cạnh đó là các chính sách hỗ trợ thị trường, hỗ trợ phiếu thực phẩm miễn phí, giảm giá sản phẩm, giảm chi phí trung gian, chi phí lưu thông, chi phí hành chính, chi phí không chính thức...

○ *Thúc đẩy đầu tư tư nhân*

Bên cạnh tiêu dùng nội địa, đầu tư chiếm đến hơn 30% GDP của nền kinh tế, trong đó đầu tư tư nhân chiếm hơn 45% tổng đầu tư của nền kinh tế. Chính vì vậy, Chính phủ phải có các chính sách khuyến khích, thúc đẩy đầu tư tư nhân. Theo đó, bên cạnh các chính sách đảm bảo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, cải cách thủ tục hành chính, các công cụ thuế khóa và tiền tệ cần được phát huy trong ngắn hạn. Chẳng hạn, miễn thuế cho các khoản đầu tư mới, dự án mới triển khai/giải ngân thực tế từ nay đến hết năm 2020. Chính sách này sẽ khuyến khích các nhà đầu tư/doanh nghiệp tận dụng cơ hội triển khai các dự án đầu tư mới, giải ngân thực tế để hình thành vốn vật chất, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng.

Cùng với đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài, chiếm 23% tổng đầu tư xã hội, cũng là một động lực quan trọng để duy trì tăng trưởng. Kiểm soát dịch thành công sẽ là một gói kích thích kinh tế vô hình. Các địa phương cần phối hợp với các bộ, ngành liên quan chủ động lập danh sách nhà đầu tư tiềm năng, sáng tạo các cách tiếp cận nhà đầu tư, chuẩn bị sẵn các thủ tục, đi trước một bước các điều kiện và nguồn lực để tận dụng được các cơ hội, tránh để dịch bệnh qua đi mới hành động, vì lúc đó cơ hội sẽ không còn nữa.

○ *Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công*

Tăng cường đầu tư công để bù đắp sự sụt giảm của đầu tư tư nhân trong ngắn hạn, đồng thời tạo dựng nền tảng để đón đầu cơ hội phục hồi khi dịch bệnh được kiểm soát, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Vai trò của đầu tư công chưa bao giờ hiển hiện như lúc này. Đầu tư công không chỉ giúp tạo ra các nền tảng để tăng sức cạnh tranh cho nền kinh tế trong dài hạn, mà ngay trong ngắn hạn, một lượng việc làm mới sẽ được mở ra trong quá trình triển khai dự án đầu tư công, nhờ đó bổ sung hoặc bù đắp sự sụt giảm việc làm do suy giảm đầu tư tư nhân, đảm bảo duy trì thu nhập và cung cấp mạng lưới an sinh xã hội cho người dân.

**2.3.2. Các chính sách phía cung**

Để hỗ trợ cho các chính sách phía cầu, giảm áp lực lên lạm phát, Chính phủ cũng cần thúc đẩy cả những chính sách phía cung. Theo đó, một số chính sách trọng tâm cần được thúc đẩy tích cực:

○ *Thứ nhất là* đẩy mạnh việc tháo gỡ các nút thắt về thể chế kinh tế đang còn dang dở, trong đó đặc biệt liên quan đến quyền tài sản, thực thi hợp đồng, cải cách thủ tục hành chính. Đặc biệt, cần cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh theo tinh thần Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ, tránh tụt hạng môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế để thu hút mạnh mẽ dòng vốn đầu tư quốc tế có chất lượng, nâng cao năng lực nội sinh của thành phần kinh tế trong nước. Đồng thời, với nhiệm vụ cải cách thể chế kinh tế thì phải song hành với nhiệm vụ tổ chức lại cấu trúc quản trị nhà nước và nâng cao năng lực của đội ngũ lãnh đạo các cấp, cán bộ công chức để có thể tương thích với thể chế mới.

○ *Thứ hai là* cải cách thị trường lao động, cả ở phía cung lẫn phía cầu; các địa phương chủ động đào tạo lại lao động theo các kỹ năng phù hợp với các ngành/lĩnh vực/dự án định hướng thu hút đầu tư. Cải cách thị trường lao động cần gắn với nâng cao chất lượng vốn con người, đi cùng với tăng cường đầu tư mạnh mẽ cho khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Chính phủ xem đây là chìa khóa lâu bền để có thể mở cánh cửa bước vào nhóm các nước có thu nhập trung bình cao trong thập niên tới.

○ *Thứ ba là* cải cách thị trường đất đai, bất động sản, trong đó tập trung mọi nỗ lực để giải phóng bằng được các điểm nghẽn về đất đai cho nhà đầu tư, nhằm đẩy nhanh tiến độ các dự án cả công lẫn tư.

○ *Thứ tư là* cải cách thị trường tài chính, bao gồm cải cách theo hướng giảm nhẹ các thủ tục, quy định tiếp cận vốn, giảm chi phí và lãi suất vay vốn thực chất cho người dân/doanh nghiệp, khuyến khích ngân hàng và doanh nghiệp tái cấu trúc lại nợ theo hướng bền vững, giảm chi phí tài chính, tăng cường độ sâu tài chính; đồng thời phát triển thị trường vốn, nới điều kiện tiếp cận dòng tiền trên thị trường vốn cho doanh nghiệp, giảm phụ thuộc vào các trung gian tài chính, ngân hàng thương mại.

○ *Thứ năm là* trong bất kỳ hoàn cảnh nào, cũng cần duy trì sự ổn định xã hội, thực hiện chính sách an dân và kiểm soát nền tảng vĩ mô. Nhân bối cảnh hiện nay để chấn chỉnh lại trật tự xã hội, kinh tế; phát huy sức mạnh và tinh thần dân tộc, nguồn lực của nhân dân, đón lấy thời cơ để thúc đẩy khởi nghiệp, tái khởi nghiệp...

### 3. KẾT LUẬN

Việt Nam đã trải qua nhiều tuần không xuất hiện ca nhiễm COVID-19 mới và đang xem xét khả năng mở lại các đường bay quốc tế và trong nước theo phương án an toàn. Từ đó cho thấy tiềm năng các ngành vận tải, du lịch, khách sạn nhà hàng, nghệ thuật, vui chơi giải trí sẽ gia tăng mạnh vào dịp cuối năm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, để vượt qua giai đoạn khó khăn, phục hồi nền kinh tế, cần có sự chung sức, đồng lòng của Chính phủ, doanh nghiệp và người dân, sự hỗ trợ và chia sẻ gánh vác trách nhiệm giữa các thực thể trong nước trong giai đoạn khó khăn này. Trước mắt, cần tiếp tục thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch COVID-19, không để dịch lây lan, bảo đảm an toàn sức khỏe cho người dân. Đồng thời, tiếp tục đưa ra gói hỗ trợ đủ lớn và hiệu quả để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, phục hồi kinh tế, trong đó tập trung vào đối tượng doanh nghiệp, cải cách quy trình, thủ tục để doanh nghiệp tiếp cận các chính sách hỗ trợ đơn giản, thuận tiện, kịp thời. Hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trong việc tìm thị trường nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng, linh kiện thay thế, tháo gỡ khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Đại dịch COVID-19 cho thấy sự mong manh của các chuỗi giá trị toàn cầu vốn tập trung quá mức tại một số địa điểm. Tuy nhiên, nó cũng mang đến cơ hội đặc biệt cho Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực. Đồng thời, COVID-19 đóng vai trò như một chất xúc tác đẩy nhanh quá trình chuyển đổi kỹ thuật số vốn đã diễn ra trước khi dịch bùng nổ. Hai

xu hướng không hoàn toàn mới, nhưng đang tăng tốc nhờ COVID-19. Nếu Việt Nam thực hiện cải cách trong hai lĩnh vực này quyết liệt, hiệu quả như cách xử lý cuộc khủng hoảng y tế COVID-19, thì Việt Nam hoàn toàn có thể tận dụng hai xu hướng trên để quay lại con đường tăng trưởng nhanh và đạt mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tài liệu tiếng Việt**

1. Lương Minh Khôi (2020), “Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới kinh tế thế giới và Việt Nam”, *Kinh tế và Dự báo*, Số 13 (5/2020).
2. Ngân hàng Thế giới (7/2020), *Trạng thái bình thường mới ở Việt Nam sẽ ra sao?*
3. Tổng cục Thống kê (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý 3/2020*
4. Đỗ Thiên Anh Tuấn (2020), *Kinh tế Việt Nam cần hợp lực chính sách cả phía cầu và phía cung*, <http://www1.tvsj.com.vn/news/detailNews?newsid=533866>

### **Tài liệu tiếng Anh**

1. Eichenbaum, Martin S., Sergio Rebelo, and Mathias Trabandt (2020), *Macroeconomics of Epidemics*. NBER Working Paper 26882, National Bureau Economic Research, Cambridge, Massachusetts.
2. McKibbin, Warwick J. and Fernando, Roshen (2020), *The Global Macroeconomic Impacts of COVID-19: Seven Scenarios* (March 2, 2020). CAMA Working Paper No. 19/2020.
3. Stephen G. Cecchetti and Kermit L. Schoenholtz (2020), *Contagion: Bank runs and COVID-19* tại <https://www.moneyandbanking.com/commentary/2020/3/2/contagion-bank-runs-and-COVID-19>

# 15.

## TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN NỀN KINH TẾ VÀ ỨNG PHÓ CỦA VIỆT NAM

**PGS.TS. Phan Thế Công\*\***

**ThS. Đặng Thị Lê Hiếu\*\***

### Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả quốc gia trên thế giới, hiện nay đang tiếp tục diễn biến rất phức tạp. Nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái nghiêm trọng. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng đã và đang chịu nhiều tác động, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đã tác động trực tiếp đến các ngành xuất, nhập khẩu, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục, lao động, việc làm; nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô;... ảnh hưởng mạnh đến tâm lý và đời sống nhân dân. Bài viết tập trung đưa ra các giải pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 của Việt Nam trong cả ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

*Từ khóa: Đại dịch; COVID-19; ứng phó của Việt Nam; tác động của COVID-19.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 đã gây ra một cú sốc lớn cho hệ thống kinh tế trên toàn thế giới. Trong khi, cuộc khủng hoảng đã tác động đến toàn thế giới, do những thách thức phát triển đã tồn tại mà các khu vực kém phát triển phải đối mặt, tác động của cuộc khủng hoảng có thể đặc biệt nghiêm trọng. Một mặt, cuộc khủng hoảng đã phơi bày những lỗ hổng đã tồn tại trong khu vực và mặt khác, nó đã đặt ra một số thách thức mới. Các nước trên thế giới có thể mong đợi gì sau đại dịch COVID-19? Chính phủ sẽ cần phải có một vai trò cơ bản trong việc kích thích tăng trưởng kinh tế? Các chính sách có khả năng khác nhau như thế nào giữa các khu vực phát triển

---

\*Trường Đại học Thương mại

\*\*Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

và đang phát triển hay không? Những chính sách nào có khả năng ứng phó với các đại dịch kịp thời, ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho mỗi quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng?

Song song với những mặt tiêu cực, đại họa gây ra cho cả thế giới, đại dịch COVID-19 phần nào đó, có thể làm thay đổi mỗi một nền kinh tế - xã hội theo hướng tích cực như làm thay đổi cấu trúc xã hội, bố trí lại dây chuyền sản xuất - cung ứng, ưu tiên cho việc giảm khoảng cách giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ, gia tăng làm việc từ xa,... Sau đại dịch COVID-19, thế giới rất khó trở lại với mô hình phát triển toàn cầu hóa tăng tốc hiện nay, bất chấp các hệ quả về sinh thái, khí hậu, môi trường và xã hội như trước đó. Đại dịch COVID-19, Việt Nam đã nổi lên xuất sắc trong nỗ lực chống đại dịch COVID-19. Thế mạnh tiềm tàng của khả năng phối hợp trong chỉ đạo của Chính phủ, sự gắn kết xã hội và ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân đã làm nên kỳ tích vừa qua. Vì vậy, lợi ích thứ hai là rất lớn với Việt Nam. Nó là một minh chứng có sức thuyết phục rằng, đất nước có khả năng tiềm ẩn làm thế giới phải ngạc nhiên, đặc biệt khi đứng trước những thách thức toàn cầu.

Đối với Việt Nam, ngay khi có dịch bệnh bùng phát, lãnh đạo Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị đã vào cuộc quyết liệt, cùng với sự đồng lòng, đoàn kết của toàn dân, toàn quân, công tác phòng, chống dịch đã đạt kết quả tốt. Việt Nam đã đẩy lùi và kiểm soát được dịch bệnh trong thời gian nhanh nhất, ít bị thiệt hại nhất. Đồng thời, đã có những chính sách kịp thời để từng bước hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn của đại dịch COVID-19; các hoạt động của đời sống kinh tế - xã hội đang được khôi phục; tình hình kinh tế - xã hội đã có những chuyển biến tích cực; được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, nhân dân ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và sự chỉ đạo của Chính phủ.

Tuy nhiên, đến cuối tháng 10/2020, dịch bệnh COVID-19 trên thế giới còn diễn biến phức tạp, khó lường, tác động tiêu cực của dịch bệnh đến các mặt của đời sống kinh tế - xã hội còn tiếp tục kéo dài, chưa thể đánh giá hết. Tình hình đó đòi hỏi chúng ta vừa phải tập trung ưu tiên phòng, chống dịch, đồng thời cần có các chính sách, giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm giảm thiểu tác động của dịch bệnh, vượt qua khó khăn, thách thức, tận dụng thời cơ để sớm phục hồi và đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội. Quyết định dừng giãn cách trên toàn quốc và nhấn mạnh đến tinh thần chung sống an toàn với dịch ở Việt Nam vào cuối tháng 4/2020, là quyết định sáng suốt và dũng cảm. Việt Nam sẵn sàng chuẩn bị cho cả việc duy trì hoạt động bình thường khi tình huống lây nhiễm tiếp tục xảy ra. Việt Nam có những đội phản ứng nhanh, xử lý quyết đoán, để ca nhiễm cá biệt không ảnh hưởng đến hoạt động chung. Người Việt Nam được tôi luyện trong lịch sử hàng ngàn năm đau thương và hùng tráng, sức mạnh của động lực xúc cảm rất lớn, nếu không nói là vô song. Vì vậy, Việt Nam đang đứng trước những triển vọng rất lớn để tạo nên những biến chuyển ngoạn mục, làm thế giới kinh ngạc, giúp đẩy nhanh công cuộc phát triển với một chiến lược đặc sắc, tạo nên sức mạnh trỗi dậy của dân tộc với sự cộng hưởng của ba thế mạnh: vị thế, tâm thế, và địa thế trong thời gian tới.

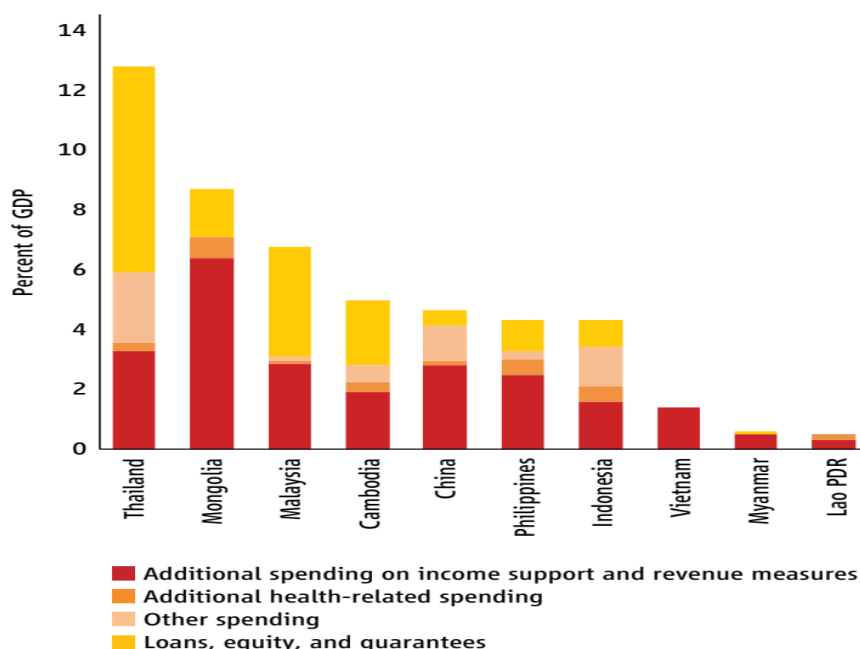
## 2. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIA TĂNG CỦA CÁC CA NHIỄM VÀ TÁC ĐỘNG VÀO NỀN KINH TẾ

### 2.1. Trên thế giới

Đại dịch COVID-19 là một cú sốc cực mạnh đánh vào nền kinh tế của tất cả các quốc gia trên toàn cầu và đe dọa sức khỏe, tính mạng của hàng triệu người dân. Đối với các Chính phủ, việc chiến đấu với đại dịch COVID-19 không khác gì trong thời chiến. Ngoài những nỗ lực trong tổng động viên ngành công nghiệp chăm sóc sức khỏe, y tế; điều chỉnh dây chuyền của các nhà máy để sản xuất khẩu trang, nước rửa tay, máy thở; thiết lập hệ thống các phòng chăm sóc đặc biệt và bệnh viện dã chiến nhằm hạn chế số tối đa số người tử vong.

Chính phủ các nước tung ra nhiều chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhằm cứu nền kinh tế khỏi khủng hoảng và đóng băng do lệnh phong tỏa trên phạm vi toàn lãnh thổ. Nhiều quốc gia chuẩn bị những gói cứu trợ và kích thích kinh tế lên tới hàng nghìn tỷ USD, kéo dài các bảng cân đối chính phủ vốn đã dằng dặc nợ. Khi dịch bệnh đã lây lan trên diện rộng ở nhiều quốc gia trên thế giới, vấn đề an sinh xã hội trở thành ưu tiên hàng đầu của các Chính phủ. Bên cạnh đó, theo nhiều chuyên gia kinh tế, những phản ứng chính sách cũng cần hướng tới tương lai và chủ động xây dựng kịch bản phát triển quốc gia nhằm đón đầu sự phục hồi nền kinh tế sau đại dịch. Việc đồng thời điều chỉnh cả chính sách y tế và chính sách kinh tế vĩ mô mà các quốc gia đã triển khai cần nhằm hướng đến các mục đích bảo vệ sức khỏe người dân và phục hồi kinh tế sau suy thoái.

**Hình 1: Chính phủ các quốc gia cung cấp gói hỗ trợ chính sách tài khóa cho các hộ gia đình và các doanh nghiệp**

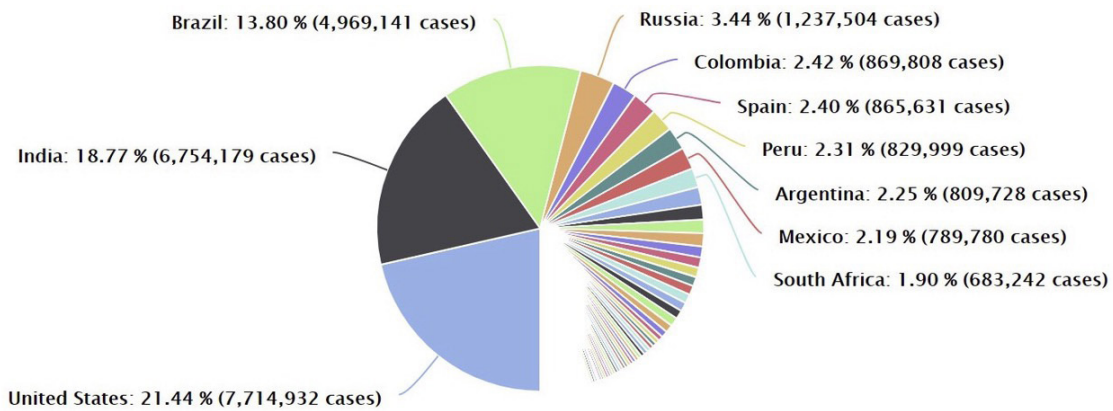


Nguồn: Worldometer - [www.worldometers.info](http://www.worldometers.info)



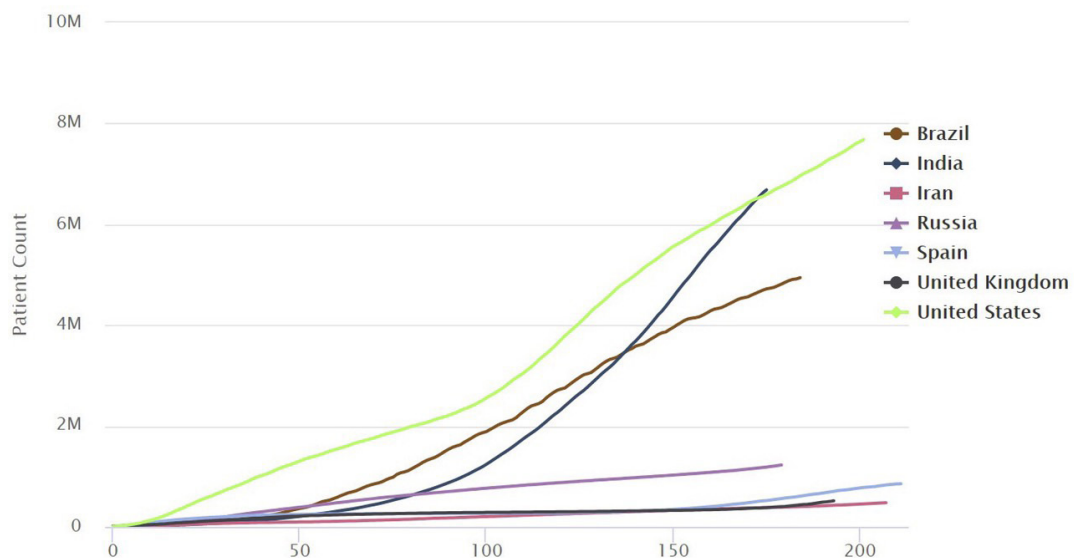
Theo số liệu của WHO, tính đến ngày 7/10/2020, thế giới ghi nhận tổng cộng hơn 36 triệu ca mắc COVID-19, trong đó hơn 1.060.000 người đã tử vong. Xuyên suốt giai đoạn này, WHO liên tục cảnh báo, thế giới đang bước vào một giai đoạn mới nguy hiểm của COVID-19. Số ca mắc COVID-19 trên thế giới có xu hướng tăng mạnh trở lại khi các nước bắt đầu rục rịch dỡ bỏ phong tỏa. Chính phủ Tây Ban Nha cuối tuần qua đã dỡ bỏ tình trạng khẩn cấp quốc gia sau 3 tháng phong tỏa, cho phép 47 triệu dân tự do đi lại trong nước lần đầu tiên kể từ ngày 14/3/2020. Nước này cũng bỏ yêu cầu cách ly 14 ngày đối với du khách đến từ Anh và 26 quốc gia Liên minh châu Âu. Tính đến thời điểm này, các nước Nga, Hoa Kỳ, Brazil, Ấn Độ, Colombia và Tây Ban Nha vẫn là những nước có số lượng ca nhiễm và số người tử vong cao nhất trên thế giới, đặc biệt là Hoa Kỳ và Ấn Độ; đồng thời, xu hướng ca nhiễm vẫn đang tăng theo thời gian.

**Hình 2: Phân bố ca lây nhiễm một số nước các nước (tính đến ngày 7/10/2020)**



Nguồn: Worldometer - [www.worldometers.info](http://www.worldometers.info)

**Hình 3: Các quốc gia có số lượng ca nhiễm lớn nhất thế giới (tính đến ngày 7/10/2020)**



Nguồn: Worldometer - [www.worldometers.info](http://www.worldometers.info)

## 2.2. Ở Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia có đường biên giới trên đất liền, dài khoảng 1.406km tiếp giáp 7 tỉnh của Việt Nam từ Tây sang Đông, với Trung Quốc (quốc gia bùng phát dịch bệnh COVID-19 đầu tiên). Virus SARS-CoV-2 lần đầu tiên được ghi nhận tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020. Ngày 01/02/2020, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã ký Quyết định công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra tại Việt Nam. Việt Nam đã nhanh chóng cách ly, theo dõi và hạn chế người đến từ vùng có dịch, đóng cửa biên giới và triển khai việc thực hiện khai báo y tế. Nhiều hoạt động tập trung đông người tại các địa phương bị hạn chế, đồng thời nhiều nơi đã áp dụng các biện pháp như đo thân nhiệt, trang bị chất sát khuẩn, phát khẩu trang miễn phí ở các nơi công cộng, siết chặt kiểm soát. Việc đi lại, buôn bán trong nước cũng bị hạn chế. Trước tình hình dịch bệnh, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều biện pháp khác nhau nhằm hỗ trợ người dân, giảm thiểu chi phí khám chữa bệnh và xét nghiệm virus. Cũng như hầu hết các quốc gia bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh trên thế giới, Việt Nam cũng phải chịu tác động đáng kể lên kinh tế - xã hội. Đại dịch COVID-19 ở Việt Nam được phân chia thành 4 giai đoạn sau đây:

- *Giai đoạn 1* gồm 16 ca bệnh COVID-19 đầu tiên. Hai trường hợp xác nhận nhiễm bệnh đầu tiên đã nhập viện vào Bệnh viện Chợ Rẫy, TP. Hồ Chí Minh, bao gồm một người đàn ông Trung Quốc 66 tuổi đi từ Vũ Hán đến Hà Nội để thăm con trai sống ở Việt Nam, và con trai 28 tuổi, người được cho là đã bị lây bệnh từ cha mình khi họ gặp gỡ tại Nha Trang. Vào ngày 01/02/2020, một người phụ nữ 25 tuổi được xác định nhiễm virus corona tại tỉnh Khánh Hòa. Cô đã tiếp xúc với một nhân viên tiếp tân và có liên quan đến 2 cha con người Trung Quốc (trường hợp 1 và 2). Đáng chú ý, đây là trường hợp truyền nhiễm nội địa đầu tiên tại Việt Nam, dẫn đến việc Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc công bố dịch tại Việt Nam và ra quyết định thắt chặt biên giới, thu hồi giấy phép hàng không và hạn chế thị thực.

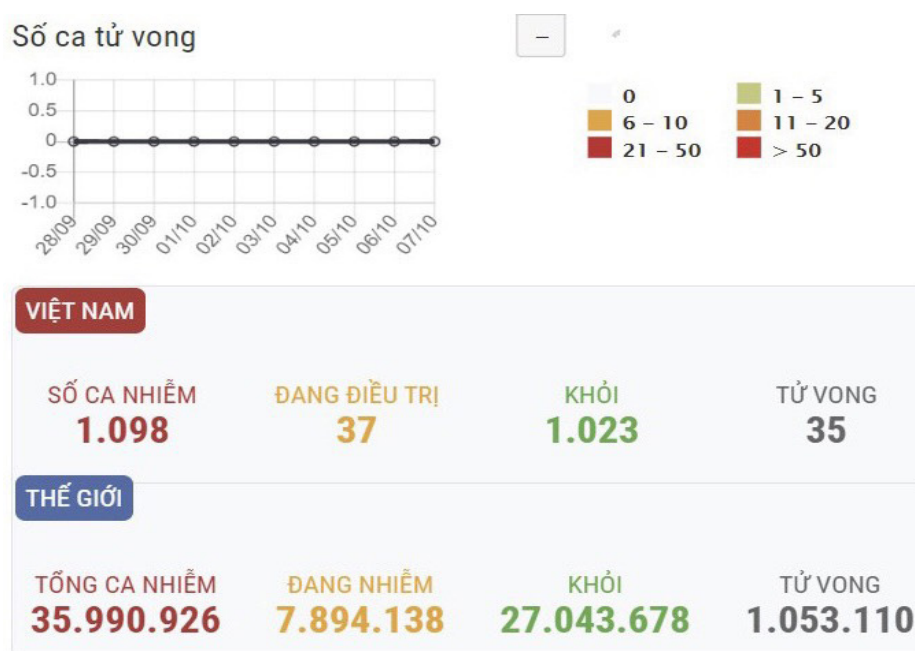
- *Giai đoạn 2* gồm các ca bệnh xâm nhập từ nước ngoài. Tối ngày 06/03/2020, Hà Nội đã công bố trường hợp đầu tiên dương tính với virus corona, là một phụ nữ 26 tuổi. Đây là trường hợp nhiễm thứ 17 tại Việt Nam. Trường hợp #17 đã chấm dứt chuỗi liên tiếp 22 ngày Việt Nam không có thêm ca nhiễm mới, mặc dù trong thời gian đó đã có nhiều trường hợp nghi nhiễm và được cách ly. Tối ngày 19 tháng 3, tổng số bệnh nhân trên cả nước tăng lên 85.

- *Giai đoạn 3* với nguy cơ lây lan trong cộng đồng. Ngày 20/3/2020, Bộ Y tế công bố 2 bệnh nhân COVID-19 thứ 86 và 87 là 2 nữ điều dưỡng Bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội) với tiền sử dịch tễ không cho thấy nguồn lây khi cả hai chưa từng tiếp xúc với các bệnh nhân COVID-19 trước đó. Ngày 21/03, Việt Nam tạm dừng nhập cảnh đối với tất cả người nước ngoài từ 0 giờ ngày 22/03, đồng thời thực hiện cách ly tập trung 14 ngày đối với mọi trường hợp nhập cảnh. Từ 0 giờ ngày 01/04, Việt Nam thực hiện cách ly xã hội trong vòng 15 ngày. Cùng ngày, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc công bố dịch COVID-19 trên phạm vi cả nước, thay thế cho quyết định công bố dịch trước đó vào ngày 01/02/2020.

- *Giai đoạn 4* là giai đoạn Việt Nam đã kiểm soát tốt dịch bệnh. Từ ngày 23 tháng 4, cả nước cơ bản dừng cách ly xã hội nhưng vẫn tiếp tục đảm bảo các quy tắc phòng chống dịch. Ngày 25 tháng 4, Thủ tướng ban hành Chỉ thị 19 nhằm tiếp tục các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới.

Đến ngày 7/10/2020, Việt Nam có 1098 ca nhiễm, 1023 ca khỏi bệnh và 35 bệnh nhân tử vong. Việt Nam đứng thứ 145/216 quốc gia/vùng lãnh thổ về số ca nhiễm. Trong khi dân số của Việt Nam là gần 100 triệu người, đứng thứ 15 thế giới. Giai đoạn tháng 5 và tháng 6 năm 2020, Việt Nam không có ca nhiễm trong cộng đồng; số ca nhiễm mới chủ yếu do các cá nhân từ nước ngoài về và được đưa vào cách ly tập trung tại các khu vực cách ly theo quy định; nhưng từ tháng 7/2020, số ca nhiễm cộng đồng của Việt Nam tăng vọt đáng kể.

**Hình 4: Thống kê tình hình dịch bệnh COVID-19 đến ngày 10/07/2020**



Nguồn: <https://ncov.moh.gov.vn/web/guest/trang-chu>

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tăng trưởng kinh tế quý 3 và 9 tháng dù ở mức thấp nhất trong một thập kỷ qua nhưng là nỗ lực đáng ghi nhận. Tăng trưởng kinh tế cả nước trong quý 3/2020 ước tính đạt 2,62%, cao hơn nhiều mức tăng 0,39% của quý 2 và nhờ đó giúp GDP cả nước trong 9 tháng đạt mức tăng 2,12%. Trong 3 tháng qua, các khu vực kinh tế có dấu hiệu khởi sắc hơn quý 2 và là động lực cho tăng trưởng kinh tế chung của đất nước. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng dương 2,93%, công nghiệp và xây dựng tăng 2,95% và dịch vụ tăng 2,75%. Tính chung 9 tháng, các khu vực kinh tế tăng lần lượt 1,84%, 3,08% và 1,37%. Với mức tăng trưởng cao, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục khẳng định vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, đồng thời duy trì đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu và là cơ sở quan trọng để thực hiện mục tiêu an sinh, an dân trong bối cảnh đại dịch.

Dù khu vực dịch vụ cũng tăng thấp nhất nhiều năm do các ảnh hưởng trực tiếp từ đại dịch, nhưng cũng có nhiều lĩnh vực duy trì tăng trưởng dương cao như bán buôn và bán lẻ tăng gần 5% hay hoạt động tài chính - ngân hàng - bảo hiểm tăng 6,68%. Bên cạnh đó, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2020 tăng 0,12% so với tháng trước và tăng 0,01% so với tháng 12 năm trước, mức thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. Bình quân 9 tháng năm 2020, CPI tăng 3,85% so với cùng kỳ năm trước. Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy tốc độ giải ngân vốn đầu tư công tháng 9 và 9 tháng đều đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý 3/2020 tăng khá, tăng 7,4% so với cùng kỳ, đặc biệt vốn khu vực nhà nước tăng 21,5%.

Trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trên thế giới làm đứt gãy thương mại quốc tế, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn giữ được mức tăng dương. Kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 9 tăng 15% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2020, xuất khẩu tăng 4,2%, khu vực kinh tế trong nước tăng 20,2%. Có 30 mặt hàng xuất khẩu trên 1 tỷ USD, 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD. Xuất siêu đạt kỷ lục, gần 17 tỷ USD. Sản xuất công nghiệp tháng 9 đã có sự khởi sắc, mở ra hy vọng sớm phục hồi và tăng trưởng mạnh trở lại trong những tháng cuối năm. Tuy nhiên, trong 9 tháng, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chỉ tăng 2,69%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,6% và là mức tăng thấp nhất của 9 tháng các năm 2011 - 2020.

Trong 9 tháng năm 2020, cả nước có 16.500 lượt hộ thiếu đói, tương ứng với 66.500 lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 75,5% về số lượt hộ thiếu đói và giảm 75,6% về số lượt nhân khẩu thiếu đói so với cùng kỳ năm trước. Theo dự báo, đánh giá của một số tổ chức, định chế tài chính nước ngoài, triển vọng kinh tế Việt Nam rất sáng. Dự báo mới nhất của hãng xếp hạng tín nhiệm quốc tế S&P Global Ratings cho thấy, Việt Nam đứng thứ 2 ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương về tốc độ phục hồi kinh tế sau cuộc khủng hoảng do tác động của COVID-19. S&P dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2020 sẽ đạt 1,9% và 11,2% vào năm 2021. Dự báo này cao hơn so với mức 1,8% của năm nay và 6,3% trong năm sau của ADB mới đây. Còn theo nhận định mới nhất của HSBC, Việt Nam vẫn đang bèn bi “đi nước kiệu” với tốc độ tăng trưởng dương hiếm hoi trong năm 2020. Dự kiến, Việt Nam sẽ đạt mức tăng trưởng nhanh nhất khu vực vào năm 2021.

### 3. KHUYẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH VĨ MÔ

#### 3.1. Các chính sách trong ngắn hạn

##### 3.1.1. “Kiểm soát dịch bệnh, chung sống an toàn, điều chỉnh tích cực” với COVID-19

Ứng phó đại dịch COVID-19, các quốc gia trên thế giới cần phải lưu ý ba điểm “Kiểm soát dịch bệnh, chung sống an toàn, điều chỉnh tích cực” - ba điểm này được Chính phủ Việt Nam đưa ra ngày 17/4/2020, chỉ đạo tới 63 địa phương trong cả nước. Tại thời điểm tháng 10/2020, dịch bệnh vẫn bùng phát mạnh và chưa có dấu hiệu ngừng lại. Nhận thấy rằng, mặc dù thời

điểm hiện tại ở Việt Nam, dịch bệnh đã được kiểm soát chặt chẽ nhưng trên thế giới diễn biến vẫn còn rất phức tạp. Bên cạnh đó, chưa có thuốc đặc trị hoặc có vaccine phòng tránh nên vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ. Do đó, Chính phủ và người dân vẫn cần phải nêu cao tinh thần cảnh giác. Mỗi một quốc gia phải thực hiện các mục tiêu kép: vừa phải chống giặc vô hình, không cho lây lan, hạn chế tối thiểu tử vong do dịch bệnh, vừa phải phát triển kinh tế - xã hội.

Việt Nam đã làm rất tốt việc ngăn chặn dịch bệnh lây lan. Nhưng việc chưa có vaccine cũng đồng nghĩa với việc bệnh có thể trở lại bất cứ lúc nào. Rõ ràng không thể cứ thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội cho đến khi có vaccine, dù thực tế thì cũng không biết khi nào có, nên việc chung sống an toàn với dịch bệnh là một phương án hợp lý. Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ với tiêu chí rõ ràng, minh bạch nhằm hỗ trợ đúng đối tượng. Cần triển khai nhanh và theo hướng hậu kiểm, đưa ra những hình phạt nặng đối với các trường hợp gian lận, tham nhũng. Đối với người dân, Chính phủ cần triển khai gói hỗ trợ kịp thời và mạnh mẽ. Với các doanh nghiệp, cần có chính sách hỗ trợ thiết thực nhằm giảm chi phí cho doanh nghiệp, đặc biệt là đối với doanh nghiệp trong ngành logistic.

Việt Nam phải luôn bám sát nguyên tắc: ngăn chặn - phát hiện - cách ly - khoanh vùng - dập dịch. Trải qua mấy tháng chống dịch, các tổ chức, cá nhân đã hiểu hơn về dịch bệnh, về cơ chế lây nhiễm, biện pháp phòng dịch; mức độ sẵn sàng của cả hệ thống, của cộng đồng đã được nâng cao rất nhiều. Tinh thần cơ bản trong thời gian tới là cần có giải pháp phù hợp với từng địa bàn, từng nhóm đối tượng, từng nhóm ngành nghề để đảm bảo vừa kiểm soát được dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội.

Thực tế cho thấy, dịch bệnh có thể kéo dài lâu hơn nữa, vì thế, các quốc gia có thể phải xác định chung sống an toàn với nó. Theo đó, lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe được ưu tiên hàng đầu. Chỉ tới cơ sở y tế khám bệnh khi thực sự cần thiết, sau khi đã liên hệ với bác sĩ hoặc cơ sở y tế. Hệ thống giáo dục cần được chuẩn bị kỹ lưỡng theo cách “học tập an toàn” với các giải pháp rất cụ thể cho từng vùng, từng cấp học, từng loại hình trường lớp để khi dịch bệnh kiểm soát được, học sinh đi học trở lại phải an toàn. Người dân cần hạn chế ra ngoài, chỉ ra đường khi cần thiết, phải đảm bảo an toàn. Cần có quy định thật cụ thể khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng từ máy bay, tàu hỏa, tàu thủy, xe khách tới taxi, xe ôm. Đặc biệt, đối với các hộ kinh doanh cá thể, người hành nghề tự do cần có quy định hướng dẫn cụ thể, như cầm tiền, thanh toán như thế nào cho an toàn. Tại các cơ quan, sự kiện có nhiều người tham gia, phải có phương án thật chi tiết đảm bảo đúng các hướng dẫn về phòng dịch, hạn chế tối đa tập trung đông người. Đối với các hoạt động bắt buộc phải làm như hiếu, hỉ, cần tuân thủ quy định về số người tham gia cùng các biện pháp đảm bảo an toàn. Các cơ sở lưu trú không chỉ phải đáp ứng các yêu cầu về y tế thuần túy mà yêu cầu chống dịch như khai báo lưu trú. Ngành văn hóa, du lịch cần chủ động hoàn thiện các quy định, hướng dẫn để sẵn sàng khi tình hình dịch được kiểm soát tốt sẽ từng bước mở lại các hoạt động trên tinh thần phải đảm bảo an toàn. “Tinh thần chung là Việt Nam phải chung sống an toàn trên từng lĩnh vực, từng ngõ ngách, từng cấp độ nhưng tuyệt đối không chủ quan”, trích lời Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc.

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam đã phản ứng với đại dịch COVID-19 rất nhanh và quyết liệt. Đặc biệt, các chính sách kinh tế của Việt Nam dường như khá phù hợp với tình hình. *Thứ nhất*, Chính phủ đưa ra gói tín dụng 250 nghìn tỷ đồng, gói hỗ trợ 30 nghìn tỷ đồng. *Thứ hai*, Ngân hàng Nhà nước hạ lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6,0%/năm xuống 5,0%/năm, lãi suất tái chiết khấu từ 4,0%/năm xuống 3,5%/năm. *Thứ ba*, Bộ Tài chính cũng đề xuất một vài công cụ kinh tế liên quan đến miễn giảm và gia hạn thuế và phí. Có thể nói, gói tín dụng mà Chính phủ Việt Nam đưa ra tiềm ẩn ít nguy cơ lạm phát, bởi lẽ, 250 nghìn tỷ đồng sẽ có ít nguồn cung tiền mới được bơm ra thị trường, khoản tiền này sẽ dùng để gia hạn các khoản vay, giảm hoặc gỡ bỏ lãi suất, giảm các chi phí giao dịch... Hay nói cách khác, gói tín dụng nhằm mục đích “bôi trơn” các bánh răng trong nền kinh tế, giúp các doanh nghiệp vận hành trơn tru.

### 3.1.2. Giải pháp giảm thiểu các thiệt hại của đại dịch COVID-19

Đại dịch COVID-19 xảy ra từ đầu năm 2020, dự kiến sẽ tác động rất lớn đến nền kinh tế Việt Nam. Nhiều ngành/lĩnh vực chịu tác động lớn. Ngành vận tải hàng không, vận tải đường bộ và đường sắt, xe buýt, taxi cũng bị sụt giảm về sản do ảnh hưởng lượng khách đi du lịch, lễ hội giảm. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải cũng sẽ giảm theo, đặc biệt là dịch vụ hỗ trợ vận tải ngành hàng không như dịch vụ quản lý bay, dịch vụ cảng hàng không cũng bị ảnh hưởng. Bối cảnh trong nước và quốc tế gặp rất nhiều khó khăn, kinh tế suy giảm nghiêm trọng, Việt Nam yêu cầu toàn hệ thống cần kiên định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp ngắn hạn và dài hạn về phòng chống và xác định giải pháp “*chung sống an toàn*” với đại dịch COVID-19. Theo Báo cáo thường niên Kinh tế - Thương mại Việt Nam 2019 của Trường Đại học Thương mại, một số giải pháp cấp bách trong giai đoạn đại dịch hoành hành bao gồm:

- Giải pháp quan trọng nhất là tập trung ưu tiên các biện pháp phòng, chống và kiểm soát dịch.

- Sử dụng các gói hỗ trợ ngắn hạn: đưa ra gói chính sách tín dụng hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, nông dân chịu ảnh hưởng của dịch như: hỗ trợ thanh khoản, duy trì cho vay, miễn giảm lãi suất cho vay, khoan nợ, giãn nợ, nới lỏng các điều khoản trả nợ, đẩy nhanh quá trình và thời gian xem xét các đơn xin vay và giải ngân các khoản vay, miễn lãi quá hạn các khoản vay,...

- Các giải pháp, chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp bán lẻ, doanh nghiệp sản xuất, chế biến hàng nông - lâm - thủy sản, dịch vụ, du lịch, như: gia hạn thời hạn nộp thuế thu nhập cá nhân, miễn tiền phạt chậm nộp thuế với doanh nghiệp đã nộp đủ thuế, miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu hàng hóa trực tiếp phục vụ công tác chống dịch, khấu trừ thuế...

- Chính sách miễn, giảm tiền thuê đất của nhà nước cho doanh nghiệp và người dân chịu ảnh hưởng của dịch trong thời gian diễn ra dịch, kéo dài thời gian, giãn tiến độ nộp tiền thuê đất sau khi dịch được kiểm soát; giảm giá thuê đất, mặt bằng cho các doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp bán lẻ để kịp thời hỗ trợ các dịch vụ hậu cần, lưu thông, kho lạnh, bảo quản hàng

hóa, tiêu thụ nông - lâm - thủy sản, thúc đẩy và tăng cầu nội địa trong thời gian chịu ảnh hưởng của dịch.

- Giải pháp cắt giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp thông qua việc hỗ trợ giảm mức phí điện, nước cho các doanh nghiệp đang phải tạm ngừng sản xuất kinh doanh do dịch; kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm khắc các hành vi lạm dụng chính sách kiểm soát dịch để gây khó dễ cho doanh nghiệp trong hoạt động thông quan hàng hóa để loại bỏ chi phí không chính thức của doanh nghiệp.

- Những giải pháp hỗ trợ thúc đẩy du lịch nội địa, chú trọng đến việc đẩy mạnh khai thác các thị trường du lịch không nằm trong vùng dịch... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp du lịch cần lập kế hoạch và chuẩn bị triển khai một chiến dịch nhằm phục hồi du lịch quốc tế, đồng thời có kế hoạch giữ gìn lực lượng nhân sự của doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng vì dịch bệnh thông qua các hoạt động như đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn; chỉnh trang, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật; đổi mới công tác quản lý và kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở áp dụng công nghệ 4.0.

### **3.2. Chính sách tổng thể trung hạn và dài hạn**

#### ***3.2.1. Xây dựng bộ máy công quyền ưu tú, khơi dậy lòng tin và sức mạnh của toàn dân tộc***

Đại dịch COVID-19 đã và đang khơi dậy lòng tin và sức mạnh của toàn dân tộc về Đảng và Chính phủ Việt Nam, là tiền đề để chiến thắng đại dịch hoành hành và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững, là điều kiện thuận lợi để Việt Nam xây dựng bộ máy công quyền ưu tú, khơi dậy lòng tin và sức mạnh của toàn dân tộc.

#### ***3.2.2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh một cách thực chất, hiệu quả hơn***

Từ năm 2020, Chính phủ cần triển khai tích cực Đề án cơ cấu lại các ngành công nghiệp; tiếp tục phát triển sản xuất công nghiệp theo chiều sâu để từng bước tạo ra những sản phẩm có thương hiệu quốc gia và có sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới, tham gia sâu hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo và giảm tỷ trọng gia công, lắp ráp đối với các sản phẩm công nghiệp được sản xuất ở Việt Nam. Thúc đẩy phát triển một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn tạo tác động lan tỏa cho toàn ngành công nghiệp, như công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử, công nghiệp sản xuất robot, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng mới, công nghiệp chế biến sâu đối với sản phẩm nông lâm, thủy sản và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu; cơ cấu lại các nguồn năng lượng, bảo đảm cho nhu cầu phát triển của đất nước trong dài hạn theo hướng bền vững và khuyến khích sự tham gia mạnh mẽ của khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Phát triển công nghiệp hỗ trợ để tăng tỷ lệ nội địa hóa.

Đồng thời, thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; khuyến khích, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ. Tiếp tục thực hiện quyết liệt cơ cấu lại nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới theo 3 trục sản phẩm chủ lực (nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; nhóm sản phẩm chủ lực địa phương, theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”); tổ chức lại sản xuất, xây dựng và phát triển vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm; nhân rộng mô hình “Liên kết 4 nhà” trong sản xuất nông nghiệp. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền; sử dụng linh hoạt diện tích đất trồng lúa, để vừa đảm bảo an ninh lương thực, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập cho nông dân; tiếp tục hướng dẫn chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng khác có thị trường và thu nhập cao hơn, trọng tâm là chuyển sang trồng rau đậu, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản, cây công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành chăn nuôi, chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm và gia súc lớn, tạo sản phẩm an toàn; gia tăng xuất khẩu một số sản phẩm chăn nuôi có tiềm năng. Phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức hữu cơ truyền thống; tiếp tục mở rộng chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

### 3.2.3. Thực thi chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa

#### a) Về chính sách tiền tệ

Tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp với chính sách tài khóa chặt chẽ để duy trì ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Duy trì mức tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý, tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất được ưu tiên. Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN. Theo dõi chặt chẽ tình hình biến động kinh tế - địa chính trị thế giới để có những phản ứng ngắn hạn phù hợp, đáng chú ý là các công cụ nhằm điều chỉnh tỷ giá và các biện pháp vĩ mô nhằm hạn chế tác động tiêu cực từ bên ngoài đến thị trường tài chính và tỷ giá. Thực hiện các biện pháp khơi thông nguồn cung nhằm ổn định giá, đặc biệt là giá thực phẩm ảnh hưởng do dịch bệnh. Tăng cường các loại thực phẩm thay thế như thủy sản, gia súc, gia cầm, kiểm soát nhập khẩu thịt lợn, hướng dẫn tái đàn an toàn. Quyết liệt thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh nhằm ổn định sản xuất nông nghiệp. Đa dạng hóa sản phẩm và thị trường, giảm dần sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

*Các ưu tiên cần được thực hiện:* Thứ nhất, Chính phủ nên giảm lãi suất điều hành của NHNN. Thứ hai, Chính phủ cần tung ra gói hỗ trợ kích thích nền kinh tế, đặt biệt là hỗ trợ các ngành bị tác động lớn từ đại dịch COVID-19. Thứ ba, khó khăn lớn nhất hiện nay đối với hộ kinh doanh và doanh nghiệp là dòng tiền và tính thanh khoản. NHNN đã có yêu cầu các TCTD xem xét cho phép bên vay giãn, hoãn nợ, giảm lãi/phí, không chuyển nhóm nợ, cho vay mới



phục vụ sản xuất kinh doanh. Các TCTD đã tung ra hàng loạt các gói tín dụng với lãi suất giảm từ 0,5 - 1%/năm, giảm một số loại phí, rà soát, xem xét từng khách hàng, khoản vay để có biện pháp hỗ trợ tương ứng. Theo đó, NHNN cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn, quy định tiêu chí để xác định đối tượng được hỗ trợ và tiếp tục hỗ trợ gián tiếp như cho vay tái cấp vốn, cho vay trên thị trường mở để các TCTD có thể tiếp cận một phần nguồn vốn chi phí thấp hơn. *Thứ tư*, dùng nhiều công cụ, biện pháp để kiểm soát lạm phát, ổn định tỷ giá, thị trường ngoại hối và thị trường vàng cũng là những động lực quan trọng góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, giúp người dân và doanh nghiệp yên tâm làm ăn hơn.

#### *b) Về chính sách tài khóa*

Chính phủ xem xét cho phép sử dụng công cụ thuế và đầu tư công nhằm hỗ trợ tổng cầu, bao gồm: *Thứ nhất*, cho phép giãn, hoãn các nghĩa vụ tài chính (thuế, BHXH...) như tiếp tục giảm thuế nhập khẩu thiết bị y tế, dịch vụ y tế; giãn, hoãn nộp thuế, chi trả BHXH cho người lao động của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh chịu tác động mạnh bởi dịch bệnh,... *Thứ hai*, Chính phủ sớm trình Quốc hội chính thức cho phép giảm thuế thu nhập cho doanh nghiệp vừa và nhỏ xuống mức 15 - 17%. *Thứ ba*, đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, đặc biệt là dự án lớn, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đã được phê duyệt theo kế hoạch. Đối với một số chính sách kinh tế khác, cần tiếp tục thực hiện một số chính sách, giải pháp căn cơ, dài hạn như: (i) từng bộ, ngành, địa phương cần đánh giá tác động dịch COVID-19 đối với lĩnh vực, địa phương mình để có hình thức hỗ trợ phù hợp nhất; (ii) tiếp tục cải thiện mạnh mẽ, thực chất hơn môi trường kinh doanh, giảm mạnh chi phí không chính thức, tạo điều kiện thu hút đầu tư (tư nhân và FDI phát triển tốt hơn); (iii) phát huy động lực từ các lĩnh vực, khu vực không bị ảnh hưởng; (iv) tận dụng các cơ hội kinh doanh mới từ các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh mới, nhiều cơ hội phát triển như kinh tế số, thương mại điện tử, thanh toán điện tử, dịch vụ trực tuyến,...

#### **3.2.4. Khai thông thị trường và hoàn thiện thể chế theo các Hiệp định FTA**

Nhà nước ưu tiên triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp khai thông thị trường trong và ngoài nước. Về thị trường ngoài nước, cần tập trung nghiên cứu năng lực cạnh tranh để có điều kiện tiếp cận thị trường với nhóm sản phẩm ưu tiên, nhóm sản phẩm có khả năng đáp ứng tái cơ cấu chuỗi cung ứng. Chú ý dư địa và cơ hội tiếp cận thị trường cho các sản phẩm này cũng như có giải pháp để hỗ trợ tiết giảm chi phí logistics. Về thị trường trong nước, chú ý phát triển thị trường ở mức độ cao hơn, cụ thể hóa việc phối hợp cùng các chính quyền địa phương. Bổ sung các chương trình xúc tiến thương mại tại các đô thị lớn và vùng sâu, vùng xa. Có các giải pháp hỗ trợ tiêu thụ nông sản. Có các chương trình kích cầu tiêu dùng, nhằm tạo dựng niềm tin thị trường. Xây dựng các hệ thống phân phối hiện đại và bảo đảm cung ứng nhu cầu thị trường, nhất là các nhu yếu phẩm. Mục đích phải hướng đến việc đưa nền kinh tế trở lại bình thường với các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, tổ chức. Nhà nước cần có các đánh giá năng lực cộng đồng doanh nghiệp, đánh giá tác động của các giải pháp hỗ trợ vừa qua đến doanh nghiệp để trong trường hợp cần thiết có kiến nghị, đề xuất với Quốc hội, Chính phủ để có cơ chế chính sách phù hợp hơn, giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn.

Việt Nam cần xây dựng hệ thống các chính sách đổi mới hoàn thiện thể chế để khơi thông, giải phóng nguồn lực phát triển, nâng cao năng lực quản trị quốc gia. Đổi mới mạnh mẽ, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và thi hành pháp luật. Đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tập trung giải quyết các điểm nghẽn, bất cập, tạo điều kiện cho nhà đầu tư, doanh nghiệp. Đẩy nhanh xây dựng khung chính sách, pháp luật, hoàn thiện khung khổ pháp lý cho các mô hình kinh doanh mới, ứng dụng chuyển đổi số.

Việt Nam chủ động giải quyết hài hòa quan hệ thương mại với các đối tác lớn. Tổ chức khai thác, tận dụng cơ hội từ các FTA để phát triển thị trường xuất khẩu và tháo gỡ rào cản để thâm nhập các thị trường mới. Thực hiện nghiêm túc Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ”; kiểm soát có hiệu quả nhập khẩu, nâng cao năng lực phòng vệ thương mại, cảnh báo sớm và giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế, bảo vệ hợp lý các ngành sản xuất trong nước. Hoàn tất phê chuẩn EVFTA và Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam - EU; tích cực chuẩn bị cho việc thực thi hiệu quả các FTA thế hệ mới; nghiên cứu, xây dựng kịch bản phù hợp tham gia các FTA mới.

### **3.2.5. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Để thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam gia tăng sức cạnh tranh hơn nữa, cần có sự hỗ trợ của Nhà nước lẫn chính quyền các địa phương. Ngoài tạo các điều kiện và môi trường thuận lợi để thu hút các nguồn lực đầu tư xã hội vào công nghiệp thì cần tiếp tục có các giải pháp quyết liệt để hỗ trợ các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phát triển, đặc biệt là theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh và tăng phần giá trị gia tăng tạo ra trong nước. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp Việt Nam phần lớn là các DNVVN có nguồn lực rất hạn chế trong việc đổi mới, sáng tạo, nên các nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, đặc biệt là các nguồn tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và các đối tượng vừa và nhỏ vay để thực hiện các việc đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo trong sản xuất là rất quan trọng. Thêm nữa, trong thời gian vừa qua, sự vào cuộc của chính quyền địa phương trong việc xây dựng và triển khai các chính sách phát triển công nghiệp còn rất hạn chế. Nếu cả hệ thống chính trị không vào cuộc thì ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khó đạt được như kỳ vọng trong việc tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế của đất nước.

*Xây dựng thương hiệu Make in Vietnam:* Đây được hiểu là doanh nghiệp quốc tế đặt nhà xưởng tại Việt Nam rồi gửi nguyên liệu, công nghệ, mọi thiết kế sang và thuê lao động Việt Nam làm gia công. Còn thông điệp “Make in Vietnam” có nghĩa làm tại Việt Nam. Với tinh thần chủ động, sáng tạo trong thiết kế, người Việt Nam tích hợp sản phẩm tại Việt Nam và phát triển, đóng góp vào công nghệ, phát triển cộng đồng công nghệ. Cụm từ “Make in Vietnam” vừa tạo hiệu ứng truyền thông, vừa thể hiện khát khao, mong muốn, sự chủ động của người Việt Nam trong việc làm chủ công nghệ và phát triển công nghệ.

Các doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao năng lực, sức cạnh tranh nhằm đón đầu các thời cơ, lợi thế, cơ hội mới. Hỗ trợ hiệu quả doanh nghiệp trong nước (gồm cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI); không để nhà đầu tư ngoài nước lợi dụng,

thâu tóm. Đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, thoái vốn gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; phát huy vai trò đầu tàu của các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong việc hình thành các chuỗi giá trị, thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát huy sức sáng tạo và khả năng thích ứng, tận dụng các cơ hội, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo việc làm cho người lao động. Chủ động, có cơ chế, chính sách, hoàn thiện hạ tầng cơ sở, cung ứng các dịch vụ hỗ trợ nhằm thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường, sinh thái, nhất là từ các tập đoàn lớn, các công ty đa quốc gia có công nghệ cao, tiềm lực mạnh, đứng đầu hoặc chi phối các mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu.

### **3.2.6. Đầu tư mạnh vào nền kinh tế kỹ thuật số**

Kinh tế số nói chung và kinh tế nền tảng nói riêng được cho là trụ cột của xã hội tương lai. Năm 2020 chứng kiến nhiều biến động do đại dịch COVID-19 và nguy cơ khủng hoảng toàn cầu, nhưng một số các nền tảng số như Amazon, eBay, Alibaba... không chỉ chống chọi tốt với bất ổn của thị trường mà còn có xu hướng phát triển nhanh và mạnh. Một số nghiên cứu cho rằng tổ chức kinh doanh trên các nền tảng số hoặc khởi nghiệp trên các mô hình số sẽ là giải pháp cứu nguy cho nhiều doanh nghiệp, cá nhân trong cuộc chiến chưa biết đến hồi kết với đại dịch COVID-19. Đồng thời, cấu trúc nền kinh tế thế giới sẽ hoàn toàn thay đổi sau đại dịch. Tại Việt Nam, theo Báo cáo về nền kinh tế số Đông Nam Á của Google, Tamesek và Bain & Company năm 2019 cho thấy kinh tế số của Việt Nam tăng trưởng dẫn đầu khu vực Đông Nam Á (khoảng 38%) và dự kiến có thể đạt mục tiêu 43 tỷ USD vào năm 2025, trong đó kinh tế nền tảng chiếm vai trò quan trọng. Đại dịch COVID-19 là thời điểm để các chủ thể của nền kinh tế nhận ra vai trò của kinh tế số và sự cần thiết của các nền tảng. Đây có thể là động lực để tạo nên bước ngoặt lớn cho Việt Nam hoặc sẽ là niềm nuối tiếc lớn nếu Việt Nam bỏ lỡ. Một số nền tảng của người Việt đang manh nha hình thành, nhưng sự cạnh tranh là vô cùng khốc liệt vì nhiều nền tảng nước ngoài đã có chi phí cận biên gần như bằng không và đang dần xác lập hiệu ứng mạng độc quyền.

Nền kinh tế kỹ thuật số đã tạo ra một loạt các mô hình kinh doanh mới. Từ phương tiện truyền thông xã hội và nền kinh tế nền tảng đến trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây, nếu không có Internet, các doanh nghiệp như vậy sẽ không tồn tại. Các Chính phủ nắm bắt các mô hình kinh doanh mới như vậy, tạo môi trường thuận lợi cho các công ty kỹ thuật số phát triển và tích cực thúc đẩy nền kinh tế kỹ thuật số của họ có thể sẽ thành công hơn trong việc thu hút đầu tư. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật số mạnh mẽ là chìa khóa cho sự phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế kỹ thuật số. Thu hút đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật số đòi hỏi một khung pháp lý có lợi, ví dụ, các chính sách và biện pháp khuyến khích đầu tư vào bộ xử lý thanh toán.

Vì thế, Chính phủ đẩy mạnh phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ. Tập trung nguồn lực để phát triển một số nền tảng công nghệ dùng chung, các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia cốt lõi; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin. Xây dựng và phát triển hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, vùng và địa phương; hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

### 3.2.7. Một số giải pháp khác

- Đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế: hỗ trợ phát triển những ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, tham gia sâu trong các chuỗi giá trị thông qua chính sách ưu đãi về tài chính - ngân sách nhà nước, tín dụng và các chính sách hỗ trợ khác. Phục hồi và ổn định sản xuất nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu phù hợp, hiệu quả, thích ứng với tình hình mới; củng cố, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh. Tập trung phục hồi và phát triển mới chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị; đa dạng hóa, tránh phụ thuộc vào một thị trường cả xuất khẩu và nhập khẩu; tăng cường xuất khẩu.

- Phát huy thế mạnh của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn là đầu tàu cho phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và thực hiện các chính sách, giải pháp phát triển vùng bền vững, đồng bộ, hệ thống, tạo tác động lan tỏa. Thúc đẩy liên kết nội vùng, liên vùng và quốc tế, tạo cơ sở phát triển mô hình tổ chức lãnh thổ, tổ chức sản xuất kinh doanh mới; hình thành các cụm ngành, chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng liên thông; tạo không gian phát triển mới, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với xu thế mới. Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội, giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho người lao động sớm quay trở lại thị trường, bảo đảm đủ lực lượng lao động khi bước vào giai đoạn tăng cường sản xuất, kinh doanh sau dịch. Tập trung hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, đào tạo lại người lao động đáp ứng yêu cầu mới; đẩy mạnh kết nối cung, cầu lao động trong nước, gắn với thị trường lao động quốc tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (4/2020), *Đánh giá bổ sung kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và tình hình triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020*, Số 2099/BC-BKHĐT ngày 31/3/2020.
2. Chính phủ (2020), *Chỉ thị về tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới*”, số 19/CT-TTg, ngày 24/4/2020.
3. Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 28/1/2020 về phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra*.
4. Phan Thế Công và cộng sự (2020), *Tác động của đại dịch COVID-19 và ứng phó của Việt Nam*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
5. Vân Dung (2020), *Triển vọng phục hồi kinh tế Việt Nam sau đại dịch COVID-19*, truy cập ngày 16/4/2020, link <<https://vovworld.vn/vi-VN/binh-luan/trien-vong-phuc-hoi-kinh-te-viet-nam-sau-dai-dich-COVID-19-847463.vov>>.

6. GSO (2020), *Thông cáo báo chí và Infographics về tình hình kinh tế - xã hội quý I và II/2020* <<https://www.gso.gov.vn>>.
7. Ngân hàng Thế giới (2020), *Cập nhật kinh tế vĩ mô Việt Nam*, số tháng 8 và 9/2020.
8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2020), *Chỉ thị số 01/CT-NHNN, Chỉ thị về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm ngành ngân hàng trong năm 2020*, <https://www.sbv.gov.vn>
9. Đinh Văn Sơn (2020), *Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2019 - Từ chiến tranh thương mại đến cuộc chiến tiền tệ*. NXB Thống kê.
10. Tạp chí Tài chính (2019), *CPI năm 2019 ước tăng 2,73%, thấp nhất trong 3 năm*, <http://tapchitaichinh.vn>.
11. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Báo cáo đánh giá tác động của COVID-19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách*.

### **Tài liệu tiếng Anh**

1. Asian Development Bank (2020), *Viet Nam's Economy to Remain One of the Fastest Growing in Asia Despite Sharp Slowdown Due to COVID-19*, Asian Development Outlook 2020 (April 2020), <<https://www.adb.org/countries/viet-nam/main>>. CEPR (2020), *Economics in the Time of COVID-19*. Published: CEPR Press.
3. Chaolin Huang và cộng sự (2020), [www.thelancet.com](http://www.thelancet.com) Đăng tại ngày 24/01/2020 tại địa chỉ [https://doi.org/10.1016/S0140-6736\(20\)30183-5](https://doi.org/10.1016/S0140-6736(20)30183-5).
4. ILO (2020), *ILO Monitor: COVID-19 and the world of work. Second edition*, tháng 4/2020.
5. ILO (2020), *COVID-19 and world of work: Impacts and responses*. 18/3/2020.
6. Kantar (2020), *Insight Handbook 2020*, <https://www.kantarworldpanel.com/vn/news/Insight-Handbook-2020>
7. WTO (2020), *Trade set to plunge as COVID-19 pandemic upends global economy*, truy cập ngày 19/4/2020, < [https://www.wto.org/english/news\\_e/pres20\\_e/pr855\\_e.htm](https://www.wto.org/english/news_e/pres20_e/pr855_e.htm)>.

# 16.

## BỨC TRANH KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM NĂM 2020 DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19

TS. Phạm Mạnh Hùng\*

### Tóm tắt

Kể từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), độ mở của kinh tế Việt Nam đã không ngừng tăng lên, từ mức 64,3% GDP năm 2008, đến nay, độ mở của nền kinh tế đã vượt 200% GDP. Những quốc gia có độ mở lớn như vậy thường dễ tổn thương và nhạy cảm với các cú sốc bên ngoài. Vì vậy, dịch COVID-19 được đánh giá là có tác động rất mạnh, thậm chí là nghiêm trọng đến kinh tế Việt Nam. Trong đó, ba tác động chính bao gồm: (i) ảnh hưởng tiêu cực tới đầu tư và thương mại đặc biệt là thương mại quốc tế; (ii) gián đoạn các chuỗi giá trị sản xuất quan trọng; (iii) suy giảm tiêu dùng dịch vụ và du lịch trong nước. Bài viết này sẽ đánh giá tác động của dịch COVID-19 đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2020 và đưa ra một số hàm ý trong điều hành chính sách kinh tế của Chính phủ nhằm khắc phục ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19.

*Từ khóa:* Kinh tế vĩ mô; Việt Nam; COVID-19.

### 1. DIỄN BIẾN TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI

Đại dịch COVID-19 là sự kiện gây ảnh hưởng nghiêm trọng nhất kể từ đại suy thoái 1929 - 1933 đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Theo Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới tháng 6 của Ngân hàng Thế giới, tăng trưởng kinh tế toàn cầu được dự báo sẽ giảm 5,2% trong năm nay. Đây là mức suy thoái nặng nề nhất kể từ Thế chiến thứ hai, gần gấp đôi mức giảm trong khủng hoảng kinh tế thế giới 2008 - 2009 (-2,9%). Với mức suy giảm trên, các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển sẽ phải đối mặt với việc hàng triệu người sẽ rơi vào tình trạng nghèo đói cùng cực trong năm nay. Trong đó, các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất sẽ là các nước có: (1) nơi đại dịch xảy ra nghiêm trọng, và (2) phụ thuộc lớn vào thương mại quốc tế, du lịch và tài trợ nước ngoài.

\*Học viện Ngân hàng

Để phòng, chống đại dịch COVID-19, nhiều Chính phủ đã ban bố lệnh cách ly toàn xã hội và đã gây ra nhiều khó khăn cho các hoạt động sản xuất kinh tế. Đối với hoạt động ngoại thương, nhu cầu toàn cầu sụt giảm và gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu làm suy giảm hoạt động thương mại quốc tế.

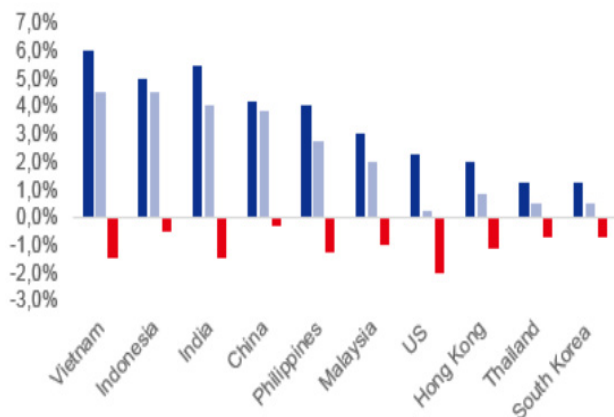
**Bảng 1: Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới của các tổ chức quốc tế**

	World Bank			IMF			ADB		
	2019E	2020F	2021F	2019	2020F	2021F	2019	2020F	2021F
<b>Thế giới</b>	2.4	-5.2	4.2	2.9	-3.0	5.8			
<b>Thị trường phát triển</b>	1.6	-7.0	3.9	1.7	-6.1	4.5	1.7	-5.8	4.1
Mỹ	2.3	-6.1	4.0	2.3	-5.9	4.7	2.3	-5.3	3.8
EU	1.2	-9.1	4.5	1.2	-7.5	4.7	1.2	-7.0	5.5
Nhật Bản	0.7	-6.1	2.5	0.7	-5.2	3.0	0.7	-5.0	2.0
<b>Thị trường mới nổi và cận biên</b>	3.5	-2.5	4.6	3.7	-1.0	6.6			
Trung Quốc	6.1	1.0	6.9	6.1	1.2	9.2	6.1	1.8	7.4
Ấn Độ	4.2	-3.2	3.1	4.2	1.9	7.4	4.2	-4.0	5.0
Indonesia	5.0	0.0	4.8	5.0	0.5	8.2	5.0	-1.0	5.3
Thái Lan	2.4	-5.0	4.1	2.4	-6.7	6.1	2.4	-6.5	3.5
Philippines	6.0	-1.9	6.2	5.9	0.6	7.6	6.0	-3.8	6.5
<b>Việt Nam</b>	7.0	2.8	6.8	7.0	2.7	7.0	7.0	4.1	6.8

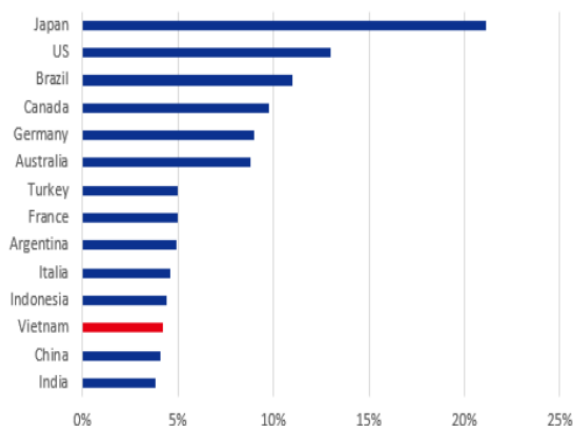
*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các tổ chức*

Để ngăn chặn tác động của suy thoái kinh tế do tác động của dịch bệnh COVID-19, các quốc gia đã liên tục ban hành các CSTT và CSTK nới lỏng. Trong đó, biện pháp hỗ trợ tài khóa được sử dụng chủ yếu. Tổng quy mô các gói kích thích tài khóa lên tới khoảng 5 nghìn tỷ đô la (tương đương 7% GDP toàn cầu), vượt qua quy mô gói kích thích trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 (Báo cáo của Fitch). Tăng đầu tư cho y tế, cơ sở hạ tầng, công nghệ và trợ cấp trực tiếp cho người lao động mất việc là những chính sách được ưu tiên trong các giải pháp về tài khóa. Về CSTT, các NHTW trên toàn thế giới đã nới lỏng chính sách tiền tệ bằng cách hạ lãi suất và tái khởi động các chương trình mua trái phiếu đặc biệt, được gọi là “gói nới lỏng định lượng” (QE), nhằm hỗ trợ nền kinh tế.

**Hình 1: Các nền kinh tế tại châu Á - Thái Bình Dương đồng loạt hạ lãi suất để hỗ trợ nền kinh tế**



**Hình 2: Quy mô các gói kích thích tài khóa so với quy mô GDP**



*Nguồn: IMF*

Các tổ chức nghiên cứu lớn trên thế giới đều đưa ra nhận định, năm 2020, thế giới sẽ chứng kiến đợt suy giảm kinh tế trầm trọng nhất kể từ cuộc đại suy thoái năm 1929 - 1933. Chính vì vậy, mặc dù tình hình phát triển vaccine cho COVID-19 chưa có nhiều khả quan, các quốc gia đã nói lỏng dần các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội để phát triển kinh tế - xã hội. Khả năng phục hồi kinh tế thế giới trong phần còn lại của năm 2020 phụ thuộc vào: (i) diễn biến dịch bệnh COVID-19 và khả năng tìm ra vaccine; (ii) hiệu quả của các gói kích thích kinh tế bao gồm cả CSTT và CSTK và các chính sách kinh tế khác. Năm 2021, nền kinh tế thế giới có thể sẽ phục hồi khi các ảnh hưởng từ đại dịch yếu dần.

Nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế tiếp tục suy giảm, NHTW các nước có thể tiếp tục mở rộng chương trình nói lỏng định lượng (FED và ECB còn nhiều dư địa). Biện pháp hạ lãi suất chính sách được các nước đang phát triển sử dụng chủ đạo, đặc biệt trong giai đoạn bùng nổ dịch bệnh vào tháng 3. Tuy nhiên, các quốc gia phát triển với mặt bằng lãi suất thấp, dư địa giảm cho thời gian tiếp theo là không còn tác dụng đối với việc kích cầu đầu tư. Các nước phát triển phải chuyển sang thực hiện CSTT theo hướng phi truyền thống như nói lỏng định lượng thông qua hình thức mua trái phiếu, tín phiếu kho bạc.

Bên cạnh CSTT, các CSTK cũng vẫn còn dư địa để mở rộng thêm, thậm chí NHTW có thể tài trợ trực tiếp, vĩnh viễn cho nợ vay Chính phủ. Ngoài đẩy mạnh chi tiêu công, các nước trên thế giới có thể tiếp tục thực hiện cắt giảm thuế để kích thích tiêu dùng. Tuy nhiên, các quốc gia đang phát triển sẽ ít có dư địa để thực hiện chính sách này do tình hình ngân sách vốn đã bị ảnh hưởng tiêu cực rất lớn bởi dịch bệnh.

Đối với hoạt động thương mại quốc tế, theo báo cáo của WTO, thương mại toàn cầu năm 2020 sẽ giảm khoảng -13% đến -32% so với năm 2019; trong khi đó, WB và IMF nhận định hoạt động này sẽ có mức giảm từ -11,9% đến -13,4% trong năm 2020. Dòng thương mại quốc tế đối với các hàng hóa lương thực thực phẩm, nhu cầu thiết yếu đã phục hồi nhưng sức mua hàng hóa



này vẫn yếu nên ảnh hưởng đến nhiều quốc gia có nền kinh tế dựa vào xuất khẩu. Dòng thương mại quốc tế đối với các hàng hóa lâu bền (tivi, điện thoại, điện tử,...), các hàng hóa xa xỉ phục hồi rất chậm, ảnh hưởng mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng này.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu năm 2020 giảm khoảng -40% so với năm 2019 và tiếp tục giảm từ -5% đến -10% trong năm 2021 (UNCTAD, 2020). Trong đó, dòng vốn đầu tư mới và dòng vốn đầu tư mở rộng sản xuất đều giảm. Mặc dù vậy, một số quốc gia nổi lên như một điểm đến đầu tư hấp dẫn mới dẫn đến sự dịch chuyển đầu tư trong đó có Việt Nam.

## 2. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020 DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19

**Bảng 2: Dự báo một số chỉ tiêu vĩ mô của Việt Nam cho năm 2020**

Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2019	2020F
Tăng trưởng GDP	% yoy	6.8	7.1	7.0	3.0
- Nông, lâm, ngư nghiệp	% yoy	2.9	3.7	2.0	2.3
- Công nghiệp và xây dựng	% yoy	8.0	8.5	8.9	7.3
- Dịch vụ	% yoy	7.4	7.0	7.3	2.5
CPI (binh quân)	% yoy	3.5	3.5	2.8	4.0
Tăng trưởng tín dụng	% yoy	18.3	13.9	13.7	9.0 - 10.0
Tăng trưởng M2	% yoy	15.0	12.4	14.8	9.0 - 10.0
Lãi suất tái chiết khấu	%	6.25	6.25	6.00	4.00 - 4.25
Tỷ giá USD/VND	% yoy	1.2	1.8	1.4	1.5
Thâm hụt ngân sách	% GDP	-2.7	-2.8	-2.5	-4.0
Cán cân thanh toán	% GDP	-0.7	2.4	4.9	2.6
Nợ công	% GDP	61.3	58.4	56.1	58-59%

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

### **Tăng trưởng**

Tăng trưởng GDP của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt 2,12% - mức thấp nhất trong 10 năm trở lại đây. Sự suy giảm diễn ra mạnh nhất ở khu vực thương mại - dịch vụ, trong đó dịch vụ lưu trú và ăn uống bị ảnh hưởng mạnh nhất (-20%).

Dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2020 khoảng 3.0-3.5%, do tác động nghiêm trọng hơn ước tính của dịch COVID-19 tới Việt Nam và các đối tác thương mại và làm chậm lại mức độ hồi phục của nền kinh tế. Ba động lực tăng trưởng chính của Việt Nam trong nửa cuối năm 2020 bao gồm: sự hồi phục của tiêu dùng nội địa, thu hút vốn đầu tư FDI và Chính phủ đẩy mạnh đầu tư công. Các ngành dự kiến có thể hỗ trợ GDP trong quý cuối năm là công nghiệp chế biến chế tạo, bán buôn bán lẻ và xây dựng.

### ***Lạm phát***

Chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng tăng 3,85% so với cùng kỳ năm 2019, riêng trong tháng 9 CPI tăng 0,12%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống là nhân tố chính khiến CPI tăng trong khi nhóm giao thông giúp giảm đà tăng của lạm phát.

Tình hình dịch bệnh COVID-19, chiến tranh thương mại, xung đột chính trị trên thế giới còn nhiều bất ổn, khó lường... khiến cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu chưa thể hồi phục. Điều này làm cho giá cả nguyên, nhiên vật liệu trên thị trường trên thế giới khó tăng như kỳ vọng và giảm áp lực lạm phát đối với Việt Nam. Giá thịt lợn/thực phẩm dự kiến sẽ giảm, tạo dư địa để kiểm soát lạm phát nửa cuối năm 2020. Tại Trung Quốc, giá hàng ăn và dịch vụ ăn uống đã hạ nhiệt đáng kể từ cuối quý 1 đến nay, cho thấy Trung Quốc dường như đã kiểm soát được sự thiếu hụt nguồn cung thịt lợn. Qua đó, giảm áp lực lên giá thịt lợn tại Việt Nam trong thời gian tới vốn là yếu tố ảnh hưởng lớn đến lạm phát từ đầu năm. Dự báo lạm phát cho cả năm 2020 sẽ ở mức 4 - 4,5%.

### ***Tăng trưởng tín dụng và phương tiện thanh toán***

Tính đến hết tháng 9/2020, tăng trưởng tín dụng toàn ngành ở mức 5,12%, bằng nửa năm 2019 và còn rất xa mục tiêu 14% cả năm. Tuy nhiên, 5,12% là con số phù hợp với mức tăng trưởng GDP 9 tháng chỉ đạt 2,12% của Việt Nam. So sánh với cùng kỳ thì đây rõ ràng là con số rất thấp, 9 tháng đầu năm 2019, tốc độ tăng trưởng tín dụng là 8,51%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khá cao 7,74% và huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 7,7% (cùng thời điểm năm 2019 tăng 8,79%).

Tốc độ tăng trưởng huy động vốn cao hơn tăng trưởng tín dụng cho thấy ngân hàng dư thừa nguồn vốn, trong khi lại khó đưa nguồn vốn vào nền kinh tế để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng. Đây là cơ hội tốt để tiếp tục hạ mặt bằng lãi suất. Tuy nhiên, lãi suất VND cũng không thể thấp hơn mức lạm phát để duy trì mức lãi suất thực dương đủ để hấp dẫn người gửi tiền.

Những tháng cuối năm, tín dụng được dự báo sẽ tăng nhanh hơn 9 tháng đầu năm nhưng mức độ tăng sẽ chỉ vừa phải và phụ thuộc vào động lực vay của các chủ thể trong nền kinh tế hơn là động thái giảm lãi suất của NHTM. Các ngân hàng có thể hướng tới các kênh đầu tư khác như trái phiếu chính phủ để giảm áp lực chi phí vốn do khó tăng trưởng tín dụng. Tăng trưởng tín dụng cho cả năm được dự báo ở quanh mức 10% và cung tiền M2 được dự báo tăng trưởng 10 - 12%.

### ***Lãi suất***

Từ đầu năm đến nay, NHNN Việt Nam đã ba lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành để hỗ trợ thanh khoản cho các tổ chức tín dụng, giảm chi phí vay vốn của doanh nghiệp và người dân làm mặt bằng lãi suất trên thị trường có xu hướng giảm. Hiện nay, lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 0,1% - 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,7% - 4,1%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6

tháng; 4,4% - 6,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,0% - 7,1%/năm. Mặt bằng lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam đối với một số ngành, lĩnh vực phổ biến ở mức 5,0%/năm.

NHNN sẽ có thể không tập trung thêm vào mục tiêu giảm lãi suất điều hành trong quý cuối năm 2020. Nếu hạ lãi suất nữa sẽ dẫn đến VND sẽ kém hấp dẫn hơn so với các kênh đầu tư khác như vàng, ngoại tệ mạnh và gây ảnh hưởng đến hoạt động điều hành chính sách tiền tệ của NHNN. Mặt bằng lãi suất VND ngắn hạn bị giới hạn ở tỷ lệ lạm phát để duy trì lãi suất thực dương cho người gửi tiền. NHNN có thể chuyển mục tiêu từ cố gắng giảm lãi suất sang các mục tiêu khác như: tháo gỡ các rào cản khiến doanh nghiệp khó tiếp cận vốn sau dịch COVID-19, nới room tín dụng cho các ngân hàng, tái cấp vốn cho các dự án có độ lan tỏa cao.

### ***Tỷ giá***

Trong 9 tháng đầu năm 2020, diễn biến tỷ giá của Việt Nam ổn định nhất so với các quốc gia trong khu vực. Từ giữa tháng 3 đến đầu tháng 4/2020, tỷ giá USD tăng khá mạnh khoảng 1,86% do nhu cầu USD tăng mạnh trước biến động của thị trường tài chính toàn cầu. Từ giữa tháng 4, tỷ giá có xu hướng hạ nhiệt. Đến thời điểm cuối tháng 6 năm 2020, tỷ giá đã ổn định trở lại và trở về gần với mức đầu năm. Biến động tỷ giá không nhiều từ đầu năm, tuy nhiên, biến động của giá vàng là rất lớn. Trong 9 tháng đầu năm 2020, giá vàng trong nước đã tăng hơn 20%.

Trong những tháng cuối năm 2020, áp lực tỷ giá đến từ các yếu tố bên ngoài thấp trong bối cảnh các NHTW trên thế giới đều nới lỏng chính sách tiền tệ. Dự báo tỷ giá USD/VND cuối năm 2020 sẽ nằm trong khoảng 23.300 - 23.600 đồng, thay đổi khoảng 1% - 1,5% so với đầu năm. Nhờ đó, dự trữ ngoại hối được cải thiện sẽ hỗ trợ sự ổn định của tiền đồng. Đối với giá vàng, biến động của giá vàng trong nước về cơ bản chịu ảnh hưởng của sự gia tăng mạnh của giá vàng thế giới chứ không chịu tác động của các yếu tố đầu cơ trong nước. Dự báo giá vàng tiếp tục đi lên trong nửa cuối năm 2020 do (i) lo ngại về dịch bệnh lan rộng; (ii) chính sách tiền tệ nới lỏng tiếp tục được sử dụng ở các nền kinh tế lớn trên thế giới.

### ***Thâm hụt ngân sách***

Trong 8 tháng đầu năm 2020, tổng thu NSNN ước đạt 881,9 nghìn tỷ đồng, bằng 58,3% dự toán, giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2019 và thấp hơn nhiều so với trung bình của 3 năm gần nhất. Tổng chi NSNN 6 tháng đầu năm ước đạt 918,2 nghìn tỷ đồng, bằng 52,6% dự toán.

Dự báo năm nay thâm hụt NSNN sẽ lớn hơn đáng kể so với các năm vừa qua, vào khoảng 4% GDP. Thâm hụt này có thể sẽ gia tăng do áp lực các khoản chi cho an sinh xã hội, hạn chế tác động tiêu cực của dịch COVID-19 vẫn còn rất lớn đối với NSNN trong nửa cuối năm 2020. Để khắc phục thâm hụt, có thể xem xét đẩy mạnh tăng thu NSNN từ các nguồn sau: thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản; các đối tượng được hưởng lợi trong thời điểm dịch bệnh COVID-19 xảy ra do tăng trưởng sản xuất hoặc thay đổi hành vi tiêu dùng như hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh qua mạng, dịch vụ viễn thông,

Internet. Về phía chi ngân sách, các gói hỗ trợ từ NSNN cần tập trung vào những đối tượng, ngành nghề cần nhận được sự hỗ trợ nhất, thay vì hỗ trợ cho rất nhiều đối tượng. Ví dụ, đối tượng công nhân lao động mất việc làm có thể cần nhiều hỗ trợ hơn cả đối tượng cán bộ công chức nhà nước đã về hưu.

### ***Nợ công***

Dư nợ chính phủ đến tháng 6/2020 là 2882 ngàn tỷ đồng. Nợ nước ngoài là 1088 ngàn tỷ, nợ trong nước là 1793 ngàn tỷ. 6 tháng đầu năm 2020 đã ký kết 5 Hiệp định vay với tổng trị giá ký vay là 533,2 triệu USD (gấp 1,6 lần so với cùng kỳ năm 2019).

Nợ công được dự báo gia tăng trở lại do áp lực từ thâm hụt NSNN, có thể tăng lên 58 - 59% GDP trong năm nay. Từ mức đỉnh nợ công 64% GDP của năm 2016, hiện nay còn 57% GDP, và nếu tăng thêm 2% là 59% GDP thì quản lý nợ công chưa phải vấn đề lúc này khi mà chúng ta cần chi nhiều để hỗ trợ nền kinh tế. Chỉ tiêu này vẫn đảm bảo mức trần 65% của Quốc hội.

### ***Tình trạng thất nghiệp***

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý III/2020 ước tính là 54,6 triệu người, tăng 1,4 triệu người so với quý trước và giảm 1,1 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Trải qua hai đợt bùng phát dịch COVID-19, Việt Nam có 30,8 triệu lao động bị ảnh hưởng tiêu cực bởi COVID-19, trong đó, số người bị giảm thu nhập chiếm tới 57,3%.

Tình hình lao động thất nghiệp trong 3 tháng cuối năm sẽ còn diễn biến tiêu cực, bởi lúc đó các doanh nghiệp xuất khẩu mới thực sự bắt đầu ngấm hậu quả của dịch COVID-19. Đơn hàng của doanh nghiệp sẽ hết dần trong những tháng tới, trong khi thị trường vẫn chưa nổi lại được. Các tháng cuối năm có thể sẽ là đỉnh điểm người lao động mất việc, trong đó dễ bị mất việc làm nhất là những lao động có tay nghề thấp, dễ tuyển, dễ đào tạo. Các giải pháp hỗ trợ cần hướng tới (i) sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp để hỗ trợ người lao động; (ii) xây dựng các kế hoạch đẩy mạnh đào tạo và đào tạo lại cho người lao động.

### ***Hoạt động xuất nhập khẩu***

Dù là nền kinh tế mở nhưng dưới tác động của dịch bệnh, hoạt động của Việt Nam vẫn suy giảm ít hơn so với các nước trong khu vực. Hai nhóm hàng hỗ trợ lớn cho xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2020 là máy tính, linh kiện điện tử và máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng.

Trong nửa cuối năm 2020, nếu Mỹ và các nước EU dần mở cửa lại nền kinh tế mang đến lại hy vọng cho xuất khẩu của Việt Nam, tuy nhiên, mức tăng trưởng cho cả năm vẫn sẽ thấp (dưới 5%). Các Hiệp định thương mại tự do là động lực thúc đẩy xuất khẩu quan trọng trong thời gian tới. Theo báo cáo nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hiệp định EVFTA có thể thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam vào EU tăng tới 42,7% trong 5 năm đầu và tăng 44,4% trong 10 năm đầu so với trường hợp không có EVFTA. Việt Nam cần tận dụng tốt các Hiệp định này như là giải pháp đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu.

### ***Đầu tư công***

Theo số liệu được Tổng cục Thống kê công bố, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 9 tháng năm 2020 theo giá hiện hành tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2019, mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020 do ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 đến tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, đầu tư công tăng 13%, khu vực ngoài nhà nước tăng 3% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 3%. Trái với mức tăng trưởng tại hai khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn NSNN tháng 9/2020 và 9 tháng đầu năm đều đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016 - 2020.

Tổng vốn đầu tư công nguồn NSNN được phép thực hiện trong năm 2020 khoảng gần 700 nghìn tỷ đồng, gấp 2,2 lần số vốn thực giải ngân trong năm 2019 (312 nghìn tỷ đồng), bao gồm: 470,6 nghìn tỷ đồng trong dự toán năm 2020 và 225,2 nghìn tỷ đồng vốn năm 2019 chuyển sang. Vì vậy, dư địa giải ngân vốn đầu tư từ NSNN trong các tháng cuối năm 2020 còn rất lớn và đây là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế năm 2020. Nhiều khả năng mức giải ngân của vốn đầu tư công trong nửa cuối năm 2020 tăng khoảng 20% so với cùng kỳ.

### **3. CÁC GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ ỔN ĐỊNH VĨ MÔ CHO VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI**

Từ những phân tích ở trên, các 08 giải pháp cần được thực hiện để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định vĩ mô có thể được tổng hợp lại như sau:

**Thứ nhất**, trước những diễn biến phức tạp trở lại của dịch bệnh COVID-19 trong tháng 7/2020, phòng, chống dịch COVID-19 hiệu quả là nhiệm vụ cấp bách cần ưu tiên hàng đầu. Hiện tại, người dân hạn chế tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ không phải vì khả năng chi tiêu bị ảnh hưởng mà do tâm lý lo sợ dịch bệnh. Khi phương thức ngăn chặn dịch bệnh hữu hiệu phát huy thì nhu cầu sẽ quay lại và trạng thái của nền kinh tế sẽ ổn định trở lại.

**Thứ hai**, giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng GDP có thể đến từ việc phát triển một số lĩnh vực kinh tế mới như kinh tế ban đêm, kinh tế số, thương mại điện tử, thử nghiệm cho cá cược hợp pháp, khai thác những thế mạnh của từng địa phương trước đây chưa được sử dụng.

**Thứ ba**, CSTT hướng tới mục tiêu đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng, tháo gỡ các rào cản khiến doanh nghiệp khó tiếp cận vốn sau dịch COVID-19, tái cấp vốn cho các dự án có độ lan tỏa cao. Tuy nhiên vẫn cần đảm bảo kỷ luật thị trường khi cấp tín dụng. Các áp lực về hạ lãi suất có thể xem xét giảm bớt trong nửa cuối năm 2020.

**Thứ tư**, sử dụng linh hoạt nợ công để cân đối bội chi ngân sách một cách hợp lý trong năm 2020. Tỷ lệ nợ công năm nay có thể được xem xét điều chỉnh để phù hợp với các yêu cầu thực tế của ngân sách. Chênh lệch thu chi ngân sách có thể cân đối theo hướng sau. Đẩy mạnh tăng thu NSNN từ các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản; kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh qua mạng, dịch vụ viễn thông, Internet. Về phía chi ngân sách, các gói hỗ trợ từ

NSNN cần tập trung vào những đối tượng, ngành nghề cần nhận được sự hỗ trợ nhất, thay vì hỗ trợ dàn trải cho rất nhiều đối tượng.

**Thứ năm**, tiếp tục kích cầu đầu tư của khối doanh nghiệp sản xuất cho xuất khẩu để chủ động nguồn hàng khi thị trường các nước trên thế giới mở lại bình thường và tận dụng cơ hội từ Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ tháng 8/2020. Đồng thời, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trong việc tìm thị trường nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng, linh kiện thay thế, tháo gỡ khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Thứ sáu**, tăng cường đẩy mạnh đầu tư công trong nửa cuối năm 2020. Giải pháp đẩy mạnh đầu tư công cần tập trung vào: (i) áp dụng cơ chế thủ tục hành chính nhanh gọn cho giải ngân đầu tư công; (ii) kiên quyết xử lý, thu hồi vốn đã được duyệt nhưng giải ngân chậm, thậm chí truy cứu trách nhiệm người đứng đầu, đơn vị thực hiện; (iii) xem xét xây dựng đầu mối tháo gỡ khó khăn, tập trung việc ra quyết định đầu tư công, tránh dàn trải trách nhiệm giữa quá nhiều bộ, ngành dẫn tới chậm trễ trong khâu giải ngân.

**Thứ bảy**, tận dụng triệt để làn sóng dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc. Những cơ hội về đón đầu xu hướng dịch chuyển sản xuất toàn cầu dường như khá rõ ràng, tuy nhiên, khả năng hiện thực hóa cơ hội đó đến đâu còn phụ thuộc vào cách tiếp cận của khu vực doanh nghiệp nói riêng và định hướng, chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Các giải pháp cụ thể cần được tập trung vào: (i) hoàn thiện chính sách ưu đãi đã phát huy hiệu quả thu hút đầu tư thời gian qua; (ii) xây dựng hệ thống công nghiệp hỗ trợ; (iii) phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; (iv) cải thiện chi phí và thủ tục hành chính trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; (v) tận dụng cơ hội hợp tác với các quốc gia, doanh nghiệp có nhu cầu dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc.

**Thứ tám**, đẩy nhanh tiến trình phát triển kinh tế số, Chính phủ số và giao dịch điện tử, thanh toán điện tử; vừa là để tăng năng suất lao động, vừa là theo kịp xu thế và giảm rủi ro lây lan dịch bệnh do tương tác trực tiếp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

1. Học viện Ngân hàng (2020), *Đánh giá tác động của COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam*.
2. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Báo cáo đánh giá tác động của COVID-19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách*.

### Tài liệu tiếng Anh

1. General Statistical Office, *Vietnam Statistical Yearbook (various years)*. General Statistical Office, Hanoi.

2. Goodell, J.W., (2020), *COVID-19 and finance: Agendas for future research*, Finance Research Letters.
3. IMF (2020), A Crisis Like No Other, An Uncertain Recovery, *World Economic outlook reports*.
4. Noy, I., Nguyen Doan, B. Ferrarini, and D. Park (2020). *The economic risk of COVID-19 in developing countries: Where is it highest?* In *COVID-19 in Developing Economies*, edited by S. Djankov and U. Panizza. London: CEPR Press, June.
5. World Bank (2020a), *Global Economic Prospects* (June 2020). Washington, DC: World Bank.
6. World Bank (2020b), *COVID-19 Policy Response Notes for Vietnam* (June). World Bank, Hanoi.

# 17.

## TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH

ThS. Dương Thị Mộng Thường\*

### Tóm tắt

Dịch COVID-19 đang là nhân tố ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Dịch bệnh khởi phát tại Trung Quốc vào cuối năm 2019. Từ tháng 01 năm 2020, dịch bệnh lan rộng và bắt đầu lan tới các quốc gia khác, trong đó có Việt Nam. Tình hình dịch bệnh kéo dài và chưa có điểm kết thúc, bắt buộc nền kinh tế thế giới phải thực hiện các biện pháp phong tỏa nhằm kiểm soát dịch bệnh. Bài viết nêu lên các tác động của dịch bệnh đối với kinh tế, nguyên nhân của những hạn chế trong công tác phòng, chống dịch. Đồng thời, tác giả đưa ra các giải pháp ứng phó với đại dịch đã và đang áp dụng hiệu quả tại Việt Nam.

*Từ khóa:* Dịch COVID-19; giải pháp chống dịch; nền kinh tế; tác động của dịch bệnh.

### 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH DỊCH COVID-19

#### 1.1. Giới thiệu

Dịch COVID-19 khởi nguồn từ Trung Quốc, sau đó lan rộng đến nhiều nước trên thế giới. Đến nay, dịch bệnh hiện vẫn đang hết sức phức tạp, chưa kiểm soát ở nhiều quốc gia và tiếp tục có những tác động mạnh đến tình hình kinh tế - xã hội của thế giới nói chung và nhiều ngành kinh tế tại Việt Nam nói riêng.

Theo số liệu thống kê, đã có hơn 210 quốc gia/vùng lãnh thổ trên toàn cầu ghi nhận trường hợp nhiễm bệnh, trong đó nước Mỹ đang là nước có số ca nhiễm bệnh nhiều nhất. Tính đến

\*Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh



ngày 01/10/2020, thế giới ghi nhận đã có hơn 34 triệu ca nhiễm COVID-19, tại Việt Nam tổng số ca nhiễm COVID-19 là 1095 ca và trong số này có 1018 ca đã được chữa khỏi ở nước ta.

Hiện nay, Việt Nam cũng đã tạm thời cắt nguồn lây nhiễm dịch bệnh trong cộng đồng. Tuy nhiên, vấn đề cấp bách vẫn là làm thế nào để luôn đảm bảo sự an toàn cho người dân trong tình hình thế giới vẫn còn đang chống chọi với dịch bệnh. Việc tìm hiểu nguyên nhân và những hạn chế thiếu sót dẫn đến bùng phát lần hai của dịch COVID-19 tại Việt Nam là rất cần thiết, đồng thời, tác giả nêu ra một số giải pháp nhằm giúp ích cho công tác phòng chống dịch COVID-19 hiện nay.

## **1.2. Tổng quan về tình hình dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam trong thời gian qua**

Dịch COVID-19 lan rộng khắp nơi trên thế giới và cho đến nay nhiều nước vẫn chưa khống chế triệt để dịch bệnh, một số nước có số ca nhiễm gia tăng mỗi ngày, đặc biệt ở Mỹ, Ấn Độ và một số nước châu Âu.

Ngày 23/01/2020, Việt Nam ghi nhận ca mắc COVID-19 đầu tiên tại bệnh viện Chợ Rẫy, TP. Hồ Chí Minh, sau đó tiếp tục ghi nhận thêm 15 trường hợp. Tất cả 16 trường hợp này đều được chữa khỏi và sau đó 22 ngày không ghi nhận trường hợp mắc mới. Đến ngày 06/3/2020, nước ta lại phát hiện ca nhiễm đầu tiên từ châu Âu, cho thấy dịch bệnh thâm nhập từ nhiều hướng và đã tiềm ẩn trong cộng đồng. Đến ngày 30/3/2020, nước ta lại ghi nhận có tổng số 203 ca nhiễm mới, trong đó 55 trường hợp được chữa khỏi và chưa có trường hợp nào tử vong. Sau một thời gian dịch bệnh được kiểm soát tại Việt Nam, đến đầu tháng 7 năm 2020, dịch COVID-19 bùng phát trở lại, khởi phát tại Đà Nẵng. Đến ngày 01/10/2020, ghi nhận đã 28 ngày không có ca nhiễm mới trong cộng đồng người Việt Nam. Tổng số ca nhiễm COVID-19 ở nước ta là 1.095 ca, số ca khỏi 1018 và tử vong 35 người.

Như vậy, nước ta đã có những lúc khống chế tạm thời được dịch bệnh. Đến nay, dịch COVID-19 đã diễn ra tại Việt Nam trải qua hai giai đoạn. Giai đoạn 1 từ khi bùng phát dịch đến cuối tháng 4 năm 2020, Việt Nam không có ca lây nhiễm trong cộng đồng, chỉ có các ca nhiễm từ những nước ngoài về và đã được cách ly ngay. Giai đoạn 1 tại Việt Nam không có ca tử vong nào và đã được nhiều nước trên thế giới ca ngợi về giải pháp chống dịch của nước ta. Đến đầu tháng 7 năm 2020, từ khi phát hiện ca nhiễm COVID-19 mới tại Đà Nẵng đã đưa nước ta đến giai đoạn thứ hai của đại dịch. Và đặc biệt, trong giai đoạn thứ hai này phức tạp hơn nhiều so với giai đoạn trước vì trong nước đã có 35 người tử vong do dịch, và số người di chuyển đến vùng dịch sau đó lại di chuyển đến nhiều địa phương khác, gây khó khăn trong công tác khoanh vùng - cách ly - ngăn chặn dịch bệnh lây lan. Tuy nhiên, Việt Nam lại vượt qua thử thách lần hai, đến nay đã tạm thời khống chế sự lây lan của dịch bệnh trong cả nước.

## 2. TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ KINH TẾ VIỆT NAM

### 2.1. Tác động của dịch COVID-19 đến kinh tế thế giới

Dịch COVID-19 vẫn đang tiếp tục đẩy kinh tế toàn cầu vào một môi trường đầy bất trắc. Kinh tế toàn cầu sau sáu tháng đầu năm 2020 được nhận định là đã bước vào một cuộc suy thoái tồi tệ, có thể là tồi tệ hơn so với cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 - 2009. Theo nhận định chung từ Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... thì viễn cảnh tăng trưởng của thế giới trong giai đoạn 2020 - 2021 đều rất bi quan. Và đặc biệt quan trọng là nhiều đầu máy kinh tế của thế giới hiện nay đã bị đóng băng. Dịch bệnh tác động đến thương mại thế giới ở cả mặt tổng cung và tổng cầu.

Hầu hết các quốc gia đều đánh giá được tác động to lớn của đại dịch COVID-19 đối với nền kinh tế thế giới. Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau nhưng tất cả đều xác định rằng kinh tế toàn cầu sau đại dịch sẽ rất khác so với trước đây. Các chuyên gia bình luận và các nhà ngoại giao lớn cho rằng: “Thế giới mà chúng ta từng hiểu rõ và quen thuộc, nhiều khả năng sẽ trở thành ký ức lịch sử” hoặc “Đại dịch COVID-19 sẽ làm thay đổi trật tự thế giới”...

COVID-19 là cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội toàn cầu nghiêm trọng nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai trở lại đây, có đánh giá rằng, đại dịch sẽ khiến GDP toàn cầu mất ít nhất hơn 5.000 tỷ USD. Với nền kinh tế hàng đầu thế giới như Mỹ, có khả năng sẽ trải qua một giai đoạn khủng hoảng trong thời gian dài và có thể sẽ ảnh hưởng đến những chi tiêu liên bang. Chính phủ Mỹ đã chi hơn 3.000 tỷ USD để giải cứu nền kinh tế. Tuy nhiên, số ca nhiễm COVID-19 tại Mỹ vẫn tiếp tục gia tăng và đã vượt con số 7 triệu người nhiễm bệnh, trong khi các chương trình cứu trợ sắp kết thúc. Nền kinh tế Mỹ chiếm khoảng 1/4 GDP toàn cầu nên ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế thế giới, nhập khẩu của Mỹ trong 5 tháng đầu năm 2020 giảm hơn 13%, tương đương 176 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2019. Theo dự đoán, GDP của Mỹ sẽ giảm khoảng 6,6% trong năm nay.

Nền kinh tế lớn thứ hai thế giới là Trung Quốc cũng ảnh hưởng không nhỏ. Các nhà phân tích nhận định rằng, Trung Quốc sẽ phải trả một cái giá đắt sau dịch COVID-19 và đánh mất một phần sức ảnh hưởng trên toàn cầu. Trung Quốc đang cố gắng thoát khỏi tình trạng suy thoái, nhưng trong bối cảnh cả thế giới đang chiến đấu để ngăn chặn đại dịch của virus corona thì quá trình phục hồi của Trung Quốc cũng khó có thể thành công nhanh được. Xuất khẩu của Trung Quốc cũng đã giảm khoảng 3,3% so với năm trước. Nền kinh tế Trung Quốc đã mở cửa trở lại từ vài tháng nay nhưng các cường quốc khác trên toàn cầu vẫn còn ảnh hưởng bởi các lệnh phong tỏa nên cũng phần nào kìm hãm quá trình phục hồi kinh tế Trung Quốc.

Thế giới hậu COVID-19 ẩn chứa đầy những bất trắc và thách thức dành cho Trung Quốc, có lẽ ở quy mô quốc gia này chưa từng gặp kể từ khi mở cửa với chủ nghĩa tư bản toàn cầu hồi thập niên 1970. Đại dịch COVID-19, cùng với cuộc cạnh tranh kinh tế, thương mại Mỹ - Trung, xảy ra vào giai đoạn kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm nhất. Xu hướng đi xuống

càng tăng tốc hơn từ khi tổng thống Mỹ - Donald Trump phát động cuộc chiến thuế quan với Bắc Kinh, Mỹ đang duy trì thuế trừng phạt đối với 2/3 hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc. Và không thể không kể đến hạn chế của Trung Quốc vì những tranh cãi về nguồn gốc virus và những yêu cầu bồi thường của Mỹ và các nước khác. Như vậy, việc Mỹ - Trung không ngừng chỉ trích, đổ lỗi lẫn nhau về đại dịch COVID-19 đã gây kích động thêm mối quan hệ giữa các siêu cường kinh tế hàng đầu thế giới, đe dọa thỏa thuận thương mại mong manh giữa hai nước.

Theo dữ liệu của Eurostat vào ngày 31/7/2020, nền kinh tế của khu vực đồng Euro giảm 12,1% trong quý hai năm 2020 so với quý đầu tiên. Dịch COVID-19 gia tăng sẽ làm chậm quá trình phục hồi kinh tế trong khu vực đồng Euro do các Chính phủ phải đưa ra các biện pháp khóa cửa làm suy giảm hoạt động kinh doanh. Các cuộc suy thoái trên toàn khối có thể kéo dài đến năm 2021, kéo theo đầu tư, thương mại, tiêu dùng ở dưới mức so với trước đại dịch trong vài tháng tới. Do đó, khả năng bất ổn trong kinh doanh và bất ổn trong xã hội sẽ ngày càng gia tăng.

Vấn đề lớn là các ca nhiễm COVID-19 vẫn tiếp tục gia tăng, kinh tế thế giới vẫn phải đối mặt với khó khăn thách thức lớn. Trong đó, bất ổn xã hội leo thang do đói nghèo là một trong những rủi ro lớn nhất của nền kinh tế toàn cầu. Một thách thức lớn đối với nền kinh tế thế giới là một bộ phận dân số Mỹ sống chật vật, mức sống suy giảm và khó khăn kinh tế sẽ dẫn đến nhu cầu tiêu dùng giảm, kéo theo nhập khẩu của Mỹ giảm, sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Vào đầu cuộc khủng hoảng, hầu hết mọi người dự đoán sự phục hồi nhanh chóng sau một khoảng thời gian, cũng như theo nhận định của một số chuyên gia, nền kinh tế chỉ cần một khoảng thời gian ngắn để trở lại bình thường và chỉ sau hai tháng, với những kích thích đủ lớn, nền kinh tế có thể lấy lại đà tăng trưởng. Tuy nhiên, điều đó vẫn đang là mong đợi, sự hồi phục nhanh chóng có lẽ chỉ là một ảo tưởng. Khó khăn đã len lỏi không chỉ tại những quốc gia thất bại trong xử lý đại dịch, mà kể cả những quốc gia đã kiểm soát tốt dịch bệnh.

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) liên tục cắt giảm lãi suất như một trong các giải pháp khắc phục suy thoái kinh tế, nhiều nước châu Âu đóng cửa biên giới nhằm ngăn chặn dịch bệnh lây lan đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng và làm tăng nguy cơ thiếu hụt nguyên liệu sản xuất, sản phẩm tiêu dùng. Các khu vực kinh tế bị ảnh hưởng lớn bởi các biện pháp phong tỏa, giãn cách xã hội từ du lịch, giải trí đến sản xuất... sẽ không thể hồi phục nhanh chóng. Đó là chưa kể các biện pháp phòng chống vẫn chưa đủ để có thể ngăn chặn nguy cơ bùng phát làn sóng lây nhiễm COVID-19 thứ hai. IMF dự kiến nền kinh tế toàn cầu sẽ giảm 3% trong năm 2020.

## **2.2. Tác động đến kinh tế Việt Nam**

Khi dịch COVID-19 bùng phát tại Việt Nam vào đầu năm 2020, tăng trưởng GDP quý 1 giảm mạnh, đồng thời lạm phát tăng. Ta thấy rõ qua số liệu thống kê quý 1 năm nay so với cùng kỳ các năm trước.

**Bảng 1: Tăng trưởng GDP giảm, lạm phát tăng (cập nhật tháng 4/2020)**

Thời gian	Tăng trưởng GDP (%)	CPI bình quân (%)
Quý 1 năm 2017	5,1	4,96
Quý 1 năm 2018	7,38	2,82
Quý 1 năm 2019	6,79	2,63
Quý 1 năm 2020	3,82	5,56

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Việt Nam là một trong số các nước kiểm soát dịch COVID-19 thành công nhưng vẫn chịu ảnh hưởng nghiêm trọng, đến quý 2 tăng trưởng GDP chỉ đạt 0,36% và 6 tháng đầu năm đạt 1,81%. Đây là mức thấp nhất trong 10 năm qua.

Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm hạn chế tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng cao. Dịch bệnh đã và đang tác động tiêu cực nhiều mặt đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của hầu hết doanh nghiệp, những doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì càng chịu tác động của dịch bệnh càng cao. Hiện nay, khu vực công nghiệp, khu vực nông - lâm - thủy sản, khu vực dịch vụ chịu nhiều tác động nhất từ dịch COVID-19. Có thể thấy rõ qua bảng số liệu sau.

**Bảng 2: Đánh giá tác động của dịch COVID-19 đối với các ngành kinh tế 6 tháng đầu năm 2020**

Ngành	Tỷ trọng GDP 2019 (%)	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019 (%)
Nông - lâm nghiệp - thủy sản	13,96	-4,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,48	4,96
Xây dựng	5,94	4,5
Dịch vụ, du lịch	4,38	-77,8
Vận tải, kho bãi	2,78	-27,3
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	5,32	6,78
Kinh doanh bất động sản	4,51	-0,36
Giáo dục - Đào tạo	3,82	5,56

*Nguồn: Đánh giá và tính toán của Viện Đào tạo và Nghiên cứu của BIDV*

Sự bùng phát COVID-19 đã mang lại những thách thức chưa từng có, được dự báo sẽ có những tác động đáng kể đến sự phát triển nền kinh tế Việt Nam trong năm nay. Theo thống kê, vùng kinh tế Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là những vùng có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn nên chịu tác động nhiều nhất từ dịch COVID-19, với tỷ lệ trên 88%. Một số địa phương có doanh nghiệp

chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch bệnh như Hà Nội, Hải Phòng, Khánh Hòa... Một số ngành kinh tế có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực của dịch bệnh cao như ngành hàng không, ngành dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống, hoạt động của các đại lý du lịch...

Dịch COVID-19 đã và đang ảnh hưởng mạnh tới mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Từ đó, doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với hàng loạt vấn đề như thiếu hụt nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh, thị trường cung - cầu trong và ngoài nước thu hẹp, hoạt động xuất - nhập khẩu bị đình trệ... Cụ thể như sau:

Thị trường tiêu thụ bị thu hẹp đang là vấn đề quan tâm hàng đầu của đại bộ phận doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên thị trường tiêu thụ trong nước và thị trường xuất khẩu đều gặp khó khăn. Khi dịch bệnh bùng phát thì người dân Việt Nam và các nước thuộc thị trường xuất khẩu của nước ta phải thực hiện giãn cách xã hội, lao động mất việc làm, thu nhập giảm sút nên họ phải cắt giảm chi tiêu dẫn đến nhu cầu tiêu thụ giảm. Trong các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu thì có khoảng 47% doanh nghiệp khẳng định rằng thời gian qua hàng hóa sản xuất ra không xuất khẩu được.

Đồng thời, thị trường cung cấp nguyên liệu đầu vào bị thiếu hụt cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Khi thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta đều là các nước đang phải hứng chịu hậu quả nặng nề từ dịch COVID-19 như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... Dịch bệnh càng kéo dài thì nguyên vật liệu đầu vào dự trữ của doanh nghiệp càng cạn kiệt. Với các doanh nghiệp quy mô lớn có hoạt động nhập khẩu nguyên liệu đầu vào thì tỷ lệ doanh nghiệp thiếu hụt lên tới gần 54%. Tỷ lệ thiếu hụt nguyên liệu đầu vào cao đối với các doanh nghiệp chuyên ngành may mặc và da giày, các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm điện tử và sản xuất ô tô.

Tiếp theo, doanh nghiệp phải đối mặt là việc thiếu hụt nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh. Theo khảo sát có khoảng hơn 45% doanh nghiệp đang bị thiếu hụt nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước có tỷ lệ thiếu hụt nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh cao nhất với 49,8%.

Như vậy, dịch COVID-19 làm cho tình hình kinh tế nước ta gặp khó khăn, các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bị đình trệ. Đồng thời, doanh nghiệp còn chịu áp lực từ các khoản chi phí rất lớn để duy trì hoạt động của doanh nghiệp như chi phí thuê mặt bằng, chi trả lãi vay ngân hàng, trả công lao động...

### **3. NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN CỦA NHỮNG TỔN TẠI, HẠN CHẾ TRONG PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 TẠI VIỆT NAM**

#### **3.1. Nguyên nhân của quá trình lây lan dịch bệnh và những hạn chế trong công tác phòng, chống dịch ở một số lớn các quốc gia trên thế giới**

Dịch COVID-19 đã bùng phát ở châu Á và lan rộng sang cả các nước châu Âu, châu Mỹ và rộng khắp hơn 210 quốc gia/vùng lãnh thổ. Sự bùng phát ở châu Âu và châu Mỹ theo một số lý do sau đây:

*Một là*, những nơi này thường có khí hậu lạnh và mát nên rất thích hợp cho virus corona phát triển và sinh sôi.

*Hai là*, lãnh đạo và người dân sinh sống ở những nơi này luôn có tâm lý chủ quan, khinh suất. Họ cho rằng, COVID-19 cũng giống như một dịch cúm thông thường trước đây ở đất nước họ. Khi dịch bệnh đã lây lan thì họ vẫn còn thụ động trong công tác phòng, chống dịch, không quyết tâm ngăn chặn dịch mà thực hiện việc từ từ đẩy lùi dịch bệnh, thiếu biện pháp kiểm soát dịch bệnh đang tràn lan.

*Ba là*, dân số già hóa cũng là nguyên nhân cho dịch bùng phát vì người cao tuổi có hệ miễn dịch kém hơn người trẻ và khi mắc COVID-19 thường dễ rơi vào trường hợp khó qua khỏi.

*Bốn là*, các nước này luôn đề cao quyền riêng tư và tự do cá nhân nên sẽ rất khó có những hành động quyết liệt trong việc chống lại dịch bệnh vì ngại làm hạn chế sự thoải mái và sự tự do của người dân.

*Năm là*, hệ thống y tế công cộng ở những nước này gần như quá tải, thiếu nhân lực và thiết bị y tế, việc điều trị chưa có thuốc đặc hiệu và phác đồ điều trị chuẩn.

*Sáu là*, Hiệp ước tự do đi lại của EU cho phép người dân các nước trong Liên minh châu Âu được đi lại tự do, cư trú mà COVID-19 là loại bệnh truyền nhiễm, dễ lây lan khi tiếp xúc thông thường.

*Bảy là*, các nước này phần lớn chú trọng vào yếu tố kinh tế và chính trị nhiều hơn, họ lo ngại việc chống dịch có khả năng làm tổn thương lớn đến kinh tế và động chạm đến các vấn đề chính trị nhạy cảm.

*Tám là*, do sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội nên tình trạng khủng hoảng tâm lý xã hội, khủng hoảng trang thiết bị vật tư y tế liên quan đến chống dịch diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới.

### **3.2. Những thách thức lớn mà Việt Nam phải đối mặt trong công tác phòng, chống dịch COVID-19**

*Một là*, việc ngăn chặn dịch bệnh từ bên ngoài rất khó khăn do xung đột với các yêu cầu giao thương, giao lưu đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam là chủ tịch ASEAN, Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc và quan hệ với các nước láng giềng, các đối tác chiến lược.

*Hai là*, cơ sở vật chất trang thiết bị y tế, năng lực đội ngũ y bác sĩ còn hạn chế so với các nước phát triển, khó đáp ứng được yêu cầu điều trị khi có nhiều ca nhiễm trong thời gian ngắn.

*Ba là*, một khi dịch bệnh lan rộng trên thế giới sẽ xảy ra trường hợp khan hiếm máy móc và trang thiết bị vật tư y tế trong điều kiện nước ta chưa sản xuất được nhiều thiết bị.

*Bốn là*, việc chống dịch cần có sự phối hợp chặt chẽ, thông suốt giữa các ngành, các cấp, các lực lượng và năng lực ra quyết định, phản ứng nhanh chóng kịp thời, nhưng thực tế vẫn còn một số bất cập.

*Năm là*, trong thời đại 4.0 với mạng xã hội phát triển mạnh, người dân dễ bị tác động bởi các thông tin xấu gây hoang mang, thậm chí kích động để phân biệt, chia rẽ.

*Sáu là*, một số cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng cách ly y tế đã có hành vi không hợp tác, từ chối, không chấp hành cách ly gia đình tại địa phương hoặc bỏ trốn khỏi nơi cách ly...

*Bảy là*, một bộ phận người dân vẫn còn thờ ơ, mất cảnh giác trong phòng chống dịch; vẫn còn hiện tượng tập trung đông người ở những nơi công cộng và không giữ khoảng cách, đeo khẩu trang không đúng quy định khi ra đường...

#### **4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19 Ở NƯỚC TA HIỆN NAY**

*Một là*, có sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, sát sao của Đảng, Nhà nước từ cấp cao nhất; có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là ngành y tế, Quân đội nhân dân, Công an nhân dân. Các ngành, các cấp, các địa phương, cả hệ thống chính trị đã đoàn kết một lòng, thống nhất triển khai nhiều biện pháp đồng bộ, ngăn chặn, hạn chế tốc độ lây lan của dịch bệnh, đồng thời đảm bảo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh, an toàn xã hội. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Ban Bí thư, Thường trực Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ, sự chỉ đạo điều hành thống nhất của Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống dịch bệnh COVID-19.

*Hai là*, tuyên truyền vận động người dân nâng cao ý thức tự bảo vệ mình, bảo vệ cộng đồng, thực hiện theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ Y tế và chính quyền địa phương, khai báo y tế tự nguyện và thông báo kịp thời với cơ sở y tế về tình hình sức khỏe nếu có biểu hiện nghi nhiễm bệnh COVID-19. Như vậy, luôn có sự đồng tình ủng hộ và tham gia của nhân dân trong công tác phòng, chống dịch. Qua các đợt đẩy lùi dịch bệnh ở nước ta, nhân dân ngày càng tin tưởng vào sự chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, thể hiện tinh thần yêu nước của cả dân tộc.

*Ba là*, kiên trì nguyên tắc chống dịch: ngăn chặn - phát hiện - cách ly - khoanh vùng - dập dịch và điều trị phân tán. Luôn chú trọng tinh thần tập trung cao độ để tiếp tục chủ động ngăn chặn và kiểm soát có hiệu quả dịch bệnh, không quá hoảng hốt và cũng không được chủ quan lơ là, luôn nắm chắc tình hình và dự báo kịp thời khả năng xấu nhất, luôn đề ra các biện pháp hữu hiệu để kiểm soát, ngăn chặn sự bùng phát và lây lan của dịch bệnh.

*Bốn là*, tranh thủ được sự chia sẻ, ủng hộ của các tổ chức quốc tế, ASEAN và các quốc gia trong phòng chống dịch. Sự quyết tâm của Đảng, toàn quân và toàn dân ta trong cuộc chiến đấu chống đại dịch được thế giới ghi nhận và đánh giá cao. Từ đó, tạo nên niềm tin vững chắc trong nhân dân về bộ máy chính trị, về sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó, thường xuyên trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác phòng, chống dịch bệnh, thông tin kịp thời và thường xuyên để các nước hiểu được chủ trương, chính sách của ta trong quá trình phòng, chống dịch bệnh.

*Năm là*, kiểm soát chặt chẽ và thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh COVID-19; xây dựng quy chế, kịch bản, phương án chống dịch bệnh ở các quy mô khác nhau; bảo đảm đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, vật tư và nhân lực phòng, chống dịch kể cả trong trường hợp dịch bùng phát mạnh. Khi có dấu hiệu xuất hiện dịch bệnh, các cơ quan chức năng từng bước nhận diện, khoanh vùng và dập tắt dịch bệnh, tạo môi trường và không gian lành mạnh cho toàn dân. Tập trung tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong việc mua sắm trang thiết bị, vật tư phòng chống dịch; có chính sách động viên, hỗ trợ kịp thời những người tham gia phòng, chống dịch; ưu tiên mọi điều kiện, nguồn lực để dập dịch, chống dịch cho các địa phương đang có dịch bệnh.

*Sáu là*, luôn tuyên truyền nhắc nhở người dân về công tác phòng, chống dịch bệnh thông qua báo chí, đài phát thanh truyền hình, các trang mạng xã hội... Bộ Y tế thường xuyên liên lạc với người dân qua hệ thống tin nhắn SMS trên thiết bị điện thoại di động nhằm nhắc nhở việc phòng tránh dịch bệnh cho mọi người, hoặc khuyến khích người dân cài đặt ứng dụng phát hiện tiếp xúc gần Bluezone trên điện thoại thông minh do Bộ Thông tin và Truyền thông - Bộ Y tế triển khai.

*Bảy là*, tuyên truyền những hình ảnh đẹp, những việc làm ý nghĩa nhân văn, những ứng xử có trách nhiệm cao trong chiến dịch phòng, chống COVID-19 trong thời gian qua. Qua đó, kêu gọi tinh thần cộng đồng, tương thân tương ái, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau trong cộng đồng. Đồng thời, tăng cường công tác đấu tranh và xử lý nghiêm với các hoạt động tuyên truyền thông tin sai sự thật gây ảnh hưởng đến công tác phòng, chống dịch, ngăn chặn sự lan truyền tin giả trên các trang mạng xã hội về dịch COVID-19.

*Tám là*, không ngừng phát triển kinh tế nâng cao đời sống xã hội cho người dân, có kế hoạch tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các ngành bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Do đó, bên cạnh việc phòng chống dịch bệnh, các cơ quan nhà nước luôn tạo điều kiện tốt nhằm không ngừng phát triển sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm... bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo đời sống của nhân dân.

## 5. KẾT LUẬN

Đại dịch COVID-19 đã và đang là mối đe dọa lớn, gây nguy hại về nhiều mặt đối với xã hội. Dịch bệnh đã tác động mạnh mẽ đến rất nhiều quốc gia trên thế giới, đến mọi mặt của đời sống, kinh tế, xã hội của các nước. Từ khi dịch bùng phát, nền kinh tế chung của thế giới bị đẩy vào một giai đoạn khủng hoảng tồi tệ nhất từ sau thập niên 1970 đến nay. Trong đó, các siêu cường quốc như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên minh châu Âu... bị ảnh hưởng nặng nề.

Tác giả đã chỉ ra các tác động của dịch COVID-19 đến nền kinh tế chung thế giới, nêu lên các hạn chế, yếu kém trong công tác phòng, chống dịch bệnh và trình bày các giải pháp của Việt Nam trong công tác ngăn chặn, đẩy lùi dịch bệnh hiện nay.



Trong công tác phòng, chống dịch COVID-19 ở nước ta, sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước; sự ứng phó điều hành của các cấp chính quyền; cùng thái độ, bản lĩnh của mỗi người dân sẽ quyết định nên sự thành bại. Khi mỗi cá nhân có tinh thần mạnh mẽ, tập thể sẽ vững mạnh, triệu con tim cùng chung nhịp đập quyết tâm, đồng hành vượt khó khăn, lan tỏa giá trị nhân văn, bồi đắp tinh thần ái thì chắc chắn sẽ đẩy lùi dịch bệnh, đưa đất nước phát triển về mọi mặt.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Vũ Thành Tụ Anh (2020), *Những bài toán đánh đổi trong cuộc chiến chống dịch COVID-19*, <https://fulbright.edu.vn/vi/tien-si-vu-thanh-tu-anh-nhung-bai-toan-danh-doi-trong-cuocchien-chong-dich-covid/>
2. Nguyễn Đăng Dờn, Lý Hoàng Ánh (2019), *Thị trường tài chính*. NXB Phương Đông.
3. Cấn Văn Lực và nhóm tác giả Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV - Nghiên cứu - Trao đổi (2020), *Cập nhật tác động của đại dịch COVID-19 đối với các ngành kinh tế Việt Nam*. <https://thitruongtaichinhliente.vn/vi/cap-nhat-tac-dong-cua-dai-dich-covid-19-doi-voicac-nganh-kinh-te-viet-nam-28398.html>
4. Hạo Nam (2020), *Kinh tế Việt Nam sẽ vượt qua cơn bão kinh tế toàn cầu vì COVID-19*, <http://vinanet.vn/kinh-te/kinh-te-viet-nam-se-vuot-qua-con-bao-kinh-te-toan-cau-vi-covid-19-727852.html>
5. Ryan (2020), *Những thay đổi và tác động của đại dịch COVID-19 trên toàn Việt Nam*, <https://insidevietnam.travel/vi/virut-corona-covid-19-o-viet-nam/>
6. Nguyễn Văn Tiến (2019), *Giáo trình Tài chính quốc tế*. NXB Thống kê.

# 18.

## HIỆU QUẢ THỰC TẾ CỦA CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19 CỦA VIỆT NAM

NCS. Nguyễn Mậu Hùng\*

### Tóm tắt

Dựa trên cơ sở kết quả phân tích các nguồn tư liệu khác nhau, bài viết khẳng định rằng, Việt Nam là một trong những nước thành công nhất trong cuộc chiến phòng, chống đại dịch COVID-19 thời gian qua. Tỷ lệ người nhiễm bệnh và tử vong của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất thế giới, trong khi cả người dân lẫn chính quyền có quyền tự hào với những gì mà mình đã làm được. Thành công này không chỉ là một lời khẳng định đanh thép về khả năng ứng phó với các thách thức toàn cầu của hệ thống y tế Việt Nam, mà còn cho thấy hiệu quả thực tế của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 của Việt Nam. Sự linh hoạt trong hệ thống các giải pháp chính sách của Chính phủ đối với các diễn biến cụ thể của tình hình dịch bệnh và sự vào cuộc quyết liệt của các bên liên quan là một đặc điểm nổi bật trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 của Việt Nam, nhưng các thách thức phía trước chưa phải đã bị loại bỏ hoàn toàn. Chính vì thế, người Việt Nam có quyền tự hào với những thành quả mà mình đã đạt được trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19, nhưng tuyệt đối không được ngủ quên trên chiến thắng.

*Từ khóa:* Hiệu quả thực tế; chính sách ứng phó; đại dịch COVID-19; Việt Nam.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước khi diễn ra đại dịch COVID-19, Việt Nam được biết đến là một điểm đến an toàn của du khách bốn phương và một môi trường đầu tư ổn định của các tập đoàn quốc tế. Trong bối cảnh diễn biến bất thường của đại dịch COVID-19 hiện nay, Việt Nam không chỉ đã kế tục thành công các thành quả đáng mong đợi ấy, mà còn phát triển thêm những bước mới. Mặc dù đại dịch COVID-19 cũng đã gây ra những tác hại không nhỏ và để lại những hậu

\*Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

quả lâu dài đối với tương lai phát triển của Việt Nam, nhưng nếu đặt trong bối cảnh chung của toàn cầu, thì cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 của Việt Nam đã giành được nhiều kết quả hết sức tích cực trên rất nhiều phương diện. Việt Nam hiện không chỉ là một địa chỉ đáng mơ ước của du khách thập phương, mà còn đang sở hữu nhiều lợi thế trong cuộc chiến cạnh tranh thu hút các dòng vốn chuyển dịch đầu tư nước ngoài. Thành công này tất nhiên là kết quả của những nỗ lực không biết mệt mỏi của toàn thể dân tộc, nhưng những chính sách ứng phó hết sức hiệu quả và giải pháp thiết thực của Chính phủ đóng vai trò quyết định và sự vào cuộc của hệ thống các cơ quan chức năng là yếu tố then chốt. Vậy Việt Nam đã thực hiện các chính sách gì để ứng phó với đại dịch COVID-19? Hệ thống công quyền của Việt Nam đã phản ứng ra sao để hạn chế đến mức tối đa các tác động không mong muốn của đại dịch COVID-19 đối với sự phát triển đất nước? Trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục triển khai những giải pháp gì để vừa phát huy được các thành tựu đã có vừa vượt qua các nguy cơ của đại dịch toàn cầu với những thiệt hại tối thiểu nhất có thể? Các vấn đề này đã được các cơ quan chức năng và giới nghiên cứu ít nhiều đặt ra và giải quyết bằng nhiều hình thức và mức độ khác nhau, nhưng hiện vẫn còn tương đối nhiều câu hỏi chưa thể tìm được đáp án thỏa đáng. Chính vì vậy, dựa trên cơ sở kết quả phân tích nhiều nguồn tư liệu khác nhau bằng các phương pháp định tính và định lượng, bài viết không chỉ phân tích hệ thống các giải pháp chính sách mà Việt Nam đã áp dụng và hiệu quả thực tế của nó trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19, mà còn đưa ra một số khuyến nghị nhằm làm cho các biện pháp ứng phó của Việt Nam trong thời gian qua được thực hiện hiệu quả hơn trong thời gian tới.

## **2. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19 CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI MỨC TĂNG TRƯỞNG CỦA CẢ NƯỚC**

### **2.1. Một số giải pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 của Việt Nam**

Cho đến nay, Việt Nam đã trải qua hai đợt dịch COVID-19 cơ bản, nhưng có thể chia thành ba giai đoạn khác nhau. Giai đoạn thứ nhất bắt đầu vào ngày 23/01/2020 khi Bệnh viện Chợ Rẫy phát hiện 2 người Vũ Hán (Trung Quốc) nhiễm COVID-19 đầu tiên ở Việt Nam (Bệnh viện Bạch Mai, 2020, ngày 4 tháng 5) và kéo dài cho đến bệnh nhân thứ 16 ngày 13 tháng 2 năm 2020 (Võ Thu, 2020, ngày 17 tháng 2). Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ bệnh nhân thứ 17 được chính thức công bố ngày 6/3/2020 cho đến khi Việt Nam hoàn toàn khống chế được dịch bệnh và chuyển sang giai đoạn bình thường mới ngày 24/4/2020 (Bệnh viện Bạch Mai, 2020, ngày 4 tháng 5). Giai đoạn thứ ba bắt đầu từ bệnh nhân 416 được xét nghiệm dương tính với virus SARS-CoV-2 vào ngày 23/7/2020 (Mạch Trần, 2020, ngày 1 tháng 9) và được Bộ Y tế chính thức công bố vào sáng 25/7/2020 (Phan Chung, 2020) cho đến khi Đà Nẵng tuyên bố hết bệnh nhân COVID-19 (bệnh nhân cuối cùng 936) sáng 23 tháng 9 năm 2020 (Lê Bảo, 2020), đúng 2 tháng sau ca dương tính đầu tiên được phát hiện (Ngọc Phú và Xuân Dũng, 2020). Tương ứng mỗi giai đoạn Việt Nam lại đưa ra các gói chính sách và giải pháp ứng phó khác nhau.

*Trong giai đoạn đầu tiên*, Việt Nam là một trong những nước có nguy cơ cao bị lây nhiễm COVID-19. Từ ngày 23/1 - 13/02/2020, Việt Nam có tổng cộng 16 người mắc bệnh COVID-19. Tất cả những người này đều bị lây nhiễm từ các đối tượng có liên quan đến ổ dịch Vũ Hán (Trung Quốc) (Bệnh viện Bạch Mai, 2020, ngày 4 tháng 5). Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam đã chủ động phòng ngừa ngay từ khi dịch bệnh chưa xâm nhập vào Việt Nam. Mặc dù tâm lý chung của người dân tỏ ra khá lo lắng trước các diễn biến khó lường của đại dịch COVID-19, nhưng Chính phủ Việt Nam đã chỉ đạo tất cả các bên liên quan chủ động ứng phó bằng tất cả các nguồn lực có thể để hạn chế đến mức tối đa các tác động không mong muốn của dịch bệnh đối với sức khỏe của người dân và chiến lược phát triển bền vững của đất nước. Ngày 30/01/2020, Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona gây ra theo Quyết định số 170/QĐ-TTg. Ngày 01/02/2020, Việt Nam chính thức công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới virus corona gây ra theo Quyết định số 173/QĐ-TTg (Bệnh viện Bạch Mai, 2020, ngày 4 tháng 5). Trong giai đoạn này mặc dù dịch bệnh chưa lây lan ra cộng đồng trên diện rộng và chỉ tập trung ở một số địa phương nhất định, nhưng tất cả mọi hoạt động đông người đều bị hạn chế đến mức tối đa có thể. Ngày 26/02/2020, toàn bộ 16 bệnh nhân mắc bệnh COVID-19 trong đợt 1 đã hoàn toàn khỏi bệnh (Bệnh viện Bạch Mai, 2020, ngày 4 tháng 5). Sau khi khống chế được đến bệnh nhân COVID-19 thứ 16, Việt Nam không công bố thêm ca lây lan mới trong cộng đồng từ ngày 14/02 - ngày 5/3/2020 (21 ngày), nhưng bệnh nhân COVID-19 thứ 17 đã về Việt Nam từ ngày 2/3/2020. Trong khi các nguy cơ từ hướng xuất phát tạm qua đi, thì đại dịch COVID-19 lại đột ngột tấn công Việt Nam từ hướng ít người ngờ đến hơn. Đó cũng là lúc kết thúc giai đoạn thứ nhất của đại dịch COVID-19 ở Việt Nam.

*Giai đoạn thứ hai* bắt đầu với bệnh nhân thứ 17 được chính thức công bố vào ngày 6/3/2020. Trong khi giai đoạn thứ nhất chứng kiến không ít lo ngại về năng lực thực tế của hệ thống y tế Việt Nam, thì giai đoạn thứ hai phải đối diện với một thử thách lớn hơn: dịch bệnh đã lây lan ra cộng đồng. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam đã huy động sức mạnh tổng lực để truy tìm tất cả các dấu vết dù là nhỏ nhất của tất cả các đối tượng có liên quan để khống chế thành công tất cả mọi nguy cơ phát tán mầm bệnh trên diện rộng. Chính vì thế, sự xuất hiện của bệnh nhân thứ 17 làm không ít người Việt Nam phẫn uất và nền kinh tế đất nước bị thiệt hại không nhỏ, nhưng cuối cùng Việt Nam cũng khống chế thành công tất cả các nguy cơ lây lan dịch bệnh trong cộng đồng. Giai đoạn thứ hai cũng chứng kiến cảnh Việt Nam phải thi hành chính sách giãn cách xã hội, tạm dừng toàn bộ các hoạt động đông người trong vòng 2 tuần, và cấm tất cả các chuyến bay thương mại quốc tế. Cụ thể, ngày 16/3/2020, Việt Nam yêu cầu tất cả mọi người thực hiện nghiêm việc đeo khẩu trang tại các nơi công cộng có tập trung đông người. Ngày 18/3/2020, Việt Nam tạm dừng cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam và hạn chế các chuyến bay từ vùng dịch về Việt Nam. Ngày 31/3/2020, Việt Nam thực hiện giãn cách xã hội trong vòng 15 ngày. Ngày 15/4/2020, chỉ còn 28 tỉnh và thành phố có nguy cơ cao và nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tiếp tục thực hiện cách ly xã

hội. Ngày 24/4/2020, Việt Nam chuyển sang giai đoạn chống dịch dài hơi không có bệnh nhân trong cộng đồng và từng bước khôi phục hoạt động kinh tế (Bệnh viện Bạch Mai, 2020, ngày 4 tháng 5). Cùng lúc đó, Việt Nam đã thực hiện gói cứu trợ 62.000 tỷ đồng để góp phần giải quyết khó khăn cho những người thiếu may mắn. Tuy nhiên, ca lây nhiễm mới ở Đà Nẵng ngày 25/7/2020 đã thay đổi diễn biến cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 của Việt Nam.

*Giai đoạn thứ ba* bắt đầu với ca lây nhiễm trong cộng đồng ngày 23/4/2020 ở Đà Nẵng. Nếu trong hai giai đoạn đầu, phần lớn các ca lây nhiễm COVID-19 chủ yếu tập trung ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, thì giai đoạn ba lại khởi phát ở Đà Nẵng và lây lan ra các tỉnh lân cận cũng như cả nước. Ngày 28/7/2020, Đà Nẵng ban bố lệnh cách ly xã hội trong toàn thành phố (Ngọc Phú và Xuân Dũng, 2020). Tuy nhiên, đây cũng là lúc hệ thống y tế Việt Nam phải chứng kiến những bệnh nhân COVID-19 đầu tiên không thể cứu chữa. Ngày 31/7/2020, bệnh nhân 428 đã tử vong (Võ Thu, 2020, ngày 31 tháng 7). Ngày 31/7/2020, Đà Nẵng chứng kiến 45 người nhiễm COVID-19 trong một ngày và cũng là đỉnh điểm nhiễm bệnh của Việt Nam cho đến nay (Hoàng Hà, 2020). Đợt ba này chứng kiến nhiều ca lây nhiễm cộng đồng nhất và chỉ số lây nhiễm lên đến khoảng 5 - 6, trong khi đó lần trước chỉ khoảng 1,8 - 2,2 (Bộ Y tế, 2020, ngày 4 tháng 8). Tuy nhiên, khác với hai lần trước, Việt Nam không thực hiện cách ly toàn xã hội, mà chỉ cách ly từng địa phương để đảm bảo ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, nhưng đồng thời cũng hạn chế đến mức tối đa các tác động không đáng có của đại dịch COVID-19 đối với sự phát triển của đất nước. Việt Nam đang nghiên cứu để triển khai thêm nhiều gói cứu trợ thiết thực hơn nữa cho các đối tượng bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Mặc dù giai đoạn ba phải chứng kiến nhiều bệnh nhân không thể cứu chữa, nhưng cuối cùng dịch bệnh một lần nữa cũng đã được khống chế thành công và Việt Nam đang bước vào một giai đoạn bình thường mới từ ngày 23/9/2020.

Tóm lại, trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19, mỗi quốc gia theo đuổi một chính sách riêng và đưa ra các giải pháp ứng phó khác nhau. Hệ thống các giải pháp chính sách đối phó với đại dịch COVID-19 của Việt Nam vừa có những đặc điểm chung với các nước khác trên thế giới, nhưng đồng thời cũng mang những đặc thù riêng. Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 đối với sức khỏe của người dân và tốc độ phát triển của đất nước, nên đã chủ động đưa ra những hệ thống giải pháp ứng phó ngay từ đầu. Tuy nhiên, Việt Nam chưa áp dụng các biện pháp cứng nhắc đến mức cách ly toàn xã hội hoặc lỏng lẻo đến mức miễn dịch cộng đồng. Các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 của Việt Nam vừa nhất quán vừa rất linh hoạt theo diễn biến cụ thể của tình hình dịch bệnh. Chính vì thế, cho dù đã trải qua ba giai đoạn khác nhau trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19, nhưng các nguyên tắc phòng, chống đại dịch chung vẫn được quán triệt nghiêm túc và đầy đủ trong toàn bộ hệ thống các cơ quan chức năng, nhưng giải pháp cụ thể có thể thay đổi cho phù hợp với điều kiện cụ thể của các địa phương và mức độ phức tạp của đại dịch.

## 2.2. Hiệu quả thực tế của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 của Việt Nam

Mặc dù đại dịch COVID-19 là kẻ thù chung của nhân loại, nhưng mỗi nước áp dụng một hệ thống giải pháp phòng, chống đại dịch COVID-19 khác nhau. Hiệu quả thực tế của các chính sách phòng, chống đại dịch COVID-19 của các quốc gia tất nhiên cũng không giống nhau. Trong cuộc chiến này, Việt Nam đã bước đầu khống chế thành công tình hình dịch bệnh và hạn chế đến mức tối đa các tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với đất nước. Hệ thống các giải pháp và chính sách ứng phó của Chính phủ đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong chiến công này và được thể hiện trên các phương diện sau đây:

*Thứ nhất*, khi nói về tác động của các đại dịch và hiểm họa y tế toàn cầu đối với xã hội, thì người ta nhắc đến sinh mạng và sức khỏe con người đầu tiên. Xét trên phương diện này, Việt Nam có thể được xếp vào hàng ngũ những quốc gia thành công nhất cho đến thời điểm này. Việt Nam là một trong những quốc gia đông dân nhất không để bệnh nhân COVID-19 nào không thể cứu chữa trong một thời gian dài. Mặc dù khoảng thời gian này chưa phải lâu nhất thế giới, nhưng không có bệnh nhân COVID-19 nào của Việt Nam bị bỏ rơi từ lúc xuất hiện ca bệnh đầu tiên cho đến ngày 31/7/2020. Tương tự như vậy, rất ít quốc gia có tỷ lệ người nhiễm COVID-19 thấp như Việt Nam. Tính đến tối ngày 4/10/2020, tổng số ca nhiễm COVID-19 của Việt Nam là 1.096. Trong số này, 1.020 bệnh nhân đã được chữa khỏi. Tổng số bệnh nhân COVID-19 của Việt Nam tử vong đến ngày 4/10/2020 là 35 (Bộ Y tế, 2020, ngày 4 tháng 10). Tất cả các con số này đều cho thấy, các chính sách và giải pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 của Việt Nam tương đối thành công trên phương diện y tế.

*Thứ hai*, đại dịch COVID-19 không chỉ là một thảm họa y tế toàn cầu và đã gây ra những thiệt hại chưa từng thấy trong vòng một thế kỷ qua, mà còn là một cú đấm chí mạng đối với nhiều nền kinh tế trên thế giới. Kinh tế Việt Nam tất nhiên cũng chịu những tác động không nhỏ, nhưng xét về tổng thể vẫn tương đối thành công trong so sánh với nhiều quốc gia khác. Mặc dù kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng thấp chưa từng thấy trong nhiều thập kỷ qua, nhưng bức tranh kinh tế khu vực và thế giới thậm chí còn ảm đạm hơn rất nhiều. Kinh tế Việt Nam năm 2020 là một trong những điểm sáng hiếm hoi của kinh tế châu Á và thế giới. Mặc dù mức tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm nay thấp hơn rất nhiều những năm vừa qua, nhưng vẫn đảm bảo mức tăng trưởng dương (2,3% năm 2020 và 8% năm 2021) (Ngọc Linh, 2020). Trong khi đó, các gói cứu trợ của Chính phủ cũng đã bắt đầu phát huy tác dụng.

*Thứ ba*, khi đại dịch COVID-19 chưa xâm nhập vào Việt Nam, rất nhiều băn khoăn và lo lắng đã xuất hiện. Tuy nhiên, sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống và sự hợp tác của đa phần người dân chân chính đã làm cho các lo ngại này ngày càng thiếu cơ sở. Nhiều người phải làm việc đến 200% sức lực của mình để góp phần vào thành công chung của cuộc chiến chống dịch (Hoàng Hà, 2020). Việt Nam không chỉ đã khống chế thành công đại dịch COVID-19 với những thiệt hại về người và của trong tổng dân số có thể nói là rất đáng tự hào. Thành công này là một sự khẳng định danh thếp của khối đại đoàn kết toàn dân, của sức mạnh tổng hợp

quốc gia, và hiệu quả thực tế của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 của Chính phủ Việt Nam. Rất ít hệ thống công quyền trên thế giới có thể truy tìm tận gốc từng đối tượng và ngăn chặn thành công các nguy cơ lây nhiễm trong cộng đồng đến mức thấp nhất có thể như Việt Nam.

*Thứ tư*, những thành công kể trên không chỉ đã khẳng định với thế giới hiệu quả thực tế của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 của Việt Nam, mà còn nâng tầm vị thế của Việt Nam với bạn bè quốc tế. Những người đã từng trực tiếp được hưởng thụ các dịch vụ y tế của Việt Nam như bệnh nhân người Anh cảm thấy hết sức tự hào và may mắn vì đã được chăm sóc tận tình đến như thế. Những người khách quan hơn thì tỏ ra hết sức ngưỡng mộ các thành công ngoài tưởng tượng của Việt Nam. Những người hay hoài nghi thì không biết nói gì hơn sau khi mọi nỗ lực truy tìm dấu vết thông tin thất thiệt bị thực tế phủ nhận hoàn toàn (H.G, 2020). Tất cả đều góp phần chứng minh rằng, Việt Nam không những đang đứng vững ở tuyến đầu trong cuộc chiến chống kẻ thù vô hình, mà còn có thể chia sẻ nhiều bài học kinh nghiệm quý giá và thậm chí trở thành một tấm gương cho nhiều nước khác noi theo trong hoàn cảnh tương tự (Thu Lan, 2020).

*Thứ năm*, mặc dù tuyệt đối không được chủ quan và chưa thể yên tâm hoàn toàn, nhưng rõ ràng những sân bóng đông nghịt khán giả không chỉ là một niềm mơ ước và khao khát của người dân nhiều nước trên thế giới, mà còn là một đặc ân đối với người Việt Nam trong bối cảnh của đại dịch COVID-19. Ngoài 17 ngày không lây nhiễm trong cộng đồng từ ngày 14/02 đến ngày 01/3/2020 giữa hai đợt đầu tiên và thời kỳ bình thường mới từ ngày 24/4 đến ngày 23/7/2020, tính đến tối ngày 4/10/2020, Việt Nam đã trải qua 32 ngày không có ca nhiễm COVID-19 trong cộng đồng (Bộ Y tế, 2020, ngày 4 tháng 10). Những dòng người đổ về Việt Nam chính vì thế cũng ngày một nhiều hơn theo con đường nhân đạo. Mặc dù một bộ phận không nhỏ trong số này đã và đang mang virus về với Việt Nam, nhưng Tổ quốc vẫn giang rộng cánh tay chào đón và che chở họ (khoảng 14.000 người) ngay trong những tình cảnh bi thương và hoàn cảnh bi đát nhất (Thành Nam, 2020). Người Việt Nam ở trong nước chính vì thế không những được hưởng lợi từ các chính sách thiết thực của Chính phủ, mà đồng bào người Việt Nam ở nước ngoài cũng có thể tự hào về những gì mà Chính phủ Việt Nam đã làm cho họ.

Tóm lại, 35 người chết, 1.096 người nhiễm COVID-19 (Bộ Y tế, 2020, ngày 4 tháng 10), và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước bị giảm xuống chỉ còn chưa đầy 2,3% (Ngọc Linh, 2020) là những tổn thất không mong muốn của cả nước. Tuy nhiên, nếu đem ra so sánh với mặt bằng chung của toàn thế giới, thì những con số đó chưa thấm thoát vào đâu. Những nỗ lực không biết mệt mỏi của người dân và sự vào cuộc của hệ thống các cơ quan chức năng rõ ràng góp phần không nhỏ vào chiến công chung này, nhưng các chính sách hợp lý của Chính phủ đóng vai trò then chốt. Hiệu quả thực tế của nó được biểu hiện qua tỷ lệ người bị lây nhiễm và không thể cứu chữa trong tổng dân số trong so sánh với mặt bằng chung của thế giới trên phương diện y tế. Tuy nhiên, những thành tựu kinh tế mới thực sự đưa Việt Nam trở thành điểm

sáng của châu Á trong bối cảnh bất ổn của đại dịch COVID-19. Tất cả các thành công này đã góp phần khẳng định năng lực ứng phó của Việt Nam trước thảm họa y tế toàn cầu và phần nào nâng tầm vị thế Việt Nam đối với bạn bè quốc tế trên phương diện đối ngoại, trong khi những người con đất Việt xa xứ hoàn toàn có thể tự hào về những gì mà Tổ quốc đã làm cho họ.

### 2.3. Một số vấn đề cần trao đổi thêm và phương hướng giải quyết

Mặc dù các chính sách ứng phó của Chính phủ Việt Nam trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 đã thu được nhiều kết quả tích cực, nhưng quá trình triển khai thực hiện trong thực tế cũng nảy sinh ra một số vấn đề không phải lúc nào cũng có thể xem là ưu điểm. Chính vì thế, bài viết đặt ra một số vấn đề và khuyến nghị một số giải pháp để Việt Nam không phải chứng kiến sự tiếp diễn của những hiện tượng tương tự trong thời gian tới.

*Thứ nhất*, ngành y tế Việt Nam đã rất thành công trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19, nhưng Việt Nam buộc phải có vaccine riêng để chủ động phòng ngừa dịch bệnh cho toàn dân trong bối cảnh cuộc chiến phân phối vaccine phòng ngừa COVID-19 của các cường quốc y tế thế giới chưa tìm được tiếng nói chung. Cho dù Việt Nam là một trong những nước thành công nhất trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 thời gian qua, nhưng nếu thế giới được miễn dịch với đại dịch này nhờ hệ thống các vaccine phòng ngừa hiệu quả, thì các nỗ lực của Việt Nam thời gian qua sẽ trở nên ít ý nghĩa. Trong khi cuộc sống của người dân các nước được phòng dịch bằng vaccine sẽ trở lại bình thường, thì Việt Nam trong trường hợp may mắn phải lệ thuộc vào các nguồn cung ứng vaccine của bên ngoài và trong trường hợp bi quan hơn có thể phải tiếp tục duy trì các giải pháp thắt lưng buộc bụng thủ công để gồng mình phòng, chống đại dịch COVID-19 trong thời gian dài. Chủ động sản xuất và cung ứng các nguồn vaccine phòng, chống COVID-19 là yếu tố đột phá của Việt Nam trong cuộc khủng hoảng y tế toàn cầu này (Bệnh viện Bạch Mai, 2020, ngày 25 tháng 7).

*Thứ hai*, tăng trưởng kinh tế và phòng ngừa dịch bệnh là một bài toán đau đầu đối với tất cả các nước, nhưng Việt Nam đã sử dụng chiến lược của mình một cách khôn khéo trong từng tình huống cụ thể và hoàn cảnh cho phép. Chính các thiệt hại kinh tế đã làm cho không ít quốc gia lưỡng lự trong việc đưa ra các chính sách cứng rắn ban đầu và sau đó phải lãnh những hậu quả nghiêm trọng. Tuy nhiên, Việt Nam đã chủ động thực hiện các biện pháp phòng tránh ngay từ đầu và chấp nhận hy sinh các lợi ích kinh tế trước mắt. Chính sách này của Việt Nam đã được thay đổi cho phù hợp với tình hình trong giai đoạn ba của cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 và đã mang lại những hệ quả rất tích cực. Mặc dù vậy, quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra thông qua các gói cứu trợ lại làm nảy sinh và bộc lộ ra nhiều vấn đề chưa hợp lý trong công tác quản lý nhà nước. Các vụ lùm xùm xung quanh hiện tượng người được nhận gói cứu trợ của Chính phủ lại có điều kiện hơn hẳn rất nhiều người khác là một ví dụ điển hình (Thu Hằng, 2020). Việc nâng khống giá các thiết bị y tế cũng là một vấn nạn đang được khắc phục kịp thời (Văn Định, 2020). Các lỗ hổng chính sách này cần phải được nghiên cứu và khắc phục hiệu quả hơn.



*Thứ ba*, năng lực thực tế và khả năng phản ứng của hệ thống chính trị Việt Nam đối với đại dịch COVID-19 là một món quà vô giá của hệ thống chính quyền cả nước trước thêm đại hội mới, nhưng tinh thần này nên được quán triệt và phổ biến sâu rộng vào trong tất cả các lĩnh vực hoạt động khác để nâng cao chất lượng vận hành của bộ máy công quyền và góp phần phát triển đất nước bền vững hơn. Ví dụ, Việt Nam đã trải qua một giai đoạn tương đối dài không có ca lây nhiễm dịch bệnh COVID-19 trong cộng đồng sau giai đoạn hai. Tuy nhiên, dùng một cái lại xuất hiện thêm những ca mới ở những nơi rất ít khi ngờ tới (VOV, 2020, ngày 28 tháng 7). Mặc dù các hoạt động đưa người bất hợp pháp là không thể tha thứ (Thân Hoàng, 2020), nhưng tinh thần chống dịch của Việt Nam đã có lúc bị sao nhãng trong lúc cuộc chiến trên toàn cầu vẫn hết sức khốc liệt. Thực tế đó cho thấy quyết tâm chống dịch của Việt Nam phần nào mang tính chiến dịch vào những thời điểm cụ thể. Cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 của Việt Nam chỉ có thể thành công bền vững, một khi phong độ này vẫn được duy trì trong một thời gian dài. Sự phát triển của Việt Nam cũng chỉ có thể vững chắc một khi năng lực thực tế này của bộ máy công quyền được chứng minh trong thực tiễn hoạt động của toàn bộ hệ thống ở mọi nơi và mọi lúc.

*Thứ tư*, những thành công trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 đã giúp Việt Nam ghi điểm trong lòng bạn bè quốc tế, nhưng để Việt Nam có thể trở thành một điểm đến an toàn và có trách nhiệm đối với cả khách lẫn chủ vẫn còn là một bài toán hóc búa. Những thiệt hại không thể ngờ đến của một số lĩnh vực hoạt động đặc thù đã buộc Chính phủ Việt Nam buộc phải cân nhắc các phương án mở lại các đường bay quốc tế, nhưng thực tế vẫn còn không ít do dự và lo lắng. Nhu cầu nối lại các hoạt động của ngành hàng không quốc tế là rất rõ ràng, nhưng bản khoản của Chính phủ Việt Nam cũng hoàn toàn có cơ sở, vì đây sẽ là một trong những nguồn lây nhiễm dịch bệnh chủ yếu của Việt Nam thời gian tới. Nếu dịch bệnh tái bùng phát và Việt Nam không thể kiểm soát được tình hình, thì thiệt hại kinh tế của nó còn gấp nhiều lần những gì thu được qua một số dịch vụ hàng không trong thời gian tới. Sự cân trọng của Chính phủ trong trường hợp này là hết sức hợp lý (Tuấn Phùng, 2020), nhưng cũng không thể nào đóng cửa bầu trời vĩnh viễn. Chính vì thế, bầu trời Việt Nam đã được mở cửa có điều kiện, nhưng những bất ổn trong giá cả lưu trú trong thời kỳ cách ly và trị bệnh đối với người nhập cảnh trong thời gian vừa qua là một hồi chuông cảnh báo đối với các bên liên quan. Lỗ hổng chính sách và năng lực vận hành của hệ thống ở đây có lẽ nên được quan tâm hơn nữa.

*Thứ năm*, cả người dân trong nước lẫn người Việt ở nước ngoài đều đã phần nào hưởng lợi từ hiệu quả thực tế của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 của Chính phủ Việt Nam, nhưng tuyệt đối không được chủ quan và vẫn chưa thể an toàn tuyệt đối (Bộ Y tế, 2020, ngày 22 tháng 5). Việc Việt Nam đang yên đang lành trong một thời gian tương đối quý giá, nhưng trường hợp ca bệnh ở Đà Nẵng bị lây nhiễm trong cộng đồng không rõ nguồn gốc là một bài học nhãn tiền xương máu. Việt Nam đã từng bị đánh giá là dễ dàng ngủ quên trên chiến thắng và bài học này cần phải được quán triệt sâu sắc cho toàn dân để những nguy hiểm của an ninh quốc gia và an toàn xã hội được hạn chế đến mức tối đa có thể (Ngô Đức Hành, 2020). Xét trên phương diện này cần phải có nhiều nghiên cứu thêm để có thể đưa ra các quy

định mới thật chi tiết và cụ thể nhằm đảm bảo cho cuộc sống của người dân có thể trở lại với trạng thái bình thường mới. Đối với bên ngoài, Việt Nam phải sử dụng triệt để các giải pháp kỹ thuật để ngăn ngừa và tận diệt mọi nguy cơ xâm nhập của dịch bệnh vào trong cộng đồng (Lê Thanh Phong, 2020). Đối với bên trong, các giải pháp hành chính phải được thực hiện nghiêm túc trong mọi lĩnh vực của cuộc sống và đặc biệt phải áp dụng đúng đối tượng để tranh nhằm lẫn đáng tiếc cũng như gây thiệt hại cho sức mạnh tổng hợp quốc gia.

### 3. KẾT LUẬN

Cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 của nhân loại đã giành được nhiều kết quả ban đầu rất đáng khích lệ, nhưng tình hình diễn biến của dịch bệnh vẫn còn hết sức phức tạp và khó lường. Một số nước về cơ bản đã vượt qua được những giai đoạn khó khăn nhất trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 và một số nước thậm chí đã khống chế được dịch bệnh, nhưng vẫn còn không ít nước chưa thể kiểm soát được đại dịch hoàn toàn. Xét trên phạm vi toàn cầu, nhân loại sẽ còn tiếp tục phải đối mặt với không ít thách thức trong cuộc khủng hoảng y tế trầm trọng này và phải mất thêm một thời gian nữa loài người mới có thể khôi phục lại nhịp điệu phát triển như trước và có được một cuộc sống trong trạng thái bình thường mới, nhưng không bao giờ có thể trở lại với cuộc sống bình thường như trước khi xảy ra đại dịch COVID-19. Trong bối cảnh đó, Việt Nam nổi lên như một điểm sáng nhờ những thành công ngoài mong đợi trong cuộc chiến chống kẻ thù vô hình chung của loài người. Sự hợp tác của toàn dân và năng lực hành động của hệ thống công quyền có ý nghĩa to lớn, nhưng những chính sách hợp lý của Chính phủ Việt Nam mới thực sự là yếu tố quyết định. Mặc dù về nguyên tắc khoa học, hệ thống các giải pháp của Việt Nam không khác biệt nhiều so với các nền y tế khác trên thế giới, nhưng điểm nhấn của nó nằm ở sự linh hoạt của hệ thống chính sách và quyết tâm dập dịch của toàn hệ thống chính trị.

Cho đến nay, Việt Nam đã trải qua ba giai đoạn lây lan của dịch bệnh và mỗi giai đoạn như vậy đều chứng kiến các hệ thống giải pháp cũng như chính sách giải quyết tương đối khác nhau của Chính phủ Việt Nam. Nếu trong giai đoạn đầu chưa dừng hẳn các chuyến bay quốc tế, thì giai đoạn hai tuyệt đối đóng cửa bầu trời và triệt để giãn cách xã hội trong cả nước. Tuy nhiên, giai đoạn thứ ba không cần phải thực hiện giãn cách xã hội trong phạm vi cả nước để tạo điều kiện cho kinh tế đất nước tiếp tục phát triển hơn nữa. Hiệu quả thực tế của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 của Việt Nam được thể hiện trên rất nhiều phương diện, nhưng về y tế không quốc gia đông dân nào lại có tỷ lệ người bị lây nhiễm và tử vong thấp như Việt Nam. Rất ít nước có thể giữ được tốc độ tăng trưởng kinh tế khả quan như Việt Nam trong điều kiện khủng hoảng y tế toàn cầu và rất hiếm khi người dân các nước khác được phép tham dự các hoạt động thể thao đông người như Việt Nam trong điều kiện dịch bệnh toàn cầu thời gian qua. Tất cả các thành công đó đã khẳng định được năng lực vận hành của hệ thống chính trị Việt Nam và một lời khẳng định với thế giới về khả năng ứng phó của Việt Nam với các thách thức toàn cầu. Những thành quả ban đầu này của cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 không chỉ là một món quà vô giá đối với Đại hội sắp tới của Đảng Cộng sản Việt Nam, mà còn niềm tự

hào của người dân cả trong lẫn ngoài nước. Mặc dù vậy, đại dịch COVID-19 vẫn chưa qua và nguy cơ bùng phát trở lại có thể tái diễn bất cứ lúc nào. Chính vì thế, người Việt Nam có quyền tự hào với những gì mà mình đã làm được trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19, nhưng tuyệt đối không được ngủ quên trên chiến thắng mong manh này, vì không ai được an toàn tuyệt đối khi xã hội đang phải vật lộn với các diễn biến bất thường và khó lường của dịch bệnh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Bảo (2020, ngày 23 tháng 9, 13:07 PM), *Bệnh nhân cuối cùng xuất viện, Đà Nẵng chính thức “sạch bóng” COVID-19*, trong: <https://ncov.moh.gov.vn/web/guest/-/6847426-209> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
2. Bệnh viện Bạch Mai (2020, ngày 25 tháng 7), *Việt Nam là 1 trong 38 quốc gia có thể xuất khẩu vaccine phòng COVID-19*, trong: <http://bachmai.gov.vn/th%C3%B4ng-tin-d%E1%BB%8Bch-sasr-cov2/6453-viet-nam-la-1-trong-38-quoc-gia-co-the-xuat-khau-vaccine-phong-COVID-19.html> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
3. Bệnh viện Bạch Mai (2020, ngày 4 tháng 5), *“Cuộc chiến” chống dịch COVID-19 tại Việt Nam: 100 ngày nhìn lại*, trong: <http://bachmai.gov.vn/tin-tuc-va-su-kien/tin-trong-nganh-menuleft-34/6232-cuoc-chien-chong-dich-COVID-19-tai-viet-nam-100-ngay-nhin-lai.html> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
4. Bộ Y tế (2020, ngày 22 tháng 5, 18:06 PM), *Phó Thủ tướng: Chúng ta vẫn chưa chiến thắng dịch bệnh*, trong: [https://moh.gov.vn/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo/-/asset\\_publisher/TW6LTp1ZtwaN/content/pho-thu-tuong-chung-ta-van-chua-chien-thang-dich-benh](https://moh.gov.vn/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo/-/asset_publisher/TW6LTp1ZtwaN/content/pho-thu-tuong-chung-ta-van-chua-chien-thang-dich-benh) (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
5. Bộ Y tế (2020, ngày 4 tháng 10, 19:05 PM), *32 ngày không lây nhiễm cộng đồng, kiên trì 5 nguyên tắc chống dịch COVID-19*, trong: <https://ncov.moh.gov.vn/vi/web/guest/-/6847426-280> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
6. Bộ Y tế (2020, ngày 4 tháng 8, 21:23 PM), *8 bệnh nhân tử vong là bất khả kháng, COVID-19 chỉ như “giọt nước tràn ly,”* trong: [https://moh.gov.vn/hoat-dong-cua-dia-phuong/-/asset\\_publisher/gHbla8vOQDuS/content/8-benh-nhan-tu-vong-la-bat-kha-khang-COVID-19-chi-nhu-giot-nuoc-tran-ly-](https://moh.gov.vn/hoat-dong-cua-dia-phuong/-/asset_publisher/gHbla8vOQDuS/content/8-benh-nhan-tu-vong-la-bat-kha-khang-COVID-19-chi-nhu-giot-nuoc-tran-ly-) (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
7. Phan Chung (2020, ngày 1 tháng 9, 12:25 PM), *Bệnh nhân 416 được điều trị khỏi COVID-19*, trong: <https://baodanang.vn/ytesuckhoe/202009/benh-nhan-416-duoc-dieu-tri-khoi-COVID-19-3701974/> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
8. Văn Định (2020, ngày 18 tháng 9, 22:52 PM), *Khởi tố, tạm giam giám đốc nâng không giá thiết bị y tế để trục lợi*, trong: <https://tuoitre.vn/khoi-to-tam-giam-giam-doc-nang-khong-gia-thiet-bi-y-te-de-truc-loi-20200918222228475.htm> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).

9. H.G (2020, ngày 18 tháng 6, 09:00 AM), *Nghi ngờ kết quả Việt Nam chống dịch, giáo sư Mỹ phải đính chính*, trong: <https://thanhnien.vn/the-gioi/nghi-ngo-ket-qua-viet-nam-chong-dich-giao-su-my-phai-dinh-chinh-1239068.html> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
10. Hoàng Hà (2020, ngày 12 tháng 7, 22:09 AM), *Bệnh nhân 91 là biểu tượng chống đại dịch thành công của Việt Nam*, trong: <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-the-gioi/benh-nhan-91-la-bieu-tuong-chong-dai-dich-thanh-cong-cua-viet-nam-608394/> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
11. Thu Hằng (2020, ngày 3 tháng 7, 15:24 PM), *Có tình trạng tiền hỗ trợ COVID-19 đi vào nhà giàu, người chết trong danh sách hưởng*, trong: <https://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/tien-ho-tro-COVID-19-di-vao-nha-giau-nguoi-chet-trong-danh-sach-huong-653755.html> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
12. Ngô Đức Hành (2020, ngày 31 tháng 7, 09:51 AM), *Ngủ quên trên chiến thắng*, trong: <https://www.baogiaothong.vn/ngu-quen-tren-chien-thang-d474049.html> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
13. Thân Hoàng (2020, ngày 28 tháng 7, 08:30 AM), *Khởi tố hơn 50 người tổ chức xuất nhập cảnh trái phép*, trong: <https://tuoitre.vn/khoi-to-hon-50-nguoi-to-chuc-xuat-nhap-can-h-trai-phep-20200728080849556.htm> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
14. Thu Lan (2020, ngày 2 tháng 7, 11:01 AM), *Việt Nam là hình mẫu cho các nước đang phát triển về phòng, chống COVID-19*, trong: <http://dangcongsan.vn/the-gioi/the-gioi-noi-ve-viet-nam/viet-nam-la-hinh-mau-cho-cac-nuoc-dang-phat-trien-ve-phong-chong-COVID-19-558254.html> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
15. Ngọc Linh (2020, ngày 10 tháng 9, 15:11 PM), *Triển vọng phục hồi kinh tế của Việt Nam “sáng” nhất Đông Nam Á*, trong: <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2020-09-10/trien-vong-phuc-hoi-kinh-te-cua-viet-nam-sang-nhat-dong-nam-a-92105.aspx> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
16. Thành Nam (2020, ngày 3 tháng 7, 10:05 PM), *Thủ tướng đồng ý đưa khoảng 14.000 người Việt ở nước ngoài về nước*, trong: <https://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/thu-tuong-dong-y-dua-khoang-14-000-nguoi-viet-o-nuoc-ngoai-ve-nuoc-653719.html#inner-article> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
17. Lê Thanh Phong (2020, ngày 4 tháng 3, 08:33 AM), *Đừng ngủ quên trước dịch COVID-19*, trong: <https://laodong.vn/su-kien-binh-luan/dung-ngu-quen-truoc-dich-COVID-19-788379.ldo> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
18. Ngọc Phú và Xuân Dũng (2020, ngày 24 tháng 9, 08:32 AM), *Đà Nẵng hết bệnh nhân COVID-19*, trong: <https://baodanang.vn/ytesuckhoe/202009/da-nang-het-benh-nhan-COVID-19-3718000/> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).

19. Tuấn Phùng (2020, ngày 15 tháng 9, 07:54 AM), *Chùa “mở cửa bầu trời” từ ngày 15/9, chờ Phó Thủ tướng quyết*, trong: <https://tuoitre.vn/chua-mo-cua-bau-troi-tu-ngay-15-9-cho-pho-thu-tuong-quyet-20200914223214074.htm> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
20. Võ Thu (2020, ngày 17 tháng 2, 11:56 AM), *2 ca nhiễm COVID-19 đầu tiên ở Việt Nam điều trị tại bệnh viện huyện âm tính với virus*, trong: <https://ncov.moh.gov.vn/-/2-ca-nhiem-COVID-19-au-tien-o-viet-nam-ieu-tri-tai-benh-vien-huyen-am-tinh-voi-virus> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
21. Võ Thu (2020, ngày 31 tháng 7, 15:56 PM), *Việt Nam có ca COVID-19 đầu tiên tử vong vì nhồi máu cơ tim trên nền bệnh lý nặng*, trong: <https://ncov.moh.gov.vn/-/viet-nam-co-ca-COVID-19-au-tien-tu-vong-vi-nhoi-mau-co-tim-tren-nen-benh-ly-nang> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
22. Mạch Trần (2020, ngày 1 tháng 9, 14:10 PM), *Bệnh nhân mắc COVID-19 đầu tiên của Đà Nẵng đã bốn lần âm tính*, trong: <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-y-te/benh-nhan-mac-COVID-19-dau-tien-cua-da-nang-da-bon-lan-am-tinh-615191/> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).
23. VOV (2020, ngày 28 tháng 7, 09:15 AM), *Theo chân chuyên gia truy tìm F0 tại tâm dịch Đà Nẵng*, trong: <https://haiquanonline.com.vn/theo-chan-chuyen-gia-truy-tim-f0-tai-tam-dich-da-nang-130734.html> (truy cập ngày 4 tháng 10, năm 2020).

# 19.

## CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ GÓP PHẦN THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VƯỢT QUA KHÓ KHĂN CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Nguyễn Thị Lâm Văn\*

### Tóm tắt

Chính sách tiền tệ cùng với chính sách tài chính là hai chính sách kinh tế vĩ mô có vai trò quan trọng hàng đầu góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vượt qua khó khăn của đại dịch COVID-19, sớm phục hồi và tăng trưởng trở lại. Chính sách tiền tệ với trọng tâm là chính sách tín dụng, với các cơ chế, quy định về cho vay vốn của TCTD, mà chủ yếu là các NHTM đối với khách hàng. Vì vậy, chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng phù hợp, linh hoạt trong bối cảnh các doanh nghiệp gặp khó khăn bởi dịch COVID-19 góp phần rất quan trọng hỗ trợ sự phục hồi tăng trưởng và sau đó là thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh, bền vững. Đây là chính sách có vai trò nền tảng đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng trong thực hiện chiến lược đưa đất nước vượt qua khó khăn của đại dịch COVID-19, sớm phục hồi và phát triển bền vững trong những năm tới.

*Từ khóa:* Chính sách tiền tệ; kinh tế; khó khăn; dịch COVID-19.

### 1. GIỚI THIỆU

Trong số các chính sách kinh tế vĩ mô tác động đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế thì chính sách tín dụng, đáp ứng các nhu cầu vốn vay của các thành phần kinh tế theo quy định pháp luật và theo thông lệ quốc tế có vai trò quan trọng hàng đầu.

Trọng tâm của chính sách tiền tệ quốc gia do NHTW xây dựng và điều hành đó là chính sách tín dụng. Đây là tổng hợp các chính sách của Đảng và Nhà nước, các quy định pháp luật về hoạt động tín dụng ngân hàng, các biện pháp chỉ đạo hoạt động tín dụng của NHNN Việt Nam, quy trình tín dụng và triển khai các hoạt động tín dụng theo quy định pháp luật của các TCTD nói chung, NHTM nói riêng về cho vay vốn đối với nền kinh tế. Tất cả các đối tượng

\*Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

vay vốn của TCTD, cho dù là doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, hay hộ nông dân, hộ kinh doanh, cá nhân vay vốn cho nhu cầu sinh hoạt và doanh nghiệp PDI thì đều được đối xử bình đẳng trong chính sách tín dụng của Nhà nước. Bài viết này tập trung làm rõ thực trạng ở các nội dung nói trên và đưa ra khuyến nghị.

Bài viết nghiên cứu thực tiễn, tác giả không có điều kiện sử dụng phương pháp định lượng. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả cũng không có điều kiện nghiên cứu tổng quan, cơ sở lý thuyết, đưa ra câu hỏi nghiên cứu. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống, sử dụng các nguồn tư liệu và số liệu thứ cấp của các cơ quan, tổ chức khác nhau: NHNN, một số NHTM,.... tiến hành phân tích, đánh giá, so sánh thực trạng nói trên và đưa ra khuyến nghị.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Quá trình đổi mới chính sách tín dụng góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế trước và trong dịch COVID-19**

Triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ, để nâng cao hiệu quả chính sách tín dụng góp phần phát triển nền kinh tế, trong thời gian qua, NHNN Việt Nam không ngừng hoàn thiện các cơ chế, chính sách về tín dụng ngân hàng, tạo thuận lợi khách hàng tiếp cận vốn vay.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, ngày 30/12/2016, NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, quy định về hoạt động cho vay của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, ban hành Thông tư số 43/2016/TT-NHNN, quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính. Hai thông tư này được ban hành kịp thời, đã tạo lập khuôn khổ pháp lý mới về cho vay vốn, theo hướng hoàn thiện chính sách tín dụng, không phân biệt giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình cá nhân, tất cả đều bình đẳng trong quan hệ tín dụng với ngân hàng. Đặc biệt là Thông tư số 39/2016/TT-NHNN đã đơn giản hóa một số hồ sơ, thủ tục cho vay; bổ sung nhiều quy định để đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động cho vay, bảo vệ quyền lợi của người vay; nâng cao tính tự chủ trong hoạt động cho vay của TCTD, đồng thời nâng cao yêu cầu minh bạch hóa, bảo đảm an toàn cho hoạt động cho vay của TCTD đối với kinh tế tư nhân. Các TCTD mở rộng tín dụng cho nền kinh tế, cho phát triển kinh tế tư nhân, đồng thời, giảm được chi phí hoạt động để có điều kiện tiếp tục giảm lãi suất cho vay.

Trong thời gian gần đây, NHNN Việt Nam tiếp tục ban hành các văn bản, hoàn thiện môi trường pháp lý có liên quan đến chính sách tín dụng đối với kinh tế tư nhân. NHNN Việt Nam ban hành Thông tư số 18/2019/TT-NHNN, ngày 4/11/2019, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016 quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính (SBV, 2017 - 2019).

Để góp phần tháo gỡ khó khăn cho khách hàng nói chung và kinh tế tư nhân nói riêng bởi tác động của dịch bệnh COVID-19, NHNN Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2020/TT-

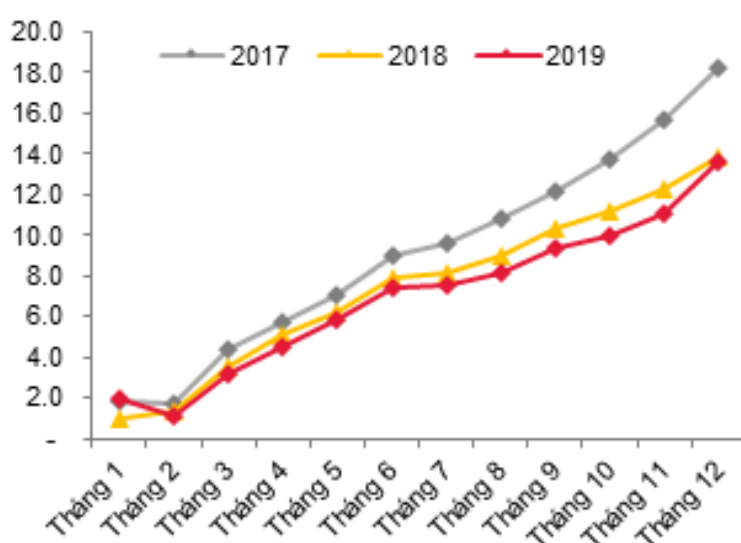
NHNN, ngày 13/3/2020 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona (COVID-19). Chính sách tín dụng không còn phân biệt lãi suất và các điều kiện vay vốn cho mọi đối tượng khách hàng trong nền kinh tế.

## 2.2. Thực trạng cho vay vốn tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế trước và trong đại dịch COVID-19

Nhìn lại giai đoạn nền kinh tế sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 2008, đến nay có thể thấy, trong hơn 10 năm gần đây, dư nợ vốn tín dụng ngân hàng đối với nền kinh tế tăng bình quân 15,6%, đến hết năm 2019 đạt trên 8,2 triệu tỷ đồng và đến hết tháng 7/2020 đạt trên 8,5 triệu tỷ đồng. Tỷ trọng dư nợ vốn tín dụng ngân hàng đối với nền kinh tế tăng dần trong những năm qua, nếu như năm 2010 còn ở tỷ trọng trên 60%, thì đến năm 2019 đã tăng lên khoảng 85% và đến hết tháng 7/2020 đạt trên 86%, phù hợp với tiến trình cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và phát triển kinh tế tư nhân hơn 10 năm qua. Đến nay, vốn tín dụng của các NHTM đầu tư cho doanh nghiệp nhà nước tập trung chủ yếu vào Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Các công ty TNHH MTV, một số tập đoàn kinh tế mà vốn cổ phần sở hữu của Nhà nước vẫn đang chiếm trên 50% vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Còn lại vốn tín dụng NHTM tập trung cho các loại hình kinh tế tư nhân (SBV, 2017 - 2019).

Tính đến hết năm 2019, tổng dư nợ tín dụng và đầu tư của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế tăng 13,7% với năm 2018, phù hợp với định hướng đưa ra từ đầu năm nhằm ưu tiên kiềm chế lạm phát và hạn chế rủi ro trong nền kinh tế trong điều kiện dư nợ tín dụng so với GDP ở mức cao, khoảng 130% (tham khảo tăng trưởng tín dụng 3 năm gần đây ở hình dưới đây).

**Hình 1: Tăng trưởng tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế các năm 2017 - 2019**

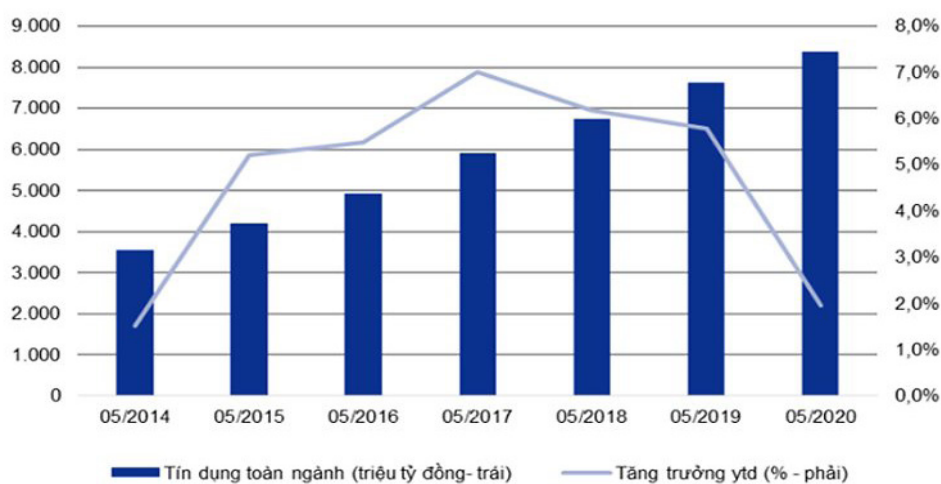


*Nguồn: SBV (2017 - 2019)*



Từ đầu năm 2020 đến nay, đại dịch COVID-19 đang tác động nặng nề đến nhiều nền kinh tế trên thế giới. Dịch bệnh này tác động lên hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trên toàn cầu. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 không loại trừ loại hình doanh nghiệp nào, từ các tập đoàn lớn kinh tế tư nhân của Việt Nam, đến các DNNVV toàn bộ là kinh tế tư nhân, kể cả các nhà hàng, khách sạn, hộ kinh doanh nhỏ lẻ, nhất là lĩnh vực hàng không trong đó có tư nhân, du lịch. Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, ngày 13/3/2020, các NHTM thực hiện một loạt biện pháp cơ cấu lại nợ cho kinh tế tư nhân. Cho đến hết tháng 7/2020, khoảng trên 25% dư nợ tín dụng toàn ngành ngân hàng, tương đương với trên 220.000 tỷ đồng là các khoản vay được các TCTD tái cơ cấu, miễn giảm lãi hoặc cho vay với lãi suất thấp hơn, trong đó: nợ tái cơ cấu chiếm khoảng 2%; dư nợ được miễn giảm lãi chiếm 14% và vay mới với lãi suất thấp hơn chiếm 9%. Tuy nhiên, mặc dù ngành ngân hàng thực hiện rất nhiều quyết tâm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, nhưng đến nay tăng trưởng tín dụng đối với nền kinh tế nói chung, trong đó chủ yếu là kinh tế tư nhân vẫn rất thấp. Tham khảo số liệu tăng trưởng tín dụng 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ những năm gần đây có thể thấy rõ thực trạng này.

**Hình 2: Tăng trưởng tín dụng toàn ngành vẫn chưa phục hồi đáng kể**



*Nguồn: SBV (2020)*

Tính đến hết tháng 6/2020 dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế bao gồm cả kinh tế tư nhân mới đạt mức tăng 3,26%, quá thấp so với mục tiêu đề ra là 13% cho cả năm 2020 và thấp hơn rất nhiều so với mức tăng 5,7% cùng kỳ năm 2019 và thấp nhất trong hơn 10 năm qua (SBV, 2020).

Nguyên nhân chính của tình trạng tăng trưởng tín dụng thấp là do nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân và người dân, hộ gia đình quá thấp, mặc dù các NHTM đã đồng loạt hạ lãi suất, đồng thời tung ra các gói tín dụng ưu đãi, đẩy mạnh khâu kết nối ngân hàng - doanh nghiệp. Tín dụng tăng trưởng chậm là điều phải chấp nhận trong bối cảnh tình hình dịch bệnh phức tạp như hiện nay, nhiều doanh nghiệp chưa có nhu cầu vay vốn do ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Hệ thống ngân hàng cũng không thể hạ chuẩn cho vay do lo ngại nợ xấu.

## 2.2. Đánh giá về chính sách tín dụng góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế trước và trong đại dịch COVID-19

### 2.2.1. Những ưu điểm

*Một là, chính sách tín dụng thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn, tập đoàn kinh tế tư nhân có vị thế trong khu vực, có thương hiệu mạnh quốc tế, thu hút được nhiều cổ đông chiến lược nước ngoài, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.*

Triển khai thực hiện chính sách tín dụng an toàn, hiệu quả thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, đến nay, vốn tín dụng cho thành phần kinh tế này chiếm gần 90% tổng dư nợ của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế. Đặc biệt là với việc đáp ứng đầy đủ các nhu cầu về vốn trung và dài hạn, vốn nội tệ và vốn ngoại tệ, tài trợ thương mại, tài trợ dự án hiện đại hóa công nghệ... chính sách tín dụng đã góp phần hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn của nền kinh tế như: FPT, Vingroup, VietjetAir, FLC, SunGroup, Trung Nguyên, Vietravel, Thaco Trường Hải, Bamboo Airways,... Có thể khẳng định, vốn tự có của doanh nghiệp rất hạn chế, phần lớn vốn kinh doanh là vay các NHTM. Nếu không có vốn tín dụng ngân hàng thì doanh nghiệp không thể triển khai được dự án. Sử dụng có hiệu quả vốn tín dụng ngân hàng, nhiều doanh nghiệp đi đầu trong thực hiện chiến lược công nghiệp hóa - hiện đại hóa nền kinh tế.

*Hai là, chính sách tín dụng đối với kinh tế tư nhân góp phần tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, tăng kinh ngạch xuất khẩu nông sản thực phẩm.*

Triển khai chính sách tín dụng đối với kinh tế tư nhân trong cả nước, trong các năm qua, các NHTM tăng tỷ trọng vốn đầu tư cho các lĩnh vực thương mại, du lịch, khách sạn, nhà hàng, vận tải hành khách, khu vui chơi giải trí,... Đây là các lĩnh vực phát triển rất mạnh trong thời gian qua hầu hết do kinh tế tư nhân thực hiện, với quy mô vốn đầu tư của các ngân hàng tăng trưởng bình quân từ 16 - 20%/năm.

*Ba là, chính sách tín dụng đối với kinh tế tư nhân góp phần thực hiện chiến lược ngoại giao, phát triển quan hệ quốc tế, bảo vệ an ninh biên giới và củng cố vị thế của Việt Nam trên thế giới.*

Nhiều doanh nghiệp tư nhân, tập đoàn kinh tế tư nhân lớn của Việt Nam được các NHTM cho vay hàng chục nghìn tỷ đồng đầu tư các dự án thủy điện, dự án trồng mía và chăn nuôi bò sữa, dự án cao su, dự án bất động sản,... tại Lào, Campuchia, Myanmar, Nga và một số quốc gia khác. Các dự án đang phát huy hiệu quả, được Chính phủ các nước đó đánh giá cao.

*Bốn là, chính sách tín dụng đối với kinh tế tư nhân góp phần tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo định hướng của Đảng và Chính phủ.*

Các NHTM kiên quyết từ chối, không cho vay vốn các doanh nghiệp nhà nước hoạt động không có hiệu quả, hay các dự án của doanh nghiệp nhà nước không khả thi, không có khả năng thu hồi vốn. Đối với các doanh nghiệp nhà nước hoạt động có hiệu quả, các NHTM chủ động đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu vốn, tạo điều kiện thuận lợi khi cổ phần hóa, cũng như

thuận lợi cho chào bán cổ phiếu cho công chúng, nhất là thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, đem lại nguồn thu hàng trăm nghìn tỷ đồng cho ngân sách nhà nước. Điển hình trong lĩnh vực này là việc thoái vốn nhà nước tại Sabeco, Vinamilk,...

*Năm là, chính sách tín dụng đối với kinh tế tư nhân góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.*

Các NHTM Việt Nam không chỉ cho vay vốn đối với các doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam mà còn cạnh tranh mạnh mẽ với các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh mở rộng cấp tín dụng đối với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp đầu tư khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,...

Không chỉ góp phần thu hút vốn FDI, mà chính sách tín dụng ngân hàng đối với kinh tế tư nhân còn góp phần thu hút vốn đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào các doanh nghiệp Việt Nam đang làm ăn có hiệu quả, có quan hệ tín dụng tốt với các NHTM Việt Nam, đầu tư trên thị trường cổ phiếu và thị trường trái phiếu.

*Sáu là, chính sách tín dụng đối với kinh tế tư nhân góp phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, đảm bảo nhu cầu năng lượng và phát triển ngành dịch vụ của Việt Nam.*

Trong những năm gần đây, hệ thống đường cao tốc nói riêng và hệ thống giao thông đường bộ của Việt Nam nói riêng; hệ thống dịch vụ hàng không, hệ thống cảng biển và logistics của Việt Nam phát triển mạnh mẽ, tạo nền tảng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, hầu hết do các doanh nghiệp tư nhân triển khai thi công, đầu tư theo hình thức BT, BOT,... được các NHTM Việt Nam cho vay vốn trung dài hạn, với nhiều điều kiện ưu đãi về phân kỳ trả nợ. Bên cạnh đó, chính sách tín dụng đối với kinh tế tư nhân còn đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho triển khai các dự án mở rộng các dự án thủy điện, điện gió, điện năng lượng mặt trời, nhiệt điện,... thúc đẩy cạnh tranh và đảm bảo an ninh năng lượng điện cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

*Bảy là, vốn tín dụng ngân hàng góp phần tái cơ cấu nền nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững, an toàn, bảo vệ môi trường và mở rộng xuất khẩu.*

Trong các năm qua, các TCTD tiếp tục mở rộng vốn an toàn cho sản xuất nông nghiệp - nông thôn, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản, phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Tính đến hết năm 2019, dư nợ tín dụng nông nghiệp - nông thôn tăng 11% so với cuối năm 2018, chiếm khoảng 25% tổng dư nợ nền kinh tế; tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng khoảng 16%, tín dụng đối với doanh nghiệp tư nhân ứng dụng công nghệ cao tăng khoảng 15% (SBV, 2017 - 2019).

*Tám là, chính sách tín dụng thúc đẩy phát triển DNNVV.*

Thực hiện chính sách tín dụng đối với phát triển kinh tế tư nhân, trong những năm qua, hệ thống ngân hàng không ngừng mở rộng cho vay các DNNVV. Nhiều DNNVV bên cạnh đáp

ứng các nhu cầu sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ trong nước thì còn đang vươn mạnh mẽ ra thị trường khu vực cũng như quốc tế, trở thành doanh nghiệp phụ trợ cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Tính đến hết năm 2019, dư nợ tín dụng của các TCTD trong toàn quốc đối với DNNVV đạt trên 1.530.000 tỷ đồng, tăng gần 16% so với cuối năm 2018, với 196.689 khách hàng còn dư nợ. Trong cơ cấu dư nợ thì dư nợ đối với DNNVV hoạt động trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 41%; DNNVV hoạt động trong ngành thương mại và dịch vụ 54%; DNNVV hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 5% trên tổng dư nợ (SBV, 2017 - 2019).

*Chín là, chính sách tín dụng đối với kinh tế tư nhân góp phần thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán nói riêng và thị trường vốn của Việt Nam theo xu hướng hội nhập.*

Đông đảo doanh nghiệp tư nhân có quan hệ tín dụng thường xuyên, chặt chẽ và hiệu quả với các NHTM, có điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng đủ điều kiện huy động vốn trực tiếp trên thị trường tài chính. Số lượng công ty cổ phần niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán không ngừng tăng nhanh, với mức độ vốn hóa ngày càng lớn, quy mô cổ phiếu giao dịch ngày càng lớn. Bên cạnh đó, số công ty phát hành trái phiếu huy động vốn trung dài hạn ngày càng tăng. Trong một số năm gần đây, nhiều công ty cổ phần đẩy mạnh phát hành trái phiếu, huy động vốn trung dài hạn cho đầu tư, giảm áp lực cũng như cạnh tranh hiệu quả với kênh tín dụng NHTM. Tuy nhiên, chính nhiều NHTM lại nhà đầu tư hàng đầu vào kênh trái phiếu doanh nghiệp, đây cũng chính là một hoạt động tín dụng ngân hàng.

*Mười là, những giải pháp mà ngành ngân hàng đã và đang triển khai cho thấy, ngành ngân hàng luôn hoàn thiện cơ chế, chính sách, đặc biệt là chính sách tín dụng, nhằm khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển.*

Vốn tín dụng ngân hàng thúc đẩy phát triển các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của doanh nghiệp tư nhân, kể cả doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp liên doanh, công ty cổ phần, hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác trong mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề. Trong điều hành CSTT của NHNN, thực hiện định hướng giảm lãi suất và giữ tỷ giá ổn định, tạo dựng được niềm tin cho doanh nghiệp, cho kinh tế tư nhân giảm chi phí vốn vay, mở rộng sản xuất kinh doanh.

### **2.2.2. Một số hạn chế và nguyên nhân**

**Thứ nhất**, việc cấp vốn điều lệ thông qua giải pháp để lại cổ tức được chia hàng năm của ngân sách nhà nước, vốn ngân sách để tăng vốn điều lệ cho các NHTM nhà nước đã cổ phần hóa và Agribank gặp khó khăn, chậm triển khai, nên hạn chế việc mở rộng tín dụng đối với kinh tế tư nhân trong nền kinh tế trong giai đoạn COVID-19 hiện nay.

**Thứ hai**, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước nói chung, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nói riêng chậm, không đạt mục tiêu đề ra hàng năm, hạn chế việc đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho kinh tế tư nhân trong cả nước. Trong giai đoạn COVID-19 hiện nay và hậu COVID-19, nếu không có sự quyết liệt sẽ hạn chế đến động lực tăng trưởng GDP.

**Thứ ba**, các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cũng như các biện pháp khác khuyến khích đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp còn hạn chế, bảo hiểm nông nghiệp khó khăn, làm hạn chế việc đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, phát triển nền nông nghiệp hiện đại, chế biến nông sản có chất lượng cao.

**Thứ tư**, các chính sách khác khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân như: chính sách thuế, cho thuê đất, xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ trong các khu công nghiệp... chưa được các bộ, ngành, các địa phương triển khai đồng bộ, hạn chế đến mở rộng tín dụng đối với kinh tế tư nhân. Đặc biệt là chưa có các quy định cụ thể về khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nói chung và nông nghiệp công nghệ cao nói riêng.

**Thứ năm**, một số giải pháp tài chính nhà nước, một số giải pháp khác triển khai Luật Hỗ trợ DNNVV chưa được thực hiện hiệu quả, chưa có sơ kết, đánh giá kịp thời để có hướng điều chỉnh. Ngân hàng Phát triển Việt Nam, một loại hình TCTD nhà nước, thực hiện chính sách tín dụng nhà nước đối với doanh nghiệp, chậm được tái cơ cấu, nợ xấu cao, thua lỗ ở mức độ lớn và kéo dài.

**Thứ sáu**, việc khắc phục những tồn tại yếu kém tại 12 doanh nghiệp lớn thuộc Bộ Công Thương quản lý diễn ra rất chậm, làm đọng khoản nợ xấu rất lớn của nhiều ngân hàng Việt Nam, ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách tín dụng đối với kinh tế tư nhân.

**Thứ bảy**, nhiều bộ, ngành và nhiều địa phương chưa cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào thực hiện các thủ tục hành chính và quản lý hành chính, ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế tư nhân cũng như hiệu quả của chính sách tín dụng đối với thành phần kinh tế này.

### **3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH**

**Một là**, Đảng và Chính phủ cần tiếp tục chỉ đạo các biện pháp cụ thể về phát triển mạnh mẽ nền kinh tế trong các hoàn cảnh khác nhau cũng như trong giai đoạn COVID-19 hiện nay, đặc biệt là thực hiện nghiêm túc đúng kế hoạch cổ phần hóa, kế hoạch thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, niêm yết cổ phiếu các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trên thị trường chứng khoán, giảm tỷ lệ sở hữu của nhà nước tại doanh nghiệp trong một số lĩnh vực... Chính phủ chỉ đạo sơ kết 3 năm triển khai thực hiện Luật Hỗ trợ DNNVV, có biện pháp nâng cao hiệu quả một số quỹ hỗ trợ, quỹ bảo lãnh,... theo quy định trong luật, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi trong giai đoạn hậu COVID-19 tới đây.

Trong điều hành chính sách tiền tệ nói chung, chính sách tín dụng nói riêng, NHNN tiếp tục hướng dòng vốn tín dụng của các TCTD đến các lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế theo định hướng của Chính phủ, như: nông nghiệp - nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế tạo, DNNVV, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp trong giai đoạn COVID-19 hiện nay và hậu COVID-19.

**Hai là**, NHNN cần tiếp tục quan tâm, chỉ đạo các TCTD tập trung triển khai có hiệu quả các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong giai đoạn COVID-19 hiện nay, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nhất là DNNVV trong việc tiếp cận vốn ngân hàng, trong đó đặc biệt là cải tiến quy trình, thủ tục vay vốn; tăng cường cho vay tín chấp; các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng bởi tác động của dịch COVID-19; tiếp tục phối hợp với chính quyền địa phương đẩy mạnh triển khai chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; đồng thời phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, địa phương liên quan xử lý triệt để những vướng mắc trong việc xử lý tài sản bảo đảm, nâng cao hiệu quả hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV trong giai đoạn COVID-19 hiện nay và hậu COVID-19.

**Ba là**, Các TCTD vẫn cần tiếp tục tập trung vốn vào lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên, trong đó đặc biệt là các dự án hiệu quả, các doanh nghiệp, kinh tế tư nhân, dự án đầu tư có chiều sâu, ứng dụng khoa học công nghệ để sản xuất các sản phẩm thương hiệu Việt Nam cạnh tranh được trong khu vực và thị trường thế giới; các doanh nghiệp sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp sạch, các doanh nghiệp khởi nghiệp, DNNVV, nhanh chóng vượt qua khó khăn trong giai đoạn COVID-19 hiện nay.

**Bốn là**, thời gian qua, việc triển khai các chính sách tín dụng cho các chương trình lớn thúc đẩy phát triển nền kinh tế được ngành ngân hàng thực hiện quyết liệt, mạnh mẽ. Tuy nhiên, so với một số lĩnh vực khác của doanh nghiệp nhà nước, như: điện lực, xăng dầu, viễn thông,... thì lãi suất cho vay của TCTD đối với kinh tế tư nhân vẫn còn cao hơn, do đó, các NHTM cũng như NHNN cần có chính sách và biện pháp giảm thêm lãi suất cho vay các đối tượng này, nhất là chính sách ưu tiên nông nghiệp - nông thôn nằm trong 5 đối tượng ưu tiên về lãi suất cho vay.

**Năm là**, các bộ, ngành, các địa phương cần hoàn thiện các cơ chế, chính sách thuộc phạm vi trách nhiệm của mình nhằm khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, như: chính sách thuế, cho thuê đất,... Đặc biệt là cần chú ý có các quy định cụ thể hơn về khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nói chung và nông nghiệp công nghệ cao nói riêng.

Các bộ, ngành và các địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, quyết liệt hơn nữa trong đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào thực hiện các thủ tục hành chính và quản lý hành chính, thực hiện có hiệu quả chống tham nhũng nói chung và tham nhũng vặt nói riêng; chỉ đạo triển khai đồng bộ việc phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, giải quyết kịp thời các kiến nghị của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy sự phát triển của kinh tế tư nhân cũng như nâng cao hiệu quả của chính sách tín dụng đối với thành phần kinh tế này.

**Sáu là**, Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính nghiên cứu, triển khai rộng rãi chính sách bảo hiểm trong nông nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi cho ngân hàng và doanh nghiệp yên tâm

trong việc triển khai dự án liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là chính sách bảo hiểm đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Bộ Tài chính cần xem xét trình Chính phủ về hoàn thiện mô hình và cơ chế, chính sách tín dụng nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện, phát huy vai trò của định chế tài chính này trong thực hiện chính sách tín dụng nhà nước nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân.

Trong số các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế nói chung và phát triển kinh tế tư nhân nói riêng, thì chính sách tín dụng có vai trò hàng đầu vì đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất kinh tế, dịch vụ và tiêu dùng. Tuy nhiên, để chính sách tín dụng phát huy hiệu quả thì đòi hỏi cần có sự chuyên động đồng bộ, kịp thời của các chính sách khác có liên quan, sự vào cuộc thực sự của các ngành, các cấp khác.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2017 - 2019), *Báo cáo hoạt động ngân hàng các năm 2017; 2018 và năm 2019*, Hà Nội, tháng 12/2015; tháng 12/2019.
2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2020), *Báo cáo hoạt động ngân hàng 6 tháng đầu năm 2020 tại phiên họp thường kỳ tháng 7/2020 của Chính phủ*.

# 20.

## NGHI VẤN THAO TÚNG TIỀN TỆ CỦA BỘ TÀI CHÍNH HOA KỲ VÀ ĐỐI SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HẬU COVID-19

TS. Hoàng Nguyên Khai\*

### Tóm tắt

Một vấn đề thời sự trong quan hệ kinh tế quốc tế cũng như thực hiện chính sách phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam thời gian qua, cũng như giai đoạn hậu COVID-19 hiện nay thu hút được sự quan tâm không nhỏ của một bộ phận dư luận và những nhà điều hành, đó là nghi vấn thao túng tiền tệ. Vào thời điểm đầu năm 2020, cụ thể là ngày 13/1/2020, trước khi COVID-19 xảy ra trên toàn cầu, Bộ Tài chính Hoa Kỳ chính thức công bố Báo cáo về ngoại hối với các đối tác thương mại lớn của Hoa Kỳ. Kết luận cuối cùng về kỳ đánh giá lần này đối với việc Việt Nam có thao túng tiền tệ hay không đã được xác định.

Tuy nhiên, trong một công bố tháng 8/2020, tức là qua 7 tháng xảy ra COVID-19 trên toàn thế giới, Bộ Tài chính Hoa Kỳ đã đưa ra phán quyết rằng, VND đã bị định giá thấp hơn giá trị thực khoảng 4,7% trong năm 2019, việc định giá thấp này là kết quả của “hành động của Chính phủ Việt Nam lên tỷ giá”. Cũng vẫn theo Bộ Tài chính Hoa Kỳ, trong năm 2019, Chính phủ Việt Nam đã mua 22 tỷ USD, chủ yếu là mua bởi NHNN, bên cạnh đó là phần mua của Bộ Tài chính Việt Nam. Bộ Tài chính Hoa Kỳ tính toán rằng, hành động này của Việt Nam đã làm cho tỷ giá VND, ở mức danh nghĩa là 23.224 đồng/USD trong năm 2019, thấp hơn khoảng 1.090 đồng so với tỷ giá hối đoái thực cân bằng (Equilibrium real exchange rates) (CafeF, 2020).

Đây là diễn biến mới nhất của những đánh giá của Bộ Tài chính Hoa Kỳ đối với vấn đề thao túng tiền tệ của Việt Nam. Đánh giá này đang gây ra những quan tâm lớn cho các cơ quan chức năng của Việt Nam, bởi có những giá khác so với các bản báo cáo trước đó cũng của chính cơ quan này. Tình hình sẽ có tác động không nhỏ tới chiến lược phục hồi kinh tế giai đoạn hậu COVID-19.

*Từ khóa: Thao túng tiền tệ, COVID-19, Hoa Kỳ, Việt Nam.*

\*Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh



## 1. GIỚI THIỆU

Hiện nay, đại dịch COVID-19 đang tiếp tục diễn ra phức tạp và có nguy cơ kéo dài trên thế giới, ảnh hưởng lớn đến kinh tế đối ngoại, xuất nhập khẩu của Việt Nam. Cho đến nay, Việt Nam vẫn là nền kinh tế xuất siêu tới 17 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2020 và tiếp tục xuất siêu với Hoa Kỳ. Đồng thời khi đại dịch COVID-19 đi qua, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sẽ phục hồi trở lại. Tình hình đó có thể tiếp tục được phía Hoa Kỳ theo dõi về thao túng tiền tệ của Việt Nam ở mức độ cao hơn, đòi hỏi các cơ quan chức năng của Việt Nam cần làm việc tích cực hơn với phía Hoa Kỳ, nâng cao hiệu quả xây dựng và điều hành chính sách vĩ mô phục hồi kinh tế hậu COVID-19 (GSO, 2020).

Bài viết nghiên cứu thực tiễn, tác giả không có điều kiện sử dụng phương pháp định lượng. Trong khuôn khổ của một bài viết, tác giả cũng không có điều kiện nghiên cứu tổng quan, cơ sở lý thuyết, đưa ra câu hỏi nghiên cứu. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống, sử dụng các nguồn tư liệu và số liệu thứ cấp của các cơ quan, tổ chức khác nhau, tiến hành phân tích, đánh giá, so sánh thực trạng nói trên và đưa ra khuyến nghị.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Diễn biến của Việt Nam trong danh sách theo dõi khả năng thao túng tiền tệ trong các báo cáo trước tháng 8/2020 của Bộ Tài chính Hoa Kỳ

Trong báo cáo tháng 5/2019, nền kinh tế Việt Nam lần đầu tiên có mặt trong danh sách theo dõi về khả năng thao túng tiền tệ, khi bị xác định chạm hai tiêu chí là C1 và C2. Đối với báo cáo thời điểm tháng 1/2020 nói trên, Việt Nam vẫn tiếp tục nằm trong danh sách theo dõi song đã có nhiều tín hiệu tích cực hơn khi đáp ứng được hai tiêu chí C2 và C3, chỉ chạm 1 tiêu chí là C1 (BIDV, 2020).

Sau báo cáo tháng 5/2019, nhiều chuyên gia, bộ phận nghiên cứu của các ngân hàng lớn trên thế giới, như: Citibank, ING Bank... nhận định Việt Nam là một trong số các quốc gia dễ bị tổn thương nhất, là quốc gia có khả năng khá cao về việc bị chuyển nhóm sang nước thao túng tiền tệ, nếu không có biện pháp phù hợp, quyết liệt (VNBA, 2020).

Tuy nhiên, thời gian qua, Việt Nam và Hoa Kỳ đã phối hợp chặt chẽ hơn, trao đổi thông tin thường xuyên hơn, thực hiện một số động thái cụ thể, Hoa Kỳ đã có những nhận định tích cực hơn về khả năng thao túng tiền tệ của Việt Nam; cụ thể:

**Thứ nhất**, mặc dù vẫn nằm trong danh sách theo dõi thao túng tiền tệ của Hoa Kỳ, việc cải thiện chỉ còn chạm 1/3 tiêu chí so với 2/3 tiêu chí tại báo cáo trước đó, đây là tín hiệu tích cực rất quan trọng.

**Thứ hai**, việc vẫn nằm trong danh sách theo dõi do chỉ chạm tiêu chí C1 cho thấy vị thế thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ đã và đang tiếp tục được khẳng định. Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã đạt 517 tỷ USD, đứng thứ 23 thế giới. Trong đó,

Việt Nam xuất siêu sang Hoa Kỳ khoảng 47 tỷ USD, đứng thứ 6 trong danh sách các nước có thặng dư thương mại với Hoa Kỳ (chạm tiêu chí thặng dư thương mại lớn hơn 20 tỷ USD). Mặc dù trong 6 tháng đầu năm 2020, Việt Nam xuất sang Hoa Kỳ 30,3 tỷ USD, nhưng nhập khẩu chỉ có 7,4 tỷ USD, vượt mốc thặng dư thương mại 20 tỷ USD. Nhưng thực trạng này do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nên chưa thấy phía Hoa Kỳ nêu trong trong báo cáo đánh giá định kỳ (MOIT, 2020); (GSO, 2020).

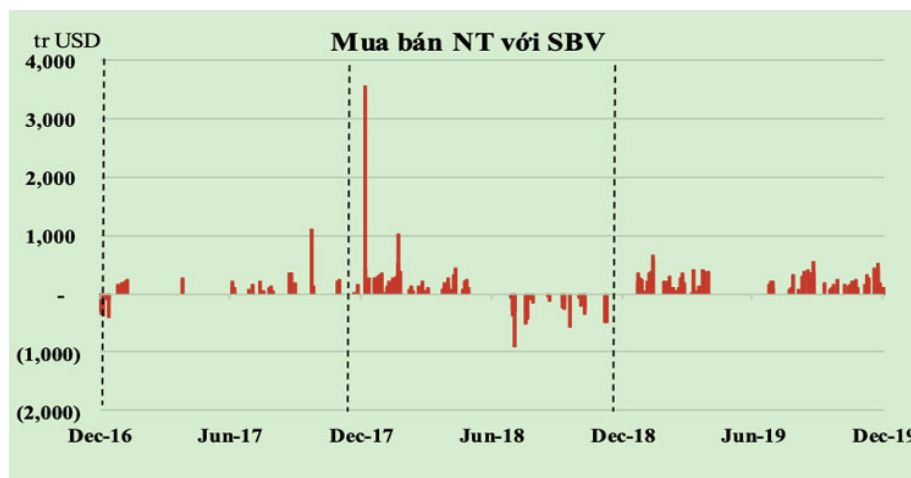
**Thứ ba**, với hai tiêu chí còn lại, Việt Nam không chạm và đã có những cải thiện đáng kể so với báo cáo thời điểm tháng 5/2019 của Bộ Tài chính Hoa Kỳ. Cụ thể, tỷ trọng thặng dư cán cân vãng lai/GDP của Việt Nam trong 12 tháng gần nhất (tính đến hết tháng 6/2019) đã giảm mạnh từ trên 5% xuống còn khoảng 1,7% (thấp hơn ngưỡng 2%) và tỷ trọng giá trị mua ròng ngoại tệ/GDP đã giảm từ khoảng 1,7% xuống còn khoảng 0,8%. Ngoài ra, mặc dù trong năm 2019, dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã tăng lên mức khoảng 79 tỷ USD do Việt Nam vẫn cần tăng dự trữ ngoại hối nhằm chủ động đối phó với các cú sốc bên ngoài, song việc can thiệp thị trường ngoại hối hai chiều theo hướng *có mua, có bán*. Do đó, Việt Nam đáp ứng được tiêu chí về can thiệp thị trường ngoại hối trong 6/12 tháng vừa qua (tính từ tháng 7/2018 đến hết tháng 6/2019 (GSO, 2020); (SBV, 2020).

Với việc tiếp tục nằm trong danh sách giám sát, trong thời gian tới, Bộ Tài chính Hoa Kỳ sẽ tiếp tục theo dõi các thông tin, số liệu về thương mại, về cán cân vãng lai, về điều hành chính sách kinh tế vĩ mô nói chung cũng như về điều hành chính sách tiền tệ nói riêng của Việt Nam. Bộ Tài chính Hoa Kỳ có thể sẽ tiếp tục trao đổi, làm việc với các cơ quan chức năng có liên quan của Việt Nam nếu cần thiết.

Các cơ quan chức năng của Việt Nam đã chuyển đến Bộ Tài chính Hoa Kỳ những dữ liệu đáng tin cậy rằng, các giao dịch mua ròng ngoại hối là 0,8% GDP trong bốn quý cho đến tháng 6/2019. Các giao dịch mua ròng này diễn ra trong bối cảnh dự trữ vẫn nằm dưới các chỉ số bảo đảm tiêu chuẩn và có cơ sở hợp lý để xây dựng lại dự trữ. Điểm quan trọng là NHNN Việt Nam đã can thiệp cả ở hai hướng, trong đó việc bán ra ngoại tệ để giữ ổn định tỷ giá, tránh phá giá VND, được phía Hoa Kỳ ghi nhận. Đồng thời cũng chủ động mua vào, tăng cường quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia, đảm bảo tương đương tối thiểu 13 tuần nhập khẩu theo khuyến nghị của IMF (SBV, 2020).

Có thể tham khảo diễn biến mua bán ngoại tệ hai chiều của NHNN từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2019 trong mỗi khoảng thời gian thống kê là 6 tháng.

**Hình 1: Mua bán ngoại tệ với SBV**



*Nguồn: SBV (2020)*

Diễn biến ở đồ thị nói trên cho thấy rõ NHNN Việt Nam can thiệp 2 chiều, có mua và có bán trên thị trường ngoại tệ, bên cạnh việc bán ngoại tệ tháng 12/2016 thì có khoảng thời gian tương đối dài NHNN can thiệp trong nửa cuối năm 2018. Giai đoạn đó, tỷ giá USD/VND tăng mạnh, theo hướng VND mất giá mạnh. NHNN đã có khoảng thời gian bán ròng ngoại tệ khá lớn. Dù lượng ngoại tệ bán ra đi cùng với dự trữ ngoại hối tạm giảm đi, nhưng NHNN đã tạo ra chiều can thiệp cần thiết, được phía Hoa Kỳ ghi nhận là mua bán hai chiều.

Tuy nhiên, báo cáo trên của Bộ Tài chính Hoa Kỳ cũng nêu khuyến nghị, Việt Nam nên giảm bớt sự can thiệp và cho phép các biến động trong tỷ giá hối đoái phản ánh các nguyên tắc kinh tế cơ bản, bao gồm sự đánh giá dần dần tỷ giá hối đoái thực sự hiệu quả. Việt Nam cũng nên tăng tính minh bạch của can thiệp ngoại hối và nắm giữ dự trữ. Còn trên thực tế, thời gian qua, NHNN Việt Nam cập nhật khá thường xuyên và cụ thể về hoạt động mua vào ngoại tệ, cũng như về thay đổi của quy mô dự trữ ngoại hối.

Một điểm được chú ý nữa là, kết luận trên gắn với kỳ đánh giá từ nửa cuối 2018 đến tháng 6/2019, bao gồm khoảng thời gian NHNN Việt Nam bán ra mạnh ngoại tệ để ổn định tỷ giá. Còn kỳ đánh giá tiếp theo, một phần còn nằm ở tương lai diễn biến tương tự của các tiêu chí đưa ra của phía Hoa Kỳ, đành rằng cán cân thương mại giữa Hoa Kỳ và Việt Nam trong bối cảnh COVID-19 sẽ được xem xét linh hoạt hơn, kết hợp với can thiệp tỷ giá...

## **2.2. Những đánh giá mới nhất của Bộ Tài chính Hoa Kỳ về vấn đề thao túng tiền tệ của Việt Nam trong báo cáo tháng 8/2020**

Báo cáo công bố tháng 8/2020 của Bộ Tài chính Hoa Kỳ đưa ra nhận xét liên quan đến 3 loại tỷ giá, đã có sự đánh đồng giữa 3 loại tỷ giá này. Bởi vậy, nhiều chuyên gia tài chính hết sức ngạc nhiên với lời cáo buộc này của Bộ Tài chính Hoa Kỳ vì rõ ràng tỷ giá danh nghĩa VND của Việt Nam năm 2019 chỉ giảm (tức VND yếu đi) ở mức độ nhỏ là 0,11%, từ 23.189 đồng/USD vào ngày 30/12/2018 xuống 23.215 đồng/USD ngày 28/12/2019, thấp xa so với

mức Bộ Tài chính đưa ra là 4,7%. Do đó, Bộ Tài chính Hoa Kỳ đưa ra nhận xét, Chính phủ Việt Nam đã thao túng để cho tỷ giá danh nghĩa thấp hơn tỷ giá thực cân bằng (CafeF, 2020).

Tỷ giá thực là tỷ giá danh nghĩa được điều chỉnh theo chênh lệch giá cả hàng hóa và dịch vụ ở trong nước và quốc tế. Khi tỷ giá danh nghĩa mạnh lên (nội tệ lên giá danh nghĩa so với USD), hoặc lạm phát trong nước tăng lên thì tỷ giá thực sẽ mạnh lên, làm giảm tính cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ trong nước so với thế giới. Để tránh sự lên giá thực của bản tệ thì NHTWW hoặc Chính phủ quốc gia đó thường phản ứng bằng cách giảm tỷ giá danh nghĩa của nội tệ, cũng có thể là chủ động phá giá nội tệ ở phạm vi cho phép theo mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ.

Tỷ giá thực cân bằng là tỷ giá thực ở mức dẫn đến đồng thời sự cân bằng đối nội và đối ngoại. Cân bằng đối nội đạt được khi nền kinh tế đạt trạng thái tỷ lệ thất nghiệp hầu như không có và lạm phát thấp. Cân bằng đối ngoại là trạng thái bền vững trong trung hạn của cán cân thanh toán quốc tế của quốc gia đó. Tỷ giá thực cân bằng thường được sử dụng như là một tham chiếu để đánh giá tỷ giá thực là quá mạnh hay quá yếu.

Quay trở lại với thực tiễn của Việt Nam, năm 2019 tỷ giá thực của VND so với USD, do lạm phát của Việt Nam năm 2019 (2,8%) cao hơn lạm phát của Hoa Kỳ (2,3%) nên VND đã lên giá thực so với USD, làm giảm tính cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam so với Hoa Kỳ. Thực tế, không phải VND mà nhiều đồng tiền một số nước trong khu vực cũng lên giá theo cách lý giải đó (CafeF, 2020).

Đây là căn cứ chủ yếu để Bộ Tài chính Hoa Kỳ đưa ra phán quyết, Việt Nam, cũng như mọi quốc gia khác có điều kiện kinh tế vĩ mô tương tự, không muốn thấy tỷ giá thực của nội tệ mạnh lên, đã can thiệp để tỷ giá thực này yếu đi bằng cách giảm tỷ giá danh nghĩa của VND so với USD.

Trong thực tế, tỷ giá danh nghĩa VND đã giảm nhẹ 0,11% trong năm 2019 như đã nói ở trên. Không chỉ vậy, Bộ Tài chính Hoa Kỳ bằng cách nào đó đã tính toán rằng sự can thiệp của NHNN Việt Nam đã làm cho tỷ giá danh nghĩa của VND lẽ ra phải mạnh lên tới  $23.224 - 1.090 = 22.134$  đồng đổi 1 USD, là mức của tỷ giá thực cân bằng cần có cho VND trong năm 2019, chứ không dừng lại ở mức thực tế là 23.224 đồng đổi 1 USD như cáo buộc (CafeF, 2020).

Cách can thiệp phổ biến vào tỷ giá danh nghĩa là Chính phủ, NHTW các nước đó là trực tiếp mua USD và bán ra nội tệ. Chính vì căn cứ này, mà Bộ Tài chính Hoa Kỳ và các tổ chức quốc tế mới đặt ra chỉ tiêu thể hiện thao túng tiền tệ gồm có mua vào ngoại tệ của nước sở tại. Theo căn cứ trước đây, cơ sở của cáo buộc đó là mua USD ròng liên tiếp 6 tháng, nhưng trong thực tế NHNN Việt Nam không mua ròng liên tục 6 tháng, mà có mua, có bán, tức can thiệp 2 chiều và NHNN Việt Nam công bố mục tiêu điều hành tỷ giá ngay từ đầu năm mỗi năm đó là biến động tăng giảm nội tệ so với USD không quá 1 - 2%/năm. Theo như phán quyết của Bộ Tài chính Hoa Kỳ, NHNN Việt Nam đã mua vào tới 22 tỷ USD trong năm 2019. Trong thực tế, NHNN Việt Nam không có mua vào ngoại tệ trong 6/12 tháng gần nhất, đồng thời mục đích mua vào ngoại tệ không phải để thao túng tiền tệ nhằm hỗ trợ xuất khẩu (CafeF, 2020).

Hành động chính sách gián tiếp làm yếu nội tệ gồm chính sách tiền tệ nới lỏng của NHTW để giảm lãi suất trong nước, kích thích tăng trưởng và việc làm. Bên cạnh đó là hành động nới lỏng định lượng. Theo đó, NHTW mua trái phiếu của doanh nghiệp hay Chính phủ (cho vay trực tiếp ra nền kinh tế)..., đều là những hành động can thiệp gián tiếp vào tỷ giá được phép mà không châm ngòi cho những cáo buộc thao túng tiền tệ như đang chứng kiến hiện nay.

Như vậy, NHNN Việt Nam vẫn hoàn toàn có quyền tự chủ, độc lập trong việc điều hành chính sách tiền tệ của mình, hoàn toàn có quyền, chẳng hạn như: tăng cung tiền để hạ lãi suất trong nước, nếu muốn, là cái mà rất cuộc sẽ gián tiếp làm yếu VND để bảo vệ, nâng cao tính cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ Việt Nam trong nước và quốc tế mà không lo ngại bị cáo buộc là thao túng tiền tệ. Tương tự, NHNN Việt Nam nếu đến một thời điểm nào đó cần thiết thì vẫn hoàn toàn có quyền nới lỏng định lượng như nhiều nước đã làm để vực lại nền kinh tế và làm yếu VND để phục hồi, củng cố xuất khẩu mà không phải bận tâm đến nguy cơ bị cáo buộc thao túng tiền tệ.

### **2.3. Diễn biến tỷ giá hiện tại của Việt Nam**

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Việt Nam đã xuất siêu ước đạt 17 tỷ USD, riêng trong tháng 9 xuất siêu đạt khoảng 5,1 tỷ USD. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện đến ngày 20/8 cũng đạt 11,4 tỷ USD, tuy giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn là mức tương đối lớn. Dự báo trong thời gian tới, tỷ giá VND/USD có thể tiếp tục giảm (BVSC, 2020).

Chỉ số DXY đo sức mạnh của đồng USD tiếp tục suy yếu do FED sẽ chuyển mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ từ việc dựa trên một mục tiêu “cứng” về lạm phát 2% sang một cơ chế linh hoạt hơn là dựa vào “mức lạm phát trung bình”. Điều này có thể khiến FED sẽ tiếp tục duy trì trạng thái nới lỏng tiền tệ trong một thời gian dài dù lạm phát vượt lên trên 2%. Bên cạnh đó, nhằm tránh rủi ro Việt Nam bị đưa vào danh sách thao túng tiền tệ của Mỹ, rất có thể NHNN Việt Nam sẽ hạn chế các hoạt động mua ròng ngoại tệ trong thời gian tới. Diễn biến này nhiều khả năng sẽ khiến VND mạnh lên so với USD, qua đó khiến tỷ giá VND/USD giảm (BVSC, 2020).

Trên quốc tế, chỉ số DXY đóng cửa tuần cuối tháng 8/2020 ở mức 92,37 điểm, giảm 0,93% so với tuần trước đó. Đồng USD mất giá đối với tất cả các đồng ngoại tệ khác trong rổ. Cụ thể, USD mất giá lần lượt 0,41%; 2,01%; 0,9%; 1,98%; 0,59% và 0,82% so với JPY, GBP, EUR, SEK, CAD và CHF. Đồng USD mất giá trong tuần qua trong bối cảnh FED công bố khung chiến lược mới về điều hành chính sách tiền tệ và các mục tiêu dài hạn. Theo đó, FED sẽ ưu tiên mục tiêu về thị trường lao động. Điểm quan trọng nhất là FED chuyển từ mục tiêu lạm phát “cứng” tại mức 2% về mức lạm phát mục tiêu trung bình 2%. Điều này có thể khiến đồng USD tiếp tục xu hướng suy yếu so với các đồng tiền khác khi lãi suất ở mức thấp hơn và lạm phát duy trì ở mức cao hơn các nước khác (BVSC, 2020).

Thời gian qua, tỷ giá cơ bản ổn định, chỉ giảm khoảng 0,12% so với USD kể từ đầu năm 2020 đến hết tháng 8/2020, trong khi nhiều đồng tiền trong khu vực mất giá 1,5 - 4,5%. Nguyên nhân của thực trạng trên do quan hệ cung cầu ngoại tệ của Việt Nam tương đối ổn

định. Việt Nam vẫn xuất siêu khoảng 12 tỷ USD, giải ngân FDI vẫn tích cực (BVSC, 2020).

Việc găm giữ, đầu cơ ngoại tệ không còn xảy ra như trước đây bởi khả năng sinh lời của USD so với các kênh đầu tư khác như vàng, chứng khoán thấp. Việt Nam kiểm soát lạm phát tương đối tốt, theo xu hướng giảm dần. Dự báo, lạm phát năm 2020 khoảng 3,5 - 3,8%. Như vậy, tỷ giá ổn định tương đối phù hợp với thực tế của nền kinh tế. Từ nay đến cuối năm 2020, dịch bệnh còn phức tạp, tỷ giá còn biến động nhưng cơ bản sẽ tương đối ổn định và có xu hướng giảm. Đồng VND nếu có mất giá so với USD chỉ ở mức 1 - 1,5%.

#### **2.4. Thực trạng triển khai các biện pháp của Việt Nam trước báo cáo đánh giá của Bộ Tài chính Hoa Kỳ**

Thời gian qua, mặc dù có khó khăn bởi diễn biến đại dịch COVID-19 với các biện pháp giãn cách xã hội, nhưng NHNN vẫn cố gắng tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành liên quan để chủ động trao đổi, làm việc về các vấn đề mà Bộ Tài chính Hoa Kỳ quan tâm trên tinh thần hợp tác. Đồng thời, trong thực tiễn từ đầu năm 2020 đến nay, NHNN Việt Nam tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ một cách chủ động, linh hoạt theo Nghị quyết 01/NQ-CP, ngày 1/1/2020 của Chính phủ nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế một cách hợp lý. NHNN điều hành tỷ giá linh hoạt, phù hợp với các cân đối vĩ mô, diễn biến thị trường và mục tiêu chính sách tiền tệ, không nhằm tạo lợi thế cạnh tranh thương mại quốc tế không công bằng, nhất là trong điều kiện đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp hiện nay. Tỷ giá VND/USD đến hết tháng 8/2020 hầu như không tăng so với cuối năm 2019, dự trữ ngoại hối có tốc độ tăng chậm lại so với các kỳ trước.

NHNN không sử dụng công cụ điều hành tỷ giá hối đoái để tạo cạnh tranh với đối tác thương mại. Đồng thời, NHNN cũng sẽ không can thiệp có chủ đích vào chính sách tiền tệ để tạo thuận lợi trong xuất nhập khẩu hàng hóa và Chính phủ Việt Nam khẳng định không thao túng tiền tệ. NHNN sử dụng tỷ giá trung tâm, hàng ngày công bố tỷ giá trung tâm trên cơ sở diễn biến của thị trường tài chính quốc tế, kinh tế vĩ mô trong nước, diễn biến của cung cấp ngoại tệ, định hướng điều hành tỷ giá tăng khoảng 1 - 2% mỗi năm nhằm chống tình trạng đầu cơ, chống tình trạng đô la hóa và nâng cao vị thế đồng Việt Nam. NHNN tiếp tục can thiệp 2 chiều có mua và có bán trên thị trường ngoại hối.

Thặng dư thương mại ngày càng tăng với Hoa Kỳ phản ánh sự mở rộng về năng lực xuất khẩu của nền kinh tế Việt Nam trong các ngành: may mặc, giày dép, công nghệ, đồ gỗ, nông sản và hội nhập chuỗi cung ứng toàn cầu đang phát triển, nhưng cũng có hàng rào thuế quan và phi thuế quan đã cản trở các công ty, các nhà sản xuất nông nghiệp Hoa Kỳ tiếp cận thị trường Việt Nam, bao gồm: ô tô, nông sản, kỹ thuật số thương mại, thanh toán điện tử và các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, trong cùng khoảng thời gian này, thặng dư thương mại hàng hóa lớn đã bị bù trừ bởi thâm hụt thương mại dịch vụ và thu nhập chính, bao gồm thu nhập từ nước ngoài và kiều hối, thặng dư tài khoản vãng lai chỉ ở mức 1,7% của GDP trong 4 quý tính đến tháng 6/2019 (SBV, 2020).

## 2.5. Một số nhận xét và đánh giá khái quát

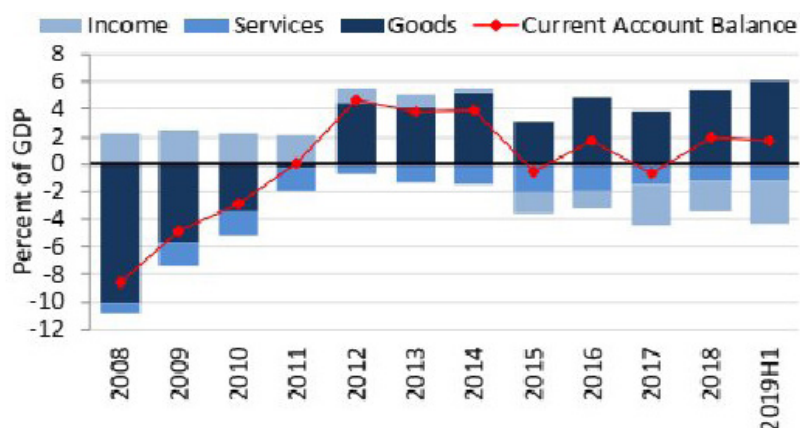
Trong các tháng tiếp theo của năm 2020 và năm 2021, diễn biến kinh tế vĩ mô của Việt Nam tiếp tục có nhiều khó khăn bởi đại dịch COVID-19, kiều hối chắc chắn sụt giảm mạnh, nhưng thay vào đó thu nhập từ thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa, bán cho đối tác nước ngoài, các nguồn ngoại tệ đầu tư gián tiếp khác nên thặng dư tài khoản vãng lai chắc chắn ổn định. Do đó, chắc chắn Việt Nam chỉ còn chạm một trong ba tiêu chí trong danh sách theo dõi thao túng tiền tệ của Hoa Kỳ.

Đối với vấn đề can thiệp vào thị trường ngoại hối, Hoa Kỳ đánh giá Việt Nam đã can thiệp vào thị trường ngoại hối thường xuyên, nhưng theo cả hai hướng, để duy trì sự liên kết chặt chẽ giữa tiền đồng Việt Nam với đô la Mỹ. Các cơ quan có liên quan của Việt Nam đã chứng minh với Bộ Tài chính Hoa Kỳ rằng, các giao dịch mua ngoại hối ròng bằng 0,8% của GDP trong 4 quý kết thúc vào tháng 6/2019 (SBV, 2020). Với tốc độ tăng trưởng mua ngoại tệ chậm lại nên chắc chắn tỷ lệ này không thay đổi nhiều vào thời điểm cuối năm 2020.

Các giao dịch mua này diễn ra trong bối cảnh dự trữ ngoại hối vẫn nằm dưới các chỉ số an toàn tiêu chuẩn và NHNN Việt Nam có cơ sở hợp lý để tiếp tục tăng cường khối lượng dự trữ ngoại hối quốc gia theo các thông lệ quốc tế. Ngoài ra, trong khi lượng mua ngoại hối vượt quá lượng bán ra trong 4 quý liên tiếp, NHNN đã can thiệp theo cả hai hướng, với lượng ngoại hối bán ra được sử dụng để giảm áp lực phá giá của tiền đồng trong nửa cuối năm 2018. Hoa Kỳ đánh giá trong khi tăng cường khung chính sách tiền tệ và dự trữ ngoại hối đạt mức phù hợp, Việt Nam nên giảm bớt sự can thiệp và cho phép các biến động trong tỷ giá phản ánh các nguyên tắc kinh tế cơ bản, bao gồm tăng dần tỷ giá hiệu dụng thực. Việt Nam, theo đó, cũng nên tăng tính minh bạch của can thiệp ngoại hối và nắm giữ dự trữ ngoại hối (SBV, 2020).

Có thể tham khảo diễn biến cơ cấu cán cân vãng lai của Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2019 ở hình dưới đây.

**Hình 2: Diễn biến cơ cấu cán cân vãng lai của Việt Nam giai đoạn 2008 - 2019**



Nguồn: IMF

### 3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Thời gian vừa qua, có thể thấy việc các cơ quan chức năng của Việt Nam chủ động, chuẩn bị nội dung trao đổi thông tin, giải trình với phía Hoa Kỳ cùng với một số động thái cụ thể như các doanh nghiệp tăng mua hàng hóa của Hoa Kỳ, đã mang lại những kết quả tích cực. Trong thời gian tới, dự báo các chỉ tiêu đánh giá vẫn trong tầm kiểm soát và khả năng Việt Nam bị gắn mác thao túng tiền tệ tại báo cáo tiếp theo là không cao; song Chính phủ Việt Nam không chủ quan và giữ quan điểm thận trọng, xác định đây là một vấn đề quan trọng cần được theo dõi, kiểm soát một cách chặt chẽ và tăng hành động cụ thể. Theo đó, Chính phủ Việt Nam đang tiếp tục chỉ đạo các bộ, ngành liên quan thực hiện có hiệu quả những điểm chính được nêu dưới đây.

**Một là**, Chính phủ nghiên cứu, xem xét cần thường xuyên chỉ đạo các cơ quan chức năng của Việt Nam tiếp tục chú trọng minh bạch hóa hơn nữa các dữ liệu liên quan tới dự trữ ngoại hối, các động thái can thiệp thị trường và cán cân thương mại như Bộ Tài chính Hoa Kỳ đã đề nghị trong báo cáo ngày 13/01/2020. NHNN cần tiếp tục phối hợp với các bộ có liên quan tiếp tục chủ động thường xuyên cung cấp thông tin có liên quan cho phía Hoa Kỳ; chủ động mời chuyên gia và các bộ phận liên quan đến làm việc trực tiếp, trao đổi thẳng thắn và cởi mở, kịp thời làm rõ những thông tin phía đối tác quan tâm. Tiếp tục trao đổi, cung cấp thông tin về báo cáo công bố trong tháng 8/2020 của Bộ Tài chính Hoa Kỳ.

**Hai là**, Chính phủ Việt Nam cần nghiên cứu tiếp tục tăng cường các hành động cụ thể; nhất là cân bằng hơn cán cân thương mại với Hoa Kỳ, có chính sách và biện pháp hiệu quả, cụ thể hơn nữa khuyến khích doanh nghiệp nhập khẩu nhiều hơn hàng hóa, nhất là nông sản, máy móc, thiết bị, nhiên liệu,... từ Hoa Kỳ. Ngoài ra, trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2019, Việt Nam đã tăng mạnh dự trữ ngoại hối. Vì vậy, trong năm 2020, NHNN Việt Nam cần tiếp tục kiên định điều hành chính sách tỷ giá theo hướng tiếp tục chủ động, linh hoạt, hạn chế can thiệp trực tiếp, một chiều và liên tục vào thị trường ngoại hối, tiếp tục có mua, có bán một cách thực sự linh hoạt hơn so với việc thực hiện trong thời gian qua, nhằm tránh kịch bản bất lợi đối với Việt Nam, trong khi vẫn tiếp tục tăng cường quy mô quỹ dự trữ ngoại hối ở mức ít nhất tương ứng với 13 tuần nhập khẩu theo khuyến nghị của IMF. Được biết trong 6 tháng đầu năm 2020, NHNN tiếp tục can thiệp hai chiều trên thị trường ngoại hối, có mua và có bán, nhưng chiều hướng vẫn tăng quỹ dự trữ ngoại tệ quốc gia, cho dù mức độ tăng hay tốc độ tăng có chậm hơn, đến hết tháng 8/2020 ước tính đạt khoảng trên 92 tỷ USD.

**Ba là**, Chính phủ Việt Nam cần nghiên cứu chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan chú trọng tiếp tục giải quyết các vấn đề mà phía Hoa Kỳ quan tâm như cán cân thương mại với biện pháp nêu trên, cụ thể hóa quy định về quản lý an ninh mạng như Phòng Thương mại Hoa Kỳ - Amcham cũng đã khuyến nghị điều này tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019. Chính phủ tiếp tục chỉ đạo các bộ, ngành và các địa phương đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh một cách thực chất, nhất quán, minh bạch và đồng bộ,... Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành khẩn trương hoàn thành việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, hay hoàn



thành dự thảo và trình đúng tiến độ dự thảo các nghị định được giao, không để tình trạng tồn đọng như thời gian qua. Đến nay, các bộ, cơ quan chính phủ, Thủ tướng đang còn nợ đọng; nhiều văn bản trong số đó liên quan chặt chẽ đến khuyến nghị từ phía Hoa Kỳ cũng như cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam.

*Thứ tư*, Chính phủ nghiên cứu tiếp tục chỉ đạo cụ thể và hiệu quả hơn việc cải thiện mạnh mẽ khâu phối kết hợp giữa các cơ quan chức năng vốn được coi là là khâu yếu điểm, nhất là trong xây dựng và thực thi chính sách, cung cấp thông tin, số liệu, thực thi các cam kết, nghĩa vụ nợ nước ngoài của Việt Nam và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho người dân, doanh nghiệp trong các hoạt động có liên quan.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BIDV (2020), *Báo cáo nghiên cứu thị trường tài chính và kinh tế vĩ mô hàng tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV*, tài liệu lưu hành nội bộ, tháng 4/2020.
2. BVSC (2020), *Bản tin trái phiếu hàng tuần vừa công bố của Công ty Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)*, 3/9/2020, file gửi các nhà đầu tư
3. CafeF (2020), truy cập tại: <https://cafef.vn/lam-the-nao-de-tranh-bi-gan-nhan-thao-tung-tien-te-2020090309222278.chn>; ngày truy cập 3/9/2020.
4. GSO (2020), *Tình hình kinh tế - xã hội 7 tháng năm 2020*; truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=19701>, ngày truy cập 11/8/2020
5. MOIT (2020), *Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương*; truy cập tại [www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn) Mục: Tin tức, tiểu mục: Quốc tế; các thông tin, tài liệu được truy cập từ ngày 24/4/2020 đến 6/6/2020.
6. SBV (2020), *Cổng thông tin điện tử của NHNN*; truy cập tại [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn), Mục: Tin tức - Sự kiện, các thông tin, tài liệu được truy cập, từ 10/4/2020 đến 20/5/2020.
7. VCB (2020), *Tính toán từ tỷ giá của Vietcombank*, truy cập tại <https://portal.vietcombank.com.vn/Personal/TG/Pages/ty-gia.aspx>, ngày truy cập 11/8/2020.
8. Vietstock (2020), *Thâm hụt thương mại hàng hóa giữa Mỹ với Trung Quốc giảm gần 40%*, truy cập tại: <https://vietstock.vn/2020/04/tham-hut-thuong-mai-hang-hoa-giua-my-voi-trung-quoc-giam-gan-40-775-744111.htm> ngày truy cập 11/8/2020.
9. VNBA (2020), *Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam: “Tài liệu tham khảo hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính”*, hàng tháng, cung cấp cho các ngân hàng hội viên, tháng 4 và tháng 5/2020.

# 21.

## HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP HỖ TRỢ NỀN KINH TẾ PHỤC HỒI SAU COVID-19

TS. Lê Văn Hải\*

### Tóm tắt

Thị trường TPDN là một bộ phận của thị trường tài chính, là nội dung quan trọng trong quản lý, điều hành chính sách tài chính quốc gia có vai trò rất quan trọng để doanh nghiệp huy động vốn trung dài hạn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong khoảng 10 năm gần đây, với việc không ngừng đổi mới chính sách tài chính, thị trường TPDN ở Việt Nam đã có bước phát triển quan trọng. Các doanh nghiệp trực tiếp huy động vốn trên thị trường tài chính, phù hợp với thông lệ khu vực và quốc tế, giảm áp lực lên vốn tín dụng trung dài hạn của hệ thống NHTM. Bộ Tài chính không ngừng hoàn thiện môi trường pháp lý để giảm thiểu rủi ro sự phát triển của thị trường TPDN. Tuy nhiên, trước yêu cầu tiếp tục mở cửa thị trường tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi giai đoạn hậu COVID-19, cũng như xu hướng phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay và trong 10 năm tới, đòi hỏi chính sách tài chính quốc gia cần tiếp tục được đổi mới hơn nữa và phối hợp đồng bộ hơn nữa với chính sách tiền tệ quốc gia, phát triển bền vững nền tài chính quốc gia, góp phần thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Bài viết tập trung phân tích các nội dung này và đề xuất khuyến nghị.

*Từ khóa:* Đổi mới; chính sách tài chính; trái phiếu doanh nghiệp; phát triển bền vững.

### 1. GIỚI THIỆU

Một trong những đổi mới quan trọng của chính sách tài chính tác động trực tiếp đến cơ cấu lại nền kinh tế trước và trong giai đoạn COVID-19, đó là Bộ Tài chính tham mưu, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách phát hành TPDN. Trong thời gian qua, thị trường

\* Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

TPDN của Việt Nam phát triển khá mạnh, làm giảm áp lực vốn cho vay trung dài hạn lên kênh tín dụng NHTM. Sau khi quy định mới về phát hành TPDN có hiệu lực thi hành từ đầu năm 2019, thị trường này tiếp tục phát triển mạnh hơn nữa trong hơn một năm qua. Đến tháng 7/2020, quy định về phát hành TPDN tiếp tục được sửa đổi, bổ sung. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh của thị trường TPDN cũng đang là một áp lực cạnh tranh trên thị trường vốn, thúc đẩy các NHTM phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hơn nữa hoạt động của mình, nhưng cũng cần thường xuyên được giám sát chặt chẽ, để đảm bảo tính phát triển bền vững của thị trường này. Nhìn chung, đây là diễn biến tích cực, phù hợp với xu hướng hội nhập thị trường tài chính quốc tế, góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững hơn nữa. Bên cạnh đó, để đảm bảo cho thị trường TPDN phát triển bền vững trong thời gian tới cần có những giải pháp phù hợp.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Không ngừng đổi mới và hoàn thiện chính sách phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong giai đoạn 2011 - 2020**

Để tạo cơ sở pháp lý đầu tiên cho sự ra đời và phát triển thị trường TPDN, thực hiện các cam kết của WTO về mở cửa thị trường tài chính, Bộ Tài chính đã trình và ngày 14/10/2011, Chính phủ ban hành Nghị định số 90/2011/NĐ-CP quy định việc phát hành trái phiếu riêng lẻ trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của doanh nghiệp. Đối tượng điều chỉnh đó là các công ty cổ phần và công ty TNHH. Theo quy định, việc phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, ngoài việc tuân thủ quy định của Nghị định này, phải thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành liên quan. Trường hợp quy định của pháp luật chuyên ngành khác với quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp phát hành trái phiếu thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Sau 7 năm thực hiện chính sách nói trên, thị trường TPDN đã có những bước phát triển quan trọng, để phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, năm 2018, Bộ Tài chính tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định 163/2018/NĐ-CP, quy định phát hành TPDN có hiệu lực từ ngày 01/02/2019, thay thế cho Nghị định 90/2011/NĐ-CP, có nhiều điểm mới, phù hợp thực tiễn. Nghị định 163 được ban hành là một trong các yếu tố để phát triển thị trường TPDN, tạo điều kiện thuận lợi cho cả doanh nghiệp phát hành TPDN và các đối tượng có nhu cầu mua TPDN, đồng thời nâng cao tính công khai, minh bạch trong quá trình huy động vốn trái phiếu. Qua đó, giải quyết được khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong việc phát hành TPDN riêng lẻ, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp huy động vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, giảm lệ thuộc vào kênh tín dụng ngân hàng. Nghị định cho phép doanh nghiệp phát hành trái phiếu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư, để tăng quy mô vốn hoạt động hoặc để cơ cấu lại các khoản nợ của chính doanh nghiệp. Nghị định cũng quy định loại hình “TPDN xanh” để đầu tư cho các dự án bảo vệ môi trường.

Tiếp theo đó, đến tháng 7/2020, Bộ Tài chính tiếp tục tham mưu, trình Chính phủ ban hành

Nghị định số 81/2020/NĐ-CP, ngày 9/7/2020, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP, quy định về phát hành TPDN.

Bên cạnh đó, ngày 14/8/2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 77/2020/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 9/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 4/12/2018 của Chính phủ quy định về phát hành TPDN. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 28/9/2020.

Trong 3 năm gần đây, thị trường TPDN có bước phát triển rất mạnh, đây cũng là giai đoạn hội nhập thị trường tài chính quốc tế sâu rộng. Theo đó, chính sách phát triển TPDN cũng có những đổi mới quan trọng, để thấy rõ hơn tác động này, bài viết xin phân tích chi tiết hơn ở các nội dung chính dưới đây.

## **2.2. Những đổi mới cơ bản về chính sách phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong ba năm gần đây**

### ***2.2.1. Nới lỏng điều kiện phát hành và phải lưu ký trái phiếu***

Một trong những thay đổi quan trọng nhất của Nghị định 163 là việc các doanh nghiệp muốn phát hành trái phiếu được nới lỏng điều kiện, như loại bỏ yêu cầu doanh nghiệp phải có lãi năm liền trước khi phát hành trong nước hay có lãi 3 năm gần nhất nếu phát hành trái phiếu quốc tế như quy định trước đây của Nghị định 90/2011. Điều kiện để doanh nghiệp phát hành trái phiếu là có báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán. Quy định mới này đảm bảo tính khách quan của báo cáo tài chính, đảm bảo chặt chẽ của thông tin hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư mua TPDN. Đồng thời, doanh nghiệp phải tăng tính công khai, minh bạch thông qua công bố thông tin đầy đủ. Điều này vừa tạo điều kiện giúp doanh nghiệp tăng cơ hội huy động vốn, vừa tăng tính an toàn cho nhà đầu tư. Quy định mới mở rộng phạm vi đối tượng phát hành.

Bên cạnh đó, Nghị định 163 cũng quy định cụ thể về điều kiện để doanh nghiệp phát hành trái phiếu thành nhiều đợt, cho phép doanh nghiệp phát hành trái phiếu để huy động vốn làm nhiều đợt phù hợp với tiến độ thực hiện dự án đầu tư, phù hợp với yêu cầu sử dụng vốn của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả hơn, thay cho phát hành một đợt, vốn huy động được chưa sử dụng gửi không kỳ hạn tại NHTM, trong khi đó vẫn phải trả lãi cao theo lãi trái phiếu.

Nghị định 163 quy định TPDN phát hành riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư (NĐT) không bao gồm NĐT chứng khoán chuyên nghiệp, để định hướng NĐT mua trái phiếu là NĐT chuyên nghiệp, phân biệt rõ kênh phát hành riêng lẻ với kênh phát hành ra công chúng theo quy định tại Luật Chứng khoán. Đối với giao dịch TPDN phát hành riêng lẻ, Nghị định quy định trái phiếu phát hành riêng lẻ bị hạn chế giao dịch trong phạm vi 100 NĐT trong vòng một năm kể từ ngày phát hành; sau một năm, trái phiếu được tự do giao dịch không bị hạn chế về số lượng

NĐT. Để quản lý số lượng NĐT, Nghị định mới quy định TPDN riêng lẻ sau khi phát hành phải lưu ký trái phiếu tại tổ chức lưu ký trái phiếu được phép. Đây là một điểm rất tích cực, góp phần tăng cường tính công khai, minh bạch và thúc đẩy giao dịch TPDN, thúc đẩy thị trường thứ cấp giao dịch trái phiếu.

### ***2.2.2. Minh bạch thông tin về tổ chức phát hành trái phiếu và cung cấp thông tin trên thị trường trái phiếu***

Tại Nghị định 163, các quy định liên quan đến hồ sơ phát hành trái phiếu đã được bổ sung, hoàn thiện theo hướng rõ ràng, tạo điều kiện thuận tiện hơn cho các doanh nghiệp trong triển khai thực hiện. Theo đó, quy định báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong hồ sơ phát hành trái phiếu là báo cáo tài chính được kiểm toán chấp thuận toàn phần hoặc có ý kiến ngoại trừ; trường hợp có ý kiến ngoại trừ, doanh nghiệp phát hành phải giải thích về yếu tố ngoại trừ và ảnh hưởng của yếu tố này đến khả năng trả nợ gốc, lãi trái phiếu. Nghị định mới cũng quy định cụ thể về việc sử dụng báo cáo tài chính trong hồ sơ phát hành đối với doanh nghiệp phát hành trái phiếu trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính chưa có báo cáo tài chính được kiểm toán của năm liền kề trước năm phát hành. Đồng thời, quy định cụ thể về việc sử dụng báo cáo tài chính trong trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu là công ty mẹ.

Nghị định 163 cũng quy định cụ thể về trách nhiệm và nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp phát hành cho NĐT và Sở Giao dịch chứng khoán, bao gồm: công bố thông tin trước khi phát hành, công bố thông tin về kết quả phát hành, công bố thông tin định kỳ và công bố thông tin bất thường. Nghị định 163 cũng quy định về việc thiết lập chuyên trang thông tin tập trung về TPDN do Sở Giao dịch chứng khoán quản lý và vận hành trên cơ sở tận dụng cơ sở hạ tầng đã có sẵn để quản lý tập trung toàn bộ thông tin về thị trường TPDN phát hành riêng lẻ. Những quy định bổ sung mới nhằm nâng cao tính công khai, minh bạch của việc huy động vốn trái phiếu, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và NĐT tham gia vào huy động vốn. Với việc thiết lập chuyên trang về TPDN tại Sở Giao dịch chứng khoán, thông tin, cơ sở dữ liệu về tình hình phát hành TPDN và tình hình tài chính của doanh nghiệp phát hành sẽ được Sở Giao dịch chứng khoán tập hợp một cách thống nhất, chuyên nghiệp để cung cấp cho NĐT, doanh nghiệp phát hành trái phiếu và cơ quan quản lý khai thác.

So với kênh huy động trái phiếu, các doanh nghiệp ưa thích huy động vốn qua kênh tín dụng ngân hàng do điều kiện dễ dàng hơn, doanh nghiệp không phải công bố công khai thông tin. Do vậy, để phát triển thị trường TPDN theo hướng cân bằng với thị trường tín dụng ngân hàng, nhằm dịch chuyển kênh huy động vốn tín dụng ngân hàng sang kênh phát hành trái phiếu, bên cạnh việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và thực hiện các giải pháp để phát triển thị trường TPDN còn phải thực hiện các giải pháp của thị trường tín dụng ngân hàng như: yêu cầu các tổ chức tín dụng chỉ sử dụng nguồn vốn huy động trung, dài hạn để cho vay trung, dài hạn; yêu cầu các tổ chức tín dụng tuân thủ giới hạn cho vay đối với 1 khách hàng (không vượt quá 15%).

### ***2.2.3. Những đổi mới tại chính sách phát hành trái phiếu doanh nghiệp từ tháng 9/2020 đảm bảo chặt chẽ và minh bạch hơn***

Nghị định số 81/2020/NĐ-CP, ngày 9/7/2020, có 14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP. Trong đó, Nghị định mới bổ sung Điều 3: “Các hành vi vi phạm về phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ của các tổ chức, cá nhân có liên quan bị xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán, thị trường chứng khoán và quy định của pháp luật có liên quan”.

Sửa đổi khoản 8 Điều 6 về giao dịch trái phiếu. Theo đó, TPDN phát hành tại thị trường trong nước bị hạn chế giao dịch trong phạm vi dưới 100 NĐT không kể NĐT chứng khoán chuyên nghiệp, trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành trừ trường hợp theo quyết định của tòa án hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật. Sau thời gian nêu trên, TPDN được giao dịch không hạn chế về số lượng NĐT, trừ trường hợp doanh nghiệp phát hành có quyết định khác. TPDN phát hành ra thị trường quốc tế thực hiện theo quy định về giao dịch tại thị trường phát hành.

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 về trái phiếu không chuyển đổi hoặc trái phiếu không kèm theo chứng quyền; khoản 1 và khoản 3 Điều 13 về hồ sơ phát hành trái phiếu của doanh nghiệp, báo cáo tài chính. Bổ sung khoản 5 Điều 21: “Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về chế độ công bố thông tin đối với doanh nghiệp phát hành trái phiếu”.

Sửa đổi, bổ sung Điều 30 về báo cáo của Sở Giao dịch chứng khoán, tổ chức lưu ký và tổ chức tư vấn phát hành về tình hình phát hành TPDN. Trong đó, quy định tổ chức lưu ký có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 1 ngày làm việc sau khi hoàn tất giao dịch trái phiếu. Tổ chức lưu ký cung cấp thông tin định kỳ hàng tháng, hàng quý, năm về tình hình đăng ký, lưu ký trái phiếu cho Sở Giao dịch chứng khoán để Sở Giao dịch chứng khoán tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 1 điều này.

Theo quy định mới tại Thông tư số 77/2020/TT-BTC, công bố thông tin của doanh nghiệp phát hành trái phiếu phải được thực hiện trước đợt phát hành trái phiếu. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu tại thị trường trong nước phải thực hiện công bố thông tin trước đợt phát hành cho các NĐT đăng ký mua trái phiếu và gửi nội dung công bố thông tin đến Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 81/2020/NĐ-CP. Bản công bố thông tin trước đợt phát hành trái phiếu phải được người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin của doanh nghiệp ký và đóng dấu của doanh nghiệp phát hành. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế gửi nội dung công bố thông tin đến Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 163/2018/NĐ-CP.

Việc công bố thông tin về kết quả phát hành trái phiếu, doanh nghiệp phát hành trái phiếu tại thị trường trong nước, thị trường quốc tế phải thực hiện công bố thông tin về kết quả phát hành trái phiếu theo quy định tại Nghị định số 163/2018/NĐ-CP. Trường hợp công bố thông tin

định kỳ, doanh nghiệp phát hành trái phiếu tại thị trường trong nước thực hiện công bố thông tin định kỳ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc 6 tháng đầu năm tài chính, doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin định kỳ 6 tháng. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin định kỳ hàng.

Doanh nghiệp phát hành trái phiếu tại thị trường trong nước công bố thông tin bất thường theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 163. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu tại thị trường trong nước công bố thông tin về việc thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu, thực hiện quyền mua cổ phiếu đối với trái phiếu kèm chứng quyền, thực hiện mua lại trước hạn hoặc hoán đổi trái phiếu theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 163. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu gửi kèm theo thông tin theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này để Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố trên chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp.

Bên cạnh các quy định trên, Thông tư số 77/2020/TT-BTC quy định chi tiết về việc công bố thông tin trên chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp; báo cáo của tổ chức tư vấn phát hành trái phiếu; báo cáo của tổ chức lưu ký trái phiếu; báo cáo định kỳ của Sở Giao dịch chứng khoán...

### **2.3. Thực trạng phát triển của thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam trong ba năm gần đây**

#### ***2.3.1. Sự phát triển trong năm 2018***

Theo số liệu của Bộ Tài chính, đến hết năm 2018, quy mô huy động vốn qua thị trường TPDN) đạt 8,57% GDP. Con số này vượt qua mục tiêu năm 2020 là 7% GDP và con số mục tiêu cho năm 2030 là 20% GDP, tại Quyết định 1191/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Sự tăng trưởng đó, cũng góp phần thúc đẩy thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển.

Theo số liệu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, dư nợ thị trường TPDN tại thời điểm cuối năm 2018 là 474.500 tỷ đồng, bằng 8,6% GDP năm 2018 và tăng 53% so với dư nợ thị trường TPDN tại thời điểm cuối năm 2017.

Về biên động lãi suất, lợi tức TPDN trong năm 2018 ở mức 10%/năm, thấp hơn so với mức trung bình 10,3%/năm trong năm 2017. Trên thị trường tài chính, ngoài khối NHTM thường phát hành TPDN với lợi tức quanh 7,5%/năm, thì còn có sự tham gia ngày càng nhiều của các định chế tổ chức quốc tế lớn đóng vai trò bảo lãnh phát hành. Các trường hợp điển hình phải kể đến như MWG, CII, MSN... với lợi tức phát hành dưới 7%/năm.

#### ***2.3.2. Sự phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp từ đầu năm 2019 đến nay***

Từ đầu năm 2019, thị trường TPDN chịu tác động trực tiếp của chính sách mới được quy định trong Nghị định 163/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành. Trong năm 2019, quy mô phát hành TPDN cũng đạt khối lượng cao nhất trong lịch sử. Tổng số có 211 doanh nghiệp chào bán

tổng cộng 300.588 tỷ đồng trái phiếu, chia làm 807 đợt phát hành. Tổng số trái phiếu phát hành cả năm là 280.141 tỷ đồng, tương đương 93,2% giá trị chào bán và tăng 25% so với năm 2018. Hầu hết phát hành dưới hình thức riêng lẻ, chỉ có khoảng 6% phát hành ra công chúng bởi các NHTM. Duy nhất một lô phát hành trái phiếu quốc tế trị giá 300 triệu USD của VPBank vào 17/7/2019 với kỳ hạn 3 năm, lãi suất 6,25% và trái phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Singapore. Lượng phát hành lớn trong năm cũng khiến quy mô thị trường TPDN tăng từ 9% GDP (2018) lên khoảng 11,3% GDP (2019), tổng lượng trái phiếu lưu hành đạt gần 670.000 tỷ đồng.

Lãi suất phát hành TPDN năm 2019 cao hơn lãi suất trúng thầu phát hành trái phiếu chính phủ và có mức lãi suất khác nhau giữa các loại hình doanh nghiệp. Trong đó, lãi suất phát hành TPDN bất động sản và cơ sở hạ tầng cao nhất, lên tới 10,5% - 11%/năm, lĩnh vực ngân hàng và định chế tài chính có mức lãi suất thấp nhất, từ 6,8% đến 7,2%/năm.

### ***2.3.3. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp từ đầu năm 2020 đến nay***

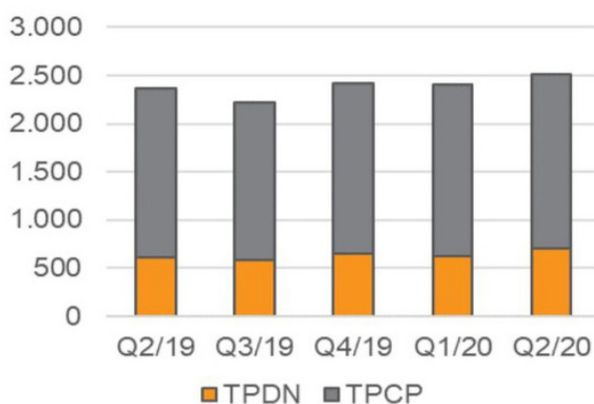
Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trên diện rộng ở phạm vi toàn cầu cũng như ở trong nước, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế Việt Nam. Một trong những tác động lớn đó là tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế rất thấp. Theo số liệu của NHNN, tính đến 28/7/2020, dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế chỉ tăng 3,45% so với cuối năm 2019, cao hơn 0,2% so với cuối tháng 6 và thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2019 (7,13%), chạm đáy 7 năm gần đây. Trong bối cảnh đó, nhiều doanh nghiệp không vay được vốn tín dụng ngân hàng đã đẩy mạnh phát hành TPDN để huy động vốn. Lũy kế 7 tháng, tổng giá trị TPDN phát hành thành công đạt 196.500 tỷ đồng, tăng 48,5% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó giá trị trái phiếu phát hành riêng lẻ đạt 179.500 tỷ đồng, tăng 37,0% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi suất trái phiếu doanh nghiệp bình quân khoảng 9,2%/năm; trong đó lãi suất riêng của khối doanh nghiệp bất động sản trong 7 tháng đầu năm 2020 ở mức cao nhất không quá dao động so với 2019. Mặc dù lãi suất vay trên thị trường do dịch COVID-19 đã có mức điều chỉnh đáng kể, song thực tế chỉ dành cho những người vay vẫn đảm bảo luân chuyển dòng tiền, có tài sản lớn thế chấp và các lĩnh vực ưu tiên. Theo đó, mức lãi suất trái phiếu huy động của khối bất động sản cao nhất 12,50%, và bình quân ở khoảng >10%; riêng quý I/2020, lãi suất bình quân của khối này khoảng 10,42%, thấp hơn so với quý I/2020 (10,77%). Trên bình diện trực quan, có thể thấy lãi suất trái phiếu bất động sản không xuất hiện các trường hợp phát hành trị giá lớn với mức lãi cao tới 14 - 15% như ở năm 2019.

Tại thời điểm hết tháng 6/2020, quy mô dư nợ TPDN so với trái phiếu chính phủ được thể hiện ở hình vẽ dưới đây.



**Hình 1: Quy mô dư nợ thị trường trái phiếu (nghìn tỷ đồng)**



*Nguồn: VNDS research, ADB*

Các doanh nghiệp đã phát hành trái phiếu tổng cộng 171,5 nghìn tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2020, tăng 61,3% so với cùng kỳ năm ngoái, bỏ xa mức tăng trưởng 37% của năm 2019. Tuy nhiên, dư nợ thì tăng không nhiều. Số liệu tại hình vẽ nói trên cho thấy dư nợ quy mô thị trường trái phiếu bằng nội tệ tại thị trường Việt Nam đến hết quý 2/2020 tăng không nhiều so với cuối quý 2/2019 và cuối năm 2019; trong đó cơ cấu dư nợ TPDN chiếm khoảng 30% tổng dư nợ thị trường trái phiếu bằng VND tại Việt Nam. Có tới hơn 90% đợt phát hành trong 6 tháng đầu 2020 thuộc về trái phiếu chào bán riêng lẻ. Đây là loại hình đòi hỏi công bố thông tin ít ỏi, không yêu cầu doanh nghiệp phát hành phải có lãi năm liền trước, điều đó thông thường sẽ mang đến rủi ro lớn hơn cho NĐT, đặc biệt là nhóm NĐT cá nhân.

## **2.4. Một số nhận xét và đánh giá**

### **2.4.1. Nhận xét tổng quan**

Nhìn nhận khách quan có thể thấy những điểm hết sức tích cực trong khoảng thời gian gần 90 năm qua kể từ khi thực hiện Nghị định số 90/2011/NĐ-CP nói chung cũng như các năm 2018 - 2020 nói riêng, khi thị trường TPDN phát triển mạnh. Đây là kết quả của quá trình không ngừng đổi mới chính sách tài chính quốc gia về riêng lĩnh vực thị trường trái phiếu. Cụ thể:

**Trước tiên**, đó là việc các doanh nghiệp chủ động huy động vốn trên thị trường tài chính cho mình khi doanh nghiệp thực sự có uy tín, làm ăn có hiệu quả, có khả năng thanh toán được trái phiếu khi đến hạn, minh bạch thông tin báo cáo tài chính và phương án phát hành, sử dụng TPDN.

**Thứ hai**, đó là thị trường TPDN phát triển làm giảm gánh nặng rủi ro lên hệ thống ngân hàng, vì bản chất ngân hàng chỉ huy động cho vay vốn ngắn hạn là chính. Gánh nặng vốn trung dài hạn đối với nền kinh tế nếu cứ tiếp tục tạo áp lực cho các NHTM sẽ rất khó thoát ra khỏi rủi ro lệch pha kỳ hạn giữa nguồn vốn ngắn hạn nhưng lại đem cho vay trung và dài hạn, ngân hàng sẽ luôn phải cảnh giác về thanh khoản. Đây cũng là một minh chứng cho sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa chính sách tài chính và CSTT, ở cả góc độ quy mô phát hành trái phiếu, lãi suất phát hành trái phiếu. Bên cạnh đó, một số liên hệ với thị trường này, đó là trái phiếu

chính phủ với việc đầu tư chủ yếu là các NHTM góp phần tạo công cụ giao dịch trên thị trường mở của NHNN, điều hành có hiệu quả hơn chính sách tiền tệ quốc gia do NHNN chủ trì.

*Thứ ba*, đó là tạo lập đầy đủ tư duy và cách tiếp cận cởi mở hơn với thị trường TPDN. Trên cơ sở đó góp phần đổi mới tư duy quản trị điều hành doanh nghiệp, với tư duy truyền thống là cứ thiếu vốn lại đến vay ngân hàng trước tiên, một tư duy ngược nguyên lý thị trường đã dẫn đến việc phân bổ nguồn lực tài chính trong nền kinh tế không hiệu quả.

#### **2.4.2. Vai trò của Bộ Tài chính trong điều hành chính sách tài chính và cảnh báo rủi ro thị trường trái phiếu doanh nghiệp**

*Thứ nhất*, Bộ Tài chính chủ động, linh hoạt tham mưu trình Chính phủ ban hành, trình sửa đổi bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển thị trường TPDN, quy định pháp luật phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, thông lệ quốc tế và mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ. Bộ Tài chính không bảo thủ hay chuyển động chậm so với yêu cầu của thực tiễn, cần quan sát, theo dõi, lắng nghe dư luận và cộng đồng doanh nghiệp, trên cơ sở đó, trình Chính phủ ban hành mới, hay sửa đổi bổ sung những điểm mới cho phù hợp.

*Thứ hai*, trong 6 tháng đầu năm 2020, thị trường TPDN phát triển rất mạnh, nhưng trong tháng 7/2020, tổng giá trị TPDN phát hành ra thị trường đạt 26.945 tỷ đồng, giảm 41,1% so với tháng trước, trong đó có 19.944 tỷ đồng phát hành riêng lẻ (giảm 56,4% so với tháng trước) và 7.000 tỷ đồng phát hành ra công chúng. Với xu hướng này, chắc chắn từ tháng 8/2020 trở đi, quy mô phát hành TPDN sẽ tiếp tục sụt giảm và trở lại ổn định, bền vững như kỳ vọng. Sự sụt giảm sức cầu đối với TPDN trong tháng 7/2020 và dự báo cả từ tháng 8/2020 trở đi bởi một số nguyên nhân chính sau đây:

(i) Kể từ đầu tháng 6/2020, Bộ Tài chính liên tục phát đi cảnh báo rủi ro sau khi hoạt động phát hành TPDN tăng đột biến trong tháng 5/2020 và tỷ lệ NĐT cá nhân tham gia các đợt phát hành riêng lẻ có xu hướng tăng lên, điều này đã khiến tâm lý NĐT có phần thận trọng hơn trong tháng 6 và tháng 7, tiếp đó là tháng 8 và tháng 9/2020.

(ii) Làn sóng đại dịch COVID-19 thứ hai ở Việt Nam bùng phát từ cuối tháng 7/2020 khiến nhu cầu nắm giữ tiền mặt tăng lên để phòng ngừa rủi ro, đặc biệt đối với các NĐT tổ chức, là chủ thể chính tham gia vào thị trường TPDN, làm giảm sức cầu đối với TPDN.

(iii) Luật Doanh Nghiệp sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020 sẽ chính thức “cấm cửa” các NĐT không chuyên mua bán TPDN phát hành riêng lẻ từ ngày 01/01/2021. Quyết định này có thể làm giảm sức cầu từ các NĐT cá nhân (vốn chủ yếu là các NĐT không chuyên) đối với các đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ trong thời gian tới.

(iv) Bộ Tài chính đã lấy ý kiến về dự thảo và tháng 7/2020 đã trình, Chính phủ đã ban hành Nghị định 81/2020/NQ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định 163/NĐ-CP có hiệu lực từ tháng 9/2020, nên các bên đều thận trọng với thị trường này.

### **2.4.3. Phối hợp hiệu quả trong điều hành chính sách tài chính và chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước quy định chặt chẽ mua lại trái phiếu**

NHNN mới đây đã công bố dự thảo Thông tư quy định tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành. Dự thảo thông tư điều chỉnh việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán hần kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước (gọi là giấy tờ có giá) chưa đến hạn thanh toán mà bên mua nhận chuyển giao quyền sở hữu và không kèm theo cam kết bán, mua lại giấy tờ có giá hoặc bảo lưu quyền truy đòi.

Theo đó, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được mua, bán hần kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu có thời hạn còn lại dưới 12 tháng. Thời hạn còn lại tính từ ngày thanh toán tiền mua giấy tờ có giá đến ngày đến hạn thanh toán toàn bộ gốc, lãi.

Trước đó, Luật các TCTD đã quy định NHTM được tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ, NHTM được mua, bán trái phiếu chính phủ, TPDN.

Quy định nói trên của NHNN một mặt đó là nội dung và mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ, mặt khác thể hiện sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ với Bộ Tài chính trong điều hành chính sách tài chính, góp phần phát triển bền vững, an toàn thị trường trái phiếu nói chung, TPDN nói riêng.

## **3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Xu hướng thị trường trái phiếu nói chung, thị trường TPDN nói riêng giai đoạn hậu COVID-19, đặc biệt là trong những năm tới, đầu tư vào trái phiếu sẽ tiếp tục tăng trưởng là xu hướng tất yếu trong quá trình hội nhập thị trường tài chính khu vực và quốc tế. Đây cần được coi là điểm quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế giai đoạn hậu COVID-19, phục hồi và phát triển trong thời gian tới. Các doanh nghiệp phải trực tiếp huy động vốn trung dài hạn trên thị trường tài chính là xu hướng tất yếu, giảm lệ thuộc vào vốn tín dụng ngân hàng. Các NHTM cũng sẽ tiếp tục đẩy mạnh kênh này để hút vốn dài hạn trong bối cảnh NHNN ngày càng siết chặt tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của ngân hàng. Với hành lang pháp lý hình thành trên cơ sở Nghị định 163, Nghị định số 81/2020/NĐ-CP, Luật Chứng khoán sửa đổi có hiệu lực từ 1/1/2021, Luật Doanh nghiệp, Luật các TCTD và nhu cầu vốn ngày càng tăng của doanh nghiệp khác, trong đó có doanh nghiệp bất động sản, doanh nghiệp tham gia các hoạt động M&A chắc chắn thị trường phát hành trái phiếu sẽ tăng trưởng mạnh trong những năm sắp tới. Tuy nhiên, cần có những biện pháp đảm bảo sự phát triển bền vững của thị trường TPDN, giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra. Bài viết xin đưa ra một số khuyến nghị:

**Một là**, thay đổi quan trọng nhất trong dự thảo Luật Chứng khoán hiện hành đó là yêu cầu xếp hạng tín nhiệm đối với các doanh nghiệp muốn phát hành trái phiếu ra công chúng và phân rõ ngưỡng yêu cầu để các NĐT có thể tham gia mua trong đợt phát hành riêng lẻ.

Theo kế hoạch thực hiện Chiến lược tài chính đến năm 2020, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 450/QĐ-TTg, ngày 18/4/2012 thì đến 2020, Việt Nam sẽ có khoảng 5 công ty xếp hạng tín nhiệm ra đời, nhưng đến nay mới có 1 công ty được cấp phép nhưng doanh nghiệp này đến nay chưa cung cấp dịch vụ nào ra thị trường. Đối với hoạt động xếp hạng tín nhiệm, khung pháp lý tại Việt Nam thực tế đã được ban hành từ năm 2014 tại Nghị định 88. Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế cũng cần xuất hiện ở Việt Nam, bởi vì tới đây thị trường TPDN của Việt Nam sẽ có nhu cầu với các dịch vụ do các tổ chức này cung cấp. Việc so sánh mức độ rủi ro cần dựa trên hệ số tín nhiệm (credit rating) của các tổ chức. Hiện nay, Việt Nam vẫn chưa có tổ chức xếp hạng tín nhiệm. Khi quyết định mua trái phiếu các NĐT sẽ phải tìm hiểu mức độ rủi ro của doanh nghiệp, so sánh với mức độ rủi ro của ngân hàng đang gửi tiền.

Được biết, Bộ Tài chính đang thiết lập nhu cầu đối với dịch vụ xếp hạng tín nhiệm và sẽ tiếp tục làm việc với các tổ chức xếp hạng quốc tế. Theo dự kiến, các tổ chức xếp hạng tín nhiệm chỉ cần thành lập pháp nhân tại Việt Nam, không có hạn chế đối với việc thành lập văn phòng đại diện. Việc thiếu xếp hạng tín nhiệm đang kìm chân sự phát triển của thị trường TPDN. Vì vậy, cơ quan chức năng của Việt Nam cần xúc tiến, đẩy nhanh nhanh hoạt động xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, xếp hạng tín nhiệm quốc tế tại Việt Nam, để các NĐT có thể phân biệt được mức độ tín nhiệm của các doanh nghiệp.

Luật Chứng khoán sửa đổi xác định rõ ràng ngưỡng nào mà một NĐT đủ điều kiện tham gia mua trong đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ. Nghị định 163 hiện vẫn cho phép nhà đầu tư không chuyên nghiệp được mua trái phiếu riêng lẻ dù đã thắt chặt điều kiện hơn trước và cần sửa đổi theo khi Luật Chứng khoán sửa đổi được Quốc hội thông qua, có hiệu lực từ 01/01/2021. Trong khi đó, đối với phát hành trái phiếu ra công chúng, tất cả các NĐT đều có thể tham gia. Nhưng bù lại kênh phát hành này sẽ yêu cầu tổ chức phát hành công bố thông tin khắt khe hơn.

**Hai là**, sau Nghị định 163, Nghị định số 81/2020/NĐ-CP tới đây là Luật Chứng khoán sửa đổi, cũng tập trung vào mục tiêu tăng tính minh bạch và phân tách rõ ràng giữa hai hình thức phát hành riêng lẻ và phát hành ra công chúng, sẽ có tác động tiếp tục thúc đẩy thị trường TPDN phát triển. Có một số yếu tố sẽ tác động khá rõ nét lên thị trường trái phiếu. Quy định giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn về mức 40% từ 01/01/2020. Tuy nhiên, NHNN đã ban hành Thông tư 08/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 cho phép duy trì tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn với mức 40% đến hết ngày 30/9/2021. Sau đó từ 01/10/2021 đến 30/9/2022, tỷ lệ trên sẽ giảm về 37%. Từ 01/10/2022 đến 30/9/2023 còn 34%; và giảm xuống 30% từ ngày 1/10/2023. Quy định này khiến room tài trợ vốn dài hạn của các NHTM phải thu nhỏ lại. Thay vì đi vay ngân hàng, phát hành trái phiếu sẽ là một kênh thay thế mà các doanh nghiệp có thể lựa chọn. Đồng thời việc các NHTM hạn chế cho vay bất động sản và đầu tư cổ phiếu, chứng khoán vì yêu cầu phòng ngừa rủi ro. Bởi vậy, các doanh nghiệp bất động sản, các doanh nghiệp

có nhu cầu đầu tư cổ phiếu, mua doanh nghiệp hay thu tóm doanh nghiệp khác sẽ đẩy mạnh phát hành TPDN. Việc thị trường TPDN phát triển sẽ mang đến một cú hích mới cho thị trường chứng khoán Việt Nam vốn trước đây chỉ là sân chơi cho các nhà đầu tư cổ phiếu. Ngoài ra, các NHTM tiếp tục tìm đến nguồn vốn dài hạn từ trái phiếu để nâng cao năng lực tài chính của đáp ứng chuẩn Basel II khi khả năng tăng vốn điều lệ còn gặp nhiều hạn chế.

Tuy nhiên, vấn đề cấp bách đặt ra hiện nay đó là, hệ số vay nợ chung của doanh nghiệp Việt Nam trong nền kinh tế là 2,5 lần so vốn chủ sở hữu, trong khi thông lệ quốc tế chỉ khoảng 1,5 - 1,6 lần. Đây là hệ số rất đáng quan ngại khi lạm dụng quá mức đòn bẩy tài chính doanh nghiệp, làm cho khối nợ của doanh nghiệp ngày một phình to hơn. Thị trường phát hành TPDN đang tăng nóng cũng làm gia tăng nguy cơ rủi ro chồng lên rủi ro, rất khó lường đối với doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Khi đánh giá rủi ro nói chung cần cái nhìn tổng thể đối với nền kinh tế và toàn thị trường, không cắt khúc từng thị trường để thấy rằng vấn đề đang hết sức lo ngại. Nên nhớ, nếu rủi ro vỡ nợ doanh nghiệp gia tăng thì hệ thống tài chính nói chung và ngân hàng nói riêng cũng không ngoài vòng xoáy đó. Vì vậy, trong điều hành chính sách tài chính, Bộ Tài chính, các bộ, ngành có liên quan cần dự báo sát và đánh giá đúng tình hình để chủ động có biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro đối với nền kinh tế.

**Ba là**, việc huy động TPDN loại lãi suất lên đến 10% - 12%/năm sẽ là kênh cạnh tranh đối với các kênh khác như: gửi tiết kiệm ngân hàng, đầu tư cổ phiếu hay mua bất động sản, mua vàng, dù là các kênh đầu tư khác nhau nhưng chúng lại là các bình thông nhau. Thời gian qua, nhiều ngân hàng cũng giảm mức lãi suất huy động. Nếu không kiểm soát tốt rất dễ cuộc đua về lãi suất trong nền kinh tế và rủi ro bong bóng tài chính sẽ gia tăng. Vấn đề quan trọng hơn là trong nền kinh tế thực rất khó có ngành nào có được mức lợi nhuận để chịu đựng mức lãi suất lên tới 10 - 12%/năm. Bài học về các vụ án huy động vượt trần lãi suất của các ngân hàng những năm 2011 - 2012 vẫn còn nguyên giá trị. Vì vậy, cần tăng cường phối hợp giữa điều hành chính sách tài chính và chính sách tiền tệ trong vấn đề lãi suất trái phiếu trong nền kinh tế.

Một vấn đề quan trọng khác là cần thúc đẩy các giao dịch thứ cấp TPDN phát triển. Cần tạo ra cơ chế để trái phiếu có thể bán buôn, bán lẻ cho khách hàng là tổ chức, cá nhân một cách rộng rãi hơn, từ đó mới có thể tạo ra thị trường thứ cấp thật sự sôi động. Khi có một lượng nhà đầu tư đủ lớn cho TPDN, tính kiểm soát, yêu cầu minh bạch, yêu cầu thanh khoản sẽ tăng lên và tạo ra thị trường trái phiếu thực sự. Việc minh bạch về thông tin và giá cũng giúp các giao dịch dễ dàng hơn.

**Bốn là**, theo quy định hiện hành, việc chào bán trái phiếu ra công chúng, doanh nghiệp cần làm hồ sơ phát hành, đăng ký và cần được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Luật Chứng khoán. Còn hoạt động phát hành riêng lẻ chỉ cần gửi hồ sơ thông báo Bộ Tài chính.

**Năm là**, Bộ Tài chính cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của thị trường TPDN, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp trong thực hiện các quy định mới về phát hành TPDN, phát hiện

kip thời, xử lý nghiêm minh những vi phạm; đồng thời, sửa đổi, bổ sung những quy định mới khi cần thiết. Bộ Tài chính và NHNN tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong giải trình, xử lý các khâu kỹ thuật có liên quan để đảm bảo hoàn thành việc tăng vốn cho các NHTM nhà nước đã cổ phần hóa, giảm bớt quy mô phát hành trái phiếu NHTM để tăng vốn cấp II, bảo đảm tiêu chuẩn an toàn của Basel II.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính, Công thông tin của Bộ Tài chính, truy cập tại <http://www.mof.gov.vn>
2. Chính phủ, Công thông tin của Chính phủ, truy cập tại: [http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class\\_id=1&\\_page=1&mode=detail&document\\_id=198457](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=198457), ngày truy cập 28/8/2020.
3. Công ty cổ phần Chứng khoán VNDS (2020), *Báo cáo phân tích gửi nhà đầu tư*, tháng 8/2020.
4. Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội - HNX và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).
5. Thời báo Tài chính, truy cập tại <http://www.thoibaotaichinh.org.vn>
6. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, truy cập tại [www.ssc.gov.vn](http://www.ssc.gov.vn)
7. [www.CafeF.vn](http://www.CafeF.vn), ngày truy cập: 30/8/2020.

# 22.

## CHÍNH SÁCH VỐN TÍN DỤNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VƯỢT QUA KHÓ KHĂN CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Nguyễn Trung Thành \*

### Tóm tắt

Theo nghĩa rộng và theo thông lệ quốc tế, chính sách vốn tín dụng thuộc hệ thống chính sách tiền tệ quốc gia do Nhà nước ban hành, tác động điều chỉnh hoạt động tín dụng chính thức của Nhà nước, đó chính là chính sách cho vay vốn của các định chế tài chính, ngân hàng. Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn hiện nay của Việt Nam là khu vực rộng lớn của nền kinh tế, chiếm hơn 70% lực lượng lao động và dân số, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, tăng trưởng GDP hàng năm. Trong giai đoạn nền kinh tế Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn bởi đại dịch COVID-19 hiện nay, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thể hiện rõ vai trò “bà đỡ” của nền kinh tế trong việc đóng góp vào tăng trưởng GDP 9 tháng năm 2020 của nước ta, đóng góp kim ngạch xuất khẩu nông - lâm - thủy hải sản quan trọng của đất nước. Chính sách tín dụng có vai trò rất lớn đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và phát triển bền vững nền kinh tế. Bài viết phân tích quá trình hoàn thiện, triển khai và kết quả thực hiện chính sách đó, đưa ra khuyến nghị có liên quan hỗ trợ phục hồi nền kinh tế hậu COVID-19.

*Từ khóa:* Chính sách; vốn tín dụng; nông nghiệp; nông thôn; COVID-19

### 1. GIỚI THIỆU

Đại dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và trên diện rộng, ảnh hưởng lớn đến kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam. Quan hệ thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc căng thẳng đã tác động lớn đến kinh tế thế giới, nhất là các nước trong khu vực tác động lớn đến các thị trường khác, trong đó có Việt Nam. Đồng thời có không ít doanh nghiệp Trung Quốc tiến hành thuê

\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

đất nông nghiệp tại Lào, Campuchia, Nga và một số nước khác, sản xuất nông sản, xuất khẩu trở lại Trung Quốc nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới này. Tương tự, nhiều mặt hàng nông sản của Trung Quốc cũng khó khăn xuất khẩu vào Mỹ, tạo cơ hội cho các nước khác, trong đó có nông sản Việt Nam chen chân xuất khẩu vào thị trường khó tính này. Vì vậy, việc tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chính sách vốn tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn có tính cấp bách và hết sức cần thiết hỗ trợ nền kinh tế phục hồi giai đoạn hậu COVID-19.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Không ngừng hoàn thiện chính sách vốn tín dụng theo yêu cầu biến đổi của thực tiễn, nhằm góp phần thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển nông nghiệp bền vững và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu nông sản giai đoạn trước và trong COVID-19

Trong những năm qua, Đảng và Chính phủ thường xuyên quan tâm đến phát triển nông nghiệp, nông thôn và tạo việc làm, cải thiện đời sống cho người nông dân. Theo đó, các chính sách tín dụng của Nhà nước đối với lĩnh vực này cũng không ngừng được đổi mới và hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, nhất là trong giai đoạn hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế, gia tăng kim ngạch và mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, yêu cầu phát triển nông nghiệp bền vững, nông nghiệp sạch, chống ô nhiễm môi trường và chống biến đổi khí hậu, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm đang đặt ra có tính cấp bách. Theo hướng đó, NHNN Việt Nam đã phối hợp với các bộ, ngành có liên quan, xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định 116/2018/NĐ-CP, ngày 7/9/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành từ ngày 25/10/2018, với nhiều điểm mới, tháo gỡ nhiều khó khăn, tạo thuận lợi cho các TCTD mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả đối với nông nghiệp, nông thôn và ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị, đưa kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam lên các mức cao mới. Đây cũng có thể coi là một chính sách tín dụng thể hiện đón nhận các thời cơ và chủ động đối phó với các thách thức của sự cạnh tranh trong quan hệ kinh tế Mỹ - Trung hiện nay trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản. Cụ thể:

**Thứ nhất**, quy định mới nâng mức cho vay tối đa không có tài sản đảm bảo của cá nhân, hộ gia đình lên gấp hai lần mức cho vay tối đa quy định tại Nghị định 55/2015/NĐ-CP. Theo đó, cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: 100 triệu đồng (quy định tại Nghị định 55 là 50 triệu đồng); cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn: 200 triệu đồng (quy định tại Nghị định 55 là 100 triệu đồng).

Chủ trang trại là cá nhân thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật và đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại do cơ quan có thẩm quyền quy định, cũng được vay vốn ở mức cao gấp hai lần theo quy định mới.

Để tháo gỡ khó khăn và áp lực cho TCTD khi nâng mức cho vay không có tài sản bảo đảm, Nghị định 116 giao nhiệm vụ cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối



hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí xác định dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để TCTD có cơ sở, tiêu chí xem xét cho vay.

Chính phủ giao trách nhiệm Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn việc không thu phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản và phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này. Theo đó, người vay vốn theo chính sách này không phải trả hai khoản phí như đã nêu.

**Thứ hai**, Nghị định 116/2018/NĐ-CP bổ sung cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác sản xuất trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được TCTD xem xét cho vay tối đa 70% nhu cầu vốn thực hiện dự án (Nghị định 55 chỉ quy định doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hưởng chính sách này). Các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được TCTD xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì khoản nợ vay được xử lý tương tự như đối với trường hợp tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.

Chính phủ cũng quy định rất cụ thể: “Dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp là dự án, phương án sản xuất kinh doanh thực hiện trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án, phương án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác hướng tới nông nghiệp sạch, nông nghiệp thân thiện với môi trường, nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu do cơ quan có thẩm quyền quy định”.

**Thứ ba**, Chính phủ bổ sung doanh nghiệp có dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và không thuộc khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được TCTD xem xét cho vay tối đa 70% giá trị dự án (quy định cũ tại Nghị định 55 chỉ bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao mới được hưởng mức vay tối đa không có tài sản bảo đảm này).

**Thứ tư**, Chính phủ bổ sung quy định về việc TCTD được nhận tài sản hình thành từ vốn vay của dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của khách hàng.

**Thứ năm**, Nghị định 116/2018/NĐ-CP có những quy định rất cụ thể khuyến khích phát triển liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp. Chính phủ bổ sung quy định về quản lý dòng tiền cho vay liên kết trong sản xuất nông nghiệp, góp phần hạn chế rủi ro tín dụng và tạo cơ sở pháp lý khuyến khích TCTD đẩy mạnh cho vay. Quy định mới siết quản lý dòng

tiền cho vay liên kết, tránh các hình thức biến tướng gây thiệt hại cho người nông dân. Cụ thể, về cho vay liên kết, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP bổ sung nội dung quản lý dòng tiền cho vay liên kết trong sản xuất nông nghiệp, đã quy định, căn cứ vào hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị giữa tổ chức đầu mối và tổ chức, cá nhân tham gia liên kết, TCTD ký thỏa thuận cho vay đối với tổ chức đầu mối, bên liên kết và quản lý dòng tiền cho vay chuỗi liên kết theo nguyên tắc: tổ chức đầu mối và bên liên kết mở tài khoản tại TCTD cho vay và cam kết thực hiện tất cả các giao dịch tiền tệ liên quan đến chuỗi giá trị thông qua các tài khoản này.

Chính phủ quy định, trường hợp tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì được TCTD xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, đồng thời cho vay mới trên cơ sở xem xét tính khả thi của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng nhằm giúp khách hàng khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất, thực hiện trả được nợ cũ và nợ mới cho TCTD; Chính phủ xem xét xóa nợ cho khách hàng và cấp bù nguồn vốn ngân sách nhà nước cho TCTD theo mức độ thiệt hại cụ thể.

**Thứ sáu**, Chính phủ quy định rõ ràng, chặt chẽ hơn về cơ chế xử lý rủi ro trong sản xuất nông nghiệp bởi các nguyên nhân bất khả kháng, tạo thuận lợi cho người dân bị thiệt hại nhưng cũng tránh trường hợp lợi dụng, ngăn ngừa các tiêu cực có liên quan. Nghị định 116 quy định cụ thể về hồ sơ, trình tự, thủ tục xử lý khoanh nợ và thẩm quyền thực hiện khoanh nợ đối với khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng; tạo cơ sở để các đơn vị liên quan thực hiện nhằm tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn.

Quy định về việc TCTD xem xét thỏa thuận với khách hàng về thời gian ân hạn gốc và lãi phù hợp với giai đoạn kiến thiết của cây trồng lâu năm, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thực hiện trồng mới các loại cây lâu năm. Ví dụ, để tiếp tục hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện cải tạo, tái canh cây cà phê nói riêng và cây lâu năm nói chung, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP đã bổ sung quy định về ân hạn, theo đó, đối với các loại cây trồng lâu năm, thời gian đầu tư vốn dài, TCTD và khách hàng thỏa thuận thời gian ân hạn gốc và lãi phù hợp với giai đoạn kiến thiết của cây trồng, cây công nghiệp lâu năm, như: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều...

Chính phủ cũng đã quy định rất cụ thể về nguồn tài chính xử lý rủi ro và giao trách nhiệm rất rõ ràng của các cơ quan: “Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay do hậu quả thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng hoặc do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng theo khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này được TCTD đánh giá chưa có khả năng hoặc không có khả năng trả nợ vay cho TCTD, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, đánh giá cụ thể thiệt hại, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, NHNN Việt Nam, Bộ Tài chính để được xem xét khoanh nợ không tính lãi đối với dư nợ bị thiệt hại; thời gian khoanh nợ tối đa là 02 (hai) năm. Riêng đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này thời gian khoanh nợ tối đa là 3 năm. Các khoản nợ khoanh được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại trước khi thực hiện khoanh nợ.

Số tiền lãi TCTD không thu được do đã thực hiện khoan nợ cho khách hàng được ngân sách nhà nước cấp tương ứng từ ngân sách địa phương. Trường hợp ngân sách địa phương khó khăn, UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với NHNN Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ từ dự phòng ngân sách trung ương.

Chính phủ giao Bộ Tài chính cũng chủ trì, phối hợp với NHNN Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ cho các địa phương khó khăn số tiền lãi TCTD không thu được do thực hiện khoan nợ từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương theo cơ chế ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội hiện hành.”

*Thứ bảy*, Chính phủ khuyến khích phát triển bảo hiểm nông nghiệp trong cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Theo đó, khách hàng khi tham gia mua bảo hiểm đối với đối tượng sản xuất nông nghiệp hình thành từ nguồn vốn vay, được TCTD giảm lãi suất cho vay với mức tối thiểu 0,2%/năm so với lãi suất của các khoản cho vay cùng loại và có thời hạn tương ứng.

## **2.2. Thực trạng triển khai chính sách vốn tín dụng nông nghiệp, nông thôn và xuất khẩu nông sản giai đoạn trước và trong COVID-19**

Trong những năm qua, Việt Nam đạt được kết quả quan trọng về sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông - lâm - thủy hải sản có vai trò hàng đầu đó là chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP, các chính sách tín dụng khác có liên quan, các chính sách tín dụng ưu đãi do Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện; cùng cơ chế điều hành lãi suất, điều hành tín dụng của NHNN hướng dòng vốn đến các lĩnh vực ưu tiên, trong đó có nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa,... Vốn tín dụng đầu tư từ khâu sản xuất, đến thu mua, chế biến và xuất khẩu các mặt hàng: gạo, cao su, cà phê, thủy sản, thanh long, vú sữa, chôm chôm, nhãn, vải, bưởi,...; đầu tư cho cả hộ gia đình nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã, đến các doanh nghiệp hoạt động cả đầu vào, cung ứng vật tư, giống,... đến đầu ra của sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, một khối lượng vốn đáng kể đầu tư cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch theo hướng bền vững.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, theo đó, vốn tín dụng cũng bị ảnh hưởng lớn. Tính đến ngày 22/9/2020, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế chỉ đạt 5,12% (cùng thời điểm năm 2019 tăng 8,51%), trong đó, dư nợ tín dụng nông nghiệp, nông thôn tăng khoảng 5% và chiếm khoảng 19,2% tổng dư nợ nền kinh tế. Trước khi xảy ra COVID-19, tính đến hết tháng 12/2019, dư nợ tín dụng đối với kinh tế tư nhân lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trong cả nước tăng khoảng 19% so với cuối năm 2018, chiếm tỷ trọng khoảng 25% tổng dư nợ đối với nền kinh tế, cao gấp khoảng 1,5 lần tốc độ tăng trưởng dư nợ chung, đây là kết quả rất tích cực. Kết quả đó cũng cho thấy,

các TCTD tích cực thực hiện Nghị quyết Đại hội XII và chủ trương của Chính phủ, định hướng của NHNN, hướng dòng vốn tín dụng đến các lĩnh vực ưu tiên, an toàn, hiệu quả, góp phần xây dựng nông thôn mới, phát triển nông nghiệp an toàn, bền vững; tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản nói chung và vào thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản nói riêng. Kết quả hoạt động đó cũng góp phần ngăn chặn những hoạt động tín dụng đen, tín dụng nặng lãi ở nông thôn, tín dụng bất hợp pháp đang gây nhiều hệ lụy xấu trong đời sống người dân nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, bền vững.

Bên cạnh đó, các chương trình tín dụng chính sách do Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam cũng được triển khai hiệu quả, góp phần quan trọng vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, thúc đẩy cung ứng các mặt hàng nông sản xuất khẩu. Cũng theo số liệu của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế (NHNN), tính đến 31/12/2019, tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách tăng trên 10% so với năm 2018, với hơn 6,7 triệu khách hàng còn dư nợ. Hiện nay, Ngân hàng Chính sách xã hội đang triển khai cho vay khoảng 20 chương trình tín dụng ưu đãi theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các chương trình khác từ nguồn vốn ủy thác của địa phương, cá nhân và các tổ chức nước ngoài.

Trong thời gian qua, để tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản vào Trung Quốc và dự đoán với các căng thẳng trong quan hệ thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc tiếp tục căng thẳng như hiện nay, thương nhân Trung Quốc núp bóng thương nhân Việt Nam đầu tư, thu mua nông - lâm - thủy hải sản tại Việt Nam và xuất khẩu về Trung Quốc. Đứng trên góc độ tổng thể, các hoạt động thanh toán và chuyển đổi tiền tệ giữa nhân dân tệ và đồng Việt Nam thực hiện qua các NHTM Việt Nam vẫn được thực hiện bình thường, an toàn, hiệu quả. Không ít mặt hàng, sau khi được chuyển về Trung Quốc, tiếp tục được chế biến, dán nhãn thương hiệu, đóng gói và xuất khẩu dưới danh nghĩa của Trung Quốc vào Mỹ với giá rất cao. Vì vậy, với sự căng thẳng về quan hệ giữa hai nền kinh tế lớn hiện nay, không loại trừ các doanh nghiệp Trung Quốc chuyển hướng sang chế biến và đóng gói tại Việt Nam, với xuất xứ hàng nông sản Việt Nam nhập khẩu vào thị trường Mỹ, đây là vừa là cơ hội cho phát triển sản xuất nông nghiệp, nhưng cũng đặt ra thách thức mới cho quản lý tiền tệ, thanh toán, đầu tư.

Trung Quốc là quốc gia đông dân, là thị trường tiêu thụ nông sản lớn nhất thế giới. Đây cũng là thị trường không khó tính và với kinh nghiệm thương nhân của Trung Quốc, họ còn tái xuất đi các nước khác. Bên cạnh đó, với thuận tiện về giao thông và tập quán thương mại qua biên giới, đây là những thuận lợi cho mặt hàng xuất khẩu nông - lâm - thủy hải sản của Việt Nam. Tuy nhiên, với phương thức kinh doanh truyền thống, thương nhân Trung Quốc tìm đến đặt hàng hay thu mua tại nơi sản xuất của Việt Nam. Bên cạnh đó, thương mại chủ yếu là xuất khẩu tiểu ngạch, chính sách biên mậu của Trung Quốc thiếu nhất quán, thanh toán chưa theo tập quán L/C như thương mại quốc tế với các nước khác. Đây là những rủi ro đòi hỏi nỗ lực từ Chính phủ và các bộ, ngành có liên quan để đảm bảo thương mại nói chung, xuất khẩu nông sản nói riêng của Việt Nam sang Trung Quốc phát triển bền vững trước diễn biến quan hệ kinh tế Trung Quốc - Mỹ hiện nay.

### 3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

**Một là**, các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố, cùng các TCTD phối hợp với các cơ quan chức năng, theo dõi chặt chẽ, nắm chắc diễn biến đầu tư, thanh toán của các thương nhân Trung Quốc đầu tư, ứng trước tiền hàng cho nông dân, thu mua và chế biến nông sản trên địa bàn, tuân thủ các quy định hiện hành về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, chủ động xử lý, hay báo cáo, tham mưu cho cấp ủy chính quyền địa phương, cho NHNN Việt Nam có giải pháp phù hợp đảm bảo khai thác các điểm mạnh và hạn chế các rủi ro.

**Hai là**, các địa phương tăng cường hiệu quả các hoạt động khuyến ngư, khuyến lâm, khuyến nông, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu thực tiễn nhất là sản xuất nông sản sạch, an toàn và bảo vệ môi trường, góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu bền vững. Các địa phương cũng cần nâng cao hiệu quả các chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, trong đó có Trung Quốc.

**Ba là**, các tỉnh, thành phố cần rà soát lại toàn bộ các quy hoạch sản xuất nông - lâm - thủy hải sản, giám sát thực hiện chặt chẽ, có hiệu quả các quy hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo sự phát triển bền vững sản xuất nông nghiệp ở địa phương, góp phần mở rộng tín dụng ngân hàng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu nông sản.

**Bốn là**, các địa phương phối hợp đồng bộ, hiệu quả với ngành ngân hàng triển khai có hiệu quả Nghị định 55/2015 và Nghị định 116/2018; phối hợp thực hiện tốt chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp trên địa bàn, khơi thông dòng vốn đến với nông nghiệp, nông thôn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và lĩnh vực xuất khẩu nông sản.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://www.mard.gov.vn/>
2. <http://www.moit.gov.vn/>
3. <https://www.sbv.gov.vn/>

# 23.

## MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM SAU DỊCH COVID-19

**TS. Nguyễn Thanh Vân\***

**ThS. Nguyễn Toàn Trí \***

### Tóm tắt

Bài viết trình bày thực trạng của thị trường chứng khoán Việt Nam nửa đầu năm 2020, đồng thời nghiên cứu sự ảnh hưởng của một số nhân tố có thể tác động đến thị trường chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19. Dựa trên nền tảng phân tích các yếu tố trọng yếu có thể ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán trong nước, các tác giả đưa ra một số nhận định về thị trường trong thời gian tới. Ngoài ra, các tác giả cũng trình bày một số giải pháp cần thực hiện trong và sau dịch COVID-19 nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.

*Từ khóa: Thị trường chứng khoán; COVID-19; khủng hoảng kinh tế; VN-Index*

### 1. GIỚI THIỆU

Cuối năm 2019, dịch COVID-19 xuất hiện tại một số quốc gia trên thế giới. Sang đầu năm 2020, dịch bệnh đã nhanh chóng lan ra toàn cầu. Theo kết quả thống kê, tính đến 18g ngày 01/10/2020, đã có 34.157.176 người mắc COVID-19 trên toàn thế giới, trong đó số người tử vong vì dịch bệnh là 1.017.129 người. Dịch COVID-19 đã tàn phá nền kinh tế nhiều quốc gia, khiến kinh tế thế giới rơi vào trạng thái khủng hoảng toàn cầu. Trong bối cảnh đó, thị trường chứng khoán Việt Nam bị ảnh hưởng không nhỏ. Có thể nói, sự phát triển của thị trường chứng khoán luôn song đôi cùng với sự phát triển của nền kinh tế. Nếu nền kinh tế bị tổn thương thì thị trường chứng khoán cũng không thể phát triển tốt. Do đó, bài viết này sẽ tập trung xem

\*Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

xét thực trạng của thị trường chứng khoán Việt Nam nửa đầu năm 2020. Bên cạnh đó, các tác giả sẽ phân tích tình hình thị trường chứng khoán trong thời gian sắp tới, cụ thể là cuối năm 2020 - đầu năm 2021, với những thách thức và cơ hội sau khi dịch COVID-19 kết thúc. Ngoài ra, các tác giả cũng trình bày một số giải pháp để phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam.

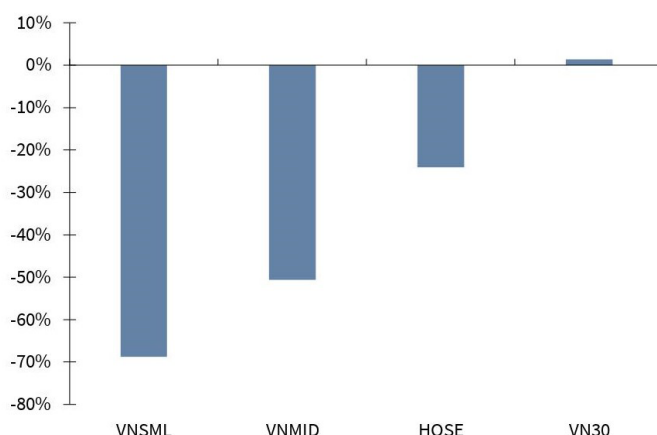
## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Bức tranh thị trường chứng khoán Việt Nam nửa đầu năm 2020

Tại Việt Nam, ca nhiễm COVID-19 đầu tiên được ghi nhận vào ngày 23/1/2020. Bước sang tháng 3, khi dịch COVID-19 lan rộng ra nhiều vùng trên cả nước, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có những phiên giảm điểm mạnh vào các ngày 9/3 (mức giảm 6,28%), 11/3 (mức giảm 3,12%), 12/3 (mức giảm 5,19%).

Quan sát cả hai sàn HSX và HNX, chúng ta dễ dàng nhận thấy dịch bệnh COVID-19 đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp. Kết thúc quý 1, lợi nhuận sau thuế trên cả 2 sàn giảm gần 23% YOY. Trong đó, các ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất phải kể đến là ngành dầu khí, hàng tiêu dùng, dịch vụ tiêu dùng. Nếu xét theo mức vốn hóa trên sàn, chỉ có những doanh nghiệp có mức vốn hóa lớn mới duy trì được tăng trưởng lợi nhuận dương nhờ vào tầm đệm tài chính an toàn, khả năng huy động vốn tốt hơn so với các doanh nghiệp SME.

**Hình 1: Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế của các nhóm doanh nghiệp trên sàn HSX quý 1 năm 2020**



*Nguồn: Các tác giả*

Trước tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, Chính phủ, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã kịp thời chỉ đạo, đưa ra nhiều biện pháp quyết liệt giúp thị trường chứng khoán duy trì hoạt động ổn định, tính thanh khoản trên thị trường dần được cải thiện. Về phía các công ty chứng khoán, các giao dịch của nhà đầu tư được hỗ trợ tích cực, các phương án dự trù cũng được chuẩn bị kỹ lưỡng trong tình huống các thành phố lớn trên cả nước bị phong tỏa.

Bên cạnh đó, các biện pháp hỗ trợ kinh tế của Chính phủ, sự ổn định kinh tế vĩ mô, thông tin về việc điều chế thành công vaccine phòng, chống COVID-19 đã giúp thị trường chứng khoán có những phiên tăng điểm.

Trong quý 2 năm 2020, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có những bước chuyển mình tích cực. So với quý 2 năm 2019, số lượng tài khoản được mở mới tăng 112%. Đây là một trong những nguyên nhân làm tăng giá trị giao dịch bình quân trên HSX so với cùng kỳ năm ngoái (hơn 50%). Thanh khoản của thị trường tăng mạnh do sự dẫn dắt của nhóm doanh nghiệp có vốn hóa lớn như PVD, PLX, VIC, VHM, VCB, TCB,...

Trong suốt 20 năm hình thành và phát triển, thị trường chứng khoán Việt Nam chưa từng chứng kiến một phiên giao dịch có tính thanh khoản cao nhất như ngày 11/05 vừa qua. Đây là phiên có khối lượng khớp lệnh lớn nhất trong 20 năm qua, hơn 665 triệu đơn vị. Tuy nhiên, trong phiên giao dịch này VN-Index đã giảm 32,63 điểm. Điều này hết sức bình thường bởi trước đó, VN-Index đã có hai tháng tăng điểm mạnh mẽ, cụ thể VN-Index tăng hơn 30% từ khi tạo đáy. Do vậy, chúng tôi cho rằng, phiên giao dịch 11/05 vừa qua chỉ là phiên điều chỉnh trong ngắn hạn, lấy đà để thị trường chứng khoán tiếp tục tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

**Hình 2: VN-Index ngày 11/05/2020**



*Nguồn: Các tác giả*

Bên cạnh đó, thông qua khối lượng khớp lệnh trong ngày 11/05, chúng ta có thể thấy lượng tiền bên ngoài vô cùng tiềm năng, sẽ tham gia vào thị trường khi có những điều chỉnh mạnh mẽ về mặt xu hướng bên cạnh những thông tin tích cực. Có thể nói đây là một tín hiệu lạc quan thể hiện thị trường chứng khoán vẫn còn đang rất hấp dẫn.

Ngoài ra, kết thúc phiên giao dịch ngày 22/6/2020, chỉ số VN-Index đạt 871,28 điểm, tuy có giảm so với cuối năm 2019 nhưng đã tăng 0,79% so với tháng 5/2020. Chỉ số HNX-Index đạt 114,72 điểm, tăng 4,47% so với tháng 5/2020, tăng 11,91% so với cuối năm 2019. Tính



thanh khoản của thị trường cổ phiếu, chứng chỉ quỹ tính bình quân nửa đầu năm 2020 đạt khoảng 5.438 tỷ đồng/phiên (tăng 6,8% so với năm 2019).

Về phía nhà đầu tư nước ngoài, tính đến cuối tháng 5, đầu tháng 6, nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 19.780 tỷ đồng. Thế nhưng VN-Index vẫn tăng từ khi tạo đáy. Điều này có được là do dòng tiền chảy vào thị trường đến từ các nhà đầu tư và tổ chức trong nước. Như vậy, trong bối cảnh dịch bệnh đang hoành hành, ngân hàng liên tục giảm lãi suất, nhà đầu tư không mặn mà với các kênh đầu tư khác, việc dòng tiền trong nước chảy dần vào thị trường chứng khoán là tiền đề để VN-Index có sự tăng trưởng bền vững trong tương lai.

## **2.2. Một số yếu tố tác động đến thị trường chứng khoán Việt Nam nửa cuối năm 2020**

### **2.2.1. Yếu tố dịch bệnh COVID-19**

Đây được xem là yếu tố quan trọng, có thể gây ra những biến động cho thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian sắp tới. Tuy nhiên, hiện tại, tình hình dịch bệnh ở Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực: số ca phục hồi ngày càng tăng, số ca tử vong, số ca nhiễm mới tăng nhẹ và vẫn trong phạm vi được kiểm soát tốt. Có thể nói, Việt Nam đã làm rất tốt công tác điều trị và phòng chống dịch COVID-19. Mặc dù dịch bệnh bùng phát trở lại nhưng với kinh nghiệm ứng phó dịch bệnh trước đó, Việt Nam hoàn toàn chủ động và có thể kiểm chế được dịch bệnh lan rộng. Thế nhưng diễn biến dịch bệnh vẫn còn rất phức tạp tại một số nước trên thế giới như Mỹ, Ấn Độ, Brazil và một số quốc gia châu Âu... Điều đáng lo ngại là dịch bệnh vẫn chưa được kiểm soát tốt tại Mỹ, do đó thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ vẫn bị ảnh hưởng phần nào từ thị trường chứng khoán Mỹ. Tuy nhiên, quan điểm của chúng tôi cho rằng, những ảnh hưởng này không phải là yếu tố quá trọng yếu đối với sự hồi phục của thị trường chứng khoán Việt Nam bởi lẽ tốc độ hồi phục và phát triển kinh tế của các quốc gia là không giống nhau.

### **2.2.2. Mối quan hệ căng thẳng giữa Mỹ và Trung Quốc**

Trước thời điểm dịch COVID-19 bùng nổ trên toàn cầu, xung đột giữa Mỹ và Trung Quốc đã tác động mạnh mẽ lên thị trường chứng khoán thế giới liên tiếp trong suốt hai năm 2018 và 2019. Ngay sau khi dịch COVID-19 xuất hiện thì mối xung đột này ngày càng trở nên căng thẳng dữ dội khi Mỹ cáo buộc Trung Quốc là thủ phạm gây ra đại dịch cho thế giới. Mỹ yêu cầu Trung Quốc phải có trách nhiệm khi để dịch bệnh lây lan trên toàn cầu. Đồng thời, việc Trung Quốc thông qua luật an ninh mạng ở Hồng Kông cũng là một trong những nguyên nhân châm ngòi làm cho mối quan hệ Mỹ - Trung càng thêm tồi tệ. Ngoài ra, những thỏa thuận thương mại giữa hai nước cũng chưa đạt được. Mỹ đã có những động thái trừng phạt Trung Quốc rất quyết liệt thông qua việc nhắm thẳng vào tập đoàn Huawei của Trung Quốc. Mỹ kêu gọi các công ty của mình nhanh chóng chuyển dây chuyền sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Song song đó, tháng 5/2020, thượng viện Mỹ thông qua dự luật yêu cầu các doanh nghiệp đang niêm yết trên sàn chứng khoán Mỹ phải chứng minh họ không chịu sự kiểm soát của một chính phủ nước ngoài. Điều này có thể khiến cho các tập đoàn lớn của Trung Quốc như Alibaba, Baidu,... có thể bị

hủy niêm yết trên các sàn chứng khoán Newyork, Nasdaq. Có thể thấy, việc Mỹ giáng đòn trừng phạt thật nặng vào Trung Quốc phần nào nhằm giúp tổng thống Donald Trump gia tăng uy tín khi mà sự ủng hộ của người dân Mỹ đối với ông có dấu hiệu giảm sút từ khi xuất hiện dịch COVID-19. Mặc dù vậy, chính quyền Trung Quốc vẫn yêu cầu các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước cố gắng mọi nỗ lực nhằm đáp ứng những điều kiện trong thỏa thuận thương mại giai đoạn 1 để mua 36,5 tỷ nông sản Mỹ. Theo *Bloomberg*, Trung Quốc đã đẩy mạnh mua nhiều nông sản của Mỹ từ đậu nành, ngô tới ethanol.... Như vậy, việc Trung Quốc chưa phá vỡ cam kết thỏa thuận thương mại giai đoạn 1 khiến chúng tôi cho rằng, tác động của yếu tố xung đột Mỹ - Trung lên thị trường chứng khoán toàn cầu nói chung, lên thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng chỉ có thể mang tính chất thời điểm vì mục tiêu lớn nhất của hai quốc gia này vẫn là khôi phục nền kinh tế vốn đang bị tổn thương bởi dịch COVID-19.

### **2.2.3. Hiệp định EVFTA và EVIPA chính thức được thông qua**

Ngày 8/6/2020, Quốc hội đã chính thức thông qua Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), đồng thời, trong cùng ngày, Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và các nước thành viên Liên minh châu Âu (EVIPA) cũng chính thức có hiệu lực. Theo dự báo, EVFTA sẽ giúp GDP của Việt Nam tăng thêm bình quân từ 2,18% đến 3,25% trong 5 năm đầu thực hiện, 4,5% đến 5,3% trong 5 năm tiếp theo.

Hiệp định EVFTA cùng Hiệp định EVIPA được thông qua sẽ giúp Việt Nam trở thành điểm sáng thu hút đầu tư nước ngoài FDI ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung, khu vực ASEAN nói riêng. Bên cạnh việc mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, cả hai Hiệp định này sẽ giúp Việt Nam có môi trường thuận lợi, đẩy mạnh thu hút đầu tư trong một số lĩnh vực thế mạnh, tiềm năng của EU như: công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng công nghệ cao, năng lượng sạch, dịch vụ tài chính, ngân hàng,... Chúng tôi cho rằng, đây là yếu tố tích cực, là động lực khiến nền kinh tế Việt Nam sớm hồi phục, thúc đẩy thị trường chứng khoán trong nước phát triển. Trong đó, có thể thấy nhóm doanh nghiệp logistics, nhóm doanh nghiệp bất động sản khu công nghiệp là những nhóm được hưởng lợi trực tiếp từ việc thông qua các Hiệp định này.

### **2.2.4. Đầu tư công**

Câu chuyện về đầu tư công đang dần trở nên nóng hơn bao giờ hết. Trong thời gian qua, Chính phủ đã dành nhiều thời gian bàn luận về vấn đề này. Chính phủ đang cố gắng đẩy mạnh giải ngân vốn nhà nước, cải thiện tiến độ thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng. Việc thúc đẩy đầu tư công là động lực to lớn để phát triển kinh tế Việt Nam sau dịch COVID-19, đảm bảo an ninh quốc phòng cho quốc gia. Mặt khác, việc đẩy mạnh đầu tư công có thể xem như đòn bẩy để các ngành, vùng trọng điểm thực hiện các dự án quan trọng khi doanh nghiệp tư nhân không thể thực hiện hoặc không muốn thực hiện.

Có thể thấy, từ giờ đến cuối năm 2020, hoạt động đầu tư công sẽ bùng nổ nhờ sự hỗ trợ của nhiều yếu tố:

- Dịch bệnh COVID-19 trong nước về cơ bản đã được kiểm soát tốt.
- Ngay sau khi dịch bệnh kết thúc, nền kinh tế sẽ bị ảnh hưởng, do vậy, việc triển khai đầu tư công là vô cùng cần thiết nhằm giúp khôi phục kinh tế.
- Luật Đầu tư công 2020 được ban hành nhằm khắc phục những vướng mắc về pháp lý.
- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sắp kết thúc.
- Các dự án lớn như cao tốc Bắc - Nam, sân bay Long Thành... đã hoàn thiện thủ tục, pháp lý.

Ngoài ra, nguồn vốn 225,2 nghìn tỷ đồng chưa được giải ngân trong năm 2019 sẽ được chuyển sang 2020. Nguồn vốn dự toán năm 2020 là 470,6 nghìn tỷ đồng. Do đó, tổng ngân sách dành cho đầu tư công năm 2020 rất lớn, khoảng 700.000 tỷ đồng.

**Bảng 1: Tình hình giải ngân đầu tư công 2020**

	Kế hoạch vốn 2020 (nghìn tỷ)			Giải ngân quý 1 năm 2020		
	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng	Số giải ngân (nghìn tỷ)	%+/- so với Q1/2019	%+/- so với kế hoạch
<b>Bộ, ngành trung ương</b>	368,8	56,4	108	10,7	172,8%	9,9%
<b>Địa phương</b>			335,3	50,7	20,4%	15,1%
<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	23,8	3,6	27,3	0,1	-83,1%	0,4%
<b>Tổng</b>	410,6	60	470,6	61,6	31,8%	13,1%

**Bảng 2: Các dự án đầu tư công nổi bật năm 2020**

STT	Dự án trọng điểm	Số km	Vốn đầu tư (nghìn tỷ)	Dự kiến khởi công	Dự kiến hoàn thành
I	Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	23,5	5,41	12/2020	2022
II	Dự án cao tốc Bắc - Nam		112,07		
<b>Đầu tư công</b>					
1	Cam Lộ - La Sơn	98	7,7	9/2019	
2	Cao Bồ - Mai Sơn	15,2	1,61	11/2019	
3	Cầu Mỹ Thuận 2		5	11/2019	
<b>PPP chuyển sang đầu tư công</b>					
4	Mai Sơn - QL 45	64	12,92	8/2020	
5	QL45 - Nghi Sơn	43	6,3	8/2020	
6	Nghi Sơn - Diễn Châu	99	14,3	8/2020	
7	Diễn Châu - Bãi Vọt	49,3	13,34	8/2020	
8	Nha Trang - Cam Lâm	49,2	7,6	8/2020	

STT	Dự án trọng điểm	Số km	Vốn đầu tư (nghìn tỷ)	Dự kiến khởi công	Dự kiến hoàn thành
9	Cam Lâm - Vĩnh Hảo	78,5	13,6	8/2020	
10	Vĩnh Hảo - Phan Thiết	101	11,6	8/2020	
11	Phan Thiết - Dầu Giây	99	18,1	8/2020	
III	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư sân bay Long Thành		22,86	2020	
IV	Sửa chữa đường băng sân bay Tân Sơn Nhất và sân bay Nội Bài		4,15	7/2020	2022
<b>Tổng</b>			144,49		

Với những thông tin trên, chúng tôi đánh giá sẽ có 2 nhóm doanh nghiệp được hưởng lợi trực tiếp từ đầu tư công của Chính phủ:

- Nhóm doanh nghiệp chuyên về nguyên vật liệu;
- Nhóm doanh nghiệp xây dựng có khả năng trúng thầu dự án.

### 2.2.5. Vấn đề thoái vốn - cổ phần hóa

Đối với hoạt động thoái vốn - cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, mặc dù trong 5 tháng đầu năm 2020, không có doanh nghiệp nào được cổ phần hóa, mới chỉ có báo cáo cổ phần hóa của 3 đơn vị sự nghiệp công lập ở tỉnh Hậu Giang nhưng chúng tôi cho rằng, vẫn có một số tác động tích cực đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Cụ thể:

- Tiến độ cổ phần hóa và thoái vốn giai đoạn 2016 - 2020 đang được đẩy mạnh. Theo Công văn số 991/TTG-DMDN và Quyết định 26/2019 QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, lũy kế giai đoạn từ 2016 đến nay chỉ mới cổ phần hóa được 36/128 doanh nghiệp, tổng số thoái vốn lũy kế từ 2016 đến 3/2020 thoái 25.166 tỷ đồng, thu về 171.844 tỷ đồng. Do đó, tiến độ thực hiện sẽ được xúc tiến mạnh mẽ trong những quý cuối năm.

- Chính phủ đã phê duyệt danh mục thoái vốn doanh nghiệp nhà nước trong năm 2020 nhằm góp phần đẩy nhanh tiến độ. Song song đó, Chính phủ cũng cải thiện khung pháp lý đối với hoạt động thoái vốn và cổ phần hóa, yêu cầu sắp xếp lại danh mục nhóm các doanh nghiệp thoái vốn, chuyển nhiều thương vụ cổ phần hóa và thoái vốn về cho tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Nhờ đó, tiến độ cổ phần hóa và thoái vốn nửa cuối năm 2020 sẽ được thực thi đúng tiến độ.

- Những áp lực thu ngân sách: do ảnh hưởng của COVID-19 nên Chính phủ đã tung ra các gói hỗ trợ doanh nghiệp giãn và hoãn thu các loại thuế, phí. Vì vậy, nguồn thu từ hoạt động cổ phần hóa, thoái vốn sẽ góp phần cân đối ngân sách nhà nước, góp phần đáp ứng tốt cho đầu tư công.

- Mặc dù chịu tác động từ dịch COVID-19, tuy nhiên, dòng vốn gián tiếp đầu tư vào nước ta trong những tháng qua vẫn gia tăng. Các thương vụ đầu tư theo hình thức góp vốn mua cổ phần tăng xấp xỉ 33% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, các dự án lớn cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đã được trình lên Chính phủ phê duyệt nhằm sớm đưa vào hoạt động trong những tháng cuối năm 2020, chậm nhất là đầu 2021 cũng sẽ góp phần tạo hiệu ứng tích cực đến thị trường chứng khoán Việt Nam vào cuối năm nay.

**Bảng 3: Danh sách các doanh nghiệp lớn dự kiến cổ phần hóa trong năm 2020**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ lệ sở hữu nhà nước
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	> 65%
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	> 65%
3	Tập đoàn VNPT	50 - 65%
4	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	50 - 65%
5	Tổng công ty Viễn thông Mobifone	50 - 65%
6	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	50 - 65%
7	Tổng công ty Giấy Việt Nam	< 50%
8	Công ty Vàng bạc Đá quý Sài Gòn	< 50%
9	Tổng công ty Phát điện 1	< 50%
1	Tổng công ty Phát điện 2	< 50%

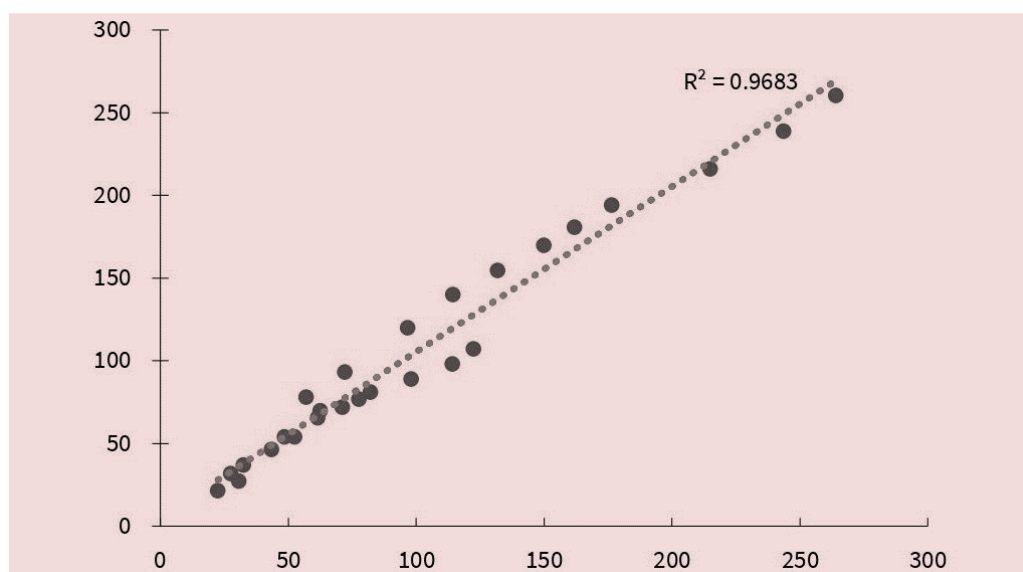
### **2.2.6. Tốc độ hồi phục của kinh tế thế giới và của Việt Nam**

Kể từ sau cuộc đại suy thoái toàn cầu 1929 -1932, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới khi dịch COVID-19 xảy ra được xem là cuộc khủng hoảng nghiêm trọng nhất. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới điêu đứng vì đại dịch, những mâu thuẫn về mặt chính trị - an ninh giữa một số quốc gia, khu vực trên thế giới vẫn đang tiếp diễn: căng thẳng Mỹ - Trung Quốc, vấn đề chủ quyền trên biển Đông giữa Trung Quốc và một số quốc gia Đông Nam Á; giá dầu thế giới biến đổi liên tục; vấn đề biến đổi khí hậu... Điều đó đặt kinh tế thế giới trong bối cảnh có muôn vàn thách thức. Trước tình hình dịch bệnh bùng phát trở lại tại một số quốc gia, nợ xấu lẫn nợ công đều tăng cao ở nhiều quốc gia trên thế giới, chúng tôi dự báo rất có khả năng một cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ sẽ nổ ra trên toàn cầu do bội chi ngân sách. Trong bối cảnh đó, Chính phủ ở nhiều quốc gia đã tung ra những gói hỗ trợ với quy mô lớn chưa từng có từ trước tới nay, bên cạnh các biện pháp giãn cách xã hội đang dần được nới lỏng như: Bộ trưởng Tài chính châu Âu cho biết, EU đã được thỏa thuận gói chi tiêu tài khóa 120 tỷ Euro, các hỗ trợ khác có giá trị 1,2 nghìn tỷ Euro; NHTW Nhật Bản tung ra gói 1.000 tỷ USD hỗ trợ doanh nghiệp, Mỹ thông qua gói chi tiêu tài khóa 2.000 tỷ USD và sử dụng gói QE không giới hạn nhằm bình ổn thị trường, Cục Dự trữ liên bang Mỹ khẩn cấp hạ lãi suất về 0% để hỗ trợ thị trường,... Do đó, đối với kinh tế thế giới, chúng tôi cho rằng, tình trạng xấu nhất đã qua. Tuy nhiên, nền kinh tế không thể chạm đáy rồi vọt lên tăng trưởng một cách mạnh mẽ ngay được. Dựa trên diễn biến

của nền kinh tế nhiều quốc gia, kinh tế thế giới cần có thêm một khoảng thời gian dài, ít nhất là một năm để ổn định, hồi phục và chạm đỉnh như trước đây.

Với kinh tế trong nước, mặc dù Chính phủ Việt Nam đã ban hành lệnh dỡ bỏ cách ly toàn xã hội, nhưng chúng ta vẫn phải đối mặt với không ít thách thức. Với những thành tích trong công tác phòng chống dịch bệnh, Việt Nam đã được nhiều tổ chức quốc tế ca ngợi. *Forbes* cũng dự đoán Việt Nam là một trong những điểm đến an toàn nhất cho du khách quốc tế. Hiện tại, ngành du lịch Việt Nam đã hoạt động trở lại. Tuy nhiên, lượng khách chủ yếu vẫn là khách nội địa. Vấn đề xuất khẩu của Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn do hoạt động giao thương giữa Việt Nam và các nước bạn hàng còn nhiều hạn chế. Tăng trưởng GDP của quý đầu tuy ở mức khá khả quan 3,8%, nhưng vẫn được xem là mức thấp nhất kể từ 2010.

**Hình 3: Tương quan giữa GDP danh nghĩa và quy mô xuất khẩu của Việt Nam (tỷ USD) giai đoạn 2006 - 2020**

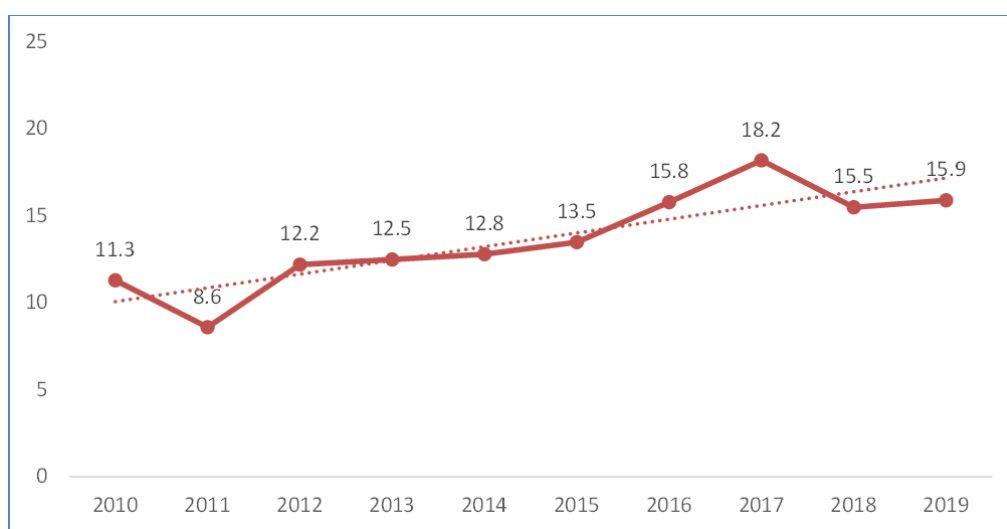


Trước hoàn cảnh dịch bệnh, Chính phủ Việt Nam đã kịp thời thực hiện chính sách cắt giảm lãi suất, nới lỏng chính sách tiền tệ, tung ra gói hỗ trợ 280.000 tỷ cứu doanh nghiệp, đưa ra nhiều gói hỗ trợ nền kinh tế, an sinh xã hội. Ngoài ra, Chính phủ cũng đề xuất cắt giảm thuế TNDN lên đến 30%... Việc kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt cùng những biện pháp hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ bước đầu đã cho những kết quả rất khả quan: các hoạt động dân sinh phục hồi mạnh, chỉ số sản xuất công nghiệp của Việt Nam và chỉ số PMI đã khởi sắc, tăng mạnh trở lại... Nhiều cơ quan quốc tế dự đoán kinh tế Việt Nam sẽ phục hồi vào cuối năm nay và sẽ tăng tốc trong năm 2021. Cả Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đều đưa ra dự báo năm 2021, tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ đạt mức từ 6,8% đến 7%. Mặt khác, việc các tập đoàn lớn trên thế giới di chuyển dây chuyền sản xuất ra khỏi Trung Quốc cũng là nhân tố thuận lợi cho Việt Nam khi Việt Nam được đánh giá là điểm đến an toàn nhờ kiểm soát dịch bệnh rất tốt. Một nghiên cứu của Cushman & Wakefield cho thấy, trong bảng xếp hạng các trung tâm sản xuất toàn cầu, Việt Nam xếp thứ 2, chỉ sau Trung Quốc.

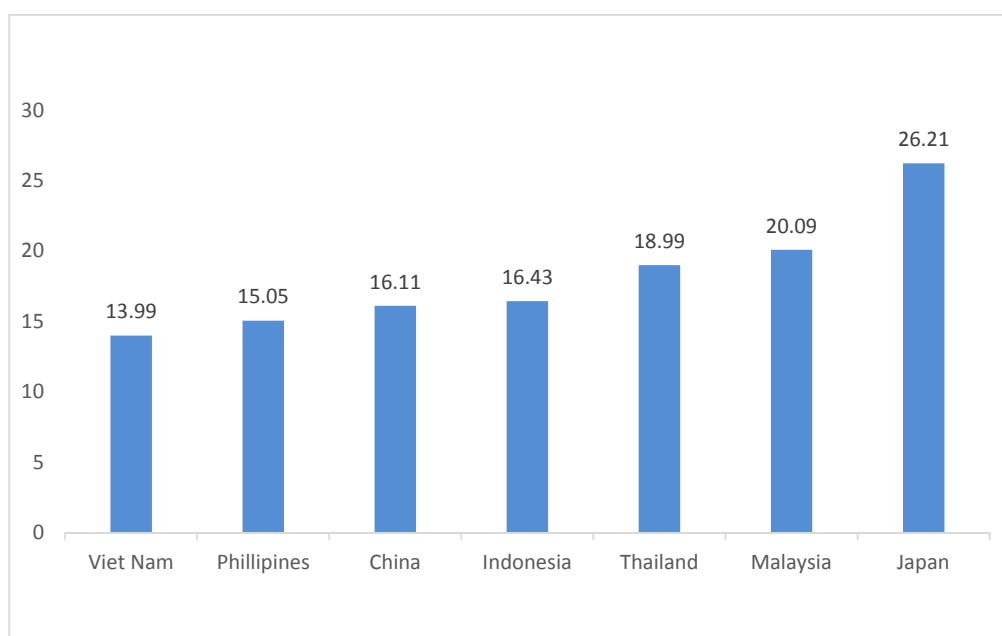
### 2.3. Nhận định chung về thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian tới

Trước mắt, dịch COVID-19 về cơ bản đã được khống chế tại Việt Nam. Quan sát VN-Index, chúng tôi nhận thấy chỉ số P/E đang có dấu hiệu hồi phục trở lại từ khoảng cuối tháng 6, đầu tháng 7. Tuy nhiên, so với năm 2016, con số này vẫn còn khá khiêm tốn, thậm chí thấp hơn nhiều so với một số quốc gia trong khu vực. Điều đó chứng tỏ thị trường chứng khoán Việt Nam đang đứng trước vùng giá hấp dẫn cho nhiều nhà đầu tư.

**Hình 4: P/E của VN-Index qua những năm gần đây**

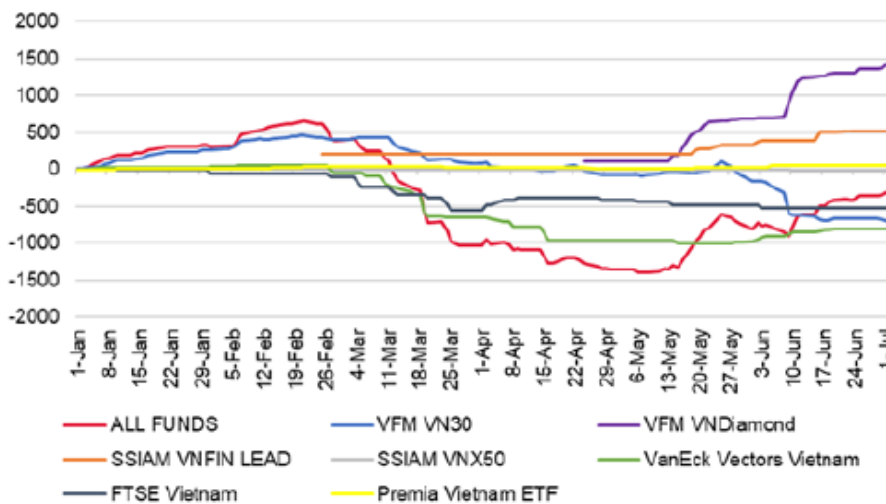


**Hình 5: P/E của một số thị trường chứng khoán châu Á**

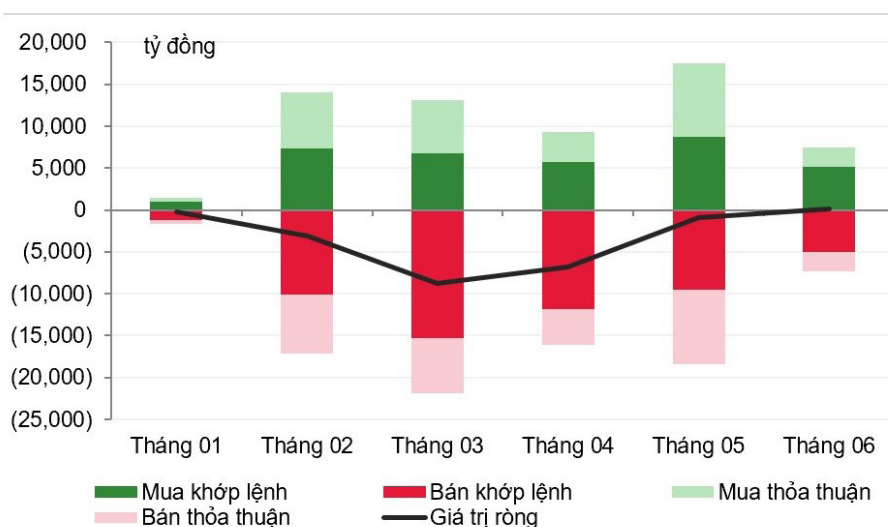


Dòng tiền từ các quỹ ETF đang tiếp tục chảy vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

Hình 6: Dòng tiền lũy kế ETF từ đầu năm



Hình 7: Tình hình giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm



Bên cạnh các kênh đầu tư khác đang trở nên kém hấp dẫn như: vàng tăng giá rất mạnh, lãi suất tiền gửi tiết kiệm đang ở mức thấp,... thì với vùng giá hiện tại, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn là kênh rất hấp dẫn nhà đầu tư, có thể tích lũy để đạt được mục tiêu trong dài hạn.

Ngoài ra, trong hoàn cảnh dịch bệnh đã được kiểm soát tốt, chúng tôi cho rằng, thị trường chứng khoán cuối năm sẽ khởi sắc, trong đó có những nhóm ngành sẽ tăng trưởng tốt trong dài hạn, bao gồm: ngành hàng tiêu dùng thiết yếu, ngành công nghệ thông tin, các ngành hưởng lợi trực tiếp từ chiến lược đầu tư công của Chính phủ, các ngành hưởng lợi trực tiếp từ việc tái cơ cấu chuỗi cung ứng toàn cầu,...

Thêm một lưu ý nữa là nền kinh tế hồi phục theo mô hình nào thì cũng chưa chắc thị trường chứng khoán sẽ hồi phục theo mô hình đó. Tuy nhiên, dựa trên tình hình diễn biến dịch



bệnh, các biện pháp đối phó của Chính phủ, cùng việc phân tích các yếu tố quan trọng sẽ ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán trong thời gian tới, dựa trên quan điểm cá nhân, nhóm tác giả cho rằng, nếu dịch bệnh hoàn toàn chấm dứt vào cuối năm, thị trường vẫn cần một đến hai quý nữa để tích lũy, lấy đà trước khi thật sự bứt phá trở lại.

#### **2.4. Một số giải pháp phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian tới**

Có thể thấy rằng, trong suốt 20 năm hình thành và phát triển, thị trường chứng khoán Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định bên cạnh những mặt còn tồn tại, hạn chế. Tuy nhiên, trước diễn biến khó lường của dịch bệnh, chúng ta chưa thể đánh giá được hết những tác động của dịch bệnh đối với thị trường chứng khoán Việt Nam. Do đó, theo nhóm tác giả, trước mắt, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các ban ngành có liên quan cần có một số giải pháp nóng, kịp thời để trấn an tâm lý nhà đầu tư, giúp thị trường chứng khoán ổn định, phát triển trong thời gian tới. Cụ thể:

*Thứ nhất*, Bộ Tài chính cần sớm có các quy định pháp lý cụ thể về việc niêm yết cũng như đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán đối với các doanh nghiệp FDI đã chuyển đổi thành công ty cổ phần. Việc cho phép các doanh nghiệp FDI (đã chuyển đổi thành công ty cổ phần) được niêm yết trên sàn chứng khoán trong nước sẽ tạo tâm lý tích cực cho nhà đầu tư nước ngoài, góp phần xây dựng môi trường đầu tư cởi mở, năng động, đồng thời, có thể hạn chế việc rút vốn từ khối ngoại trong bối cảnh dịch COVID-19 như hiện nay.

*Thứ hai*, thị trường chứng khoán Việt Nam cần mở rộng quy mô hơn nữa, sớm có chiến lược cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân đăng ký niêm yết trên thị trường. So với một số quốc gia khác ở khu vực châu Á, giá trị vốn hóa của thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn rất khiêm tốn. Cụ thể, năm 2019, giá trị vốn hóa của thị trường chứng khoán Việt Nam xấp xỉ 102,6% GDP, trong khi tại Thái Lan, Malaysia, Singapore, Nhật Bản, chỉ số này lần lượt là 161%, 215%, 257%, 337%. Bên cạnh đó, tính thanh khoản của thị trường chứng khoán Việt Nam còn rất thấp so với các quốc gia trong khu vực. Điều này được thể hiện qua tỷ suất vòng quay chứng khoán của Việt Nam năm 2019 là 22,3%, trong khi Ấn Độ, Hàn Quốc, Trung Quốc lần lượt là 29%, 130%, 223%. Ngoài ra, tính ổn định của thị trường chứng khoán Việt Nam chưa cao. Thị trường chứng khoán trong nước còn bị ảnh hưởng bởi sự biến động của một số nhân tố trên thị trường tài chính quốc tế, các thông tin chính trị, an ninh, quân sự... trên thế giới. Do đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ Tài chính cần triển khai nhiều biện pháp cụ thể, mạnh mẽ hơn để thúc đẩy thị trường chứng khoán Việt Nam sớm trở thành thị trường mới nổi của thế giới, thay vì chỉ là thị trường cận biên như hiện tại.

*Thứ ba*, cần đa dạng hóa sản phẩm chứng khoán. Tháng 8/2019, HOSE công bố quyết định ban hành Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số cổ phiếu kim cương Việt Nam (VietNam Diamond Index), Chỉ số các cổ phiếu dẫn đầu ngành tài chính Việt Nam (VNFIN Lead), Chỉ số ngành tài chính chọn lọc (VNFIN Select). Như vậy, có thể thấy, các sản phẩm trên thị trường hiện nay chủ yếu xoay quanh cổ phiếu. Do đó, cần phát triển thêm nhiều sản phẩm hơn nữa trên

cả ba khu vực thị trường: cổ phiếu, trái phiếu và chứng khoán phái sinh nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng từ đầu tư phổ thông đến đầu tư chuyên biệt như hợp đồng quyền chọn, hợp đồng tương lai, các sản phẩm quỹ đầu tư, sản phẩm liên kết với bảo hiểm,... Bên cạnh đó, chất lượng của một số công ty niêm yết vẫn còn thấp do quy mô nhỏ, năng lực quản trị kém, hoạt động chưa hiệu quả. Vì vậy, kiến nghị Sở Giao dịch chứng khoán xây dựng các tiêu chí, quy trình xét duyệt, sàng lọc chặt chẽ hơn nữa đối với các công ty muốn niêm yết trên thị trường nhằm hạn chế tối đa các công ty kém chất lượng xuất hiện trên sàn giao dịch.

*Thứ tư*, cần đa dạng hóa, mở rộng đối tượng khách hàng. Hiện tại, phần lớn nhà đầu tư tham gia trên thị trường là nhà đầu tư cá nhân, nhỏ lẻ, số lượng nhà đầu tư tổ chức - doanh nghiệp chưa nhiều. Ở mảng trái phiếu, phần lớn nhà đầu tư cá nhân giao dịch thông qua các ngân hàng TMCP. Trong khi đó, Mutual Funds, quỹ hưu trí,... vẫn chưa được khai thác. Vì vậy, cần có chiến lược tiếp thị, quảng bá mạnh mẽ hơn nữa đến khách hàng các công ty quản lý quỹ, quỹ hưu trí, quỹ tương hỗ,...

*Thứ năm*, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chiến lược số hóa ngành chứng khoán, trong đó đặc biệt chú trọng các kỹ thuật khai thác, phân tích dữ liệu, các kỹ thuật dự báo, sớm đưa vào sử dụng các công cụ Big data, Data science, Neural network,... Bên cạnh đó, cần phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng hệ thống giao dịch ổn định, hiệu quả, an toàn, bảo mật.

*Thứ sáu*, nguồn nhân lực chất lượng cao trong ngành chứng khoán còn quá ít. Để có thể hội nhập với thị trường quốc tế, cần xây dựng đội ngũ nhân lực ngoài việc có kiến thức chuyên môn, phải đạt thêm các chứng chỉ quốc tế như IELTS, CFA,... Muốn vậy, các công ty chứng khoán, sở giao dịch,... cần có chiến lược đặt hàng, liên kết với một số trường đại học uy tín nhằm bổ sung nguồn lực, thu hút nhân tài.

*Thứ bảy*, cần hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách cho việc phát triển thị trường chứng khoán, sớm ban hành đồng bộ hệ thống nghị định và các văn bản hướng dẫn Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư cũng như việc xem xét sửa đổi các văn bản pháp luật khác có liên quan nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, công bằng cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư. Bên cạnh đó, áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực tài chính, kế toán, quản trị doanh nghiệp.

*Thứ tám*, cần có sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ giữa Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ Tài chính và các ban ngành có liên quan nhằm giúp thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ và thị trường bảo hiểm hoạt động thông suốt, góp phần phát huy tối đa các nguồn lực, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát tốt lạm phát.

*Thứ chín*, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, thực thi pháp luật, bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ thể trên thị trường.

*Thứ mười*, đẩy mạnh hội nhập thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế. Nâng cao năng lực dự báo, phân tích, kịp thời có những giải pháp đối phó trước những biến động trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế nhằm đảm bảo an toàn, hiệu quả cho nhà đầu tư, doanh nghiệp, ổn định thị trường chứng khoán trong nước.

### **3. KẾT LUẬN**

Bài viết này đã phân nào trình bày bức tranh tổng quan của thị trường chứng khoán Việt Nam trong 6 tháng đầu năm. Bên cạnh đó, bài viết cũng tập trung vào phân tích các yếu tố dẫn dắt thị trường trong thời gian tới. Thông qua việc phân tích các yếu tố chính có ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán, chúng tôi kỳ vọng thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ sớm bắt đầu phục hồi. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm sáng như đã phân tích ở trên, vẫn còn một số tín hiệu cho thấy thị trường chưa thực sự hồi phục ổn định như trước đây. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ Tài chính, Chính phủ cần có những giải pháp kịp thời, quyết liệt hơn nữa nhằm thúc đẩy, hỗ trợ thị trường chứng khoán sớm đi vào quỹ đạo ổn định và có những bước tiến vững chắc trong tương lai. Do đó, bên cạnh những cơ hội đã và đang lóe lên, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn đó những thách thức.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

#### **Tài liệu tiếng Việt**

1. Bùi Kim Yến (2015), *Giáo trình thị trường chứng khoán*, NXB Giao thông vận tải.
2. [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)
3. [www.tapchitaichinh.vn](http://www.tapchitaichinh.vn)

#### **Tài liệu tiếng Anh**

1. John Murphy (1999), *Technical Analysis Of The Financial Markets: A comprehensive Guide To Trading Methods And Applications*, Newyork Institute Of Finance.
2. Jeff Madura (2015), *Financial Institutions And Markets*, Cengage Learning.
3. [www.adb.org](http://www.adb.org)
4. [www.worldbank.org](http://www.worldbank.org)

# PHẦN 3

## **TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN CÁC NGÀNH, DOANH NGHIỆP VÀ LAO ĐỘNG**



# 24.

## TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI HỖ TRỢ NỀN KINH TẾ VƯỢT QUA COVID-19

TS. Nguyễn Văn Hưởng\*

### Tóm tắt

Để hỗ trợ nền kinh tế Việt Nam vượt qua tác động tiêu cực của COVID-19, sớm phục hồi và tăng trưởng, chính sách tài chính và chính sách tiền tệ có vai trò quan trọng hàng đầu, bởi vì hai chính sách kinh tế vĩ mô này đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho tăng trưởng, bao gồm: vốn đầu tư công, tạo vốn môi cho tăng trưởng vốn tín dụng ngân hàng; vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, vốn đầu tư của các hộ gia đình, cá nhân chủ yếu là vốn vay ngân hàng. Các ngân NHTM là lực lượng chủ yếu và trực tiếp thực thi, triển khai chính sách tiền tệ, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế.

Tính đến ngày 11/9/2020, tăng trưởng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế mới chỉ đạt 4,71%, còn quá xa so với mục tiêu đề ra của cả năm 2020 là 13 - 14%. Đồng thời, mức tăng trưởng tín dụng như vậy mới chỉ bằng hơn một nửa mức 8,64% của 9 tháng đầu năm 2019. Nguyên nhân khiến tín dụng tăng chậm do sức hấp thụ của nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19. Bên cạnh đó là năng lực tài chính của các NHTM cũng hạn chế, các NHTM nhà nước chậm tăng vốn điều lệ, không mở rộng được tín dụng do giới hạn của tỷ lệ an toàn vốn CAR theo Basel II (SBV, 2020).

Bài viết nghiên cứu về thực tiễn, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, tổng quan tài liệu thứ cấp, phân tích số liệu thứ cấp của các cơ quan và các NHTM, từ đó làm rõ thực trạng nói trên và đưa ra các khuyến nghị giải pháp.

**Từ khóa:** *Vốn điều lệ; năng lực tài chính; ngân hàng thương mại; nền kinh tế; COVID-19.*

\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

## 1. GIỚI THIỆU

Tăng vốn điều lệ của các NHTM nhà nước nói riêng và các NHTM Việt Nam nói chung có mối quan hệ trực tiếp đến hỗ trợ nền kinh tế vượt qua tác động của COVID-19, phục hồi và phát triển bền vững ở 5 góc độ chính: i) nâng cao năng lực tài chính, phát triển bền vững hệ thống tổ chức trung gian tài chính ở Việt Nam theo thông lệ quốc tế, trực tiếp là tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II, mở rộng vốn tín dụng an toàn; ii) bồi dưỡng nguồn thu lâu dài cho ngân sách nhà nước (NSNN) từ cổ tức được chia của Nhà nước trong các NHTM mà Nhà nước có cổ phần, các loại thuế do các NHTM nộp và người lao động trong các NHTM nộp thuế thu nhập cá nhân; iii) thực hiện có hiệu quả tài chính điện tử và thanh toán điện tử trong các dịch vụ công: thuế, hải quan, bảo hiểm, kho bạc,... góp phần thúc đẩy nền kinh tế số hậu COVID-19; iv) kiểm soát tốt hơn trường hợp dấu doanh thu phí của các chủ đầu tư dự án đường giao thông, doanh thu chịu thuế các cơ sở kinh doanh, dịch vụ... góp phần phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, logistics sau COVID-19; v) phát triển bền vững thị trường trái phiếu, trong đó các NHTM là nhà đầu tư chủ yếu các loại trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, nhưng cũng đồng thời là nhà phát hành trái phiếu, mở rộng kênh huy động vốn và đầu tư vốn mới cho nền kinh tế, giảm gánh nặng vốn tín dụng trung dài hạn từ các NHTM; vi) các NHTM là các doanh nghiệp có quy mô vốn hóa lớn nhất và giao dịch sôi động trên thị trường chứng khoán, thúc đẩy phát triển thị trường tài chính hậu COVID-19; vii) nâng cao hiệu quả phối hợp thực hiện chính sách tiền tệ và chính sách tài chính, hỗ trợ nền kinh tế vượt qua khó khăn bởi tác động COVID-19, phục hồi và phát triển. Với vai trò quan trọng đó, bài viết tập trung phân tích thực trạng tăng vốn điều lệ các NHTM, trong đó có các NHTM nhà nước và đưa ra khuyến nghị.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Cơ sở lý luận và pháp lý của vấn đề nghiên cứu

Tại Việt Nam, chuẩn mực vốn Basel II được quy định một phần theo Thông tư 41 và Thông tư 13 (ban hành năm 2018) của NHNN, trong đó, Thông tư 41 quy định về phần lớn nội dung của hai trong ba trụ cột Basel II là tỷ lệ an toàn vốn và công bố thông tin (SBV, 2020).

Basel II là phiên bản thứ hai của Hiệp ước vốn Basel, quy định các nguyên tắc chung mà NHTM phải tuân thủ và được hầu hết các ngân hàng trên thế giới áp dụng. Tuân thủ theo Basel II sẽ giúp ngân hàng đáp ứng được những nguyên tắc quản trị rủi ro cao hơn, hoạt động an toàn và bền vững hơn. Đây là những nguyên tắc mà các ngân hàng trên thế giới tuân thủ nhằm nâng cao năng lực quản lý rủi ro và chuẩn mực an toàn trong hoạt động ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Basel II là bộ tiêu chuẩn quốc tế không chỉ bao gồm việc lượng hóa rủi ro thông qua các chỉ số và mô hình, mà còn bao gồm yêu cầu hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản trị, chính sách, nâng cao văn hóa rủi ro và tăng cường tính minh bạch của thị trường.

Mô hình Basel II gồm ba trụ cột chính là: tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, quy trình rà soát giám sát và việc công khai thông tin. Về góc độ pháp lý, hiện nay NHNN đã ban hành đầy đủ các văn bản quy định cho cả ba trụ cột, cụ thể đối với trụ cột thứ nhất là Thông tư 41/2016-TT/NHNN, trụ cột thứ hai là Thông tư 13/2018-TT/NHNN, trong đó thể hiện phần quản lý rủi ro và ICAAP (Internal Capital Adequacy Assessment Process - Quy trình đánh giá tính đầy đủ vốn nội bộ), trụ cột thứ ba cũng được quy định trong Thông tư 41 qua phần công bố thông tin. Như vậy, qua Thông tư 41 và Thông tư 13, toàn bộ khuôn khổ pháp lý hướng dẫn việc triển khai Basel II đã hoàn chỉnh (SBV, 2020).

Để đảm bảo phù hợp với thực tiễn Việt Nam và yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động của các TCTD, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2019/NĐ-CP, ngày 14/11/2019, quy định mức vốn pháp định của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, mức vốn pháp định đối với các loại hình ngân hàng, TCTD được quy định như sau: NHTM: 3.000 tỷ đồng; ngân hàng chính sách: 5.000 tỷ đồng; ngân hàng hợp tác xã: 3.000 tỷ đồng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 15 triệu đô la Mỹ (USD); công ty tài chính: 500 tỷ đồng; công ty cho thuê tài chính: 150 tỷ đồng; tổ chức tài chính vi mô: 05 tỷ đồng; quỹ tín dụng nhân dân hoạt động trên địa bàn một xã, một thị trấn: 0,5 tỷ đồng; quỹ tín dụng nhân dân hoạt động trên địa bàn một phường; quỹ tín dụng nhân dân hoạt động trên địa bàn liên xã, liên xã phường, liên phường: 1 tỷ đồng (SBV, 2020).

Theo Thông tư 41/2016-TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngày 01/01/2020 là thời điểm các ngân hàng phải tuân thủ các quy định Basel II. Tỷ lệ này được xác định theo công thức:

Vốn tự có

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản có rủi ro}} \times 100\%$$

Năm 2020, khi Basel II được triển khai rộng rãi, CAR của nhiều NHTM tại Việt Nam sẽ bị đánh giá giảm hơn nữa dựa theo công thức mới. Do đó, việc đáp ứng chuẩn mực Basel II sẽ giúp ngân hàng có được cơ chế “thoáng” hơn về hạn mức tăng trưởng (room) tín dụng.

Theo tiêu chuẩn Basel II, các ngân hàng cần đạt hệ số CAR ở mức tối thiểu 8%, giảm 1% về mặt số học so với Basel I, nhưng việc tính toán thì phức tạp hơn.

## **2.2. Thực trạng tăng vốn điều lệ các ngân hàng thương mại**

Như đã phân tích ở trên, tỷ lệ CAR cao là một nhân tố rất quan trọng để NHTM phát triển cả về số lượng và nâng cao chất lượng dịch vụ tài chính cung cấp cho khách hàng cá nhân trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng. Tỷ lệ CAR là một trong những yếu tố quan trọng liên quan đến chuẩn Basel II. Theo NHNN, tỷ lệ CAR của toàn hệ thống hiện ở mức 12% (quy định của NHNN tối thiểu là 9%). Trong đó, CAR của khối NHTM có vốn nhà nước là 9,4% và khối NHTM cổ phần tư nhân là 11,3% (SBV, 2020).

Bộ Tài chính và NHNN thống nhất trình Chính phủ và trình trước Quốc hội phương án tăng vốn cho các NHTM nhà nước, nhưng đến nay, vấn đề này vẫn đang được xử lý các khâu nghiệp vụ có liên quan, chưa có quyết định chính thức tăng vốn. Kế hoạch cổ phần hóa Agribank đã được đưa ra nhưng đến nay tiến độ rất chậm, vốn điều lệ của ngân hàng đang quá thấp. Chính phủ Việt Nam được cộng đồng quốc tế công nhận đã đạt được thành công lớn trong không chế dịch bệnh COVID-19. Tuy nhiên, những tác động của dịch bệnh đến nền kinh tế, đến hệ thống ngân hàng thì chưa thể dự đoán đầy đủ được, kế hoạch tăng vốn của các NHTM bị ảnh hưởng lớn. Bởi vì vốn huy động, dư nợ cho vay tăng trưởng thấp; các NHTM phải miễn giảm lãi cho khách hàng, thu nhập nói chung và lợi nhuận nói riêng giảm, ảnh hưởng lớn đến kế hoạch tăng vốn điều lệ của các NHTM trong năm 2020 và ít nhất là năm 2021.

**Hình 1: Tăng trưởng huy động vốn và dư nợ cho vay của các TCTD năm 2020 so với 6 năm gần đây**



*Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, 2020*

Tháng 12/2019, NHNN đã có quyết định công nhận 18 ngân hàng đáp ứng được áp dụng Thông tư 41/2016 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng theo chuẩn Basel II; bao gồm: Vietcombank, VIB, OCB, TPBank, ACB, Techcombank, VPBank, MB, HDBank, VietBank, VietCapitalBank, MSB, SeABank, Nam A Bank, LienVietPostBank và BIDV, cùng với hai ngân hàng nước ngoài gồm: Shinhan Bank và Standard Chartered Bank Việt Nam. Đây cũng chính là các NHTM có số lượng khách hàng cá nhân nhiều nhất hệ thống NHTM, họ thường xuyên sử dụng các dịch vụ do các NHTM này cung cấp (SBV, 2020).

Trong số đó, VIB là NHTM Việt Nam đầu tiên triển khai được cả ba trụ cột của Basel II, sớm hơn một năm so với quy định tại Thông tư 41 và Thông tư 13. Giữa tháng 12/2019, VIB đã hoàn tất trụ cột 2 về đánh giá nội bộ mức đủ vốn theo Basel II, sau khi đã triển khai trụ cột 1 về mức độ an toàn vốn tối thiểu, trụ cột 3 về kỹ thuật thị trường trong năm 2018 (VNBA, 2020).



Sang đến hết quý 1/2020, thời điểm các NHTM Việt Nam mới bước đầu bị ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19 đã cho thấy 10 NHTM có vốn điều lệ lớn nhất không có sự thay đổi so với thời điểm cuối năm 2019. Trong đó, BIDV vẫn tiếp tục dẫn đầu với hơn 40.220 tỷ đồng sau khi hoàn tất bán vốn cho KEB Hana Bank thời điểm tháng 10/2019. VietinBank và Vietcombank lần lượt xếp ở vị trí thứ 2 và thứ 3 với mức vốn trên 37.000 tỷ đồng. Xếp ngay sau là Techcombank và Agribank (số liệu đến cuối tháng 6/2019) với vốn điều lệ lần lượt là hơn 35.001 tỷ đồng và 30.372 tỷ đồng. Đáng chú ý, Techcombank cũng là NHTM cổ phần tư nhân duy nhất sở hữu vốn điều lệ trên 30.000 tỷ đồng. Chỉ tính riêng vốn điều lệ của 5 NHTM top đầu đã chiếm gần 44% trong tổng vốn điều lệ của 28 NHTM được khảo sát. Ngoài ra, những NHTM có vốn điều lệ lớn nhất còn có sự góp mặt của các NHTM cổ phần khác, như: VPBank (25.299 tỷ đồng), MBBank (24.370 tỷ đồng), Sacombank (18.852 tỷ đồng), ACB (16.627 tỷ đồng) và SHB (15.231 tỷ đồng) (VNBA, 2020).

### 2.3. Phát hành trái phiếu ngân hàng thương mại để đảm bảo các tỷ lệ an toàn

Đối với một số NHTM nhà nước, do chậm được tăng vốn theo phương án đề xuất, nên đã phát hành trái phiếu doanh nghiệp, bổ sung vốn điều lệ cấp 2 để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn. Bên cạnh đó, các NHTM cũng phát hành trái phiếu, huy động vốn trung dài hạn để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn huy động ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn.

Tham khảo kết quả phát hành TPDN trong 6 tháng đầu năm 2020 của các NHTM Việt Nam ở bảng số liệu dưới đây (SSI, 2019 - 2020).

**Bảng 1: Các ngân hàng phát hành trái phiếu trong 6 tháng đầu năm 2020**

STT	Tổ chức phát hành	Phát hành (tỷ đồng)	Kỳ hạn bình quân (năm)	Lãi suất trái phiếu bình quân
1	BIDV	15.168	7,34	7,45%
2	HDB	8.500	2,83	5,93%
3	VPB	7.000	3,00	6,06%
4	OCB	3.935	3,83	6,77%
5	TPB	3.465	4,24	6,88%
6	VIB	3.000	3,00	5,90%
7	SHB	2.300	2,00	6,71%
8	BAB	2.200	2,55	6,30%
9	MSB	1.000	3,00	6,60%
10	Vietinbank	550	8,64	7,83%
11	ACB	230	10,00	8,50%

*Nguồn: SSI tổng hợp*

Ngoài số liệu 6 tháng đầu năm nói trên, trong tháng 7/2020 giá trị TPDN riêng lẻ đăng ký phát hành tăng 23,7% so với tháng 6/2020 lên mức 75.592 tỷ đồng, tỷ lệ phát hành thành công chỉ đạt 26,4%, thấp hơn nhiều so với con số 74,9% của tháng trước. Đợt phát hành ra

công chúng tháng 7/2020 chủ yếu là do Vietinbank thực hiện. Bên cạnh đó, còn có Ngân hàng TMCP Liên Việt (3.000 tỷ đồng), Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh (2.400 tỷ đồng) (SSI, 2019 - 2020).

Trong 6 tháng đầu năm 2020, các NHTM đã mua vào tổng cộng 38,4 nghìn tỷ đồng TPDN của các tổ chức phi tín dụng trên thị trường sơ cấp, tương đương 31% tổng lượng phát hành (loại trừ ngân hàng) của toàn thị trường. Các NHTM tập trung mua các trái phiếu bất động sản và trái phiếu các doanh nghiệp năng lượng. Theo báo tài chính của các NHTM, đến hết quý 1/2020, lượng trái phiếu của tổ chức kinh tế do 18 NHTM niêm yết nắm giữ đã là 165,2 nghìn tỷ đồng, tăng 37,2 nghìn tỷ đồng so với cuối năm 2019, trong đó nhiều nhất là Techcombank và VPBank (SSI, 2019 - 2020).

### **2.3. Một số nhận xét và đánh giá về việc triển khai tăng vốn điều lệ đối với ngân hàng thương mại**

#### **2.3.1. Khó khăn**

Trong danh sách thí điểm áp dụng Thông tư 41/2016, thời hạn cuối cùng là hết năm 2019 thì có VietinBank và Sacombank là hai NHTM chưa thực hiện. Đối với riêng VietinBank, phía The Bank of Tokyo - Misubishi UFJ (cổ đông Nhật Bản sở hữu gần 20% vốn) sẽ hỗ trợ VietinBank triển khai, nhưng không thể thực hiện. Trong khi đó NHNN hiện nay đang nắm giữ 64,46% vốn cổ phần tại VietinBank, thấp hơn mức tối thiểu 65% theo chủ trương của Chính phủ. Điều này khiến phương án chào bán thêm vốn cho cổ đông nước ngoài không thực hiện được, còn phương án sử dụng cổ tức các năm 2017 - 2018 của NSNN để tăng vốn thì đến nay vẫn chưa được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua. Theo lộ trình đến 2021, sở hữu của Nhà nước tại VietinBank có thể giảm xuống 51%. Trong khi đó, Sacombank chưa có kết quả cụ thể về việc triển khai áp dụng Basel II (VNBA, 2020).

Sự phân hóa và khoảng cách giữa các NHTM là khá rõ rệt khi vốn điều lệ của các ngân hàng top đầu đã vượt xa con số 30.000 tỷ thì ở một số NHTM cổ phần quy mô nhỏ, vốn điều lệ chỉ xoay quanh mức vốn pháp định. Có thể kể đến như PGBank (3.000 tỷ), Saigonbank (3.080 tỷ), Capital Bank (3.171 tỷ), Kienlongbank (3.237 tỷ), Nam A Bank (3.354 tỷ), hay Viet A Bank (3.499 tỷ),... Một loạt NHTM có vốn điều lệ rất thấp là những thách thức lớn trong việc đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo Basel II. Trong những năm qua, các NHTM cổ phần này có quy mô lợi nhuận thấp, cổ tức chia cổ đông thấp, khó khăn trong bán cổ phần cho cổ đông chiến lược, các cổ đông hiện hữu khó có điều kiện và không sẵn sàng chi thêm tiền mặt cho tăng vốn,... Đây là những thách thức lớn về tăng vốn điều lệ của các NHTM nói trên, đảm bảo tỷ lệ an toàn theo Basel II, nhất là trong năm 2020, do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh COVID-19 nên hàng loạt NHTM chắc chắn không thực hiện được mục tiêu lợi nhuận đề ra. Việc NHNN kéo dài thời gian áp dụng Basel II từ năm 2020 sang năm 2023, được quy định mới tại Thông tư số 22/2019 thay thế cho Thông tư số 36/2014, được xem là một giải pháp để tránh việc các NHTM quy mô nhỏ phải chạy đua huy động nguồn vốn cấp 2 như đã từng diễn ra trong năm

2019 và có thêm thời gian cho các NHTM nói trên tìm giải pháp tăng vốn, sáp nhập, hay bán lại cho NHTM khác. Đây đã là lần thứ hai NHNN phải hoãn áp dụng các chuẩn mực quản trị ngân hàng theo Basel 2. Lần đầu tiên vào năm 2018 khi NHNN đưa ra lộ trình áp dụng thí điểm cho 10 NHTM top đầu. Mặc dù vậy, mốc thời gian này cũng không thể thực hiện được như kế hoạch đã đề ra trước đó (VNBA, 2020).

Tại Việt Nam hiện nay có 35 NHTM trong nước, bao gồm cả một số NHTM thuộc diện kiểm soát đặc biệt và NHTM 100% vốn thuộc sở hữu Nhà nước. Như vậy, con số 16 NHTM Việt Nam đã đáp ứng được tiêu chuẩn an toàn theo Basel II hiện nay mới chỉ chiếm chưa đến 50% về mặt số lượng NHTM. Theo quy định tại Thông tư 22/2019 thì 19 NHTM còn lại sẽ có thêm thời gian hai năm để triển khai (SBV, 2020).

Đến nay, còn 19 NHTM chưa thể hoàn thành đúng hạn các tiêu chuẩn Basel II quy định tại Thông tư 41 từ cuối năm 2016 do hai nguyên nhân chính. *Thứ nhất*, đó là việc các NHTM này không thể huy động được thêm vốn từ các cổ đông hiện hữu cũng như các cổ đông chiến lược khác. Thực tế này cũng dễ hiểu bởi đa phần các NHTM này thuộc nhóm quy mô nhỏ, hiệu quả kinh doanh thấp, số lượng khách hàng cá nhân thấp, số lượng và chất lượng dịch vụ tài chính cá nhân cung cấp cho khách hàng hạn chế, dịch vụ thế không phát triển. *Thứ hai*, việc không ít các NHTM trong nhóm này đang có tỷ trọng cho vay lớn đối với các lĩnh vực có hệ số rủi ro cao. Họ không thể tiến hành tái cơ cấu bảng cân đối theo hướng giảm tỷ trọng các khoản cho vay vào những lĩnh vực có rủi ro cao sang các lĩnh vực có rủi ro thấp hơn. Đây có lẽ chính là vấn đề rất khó xử lý, dẫn tới việc không thể đáp ứng được các quy định tại Thông tư 41/2016. Đó có thể là các khoản cho vay kinh doanh bất động sản, chứng khoán, các khoản cho vay mà giá trị tài sản bảo đảm ở mức thấp hoặc thậm chí là không có tài sản bảo đảm (VNBA, 2020).

### **2.3.2. Về thực hiện kế hoạch tăng vốn trong năm 2020 của ngân hàng thương mại**

Trong năm 2020, mặc dù đa số các NHTM Việt Nam đều có mục tiêu tăng vốn nhưng theo số liệu cập nhật từ báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2020 thì chỉ có ba NHTM được khảo sát điều chỉnh tăng vốn điều lệ, bao gồm SHB, LienVietPostBank và MBBank. Trong đó, từ ngày 17/2/2020 đến ngày 27/4/2020, SHB đã chào bán thành công gần 300,8 triệu cổ phiếu đưa tổng vốn điều lệ lên 17.558 tỷ đồng, tăng 45,88% so với thời điểm cuối 12/2019. Việc tăng vốn điều lệ của SHB là cơ sở để các NHTM này hoàn tất đầy đủ các trụ cột của Basel II (SSI, 2019 - 2020).

LienVietPostBank trong quý 1 cũng đã hoàn tất việc phát hành 88,8 triệu cổ phiếu, qua đó nâng vốn điều lệ từ 8.881 tỷ đồng lên gần 9.770 tỷ đồng. Cụ thể, ngân hàng này đã phát hành gần 82,5 triệu cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến thời điểm 31/12/2018 và phát hành khoảng 6,3 triệu cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần. MBBank cũng đã được NHNN chấp thuận việc tăng vốn điều lệ từ 23.727 tỷ đồng lên 24.417 tỷ đồng theo đề nghị của ngân hàng này (VNBA, 2020).

Với kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2019, đầu năm nay, Viet A Bank đã được NHNN chấp thuận tăng vốn điều lệ từ 3.098 tỷ đồng lên gần 5.005 tỷ đồng dưới hình thức phát

hàng khoảng 150,5 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Mục đích tăng vốn của Viet A Bank nhằm đạt chuẩn Basel II, đẩy mạnh đầu tư công nghệ thông tin, nâng cao năng lực tài chính để tăng trưởng quy mô (VNBA, 2020).

NHNN cũng đã chấp thuận việc tăng vốn điều lệ cho Nam A Bank từ 3.890 tỷ đồng lên 5.000 tỷ đồng thông qua ba phương án: chào bán cho cổ đông hiện hữu hơn 43,9 triệu cổ phần (chiếm 13,1% vốn điều lệ hiện hành), chào bán riêng lẻ 50,3 triệu cổ phần (15%) và phát hành 16,76 triệu cổ phần (5%) theo chương trình lựa chọn người lao động (SBV, 2020).

Năm 2020, NCB cũng đặt kế hoạch tăng vốn điều lệ thêm 3.000 tỷ đồng lên hơn 7.101 tỷ đồng, tương đương tăng hơn 73%. Ngân hàng dự kiến sẽ phát hành 10 triệu cổ phiếu cho cán bộ, nhân viên và 290 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong quý 1 với giá 10.000 đồng/cp (VNBA, 2020).

Trong khi đó, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 tổ chức ngày 23/5/2020, VietinBank đưa ra đề xuất phương án chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2019 với tỷ lệ 0%, tức là giữ lại toàn bộ lợi nhuận hoặc thực hiện phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn tự có, đáp ứng yêu cầu phát triển hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, kế hoạch này có được thực hiện hay không tùy thuộc vào Chính phủ và Quốc hội. TPBank tại Đại hội cổ đông ngày 27/5/2020 cũng đã thông qua kế hoạch tăng vốn thêm 20% lên 10.200 tỷ đồng (SSI, 2019 - 2020).

Như vậy, với kế hoạch phát hành cổ phiếu của một số ngân hàng TMCP để tăng vốn trong thời gian tới, dự kiến bảng xếp hạng vốn điều lệ mới vào cuối năm 2020 sẽ còn có nhiều thay đổi so với hiện tại theo hướng đảm bảo tỷ lệ an toàn và có điều kiện mở rộng tín dụng. Song thực tiễn rất khó diễn ra theo đúng kế hoạch bởi ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, các NHTM không thực hiện được kế hoạch lợi nhuận, khó tìm kiếm nguồn lực tài chính để tăng vốn. Trong khi đó, Vietinbank và Agribank vẫn phải chờ quyết định của Quốc hội và Chính phủ.

Đối với Agribank, nếu tính theo chuẩn mực vốn Basel II, tỷ lệ an toàn vốn tại cuối năm 2019 chỉ đạt 7,3%, tại cuối tháng 3/2020 chỉ đạt 6,9%, không bảo đảm yêu cầu vốn tối thiểu 8% theo quy định. Do chưa đáp ứng chuẩn mực Basel II nên Agribank đang được thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Thông tư 22. Vốn điều lệ của Agribank hiện đạt 30.591 tỷ đồng, tỷ lệ an toàn vốn vào cuối 2019 là 9,2%, cận kề ngưỡng tối thiểu theo quy định (9%) tại Thông tư 22 (VNBA, 2020).

Nếu không được NSNN cấp 3.500 tỷ vốn điều lệ trong năm 2020, Agribank tăng trưởng tín dụng cao nhất chỉ 5%, không đạt chỉ tiêu 9 - 10% mà NHNN giao. Lợi nhuận cũng sẽ giảm hơn 20% về mức 11.000 tỷ, trong khi nếu tăng được vốn Agribank dự kiến lãi trên 12.000 tỷ. Trong khi đó, lợi nhuận của Agribank trong năm 2019 tăng tới 90%, đạt 14.177 tỷ đồng, chỉ đứng sau Vietcombank. Nếu tăng được vốn, Agribank có dư địa để phát hành trái phiếu bổ sung tăng vốn (50% vốn cấp 1 tăng thêm), tăng tín dụng ở mức 9 - 10% và doanh thu tăng thêm 4.500 tỷ đến 5.000 tỷ đồng (VNBA, 2020).

Được biết, Chính phủ đã thống nhất trình Quốc hội phương án tăng vốn điều lệ tương ứng với lợi nhuận năm 2020 Agribank nộp ngân sách (tối đa 3.500 tỷ đồng). Tuy nhiên, kế hoạch tài chính quốc gia từ năm 2016 - 2020 hiện nay quy định không dùng ngân sách cấp vốn điều lệ cho NHTM, trong đó có Vietinbank được sử dụng cổ tức được chia của NSNN, tức là từ nguồn ngân sách. Vì thế, việc cấp bổ sung vốn cho Agribank và Vietinbank từ nguồn ngân sách chỉ có thể từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách Trung ương năm 2019 cũng phải được Quốc hội chấp thuận. Tuy nhiên, đây cũng là vấn đề khó, bởi vì do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, nguồn thu ngân sách năm 2020 giảm, trong khi đó nhu cầu chi nhiều hơn, nên có thể Quốc hội cân nhắc quyết định sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2019 cho các mục tiêu cấp bách khác do ảnh hưởng của COVID-19 (VNBA, 2020).

### **3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Những NHTM đã đáp ứng được các tiêu chí của Basel II cũng là các NHTM giữ vai trò chủ lực trong thúc đẩy nền kinh tế vượt qua tác động của COVID-19, phục hồi và phát triển bền vững. Để tiếp tục phát huy vai trò của các NHTM trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược phát triển bền vững nền kinh tế hậu COVID-19, các tác giả xin đưa một số khuyến nghị:

*Một là*, NHNN tiếp tục đôn đốc mạnh mẽ hơn nữa các NHTM chưa tăng được vốn điều lệ theo kế hoạch, khẩn trương tìm biện pháp tăng vốn. Nếu không tăng được thì yêu cầu đàm phán khẩn trương với các đối tác để sáp nhập, bán lại, hợp nhất, huy động tiền mặt từ cổ đông hiện hữu, không chờ hay phụ thuộc vào lợi nhuận năm 2020.

*Hai là* các NHTM cần tiếp tục đầu tư các nguồn lực tài chính, đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng bán lẻ tiện ích đáp ứng các nhu cầu tài chính của khách hàng cá nhân, đầu tư chiều sâu cả về công nghệ và nguồn nhân lực; tiết kiệm các chi phí quản lý, chi phí hành chính khác.

*Ba là*, NHNN cần sớm ban hành quy định về Mobile Money vì dịch vụ này rất quan trọng trong phát triển dịch vụ tài chính cá nhân đối với người thu nhập thấp, người dân ở các vùng nông thôn, vùng xa hay vùng sâu, tăng nguồn thu từ dịch vụ phi tín dụng, tăng nguồn lực lợi nhuận của năm 2020.

*Bốn là*, Hiệp hội ngân hàng, Hiệp hội thẻ Việt Nam cần đóng vai trò tích cực hơn trong việc gắn kết, hợp tác giữa các NHTM trong tham khảo kinh nghiệm quốc tế, phát triển các dịch vụ tài chính hiện đại đối với khách hàng cá nhân tại Việt Nam, cho phép tăng nguồn thu của NHTM từ các loại phí và bán chéo sản phẩm dịch vụ khác, tăng quy mô lợi nhuận.

*Năm là*, Quốc hội sớm xem xét, chấp thuận tăng vốn điều lệ cho Agribank từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2019 và các NHTM nhà nước đã cổ phần hóa, do Nhà nước nắm cổ phần chi phối từ nguồn cổ tức được chia của ngân sách các năm 2017 - 2019.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. SBV (2020), Cổng thông tin điện tử của NHNN; truy cập tại [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn), Mục: *Tin tức - Sự kiện*, các thông tin, tài liệu được truy cập, từ 10/9/2020 đến 24/9/2020.
2. SSI (2019 - 2020), *Báo cáo phân tích thị trường tài chính và hoạt động ngân hàng, hàng quý và hàng năm, năm 2019 và các tháng đầu năm 2020 của Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - SSI*.
3. VNBA (2020), *Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam: “Tài liệu tham khảo hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính”*, hàng tháng, bản cứng, cung cấp cho các ngân hàng hội viên, tháng 8 và tháng 9/2020.

# 25.

## PHÁT TRIỂN CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH PHI NGÂN HÀNG GÓP PHẦN TÍCH CỰC HỖ TRỢ PHỤC HỒI NỀN KINH TẾ HẬU ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Hà Thị Sáu\*

### Tóm tắt

Định chế tài chính phi ngân hàng loại hình tổ chức tài chính được thực hiện một hoặc một số hoạt động dịch vụ tài chính theo quy định của pháp luật, trừ các hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng. Đến nay, đại dịch COVID-19 tại Việt Nam đã cơ bản được khống chế nhưng vẫn đang diễn ra phức tạp tại nhiều nền kinh tế lớn, quốc gia đông dân trên thế giới. Việc đánh giá thực trạng các tổ chức tài chính phi ngân hàng, khuyến nghị các giải pháp hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động, góp phần hỗ trợ nền kinh tế phục hồi, phát triển bền vững nền kinh tế hậu đại dịch có tính cấp bách và có ý nghĩa thiết thực. Bài viết tập trung vào nội dung này.

*Từ khóa:* Định chế tài chính; phi ngân hàng; nền kinh tế; hậu đại dịch.

### 1. GIỚI THIỆU

Định chế tài chính phi ngân hàng bao gồm: công ty chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ hỗ trợ DNNVV, tổng công ty đầu tư tài chính nhà nước, công ty bảo hiểm, quỹ bảo hiểm, công ty mua bán nợ, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty tín dụng tiêu dùng, công ty dịch vụ thẻ, ví điện tử và các TCTD phi ngân hàng khác... Phần lớn các tổ chức này do Bộ Tài chính quản lý; một số tổ chức khác do NHNN và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, một số bộ, ngành khác, UBND tỉnh, thành phố quản lý, nhưng có liên quan trực tiếp đến thực hiện các giải pháp tài chính tiền tệ, nâng cao hiệu quả quản lý vốn NSNN, thực hiện giải pháp về vốn đầu tư đối với nền kinh tế hậu đại dịch COVID-19.

\* Học viện Ngân hàng

Trong 10 năm qua, thực hiện nền tài chính mở cửa, hội nhập theo cam kết quốc tế, nhất là thực hiện đầy đủ các cam kết WTO và Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, các định chế tài chính phi ngân hàng ở Việt Nam có sự phá triển đa dạng về hình thức, loại hình sở hữu, cơ quan chủ quản, gia tăng số lượng và chất lượng ngày càng cao, đóng góp quan trọng vào phát triển thị trường tài chính, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, các tổ chức này cũng cần được đánh giá khách quan, khoa học, tính hiệu quả để có những hoàn thiện chính sách quản lý, điều hành, đảm bảo phát triển bền vững nền tài chính quốc gia trong 10 năm tới, nhất là trong điều kiện thực hiện EVFTA và một số cam kết kinh tế quốc tế khác.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, dựa trên tài liệu và số liệu thứ cấp, tác giả đưa ra một số phân tích, nhận xét và khuyến nghị.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Thực trạng quản lý và phát triển hoạt động của các định chế tài chính phi ngân hàng ở Việt Nam hiện nay

#### 2.1.1. Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Về các công ty chứng khoán

Tính đến nay, trên cả nước có 76 công ty chứng khoán được cấp giấy phép và đang hoạt động. Khi một doanh nghiệp muốn huy động vốn bằng cách phát hành chứng khoán, không phải họ tự đi bán số chứng khoán mà họ định phát hành. Họ không làm tốt được việc đó bởi họ không có bộ máy chuyên môn, do đó, cần có những nhà chuyên nghiệp mua bán chứng khoán cho họ. Đó là các công ty chứng khoán, với nghiệp vụ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, bộ máy tổ chức thích hợp, thực hiện được vai trò trung gian môi giới mua bán, phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư và thực hiện một số dịch vụ khác cho cả người đầu tư và người phát hành.

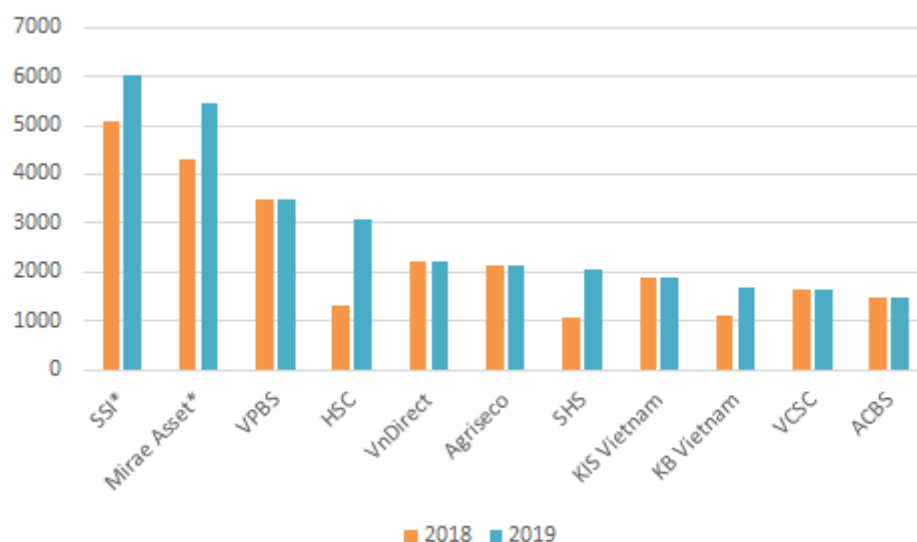
Các công ty chứng khoán là các tác nhân quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế nói chung và của thị trường chứng khoán nói riêng. Nhờ các công ty chứng khoán mà cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu chính phủ phát hành lần đầu và giao dịch thứ cấp trên thị trường chứng khoán, qua đó, một lượng vốn khổng lồ được đưa vào đầu tư trong nền kinh tế từ việc tập hợp những nguồn vốn nhỏ lẻ, phân tán trong công chúng.

Tổng số vốn điều lệ của 76 công ty chứng khoán trên thị trường tài chính Việt Nam tại thời điểm cuối tháng 9/2018 đạt 54.278 tỷ đồng, tăng 25,2% so với cuối năm 2017 và tăng 17% so với thời điểm cuối tháng 6/2018. Đến nay, vốn điều lệ của các công ty chứng khoán tiếp tục tăng lên, ước tính đạt 61.000 tỷ đồng (tham khảo biến động vốn điều lệ của 11 công ty chứng khoán lớn nhất Việt Nam tính đến hết năm 2019 ở hình dưới đây).



**Hình 1: Vốn điều lệ của 11 công ty chứng khoán lớn nhất Việt Nam tính đến hết năm 2019**

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2016 - 2020)

Tính đến cuối năm 2019, toàn thị trường chứng khoán Việt Nam có tổng cộng 2.359.682 tài khoản giao dịch chứng khoán, tăng 8% so với năm 2018. Trong đó, các nhà đầu tư trong nước có 2.331.150 tài khoản, tăng 8,2% và chiếm 98,8% tổng số tài khoản trên toàn thị trường; các nhà đầu tư nước ngoài có 28.532 tài khoản, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2018. Xét về tốc độ tăng tài khoản mở mới thì nếu như trong năm 2018 con số này đứng ở mức 13,6% thì trong năm 2019 tốc độ tăng giảm hơn 40%, đứng ở mức 8%.

- *Về quỹ đầu tư chứng khoán*

Nếu như năm 2003, chỉ có 1 đơn vị, đến nay, số lượng công ty quản lý quỹ đang hoạt động đã lên tới 48. Cùng với đó, số lượng các quỹ đầu tư cũng tăng lên nhanh chóng qua từng năm. Nếu tính trong năm 2012 chỉ có 17 quỹ đầu tư với 2 loại hình quỹ đóng và quỹ thành viên, đến năm 2017 có 36 quỹ đầu tư, trong số này có 10 quỹ thành viên, 1 quỹ đóng, 22 quỹ mở, 2 quỹ hoán đổi danh mục (ETF) và 01 quỹ bất động sản thì đến hết tháng 1/2020, có tổng số 48 quỹ đầu tư chứng khoán, trong đó có 32 quỹ mở, 10 quỹ thành viên, 2 quỹ đóng, 2 quỹ ETF và 1 quỹ bất động sản, tổng giá trị tài sản ròng là 32.219 tỷ đồng. Quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở có vai trò quan trọng trong việc huy động vốn, đặc biệt là huy động vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài, đồng thời đa dạng hóa hoạt động của NHTM và phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam (Ssc, 2016 - 2020).

- *Các công ty bảo hiểm*

Tính đến hết năm 2019, thị trường bảo hiểm Việt Nam có 66 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, gồm 30 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 18 doanh nghiệp bảo hiểm, 2 doanh nghiệp tái bảo hiểm, 16 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và 1 chi nhánh doanh nghiệp bảo

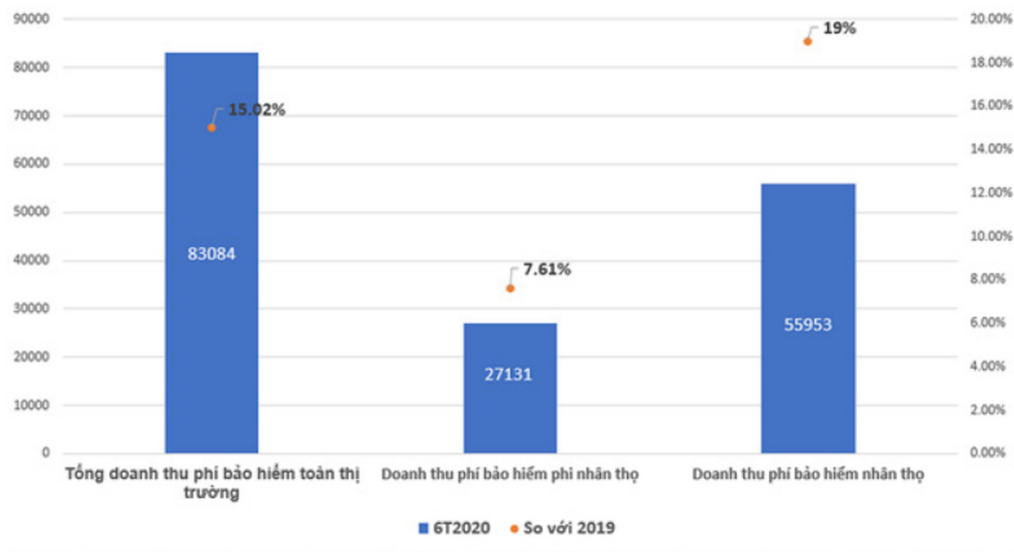
hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Đến hết năm 2018, tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm đạt 390.717 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2017. Tổng số tiền đầu tư đạt 324.644 tỷ đồng, tăng 31% so với năm 2017. Tổng dự phòng nghiệp vụ đạt 247.500 tỷ đồng, tăng 31% so với năm 2017. Tổng nguồn vốn chủ sở hữu đạt 82.584 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2017. Tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 151.001 tỷ đồng. Toàn ngành đã chi trả quyền lợi bảo hiểm đạt 36.415 tỷ đồng; trong đó, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đạt 17.765 tỷ đồng, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đạt 18.650 tỷ đồng. Tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới năm 2018 đạt 9.654 tỷ đồng, tăng 11,4% so với năm trước (Mof, 2016 - 2020).

Đến hết năm 2019, tổng tài sản các doanh nghiệp bảo hiểm đạt 454.379 tỷ đồng, tăng 15,03% so với năm trước. Trong đó, tổng tài sản các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đạt 89.447 tỷ đồng, bảo hiểm nhân thọ đạt 364.932 tỷ đồng. Trong năm 2019, các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế đạt 376.555 tỷ đồng, tăng 16,36% so với năm 2019. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đạt 285.965 tỷ đồng, tăng 18,58%; tổng nguồn vốn chủ sở hữu đạt 89.345 tỷ đồng tăng 9,34% so với năm 2018. Đặc biệt, tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 160.180 tỷ đồng, tăng 20,54%, trong đó, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đạt 52.387 tỷ đồng và nhân thọ đạt 107.793 tỷ đồng. Các doanh nghiệp bảo hiểm đã chi trả quyền lợi bảo hiểm đạt 44.006 tỷ đồng. Đối với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổng doanh thu hoạt động kinh doanh năm 2019 đạt 794 tỷ đồng, tăng 3,7% so với năm 2018 (Mof (2016 - 2020)).

Về thị trường bảo hiểm năm 2020, dự đoán tổng tài sản ước đạt 514.795 tỷ đồng (tăng 13,30%); đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 433.063 tỷ đồng (tăng 15,01%). Cùng với đó, tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm ước đạt 334.939 tỷ đồng, tăng 17,13%. Tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 188.730 tỷ đồng, tăng 18,42% (Mof, 2016 - 2020).

Theo số liệu của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính, trong 6 tháng đầu năm 2020, mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, nhưng tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường bảo hiểm Việt Nam đạt 83.084 tỷ đồng, tăng 15,02% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 27.131 tỷ đồng, tăng 7,61% so với cùng kỳ. Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ đạt 55.953 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là lĩnh vực hiểm hoi của nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian cao điểm của đại dịch COVID-19 (Mof, 2016 - 2020).

**Hình 2: Thị trường bảo hiểm 6 tháng đầu năm 2020**

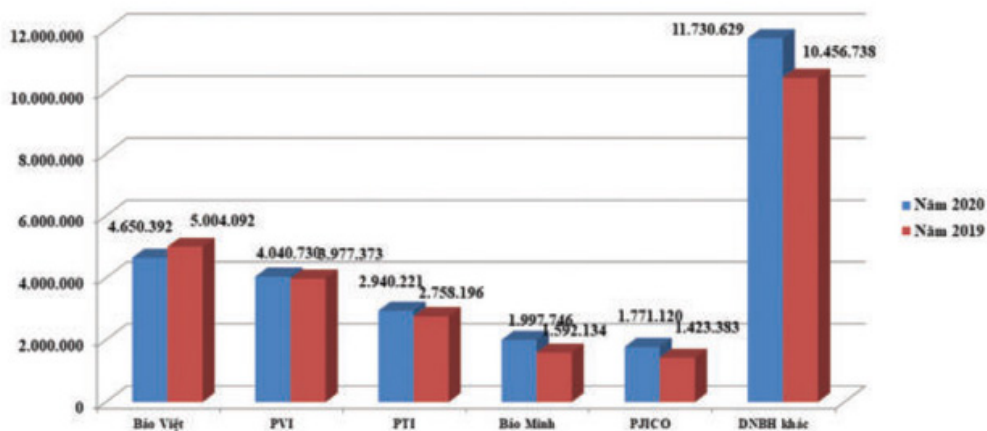


*Nguồn: Mof (2016 - 2020)*

Mặc dù vậy, phân tích của các công ty bảo hiểm đều khẳng định, dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đặc biệt là lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ với đặc thù cần có sự gặp mặt trực tiếp để tư vấn cho khách hàng. Trong cơ cấu thị phần thị trường phí nhân thọ 6 tháng đầu năm 2020, Bảo Việt tiếp tục dẫn đầu thị trường về doanh thu phí gốc với 4.650 tỷ đồng (giảm 7,07% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm thị phần 17,14%). Tiếp đến là PVI (4.041 tỷ đồng, tăng 1,59%, chiếm thị phần 14,89%); PTI (2.940 tỷ đồng, tăng 6,60%, chiếm thị phần 10,84%); Bảo Minh (1.998 tỷ đồng, tăng 25,48%, chiếm thị phần 7,36%); PJICO (1.771 tỷ đồng, tăng 24,43%, chiếm thị phần 6,53%). Có 5 doanh nghiệp lớn trên chiếm tới 56,76% doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ của toàn thị trường trong 6 tháng đầu năm 2020.

**Hình 3: Doanh thu phí bảo hiểm gốc của thị trường phi nhân thọ 6 tháng đầu năm 2020**

*Đơn vị: triệu đồng*



*Nguồn: Mof (2016 - 2020)*

Ngoài các doanh nghiệp dẫn đầu thị trường nêu trên, mặc dù bị ảnh hưởng lớn của đại dịch COVID-19, nhưng một số doanh nghiệp bảo hiểm có tỷ lệ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm gốc cao so với cùng kỳ năm 2019, như: OPES (139 tỷ đồng, tăng 16,39 lần); XTI (245 tỷ đồng, tăng 53,36%); BSH (922 tỷ đồng, tăng 50,29%); MIC (1.437 tỷ đồng, tăng 42,32%). Trong khi đó, một số doanh nghiệp có doanh thu phí bảo hiểm gốc giảm so với cùng kỳ năm 2019 là VASS (917 tỷ đồng, giảm 31,82%); Phú Hưng (23 tỷ đồng, giảm 15,98%); Samsung Vina (382 tỷ đồng, giảm 14,62%); QBE (120 tỷ đồng, giảm 14,35%); Liberty (295 tỷ đồng, giảm 10,96%)... (Mof, 2016 - 2020).

Như vậy, có thể khẳng định, trong giai đoạn cao điểm của COVID-19, hoạt động bảo hiểm là lĩnh vực hiếm hoi vẫn có tốc độ tăng trưởng cao. Trong giai đoạn hậu COVID-19, các công ty bảo hiểm chắc chắn tiếp tục có doanh thu bảo hiểm cao hơn và đóng vai trò tích cực hơn trên thị trường tài chính, đầu tư vốn qua các nghiệp vụ, hỗ trợ phục hồi tăng GDP hậu COVID-19.

- *Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC)*

Từ khi chính thức hoạt động năm 2004 đến nay, DATC đã tham gia mua, xử lý nợ xấu trên 90.000 tỷ đồng. DATC đã hỗ trợ xử lý nợ của các DNNN đặc biệt khó khăn, như: Vinashin (nay là SBIC), Vinalines, Tổng công ty Dầu tầm tợ, Tổng công ty Thực phẩm miền Bắc, Haprosimex... Đối với Vinalines, DATC đã mua và xử lý 4.915 tỷ đồng nợ phải trả tại các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước... Bên cạnh đó, DATC đã tiếp nhận nợ và tài sản loại trừ trong quá trình sắp xếp, chuyển đổi sở hữu của 2.628 DNNN. Lũy kế, DATC đã xử lý và thu hồi về cho Nhà nước khoảng 673,4 tỷ đồng từ những khoản nợ và tài sản tương như không còn giá trị được loại ra khi sắp xếp, cổ phần hóa (Mof, 2016 - 2020).

Đối với hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp thông qua xử lý nợ mà trọng tâm là chuyển đổi sở hữu DNNN không đủ điều kiện cổ phần hóa, từ năm 2004 đến nay, DATC đã thực hiện tái cơ cấu cho 173 doanh nghiệp. Sau 16 năm hoạt động với vai trò là công cụ quan trọng của Chính phủ để hỗ trợ quá trình sắp xếp, tái cơ cấu DNNN và tổ chức kinh doanh theo cơ chế thị trường (Mof, 2016 - 2020).

### **2.1.2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

- *Các công ty cho thuê tài chính*

Sau khi Công ty cho thuê tài chính II (ALCII) của Agribank được tuyên phá sản, đến nay, số lượng các công ty tài chính đã giảm từ 11 xuống 10 công ty. Trong đó có ba công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài gồm: Công ty CTTC TNHH MTV Kexim Việt Nam; Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam; Công ty TNHH CTTC Quốc tế Chailease. Tuy nhiên, đến nay, nhiều công ty không phát triển được, do môi trường pháp lý và môi trường kinh tế của Việt Nam chưa phù hợp cho hoạt động của định chế tài chính này (Sbv, 2018 - 2020).

- *Các công ty tài chính tiêu dùng*

Đến hết năm 2019, thị trường tài chính Việt Nam chứng kiến sự hiện diện hoạt động của 16 công ty tài chính tiêu dùng, với quy mô dư nợ tín dụng tiêu dùng tăng trung bình tới 66,3%/

năm trong giai đoạn 2015 - 2017, cao hơn nhiều so với mức 20% của 2013 - 2014. Tăng trưởng của năm 2018 đạt 30,4%, thấp hơn với mức 59% trung bình 5 năm trước và năm 2019 tăng trên 20%. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động của các công ty tín dụng tiêu dùng đang đặt ra một số vấn đề rất đáng quan tâm: cần phải được quản lý chặt chẽ như cho vay lỏng lẻo tiềm ẩn nhiều rủi ro với lãi suất rất cao, cách thức đòi nợ gây bức xúc cho xã hội... (Sbv, 2018 - 2020).

- *Các công ty dịch vụ thanh toán*

Tính đến nay, trên cả nước có 36 công ty làm dịch vụ trung gian thanh toán (34 ví điện tử); công ty cổ phần thanh toán quốc gia Việt Nam (Napas). Các công ty này đang đóng vai trò thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế, thúc đẩy thương mại điện tử, ngân hàng số, dịch vụ ngân hàng điện tử,... (Sbv, 2018 - 2020).

- *Công ty TNHH mua bán nợ các TCTD Việt Nam - VAMC*

Từ khi Nghị quyết 42 của Quốc hội có hiệu lực, kết quả thu hồi nợ của VAMC trong 3 năm 2017, 2018 và 2019 đạt 90.556 tỷ đồng, bằng 60% tổng giá trị thu hồi nợ lũy kế từ 2013 đến nay. VAMC cũng đã chủ động phối hợp với TCTD tích cực triển khai có hiệu quả các biện pháp quy định tại Nghị quyết 42 như thực hiện thu giữ tài sản đảm bảo của 3 khoản nợ xấu với giá trị tài sản đảm bảo thu giữ đạt 4.303 tỷ đồng. Lũy kế từ khi thành lập đến ngày 31/12/2019, VAMC đã phối hợp cùng các TCTD thu nợ 151.860 tỷ đồng, đến cuối ngày 31/12/2019, trong tổng số 40 TCTD bán nợ cho VAMC, thì đã có 12 TCTD thực hiện quyết toán nợ cho VAMC (Sbv, 2018 - 2020).

### **2.1.3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý Quỹ phát triển DNNVV (SMEDF). Đây là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do Thủ tướng Chính phủ thành lập, thực hiện các chức năng: i) cho vay, tài trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; ii) tiếp nhận và quản lý nguồn vốn vay, tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ DNNVV.

Quỹ này được Thủ tướng thành lập theo Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17/4/2013, SMEDF là tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Rất khó có được số liệu chính xác, cập nhật về hoạt động của Quỹ này. Tính đến hết tháng 12/2018, đã có trên 1.600 NNVV tiếp cận thông tin về hoạt động của Quỹ. SMEDF đã chấp thuận ủy thác cho ngân hàng để giải ngân cho NNVV số tiền 149,8 tỷ đồng (Ssi, 2014 - 2020).

### **2.1.4. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

Ủy ban được thành lập trên cơ sở Nghị quyết số 09/NQ-CP, ngày 3/2/2018 của Chính phủ, được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật. Đến nay, Ủy ban này đã hoàn thành tiếp nhận và thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại

19 tập đoàn, tổng công ty, trong đó có SCIC trực thuộc Bộ Tài chính trước đây. Năm 2019, tổng doanh thu hợp nhất của 19 tập đoàn, tổng công ty do Ủy ban làm đại diện chủ sở hữu nhà nước đạt 1.478.949 tỷ đồng, tăng 6,4% so với năm 2018 (Ssi, 2014 - 2020).

Dự kiến sẽ có 30 doanh nghiệp và vốn nhà nước tại doanh nghiệp sẽ chuyển giao cho Ủy ban này quản lý, trong đó có 9/10 tập đoàn kinh tế (ngoại trừ Tập đoàn Viettel là doanh nghiệp quốc phòng) và 21 tổng công ty đang thuộc sự quản lý của 7 bộ, gồm Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin - Truyền thông, Bộ Xây dựng và Bộ Y tế (Ssi, 2014 - 2020).

### **2.1.5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố**

- *Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV*

Đây là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do UBND cấp tỉnh thành lập. Tính đến nay, cả nước mới chỉ có gần 30 quỹ bảo lãnh tín dụng (QBLTD) được thành lập và đi vào hoạt động, với tổng vốn điều lệ thực có khoảng trên 1.400 tỷ đồng, trong đó có đến hơn 1.300 tỷ đồng là vốn ngân sách. Tính đến cuối năm 2017, các quỹ mới chỉ bảo lãnh được trên 4.100 tỷ đồng vốn vay trong tổng số 1,3 triệu tỷ đồng dư nợ tín dụng của khối DNNVV. Tỷ lệ bảo lãnh chỉ tương đương 3,2% tổng dư nợ tín dụng, nhưng đến nay, các QBLTD đã phải trả nợ thay cho doanh nghiệp với tỷ lệ lên đến 8,6% trong số nợ được bảo lãnh (Ssi, 2014 - 2020).

Theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, vốn điều lệ tối thiểu của quỹ là 100 tỷ đồng do Nhà nước cấp. Tuy nhiên, trên thực tế hoạt động, hầu hết vốn điều lệ của các quỹ chưa đảm bảo được mức quy định, thậm chí có quỹ chỉ có 15 tỷ đồng do ngân sách tỉnh cấp, trong khi theo quy định thì giới hạn tối đa bảo lãnh vay vốn cho một doanh nghiệp là 15% vốn điều lệ thực có của quỹ, nhưng phần lớn nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp cao hơn mức quỹ bảo lãnh (Ssi, 2014 - 2020).

Quy mô vốn điều lệ thấp, nhiều tỉnh khó khăn về cân đối ngân sách nên không thể đưa vốn sang, khả năng bảo lãnh thấp, kết quả bảo lãnh quá nhỏ, số nợ quá hạn của doanh nghiệp mà Quỹ phải trả thay quá cao,... hiệu quả của quỹ rõ ràng có vấn đề cần được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn và thực chất.

- *Quỹ đầu tư phát triển địa phương*

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 138/2007/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương (QĐTPTĐP) và Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013.

Triển khai các quy định nói trên, đã có 44 địa phương thành lập QĐTPTĐP với mục tiêu huy động các nguồn vốn trung và dài hạn để thực hiện cho vay, đầu tư trực tiếp các dự án trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại địa phương. Đến 31/12/2018, số dư nguồn vốn hoạt động của hệ thống quỹ là 34.980 tỷ đồng, gấp 5 lần so với năm 2007. Về cơ cấu, vốn chủ sở

hữu chiếm 79% và vốn huy động chiếm 21%. Vốn huy động của các QĐTPTĐP tương đương 26% vốn chủ sở hữu. Về sử dụng vốn, tính đến 31/12/2018, tổng vốn sử dụng cho các hoạt động cho vay, đầu tư trực tiếp và góp vốn thành lập doanh nghiệp của hệ thống QĐTPTĐP là 18.111 tỷ đồng, gấp 5 lần so với năm 2007, trong đó hoạt động cho vay đầu tư cơ sở hạ tầng là 14.084 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu sử dụng vốn của quỹ (chiếm 77,7%) (Ssi, 2014 - 2020).

Nguồn vốn cho vay và đầu tư của QĐTPTĐP đã phát huy hiệu quả, từ đó huy động các nguồn vốn khác tham gia vào việc đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương. Theo đó, tổng lợi nhuận của toàn hệ thống QĐTPTĐP đến 31/12/2018 là 1.268 tỷ đồng, tăng 4 lần so với năm 2007. Hoạt động của hệ thống QĐTPTĐP có tăng trưởng về quy mô, nguồn vốn hoạt động, góp phần vào việc huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương. Đến nay chưa có số liệu chính thức về kết quả hoạt động của các QĐTPTĐP đến hết năm 2019, nhưng chắc chắn là quy mô vốn không tăng quá 10% so với năm 2018 và 1/3 số tỉnh, thành phố vẫn chưa thành lập được (Ssi, 2014 - 2020).

#### **2.1.6. Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia**

Có chức năng tham mưu, tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ Việt Nam trong điều phối hoạt động giám sát thị trường tài chính quốc gia (ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm); giúp Thủ tướng Chính phủ giám sát chung thị trường tài chính quốc gia. Các chức năng cụ thể là:

+ Điều phối hoạt động giám sát chuyên ngành; giám sát chung thị trường tài chính và việc chấp hành các thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động giám sát của các cơ quan thanh tra - giám sát chuyên ngành trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm. Giám sát điều kiện được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm.

+ Phân tích, dự báo, cảnh báo mức độ an toàn hệ thống tài chính - ngân hàng và nguy cơ rủi ro đối với thị trường tài chính quốc gia; thiết lập cơ sở dữ liệu, tổng hợp, xử lý và cung cấp các thông tin về thị trường tài chính quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Kiến nghị với các cơ quan thanh tra - giám sát chuyên ngành và cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân không chấp hành hoặc không thực hiện đầy đủ các điều kiện trong hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán....

#### **2.1.7. Bảo hiểm xã hội Việt Nam**

Tổ chức này trực tiếp quản lý và sử dụng các quỹ: BHXH, BHTN, BHYT. Mặc dù trực thuộc Chính phủ, nhưng BHXH Việt Nam lại do 3 bộ quản lý các mảng cụ thể khác nhau: Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế.

#### **2.1.8. Một số bộ ngành khác**

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý Quỹ hỗ trợ đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề nông nghiệp - nông thôn. Ủy ban Dân tộc và Hội Nông dân Việt Nam cũng được giao một số quỹ hỗ trợ nguồn vốn từ NSNN, vốn viện trợ nước ngoài,...

## 2.2. Một số nhận xét về thực trạng các định chế tài chính phi ngân hàng trong thực hiện chiến lược tài chính quốc gia giai đoạn 2011 - 2020

**Một là**, các định chế tài chính phi ngân hàng được thành lập, đi vào hoạt động đóng vai trò quan trọng vào đa dạng các kênh huy động các nguồn lực tài chính, đầu tư các nguồn lực tài chính, góp phần thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong 10 năm qua. Các định chế tài chính phi ngân hàng đóng vai trò nóng cốt thúc đẩy thị trường tài chính Việt Nam phát triển bền vững, hội nhập nhanh với khu vực và quốc tế, huy động vốn trong và ngoài nước đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Các định chế tài chính phi ngân hàng hoạt động có hiệu quả trên thị trường tài chính góp phần cho Chính phủ thực hiện được kế hoạch huy động vốn hàng năm trong nước cho đầu tư phát triển và thu được hàng chục tỷ USD thoái vốn trong các doanh nghiệp cổ phần hóa.

**Hai là**, các định chế tài chính phi ngân hàng đóng vai trò chủ lực trong phát triển thị trường tài chính, đó là số đông công ty chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán. Các công ty này có vai trò kiến tạo thị trường, tạo động lực phát triển thị trường. Bên cạnh đó, các công ty bảo hiểm thúc đẩy phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam theo xu hướng hội nhập nhanh với quốc tế và khu vực, đóng vai trò quan trọng tham gia đầu tư vốn trên thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu và thực hiện các nghiệp vụ đầu tư khác trên thị trường tài chính Việt Nam.

**Ba là**, các định chế tài chính phi ngân hàng do nhiều bộ, ngành khác nhau quản lý, nhưng đó là công cụ hữu hiệu để thực hiện chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách đầu tư, chính sách lao động và việc làm, chính sách dân tộc và miền núi do các cơ quan đó được giao xây dựng, điều hành trực tiếp theo Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, nhằm huy động tối đa các nguồn lực thông qua thị trường tài chính, đầu tư có hiệu quả theo nguyên tắc thị trường tuân thủ các nghiệp vụ của thị trường tài chính.

**Bốn là**, các định chế tài chính phi ngân hàng cạnh tranh với các ngân hàng thương mại trong thu hút tiền của dân cư, nhất là tiền gửi tiết kiệm với kênh bảo hiểm, tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng với kênh đầu tư cổ phiếu và trái phiếu; cạnh tranh và giảm gánh nặng cho các ngân hàng về tín dụng ngắn hạn, trực tiếp là tín dụng tiêu dùng; tín dụng trung và dài hạn, trực tiếp là tín dụng thuê mua,... Nhiều NHTM thành lập công ty tài chính tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán... nhằm đa dạng hóa hoạt động theo dạng kinh doanh đa năng, tổng hợp, phân tán rủi ro theo thông lệ quốc tế. Tiêu biểu đó là sự phát triển của thị trường trái phiếu doanh nghiệp giảm gánh nặng nhưng cũng cạnh tranh với kênh vốn cho vay trung dài hạn của các NHTM.

**Năm là**, các định chế tài chính phi ngân hàng: quỹ đầu tư, quỹ hỗ trợ DNNVV tại một số tỉnh, thành phố bước đầu phát huy vai trò là công cụ huy động vốn, đầu tư vốn, hỗ trợ vay vốn tín dụng để đầu tư các dự án, đầu tư của doanh nghiệp tại địa phương theo mục tiêu được cấp ủy đảng, HĐND và chính quyền thống nhất đưa ra.



### 3. KHUYẾN NGHỊ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

**Một là**, cần xem xét đánh giá đầy đủ, khách quan, thực chất hiệu quả hoạt động của các định chế tài chính phi ngân hàng khác thuộc các bộ ngành, UBND tỉnh, thành phố về tổ chức bộ máy, hiệu quả hoạt động, chi phí và nguồn gốc chi phí,... trên cơ sở các Nghị quyết của Đảng, của Quốc hội, của Chính phủ về tinh giản bộ máy, tiết kiệm chi cho NSNN và có nguồn gốc NSNN, tăng thu cho ngân sách và chống các chi tiêu thất thoát lãng phí khác, minh bạch nền tài chính quốc gia, thực hiện có hiệu quả giải pháp vốn cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và 10 năm tới hậu đại dịch COVID-19. Mạnh dạn cho giải thể, sáp nhập một số tổ chức hoạt động chồng chéo, thiếu hiệu quả thực sự. Bên cạnh đó, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

**Hai là**, cần thúc đẩy các doanh nghiệp đã cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần, trong đó có nhiều NHTM cổ phần chưa niêm yết, khẩn trương niêm yết trên thị trường chứng khoán. Bên cạnh đó, cần sớm hoàn thiện các quy định pháp lý về thị trường chứng khoán, niêm yết, hoạt động của các công ty chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán, thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển với quy mô lớn hơn, bền vững hơn, thu hút sự hoạt động sôi động hơn của các công ty chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán.

**Ba là**, NHNN thúc đẩy tiến độ tái cơ cấu các công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quản lý chặt chẽ các công ty tài chính tiêu dùng và rà soát lại các quy định hoạt động, định quản lý các công ty dịch vụ thẻ, các trung gian thanh toán, ví điện tử.

Thực tiễn hiện nay một số công ty cho thuê tài chính không phát triển được do đặc thù nền kinh tế Việt Nam và doanh nghiệp Việt Nam. Tiến độ tái cơ cấu công ty tài chính còn chậm. Đặc biệt là các công ty tài chính tiêu dùng đang có hai bất cập lớn: *Thứ nhất*, chạy theo doanh số cho vay, chiếm lĩnh thị phần, tăng dư nợ nên cơ chế ràng buộc thiếu chặt chẽ, lãi suất cho vay cao, gấp 2 - 4 lần lãi suất cho vay của NHTM, rủi ro cao. *Thứ hai*, công tác thu hồi nợ thời gian qua đã biến tướng nên cần phải chấn chỉnh đảm bảo an ninh xã hội. Nguyên tắc vay nợ “ai vay người đó trả”, nên không được nhắc nợ, đòi nợ cá nhân không có nghĩa vụ trả nợ, hay các hành vi hăm dọa, hù dọa, quấy nhiễu. Vì vậy cần phải (i) bắt buộc các công ty tài chính tiêu dùng xây dựng chuẩn hóa quy trình đánh giá cho vay nhằm ra quyết định cho vay dựa trên khả năng trả nợ và ý chí trả nợ của người vay; (ii) các công ty tài chính phải xây dựng quy trình thu hồi nợ đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật; (iii) bảo vệ hình ảnh và thương hiệu của hệ thống ngân hàng, công ty tài chính.

**Bốn là**, NHNN cần hoàn các quy định về quản lý các tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Quy mô hoạt động của các TCTD phi ngân hàng Việt Nam còn khá hạn chế. Các TCTD phi ngân hàng cung cấp tín dụng chủ yếu dựa trên nguồn vốn là các khoản vay ngắn hạn từ các NHTM. Với cơ cấu nguồn vốn như vậy rất dễ bị tổn thương, đặc biệt là khi các TCTD phi ngân hàng phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn này. Rủi ro sẽ càng gia tăng khi TCTD phi ngân hàng tham gia vào các giao dịch tài chính phức tạp. Khi đó, rủi ro hệ thống thể hiện trên cả hai phương

diện: một là sự đổ vỡ của TCTD phi ngân hàng, hai là mất vốn của NHTM. Từ đó có thể ảnh hưởng lên an toàn hệ thống, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của thị trường tài chính. Các thị trường cho thuê tài chính, bao thanh toán và tín dụng tiêu dùng vẫn còn nhiều dư địa để phát triển. Cần tách biệt giữa hai nhóm đối tượng quản lý là TCTD phi ngân hàng và NHTM.

**Năm là**, Bộ Tài chính cũng cần rà soát lại các quy định hoạt động bảo hiểm và hoạt động kinh doanh của các công ty bảo hiểm, đảm bảo phát triển ổn định theo mục tiêu đề ra.

Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn Luật Chứng khoán (sửa đổi) vừa được Quốc hội thông qua có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Ngoài ra, cần đẩy nhanh việc cơ cấu lại thị trường chứng khoán theo Đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025” theo Quyết định số 242/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ngày 28/02/2019).

**Sáu là**, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần đánh giá sát, khách quan hiệu quả hoạt động của quỹ đầu tư địa phương, quỹ hỗ trợ DNNVV, quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV, đứng trên hiệu quả chung của nền kinh tế để có đề xuất mạnh dạn đối với Chính phủ và Quốc hội.

Trên thực tế, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thời gian qua cho thấy hệ thống QĐTPTĐP phát triển còn nhiều bất cập. Năng lực hoạt động của các QĐTPTĐP vẫn còn hạn chế do nguồn vốn hoạt động còn thấp. Một số địa phương còn chưa bố trí đủ nguồn vốn điều lệ tối thiểu. Nguồn vốn hoạt động hạn chế đã ảnh hưởng tới việc triển khai các nghiệp vụ của QĐTPTĐP, hầu hết các quỹ mới chỉ tập trung vào hoạt động cho vay dự án, chỉ một số ít quỹ có nguồn lực để triển khai nghiệp vụ đầu tư, do đó chưa phát huy được vai trò là nguồn vốn mới để thu hút các nguồn vốn khác trong xã hội cùng tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng. Bên cạnh đó, mức lãi suất cho vay tối thiểu chưa phản ánh được đầy đủ chi phí, tỷ lệ nợ xấu ở mức cao của một số quỹ chưa được xử lý dứt điểm, hoạt động đầu tư trực tiếp chưa được đẩy mạnh, cơ chế trích lập dự phòng rủi ro cho vay, đầu tư cần được hoàn thiện. Về hoạt động cho vay, xuất phát từ thực tế tỷ lệ nợ xấu ở một số quỹ ở mức cao, mức lãi suất tối thiểu được UBND một số địa phương quy định ở mức thấp, chưa phản ánh được đầy đủ chi phí trong lãi suất cho vay.

Cơ chế quản lý giám sát cần phải tiếp tục hoàn thiện theo hướng có biện pháp xử lý dứt điểm đối với những quỹ hoạt động không hiệu quả, không hoạt động theo đúng mục đích thành lập quỹ; bổ sung trách nhiệm của các bộ, ngành và UBND trong việc quản lý giám sát hoạt động của quỹ.

**Bảy là**, Chính phủ tiếp tục có lộ trình thoái vốn nhà nước tại các định chế tài chính phi ngân hàng như: công ty bảo hiểm vào thời điểm thích hợp; đồng thời tiếp tục giám sát và có kế hoạch cụ thể thoái vốn nhà nước tại các định chế tài chính ngân hàng, tạo thêm nguồn lực tài chính quan trọng thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội hậu đại dịch COVID-19.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. MOF (2016 - 2020), truy cập tại: [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn); các mục có liên quan; truy cập từ ngày 15/9 - 24/9/2020.
2. MPI (2018 - 2020), truy cập tại: [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn); các mục có liên quan; truy cập từ ngày 15/9 - 16/9/2020.
3. SBV (2018 - 2020), truy cập tại: [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn); các mục có liên quan; truy cập từ ngày 15/9-24/9/2020.
4. SSC (2016 - 2020), truy cập tại: [www.ssc.gov.vn](http://www.ssc.gov.vn); các mục có liên quan; truy cập từ ngày 11/9 - 24/9/2020.
5. SSI (2014 - 2020), truy cập tại [www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn); các mục có liên quan; truy cập từ ngày 19/9 - 24/9/2020.

# 26.

## TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

ThS.Nguyễn Đức Khiêm\*

### Tóm tắt

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là nguồn bổ sung quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước nói chung, ở mỗi địa phương nói riêng, tạo thế và lực mới cho việc phát triển nền kinh tế nhanh và bền vững. Bài viết trình bày thực trạng nguồn vốn FDI, phân tích tác động của đại dịch COVID-19 đến thu hút dòng vốn FDI trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian qua. Qua đó, trình bày quan điểm, mục tiêu và giải pháp thu hút nguồn vốn FDI trong bối cảnh mới nhằm nâng cao hiệu quả thu hút nguồn vốn FDI phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Phúc trước tác động của đại dịch COVID-19 và những năm tiếp theo.

*Từ khóa:* Đầu tư trực tiếp nước ngoài; môi trường đầu tư; phát triển kinh tế.

### 1. MỞ ĐẦU

Sự bùng phát dịch COVID-19 đã đưa đến những thách thức chưa từng có, được dự báo sẽ có những tác động đáng kể đến sự phát triển nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020, thậm chí cả những năm tiếp theo. Bởi vậy, các kịch bản và dự đoán liên quan đến các tác động đối với kinh tế Việt Nam cũng tương quan với các tác động đối với kinh tế của các nước khác sau đợt bùng phát đại dịch COVID-19. Điểm đáng chú ý của nền kinh tế Việt Nam là mối liên kết lớn mạnh và ngày càng tăng với các nền kinh tế khác, thông qua thương mại và đầu tư. Trong đó, động lực quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của nước ta nói chung, ở mỗi địa phương nói riêng là dòng vốn FDI. Hơn hai thập niên, sau ngày tái lập tỉnh, Vĩnh Phúc đã đạt được những thành tựu nhất định trong thu hút nguồn vốn FDI. Khu vực vốn FDI ngày càng

\* Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

khẳng định vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, trước tác động khó lường của đại dịch COVID-19, cộng đồng quốc tế nói chung, mỗi quốc gia nói riêng, trong đó có Vĩnh Phúc đã đưa ra nhiều kịch bản nhằm tìm phương án tối ưu để phát triển kinh tế, đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động của dịch COVID-19 đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư mà chủ sở hữu vốn mang nguồn vốn tài chính, khoa học công nghệ của mình sang một quốc gia, vùng lãnh thổ khác để thực hiện hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, trong đó chủ sở hữu vốn trực tiếp tham gia vào quá trình đầu tư và chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư. Theo tỷ lệ sở hữu vốn, FDI chia thành 2 nhóm: vốn hỗn hợp (có phần góp vốn của doanh nghiệp ở nước nhận đầu tư) và doanh nghiệp 100% vốn FDI. Nguồn vốn DFI ở các nước phát triển có tác động tích cực đến quá trình tăng trưởng kinh tế - xã hội ở các nước đang phát triển, là nguồn bổ sung vốn cho phát triển kinh tế góp phần phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, giải quyết việc làm, chuyển giao công nghệ tiên tiến cho nước nhận đầu tư; mở rộng thị trường xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới; củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đẩy nhanh tiến trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, giống như “mặt trái của tâm huy chương”, dòng vốn FDI có những tác động tiêu cực đến sự phát triển của các quốc gia và vùng lãnh thổ nhận vốn: FDI có thể làm mất cân đối trong đầu tư kinh doanh; doanh nghiệp FDI trốn thuế thông qua hoạt động chuyển giá làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn thu ngân sách nhà nước của các quốc gia nhận đầu tư; nước nhận đầu tư dễ rơi vào tình trạng phụ thuộc về vốn, công nghệ, thị trường và chính trị do tác động của các doanh nghiệp FDI; làm suy giảm hệ thống doanh nghiệp trong nước; tăng dòng nhập siêu và các tác động tiêu cực đến các vấn đề xã hội, đặc biệt về vấn đề môi trường sinh thái ảnh hưởng đến quá trình phát triển trong tương lai của các quốc gia, vùng lãnh thổ nhận vốn FDI.

Cuối năm 2019, đại dịch COVID-19 xảy ra ở Trung Quốc và đang lây lan nhanh chóng, tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội, đặc biệt là tác động đến nền kinh tế toàn cầu. Ngày 11/3/2020, WHO đã chính thức tuyên bố COVID-19 là đại dịch toàn cầu. Đến nay, khi dịch tại Trung Quốc tạm lắng xuống, thế giới lại phải hứng chịu làn sóng bùng phát của dịch “giai đoạn 2”, thậm chí còn tác động mạnh hơn so với “giai đoạn 1” từ Trung Quốc. Đặc biệt, từ cuối tháng 2/2020, dịch có diễn biến khó lường, nhiều nền kinh tế hàng đầu đã trở thành ổ dịch mới và có diễn biến rất phức tạp như: Mỹ, EU (Italia, Tây Ban Nha, Pháp, Đức), Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Đông (Iran)... Tính đến ngày 28/9/2020, dịch bệnh đã lây lan tới 215 quốc gia, vùng lãnh thổ (trong đó có 2 tàu du lịch) ghi nhận ca mắc COVID-19, số tử vong vì COVID-19 đã vượt 1 triệu người, hơn 24 triệu người đã khỏi bệnh, tại châu Á, Ấn Độ là quốc gia có số ca mắc nhiều nhất châu lục với hơn 6 triệu người. Việt Nam đứng thứ 165 quốc

gia, vùng lãnh thổ trên thế giới về số ca mắc bệnh<sup>1</sup>. Diễn biến dịch tại nhiều nước, đặc biệt là Mỹ và châu Âu hiện vẫn hết sức phức tạp. Nhiều quốc gia và thành phố lớn trên thế giới phải áp dụng quyết liệt các biện pháp cách ly, phong tỏa, giãn cách xã hội làm nhiều hoạt động kinh tế bị đình trệ. Các tổ chức và chuyên gia y tế đều chưa xác định được đỉnh ngoài Trung Quốc; cũng như chưa thể xác định được khi nào dịch bệnh sẽ được kiểm soát và kết thúc. Có thể thấy mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn tiếp tục trầm trọng, làm gián đoạn chuỗi cung ứng, sản xuất và tiêu thụ toàn cầu.

Trong một nghiên cứu toàn diện đầu tiên về tác động của dịch COVID-19 đối với các nền kinh tế lớn trên thế giới, OECD đã xây dựng 02 kịch bản: *Thứ nhất*, giả định dịch COVID-19 sẽ đạt đỉnh tại Trung Quốc trong quý 1 và hạ nhiệt tại các nước khác. Trong trường hợp này, tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ giảm 0,5%, chỉ còn 2,4% so với mức dự báo trước đó là 2,9%; *Thứ hai*, giả định dịch bệnh diễn biến trầm trọng và kéo dài hơn, lan rộng ra khắp khu vực châu Á Thái Bình Dương, châu Âu và châu Mỹ, điều này sẽ làm giảm đáng kể các triển vọng của kinh tế thế giới. Trong trường hợp này, tăng trưởng toàn cầu có thể giảm xuống còn 1,5% năm 2020, chỉ bằng một nửa mức dự báo trước khi dịch COVID-19 bùng phát. Trên thực tế, cả hai kịch bản này đều không xảy ra. Dịch bệnh đã diễn ra trầm trọng hơn với các dự báo cho nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng khoảng (-3%) cho năm 2020 và bắt đầu phục hồi từ đầu năm 2021. Đa đa số các nền kinh tế hàng đầu thế giới sẽ tăng trưởng âm. Việt Nam dự kiến sẽ tăng trưởng hạ từ mức 5% xuống còn 3% cho năm 2020.

Dịch COVID-19 đã và đang ảnh hưởng sâu, rộng tới mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, kéo theo hàng loạt những vấn đề mà các khu vực kinh tế đang phải đối mặt như: thiếu hụt nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh, thị trường cung - cầu trong nước bị thu hẹp, hoạt động xuất, nhập khẩu bị đình trệ,... đó là những khó chung của cả nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Thị trường tiêu thụ bị thu hẹp đang là vấn đề quan tâm hàng đầu của đại bộ phận doanh nghiệp ở nước ta hiện nay. Đây là hệ quả tất yếu khi đại dịch bùng phát, người dân Việt Nam và các nước thuộc thị trường xuất khẩu truyền thống của nước ta: Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật... phải thực hiện giãn cách xã hội, lao động mất việc làm, thu nhập giảm sút nên nhu cầu tiêu thụ giảm mạnh. Trong các báo cáo chính thức, tất cả các tổ chức quốc tế đều tỏ ra bi quan về triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu thời gian tới trong bối cảnh ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. JPMorgan (4/2020), nền kinh tế giới sẽ mất 5,5 nghìn tỷ USD, tương đương 8% GDP vào cuối năm 2021. IMF (4/2020) dự báo kinh tế toàn cầu có thể phải trải qua cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất kể từ cuộc đại suy thoái diễn ra vào những năm 1930. IMF dự báo tốc độ tăng trưởng của kinh tế thế giới sẽ ở mức (-3%) trong năm 2020, và phục hồi mạnh mẽ ở mức 5,8% vào năm 2021. Tất cả các nền kinh tế phát triển đều có mức suy giảm nghiêm trọng và tốc độ tăng trưởng âm trong năm 2020, ở mức (-6,1%), nhưng phục hồi mạnh mẽ trong năm

<sup>1</sup> Hải Yến (2020), *Bản tin dịch COVID-19 trong 24h: Tử vong do COVID-19 trên toàn cầu vượt 1 triệu người*. Truy cập 27/9/2020 tại: <https://suckhoedoisong.vn/ban-tin-dich-COVID-19-trong-24h-tu-vong-do-COVID-19-tren-toan-cau-vuot-1-trieu-nguoi-n180759.html>.

2021 lên mức 4,5%. Tăng trưởng của các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển được dự báo cũng sẽ bị suy giảm, song ở mức độ nhẹ hơn, và sẽ phục hồi tốt vào năm 2021; riêng các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển ở khu vực châu Á vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương (1% năm 2020) và phục hồi ở mức 8,5% năm 2021, trong đó Trung Quốc tăng trưởng ở mức 1% trong năm 2020 và 9,2% trong năm 2021, Ấn Độ 1,9% (2020) và 7,4% (2021), ASEAN-5: -0,6% (2020) và 7,8% (2021). Đặc biệt, trong báo cáo mới nhất (6/2020), OECD đã cho rằng triển vọng kinh tế toàn cầu tương ứng với hai kịch bản: một là dịch bệnh được kiểm soát; hai là làn sóng COVID-19 lần thứ hai trong năm 2020. Theo đó, với kịch bản thứ nhất, trong trường hợp dịch bệnh được kiểm soát, nền kinh tế thế giới sẽ giảm 6% trong năm nay và tăng 5,2% trong năm tới. Ở trường hợp thứ hai, làn sóng COVID-19 lần thứ 2 tấn công, các số liệu cho nền kinh tế toàn cầu sẽ là âm 7,6% trong năm 2020 và cộng thêm 2,8% vào năm 2021. OECD dự báo kinh tế Mỹ có thể tăng trưởng âm 7% trong năm 2020, còn khu vực Eurozone tăng trưởng âm 9%. Kinh tế Italy, Pháp và Anh có thể suy giảm tăng trưởng đến hơn 11%<sup>2</sup>. OECD cũng nhấn mạnh không có quốc gia nào có thể mong đợi sự phục hồi kinh tế mạnh mẽ theo một trong hai kịch bản.

Trong dự báo mới đây nhất của Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia dựa trên mô hình NIGEM cho thấy, tốc độ tăng trưởng thế giới sau khi giảm mạnh trong quý 2 do tác động của dịch COVID-19 (dự kiến -11,85%) sẽ chậm dần xuống (-2%) trong quý 3/2020 và bắt đầu phục hồi trở lại từ quý 4/2020 với mức tăng trưởng 1,2%. Trung Quốc dự báo sẽ phục hồi sớm hơn các nước khác khoảng một quý, đạt tốc độ tăng trưởng dương 5,3% và 7,5% trong các quý 3 và 4/2020. Các nền kinh tế chủ chốt được dự báo sẽ cải thiện dần trong hai quý cuối cùng của năm 2020. Cụ thể, kinh tế Mỹ dự báo (-4,2%) trong quý 3 và (-0,93%) trong quý 4/2020, kinh tế Nhật Bản dự báo sụt giảm lần lượt (-5,6%) và (-1,32%); châu Âu (-5,7%; -2,85%) trong các quý 3, 4/2020. Đặc biệt, tăng trưởng của Singapore dự kiến ảnh hưởng nặng nề trong quý 2/2020, tuy nhiên cũng được dự báo sẽ phục hồi nhanh chóng ở mức 4,32 và 11,81% trong quý 3 và 4/2020.

**Bảng 1: Tăng trưởng kinh tế thế giới theo quý năm 2020 (% , so với cùng kỳ năm trước)**

TT		Thế giới	Mỹ	Châu Âu	Nhật Bản	Trung Quốc	Hàn Quốc	Singapore	Indonesia
1	Quý 3	-2,01	-4,22	-5,70	-5,60	5,28	-1,90	4,32	-0,95
2	Quý 4	1,27	-0,93	-2,85	-1,32	7,49	-1,38	11,81	-2,79
3	Cả năm	-3,54	-5,48	-5,73	-6,29	2,10	-2,59	-5,43	-2,77

*Dự báo của NCIF trên cơ sở mô hình NIGEM.*

*Nguồn: <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22171>*

<sup>2</sup> Ban Dự báo Kinh tế ngành và doanh nghiệp (2020), *Dự báo triển vọng kinh tế thế giới những tháng cuối năm 2020*. Truy cập ngày 27/9/2020 tại: <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22128>.

Đảng bộ và chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc xác định: “Lấy phát triển công nghiệp làm nền tảng, phát triển dịch vụ, du lịch là mũi nhọn và coi nông nghiệp và phát triển nông thôn là nhiệm vụ quan trọng”<sup>3</sup>. Vĩnh Phúc đã tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế, phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh cởi mở, thông thoáng có tính hấp dẫn và cạnh tranh nhằm kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, coi đó là động lực chính để phát triển kinh tế - xã hội, tăng nguồn thu ngân sách, đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, nông thôn, nâng cao đời sống mọi mặt cho nhân dân. Với phương châm: “Tất cả các nhà đầu tư đến Vĩnh Phúc đều là công dân của Vĩnh Phúc - Thành công của doanh nghiệp chính là thành công và niềm tự hào của tỉnh”, Đảng bộ và các cấp chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc luôn xác định doanh nghiệp là động lực phát triển, là đối tượng để phục vụ. Vì vậy, chính quyền luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực đất đai, hạ tầng điện nước, ưu đãi thuế, đào tạo nghề và tuyển dụng lao động, tiếp cận vốn thông tin liên lạc, quan tâm đào tạo lao động, đẩy mạnh nguồn kinh phí xây dựng nhà ở công nhân, nhà ở xã hội phục vụ cho người lao động. Do vậy, năm 2019, tỉnh Vĩnh Phúc đạt và vượt tất cả 13 chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra, tăng trưởng GRDP ước đạt 8,05%, trong đó công nghiệp - xây dựng giữ vai trò chủ lực trong tăng trưởng của tỉnh với mức tăng 13,11%. Kết quả tổng thu ngân sách năm 2019 của tỉnh ước đạt 32.457 tỷ đồng, tăng 16,8% dự toán, trong đó thu nội địa ước đạt 28.500 tỷ đồng, tăng 17,6% dự toán.

Với mục tiêu: “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển nhanh và bền vững... Phần đầu xây dựng Vĩnh Phúc trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, du lịch của vùng và cả nước,... đến năm 2020 cơ bản hoàn thành hạ tầng khung đô thị tiến tới trở thành thành phố Vĩnh Phúc vào những năm 20 của thế kỷ 21”; thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVI, trong đó có nội dung xác định: doanh nghiệp là động lực phát triển, là đối tượng phục vụ, Vĩnh Phúc tạo mọi điều kiện thuận lợi, bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp trong tiếp cận đất đai; đầu tư hạ tầng điện, nước, thông tin liên lạc đến chân hàng rào các khu công nghiệp và đẩy mạnh công tác đào tạo nghề phục vụ nhu cầu tuyển dụng cho các doanh nghiệp, Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết liệt trong việc chỉ đạo tăng cường cải cách hành chính, đơn giản hóa các thủ tục hành chính và thực hiện nhiều nội dung hỗ trợ các dự án lớn trong quá trình triển khai, thực hiện dự án theo biên bản ghi nhớ. Công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thuận lợi và giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được chú trọng và không ngừng nâng cao. Đây là kênh quan trọng nhất trong xúc tiến đầu tư, mục tiêu: Cải thiện môi trường đầu tư, thu hút mọi thành phần kinh tế đầu tư sản xuất kinh doanh, phần đầu đạt chỉ tiêu đã được Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đề ra.

<sup>3</sup> Nguyễn Văn Trì (2018), *Vĩnh Phúc thành công trong thu hút các dự án công nghiệp, cải thiện hạ tầng kinh tế - xã hội địa phương*. Kỷ yếu Hội nghị: “30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam tầm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới”, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tr.102 - 107, tại: [http://www.trungtamwto.vn/download/16865/Kỷ\\_yeu\\_Hoi\\_nghi\\_30\\_nam\\_-\\_Vietnamese.pdf](http://www.trungtamwto.vn/download/16865/Kỷ_yeu_Hoi_nghi_30_nam_-_Vietnamese.pdf). Cập nhật ngày 5/6/2020.



Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020, đã xác định lấy cải cách thủ tục hành chính làm khâu đột phá và nhấn mạnh: “Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh là nhiệm vụ trọng tâm có tính chiến lược của tỉnh, chú trọng thu hút, phát triển doanh nghiệp lớn, có uy tín, năng lực sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, không ảnh hưởng môi trường, khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất, kinh doanh, đáp ứng hội nhập quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đẩy mạnh xúc tiến thương mại nhằm phát triển nhanh và bền vững”<sup>4</sup>. Với sự chỉ đạo quyết liệt của Đảng bộ và lãnh đạo tỉnh trong việc tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, môi trường đầu tư kinh doanh của Vĩnh Phúc được cải thiện rõ rệt. Tỉnh đã nỗ lực thực hiện giảm thời gian giải quyết các thủ tục; vận hành hiệu quả Trung tâm hành chính công tỉnh, huyện, bộ phận một cửa, một cửa liên thông ở cấp xã và các sở, ngành; cung cấp dịch vụ công trực tuyến thông qua phần mềm ứng dụng cho bộ phận một cửa, phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm ứng dụng quản lý văn bản; tiếp tục duy trì chương trình “Cà phê doanh nhân” định kỳ vào chiều thứ 6 hằng tuần... Nhờ đó, chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh những năm qua luôn ở trong top đầu của cả nước. Vĩnh Phúc đang dần hiện thực hóa mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp và hoàn thành khung đô thị cho thành phố Vĩnh Phúc trong tương lai, đưa Vĩnh Phúc trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của khu vực Đồng bằng sông Hồng và cả nước để cấu trúc lại nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững.

Hiện tại, Vĩnh Phúc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch đến năm 2020 sẽ có 18 khu công nghiệp (KCN) với diện tích trên 5.700ha. UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch đến hết năm 2020 thành lập 21 cụm công nghiệp (CCN) với tổng diện tích gần 500ha và đến năm 2030 sẽ thành lập 31 CCN với diện tích xấp xỉ 700ha. Trên cơ sở quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, tỉnh đã thu hút được nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN, điển hình như: Dự án hạ tầng kỹ thuật KCN Khai Quang, KCN Phúc Thắng - Kim Hoa, KCN Bình Xuyên, Bá Thiện, Bá Thiện II, KCN Thăng Long - Vĩnh Phúc. Theo báo cáo của Ban Quản lý các KCN, năm 2019, tại các KCN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc có thêm 16 dự án đi vào hoạt động. Các dự án đầu tư trong các KCN triển khai theo đúng tiến độ đăng ký, nhiều doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất - kinh doanh hiệu quả đã đầu tư mở rộng dự án, tăng quy mô sản xuất và vốn đầu tư. Năm 2019, riêng huyện Bình Xuyên thu hút hơn 50 dự án FDI, với tổng số vốn hơn 460 triệu USD, chiếm gần 70% tổng vốn FDI toàn tỉnh ước thu hút trong năm 2019. Lũy kế đến nay, huyện Bình Xuyên đã thu hút hơn 200 dự án FDI, với tổng số vốn đăng ký đạt hơn 2,6 tỷ USD; hơn 40 dự án DDI, với số vốn đăng ký hơn 3.200 tỷ đồng. Toàn huyện hiện có 07 KCN, với tổng diện tích gần 2.000 ha, bao gồm: Thăng Long Vĩnh Phúc, Bình Xuyên, Bình Xuyên II, Bá Thiện, Bá Thiện II, Sơn Lôi và Nam Bình Xuyên. Trong đó, dù mới hoàn thiện giai đoạn I, nhưng KCN Thăng Long - Vĩnh Phúc đã kịp thu hút hàng chục nhà đầu tư thứ cấp đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan với tổng số vốn đầu tư hơn 200 triệu USD. Dự kiến sau khi hoàn thiện, KCN Thăng Long - Vĩnh Phúc sẽ thu hút khoảng 80 dự án

<sup>4</sup> UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2016), *Quyết định phê duyệt Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020*, tr.18.

đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan tạo việc làm cho khoảng 30 nghìn lao động của tỉnh và các địa phương lân cận.

Nhờ thu hút được dòng vốn FDI nên kinh tế của tỉnh có bước phát triển vượt bậc, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm luôn ở mức cao. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2019 tăng 8,05% so với năm 2018, đạt 118.398 tỷ đồng, đứng thứ 5 vùng Đồng bằng sông Hồng (sau Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Bắc Ninh) và đứng thứ 14 cả nước. Với sự phát triển mạnh của ngành công nghiệp, cơ cấu kinh tế năm 2019 của tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục thể hiện vai trò quan trọng trong bức tranh phát triển kinh tế của tỉnh, đạt mức tăng 13,11% so với năm 2018, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh điểm phần trăm, riêng ngành công nghiệp tăng 13,03% đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 5,26 điểm phần trăm. Với chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư, đặc biệt là các ngành có hàm lượng công nghệ cao đang thu hút rất nhiều doanh nghiệp thuộc lĩnh vực linh kiện điện tử đầu tư tại Vĩnh Phúc, ngành linh kiện điện tử trong năm 2019 luôn duy trì đà tăng trưởng ấn tượng với mức tăng cả năm ước đạt 40,29% so với cùng kỳ, đóng góp vào tăng trưởng chung tới 3,97 điểm phần trăm, trong tổng số tăng chung của tỉnh là 8,05 điểm phần trăm. Như vậy, với tỷ trọng trong giá trị tăng thêm chiếm 35,56%, dẫn đầu toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Bên cạnh đó, hai ngành sản xuất kim loại và ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại có giá trị tăng thêm đạt 3,5 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,81% trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh 0,98 điểm phần trăm. Điều này đã đưa tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong GRDP năm 2019 là 46,14%, các ngành dịch vụ là 22,34%, ngành nông, lâm, nghiệp và thủy sản chiếm 5,45%, thuế, sản phẩm trừ trợ cấp xã hội chiếm 26,07% (Năm 2018, tỷ trọng tương ứng lần lượt là 44,51%; 22,32%; 5,96% và 27,22%).

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thời gian qua trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc cũng chịu nhiều tác động. Theo UBND tỉnh Vĩnh Phúc, trong 6 tháng đầu năm 2020, tác động của đại dịch COVID-19 ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh tế - xã hội của địa phương. Cùng với đó sự tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, mưa đá, dịch tả lợn châu Phi... cũng gây thiệt hại và ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 ước giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong 3 ngành sản xuất thì chỉ duy nhất ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,02% so với cùng kỳ năm 2019, còn lại ngành công nghiệp - xây dựng giảm 5,24%, các ngành dịch vụ ước giảm 4,04%. Cụ thể, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn, giá trị sản xuất theo giá so sánh ước giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019. Trước tình hình trên, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các sở, ngành, đơn vị liên quan tập trung triển khai nhiều biện pháp, tổ chức nhiều buổi làm việc trực tiếp với các nhà đầu tư, tại doanh nghiệp để nắm bắt tình hình cụ thể từng ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh; ban hành nhiều văn bản chỉ đạo kịp thời để tổ chức thực hiện. Cùng với đó, phối hợp với NHNN tổ chức Hội nghị kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, hỗ trợ cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất, giãn, hoãn nợ cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng của dịch bệnh.

Tương tự, về thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp, kết quả thu hút vốn đầu tư 6 tháng đầu năm 2020 đạt thấp. Trong đó vốn FDI ước đạt bằng 32,1%, vốn DDI ước đạt bằng 51,5% so với cùng kỳ năm 2019. Lũy kế đến hết tháng 6/2020 trên địa bàn tỉnh có 392 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5,57 tỷ USD và 782 dự án DDI với tổng vốn đầu tư là hơn 93,73 nghìn tỷ đồng.

Mặc dù vậy, nhưng với sự hỗ trợ tích cực của tỉnh, Ban Quản lý các KCN tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi giải quyết thủ tục nhập cảnh đối với các chuyên gia, nhà quản lý, lao động kỹ thuật cao người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn; đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ, hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính, đầu tư xây dựng nhà máy và hoạt động sản xuất, trong tháng 8/2020, đã thực hiện cấp Giấy chứng nhận điều kiện đầu tư mới cho 02 dự án, trong đó: 01 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 500 nghìn USD và 01 dự án DDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 100 tỷ đồng; điều chỉnh tăng vốn cho 07 lượt dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký tăng thêm 82,27 triệu USD. Tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm trong tháng 8/2020 là 82,77 triệu USD và 100 tỷ đồng. Theo đó, 8 tháng đầu năm 2020, các KCN trên địa bàn tỉnh thu hút được 15 dự án FDI mới và 32 lượt tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký đạt 221,61 triệu USD (trong đó: vốn cấp mới là 40,74 triệu USD; vốn tăng thêm là 180,86 triệu USD), bằng 42% về vốn đầu tư so với cùng kỳ năm 2019, đạt 67% kế hoạch năm; thu hút 02 dự án DDI mới và 02 lượt tăng vốn đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký là 414,66 tỷ đồng (trong đó: vốn cấp mới là 393 tỷ đồng; vốn tăng thêm là 21,66 tỷ đồng), bằng 16% về số vốn đầu tư so với cùng kỳ năm 2019, đạt 50% kế hoạch năm<sup>5</sup>.

Đến nay, số dự án còn hiệu lực đầu tư trong các KCN là 369 dự án, gồm 63 dự án DDI với tổng vốn đầu tư 14.977,15 tỷ đồng và 306 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 4.270,35 triệu USD. Trong đó, có 314 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh, chiếm 85,1% tổng số dự án; 21 dự án đang triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị nhà xưởng; 29 dự án mới cấp và đang làm các thủ tục triển khai dự án; 5 dự án FDI thuộc diện giãn tiến độ, đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động (chiếm 1,3% tổng số dự án). Vốn thực hiện tháng 8/2020 của các dự án đạt 30,81 triệu USD và 10 tỷ đồng. Dự kiến trong tháng 9/2020, Ban Quản lý các KCN trên địa bàn tỉnh sẽ cấp Giấy chứng nhận điều kiện đầu tư cho 02 - 03 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 15 - 20 triệu USD và 01 dự án DDI với số vốn đầu tư đăng ký khoảng 180 tỷ đồng; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp triển khai dự án, dự kiến có thêm 2 - 3 dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Tiếp tục chỉ đạo các công ty phát triển hạ tầng đẩy nhanh tiến độ xây dựng các KCN theo tiến độ đã được UBND tỉnh phê duyệt; thu hút đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại các KCN chưa có chủ đầu tư.

Năm 2020, Vĩnh Phúc đặt mục tiêu thu hút 550 triệu USD vốn FDI và 5.500 tỷ đồng vốn đầu tư từ các dự án DDI. Để đạt được mục tiêu này, ngay từ đầu năm, tỉnh đã tập trung cải thiện môi trường đầu tư, xây dựng và triển khai Chương trình xúc tiến đầu tư hướng đến thị trường giàu tiềm năng và các công ty đa quốc gia. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, thu

<sup>5</sup> Cục Thống kê Vĩnh Phúc (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020*

hút vốn đầu tư của các dự án FDI và DDI đều không đạt kế hoạch đề ra, nhiều nội dung của Chương trình xúc tiến đầu tư nước ngoài chưa triển khai được nên dòng vốn FDI đổ vào tỉnh không cao. Cụ thể, hết quý 1 năm 2020, tỉnh thu hút được 5 dự án mới, tổng vốn đăng ký 7,6 triệu USD, điều chỉnh tăng vốn cho 8 dự án, tổng vốn tăng thêm 40,8 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2019 thì số dự án FDI đầu tư vào tỉnh năm nay ít hơn 14 dự án và chỉ bằng 18,6% về tổng vốn. Hướng đến mục tiêu thu hút đầu tư vào thị trường tiềm năng và các công ty đa quốc gia, cùng với tập trung làm tốt công tác phòng chống dịch COVID-19, Vĩnh Phúc đã và đang tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường đối thoại với doanh nghiệp; kịp thời nắm bắt, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong giải quyết các thủ tục đầu tư, triển khai dự án, sản xuất kinh doanh. Cùng với đó, hỗ trợ và tạo điều kiện tối đa cho doanh nghiệp khi có nhu cầu mở rộng sản xuất, thay đổi phương án sản xuất kinh doanh. Tiếp tục đẩy mạnh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch; chuẩn bị tốt các điều kiện về hạ tầng, viễn thông, điện, nước đến chân hàng rào các KCN.

## **2.2. Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trong bối cảnh hiện nay**

Vĩnh Phúc là một trong những địa phương đầu tiên trong cả nước công bố dịch ca bệnh nhiễm dịch COVID-19 đầu tiên và thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời là một trong ba tỉnh đi đầu trong việc khống chế thành công sự lây lan, phát tán dịch COVID-19 ra cộng đồng trên phạm vi cả nước. Thành công Vĩnh Phúc nói riêng và của Việt Nam nói chung trong kiểm soát và khống chế đại dịch COVID-19 cùng những chính sách tích cực nhằm khôi phục kinh tế đang thu hút sự chú ý của nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Vượt qua những con số khiêm tốn thu hút đầu tư 8 tháng đầu năm 2020 do COVID-19, với nhiều chương trình xúc tiến và môi trường thông thoáng... đây chính là cơ hội vàng để Vĩnh Phúc đón làn sóng dịch chuyển dòng vốn đầu tư FDI đầu tư vào các KCN.

Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc có sự hiện diện của nhiều tập đoàn toàn cầu như: Toyota, Honda, Sumitomo (Nhật Bản); Piaggio (Italia); De Heus (Hà Lan); Deawoo; Patron Vina, Heasung Vina, Cammsys (Hàn Quốc); Prime Group (Thái Lan); Weldex (Hoa Kỳ)... Bên cạnh nhà đầu tư nước ngoài, Vĩnh Phúc cũng nhận được sự quan tâm lớn của nhiều doanh nghiệp tên tuổi trong nước như: FLC, VinGroup, SunGroup, Công ty Hồng Hạc Đại Lải, Sông Hồng Thủ đô, Thép Việt Đức,... tất cả những nhà đầu tư này đều có sự tăng trưởng mạnh mẽ tại Vĩnh Phúc. Tuy nhiên, trước tác động của đại dịch COVID-19, tất cả các nhà đầu tư đều bị sụt giảm doanh thu, để tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khi đến với địa phương, thời gian qua, lãnh đạo tỉnh Vĩnh Phúc đã liên tục tổ chức các buổi đối thoại với doanh nghiệp trên địa bàn. Cụ thể, vào đầu tháng 3/2020, lãnh đạo UBND tỉnh Vĩnh Phúc cùng các sở, ngành, hiệp hội doanh nghiệp tại địa phương đã có buổi đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư trong KCN Thăng Long Vĩnh Phúc. Trong buổi đối thoại, nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh

ngành trong lĩnh vực xuất nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, trang thiết bị máy móc đã được đề cập. Đồng thời, lãnh đạo địa phương cũng cam kết, tỉnh đã có công văn gửi Chính phủ, đề xuất hỗ trợ các khoản vay lãi suất thấp, giãn, hoãn, miễn giảm thuế cho một số doanh nghiệp và sẽ triển khai ngay khi nhận được công văn đồng ý của Chính phủ. Ngày 20/6, tỉnh Vĩnh Phúc tổ chức hội nghị bàn các giải pháp thúc đẩy kinh tế - xã hội năm 2020. Đây là cuộc họp chưa có tiền lệ, được coi như một “hội nghị Diên Hồng” của tỉnh từ tái lập đến nay khi triệu tập toàn bộ lãnh đạo các sở, ban, ngành, địa phương, người đứng đầu các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội tham dự, thảo luận và đề xuất các giải pháp cấp bách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

Trước khi dịch COVID-19 bùng phát, do tác động của thương chiến Mỹ - Trung Quốc, xu hướng dịch chuyển đầu tư ra khỏi Trung Quốc đã bắt đầu. Nhiều đoàn công tác của doanh nghiệp nước ngoài đã đến tìm hiểu cơ hội đầu tư tại nhiều tỉnh thành trong cả nước, trong đó có Vĩnh Phúc. Sau khi dịch COVID-19 cơ bản được khống chế và đẩy lùi, làn sóng tìm kiếm cơ hội đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam càng trở nên đặc biệt sôi động, từ các “ông lớn” như: Apple, Google, Amazon,.. đến những công ty có thương hiệu mạnh trên toàn cầu đều bày tỏ ý định đặt đại bản doanh sản xuất ở Việt Nam. Đón bắt cơ hội không thể tốt hơn này, cùng với các địa phương: Bắc Ninh, Hải Dương Quảng Ninh, Bình Dương,... Vĩnh Phúc đã nhanh chóng “trái thăm dò” mời gọi các nhà đầu tư trên khắp thế giới đến nghiên cứu thị trường, xúc tiến đầu tư. Để hoàn thành mục tiêu thu hút đầu tư 3 tháng cuối năm 2020, khoảng 10 - 12 dự án FDI, vốn đăng ký đạt 120 - 150 triệu USD; thu hút mới khoảng 3 dự án DDI với tổng vốn đầu tư khoảng 100 - 300 tỷ đồng, tỉnh Vĩnh Phúc đã chú trọng các hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ đối với các dự án đã đầu tư hiệu quả tại các KCN trên địa bàn tỉnh, thúc đẩy dòng vốn tái đầu tư của các dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh làm tăng quy mô và giá trị vốn đầu tư, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chuyển giao công nghệ, tạo đà cho phát triển kinh tế bền vững và cân bằng giữa dòng vốn FDI.

Để thực hiện mục tiêu trên, đòi hỏi Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phải tiếp tục huy động nguồn lực rất lớn đầu tư cho phát triển. Bên cạnh phát huy tối đa nguồn nội lực của tỉnh, cần kết hợp hài hòa, sử dụng nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nhất là nguồn vốn FDI. Nhằm tăng cường thu hút dòng vốn FDI có chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này, trước hết phải tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế, cải cách hành chính, tư pháp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo chuẩn mực quốc tế, bảo đảm vận hành hiệu quả các loại thị trường; thúc đẩy nhanh quá trình thị trường hóa các yếu tố sản xuất, khắc phục hạn chế, bất cập về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, phát triển hệ thống doanh nghiệp trong tỉnh, coi trọng doanh nghiệp tư nhân. Năm 2020 là năm có ý vô cùng quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 mà Chính phủ đã đề ra và cũng là năm cuối trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, là năm bản lề, tạo nền tảng vững chắc cho việc thực hiện các mục tiêu trung và dài hạn trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 và những năm tiếp theo. Do vậy, việc thu hút và sử dụng vốn FDI trên địa bàn tỉnh hiệu quả, thực chất, đi vào chiều sâu, đảm bảo phát triển

bền vững trước tác động khó lường của dịch COVID-19 nói riêng và tác động quốc tế trong bối cảnh hiện nay nói chung, khuyến khích đổi mới, sáng tạo và gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp DDI, nâng cao vị trí của tỉnh Vĩnh Phúc thì chiến lược trong thu hút nguồn vốn FDI cần:

*Thứ nhất*, định hướng lĩnh vực đầu tư, các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, thân thiện với môi trường, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các dự án có khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, các dự án trong các lĩnh vực: công nghiệp điện tử, viễn thông, công nghiệp cơ khí, vật liệu xây dựng, vật liệu mới, công nghiệp hỗ trợ của ngành lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử, xây dựng phát triển hạ tầng KCN, dự án du lịch dịch vụ, trường đào tạo nghề tầm cỡ khu vực và quốc tế, kêu gọi, xúc tiến các hoạt động đầu tư vào các ngành dịch vụ như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics, cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sản xuất thiết bị y tế, giáo dục và đào tạo và các dịch vụ hiện đại khác, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, phát triển kết cấu hạ tầng hiện đại, đặc biệt là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0. Đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng, xuất khẩu với đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị cao. Tiếp tục thu hút nguồn vốn FDI vào các ngành mà tỉnh đang có lợi thế so với các địa phương khác, nhưng ưu tiên vào các khâu có giá trị gia tăng cao, gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

*Hai là*, định hướng địa bàn đầu tư, trong năm 2020 và những năm tiếp theo, tập trung thu hút các dự án FDI đầu tư vào các khu công nghiệp, gắn phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường, xử lý triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường tại các KCN, CCN. Từng bước hình thành các trung tâm công nghiệp theo vùng, khuyến khích thu hút các dự án công nghiệp phụ trợ của ngành sản xuất, lắp ráp ô tô và phụ tùng xe máy. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo động lực mới trong thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư vào các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục hành chính về đầu tư. Thiết kế quy trình giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư một cách minh bạch, xây dựng cơ chế giám sát các hoạt động đầu tư chặt chẽ, đồng bộ và tạo sự thống nhất cao của tất cả các cấp lãnh đạo trong hệ thống chính trị của tỉnh. Đồng thời, vận dụng tối đa chính sách ưu đãi của Nhà nước để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, chủ động kết nối với các doanh nghiệp có thương hiệu, có uy tín, có tiềm lực tài chính trong và ngoài nước, vận dụng một cách linh hoạt các chính sách về thu hút đầu tư nước ngoài của Chính phủ, áp dụng tối đa các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp, tạo niềm tin để doanh nghiệp yên tâm sản xuất, kinh doanh.

*Ba là*, định hướng đối tác và thị trường, chú trọng thu hút nguồn vốn FDI từ các nước phát triển hàng đầu thế giới: Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ, các tập đoàn đa quốc gia nắm giữ nguồn vốn lớn, công nghệ tiên tiến, trình độ quản trị hiện đại, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan,.. nhưng phải đảm bảo điều kiện nâng cấp công nghệ và gia nhập mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, hướng đến và đẩy mạnh xúc tiến đầu tư với các đối tác tiềm năng đến từ châu Âu (Đức, Italia, Hoa Kỳ). Chủ động theo dõi, nắm bắt, đánh giá xu hướng dịch chuyển

dòng vốn FDI và công nghệ ở các nước phát triển, các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia để lựa chọn, thu hút các nhà đầu tư, các tập đoàn kinh tế phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển của địa phương. Song song với đó, cần tận dụng tối đa những điều kiện thuận lợi nhờ việc nền kinh tế Việt Nam trong thị trường của Cộng đồng kinh tế ASEAN và cơ hội do các hiệp định thương mại tự do đã có để thu hút dòng vốn FDI đầu tư vào tỉnh.

Ngoài ra, Đảng bộ, UBND tỉnh khuyến khích triển khai những chính sách như: bảo đảm đủ nguồn cung các mặt hàng thiết yếu; thúc đẩy mạnh doanh nghiệp phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong thương mại điện tử, giao vận, chuyển phát, thanh toán điện tử trên môi trường số; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công để làm động lực cho tăng trưởng kinh tế; hệ thống NHTM trên địa bàn tỉnh cho vay hỗ trợ doanh nghiệp vượt khó khăn, bên cạnh việc khoanh nợ, giãn nợ, giảm lãi suất cho vay, cũng như có chính sách để duy trì số lượng doanh nghiệp trong nền kinh tế cũng như lượng vốn đăng ký kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19, cần cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chậm chuyển nợ thành nợ xấu; phát huy mạnh mẽ tính năng động, sáng tạo của khu vực kinh tế tư nhân; có các giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển, cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính thúc đẩy đầu tư đầu tư khu vực tư nhân; tăng cường triển khai dịch vụ công trực tuyến; thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư nước ngoài, nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh; tận dụng cơ hội thu hút các luồng vốn đầu tư dịch chuyển vào địa phương.

### **3. KẾT LUẬN**

Ba phân tư chặng đường của năm 2020 đã đi qua, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc dần đi vào ổn định và tiếp tục đà tăng trưởng sau khi đã khống chế thành công sự lây lan của dịch COVID-19 vào cuối tháng 4/2020. Trong điều kiện còn nhiều khó khăn do tác động của dịch COVID-19, cộng với những yếu tố bất thường của tự nhiên, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện “mục tiêu kép” vừa quyết liệt phòng chống dịch bệnh, vừa tập trung duy trì và phát triển kinh tế, bảo đảm đời sống nhân dân. Nhờ sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc 8 tháng đầu năm 2020 tuy có suy giảm so với cùng kỳ năm 2019, nhưng vẫn cơ bản hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đề ra, đặc biệt là trong việc thu hút dòng vốn FDI tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ban Dự báo Kinh tế ngành và doanh nghiệp (2020), *Dự báo triển vọng kinh tế thế giới những tháng cuối năm 2020*. Truy cập ngày 27/9/2020 tại: <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22128>.
2. Cục Thống kê Vĩnh Phúc (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020*, tr.10.

3. Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020* (Lưu hành nội bộ), tr.29.
4. Nguyễn Văn Tri (2018), *Vĩnh Phúc thành công trong thu hút các dự án công nghiệp, cải thiện hạ tầng kinh tế xã hội địa phương*. Kỷ yếu Hội nghị: “30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam tầm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới”, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tr.102 - 107, tại: [http://www.trungtamwto.vn/download/16865/Kỷ\\_yeu\\_Hoi\\_nghi\\_30\\_nam\\_Vietnamese.pdf](http://www.trungtamwto.vn/download/16865/Kỷ_yeu_Hoi_nghi_30_nam_Vietnamese.pdf). Cập nhật ngày 5/6/2020.
5. UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2016), *Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số biện pháp cơ bản cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2021*, tr.3.
6. UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2016), *Quyết định phê duyệt Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020*, tr.18.
7. Hải Yến (2020), *Bản tin dịch COVID-19 trong 24h: Tử vong do COVID-19 trên toàn cầu vượt 1 triệu người*. Truy cập 27/9/2020 tại: <https://suckhoedoisong.vn/ban-tin-dich-COVID-19-trong-24h-tu-vong-do-COVID-19-tren-toan-cau-vuot-1-trieu-nguoi-n180759.html>



# 27.

## CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NGÀNH DU LỊCH LỮ HÀNH VƯỢT QUA KHÓ KHĂN BỞI ĐẠI DỊCH COVID-19 TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. Phạm Thị Phương Thảo\*

### Tóm tắt

Ngành du lịch lữ hành là một trong những ngành bị ảnh hưởng lớn nhất do tác động của đại dịch COVID-19, trên toàn cầu cũng như ở Việt Nam. Chính sách tài chính và chính sách tín dụng là hai chính sách kinh tế vĩ mô có vai trò quan trọng hàng đầu, do Bộ Tài chính và NHNN Việt Nam trực tiếp điều hành theo các chủ trương của Chính phủ, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tại thời điểm đại dịch COVID-19 đang gây ra những đứt gãy trong các hoạt động di chuyển, dịch vụ toàn cầu hiện nay, hai chính sách kinh tế này lại càng có vị trí đặc biệt quan trọng hỗ trợ ngành du lịch, lữ hành vượt qua khó khăn. Hơn thế nữa, hai chính sách đó còn góp phần thực hiện thành công chiến lược phát triển du lịch, dịch vụ lữ hành, một ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước trong giai đoạn hiện nay cũng như đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

*Từ khóa:* Chính sách; du lịch lữ hành; khó khăn.

### 1. GIỚI THIỆU

Nhìn lại sau hơn 30 năm đổi mới toàn diện kinh tế - xã hội đất nước và trên 20 năm tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước, đến nay, tại Việt Nam, các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch, lữ hành hầu hết là kinh tế tư nhân. Một số công ty cổ phần du lịch lữ hành vốn là doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa, nhưng Nhà nước chỉ sở hữu dưới 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp. Đồng thời, trong thời gian qua, với các giải pháp điều hành chính sách tài chính - tiền tệ đối với doanh nghiệp tư nhân nói chung, doanh nghiệp du lịch dịch vụ lữ hành nói riêng không ngừng đổi mới, hoàn thiện, bình đẳng về thuế, phí, lãi suất, vốn vay, phát hành

\*Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

trái phiếu doanh nghiệp,... với tất cả thành phần kinh tế khác, nên ngành này có tốc độ phát triển nhanh hàng đầu trong các lĩnh vực kinh tế của Việt Nam.

Du lịch lữ hành là ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam trong những năm gần đây. Với số lượng khách du lịch trong và quốc tế tăng trưởng bình quân 20%/năm, doanh thu hoạt động du lịch lữ hành cũng tăng trưởng bình quân trên 20% mỗi năm (trong khoảng 10 năm gần đây) đã đem lại nguồn thu rất lớn cho các lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến du lịch lữ hành. Trước tiên, đó chính là các công ty du lịch, lữ hành; tiếp đến là các đơn vị vận chuyển, như: hàng không, xe buýt vận chuyển khách du lịch, tàu thuyền; bên cạnh đó là các khách sạn, nhà hàng, Resort, các trung tâm thăm quan, văn cảnh, vui chơi giải trí; và sau cùng chính là các cửa hàng phục vụ khách du lịch. Quản trị kinh doanh du lịch lữ hành trong giai đoạn bị ảnh hưởng lớn của đại dịch COVID-19, đặc biệt là giải quyết các vấn đề về tài chính, tín dụng của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này một cách có hiệu quả để vượt qua khó khăn có tính cấp bách hiện nay ở Việt Nam.

Bài viết nghiên cứu về thực tiễn, bằng phương pháp định tính, tổng quan tư liệu và phân tích số liệu thứ cấp của các cơ quan chức năng, từ đó, làm rõ thực trạng, đưa ra nhận xét, đánh giá và đề xuất kiến nghị có liên quan.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Vai trò của ngành du lịch lữ hành trước tác động của dịch COVID-19**

Ngành du lịch lữ hành tạo một khối lượng lớn việc làm cho những người lao động trực tiếp trong ngành đến những lao động gián tiếp: sản xuất hàng bán cho khách và làm dịch vụ phục vụ cho du khách, sản xuất lương thực - thực phẩm cho du khách, người lao động trong các khu du lịch,... Về mặt tài chính tiền tệ, du lịch lữ hành cùng những lĩnh vực có liên quan trực tiếp, gián tiếp, sử dụng một khối lượng lớn vốn tín dụng để đầu tư cho mua sắm phương tiện vận chuyển, xây dựng và vận hành các cơ sở lưu trú. Khách du lịch và các đơn vị lữ hành, các đơn vị có liên quan sử dụng các loại dịch vụ thanh toán, nhất là thanh toán điện tử, thẻ tín dụng quốc tế và mua bán ngoại tệ,... Ngân sách nhà nước các cấp thu được các khoản phí, lệ phí, từ phí Visa, đến phí xuất nhập cảnh, đặc biệt là thuế các loại, từ thuế doanh nghiệp, đến thuế thu nhập cá nhân của các vị trí khác nhau trong ngành hàng không, sân bay, khách sạn, công ty du lịch, công ty lữ hành. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, ngành du lịch lữ hành đang bị ảnh hưởng hết sức nặng nề.

Tính đến ngày 27/9/2020, trên toàn thế giới có hơn 33 triệu người mắc COVID-19, có tới hơn 998.000 người tử vong. Trong đó, Mỹ và Brazil là hai nước có số ca nhiễm và số tử vong cao nhất. Riêng tại Mỹ đã ghi nhận gần 7,824 triệu ca nhiễm và hơn 209.155.000 ca tử vong vì nCoV kể từ khi dịch bùng phát. Tình hình dịch COVID-19 tại Ấn Độ cũng đang diễn biến phức tạp, với trên 6 triệu người nhiễm và 94.000 người tử vong. Brazil, vùng dịch lớn thứ ba thế giới, với tổng số ca tử vong là 141.406. Số người nhiễm SARS-CoV-2 là 4.717.991. Nhiều

lo ngại làn sóng dịch COVID-19 lần thứ hai đang có nguy cơ bùng phát trở lại ở nhiều nước châu Âu. Các hoạt động du lịch, dịch vụ lữ hành, logistics trên toàn cầu bị ngưng trệ, đứt gãy (Bộ Y tế, 2020).

Tình hình đó đã gây ra nguy cơ nợ đọng lẫn nhau giữa các doanh nghiệp du lịch, lữ hành, lưu trú, dịch vụ ăn uống, dịch vụ vận tải, hàng không...; kèm theo đó là nguy cơ gây ra nợ xấu, nợ quá hạn vốn tín dụng ngân hàng, sụt giảm doanh số thanh toán qua ngân hàng; nợ thuế, nợ BHXH,... đang gia tăng. Người lao động trong ngành này mất việc làm, phải hưởng trợ cấp mất việc hay không có thu nhập, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, an sinh xã hội và cân đối ngân sách nhà nước. Vì vậy, cần phải có giải pháp tài chính - tiền tệ khả thi, hiệu quả để tạo điều kiện cho ngành này khắc phục khó khăn hiện nay, có điều kiện phục hồi sau COVID-19 là hết sức cấp thiết đối với nền kinh tế Việt Nam.

## **2.2. Khó khăn của ngành du lịch lữ hành hiện nay**

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 xảy ra từ đầu tháng 2/2020, các hoạt động du lịch quốc tế và trong nước bị ngưng trệ. Từ đầu tháng 6/2020 đến giữa tháng 7/2020, tình hình dịch bệnh tại Việt Nam về cơ bản được kiểm soát, du lịch trong nước đang dần dần khôi phục. Tuy nhiên từ cuối tháng 7/2020, dịch COVID-19 ở Việt Nam tái phát, tiếp tục ảnh hưởng mạnh đến hoạt động du lịch trên toàn quốc. Với diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 bùng phát trở lại tại một số địa phương, hoạt động du lịch, lữ hành trên cả nước một lần nữa đã bị ngưng trệ từ cuối tháng 7/2020 đến giữa tháng 9/2020. Do tâm lý lo ngại, thời gian qua, nhiều khách du lịch đã hoãn, hủy chương trình du lịch, dịch vụ đã đặt trước và yêu cầu hoàn tiền lại 100%.

Đang trên đà hồi phục với tín hiệu khá lạc quan sau 3 tháng “đóng băng” vì dịch bệnh COVID-19 thì ngành du lịch lữ hành lại gặp vô vàn khó khăn khi đợt dịch lần hai bùng phát trong cộng đồng. Từ ngày 25/7/2020, những ca nhiễm COVID-19 trong cộng đồng đầu tiên sau 99 ngày được phát hiện ở Đà Nẵng và lan sang một số địa phương. Tâm lý e ngại đã khiến rất nhiều khách du lịch đã hủy tour không chỉ đến khu vực có dịch mà ngay cả khu vực chưa có dịch. Nhiều địa phương trên cả nước đã phải ra thông báo hỏa tốc đóng cửa nhiều điểm tham quan, khu du lịch, tạm dừng các dịch vụ vui chơi giải trí... nhằm bảo đảm an toàn cho du khách, người dân. Một số địa phương không tổ chức tour, không đón người đến, đi từ vùng có người mắc, yêu cầu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không đi đến vùng dịch, không đi du lịch ngoại tỉnh... Có thể nói, doanh nghiệp du lịch đã khó khăn, nay càng thêm khó khăn.

Hiện nay, lượng khách hủy tour lên đến 95 - 100% trong tháng 7 và tháng 8/2020, đây là hai tháng cao điểm du lịch nội địa. Các hãng hàng không, các doanh nghiệp khách sạn, các nhà đầu tư dịch vụ du lịch vừa trải qua giai đoạn khó khăn, có cơ hội khôi phục một phần dịch vụ lại tiếp tục lâm vào khủng hoảng. Các doanh nghiệp lữ hành cũng là đối tượng chịu thiệt hại nặng nề do thực trạng hủy tour hàng loạt và yêu cầu hoàn tiền của khách du lịch. Đến cuối tháng 9/2020, mặc dù dịch bệnh này đã cơ bản được kiểm soát ở Việt Nam, nhưng khách du lịch quốc tế vẫn bị ngưng trệ, du lịch trong nước chưa phục hồi. Thực tế này tạo ra

rất nhiều khó khăn cho các đơn vị cung ứng và sử dụng dịch vụ du lịch (Tổng cục Du lịch Việt Nam, 2020).

Khách du lịch nội địa vẫn chưa đăng ký các tour trong nước như thời điểm tháng 6/2020. Một số đường bay trong nước đến Đà Nẵng đang dần khôi phục với tần suất thấp. Các hoạt động du lịch, lễ hành tại Đà Nẵng, Hội An, Đảo Lý Sơn, Bình Định, Phú Yên,... gần như bị ngưng trệ hoàn toàn trong hai tháng qua. Đến cuối tháng 9/2020, một số đường bay quốc tế được khai thác trở lại và hầu như mới chỉ vận chuyển khách một chiều từ Việt Nam đi Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan; khách quốc tế đến Việt Nam chủ yếu là chuyên gia, với số lượng rất ít và vẫn phải cách ly (Tổng cục Du lịch Việt Nam, 2020).

Do ảnh hưởng của COVID-19, trong khoảng thời gian từ tháng 2/2020 đến cuối tháng 9/2020, các doanh nghiệp vận tải du lịch gần như đóng cửa vì không có khách; 95% doanh nghiệp lễ hành dừng hoạt động, trong đó 10% xin thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lễ hành, chấm dứt hoạt động. Công suất phòng của các doanh nghiệp lưu trú, khách sạn, resort tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh chỉ đạt 10%; các địa phương có dịch như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi gần như không có khách, trừ một số khách là chuyên gia, khách cách ly (Tổng cục Du lịch Việt Nam, 2020).

Nhiều doanh nghiệp du lịch không phát sinh doanh thu nên không có khả năng trả lãi tiền vay vốn. Các NHTM thực hiện Thông tư 01/2020 của NHNN, tiến hành giảm lãi suất cho vay 1% - 2%, cơ cấu lại nợ, kéo dài thời hạn trả nợ, lùi thời hạn trả nợ cho khách bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và thuộc diện được tái cơ cấu, chưa có chính sách lùi thời gian trả lãi vay. Do không có tài sản thế chấp nên nhiều doanh nghiệp du lịch, lễ hành, lưu trú, ăn uống, vận tải,... du khách rất khó tiếp cận gói vay ưu đãi của ngân hàng. Ngoài ra, du lịch cũng được đánh giá là nhóm ngành rủi ro cao, không có khả năng trả nợ do khách đi du lịch chưa nhiều nhưng doanh nghiệp vẫn phải trả các chi phí duy trì hoạt động... nên các NHTM lại càng e ngại cho vay mới các khoản vốn để doanh nghiệp tiếp tục đầu tư dự án dở dang (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2020).

Tính đến hết tháng 8/2020, trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh có khoảng 90 - 95% doanh nghiệp lễ hành đã phải tạm ngưng hoạt động. Số lượng tour bị du khách hủy lên đến hơn 35.000 lượt, trong đó, riêng Công ty Vietravel đã có hơn 22.000 lượt khách hủy tour, thiệt hại ước tính khoảng 102 tỷ đồng. Trong quý 2/2020, doanh thu của Vietravel chỉ đạt 206 tỷ đồng, tương đương 9% doanh thu cùng kỳ năm 2019; lợi nhuận sau thuế âm 38 tỷ đồng, giảm 283% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, doanh thu của Vietravel đã giảm 72% so với cùng kỳ năm 2018 và chỉ đạt 996 tỷ đồng, lỗ ròng 80 tỷ đồng. Một doanh nghiệp du lịch lớn khác của TP. Hồ Chí Minh đó là Saigontourist, cũng chịu chung số phận với khoản lỗ 6 tháng đầu năm 2020 lên đến hơn 180 tỷ đồng, giảm mạnh so với mức lãi hơn 512 tỷ đồng cùng kỳ 2019 (Sở Du lịch TP. Hồ Chí Minh, 2020).

Không chỉ đối mặt với những thiệt hại nặng nề về kinh tế, các doanh nghiệp du lịch lễ hành hiện nay còn đối mặt với việc giữ nguồn nhân lực chất lượng cao, bởi trong bối cảnh

nhiều người lao động ngành du lịch bị mất việc làm, nhiều lao động chất lượng cao của ngành du lịch đã chuyển sang ngành khác. Ước tính, số lượng lao động du lịch giảm 61% so với cùng kỳ, trong đó 87,4% lao động nghỉ không lương và 12,6% chấm dứt hợp đồng lao động. Nhiều người chuyển sang các ngành khác như: môi giới bất động sản, môi giới du lịch, tư vấn, thậm chí là chấp nhận làm công nhân, tạm thời có thu nhập còn hơn ngồi không ở nhà, nhu cầu chi tiêu lớn nhưng thu nhập bằng 0? Trong khi đó, gói hỗ trợ 16.000 tỷ đồng của Chính phủ dành cho các doanh nghiệp nói chung, trong đó có các công ty du lịch, lãi hành vay vốn với lãi suất 0% để trả lương cho người lao động, hiện đang chưa hề được giải ngân (Tổng cục Du lịch Việt Nam, 2020).

Theo NHNN, đến nay cả nước mới chỉ có 01 doanh nghiệp đủ điều kiện được UBND tỉnh phê duyệt danh sách vay gói tín dụng 16.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, doanh nghiệp này cũng đã tự cân đối được nguồn trả lương cho người lao động mà không cần vay gói này. Như vậy, gói 16.000 tỷ đồng này đến nay vẫn chưa được giải ngân cho doanh nghiệp nào. Nguyên nhân chủ yếu đó là điều kiện giải ngân quá khắt khe khiến các doanh nghiệp không thể tiếp cận được gói hỗ trợ này. Quy định doanh nghiệp phải chứng minh không có doanh thu, hay quy định phải có từ 20 - 30% người lao động trở lên đang tham gia BHXH bắt buộc phải ngừng việc từ một tháng liên tục trở lên; đã trả trước tối thiểu 50% tiền lương ngừng việc cho người lao động từ ngày 1/4 đến hết ngày 30/6/2020... Đây là những quy định mà các doanh nghiệp khó có thể đáp ứng được.

Doanh nghiệp lữ hành là lực lượng nòng cốt của ngành du lịch. Các doanh nghiệp lữ hành, lưu trú, vận chuyển và cung ứng dịch vụ có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ, cùng tạo nên sức mạnh, đóng góp vào kết quả chung của ngành du lịch. Nên đang bị yếu, có nguy cơ đứt gãy bất kỳ một mắt xích nào trong chuỗi liên kết này đang ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động chung của cả ngành du lịch, ảnh hưởng đến lĩnh vực tài chính tiền tệ của nền kinh tế. Hiện nay rất nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch rất cần được ngành ngân hàng tiếp tục cơ cấu các khoản nợ, giãn thời gian trả nợ, khoan món nợ, khoan tiền lãi vay và không tính lãi vay quá hạn... cho doanh nghiệp ngành du lịch, ít nhất là đến hết tháng 12/2020 và chờ cơ hội sự phục hồi của khách du lịch từ đầu năm 2021.

### **2.3. Nhu cầu về các biện pháp hỗ trợ và một số biện pháp tháo gỡ khó khăn cho ngành du lịch**

Biện pháp tháo gỡ khó khăn trước mắt cho các doanh nghiệp trong việc hoãn, đổi, hoàn, hủy vé máy bay và các dịch vụ du lịch liên quan khác trên tinh thần hợp tác, cùng chia sẻ, đồng hành cùng doanh nghiệp và khách du lịch. Đồng thời, một số phương án ứng phó, khôi phục ngành du lịch trong thời gian tới, trong đó chú trọng phương án kết nối, phối hợp liên ngành hỗ trợ, chia sẻ cùng vượt qua giai đoạn khó khăn đang được triển khai.

Nhu cầu cần có gói tài chính của Chính phủ hỗ trợ cho các doanh nghiệp du lịch trong việc hoãn hủy tour thay vì thực hiện hủy tour là rất cấp bách. Gói tài chính này sẽ hỗ trợ các doanh

nghiệp phát hành “phiếu mua tour” có thời hạn 12 - 18 tháng với giá trị tương đương tour đã đặt cho các khách hàng không thể thực hiện được chuyến đi do tình hình dịch bệnh hoặc các trường hợp bất khả kháng khác.

Với doanh nghiệp vừa và nhỏ, chủ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay), người lao động mất việc làm trong cơ sở lưu trú du lịch, cần được đưa các đối tượng này vào diện được hỗ trợ trong gói 62.000 tỷ đồng giúp người dân gặp khó khăn chống dịch COVID-19; miễn phí cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế, nội địa; thẻ hướng dẫn viên du lịch trong năm 2020 (Tổng cục Du lịch Việt Nam, 2020).

Cùng với các đề xuất chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, người lao động trong ngành, thì ngành du lịch lữ hành đang tính đến các giải pháp cụ thể cho ba kịch bản diễn biến dịch COVID-19. Với kịch bản Việt Nam công bố hết dịch, ngành sẽ tập trung kích cầu thị trường du lịch nội địa thông qua miễn, giảm có thời hạn giá dịch vụ (hàng không, lưu trú, phí tham quan...); tập trung vào phân khúc khách du lịch kết hợp kinh doanh, giải quyết công việc, du lịch MICE; triển khai chiến dịch truyền thông “Du lịch Việt Nam an toàn” (Tổng cục Du lịch Việt Nam, 2020).

Từ đầu năm 2020 đến nay, NHNN đã chỉ đạo các NHTM giảm các loại phí thanh toán cho các doanh nghiệp trong ngành du lịch, lữ hành, khách du lịch nói riêng và khách hàng nói riêng. Các NHTM đã giảm tất cả các loại phí trong giai đoạn dịch cao điểm. NHNN cũng thực hiện hai lần điều chỉnh giảm lãi suất thị trường mở (OMO), lãi suất tái cấp vốn, một số lãi suất điều hành khác, tạo điều kiện cho các NHTM giảm lãi suất cho vay cho các doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị, liên quan trực tiếp và gián tiếp đến du lịch, lữ hành mà không ảnh hưởng đến mục tiêu kiềm chế lạm phát. Các NHTM cơ cấu lại nợ cho các doanh nghiệp để không gia tăng nợ xấu, nợ quá hạn, phát sinh các khoản nợ xấu mới của nhóm các ngành kinh tế bị ảnh hưởng trực tiếp bởi du lịch, dịch vụ, lữ hành, bị ảnh hưởng của dịch COVID-19. Các NHTM tiếp tục cho vay các khoản nợ mới của các dự án du lịch dịch vụ lữ hành đang triển khai dở dang với lãi suất ưu đãi hoặc lãi suất thấp để có chi phí trả lương cho đội ngũ cán bộ công nhân viên theo gói tín dụng do Ngân hàng Chính sách xã hội triển khai (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2020).

Các NHTM đang triển khai gói hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh dịch vụ du lịch - nhà hàng, khách sạn, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành, vận tải du lịch, khu du lịch, vui chơi giải trí... theo Thông tư 01 của NHNN. Theo đó, các NHTM giãn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ,... cho các doanh nghiệp trong ngành gặp khó khăn bởi nguồn thu đứt gãy do dịch COVID-19 (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2020).

Hiện nay, công nợ giữa các doanh nghiệp, hàng không với các công ty lữ hành, một số hãng hàng không của Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn, các bên đều đưa ra các lý do khó khăn khách quan bởi đại dịch COVID-19 nên chưa thanh toán cho bên kia. Về mặt pháp luật cũng như thực tiễn, NHNN và hệ thống chi nhánh NHTM ở các địa phương không thể vào cuộc làm trung gian, để các công ty du lịch, lữ hành có thể nhận được những khoản tiền đã chuyển cho các hãng hàng không... Vấn đề này chính các đơn vị lữ hành và các hãng hàng không cần trực tiếp

làm việc lẫn nhau, thuyết phục trên tinh thần thiện chí làm việc lâu dài. Các NHTM chỉ có thể làm trung gian gặp gỡ, trao đổi, hợp tác, tư vấn chia sẻ khó khăn giữa các bên có liên quan vì lợi ích lâu dài khi đại dịch COVID-19 được kiểm soát, cũng như đó là minh chứng, cơ sở để tái cơ cấu lại nợ vay cho đơn vị đang có nợ ngân hàng.

### **3. KHUYẾN NGHỊ**

#### **3.1. Đối với ngành du lịch**

Với kịch bản Việt Nam và một số nước khác công bố hết dịch (dự kiến các nước khu vực châu Á có khả năng hết dịch sớm), ngành du lịch đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, phát động chương trình: “Việt Nam an toàn và hấp dẫn” (Vietnam NOW - Safety and Smiling). Qua đó, góp phần khẳng định Việt Nam đã thành công trong đẩy lùi dịch COVID-19, tiếp tục là điểm đến an toàn, khách du lịch được chào đón trở lại, hoạt động kinh doanh du lịch được phục hồi; công bố các gói sản phẩm, dịch vụ ưu đãi. Mặt khác, ngành du lịch cũng cần cơ cấu lại thị trường khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, tập trung quảng bá khách đến và đi du lịch các thị trường đã hết dịch, nhất là phân khúc khách du lịch kết hợp kinh doanh, giải quyết công việc, du lịch MICE.

Ngành du lịch cần chủ động tiếp cận ngay các gói hỗ trợ của Chính phủ đang triển khai. Với các gói bảo hiểm, các doanh nghiệp cần được trực tiếp thụ hưởng, tránh đưa về các địa phương, sẽ gây khó khăn đến tay người lao động của doanh nghiệp. Đề nghị cho phép doanh nghiệp du lịch và người lao động chậm nộp BHXH năm 2019, năm 2020; đồng thời điều chỉnh quy định về quyền lợi bảo hiểm thất nghiệp.

Ngành du lịch cần tập trung vào thị trường du lịch trong nước, để giữ khách nội địa, giữ nhân sự cho ngành du lịch. Chính phủ cần khuyến khích các ngành, các cấp, các công ty,... hưởng ứng chương trình kích cầu du lịch “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam” để khôi phục thị trường du lịch Việt Nam. Trong du lịch nội địa, rất cần sự vào cuộc của chính quyền địa phương. Cần thực hiện các tam giác du lịch để kích cầu cho các địa phương. Ví dụ ở miền Bắc là tam giác Hà Nội - Ninh Bình - Quảng Ninh. Ở miền Trung là Huế - Quảng Nam - Đà Nẵng - Đắc Lăk - Phú Yên - Quy Nhơn. Ở miền Nam là TP. Hồ Chí Minh với Đồng bằng sông Cửu Long.

Chính phủ đã cho mở lại ở mức độ hạn chế một số đường bay quốc tế trong nửa cuối tháng 9/2020, song có thể từ đầu tháng 11/2020, hay cũng có thể đến đầu tháng 1/2021, ngành du lịch Việt Nam có thể có khách từ những thị trường Đông Bắc Á với khách du lịch từ các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc và Đài Loan, Hồng Kông (Trung Quốc) và toàn bộ thị trường Đông Nam Á. Hiện nay, một số bộ, ngành có liên quan xúc tiến mạnh mẽ các điều kiện, phương tiện thiết bị xét nghiệm nhanh để sớm mở lại một số tuyến hàng không đi và đến Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan,... trong nửa đầu tháng 10/2020. Vì vậy, ngành du lịch cần tăng cường xúc tiến, quảng bá, phát triển các sản phẩm mới để thu hút khách du lịch quốc tế, nhất là khách du lịch từ các vùng không chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh, đồng thời tập trung

phát triển mạnh du lịch nội địa ở các vùng, miền của đất nước. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tạo điều kiện thuận lợi thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam sau khi kết thúc dịch COVID-19. Nghiên cứu miễn phí cấp thị thực nhập cảnh cho khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

### 3.2. Đối với Chính phủ và các bộ, ngành có liên quan

Các doanh nghiệp du lịch, lữ hành, cơ sở lưu trú, vận tải khách du lịch,... đã mất nguồn thu trong mùa cao điểm và có thể cần thêm nhiều thời gian mới khôi phục trở lại được. Chính phủ nên xem xét giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng hay cả năm 2020, chỉ đạo ngành ngân hàng hỗ trợ lãi suất để doanh nghiệp có hy vọng đủ nguồn lực phục hồi khi dịch đi qua.

Chính phủ xem xét chỉ đạo, Bộ Tài chính cân nhắc, nghiên cứu, tham mưu, đề xuất cho phép các doanh nghiệp du lịch, lữ hành, hướng dẫn viên du lịch chậm nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, BHXH năm 2019, năm 2020 đến hết tháng 6 năm 2021; chi trả BHTN cho người lao động phải nghỉ việc do COVID-19. Miễn thuế giá trị gia tăng (VAT) cho tiêu dùng du lịch và các doanh nghiệp du lịch trong vòng một năm; giảm 50% thuế VAT cho tiêu dùng du lịch và các doanh nghiệp du lịch trong quý 4/2020 và quý 1/2021; giảm chi phí môi trường cho các doanh nghiệp du lịch, giảm thuế khoán đối với các hộ kinh doanh du lịch cá thể trong năm 2020.

Khi thế giới công bố hết dịch, du lịch Việt Nam sẽ tăng cường công tác xúc tiến quảng bá, ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá, truyền thông, phát triển sản phẩm du lịch mới. Toàn ngành triển khai rộng rãi gói kích cầu đối với các thị trường du lịch, cả nội địa, quốc tế; kiến nghị Chính phủ xem xét có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch đến Việt Nam như tăng tần suất, mở thêm đường bay đến các thị trường quốc tế. Chính phủ xem xét, có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch đến Việt Nam thông qua miễn thị thực, miễn giảm phí thị thực nhập cảnh.

Chính phủ cần có các gói kích cầu tiêu dùng, trong đó có kích cầu người tiêu dùng trong nước sử dụng dịch vụ du lịch; triển khai xây dựng Trung tâm điều hành du lịch thông minh phục vụ chuyển đổi số ngành du lịch trong và sau dịch COVID-19.

Đối với các cơ sở đào tạo du lịch, cũng cần được Chính phủ hỗ trợ tài chính cho đầu tư cho các cơ sở có áp dụng chương trình giáo dục trực tuyến đào tạo cấp theo Tiêu chuẩn nghề Du lịch Việt Nam. Cụ thể là hỗ trợ các cơ sở đào tạo xây dựng, nâng cấp hạ tầng phục vụ dạy và học trực tuyến; hỗ trợ đào tạo giáo viên dạy học trực tuyến; hỗ trợ xây dựng, nâng cấp chương trình học trực tuyến; hỗ trợ công tác tuyên truyền, khuyến khích các doanh nghiệp du lịch công nhận kết quả học tập và tuyển lao động có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến tại các cơ sở đào tạo du lịch...

Chính phủ cần có nguồn tài chính cụ thể hỗ trợ doanh nghiệp du lịch tham gia xúc tiến du lịch quốc gia. Cụ thể, doanh nghiệp không phải đóng bất kỳ khoản chi phí nào; được hỗ trợ chi phí thị thực, hỗ trợ chi phí vé máy bay cho một cán bộ hoặc một doanh nghiệp du lịch tham gia



chương trình. Đồng thời, đề nghị Cục Hàng không Việt Nam chỉ đạo các hãng hàng không hỗ trợ doanh nghiệp lữ hành giải phóng tiền đặt cọc mua vé máy bay trong thời gian dịch bệnh.

Chính phủ thành lập tổ công tác liên ngành cùng các lãnh đạo địa phương triển khai các biện pháp thúc đẩy du lịch phát triển. Trong thời gian tới, Chính phủ cần có chính sách kích cầu du lịch, đảm bảo sự tham gia hiệu quả của toàn ngành du lịch cũng như các bộ, ngành liên quan. Các bộ, ngành, địa phương cần xây dựng chính sách kịp thời và đồng bộ hỗ trợ doanh nghiệp du lịch giảm thiểu khó khăn, thiệt hại, giúp doanh nghiệp du lịch phục hồi, góp phần đưa ngành du lịch dần trở lại với hoạt động bình thường.

Chính phủ chỉ đạo hay có văn bản cho phép áp dụng đối với ngành du lịch thử nghiệm áp dụng mức giá điện theo đơn giá điện sản xuất cho các cơ sở kinh doanh nhà hàng, dịch vụ lưu trú du lịch thay vì áp dụng mức giá dịch vụ trong một năm. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính tham mưu cho Chính phủ, Quốc hội, HĐND tỉnh, thành phố, giảm tiền thuế đất, tiền thuê sử dụng đất và cho phép doanh nghiệp du lịch chậm nộp thuế đất, tiền thuê đất 2019, năm 2020 đến hết tháng 6 năm 2021 nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp phục hồi kinh doanh.

Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải xem xét, nghiên cứu chỉ đạo các hãng hàng không Việt Nam phối hợp với các doanh nghiệp du lịch có lịch trình cụ thể tăng tần suất, mở thêm đường bay đến các thị trường quốc tế tiềm năng cũng như tích cực tham gia Chương trình kích cầu du lịch nội địa, quốc tế với các địa phương và doanh nghiệp sau khi hết dịch. Chính phủ cần chỉ đạo NHNN, Ngân hàng Chính sách xã hội, đơn giản hóa thủ tục, quy trình, quy định, điều kiện vay vốn trả lương cho người lao động trong gói 16.000 tỷ đồng vốn ưu đãi của Chính phủ.

### **3.3. Đối với các bộ, ngành có liên quan**

Các địa phương cần giảm 50% chi phí tham quan di tích danh lam thắng cảnh để thu hút khách. Các địa phương cần hỗ trợ các doanh nghiệp du lịch, lữ hành, vận tải khách du lịch,... tiếp cận được các gói hỗ trợ tài chính của Chính phủ thông qua biện pháp chỉ đạo các sở, ngành ở địa phương linh hoạt trong xem xét các thủ tục, điều kiện được hỗ trợ.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Y tế (2020), truy cập tại: <https://ncov.moh.gov.vn/web/guest/-/6847426-235>, ngày truy cập 27/9/2020.
2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2020), Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu>; mục Tin tức - Sự kiện; thời gian truy cập ngày 24/9/2020.
3. Sở Du lịch TP. Hồ Chí Minh (2020), truy cập tại: <http://sodulich.hochiminhcity.gov.vn/>; mục có liên quan, thời gian truy cập ngày 24/9/2020.
4. Tổng cục Du lịch Việt Nam (2020), truy cập tại: <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/cat/45>; mục: Tin tức - Sự kiện, thời gian truy cập ngày 24/9/2020.

# 28.

## ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN LĨNH VỰC BẢO HIỂM Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Chính\*

### Tóm tắt

Dịch COVID-19 bùng phát ở Việt Nam vào đầu năm 2020. Từ đó đến nay, đã có hai đợt bùng phát: đợt 1 từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2020 và đợt 2 từ 25 tháng 7 đến giữa tháng 9 năm 2020. Dịch COVID-19 đã có tác động tiêu cực đến hầu hết các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế nước ta cũng như ở các nước trên thế giới. Việt Nam là quốc gia được đánh giá rất tốt về công tác phòng, chống dịch, số người tử vong do COVID-19 tính trên 100.000 dân luôn thấp nhất thế giới. Số người được điều trị khỏi lại luôn đạt tỷ lệ cao. Hiện cả nước chỉ còn hơn 200 người đang được điều trị vì dương tính. Số người cần phải cách ly là hơn 15.000 người. Kết quả này đã được nhiều nước trên thế giới và các tổ chức quốc tế đánh giá rất cao, thậm chí họ còn ngưỡng mộ. Tuy vậy, những ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh này đối với nước ta đến nay được đánh giá là rất lớn. Tính đến hết tháng 9 năm 2020, hậu quả của COVID-19 đã làm cho tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế giảm sâu chỉ đạt 2,3%, trong khi đó kế hoạch đặt ra là 6%. Sự tác động tiêu cực của dịch bệnh đến lĩnh vực bảo hiểm nước ta cũng không phải là ngoại lệ. Bài viết này đánh giá tổng quan các tác động tích cực và tiêu cực của dịch COVID-19 đến lĩnh vực bảo hiểm ở Việt Nam, bao gồm: (1) lĩnh vực BHXH, BHYT và BHTN; (2) lĩnh vực bảo hiểm thương mại. Đồng thời, đánh giá tổng quan các chính sách có liên quan đến hỗ trợ của Nhà nước trong lĩnh vực bảo hiểm, qua đó đề xuất các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, người lao động chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 có liên quan đến lĩnh vực bảo hiểm.

**Từ khóa:** COVID-19; Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm thất nghiệp; Bảo hiểm phi nhân thọ; Bảo hiểm nhân thọ; lĩnh vực bảo hiểm.

---

\*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## 1. TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ VÀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Tính từ đầu mùa dịch đến nay, tác động tích cực của COVID-19 đến 3 lĩnh vực: BHXH, BHYT, BHTN chủ yếu chỉ là góp phần nâng cao nhận thức của người lao động và người sử dụng lao động về sự cần thiết và vai trò của họ đối với BHXH, BHYT và BHTN. Từ đó, giúp họ nâng cao hơn nữa nghĩa vụ và trách nhiệm của mình là cần phải chủ động và tự giác tham gia BHXH, BHYT và BHTN. Bởi trong những tháng vừa qua, do dịch bệnh, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội nhằm ứng phó dịch bệnh. Theo đó đã giao cho cơ quan BHXH Việt Nam chủ trì phối hợp với một số ban ngành liên quan hướng dẫn tạm dừng đóng BHXH và BHTN với các đối tượng bị ảnh hưởng. Còn người lao động bị thất nghiệp phần lớn họ đã được giải quyết trợ cấp BHTN kịp thời, đúng đối tượng... Qua đó họ vượt qua khó khăn và ngày càng tin tưởng vào chính sách BHXH, BHYT và BHTN của Đảng và Nhà nước.

Thế nhưng, tác động tiêu cực của COVID-19 đến các lĩnh vực bảo hiểm này là rất lớn. Điều đó được thể hiện rất rõ từ một số vấn đề thực tế sau đây:

*Một là*, tính từ đầu năm 2020 đến nay, theo thống kê của ngành BHXH Việt Nam, cả nước đã có hơn 1,4 triệu người làm công ăn lương bị thất nghiệp. Riêng TP. Hồ Chí Minh là gần 0,5 triệu người. Bên cạnh đó là hơn 7.000 doanh nghiệp phải ngừng hoạt động, hoặc cho một bộ phận người lao động ngừng việc. Thực trạng này có tác động nhiều mặt đến toàn bộ nền kinh tế. Riêng lĩnh vực BHTN đã phải xét trợ cấp thất nghiệp cho hơn 800 nghìn người lao động thuộc diện tham gia BHTN bị thất nghiệp. Nếu so với cùng kỳ năm 2019, số người bị thất nghiệp tăng hơn 11 lần. Bởi vậy, quỹ BHTN đang bị bội chi, điều này ảnh hưởng lớn đến việc cân đối quỹ BHTN và hoạt động đầu tư quỹ BHTN.

*Hai là*, việc tạm dừng đóng BHXH vào quỹ hưu trí và tử tuất với một số đối tượng bị ảnh hưởng của dịch bệnh theo Công văn số 860/BHXH-BT ngày 17/3/2020 của Tổng giám đốc BHXH Việt Nam cũng ảnh hưởng trực tiếp và rất lớn đến việc hình thành quỹ và cân đối quỹ hưu trí và tử tuất. Đây là loại quỹ dài hạn và chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng quỹ BHXH Việt Nam (khoảng 80%), cho nên việc tạm dừng đóng và miễn đóng đương nhiên là ảnh hưởng tiêu cực đến việc cân đối loại quỹ này. Ngoài ra, nếu được đóng đầy đủ và đúng hạn thì nguồn quỹ hưu trí và tử tuất sẽ tăng, từ đó làm cho kết quả cũng như hiệu quả đầu tư quỹ nhân rồi thu được sẽ lớn hơn so với hiện tại.

*Ba là*, tình hình dịch bệnh đã ảnh hưởng rất lớn đến việc mở rộng đối tượng tham gia BHXH, BHYT và BHTN. Thực trạng từ đầu năm đến nay, số doanh nghiệp được thành lập mới và quay trở lại hoạt động chỉ khoảng 74 nghìn doanh nghiệp. Trong khi đó, số dừng hoạt động và phá sản đã lên tới hơn 80 nghìn doanh nghiệp. Như vậy, số lao động và số doanh nghiệp thuộc diện tham gia BHXH, BHYT và BHTN bắt buộc không những không tăng mà thậm chí có những tháng còn giảm đi (như tháng 4 và tháng 8). Cũng do dịch bệnh mà số lao động tham

gia BHXH tự nguyện cũng bị chững lại ở con số gần 600 nghìn lao động. So với năm 2019, số này có tăng, nhưng không đáng kể do thu nhập của người lao động thấp, lại không ổn định và một số các nguyên nhân kinh tế - xã hội khác ảnh hưởng do dịch bệnh.

*Bốn là*, việc tổ chức chi trả BHTN trong những tháng vừa qua là một khối lượng công việc khổng lồ, đôi khi cơ quan BHXH các cấp bị quá tải. Bởi số người nộp hồ sơ đăng ký thất nghiệp và hưởng trợ cấp thất nghiệp tăng đột biến, nhất là ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương... Điều này không thể tránh khỏi những khiếm khuyết phát sinh, thậm chí là vi phạm pháp luật như: sai sót, lợi dụng để trục lợi BHTN, BHYT. Tính chất kịp thời, nhanh chóng và chính xác đôi khi cũng bị ảnh hưởng...

## 2. TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN LĨNH VỰC BẢO HIỂM THƯƠNG MẠI

Cũng giống như BHXH, BHYT và BHTN, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, nên người dân và doanh nghiệp ngày càng ý thức hơn về tầm quan trọng của BHTM. Nhất là tầm quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe bản thân và gia đình. Vì thế, nhu cầu về bảo hiểm sức khỏe trong BHTM vẫn khá cao và có xu hướng tăng nhanh. Theo số liệu thống kê của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam thì nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe của Bảo hiểm Bảo Việt tăng hơn 30%, của PTI tăng 32% so với cùng kỳ 2019. Ngoài ra, do Bộ Y tế chi trả miễn phí cho chi phí khám, chữa bệnh và điều trị bệnh nhân COVID-19, nên các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sẽ không phải chịu các rủi ro liên quan đến các chi phí y tế phát sinh. Những tác động tích cực, còn tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 đến lĩnh vực BHTM nước ta là:

*Thứ nhất*, do dịch bệnh bùng phát nhanh, mạnh, đặc biệt là diễn ra phổ biến ở các nền kinh tế phát triển và mới nổi như: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đức, Anh, Pháp... nên đã làm cho nền kinh tế toàn cầu bị đình trệ và đứt gãy, thương mại quốc tế giảm sút nhanh chóng, doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, thậm chí đóng cửa... từ đó đã làm cho sức mua BHTM giảm sút mạnh, chi phí bồi thường và hiệu quả kinh doanh cũng bị ảnh hưởng tiêu cực. Đây là sự tác động tổng hợp nhất, cả trên phạm vi toàn thế giới và ở Việt Nam.

*Thứ hai*, các nghiệp vụ BHTM chịu sự tác động trực tiếp và rất lớn của đại dịch COVID-19 lần này là: bảo hiểm du lịch, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm hàng không... Do dịch COVID-19 nên rất nhiều tour du lịch đã bị hủy, kể cả ở đợt bùng phát thứ nhất và thứ hai. Du lịch, công tác, hội nghị, hội thảo về cơ bản đều bị hủy. Du lịch nước ngoài trong 9 tháng vừa qua về cơ bản là không còn. Nhu cầu đối với nghiệp vụ bảo hiểm du lịch giảm hẳn. Theo số liệu thống kê của Bảo hiểm Bảo Việt thì bảo hiểm du lịch cá nhân giảm 32% so với cùng kỳ. Khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam và người Việt Nam du lịch nước ngoài giảm hơn 80%. Doanh thu bảo hiểm du lịch toàn thị trường giảm hơn 70% so với năm 2019. Do dịch bệnh nên thương mại quốc tế giảm đã ảnh hưởng rất lớn đến nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu và tàu biển. Tính chung toàn thị trường bảo hiểm Việt Nam, trong 9 tháng qua doanh thu bảo hiểm hàng hóa giảm 20%, bảo hiểm tàu biển giảm 20%, bảo hiểm hàng không giảm 11%...

*Thứ ba*, dịch COVID-19 đã làm cho nhiều doanh nghiệp đóng cửa hoặc ngừng hoạt động, thu nhập của người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng nên cũng ảnh hưởng tiêu cực đến nghiệp vụ BHYT và nhất là loại hình bảo hiểm nhân thọ. Chẳng hạn, nhiều doanh nghiệp đã phải giảm nhân sự dẫn đến cắt giảm chương trình bảo hiểm và ngân sách cho bảo hiểm, nên đã ảnh hưởng rất lớn đến nghiệp vụ BHYT, hay thu nhập thấp, thậm chí mất thu nhập do đại dịch, nên một bộ phận người dân đã phải hủy bỏ các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Nhu cầu về bảo hiểm nhân thọ nhìn chung bị dừng lại hoặc giảm đi đáng kể.

*Thứ tư*, Hoạt động tái bảo hiểm cũng bị chững lại do dịch bệnh. Bởi phần lớn các nghiệp vụ BHTM có giá trị bảo hiểm với số tiền bảo hiểm lớn, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam đều phải tái ra nước ngoài. Vì dịch bệnh mà việc chuyển tái bảo hiểm cũng bị ảnh hưởng đáng kể. Thực tế này liên quan khá nhiều đến các nghiệp vụ bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm hỏa hoạn...

### **3. GIẢI PHÁP THÁO GỖ KHÓ KHĂN CHO CÁC DOANH NGHIỆP CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19**

#### **3.1. Giải pháp từ phía Chính phủ**

(i) Yêu cầu các bộ, ngành và địa phương nhanh chóng rà soát lại tất cả các doanh nghiệp, xác định rõ và chính xác các doanh nghiệp (trong đó có cả các doanh nghiệp bảo hiểm) chịu sự tác động của đại dịch theo các mức độ khác nhau. Thủ tướng Chính phủ tổ chức gặp mặt đại diện các doanh nghiệp và người lao động để thảo luận và lắng nghe ý kiến của họ, từ đó đưa ra được những giải pháp sát thực.

(ii) Thủ tướng đã có Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19. Theo Chỉ thị này, các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của dịch bệnh sẽ được tạm dừng đóng BHXH, BHTN và BHYT. Đây là một tín hiệu tốt và có tính khả thi, đề nghị các cơ quan, ban ngành có liên quan nghiên cứu và nhanh cho áp dụng trong thực tế.

(iii) Đề xuất Chính phủ cho giãn thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế, cho phép chậm nộp các loại thuế (bao gồm cả: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng...) của các doanh nghiệp sang đầu quý 1 năm 2021. Tuy nhiên, vấn đề này còn phụ thuộc vào diễn biến thực tế của tình hình dịch bệnh. Bên cạnh việc giãn thời gian nộp thuế, Chính phủ có thể nghiên cứu để miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp.

(iv) Các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ, trong đó có nhiều doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ thu lợi nhuận từ hoạt động tài chính là khá lớn. Vì thế, Chính phủ cần cân nhắc việc hạ lãi suất của các NHTM sao cho phù hợp để ít ảnh hưởng đến tình hình lợi nhuận của họ.

(v) Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong tất cả các ngành để hạn chế tình trạng cắt giảm nhân sự, ảnh hưởng lâu dài đến quá trình hồi phục của doanh nghiệp

sau đại dịch. Ngoài ra, cần nhanh chóng nghiên cứu và quyết toán trong việc mở cửa trở lại nền kinh tế liên quan đến các vấn đề như: chính sách visa, thị thực, chính sách xuất nhập khẩu, mở cửa ngành hàng không...

### 3.2. Giải pháp từ phía các bộ, ngành

(i) Bộ Tài chính cần tạo điều kiện để các doanh nghiệp bảo hiểm có thể điều chỉnh về sản phẩm và phí bảo hiểm để kiểm soát rủi ro, giúp kinh doanh có hiệu quả hơn. Ngoài ra, cần cho phép các doanh nghiệp bảo hiểm đồng ý cho phép khách hàng là các tổ chức, doanh nghiệp chia nhiều kỳ nộp phí bảo hiểm để giãn thời gian thanh toán, giảm áp lực tài chính cho doanh nghiệp.

(ii) Hiện tại, dịch COVID-19 vẫn còn diễn biến rất phức tạp trên thế giới và thực tế ở nước ta cũng rất khó lường, vì vậy, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế cần phối hợp chặt chẽ để công bố những con số thống kê sát thực tế về lao động, việc làm về các loại hình doanh nghiệp bị tác động mạnh, về tình hình khám chữa bệnh, số ca mắc mới, số ca khỏi bệnh... về các chính sách y tế và BHYT có liên quan. Qua đó sẽ giúp Chính phủ kịp thời chỉ đạo trong quản lý và phát triển kinh tế - xã hội, trong việc tháo gỡ khó khăn.

(iii) BHXH Việt Nam cần phải hướng dẫn cụ thể, chính xác việc miễn đóng, tạm dừng đóng các loại BHXH, BHTM và BHYT cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc diện hỗ trợ của Chính phủ. Đồng thời, cần phối hợp với Vụ BHXH (thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) ban hành các văn bản hướng dẫn quá trình thu nộp phí BHXH phù hợp với thực tế của tình hình dịch bệnh để tạo mọi thuận lợi cho các doanh nghiệp cả hiện tại và sau khi dịch bệnh được khống chế hoàn toàn.

(iv) Có khá nhiều loại hình doanh nghiệp, trong đó cả các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ chịu ảnh hưởng nhiều từ đại dịch, vì vậy, Chính phủ cần nghiên cứu để hạ và tiếp tục hạ lãi suất cho doanh nghiệp.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Thị Vân Anh (2020), *Khó khăn bảo hiểm phi nhân thọ do dịch COVID-19*.
2. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2020), *Công văn số 860/BHXH-BT ngày 17/3/2020 của Tổng giám đốc BHXH Việt Nam về việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19*.
3. Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19*.
4. Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam (2020), *Số liệu thị trường bảo hiểm Việt Nam 6 tháng đầu năm 2020*.

# 29.

## ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 TỚI NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI VIỆT NAM

TS. Lê Thanh Hà\*

### Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 có sức tác động mạnh mẽ tới các ngành nghề tại Việt Nam. Tuy nhiên, ngành CNTT được đánh giá là ít chịu ảnh hưởng nhất so với các ngành nghề khác từ đại dịch. Hơn thế nữa, Chính phủ và Nhà nước còn xác định CNTT là lĩnh vực then chốt để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của các ngành nghề khác, hỗ trợ nền kinh tế vượt qua các giai đoạn khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra. Dựa trên phân tích về tình hình sản xuất, kinh doanh, phân tích vấn đề liên quan tới việc sử dụng và đảm bảo thu nhập cho người lao động, tình trạng xuất khẩu và thực trạng thu hút đầu tư của ngành CNTT tại Việt Nam trong giai đoạn nền kinh tế bị tác động bởi đại dịch COVID-19, chúng tôi cung cấp các phân tích bổ sung cho kết luận của mình. Trong điều kiện các chính sách hỗ trợ thúc đẩy ngành CNTT còn hạn chế và chưa đạt được các mục tiêu đặt ra, chúng tôi cũng đưa ra những hàm ý chính sách hướng tới đẩy mạnh phát triển ngành CNTT.

*Từ khóa:* COVID-19; công nghệ thông tin; chính sách hỗ trợ.

### 1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 TỚI NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Đứng trước đại dịch COVID-19, Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới không tránh khỏi sự suy giảm kinh tế, đặc biệt là sự suy giảm đáng kể trong các lĩnh vực liên quan tới sản xuất. Theo báo cáo mới nhất từ IDC, tăng trưởng chi tiêu ngành CNTT toàn cầu dự kiến sẽ giảm 2,7%, so với tốc độ tăng trưởng ước tính 5,1% vào cuối năm 2020, dựa trên kịch bản bùng phát tồi tệ nhất của COVID-19. Tuy nhiên, ngành CNTT trong năm 2020 tại Việt Nam lại được ghi nhận ít bị ảnh hưởng bởi đại dịch này, thậm chí còn có tiềm năng phát triển lớn bởi các nhiều hoạt động đang dần được chuyển từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến.

\*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## 1.1. Kết quả sản xuất, kinh doanh

### *Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng*

Theo Báo cáo chất lượng lợi nhuận doanh nghiệp của FiinGroup với việc sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp phi ngân hàng<sup>1</sup>, suy giảm doanh thu diễn ra ở 13/18 ngành sau hai quý giảm liên tiếp. Một điểm đáng chú ý là một số ngành được cho là “ít bị ảnh hưởng” bởi dịch bệnh COVID-19 trong đó có CNTT. Dựa theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến tháng 6/2020, số lượng doanh nghiệp CNTT, điện tử viễn thông (cả doanh nghiệp nội địa và nhà đầu tư nước ngoài - FDI) là khoảng 45.500 doanh nghiệp. Tổng doanh thu công nghiệp CNTT, điện tử, viễn thông 6 tháng đầu năm ước tính gần 50 tỷ USD, tăng trưởng 2,2% so với cùng kỳ. Riêng quý 2/2020, doanh thu công nghiệp CNTT, điện tử, viễn thông đạt gần 26 tỷ USD, tăng 9,2% so với quý 1/2020. Nguyên nhân là xuất khẩu lĩnh vực phần cứng, điện tử có tốc độ tăng trưởng chậm lại do vẫn còn ảnh hưởng của dịch COVID-19 và các lĩnh vực phần mềm, nội dung số, dịch vụ CNTT đang phục hồi nhưng còn chậm so với cùng kỳ năm 2019. Ngành CNTT được dự báo có tăng trưởng doanh thu năm 2020 là 11,1%, tăng 2,5% so với 2019; tăng trưởng lợi nhuận sau thuế là 13,2%, tăng 1,2% so với 2019. Theo đó, ngành này được dự đoán là ngành có tăng trưởng doanh thu cao thứ 4 và tăng trưởng lợi nhuận sau thuế đứng thứ 3 trong tổng số 18 ngành nghề tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2020, ngành CNTT ghi nhận lợi nhuận sau thuế có mức sụt giảm 13% so với cùng kỳ năm trước.

Ngành CNTT được ghi nhận có mức tăng trưởng lợi nhuận sau thuế trong quý 2 năm 2020 là 0,3%. Chỉ số EBIT<sup>2</sup> (chỉ số về lợi nhuận trước thuế và lãi vay được dùng để phản ánh chất lượng lợi nhuận) quý 2 năm 2020 giảm 8,6% trong khi quý 1 vẫn tăng 14,6%. Chỉ số EBITDA (lợi nhuận trước thuế và lãi vay) cũng chỉ ra bằng chứng tương tự khi chỉ số này tăng 15,1% ở quý 1 và giảm 5,0% ở quý 2. Sự suy giảm của chỉ số EBIT đã ảnh hưởng tới khả năng chi trả lãi vay/nợ doanh nghiệp phải trả.

### *Tình hình nợ vay*

Trong phần này, chúng tôi phân tích dựa trên số liệu báo cáo của FiinGroup khi thu thập dữ liệu của ngành CNTT trên các sàn HOSE, HNX và UPCoM. Hệ số nợ vay trên vốn chủ sở hữu (D/E) của ngành CNTT thay đổi không đáng kể từ năm 2019 tới quý 2 năm 2020. Cụ thể, D/E duy trì ổn định ở mức 0.47 trong 3 quý đầu của năm 2019 trước khi giảm xuống 0.44 của quý 4 trong cùng năm. Trong năm 2020, chỉ số này tăng nhẹ lên 0.50 và 0.49 trong quý 1 và quý 2. Sự gia tăng nhẹ này cho thấy các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành CNTT đã trải qua sự gia tăng vay nợ trong khi vốn chủ sở hữu đang giảm xuống khi trải qua một số khoản lỗ trong quý 1 và quý 2 của năm 2020. Tuy nhiên, các chỉ số này so với một số nhóm ngành khác như du lịch và giải trí (1,19), tài nguyên cơ bản (1,02) và xây dựng và vật liệu (0,98) thì thấp hơn nhiều.

<sup>1</sup> Các doanh nghiệp phi ngân hàng này chiếm 97% tổng vốn hóa của doanh nghiệp trên HOSE, HNX và UPCoM.

<sup>2</sup> EBIT = Lợi nhuận gộp – Chi phí bán hàng – Chi phí quản lý doanh nghiệp + Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết. Đây là chỉ số phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, do đó, các khoản thu nhập tài chính bao gồm chuyển nhượng cổ phần không được phản ánh vào chỉ số này.



### ***Chất lượng dòng vốn***

Điểm sáng trong bức tranh chất lượng lợi nhuận của các ngành (không bao gồm các ngành liên quan tới dịch vụ tài chính và ngân hàng) là có dòng tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (CFO) đã tăng trưởng dương trở lại và gần bằng mức trước khi diễn ra đại dịch COVID-19. Ngành CNTT có chỉ số CFO là 2,8 nghìn tỷ đồng (xếp hạng 12/18 ngành) trong quý 2 và kết quả này đến từ sự tăng trưởng doanh thu của ngành.

### **1.2. Lao động**

#### ***Việc làm***

Nhìn chung, nhân lực ngành CNTT không có sự biến động mạnh như các ngành nghề khác trong giai đoạn dịch COVID-19 đang bùng phát. Tuy nhiên, ngành CNTT vẫn chịu sự tác động nhất định của các ngành công nghệ liên quan tới du lịch, vận chuyển hay các doanh nghiệp thuê gia công có nguồn khác hàng đến từ các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề bởi COVID-19 như Mỹ, Nhật và các nước châu Âu. Theo thống kê dựa trên nhu cầu tuyển dụng từ Navigos Search<sup>3</sup>, CNTT là một trong hai lĩnh vực có nhu cầu tuyển dụng cao nhất trong quý 1/2020. Cụ thể hơn, ngành CNTT cũng có mức tăng trưởng nhẹ ở mức 3% so với quý 4/2019 và 7% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo số liệu tổng hợp từ đầu tháng 3 cho đến cuối tháng 5 của TopDev, có 52,9% doanh nghiệp chọn giải pháp duy trì tuyển dụng IT, chỉ có 9,8% doanh nghiệp lựa chọn sa thải nhân viên. Điều này được lý giải nhờ vào sự chuyển đổi nhiều dịch vụ trực tiếp sang trực tuyến, mở rộng cơ hội phát triển cho các dịch vụ sử dụng CNTT làm nền tảng.

Báo cáo thị trường IT Việt Nam quý 1/2020 do TopDev công bố, hơn 60% lập trình viên - nhân sự cốt lõi của ngành này cho biết vẫn lo ngại bị mất việc và đã tìm cách bổ sung thu nhập trong mùa dịch bệnh. Nguyên nhân được báo cáo chỉ ra rằng, thị trường tuyển dụng nhân sự IT đang tạm thời “đóng băng” trong tháng 4 khi các doanh nghiệp dừng việc tuyển thêm nhân sự mới và cắt chi phí dành cho việc tuyển dụng. Khảo sát cũng cho thấy, các doanh nghiệp IT ít chịu ảnh hưởng của đợt dịch bệnh nhưng vẫn hạn chế nhiều hoạt động không thật sự thiết yếu nhằm đảm bảo dòng tiền giúp công ty vượt qua giai đoạn khó khăn.

Theo báo cáo IT của TopDev, năm 2020, Việt Nam cần hơn 400.000 nhân lực ngành IT và sẽ tăng lên đến 500.000 vào năm 2021. Năm 2020 sẽ là năm phát triển mạnh mẽ của 12 loại hình dịch vụ IT nổi bật, gồm thương mại điện tử (E-Commerce), công nghệ tài chính (Fintech), gọi xe/thức ăn, xuất bản phần mềm, truyền thông trực tuyến và nội dung số, du lịch trực tuyến, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ gia công/thuê ngoài (BPO), High-tech (AI/ML, IoT, Blockchain...), phần mềm dạng dịch vụ (SAAS), công nghệ giáo dục (Edtech), dịch vụ chăm sóc sức khỏe trực tuyến (Healthcare).

<sup>3</sup> Đây là tập đoàn cung cấp dịch vụ tuyển dụng nhân sự đang sở hữu trang tìm kiếm việc làm trực tuyến VietnamWorks và công ty tuyển dụng nhân sự cấp trung và cấp cao Navigos Search.

### *Thu nhập*

Theo báo cáo TopDev, số lượng và nhu cầu về nhân sự IT vẫn luôn tăng trưởng, tuy nhiên, có sự phân hóa và chuyên dịch rõ ràng hơn ở các nhân sự IT có trình độ khác nhau. Ở trong thời kỳ COVID-19, các nhân sự IT linh động hơn, đáp ứng nhu cầu khẩn cấp hơn sẽ được trọng dụng hơn với mức lương trung bình tăng nhanh hơn so với mức lương trung bình thị trường và nhu cầu tuyển dụng cũng tăng đáng kể so với giai đoạn trước đó.

Cũng theo tính toán của TopDev, hiện tại lập trình viên làm về ngôn ngữ lập trình được trả lương cao nhất yêu cầu những kỹ năng đặc biệt như phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo,... Vai trò Tech Management hay giám đốc công nghệ (CTO) hay giám đốc hệ thống thông tin (CIO) có mức lương trung bình cao nhất đạt tới hơn 5.700 USD, theo sau đó là Technical Director (hoặc Engineering Manager) với mức lương hơn 4.100 USD. Nhìn chung, không có sự tăng trưởng đột biến về mức lương trung bình cho các vị trí so với năm trước.

### **1.3. Xuất khẩu**

Dựa theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, tổng doanh thu xuất khẩu CNTT, điện tử, viễn thông của Việt Nam đến tháng 6/2020: ước tính 45,7 tỷ USD, tăng trưởng 4% so với cùng kỳ. Riêng quý 2/2020, doanh thu công nghiệp CNTT, điện tử, viễn thông đạt gần 26 tỷ USD, tăng 9,2% so với quý 1/2020. Nguyên nhân là xuất khẩu lĩnh vực phần cứng, điện tử có tốc độ tăng trưởng chậm lại do vẫn còn ảnh hưởng của dịch COVID-19 và các lĩnh vực phần mềm, nội dung số, dịch vụ CNTT đang phục hồi nhưng còn chậm so với cùng kỳ năm 2019.

**Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu các nhóm hàng hóa công nghệ cao 7 tháng đầu 2020**

Nhóm hàng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7 (sơ bộ)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	-24.65	2.57	34.94	-17.15	11.13	16.10	2.72
Điện thoại các loại và linh kiện	-5.48	80.63	9.12	-52.88	16.95	24.60	17.38
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện	12.40	-10.24	12.39	-19.27	-9.67	27.58	29.08
<b>Tổng</b>	<b>-15.34</b>	<b>40.02</b>	<b>18.27</b>	<b>-37.84</b>	<b>13.11</b>	<b>20.21</b>	<b>10.22</b>

*Nguồn: GSO*

Dựa theo số liệu báo cáo bởi Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), chúng tôi tính toán tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của các nhóm hàng hóa công nghệ cao trong 7 tháng đầu năm 2020 và báo cáo kết quả tại Bảng 1. Các sản phẩm công nghệ cao được xuất khẩu bao gồm: máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; điện thoại và linh kiện; và máy ảnh, máy quay và linh kiện. Nhìn chung, việc xuất khẩu của các mặt hàng này bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 nhất là trong quý 1 và trong tháng 4. Tuy nhiên, số liệu xuất khẩu có những thay đổi tích cực kể từ sau đó. Số liệu mới nhất tháng 7 cũng chỉ ra sự tăng trưởng xuất khẩu của các mặt hàng này.

#### **1.4. Thực trạng thu hút đầu tư**

Ngành công nghiệp CNTT, ĐTVT hiện có nhiều lợi thế để phát triển. Đó là bởi nước ta đang thực hiện chiến lược chuyển đổi số quốc gia; cùng với đó, sự thành công khi kiểm soát tốt dịch COVID-19 giúp Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của các tập đoàn công nghệ trên thế giới. Số liệu đầu tư FDI cho thấy, các quốc gia cũng dịch chuyển dòng vốn đầu tư hướng tới thị trường Việt Nam mặc dù dịch COVID-19 vẫn tiếp tục diễn ra căng thẳng. Tuy cơ hội lớn nhưng việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt với việc tự nghiên cứu và phát triển để có sản phẩm của chính mình không phải là chuyện dễ dàng đối với ngành CNTT. Việt Nam có khoảng 40.000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT, ĐTVT nhưng 99,2% là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, 0,4% là doanh nghiệp vừa và 0,4% là doanh nghiệp lớn. Doanh nghiệp quy mô nhỏ dẫn đến các hoạt động đầu tư về nghiên cứu phát triển, nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo gặp nhiều khó khăn. Số doanh nghiệp CNTT, ĐTVT Việt Nam đáp ứng được yêu cầu của các tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ lớn hàng đầu thế giới còn ít.

## **2. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP**

### **2.1. Các chính sách đã được đề xuất và thực hiện**

Để hỗ trợ doanh nghiệp thuộc khối ngành CNTT phát triển và ứng phó với đại dịch COVID-19, Chính phủ đã tiến hành các gói biện pháp khác nhau trong giai đoạn từ đầu năm 2020 tới nay. Một số biện pháp có tác động đáng kể đến ngành CNTT. Cụ thể, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP nêu rõ, mục tiêu trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025 là cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% số quy định và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, Chính phủ cũng từng bước triển khai dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia từ trước tháng 3/2020. Nhiều dịch vụ công, thủ tục hành chính được tích hợp theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ và Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ xây dựng kế hoạch trong năm 2020 hoàn thành việc tích hợp, cung cấp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của bộ, ngành, địa phương trên Cổng dịch vụ công Quốc gia. Việc nâng cao hạ tầng CNTT vẫn tiếp tục là mục tiêu trọng điểm được chú trọng để thúc đẩy phát triển ngành CNTT.

### **2.2. Đánh giá quá trình thực hiện**

Các biện pháp hỗ trợ đối với ngành CNTT thông tin trong giai đoạn đại dịch COVID-19 đã thu được những phản hồi tích cực. Công tác cải cách hành chính đã có nhiều chuyển biến và đạt được những kết quả tích cực được thể hiện rõ nét trên cả 6 lĩnh vực: chỉ đạo điều hành; xây dựng và ban hành văn bản; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; cải cách tài chính công và hiện đại hóa hành chính. Về triển khai cải cách TTHC, các tỉnh đã nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành

chính, tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của người dân, doanh nghiệp. Một số địa phương có tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn cao như Lạng Sơn (99,82%), Thái Nguyên (99,36%), Tuyên Quang (99%). Bên cạnh đó, còn có địa phương có tỷ lệ giải quyết quá hạn còn cao như Hà Giang (7,76%).

Quá trình tích hợp và cung cấp các dịch vụ công bước đầu được đánh giá còn chậm, chủ yếu mới tích hợp cung cấp dưới 10 dịch vụ công và hầu hết là các dịch vụ công trực tuyến được triển khai từ trước tháng 3/2020. Nhiều dịch vụ công, thủ tục hành chính đã quá hạn hoàn thành tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia theo tiến độ Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 411/QĐ-TTg. Tuy nhiên, ở những tháng tiếp theo của năm 2020, Chính phủ đã đẩy mạnh hơn nữa quá trình này và hướng tới việc gia tăng xếp hạng quản lý số của Nhà nước.

Hạ tầng kỹ thuật CNTT, các nền tảng xây dựng chính quyền điện tử và các kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội khác đang trong giai đoạn thực hiện nâng cấp. Cơ sở vật chất, hạ tầng (máy tính, máy quét văn bản, hạ tầng mạng...) chưa đáp ứng được yêu cầu. Đây là vấn đề mà cần được Chính phủ quan tâm đầu tư hơn nữa.

### 3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Phân tích này chỉ ra rằng, dịch COVID-19 có tác động tới ngành CNTT nhưng tác động không quá mạnh mẽ. Ngược lại, ngành CNTT còn có thể vừa tranh thủ lợi thế để tiếp tục phát triển và vừa có thể là đầu tàu mũi nhọn hỗ trợ và thúc đẩy các ngành khác vượt qua khó khăn. Trên cơ sở đó, chúng tôi đề xuất các khung chính sách hướng tới ngành CNTT và tập trung vào một số mục tiêu như sau: (i) tăng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành CNTT; (ii) tăng thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào khu vực này; (iii) hướng tới tiếp tục đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu; (iv) thực hiện chuyển đổi số với nền tảng CNTT. Như vậy, các chính sách được khuyến nghị để đạt được các mục tiêu này như sau:

#### *- Tăng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành CNTT*

+ Chính phủ cần thúc đẩy nhanh giải ngân nguồn vốn đầu tư công, ưu tiên đầu tư công trong lĩnh vực CNTT và chuyển đổi số trên tinh thần là giải ngân hết số vốn còn lại của năm 2019 và vốn kế hoạch năm 2020, không để dồn vào cuối năm.

+ Chính phủ đóng vai trò tạo chính sách kích cầu thông qua việc Chính phủ đặt hàng các sản phẩm, dịch vụ CNTT cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Cần xem xét sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước để có khoản chi cho CNTT. Cùng với đó, cập nhật các nội dung liên quan đến công nghiệp CNTT, ĐTVT quy định tại Luật CNTT (năm 2006) và các văn bản hướng dẫn luật. Ngoài ra, xây dựng cơ chế, chính sách cho phép doanh nghiệp thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm bởi CNTT là ngành nghề mang tính đặc thù, nhiều rủi ro, công nghệ thay đổi liên tục.

+ Giảm thiểu các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp thuộc ngành CNTT và hỗ trợ giảm

thuế hoặc giãn thời gian nộp thuế trong giai đoạn dịch COVID-19 vẫn còn tác động tới nền kinh tế thế giới.

+ Phát triển sản phẩm CNTT trọng điểm, theo đó, Chính phủ sẽ lựa chọn các tổ chức, doanh nghiệp, tham gia hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển sản xuất.

#### ***- Tăng thu hút đầu tư trong và ngoài nước***

+ Để xây dựng Việt Nam là điểm đến hấp dẫn cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài về CNTT, ĐTVT, trước hết ngành CNTT, ĐTVT, Nhà nước cần được hỗ trợ để doanh nghiệp Việt Nam làm chủ các sản phẩm công nghệ của chính mình, từ đó tăng tính tự chủ, vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Chính phủ cần tạo môi trường hấp dẫn nhà đầu tư bằng việc tháo gỡ các thủ tục hành chính liên quan tới giải ngân, thuế và kế toán khấu trừ hợp lý cho nguồn vốn này. Những cải thiện liên quan tới luật đầu tư nước ngoài cũng vô cùng cần thiết.

+ Nếu muốn chọn lọc, thu hút những doanh nghiệp FDI có dự án công nghệ cao cũng như phát triển ngành CNTT, ĐTVT bền vững, thì cần phát triển đội ngũ nhân lực có chất lượng tốt và xây dựng các trung tâm nghiên cứu, cơ sở hạ tầng công nghệ cao.

#### ***- Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu***

+ Đơn giản hóa thủ tục pháp lý và hỗ trợ giảm thuế và các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp CNTT xuất khẩu. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách nhằm tạo ra môi trường thuận lợi hỗ trợ phát triển CNTT đáp ứng các yêu cầu về hội nhập toàn diện kinh tế quốc tế, bảo đảm chủ quyền, an ninh quốc gia.

+ Đầu tư, hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, chuyển giao, cung cấp một số dịch vụ CNTT mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh và có khả năng xuất khẩu.

+ Tiếp tục hỗ trợ phát triển ngành dịch vụ CNTT, đặc biệt là dịch vụ gia công quy trình kinh doanh và gia công phần mềm, nội dung số cho các đối tác nước ngoài.

+ Thúc đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số để đẩy mạnh xuất khẩu.

#### ***- Thực hiện chuyển đổi số với nền tảng CNTT***

Chính phủ cần đẩy mạnh việc thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán trực tuyến, triển khai nhanh cấp phép Mobile Money, đẩy nhanh sử dụng hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công Quốc gia, thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, thuế, nộp phạt xử lý vi phạm hành chính, đóng bảo hiểm tự nguyện, BHYT và các nghĩa vụ tài chính khác trong giải quyết thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh xây dựng hạ tầng số quốc gia: Chương trình chuyển đổi số quốc gia đặt ra mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử; kinh tế số chiếm 30% tổng sản phẩm quốc nội. Để làm được việc đó, Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, các doanh nghiệp CNTT Việt Nam cần phối hợp

xây dựng hạ tầng số mạnh mẽ cho quốc gia, gồm: hạ tầng cứng như 5G, kết nối, lưu trữ dữ liệu, hạ tầng mềm như cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu mở và hạ tầng thể chế, chính sách phù hợp với xã hội số.

Miễn giảm thuế cho doanh nghiệp đầu tư vào chuyển đổi số nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào chuyển đổi số. Chính phủ cần cải cách triệt để các thủ tục hành chính như đơn giản hóa thủ tục, cắt giảm thời gian giải quyết, làm sao đúng như tinh thần chống dịch: nhanh, quyết liệt và hiệu quả. Chính phủ cũng quyết liệt thực hiện đưa mục tiêu xây dựng Việt Nam trở thành nước mạnh về CNTT, là trung tâm dịch vụ số Digital HUB của khu vực châu Á Thái Bình Dương - APAC.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của TopDev (2020), *Vietnam IT Landscape 2020* (July 2020).
2. <https://baodautu.vn/nhan-luc-cong-nghe-thong-tin-duoc-san-don-d120612.html>
3. <https://ictnews.vietnamnet.vn/tin-nong-ict/uu-tien-dau-tu-cong-trong-linh-vuc-cntt-va-chuyen-doi-so-de-phuc-hoi-kinh-te-64491.html>
4. <https://dolphin.cmcglobal.com.vn/tac-dong-COVID-19-len-nganh-it-thach-thuc-va-co-hoi/>
5. <https://blogs.worldbank.org/vi/eastasiapacific/COVID-19-chat-xuc-tac-giup-viet-nam-day-manh-chuyen-doi-so>
6. <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/cong-nghe-thong-tin-viet-nam-can-lam-gi-624571>

# 30.

## TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGÀNH DỆT MAY VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

NCS. Nguyễn Quỳnh Trang\*  
NCS. Đinh Kiều Oanh\*\*

### Tóm tắt

Dệt may là một trong những ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chịu tác động nặng nề của đại dịch COVID-19. Các doanh nghiệp dệt may Việt Nam có đặc trưng sản xuất phụ thuộc vào các thị trường nước ngoài, cả về cung cấp nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra, thâm dụng lao động và chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân nhỏ, với năng lực sản xuất, tiềm lực tài chính hạn chế. COVID-19 bắt đầu từ Trung Quốc, lan nhanh ra các nước Đông Á, Âu, Mỹ. Đây là thị trường chính của các doanh nghiệp dệt may, do vậy các doanh nghiệp trong ngành ngay lập tức chịu tác động của đại dịch. Mặc dù Chính phủ đã nhanh chóng có các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nói chung, trong đó có ngành dệt may, song quá trình triển khai các chính sách hỗ trợ còn gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi phải có các điều chỉnh để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Bài viết tập trung phân tích các tác động của đại dịch đối với tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành, quá trình khắc phục, những khó khăn trong triển khai chính sách hỗ trợ của Chính phủ và đề xuất một số giải pháp.

**Từ khóa:** COVID-19; dệt may; chính sách hỗ trợ.

### 1. TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐỐI VỚI NGÀNH DỆT MAY

#### 1.1. Một số đặc điểm doanh nghiệp ngành dệt may

Ngành dệt may là một trong những ngành thâm dụng lao động cao trong các ngành chế biến, chế tạo. Do vậy, tác động của COVID-19 không chỉ ảnh hưởng tới khu vực doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng lớn đến lực lượng lao động trong ngành.

\* Viện Chiến lược phát triển

\*\* Văn phòng thường trú ADB tại Việt Nam

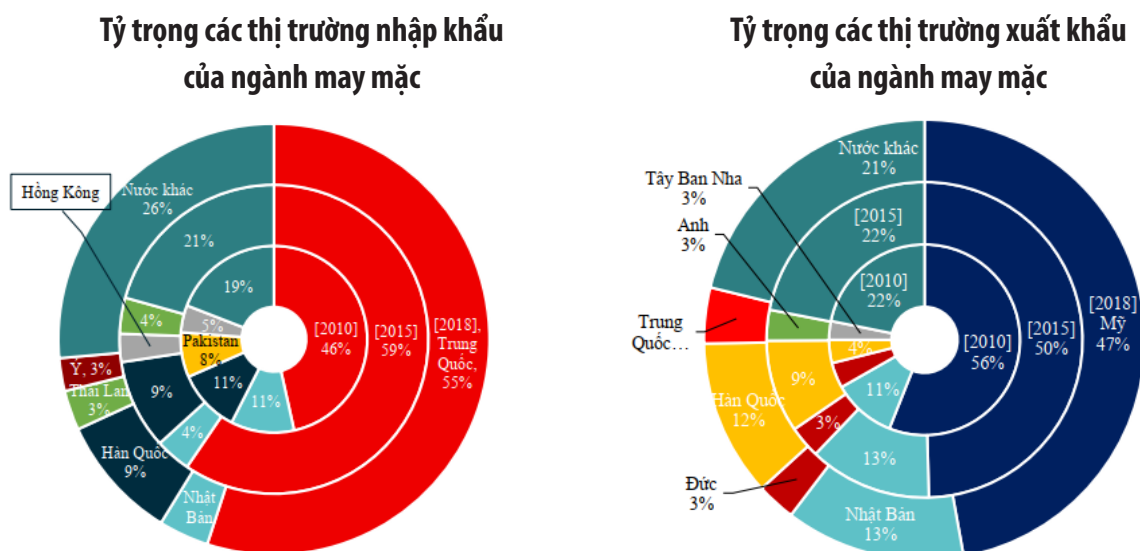
Toàn nền kinh tế có khoảng 12.000 doanh nghiệp dệt may (năm 2018), trong đó khoảng 3.300 doanh nghiệp dệt và khoảng 7.700 doanh nghiệp may mặc. Lao động trong ngành khoảng 2,6 triệu lao động (năm 2019), chiếm khoảng 23% lao động trong các ngành chế biến, chế tạo và 5% tổng lực lượng lao động làm việc trong toàn nền kinh tế.

Doanh nghiệp tư nhân chiếm hơn 85% số doanh nghiệp trong ngành, trong đó khoảng 90% là doanh nghiệp nhỏ dưới 100 lao động. Số lượng doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng khoảng trên 10%, song đóng góp tỷ lệ lớn cho xuất khẩu của ngành (trên 80% với ngành dệt và 55% đối với ngành may mặc).

Nguyên liệu nhập khẩu đóng vai trò quan trọng đối với ngành dệt may, chiếm đến 70% giá trị của ngành. Với ngành dệt, tỷ lệ nguồn nguyên liệu nội địa đầu vào đang có xu hướng gia tăng nhưng không ổn định. Từ năm 2005, tỷ trọng nhập khẩu đầu vào trong sản phẩm dệt may xuất khẩu là 70%, con số này đã giảm xuống còn 55% vào năm 2011 nhưng lại tăng lên xấp xỉ 70% vào năm 2019. Với ngành may mặc, nguyên liệu nhập khẩu vẫn chiếm tỷ lệ lớn, các thị trường nhập khẩu chủ yếu là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn với cả ngành dệt và may mặc (46% với ngành dệt và 55% với ngành may mặc).

Mặt hàng xuất khẩu của ngành dệt may chủ yếu đến từ các doanh nghiệp may mặc. Các thị trường xuất khẩu chính là Hoa Kỳ (47%), EU (13%), Nhật Bản (13%), Hàn Quốc (12%). Các sản phẩm ngành dệt có chất lượng thấp, chủ yếu được sử dụng để phục vụ sản xuất hàng may mặc trong nước, do vậy, tỷ lệ xuất khẩu các sản phẩm dệt rất thấp, chỉ khoảng 3% kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành.

**Hình 1: Tỷ trọng các thị trường xuất khẩu, nhập khẩu ngành may mặc**



Nguồn: Chương trình Nghiên cứu Chiến lược Mekong - Trung Quốc (MCSS), 2020



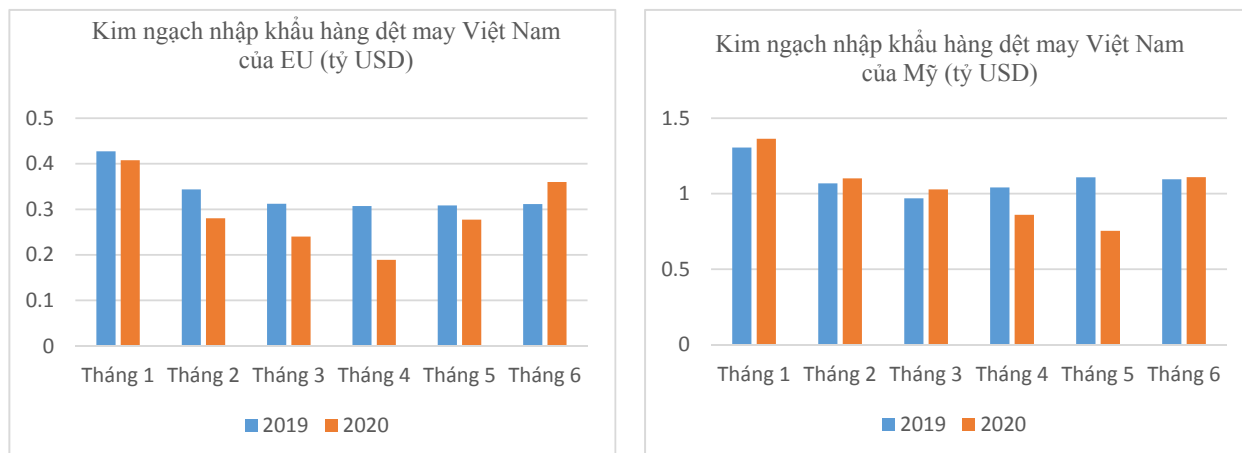
## 1.2. Tác động COVID-19 đối ngành dệt may

Dịch COVID-19 bắt đầu tại Trung Quốc từ cuối năm 2019. Nhiều hoạt động sản xuất, giao thương của Trung Quốc bị ngưng trệ. Tiếp đó, đại dịch lan nhanh sang các nước Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc), rồi châu Âu và hậu quả nặng nề tại Mỹ. Hiện đại dịch diễn biến khó lường với các làn sóng thứ hai, thứ ba quay trở lại các quốc gia. Có thể thấy các nền kinh tế lớn và cũng là các thị trường quan trọng của dệt may Việt Nam, cả về phía cung và phía cầu, đều bị tác động nghiêm trọng. Các doanh nghiệp tư nhân trong ngành, đa phần là doanh nghiệp nhỏ với năng lực sản xuất, tiềm lực tài chính hạn chế. Sản xuất phụ thuộc nhiều vào thị trường nước ngoài về cung ứng nguyên liệu cũng như tiêu thụ sản phẩm. Thêm vào đó, lao động đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động sản xuất của ngành. Với những đặc điểm trên, cú sốc COVID-19 gây ra nhiều khó khăn cho nhiều doanh nghiệp ngành.

Đại dịch COVID-19 đã gây ra cú sốc kép đối với ngành dệt may. Cú sốc đầu tiên là sự thiếu hụt trong nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất khi dịch COVID-19 bùng phát tại Trung Quốc. Cú sốc thứ hai là khi nguồn cung được nối lại thì cũng là lúc dịch bùng phát ở châu Âu, Mỹ và Nhật Bản - những đối tác xuất khẩu chủ chốt của ngành dệt may - khiến cho thị trường gần như đóng băng, đơn hàng bị đề nghị giãn, hoãn hoặc hủy. Theo báo cáo của Bộ Công Thương, tính đến tháng 7, nhiều doanh nghiệp dệt may gần như chưa có đơn hàng “gói đầu” cho hai quý cuối năm. Theo một số doanh nghiệp trong ngành, khi đơn hàng thiếu, tổng lực đã được tính toán để trang trải cho 6 tháng đầu năm, thì đến 6 tháng cuối năm 2020, áp lực lên dòng tiền của doanh nghiệp càng ngày càng lớn. Thông thường, nếu không có việc làm, thì chỉ sau từ 1 - 3 tháng, dòng tiền để trả lương cho toàn bộ người lao động của doanh nghiệp may mặc sẽ cạn kiệt. Riêng tại Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex), do thiếu đơn hàng nên nhiều công ty đã phải chủ động giãn việc, công nhân nghỉ việc luân phiên hoặc cho nghỉ việc không lương. Toàn bộ Vinatex có hơn 26.000 lao động bị thiếu việc. Theo tiểu ngành, các công ty dệt của Vinatex thiếu khoảng 10 - 15% việc làm trong khi doanh nghiệp dệt thiếu 40% việc làm từ tháng 5/2020. Trong khi đó, nguồn cung nguyên liệu từ Trung Quốc bị ngưng trệ do các biện pháp phòng chống dịch. Mặc dù, trong thời gian gần đây, sản xuất tại Trung Quốc dần được khôi phục, tuy nhiên, việc cung ứng nguyên vật liệu chưa thể như giai đoạn trước dịch bệnh. Trong nước, các biện pháp phòng chống dịch làm nguồn cung lao động, giao thông và khâu logistic bị ảnh hưởng, tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp. Theo ước tính, COVID-19 có thể làm ngành dệt may thiệt hại đến 11.000 tỷ đồng.

Theo kết quả khảo sát lần 1 của Tổng cục Thống kê vào tháng 4/2020, có đến 64,5% các doanh nghiệp may mặc không thể xuất khẩu hàng hóa, 70,3% doanh nghiệp thiếu nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu. Trong 6 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng dệt may Việt Nam của các đối tác lớn đều suy giảm so với cùng kỳ năm trước (Mỹ giảm 5,6% và EU giảm 12,7%). Trong 9 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may chỉ đạt 22,1 tỷ USD, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Hình 2: Kim ngạch nhập khẩu hàng dệt may Việt Nam của Mỹ và EU**



*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của UNComtrade*

Sản lượng một số sản phẩm ngành dệt may có sự suy giảm so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo và sản phẩm quần áo thường mặc suy giảm mạnh trong quý 2 năm 2020, và chỉ bằng khoảng 85% so với cùng kỳ năm 2019. Quý 3, sản lượng có dấu hiệu hồi phục song vẫn thấp hơn cùng kỳ năm trước.

**Bảng 1: Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu ngành dệt may theo quý năm 2020**

	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý III (ước tính)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý 1	Quý 2	Quý 3
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m <sup>2</sup>	138,4	162,2	180,6	104	101	103,7
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	Triệu m <sup>2</sup>	245	232,2	253,8	89,7	86,2	99,1
Quần áo mặc thường	Triệu cái	1058,1	1002,9	1205,9	98	85,5	98

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Để đối phó với những khó khăn từ đại dịch COVID-19 cũng như các doanh nghiệp trong toàn nền kinh tế, các doanh nghiệp trong ngành đã tiến hành nhiều biện pháp. Trước mắt, các doanh nghiệp ưu tiên cắt giảm chi phí thường xuyên và thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh hơn là lựa chọn cắt, giảm lao động. Nguyên nhân chủ yếu do doanh nghiệp lo ngại sẽ không tuyển dụng lại được lao động khi thị trường khôi phục, hoặc vẫn cần sản xuất cầm chừng để giữ thị trường và thị phần. Theo khảo sát của Tổng cục Thống kê tháng 4/2020, khoảng 50% - 60% doanh nghiệp cắt giảm chi phí thường xuyên, 40% - 50% doanh nghiệp thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh; 20 - 30% doanh nghiệp giảm lương người lao động, khoảng 20% doanh nghiệp tư nhân trong ngành phải tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, việc cắt

giảm lao động là không thể tránh khỏi, lao động quý 1 của ngành may mặc chỉ bằng 84% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp trong ngành đang tận dụng cơ hội tìm kiếm đơn hàng xuất khẩu sản phẩm phòng dịch như khẩu trang, quần áo y tế dùng vải kháng khuẩn, quần áo dùng một lần từ vải không dệt. Tuy nhiên, thời gian gần đây, đơn hàng mới rất khan hiếm, giá lại giảm mạnh do dư thừa nguồn cung trên thế giới.

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ**

Trước tác động của dịch bệnh, Chính phủ đã nhanh chóng ban hành các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp như Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/03/2020, Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020, Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/04/2020, Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 29/05/2020, Kết luận số 77-KL/TW ngày 5/6/2020, Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020, Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020... Nhìn chung, các chính sách tập trung tháo gỡ các khó khăn lớn của các doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh như đứt gãy nguồn cung nguyên vật liệu và thị trường tiêu thụ, thiếu hụt nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh, các vấn đề khó khăn về trả lương cho người lao động... Các chính sách tập trung vào các nhóm giải pháp như: cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn; điều chỉnh về cơ cấu các khoản nợ và điều kiện cho vay; các chính sách về gia hạn, tạm dừng đóng BHXH, kinh phí công đoàn; gia hạn nộp thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế TNDN) và gia hạn, giảm tiền thuê đất; không điều chỉnh tăng giá các yếu tố đầu vào; giảm thủ tục hành chính và hỗ trợ các chi phí logistics; hỗ trợ doanh nghiệp đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu và tìm thị trường mới.

## **3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**

Theo kết quả khảo sát của Tổng cục Thống kê (tháng 4/2020) về đánh giá của doanh nghiệp đối với Chỉ thị số 11/CT-TTg, hầu hết các nhóm giải pháp trong Chỉ thị số 11/CT-TTg đều được doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp ngành dệt, may nói riêng đánh giá tương đối phù hợp, với điểm trung bình dao động trong khoảng từ 1,4 đến 1,9 điểm (theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất phù hợp và 5 là không phù hợp). Trong đó, nhóm giải pháp “Tạm dừng đóng BHXH và kinh phí công đoàn”; “Đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu và tìm thị trường mới” và “Không điều chỉnh tăng giá trong quý 1, quý 2 năm 2020 đối với các mặt hàng là đầu vào cho sản xuất do Nhà nước kiểm soát giá” được các doanh nghiệp ngành dệt may đánh giá cao hơn so với các doanh nghiệp khác. Đây cũng là những khó khăn lớn mà doanh nghiệp dệt may phải đối mặt trong bối cảnh đại dịch.

**Bảng 2: Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với các giải pháp được đề ra trong Chỉ thị 11**

TT	Tiêu chí	Chung	Doanh nghiệp dẹt	Doanh nghiệp may
1	Cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn	1,62	1,69	1,66
2	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và các khoản nợ	1,61	1,62	1,65
3	Miễn, giãn, giảm lãi suất vay, phí ngân hàng	1,48	1,47	1,51
4	Miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán điện tử	1,75	1,77	1,79
5	Gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất	1,54	1,53	1,53
6	Tạm dừng đóng BHXH và kinh phí công đoàn	1,8	1,77	1,65
7	Giảm thủ tục hành chính và chi phí logistics	1,89	1,91	1,82
8	Không điều chỉnh tăng giá trong quý 1, quý 2 năm 2020 đối với các mặt hàng là đầu vào cho sản xuất do nhà nước kiểm soát giá	1,47	1,41	1,43
9	Đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu và tìm thị trường mới	1,85	1,64	1,63

*Nguồn: Kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê*

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai Chỉ thị 11/CT-TTg cũng như các chính sách khác đã phát sinh nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp.

Với doanh nghiệp dẹt may, những khó khăn chính trong triển khai các chính sách hỗ trợ của Chính phủ bao gồm:

*- Đối với các chính sách ưu đãi về cơ cấu nợ và vay ưu đãi:*

Doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong nộp hồ sơ nộp xin hưởng ưu đãi về chính sách cho vay và cơ cấu nợ. Cụ thể, để được hưởng ưu đãi, doanh nghiệp phải chứng minh trên báo cáo kế toán các ảnh hưởng của dịch COVID-19 làm suy giảm khả năng trả nợ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cho rằng, những tác động của dịch đối với doanh nghiệp thực tế hiện hữu, do vậy, ngân hàng và các tổ chức tín dụng bỏ yêu cầu về báo cáo chứng minh này.

Các chính sách hỗ trợ tài chính mới chỉ tập trung cho các khoản vay bằng tiền VND, trong khi các doanh nghiệp dẹt may xuất khẩu lại có nhu cầu vay vốn bằng tiền USD rất nhiều.

Bên cạnh đó, mặc dù lãi suất ngân hàng đã có điều chỉnh giảm, song vẫn ở mức cao đối với các doanh nghiệp nhỏ, đang trong giai đoạn khó khăn của ngành.

*- Đối với chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động:*

Theo Nghị định 42, doanh nghiệp - người sử dụng lao động - được hỗ trợ cho vay để trả lương người lao động. Tuy nhiên, để nhận được hỗ trợ này, doanh nghiệp cần chứng minh 50% người lao động trong doanh nghiệp thiếu việc làm. Quy định này cũng gây khó khăn và kéo dài thời gian nộp hồ sơ để nhận hỗ trợ, trong khi đó doanh nghiệp cần được vay sớm, trả lương để giữ chân người lao động.

- Các chính sách gia hạn thời gian nộp thuế:

Một số chính sách tại Nghị định 41 về gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất của doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với đối với số thuế phát sinh từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2020 và chỉ có thời hạn nộp giấy Đề nghị gia hạn trước ngày 30/7, đồng nghĩa với việc doanh nghiệp sẽ không được thụ hưởng nếu nộp sau thời gian này.

#### **4. KHUYẾN KHÍCH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRONG THỜI GIẠN TỚI**

Với các tác động nặng nề của đại dịch COVID-19 đối với doanh nghiệp dệt may, cần thiết có chính sách hỗ trợ riêng cho ngành. Các chính sách cần tập trung vào một số nội dung như sau:

Về BHXH: Trước mắt cho phép doanh nghiệp và người lao động ngừng đóng BHXH, bảo hiểm thất nghiệp và tùy theo tình hình tác động của dịch bệnh xin miễn đóng với mức tương ứng; dùng tiền kết dư của quỹ BHXH, BHTN hỗ trợ 50% tiền lương ngừng việc cho người lao động, 50% còn lại doanh nghiệp tự lo; dùng tiền kết dư quỹ BHXH và BHTN cho doanh nghiệp vay không lấy lãi để chi trả các chi phí cho người lao động. Đề nghị giảm tỷ lệ đóng của người sử dụng lao động và người lao động vào quỹ BHTN từ 1% xuống 0,5%.

Về lương cho người lao động: cho phép các doanh nghiệp được lựa chọn 1 trong 2 giải pháp: người lao động chấp nhận mức lương thấp hơn mức lương tối thiểu vùng theo mức do hai bên thỏa thuận có thể thấp hơn mức lương tối thiểu vùng; đề nghị cho phép áp dụng ngay Điều 99 của Bộ Luật Lao động 2019: trong trường hợp ngừng việc do dịch bệnh thì 14 ngày đầu tiên không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng, từ ngày 15 trở đi theo mức lương do hai bên thỏa thuận.

Về thuế: cho phép chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 2019 đến hết 2020 và không tính lãi chậm nộp và hoãn thuế giá trị gia tăng cho các doanh nghiệp trong năm 2020 và không tính lãi nộp chậm.

Về kinh phí công đoàn: đề nghị miễn kinh phí công đoàn cho các doanh nghiệp và phí công đoàn cho người lao động trong năm 2020.

Về vay vốn ngân hàng: hỗ trợ hạ lãi suất cho các khoản đã vay trước năm 2020, cụ thể là hạ 4 - 5% đối với VNĐ, 2 - 3% đối với tiền USD và xin được giãn các khoản nợ đến hạn trong năm 2020 (với thời hạn trả chậm được phép tối thiểu là 3 - 6 tháng) mà không tính lãi suất chậm trả nợ.

Có các chính sách ưu đãi giảm giá các yếu tố đầu vào và hỗ trợ các chi phí logistic.

Có văn bản hướng dẫn các thông tư để hưởng các các lợi thế từ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) để các doanh nghiệp dệt may tận dụng, đồng thời có các biện pháp để doanh nghiệp dệt may khai thác tốt hơn thị trường tiêu thụ trong nước thông qua các chương

trình kích cầu của địa phương. Cần khẩn trương xây dựng chuỗi cung ứng nguyên nhiên phụ liệu ở trong nước để giảm thiểu phụ thuộc vào thị trường nhập khẩu bên ngoài.

Bên cạnh đó, để hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả, cần đơn giản hóa các thủ tục xem xét hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp tục sản xuất kinh doanh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo Đề dẫn thảo luận Gói cứu trợ lần 2 nhằm kịp thời khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất kinh doanh, đảm bảo ổn định xã hội trong tình hình hiện nay.*
2. Chương trình Nghiên cứu Chiến lược Mekong - Trung Quốc (MCSS) (2020), *Báo cáo dệt may Việt Nam: Tác động của COVID-19 và xa hơn nữa.*
3. Tổng cục Thống kê (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2020.*
4. Tổng cục Thống kê (2020), *Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá tác động của dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.*
5. Tổng cục Thống kê (2019), *Điều tra doanh nghiệp 2019.*
6. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia (2020), *Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm 2020: Triển vọng kinh tế Việt Nam 6 tháng cuối năm 2020 trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và một số cảnh báo.*
7. <https://khoahocdoisong.vn/det-may-mat-11-000-ty-dong-vi-dich-COVID-19-thiet-hai-tiep-tuc-tang-143134.html>
8. <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/15243-dai-dich-COVID-19-tac-dong-manh-den-nganh-kinh-te-nao-cua-viet-nam>
9. <https://vinatex.com.vn/nhnn-phan-hoi-hiep-hoi-det-may-da-ban-hanh-cac-chinh-sach-can-thiet-ho-tro-dn-kho-khan-sau-dich-COVID-19/>
10. [http://vasep.com.vn/Tin-Tuc/785\\_59605/VASEP-VITAS-LEFASO-Kien-nghi-giai-phap-ho-tro-doanh-nghiep-giam-thieu-anh-huong-do-COVID-19.htm](http://vasep.com.vn/Tin-Tuc/785_59605/VASEP-VITAS-LEFASO-Kien-nghi-giai-phap-ho-tro-doanh-nghiep-giam-thieu-anh-huong-do-COVID-19.htm)
11. <http://baoquangninh.com.vn/kinh-te/202005/vuot-qua-dai-dich-COVID-19-tu-lenh-nganh-cam-ket-gi-2482864/index.htm>
12. <https://vinatex.com.vn/doanh-nghie%cc%a3p-de%cc%a3t-may-doi-ma%cc%a3t-lan-2-voi-song-than-COVID-19/>

# 31.

## TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO Ở VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Hương\*

### Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 xảy ra đã tác động không nhỏ đến nền kinh tế Việt Nam, trong đó có hoạt động đầu tư. Công nghiệp CBCT là ngành hiện đang có đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng kinh tế nhờ có thu hút phần lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam. Vì thế, ngành công nghiệp CBCT, đặc biệt là hoạt động thu hút FDI vào ngành cũng bị ảnh hưởng không ít từ đại dịch COVID-19. Bên cạnh đó, kết quả thu hút FDI vào ngành công nghiệp CBCT cho đến nay vẫn còn nhiều hạn chế, chưa thực sự phát huy được hết tiềm năng của ngành với mục tiêu tăng trưởng bền vững. Trong nghiên cứu này, tác giả phân tích và đánh giá tác động của COVID-19 đến thu hút FDI vào ngành công nghiệp CBCT ở Việt Nam hiện nay, từ đó đưa ra được những khuyến nghị, biện pháp góp phần giảm thiểu tác động xấu từ COVID-19 và đẩy mạnh việc thu hút nguồn vốn FDI vào ngành công nghiệp CBCT ở Việt Nam.

*Từ khóa: COVID-19; FDI; công nghiệp chế biến, chế tạo.*

### 1. GIỚI THIỆU

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế các nước đang phát triển. FDI không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua vốn và chuyển giao công nghệ (Blomstrom et al., 1996; Borensztein et al. 1998), góp phần tích tụ vốn con người thông qua các khóa đào tạo kỹ năng lao động cho nước nhận đầu tư (De Mello, 1997), mà còn là động lực thúc đẩy sự cạnh tranh đối với doanh nghiệp trong nước. Một nước đang phát triển như Việt

\*Trường Đại học Thương mại

Nam rất cần những lan tỏa tích cực của khu vực FDI để tận dụng nguồn vốn ngoại lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đầu tư giáo dục đồng thời quan tâm đến an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Trong những năm qua, ngành CBCT luôn là ngành dẫn đầu trong việc thu hút vốn FDI. Theo số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài, 6 tháng đầu năm 2020 tổng số vốn FDI đầu tư vào ngành công nghiệp CBCT đạt 6,88 tỷ USD chiếm 49,21% tổng lượng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam. Bộ Công Thương khẳng định, công nghiệp CBCT là ngành giữ vai trò chủ lực trong nền kinh tế. Tỷ trọng công nghiệp CBCT trong GDP đã tăng từ 13% năm 2015 lên 16% năm 2018. Năm 2019, ngành công nghiệp tăng 8,86% nhờ ngành công nghiệp CBCT giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của toàn ngành và toàn nền kinh tế (tăng 11,29%); công nghiệp CBCT đã đóng góp 16,48% vào GDP. Từ cuối năm 2019, đại dịch COVID-19 bùng nổ đã gây ra một cú sốc lớn cho hệ thống kinh tế thế giới, trong đó có nền kinh tế Việt Nam. Chính vì vậy, hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài của nước ta cũng bị ảnh hưởng, đặc biệt là hoạt động thu hút FDI của ngành công nghiệp CBCT, do ngành công nghiệp CBCT vẫn đang là ngành phụ thuộc vào vốn FDI rất lớn. Vì vậy, việc phân tích tác động của COVID-19 tới thu hút FDI vào ngành công nghiệp CBCT là cần thiết.

## 2. LÝ LUẬN CHUNG VỀ FDI, NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VÀ BỐI CẢNH CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

### 2.1. Các khái niệm cơ bản

#### 2.1.1. Khái niệm FDI

Theo IMF, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một tổ chức kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) thu được lợi ích lâu dài từ một doanh nghiệp đặt tại một nền kinh tế khác. Mục đích của nhà đầu tư trực tiếp là muốn có nhiều ảnh hưởng trong việc quản lý doanh nghiệp đặt tại nền kinh tế đó.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), đầu tư trực tiếp là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp, mang lại khả năng tạo ảnh hưởng đối với việc quản lý doanh nghiệp

Có thể khái quát, FDI là sự đầu tư của các cá nhân, công ty (hầu hết là các công ty xuyên quốc gia và đa quốc gia) nhằm xây dựng các cơ sở, chi nhánh ở nước ngoài và làm chủ toàn bộ hay từng phần cơ sở đó. Đây là loại hình đầu tư, trong đó chủ đầu tư nước ngoài tham gia đóng góp một số vốn đủ lớn vào việc sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ và cho phép họ trực tiếp tham gia quản lý, điều hành đối tượng đầu tư nhằm mục đích thu được lợi nhuận cao hơn qua việc triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài.

#### 2.1.2. Khái niệm công nghiệp chế biến, chế tạo

Công nghiệp CBCT được hiểu là các cơ sở tham gia vào quá trình biến đổi cơ học, vật lý hoặc hóa học của các nguyên vật liệu, chất hoặc linh phụ kiện thành các sản phẩm mới, cũng như các cơ sở tham gia lắp ráp các bộ phận cấu thành của các sản phẩm được sản xuất cho các mục đích khác ngoài xây dựng (Marc Levinson, 2017).



Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, công nghiệp CBCT (nhóm ngành cấp 1: C) bao gồm 23 nhóm ngành cấp 2, cụ thể là: sản xuất, chế biến thực phẩm (10); sản xuất đồ uống (11); sản xuất sản phẩm thuốc lá (12); dệt (13); sản xuất trang phục (14); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (15); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện (16); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (17); in, sao chép bản ghi các loại (18); sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (19); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (20); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (21); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (22); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (23); sản xuất kim loại (24); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (25); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (26); sản xuất thiết bị điện (27); sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (28); sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (29); sản xuất phương tiện vận tải khác (30); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (31); công nghiệp CBCT khác (32); và sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị (33).

## **2.2. Bối cảnh của đại dịch COVID-19**

### **2.2.1. Sự xuất hiện của dịch COVID-19**

Cuối năm 2019, Trung Quốc đã báo cáo với Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) có 44 bệnh nhân mắc chứng viêm phổi không rõ nguyên nhân. Đến ngày 07/01/2020, các nhà khoa học Trung Quốc đã xác định được nguyên căn gây bệnh viêm phổi cấp là một chủng virus corona mới và gửi báo cáo tới WHO về các trường hợp viêm phổi cấp do chủng virus corona mới liên quan tới tiếp xúc với hải sản ở Thành phố Vũ Hán vào ngày 11/01/2020. Đồng thời, các nhà khoa học Trung Quốc đã giải mã được hoàn toàn bộ gen của 2019-nCoV và công bố trên ngân hàng gen thế giới giúp các nhà khoa học nghiên cứu sản xuất chế tạo kit chẩn đoán 2019-nCoV.

Chủng virus corona mới được tìm thấy ở Vũ Hán, Trung Quốc là một chủng hoàn toàn mới. WHO đã đặt tên cho chủng virus mới này là COVID-19, tên gọi này được xác định chính thức từ ngày 11/02/2020. Virus này bị nghi ngờ là có nguồn gốc từ các động vật hoang dã như rắn và dơi, sau đó lây lan sang người do việc buôn bán tại chợ hải sản Hoa Nam Vũ Hán.

### **2.2.2. Diễn biến lây lan của đại dịch COVID-19**

Ngày 31/12/2019, Trung Quốc chính thức thông báo với WHO về đại dịch. Đến ngày 06/02/2020, số người chết do bệnh viêm phổi cấp lên tới 565 người, trong đó có 563 người ở Trung Quốc đại lục, một người ở Philippines, một người ở Hồng Kông; số ca nhiễm bệnh cũng tăng lên 28.276 trên toàn cầu. Trước tình hình này, ngày 31/01/2020, WHO tuyên bố tình trạng khẩn cấp toàn cầu đối với dịch viêm phổi cấp do virus corona chủng mới gây ra. Ngày 11/03/2020, WHO chính thức công bố dịch COVID-19 do virus corona chủng mới là đại dịch toàn cầu.

Theo số liệu của WHO, tính đến hết ngày 01/10/2020, thế giới ghi nhận tổng cộng có 34.147.224 ca mắc COVID-19, trong đó có 1.018.211 người đã tử vong. Xuyên suốt giai đoạn này, WHO liên tục cảnh báo, thế giới đang bước vào một giai đoạn mới nguy hiểm của COVID-19. Số ca mắc COVID-19 trên thế giới đang có xu hướng gia tăng trở lại khi các nước dỡ bỏ lệnh phong tỏa. Một mối nguy lớn đang rình rập, lo sợ làn sóng thứ hai có thể đến bất cứ khi nào.

Việt Nam ghi nhận ca nhiễm COVID-19 đầu tiên vào ngày 23/01/2020. Ngày 01/02/2020, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã ký Quyết định công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona gây ra tại Việt Nam. Việt Nam đã trải qua tất cả 3 đợt dịch COVID-19. Đợt 1 bắt đầu từ ngày 23/01/2020 với tổng cộng 16 ca nhiễm bệnh đầu tiên; đến ngày 25/02/2020, cả 16 trường hợp đều đã được công bố khỏi bệnh, kết thúc đợt dịch thứ nhất.

Đợt 2 bắt đầu từ ngày 06/03/2020, trường hợp bệnh nhân số 17 đã chấm dứt chuỗi liên tiếp 22 ngày Việt Nam không có thêm ca nhiễm mới, mặc dù trong thời gian này đã có nhiều trường hợp nghi nhiễm và được cách ly. Đến tối ngày 19/03/2020, tổng số ca mắc bệnh trên cả nước tăng lên là 85. Sang ngày 20/03/2020, Bộ Y tế đã công bố thêm hai ca mắc bệnh với tiền sử dịch tễ phức tạp, nguy cơ lây lan trong cộng đồng rất lớn. Ngày 21/3, Việt Nam tạm dừng nhập cảnh đối với tất cả người nước ngoài từ 0 giờ ngày 22/3, đồng thời thực hiện cách ly tập trung 14 ngày đối với mọi trường hợp nhập cảnh. Từ 0 giờ ngày 01/4, Việt Nam thực hiện giãn cách xã hội trong vòng 15 ngày. Cùng ngày, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc công bố dịch COVID-19 trên phạm vi cả nước, thay thế cho Quyết định công bố dịch trước đó vào ngày 01/02/2020. Việt Nam đã kiểm soát tốt dịch bệnh, đến ngày 23/4, cả nước cơ bản dừng cách ly xã hội nhưng vẫn tiếp tục đảm bảo các quy tắc phòng chống dịch. Ngày 25/4, Thủ tướng ban hành Chỉ thị 19 nhằm tiếp tục các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới. Tháng 5, tháng 6 và đến 25/7/2020, Việt Nam không có ca nhiễm mới trong cộng đồng, số ca nhiễm mới chủ yếu do các cá nhân từ nước ngoài về và đã được đưa vào cách ly tập trung tại các khu vực cách ly theo quy định.

Đợt 3 bắt đầu từ ngày 28/7/2020, khi có một ca nhiễm bệnh mới tại Đà Nẵng, có thông tin dịch tễ phức tạp và không rõ nguồn lây từ đâu. Ngay ngày hôm đó, UBND thành phố Đà Nẵng đã có quyết định thực hiện cách ly y tế tại Bệnh viện Đà Nẵng, nơi mà ca bệnh tiếp xúc nhiều. Tiếp đến ngày 27/7, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, UBND thành phố Đà Nẵng, Sở Y tế Đà Nẵng đã đưa ra quyết định thực hiện giãn cách xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ 0 giờ ngày 28/7, thực hiện phong tỏa 3 bệnh viện lớn ở thành phố là: Bệnh viện C, Bệnh viện Đà Nẵng, Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng và phong tỏa các tuyến đường mà các ca bệnh có đi qua. Tính từ ngày 28/7 đến 15/8 đã ghi nhận 477 trường hợp lây nhiễm trong nước tại 15 tỉnh, thành phố gồm: Đà Nẵng (336), Quảng Nam (90), TP. Hồ Chí Minh (08), Hà Nội (07), Quảng Trị (07), Bắc Giang (06), Quảng Ngãi (05), Lạng Sơn (04), Đắk Lắk (03), Đồng Nai (02), Thái Bình (01), Hà Nam (01), Thanh Hóa (01), Hải Dương (05) và Khánh Hòa (01); phát hiện 58 trường hợp nhập cảnh từ nước ngoài; đã ghi nhận 24

trường hợp tử vong, đây là những bệnh nhân có nhiều bệnh lý nền nặng, trong đó Đà Nẵng có 20 trường hợp, Quảng Nam có 03 trường hợp, và Quảng Trị có 01 trường hợp. Tính đến 6h ngày 15/9, Việt Nam có tổng cộng 691 ca mắc COVID-19 do lây nhiễm trong nước, trong đó số lượng ca mắc mới tính từ ngày 25/7 đến nay: 551 ca.

Có thể nhận thấy từ cuối tháng 7 cho đến đầu tháng 9, dịch COVID-19 đã lây lan mạnh mẽ trong cộng đồng nhưng nhờ sự thực hiện phòng dịch tốt, tính từ 18h ngày 14/9 đến 6h ngày 15/9: 0 ca mắc mới, trong đó có 0 ca nhập cảnh được cách ly ngay. Tính đến ngày 01/10/2020, Việt Nam có tổng cộng 1095 ca mắc bệnh, trong đó số ca khỏi bệnh là 1.010 ca và có 35 trường hợp tử vong. Điều này có thể thấy rằng, Việt Nam đã lại tiếp tục thực hiện kiểm soát tốt được dịch COVID-19.

### **3. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2009 - 2019 VÀ TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN THU HÚT FDI VÀO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

#### **3.1. Khái quát về thực trạng FDI, ngành công nghiệp chế biến, chế ở Việt Nam giai đoạn 2009 - 2019**

##### **3.1.1. Thực trạng thu hút FDI của Việt Nam**

Thu hút FDI của Việt Nam thời gian qua đã đạt những kết quả ấn tượng. Trong 10 năm qua, dòng vốn FDI hàng năm vào Việt Nam tăng gần 1000%. Theo số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài, năm 2018, tổng số vốn các dự án FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm đạt 35,46 tỷ USD, trong đó vốn FDI thực hiện đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017. Năm 2019, tổng số vốn các dự án FDI đăng ký mới và tăng thêm đạt 38,019 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2018; trong đó vốn FDI thực hiện đạt 20,38 tỷ USD tăng 6,7% so với năm 2018.

**Bảng 1: Tình hình FDI ở Việt Nam giai đoạn 2009 - 2019**

<b>Năm</b>	<b>Vốn FDI đăng ký (tỷ USD)</b>	<b>Vốn FDI thực hiện (tỷ USD)</b>	<b>Số dự án cấp mới (dự án)</b>
2009	21,48	10	839
2010	18,59	11	969
2011	14,69	11	1091
2012	13,01	10,46	1100
2013	22,35	11,5	1275
2014	21,92	12,5	1843
2015	24,11	14,5	918
2016	24,37	15,8	2556
2017	35,88	17,5	2591
2018	35,46	19,1	3046
2019	38,02	20,38	3883

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài*

Số liệu thống kê cho thấy, tính chung 10 năm (từ năm 2009 đến năm 2019), vốn FDI giải ngân qua các năm có chiều hướng tăng, tốc độ tăng bình quân đạt 9% - 10%/năm. Chỉ tính riêng năm 2019, số vốn được giải ngân đạt hơn gấp đôi so với năm 2009, đạt mức 20,38 tỷ USD. Các dự án FDI đã giải ngân năm 2019, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Số lượng dự án đăng ký và giá trị vốn FDI vào Việt Nam thời gian qua tăng trưởng rất tốt, từ 839 dự án cấp mới năm 2009 đã tăng lên 3883 dự án vào năm 2019 (tăng lên gần 5 lần). Tuy nhiên, thu hút FDI hiện nay vẫn chưa bài bản. Việt Nam chưa thực sự chủ động, chọn lọc thu hút các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao và kiểm soát chặt chẽ mức độ ô nhiễm. Nhiều dự án FDI là ngành sản xuất thô, tính gia công cao, mức độ phát thải lớn, giá trị gia tăng thấp, thiếu những ngành công nghiệp mang tính nền tảng như: công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao. Năng lực phòng ngừa, kiểm soát, bảo vệ môi trường của một số doanh nghiệp FDI còn nhiều bất cập...

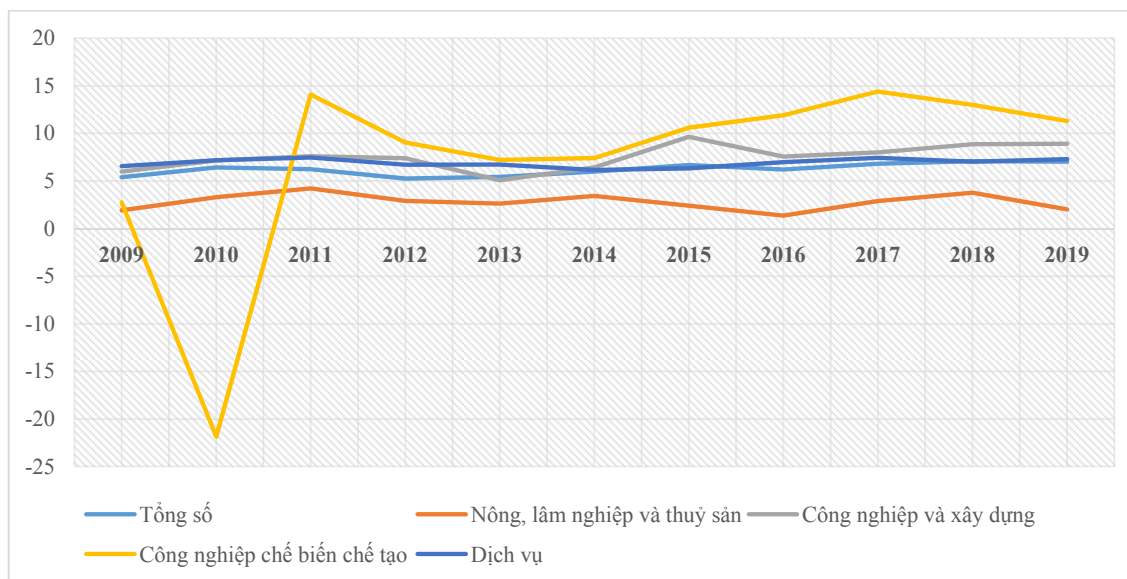
Sự lan tỏa của dòng vốn FDI đến các ngành nghề kinh tế chưa tương xứng với kỳ vọng. Mức độ nội địa hóa ở Việt Nam còn thấp khi tỷ lệ nhập khẩu đầu vào so với giá trị sản phẩm phần lớn trên ngưỡng 50%...

FDI có đóng góp quan trọng vào thực hiện mục tiêu và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong từng giai đoạn, chiếm tỷ trọng đáng kể trong GDP, dẫn dắt xuất khẩu, cũng như đóng góp tích cực vào ngân sách, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động. Nguồn vốn FDI đóng vai trò như là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Mức đóng góp của khu vực FDI trong GDP của cả nước tăng từ 16,9% năm 2008 lên 19,6% năm 2019. Đây thực sự là một đóng góp đáng kể đối với nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam là một quốc gia thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, với mức đầu tư chiếm 23% tổng đầu tư toàn xã hội năm nhưng chỉ đóng góp ở mức 19,6 %GDP cho thấy tính thiếu bền vững và chưa thể hiện những lợi thế về công nghệ, thị trường, kỹ năng quản lý... của FDI.

### ***3.1.2. Thực trạng ngành công chế biến, chế tạo ở Việt Nam***

Trong những năm trở lại đây, công nghiệp CBCT luôn là ngành đóng vai trò chủ đạo trong TTKT của Việt Nam, là ngành có đóng góp hàng đầu trong tốc độ TTKT, tăng trưởng xuất khẩu và thu hút vốn FDI. Trong giai đoạn 2015 - 2019, ngành công nghiệp CBCT chiếm bình quân 15,15% GDP có xu hướng cao hơn so với giai đoạn 2010 - 2014 (13,22%) nhưng thấp hơn giai đoạn 2005 - 2010 (bình quân 17,9% GDP), tăng từ 13,69% năm 2015 lên 16,48% năm 2018. Khi xem xét về tốc độ tăng trưởng của các ngành, công nghiệp CBCT đang là ngành chiếm ưu thế. Trong 5 năm gần đây, ngành công nghiệp CBCT có tốc độ tăng trưởng cao trong nền kinh tế với mức tăng bình quân đạt 12,23%/năm, đứng vị trí thứ nhất.

**Hình 1: Tốc độ tăng trưởng các ngành trong nền kinh tế**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020*

Công nghiệp CBCT hiện là ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp cao nhất trong số các ngành công nghiệp và cao hơn cả chỉ số sản xuất công nghiệp chung của toàn nền kinh tế. Năm 2019, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp CBCT đạt 110,4% cao hơn mức chung của toàn ngành (109,1%); trong đó, một số ngành công nghiệp CBCT có chỉ số sản xuất cao như: sản xuất kim loại tăng 28,6%; khai thác quặng kim loại tăng 25,9%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 21%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 15,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,3%; ...

Mặt khác, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp CBCT tiếp tục tăng lên trong những năm gần đây, đến năm 2019, chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành đạt 109,5%, tập trung cao vào một số ngành như: sản xuất kim loại; sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế; in, sao chép bản ghi; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;...

Tính đến hết năm 2018, xuất khẩu ngành công nghiệp CBCT chiếm tới 93,2 % tổng giá trị xuất khẩu. Nhìn chung, tỷ trọng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực có vốn FDI. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu bao gồm: hàng điện tử, máy tính và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện; giày dép; hàng dệt may và nguyên phụ liệu của ngành dệt may;...

Tuy nhiên, công nghiệp CBCT cũng hiện là ngành đang chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị nhập khẩu của nền kinh tế, chiếm tới 88,7% trong năm 2018. Điều này cho thấy sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu trong hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp CBCT. Xét về cán cân thương mại, do tỷ lệ nhập khẩu lớn, cán cân thương mại của ngành công nghiệp CBCT thường xuyên rơi vào tình trạng thâm hụt. Mặc dù vậy, từ năm 2016 đến nay, cán cân thương mại đã chuyển sang trạng thái thặng dư, đặc biệt, năm 2018, ngành công nghiệp CBCT xuất siêu đạt 16910,3 triệu đô la, thể hiện xu hướng tích cực trong hoạt động sản xuất của ngành.

### 3.2. Thực trạng thu hút FDI vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam giai đoạn 2009 - 2019

Trong số các ngành kinh tế, công nghiệp CBCT là ngành thu hút phần lớn vốn FDI và đóng góp chủ yếu vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Ngành công nghiệp CBCT là một trong ba nhóm ngành thu hút FDI nhiều nhất trong nền kinh tế, bên cạnh ngành dịch vụ và bất động sản. Những năm gần đây, công nghiệp CBCT luôn là lĩnh vực dẫn đầu trong việc thu hút FDI của Việt Nam. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, trong vòng 10 năm từ năm 2009 đến năm 2019, FDI của ngành công nghiệp CBCT đã có sự tăng trưởng vượt bậc. Số vốn FDI đăng ký của ngành năm 2009 là 2,97 tỷ USD đã tăng lên gần 10 lần đạt 24,561 tỷ USD vào năm 2019.

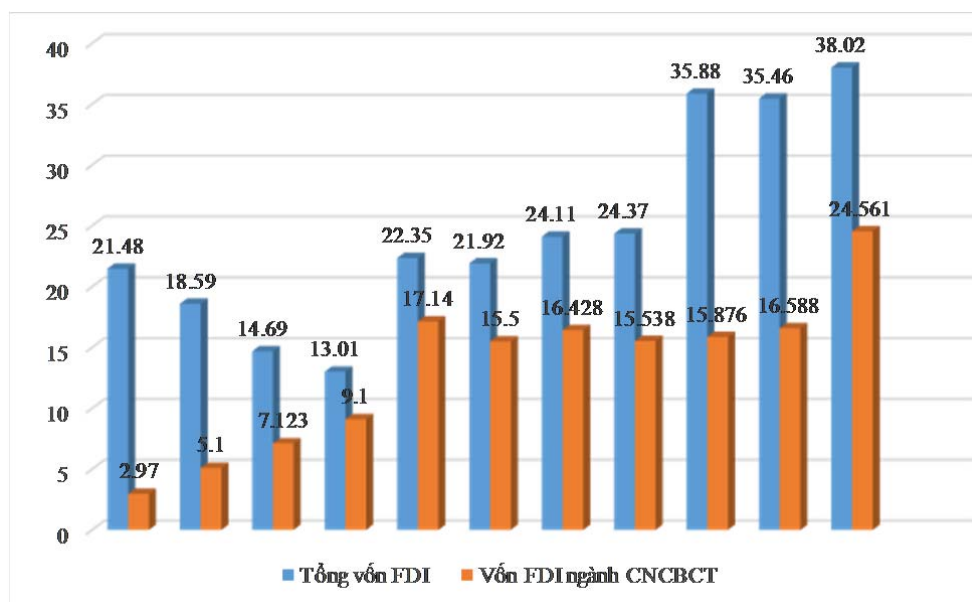
**Bảng 2: Tình hình thu hút FDI vào ngành công nghiệp CBCT giai đoạn 2009 - 2019**

Năm	Vốn FDI đăng ký (tỷ USD)	% so với tổng số vốn FDI (%)	Số dự án cấp mới (dự án)
2009	2,97	13,8	-
2010	5,1	27,4	385
2011	7,123	48,5	435
2012	9,1	69,9	498
2013	17,14	76,7	605
2014	15,5	70,7	880
2015	16,428	68,1	616
2016	15,538	63,8	1020
2017	15,876	44,2	932
2018	16,588	46,8	1065
2019	24,561	64,6	1314

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài*

Giai đoạn 2012 - 2016, tỷ trọng FDI của ngành công nghiệp CBCT so với tổng số vốn FDI của toàn bộ nền kinh tế Việt Nam có sự gia tăng mạnh mẽ, đều chiếm 60 - 80%. Từ năm 2017 đến năm 2019, tỷ trọng FDI của ngành công nghiệp CBCT có giảm nhưng vẫn luôn là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất. Tuy có sự sụt giảm xuống còn 44,2% vào năm 2017 và 46,8% vào năm 2018, nhưng đến năm 2019 đã tăng lên trở lại chiếm 64,6% tổng số vốn FDI của toàn bộ nền kinh tế.

**Hình 2: Vốn FDI ngành công nghiệp CBCT và tổng vốn FDI giai đoạn 2009 - 2019**



*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài*

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, tính đến hết năm 2018, ngành công nghiệp CBCT thu hút tới 57,5% tổng vốn FDI và 48,5% số dự án (lũy kế các dự án còn hiệu lực) của toàn nền kinh tế. Cũng theo số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài, lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/12/2019 của ngành công nghiệp CBCT là 14.422 dự án với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 214,175 tỷ USD. Trong năm 2019, ngành công nghiệp CBCT được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án đạt 12,093 tỷ USD, chiếm 72,2% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Số dự án đăng ký cũng có sự tăng vượt bậc từ 385 dự án vào năm 2010 đã tăng gần 5 lần lên 1314 dự án vào năm 2019. Tính trung bình trong giai đoạn 2009 - 2019, số vốn dự án đăng ký tăng 20 - 30%. Vào năm 2015 và năm 2017, tuy có sự sụt giảm xong số lượng dự án đăng ký so với các năm trước, nhưng số vốn đầu tư vẫn tăng lên.

Tuy nhiên, một điều dễ nhận thấy là FDI vào Việt Nam chủ yếu là những ngành sử dụng nhiều lao động giản đơn như: may mặc, giày dép. Các doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào hoạt động gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập từ nước ngoài nên giá trị gia tăng còn thấp (CIEM, 2017). Để các dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp CBCT thực sự mang lại hiệu quả cao, Việt Nam cần “khắt khe” hơn trong việc lựa chọn dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực này. Cần nói không với những dự án có công nghệ lạc hậu, sử dụng nhiều lao động, gây ô nhiễm môi trường, lãng phí nguồn lực; hướng đến thu hút những dự án lớn của những tập đoàn đa quốc gia, có tiềm lực tài chính mạnh, có công nghệ hiện đại, sử dụng ít lao động và mang lại giá trị gia tăng cao.

### 3.3. Tác động của COVID-19 đến thu hút FDI vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Theo báo cáo số về tình hình kinh tế - xã hội quý 1 và quý 2 năm 2020 của Tổng cục Thống kê, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 3 tháng đầu năm 2020 tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2019 và vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2019, đây là các mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020 do ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 đến tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn NSNN tháng 6 và 6 tháng đầu năm đều đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. Đây là tín hiệu tích cực phản ánh kết quả việc Chính phủ thực hiện quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý 2/2020 theo giá hiện hành ước tính đạt 481,2 nghìn tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn khu vực nhà nước tăng 7,8%; khu vực ngoài nhà nước tăng 4,9%; khu vực có vốn FDI giảm 2,4%.

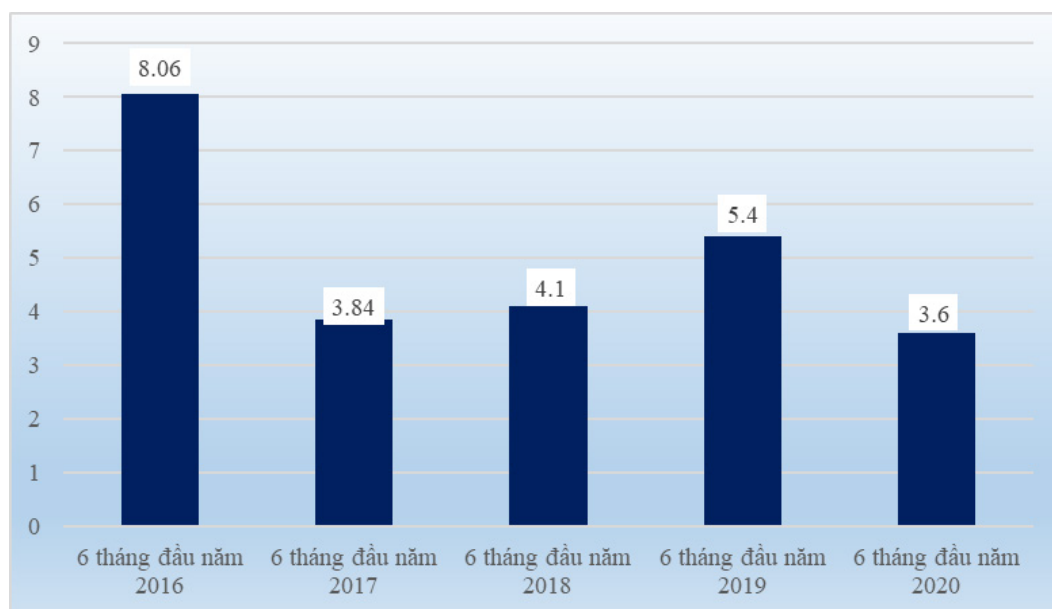
Vốn FDI thực hiện quý 1 năm 2020 đạt 3,9 tỷ USD, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước, đây là lần giảm đầu tiên trong giai đoạn 2016 - 2020. Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/6/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 15,7 tỷ USD, giảm 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 1.418 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt gần 8,5 tỷ USD, giảm 17,7% về số dự án và tăng 13,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 526 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 3,7 tỷ USD, tăng 26,8%; có 4.125 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 3,5 tỷ USD, giảm 56,8%. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 866 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,6 tỷ USD và 3.259 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 1,9 tỷ USD. Vốn FDI thực hiện 6 tháng đầu năm ước tính đạt 8,65 tỷ USD, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp CBCT đạt 6,1 tỷ USD, chiếm 70,8% tổng vốn FDI thực hiện. Trong 6 tháng đầu năm nay, ngành công nghiệp CBCT được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ còn đứng thứ hai với số vốn đăng ký đạt 3,6 tỷ USD, chiếm 42,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; đứng sau ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với số vốn đăng ký đạt 4 tỷ USD, chiếm 47,4% tổng vốn đăng ký cấp mới. Nếu tính cả vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn FDI vào ngành công nghiệp CBCT vẫn dẫn đầu đạt hơn 6,8 tỷ USD, chiếm 56% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp CBCT đứng thứ nhất đạt 1,2 tỷ USD, chiếm 34,1% giá trị góp vốn; ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 676 triệu USD, chiếm 19,3%; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ đạt 464,8 triệu USD, chiếm 13,2%; các ngành còn lại 1,2 tỷ USD, chiếm 33,4%.

Tính cho 7 tháng đầu năm 2020, xét về lĩnh vực đầu tư thì lĩnh vực công nghiệp CBCT dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 8,96 tỷ USD, chiếm 47,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Đại dịch



COVID-19 đã có những tác động tiêu cực tới nền kinh tế thế giới, trong đó các hoạt động sản xuất, kinh doanh đã bị đình trệ, nhiều doanh nghiệp rơi vào tình cảnh khó khăn. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài tiếp tục giảm trong 7 tháng đầu năm 2020, chỉ bằng 95,9% so với cùng kỳ, song mức độ giảm đang cải thiện dần so với các tháng trước đó.

**Hình 3: Vốn FDI của ngành công nghiệp CBCT được cấp phép mới 6 tháng đầu năm các năm 2016 - 2020**



*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài*

Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2020 của Tổng Cục thống kê, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2019, mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020 do ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 đến tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý 3/2020 theo giá hiện hành ước tính đạt 597,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước, nhưng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại giảm 0,2%. Vốn tính chung 9 tháng năm 2020, vốn thực hiện của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 319,1 nghìn tỷ đồng, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Vốn FDI thực hiện 9 tháng ước tính đạt gần 13,8 tỷ USD; giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước; trong đó công nghiệp CBCT đạt 9,8 tỷ USD, chiếm 71,2% tổng số vốn đầu tư nước ngoài thực hiện. Tính đến hết 20/8/2020, số dự án cấp mới của ngành công nghiệp CBCT đạt 567 dự án, giảm 30,7% so với cùng kỳ năm 2019 (8 tháng năm 2019 đạt 819 dự án). Về số vốn đăng ký cấp mới còn giảm tới 34,12% so với cùng kỳ năm trước (8 tháng năm 2020 đạt 4,484 tỷ USD trong đó 8 tháng năm 2019 đạt 6,807 tỷ USD). Giảm nhiều nhất, đến 40,8%, là sự giảm đi của tổng số vốn FDI đăng ký của ngành công nghiệp CBCT, giảm từ 15,740 tỷ USD trong 8 tháng năm 2019 còn 9,312 tỷ USD trong 8 tháng năm 2020. Điều này cho thấy rằng, đại dịch COVID-19 đã có ảnh hưởng rất lớn đối với việc thu hút vốn FDI vào ngành công nghiệp CBCT.

## 4. THÁCH THỨC, CƠ HỘI VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY THU HÚT FDI VÀO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH DỊCH BỆNH COVID-19

### 4.1. Thách thức và cơ hội

Thách thức lớn cho các nhà đầu tư khi nhu cầu tiêu dùng, đặc biệt đối với các mặt hàng không thiết yếu giảm mạnh, làm cho sản xuất bị đình trệ, hàng tồn kho lớn. Nhiều nhà đầu tư mới chắc chắn sẽ do dự chưa đưa ra các quyết định đầu tư ở thời điểm này. Đối với các dự án đã đầu tư, các nhà đầu tư có khả năng sẽ hoãn lại việc tăng vốn đầu tư. Ngoài ra, khó khăn trong việc nhập khẩu đầu vào sản xuất, do ngành công nghiệp CBCT của Việt Nam hiện nay phụ thuộc rất lớn vào nguồn cung nguyên phụ liệu, linh kiện đầu vào nhập khẩu từ Trung Quốc và các quốc gia khác đang chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 (Hàn Quốc, Nhật Bản) để phục vụ sản xuất. Điều này gây ảnh hưởng lớn tới tiến độ, công tác chuẩn bị cũng như triển khai các dự án đầu tư vào ngành công nghiệp CBCT ở Việt Nam.

Đối với việc thu hút vốn đầu tư FDI nói chung và FDI vào ngành công nghiệp CBCT nói riêng, danh sách các nhà đầu tư lớn dự định trì hoãn đầu tư vào Việt Nam trong quý 1 năm 2020 phải kể đến những tên tuổi như Apple, ExxonMobil... khi dịch bệnh COVID-19 đang lan rộng tại Hoa Kỳ. Các lệnh hạn chế đi lại khiến nhà đầu tư phải hủy chuyển công tác tới Việt Nam nên cũng phải trì hoãn việc ra quyết định đầu tư. Điều này đã làm sụt giảm đáng kể lượng vốn đầu tư vào ngành công nghiệp CBCT ở Việt Nam trong 3 quý năm 2020.

Nhưng dù trong bối cảnh khó khăn, Việt Nam vẫn tin tưởng vào triển vọng mới và tìm kiếm cơ hội cho đầu tư nước ngoài. Sự sụt giảm đầu tư hiện nay được nhiều nhà kinh tế, các chuyên gia đánh giá chỉ mang tính thời điểm, do bối cảnh chung của thế giới và dòng đầu tư toàn cầu chứ không liên quan đến sức hút đầu tư của nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành công nghiệp CBCT của Việt Nam nói riêng. Thời điểm sau dịch bệnh COVID-19, vốn FDI được kỳ vọng sẽ tiếp tục chảy mạnh vào ngành công nghiệp CBCT và nền kinh tế của Việt Nam, vì thực tế trước đó, nhiều nhà đầu tư đã có ý định chuyển khỏi Trung Quốc do gặp bất lợi từ chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc. Việt Nam được xem là một điểm đến với nền kinh tế ổn định, chi phí nhân công giá rẻ, ngành công nghiệp CBCT là ngành then chốt của nền kinh tế và đang trên đà phát triển...

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy thoái, sản xuất kinh doanh đình trệ, lao động mất việc làm, chuỗi cung ứng, mạng sản xuất bị đứt gãy, theo đó, các cấu trúc kinh tế (sản xuất, thương mại, đầu tư...) và trật tự thế giới sẽ có sự điều chỉnh và thay đổi sâu sắc. Đây cũng là một cơ hội đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, bổ sung các ngành nghề, chuỗi cung ứng mới để tăng cường năng lực chống chịu của nền kinh tế trước cú sốc. Đây cũng là thời điểm để sàng lọc doanh nghiệp chất lượng hơn và giúp nâng cao hiệu quả đầu tư thông qua việc thay đổi cách thức quản lý, kinh doanh trong nền tảng chuyển đổi số.

#### 4.2. Các giải pháp thúc đẩy thu hút FDI vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19

*Thứ nhất, thúc đẩy mạnh nguồn cung kỹ năng để bảo đảm thu hút đầu tư FDI*

Nhà đầu tư ở ngành công nghiệp CBCT nói riêng và ở tất cả các ngành nói chung đều cho biết tình trạng thiếu các kỹ năng cần thiết trong ngành (kỹ năng kỹ thuật, kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng mềm) là rào cản hàng đầu đối với tăng trưởng và tình trạng này hiện đã kéo theo áp lực tăng lương. Cung cấp kỹ năng có thể được coi như một trong số những vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết để duy trì được năng cạnh tranh và thu hút đầu tư FDI vào ngành. Khi đó, ngành công nghiệp CBCT phải tiến hành ngay khảo sát quốc gia về cung cầu theo ngành nghề trong ngành của mình và thường xuyên cập nhật.

Tiến hành chương trình phối hợp quốc gia: tiến hành chương trình phối hợp doanh nghiệp - Nhà nước đa chiều kết hợp nhiều nội dung, từ các khóa dạy nghề/chuyển đổi ngắn hạn, cải thiện liên kết giữa cơ sở giáo dục - doanh nghiệp và cấp visa dựa trên kỹ năng/tay nghề, tới cải cách chương trình giáo dục dài hạn và FDI trong ngành giáo dục bởi các tổ chức toàn cầu hàng đầu.

Cần đặc biệt chú trọng kỹ năng ngôn ngữ và kỹ năng mềm, và nên lồng ghép vào với tất cả các chương trình đào tạo nghề, đào tạo đại học, cũng như tạo cho các trường đại học, viện đào tạo nhiều quyền tự chủ hơn để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và các cơ hội cộng tác.

Thúc đẩy đổi mới, sáng tạo đồng thời với kỹ năng. Thu hút những cá nhân có bí quyết kinh doanh, ý tưởng, kỹ năng tới Việt Nam làm việc cũng quan trọng đối với thu hút FDI và chuyển giao công nghệ như việc thu hút các công ty có vốn.

Thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng trong nước và thu hút doanh nghiệp và chất xám từ nước ngoài đòi hỏi có chiến lược nghiên cứu và ứng dụng quốc gia đồng bộ tương tự, kết hợp các ưu đãi để khuyến khích nghiên cứu và ứng dụng ở các viện trường, khối kinh tế tư nhân và nhà nước, tài trợ khởi nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa...

*Thứ hai, giới thiệu “Môi trường kinh doanh 4.0” phù hợp với nhu cầu kinh doanh trong kỷ nguyên số*

Môi trường kinh doanh và dịch vụ của Việt Nam chưa theo kịp tốc độ phát triển của khối kinh tế tư nhân. Một số rào cản thực tế hoặc nhận thức về thủ tục phê duyệt, cấp phép và giấy phép đầu tư, quy định và quy trình lỗi thời, bảo vệ nhà đầu tư chưa tốt... đang gây cản trở đầu tư FDI vào ngành công nghiệp CBCT. Cải thiện môi trường kinh doanh cho mọi nhà đầu tư cần phải đề ra những mục tiêu lớn, chuyển từ “chạy theo sau” sang cung cấp môi trường đầu tư và kinh doanh ưu việt hơn các điểm đến cạnh tranh khác trong khu vực.

Thay thế các quy định và hệ thống dùng giấy tờ lỗi thời bằng các giải pháp công nghệ số/trực tuyến - nhờ đó mà giảm tham nhũng (vốn vẫn bị nhà đầu tư coi là rào cản hàng đầu đối với tăng trưởng). Thay thế nguyên tắc chọn cho (positive list) đã lỗi thời về xác định điều kiện

để được cấp giấy phép/hưởng ưu đãi, bao gồm nhiều nhóm hoạt động ưu tiên/được phép, bằng nguyên tắc chọn bỏ (negative list) hạn chế hơn. Hủy bỏ chế độ ưu đãi ngầm đối với đầu tư FDI định hướng xuất khẩu và đầu tư mới - các liên doanh và doanh nghiệp FDI trong các chuỗi cung ứng địa phương thường có tác động lớn hơn về gia tăng giá trị và chuyển giao công nghệ tại chỗ.

#### *Thứ ba, gia tăng nội lực của các doanh nghiệp CBCT*

Các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp CBCT cần chủ động đổi mới công nghệ, quy mô sản xuất, mặt khác, các cơ quan chức năng cần tháo gỡ cơn “khát vốn” cho doanh nghiệp, chủ động tìm kiếm và tiếp cận với những doanh nghiệp có nhu cầu vốn đổi mới công nghệ sản xuất. Từ đó, xây dựng giải pháp đầu tư, sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay. Bên cạnh đó, cần phải thúc đẩy phát triển hệ thống phân phối nội địa dẫn dắt và tạo điều kiện lan tỏa phát triển sản phẩm Việt. Ngược lại, doanh nghiệp cũng cần phải chủ động hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay để rút ngắn khoảng cách từ nhu cầu vay đến thực tế giải ngân vốn vay. Doanh nghiệp Việt cần thực hiện hiệu quả minh bạch tài chính, hoạt động sản xuất và có chiến lược phát triển bền vững.

#### *Thứ tư, cải thiện các chính sách thu hút vốn đầu tư*

Chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách ưu đãi thu hút đầu tư nhằm nâng cao tỷ lệ chế biến sản phẩm nông sản, thủy hải sản chủ lực, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình sản xuất, chế biến; từ đó, xây dựng thương hiệu và sức cạnh tranh cho sản phẩm nông - lâm - thủy hải sản Việt Nam.

Cụ thể, ưu đãi chung sẽ có miễn thuế nhập khẩu máy móc, vật liệu, phương tiện vận tải chuyên dụng, vật liệu mà trong nước không sản xuất được, nguyên liệu để gia công hoặc chế biến các sản phẩm xuất khẩu... Riêng với lĩnh vực chế biến thực phẩm, ngoài những ưu đãi chung, doanh nghiệp sẽ được hưởng thuế suất ưu đãi 10% cho các khoản thu nhập doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông thủy sản và thực phẩm.

Các doanh nghiệp cũng sẽ được hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ. Chính phủ đã chỉ đạo các tỉnh, thành quy hoạch lại vùng nguyên liệu nông sản, kết hợp xác định lại kế hoạch sử dụng đất lâu dài cho từng dự án nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp và chế biến nông nghiệp, thực phẩm.

Riêng về phía doanh nghiệp Việt, để tăng khả năng cạnh tranh, gia nhập sâu vào thị trường thế giới, cần tuân thủ tốt hơn tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, đầu tư trang thiết bị hiện đại, cải thiện giá thành cũng như chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp Việt phải chủ động tiếp cận hệ thống phân phối và đối tác thu mua để thảo luận và tăng cơ hội kinh doanh của mình.

## 5. KẾT LUẬN

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, khi dịch bệnh COVID-19 bùng phát thì nền kinh tế Việt Nam cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng, trong đó hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài bị ảnh hưởng không nhỏ. Bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam có mức tích lũy cho đầu tư còn thấp. Vì vậy, tận dụng nguồn lực FDI cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và của ngành công nghiệp CBCT nói riêng là rất cần thiết, nhất là đang trong thời kỳ suy thoái do dịch bệnh COVID-19 gây ra. Để tận dụng được cơ hội, ngành công nghiệp CBCT cần thay đổi chính sách khuyến khích và thúc đẩy đầu tư, đồng thời cần có một chiến lược, định hướng dài hạn thu hút FDI. Từ đó, giúp nền kinh tế Việt Nam thoát ra khỏi tình trạng suy thoái do dịch bệnh COVID-19 tạo ra và tăng trưởng trở lại.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2020), *Thông tin dịch bệnh COVID-19 ở Việt Nam*.
2. Cục Đầu tư nước ngoài (2009 - 2019), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài*.
3. Phan Thế Công và các tác giả (2020), *Tác động của đại dịch COVID-19 và ứng phó của Việt Nam*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Nguyễn Tiến Dũng (2011), “Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp thép”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 22, tháng 11/2011.
5. Phạm Thiên Hoàng (2019), “Tầm quan trọng của khu vực FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/tam-quan-trong-cua-khu-vuc-fdi-doi-voi-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-viet-nam-308893.html>
6. Hồ Thị Thanh Mai & Phạm Thị Thanh Thủy (2016), “Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Khánh Hòa”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 44/2016, tr.28 - 38.
7. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2020), “FDI - Nguồn vốn quan trọng thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ hội nhập”, *Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, số 12/2020, tr.30-35.
8. Tổng cục Thống kê (2019), *Niên giám thống kê 2018*, chủ biên, NXB Thống kê, Hà Nội.
9. Tổng cục Thống kê (2020), *Niên giám thống kê 2019*, chủ biên, NXB Thống kê, Hà Nội.
10. Tổng cục Thống kê (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2020*.
11. Viện Năng suất Việt Nam (2018), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2017*, Viện Năng suất Việt Nam.
12. Ái Vân (2019), “Thu hút FDI vào ngành công nghiệp chế biến”, *Tạp chí Tài chính*, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/thu-hut-von-fdi-vao-cong-nghiep-che-bien-315424.html>

# 32.

## TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN NGÀNH CÔNG NGHIỆP THÂM DỤNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP NGÀNH MAY MẶC VÀ DA GIÀY

PGS.TS. Bùi Quang Tuấn\*

TS. Trần Thị Vân Anh\*

ThS. Trần Văn Hoàng\*

### Tóm tắt

Bài viết đánh giá những tác động của đại dịch COVID-19 đến ngành may mặc và da giày, chỉ ra những cơ hội và thách thức cho sự phát triển của doanh nghiệp; từ đó, đề xuất một số giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp hai ngành công nghiệp thâm dụng lao động này phục hồi và phát triển trong bối cảnh “bình thường mới”.

*Từ khóa: COVID-19; may mặc; da giày; thâm dụng lao động; doanh nghiệp.*

### 1. GIỚI THIỆU

Trong hơn 30 năm đổi mới, ngành may mặc và da giày có những đóng góp không nhỏ cho tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế. Theo Tổng cục Thống kê, số lượng doanh nghiệp trong hai ngành may mặc và sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng gần gấp đôi trong giai đoạn 2010 - 2018, từ hơn 5.000 (năm 2010) lên gần 10.000 doanh nghiệp (năm 2018). Trong đó, số doanh nghiệp may mặc tăng 1,9 lần từ gần 4.000 lên 7.627, còn ngành da giày tăng 2,1 lần từ gần 1.100 lên gần 2.300 doanh nghiệp.

Với đặc điểm của ngành thâm dụng lao động, may mặc và da giày đã và đang phát huy tốt vai trò vùng đệm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Số lượng doanh nghiệp chiếm chưa tới 2% và chiếm dụng khoảng 1,5% tổng nguồn vốn nhưng hai ngành này thu hút gần 2.9 triệu việc làm (2018) chiếm gần 20% tổng lao động đang làm việc trong toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế.

---

\* Viện Kinh tế Việt Nam

Hơn nữa, ngành may mặc và da giày còn là ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam góp phần tăng tích lũy ngoại hối cho đất nước.

Tuy nhiên, sự bùng phát của bệnh viêm đường hô hấp cấp mới COVID-19 do virus corona chủng mới SARS-CoV-2 từ Trung Quốc cuối năm 2019, nhanh chóng lây lan trở thành đại dịch toàn cầu, đã đẩy kinh tế toàn cầu rơi vào vực sâu suy thoái. Đại dịch COVID-19 hiện vẫn đang diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn thế giới đã tạo ra những tác động tiêu cực tới người lao động, doanh nghiệp và chuỗi cung ứng, ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và ngành may mặc, da giày nói riêng. Chuỗi cung ứng đầu vào bị gián đoạn và cầu tiêu dùng suy giảm mạnh, khiến cho danh sách các doanh nghiệp buộc phải nộp đơn xin phá sản ngày càng kéo dài, số lượng lao động bị mất việc tăng lên nhanh chóng.

Vốn phụ thuộc vào nguồn cung nguyên vật liệu và thị trường tiêu thụ quốc tế, trong khi sức tiêu thụ của thị trường trong nước còn thấp, may mặc và da giày Việt Nam đang chứng kiến sự suy giảm lớn nhất từ trước tới nay dưới tác động của COVID-19. PWC (2020) dự báo sự suy giảm mức tiêu thụ hàng may mặc và da giày năm 2020 tại thị trường Mỹ (40%) và châu Âu (45%) có ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Báo cáo thường niên về thời trang của McKinsey (2020) cập nhật tháng 4/2020 cũng cho thấy giá trị vốn hóa thị trường trung bình của hàng thời trang may mặc và những mặt hàng ở phân khúc cao cấp đã giảm gần 40% trong khoảng thời gian từ đầu tháng 1/2020 - 3/2020. Theo ước tính của McKinsey, năm 2020, doanh thu ngành may mặc sụt giảm 30% - 40% tại các cửa hàng ở châu Âu và 80% ở các khu vực có tỷ lệ lây nhiễm virus cao so với năm 2019. Kết quả 3 cuộc khảo sát trong tháng 3 - 4/2020 của Liên đoàn các nhà sản xuất dệt may quốc tế (ITMF) đối với 700 công ty dệt may trên khắp thế giới và nhiều người tham gia trả lời cũng cho thấy hậu quả nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng toàn cầu này. Tình trạng hủy/hoãn các đơn đặt hàng một cách ồ ạt, trong khi chỉ một số ít có thể thích nghi nhanh chóng và lấn sân sang lĩnh vực sản xuất thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE). Các công ty trên toàn thế giới dự đoán rằng, doanh thu trung bình năm 2020 sẽ giảm khoảng 33% so với năm 2019 (Hoàng Hân, 2020). Ở Việt Nam, nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2020) cho thấy, tác động trong từng ngành và giữa các ngành có sự khác biệt đáng kể, trong đó ngành dịch vụ du lịch và vận tải, các hoạt động chế tạo và chế biến xuất khẩu bị ảnh hưởng nhiều nhất, còn ngành nông nghiệp tương đối được miễn nhiễm. Các nhãn hàng trong ngành may mặc và da giày có tỷ lệ hủy đơn hàng nhiều hơn so với ngành điện tử. Các doanh nghiệp cung ứng theo hình thức CMT hoặc FOB 1 chịu rủi ro cao nhất (lợi nhuận ít - gánh nặng tài chính cao) (Đỗ Quỳnh Chi, 2020). COVID-19 khiến thu nhập của người lao động sụt giảm đáng kể, trong đó, công nhân ngành may chịu ảnh hưởng nặng nề hơn so với ngành điện tử (Đỗ Tạ Khánh và Đặng Thái Bình, 2020). Hành vi tiêu dùng dưới tác động của đại dịch COVID-19 cũng thay đổi đáng kể. Các khảo sát gần đây trên cả thị trường quốc tế (do Deloitte thực hiện) và trong nước (do Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện) đều có chung một nhận định: Người tiêu dùng ưu tiên hàng đầu về được phẩm, thực phẩm và gửi tiền tiết kiệm. Sau đó mới là quần áo và với ngân sách hạn chế (Lê Tiến Trường, 2020).

Các nghiên cứu trên đã đánh giá tác động của COVID-19 đến nền kinh tế nói chung và ngành may mặc và da giày nói riêng ở những góc độ khác nhau. Bài viết này sẽ tập trung phân tích tác động của COVID-19 đến xuất khẩu, doanh thu và việc làm trong ngành may mặc và da giày, đồng thời cũng chỉ ra các cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp trong giai đoạn tới.

## 2. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN NGÀNH MAY MẶC VÀ DA GIÀY

Trong 7 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là một trong số ít quốc gia kiểm soát tốt dịch COVID-19, hạn chế lây lan trong cộng đồng, thời gian áp dụng những biện pháp giãn cách xã hội ngắn hơn so với các nước khác, tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, từ cuối tháng 7, dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trở lại khi Việt Nam chính thức ghi nhận ca mắc COVID-19 mới trong cộng đồng, khiến dịch bệnh kéo dài hơn so với các kịch bản, dự báo trước đây, đã và đang có tác động mạnh đến các ngành kinh tế. Đặc biệt, khi tình hình dịch bệnh ở các quốc gia là đối tác xuất nhập khẩu truyền thống của Việt Nam như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc vẫn chưa được kiểm soát tốt đã có ảnh hưởng tiêu cực đến hai ngành xuất khẩu chủ lực là may mặc và da giày.

### 2.1. Tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, sản xuất hàng may mặc đã có những tín hiệu phục hồi trong tháng 8/2020, tăng 4,9% so với tháng trước, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tính chung 8 tháng năm 2020 vẫn giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2019.

**Bảng 1: Xuất khẩu hàng may mặc và da giày 8 tháng đầu năm giai đoạn 2016 - 2020**

	8 tháng đầu năm 2016	8 tháng đầu năm 2017	8 tháng đầu năm 2018	8 tháng đầu năm 2019	8 tháng đầu năm 2020
<b><i>Giá trị, triệu USD</i></b>					
<b><i>Tổng các mặt hàng</i></b>	<b>112,190</b>	<b>133,503</b>	<b>155,411</b>	<b>169,982</b>	<b>174,107</b>
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	2,163	2,227	2,214	2,475	2,091
Dệt, may	15,450	16,698	19,423	21,703	19,246
Giày dép	8,579	9,640	10,532	11,961	10,897
<b><i>So với cùng kỳ năm ngoái, %</i></b>					
<b><i>Tổng các mặt hàng</i></b>	<b>105.5</b>	<b>117.9</b>	<b>114.5</b>	<b>107.3</b>	<b>101.6</b>
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	112.1	104.6	99.6	110.9	84.4
Dệt, may	104.2	107.2	114.9	109.8	88.4
Giày dép	108.1	113.0	109.6	113.1	91.4

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*



Theo Tổng cục Thống kê, trong 8 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng trưởng 1,6% nhưng các mặt hàng thuộc hai ngành dệt may và da giày lại giảm mạnh. Cụ thể, nhóm hàng túi xách, ví, va li, mũ, ô dù giảm 15,6%, là nhóm ngành hàng có mức giảm mạnh nhất; nhóm hàng dệt, may giảm 11,6% so với cùng kỳ năm trước, còn giày dép cũng giảm 8,6%. Đây là năm duy nhất trong 5 năm qua các nhóm ngành hàng dệt may và da giày có mức tăng trưởng âm (xem Bảng 1).

Nguyên nhân của tình trạng trên là do:

*Thứ nhất, dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn thế giới ảnh hưởng lớn đến cả hai phía cung và cầu, làm gián đoạn chuỗi cung ứng nguyên liệu đầu vào và khiến thị trường tiêu thụ bị thu hẹp đáng kể.*

Theo số liệu cập nhật từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (International Trade Center - ITC), kim ngạch nhập khẩu dệt may thế giới 6 tháng đầu năm 2020 đạt 258,82 tỷ USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ 2019. Hầu hết các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam như Mỹ và EU đều giảm mạnh nhu cầu ở mức hơn 12%, thậm chí Trung Quốc giảm 40,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đối với ngành da giày, những thị trường tiêu thụ hàng đầu của Việt Nam như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Bỉ, Đức đều giảm so với tháng trước. Tính chung 7 tháng đầu năm, Mỹ dẫn đầu về tiêu thụ giày dép Việt Nam với kim ngạch 3,43 tỷ USD, giảm gần 9% so với cùng kỳ năm 2019. Ở vị trí thứ hai, Trung Quốc nhập khẩu 1,14 tỷ USD, giảm hơn 19% so với cùng kỳ. Các thị trường theo sau gồm Bỉ, Nhật Bản, Đức có kim ngạch nhập khẩu tương ứng 554 triệu USD, 552 triệu USD, 505 triệu USD với mức giảm so với cùng kỳ 2019 lần lượt là 17%, 2% và 10%. Đan Mạch là thị trường giảm mạnh nhất với gần 64% đạt 6,2 triệu USD (Bộ Công Thương, 2020).

Với năng lực sản xuất của cả ngành dệt may Việt Nam vào khoảng 40 tỷ USD/năm, ngành da giày là trên 1,1 tỷ đôi giày, dép và gần 400 triệu ba lô túi xách và phần lớn được cung cấp cho thị trường quốc tế và thị trường nội địa chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, chưa kể đến sự khác biệt về chất lượng và giá cả. Do đó, doanh nghiệp dệt may và da giày gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường nhập khẩu thay thế có thể bù đắp được thiệt hại từ sự sụt giảm từ những thị trường truyền thống.

Thiếu hụt nguồn cung cũng ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước nhưng do công nghiệp phụ trợ trong nước kém phát triển, ngành may mặc và giày dép hiện vẫn phụ thuộc phần lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, chủ yếu từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Trong đó, thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng do thời gian cách ly tại Trung Quốc bởi dịch COVID-19 đã làm nguyên phụ liệu bị giao hàng chậm, ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và giao hàng của các doanh nghiệp Việt (xem Bảng 2).

**Bảng 2: Nhập khẩu nguyên phụ liệu may mặc và da giày 8 tháng đầu năm giai đoạn 2016 - 2020**

	8 tháng đầu năm 2016	8 tháng đầu năm 2017	8 tháng đầu năm 2018	8 tháng đầu năm 2019	8 tháng đầu năm 2020
<i>Giá trị, triệu USD</i>					
<b>Tổng các mặt hàng</b>	<b>109,736</b>	<b>135,628</b>	<b>152,657</b>	<b>166,579</b>	<b>162,213</b>
Vải	6,804	7,417	8,541	8,822	7,587
Nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép	3,372	3,682	3,804	3,958	3,374
<i>So với cùng kỳ năm ngoái, %</i>					
<b>Tổng các mặt hàng</b>	<b>99.7</b>	<b>122.3</b>	<b>111.6</b>	<b>108.5</b>	<b>97.8</b>
Vải	102.3	108.6	116.1	104.8	87.0
Nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép	99.7	110.0	104.6	104.4	85.9

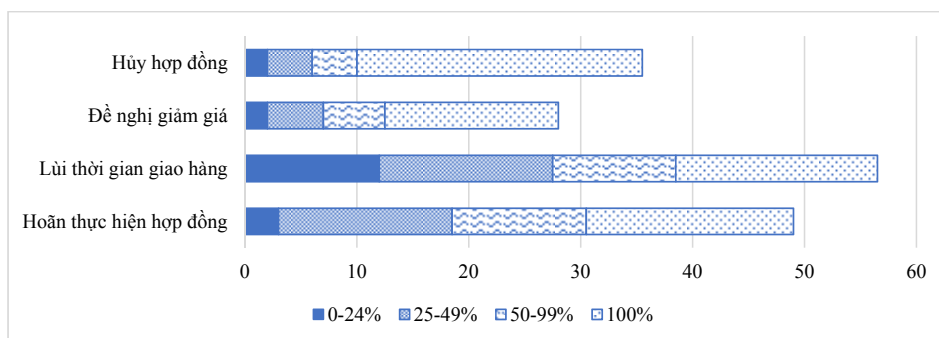
*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

*Thứ hai, do nhu cầu giảm mạnh, nhiều đơn hàng bị hoãn hoặc hủy.*

Nếu như chuỗi cung ứng bị gián đoạn ở Trung Quốc từ đầu năm là một khó khăn đối với sản xuất trong nước thì từ tháng 3/2020 khi đại dịch lan rộng trên phạm vi toàn cầu khiến Mỹ và châu Âu đồng loạt phong tỏa, đóng cửa biên giới, đã gây ra cú sốc mạnh hơn tới ngành công nghiệp may mặc và da giày trên toàn cầu. Nhu cầu tiêu dùng các loại hàng hoá này bị ảnh hưởng bởi các hoạt động giãn cách xã hội, hộ gia đình thắt chặt chi tiêu để đối phó với sự sụt giảm thu nhập và lo ngại về tương lai bất ổn do dịch bệnh. Trong bối cảnh đó, các “người mua” đã viện dẫn các điều khoản “bất khả kháng” trong các hợp đồng để tạm dừng các đơn đặt hàng. Theo khảo sát của ITMF, khoảng 959 nhà máy ở Bangladesh cho biết, do COVID-19 mà lượng đơn hàng xuất khẩu may mặc với số lượng 826,42 triệu chiếc, tương đương 2,67 tỷ USD đã bị hoãn, hủy. Ngoài ra, các hàng hóa đã may sẽ bị lùi thời gian giao hàng và trả chậm khiến doanh nghiệp phát sinh nhiều chi phí và có thể mắc nợ các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào (Đức Anh - Hồng Hạnh, 2020). Hậu quả là 1 triệu lao động Bangladesh bị mất việc làm, cắt giảm lương trên tổng số 4 triệu lao động của ngành may mặc xuất khẩu.

Đối với Việt Nam, các nhãn hàng cũng thực hiện các biện pháp như lùi thời gian giao hàng hàng, yêu cầu giảm số lượng, giá cả, hoặc thậm chí hủy các hợp đồng đã ký kết (xem Hình 1).

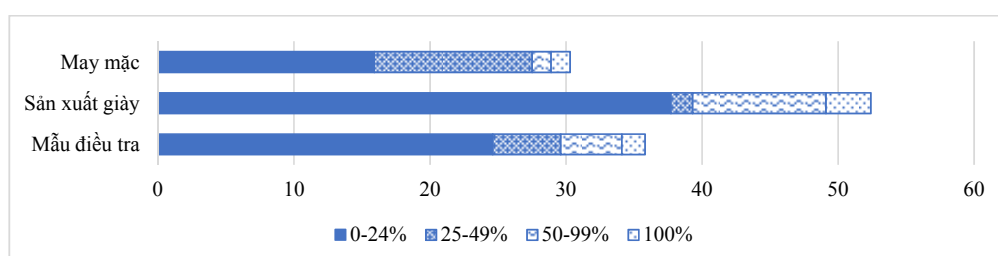
**Hình 1: Quyết định của nhãn hàng với đơn hàng đang sản xuất**



*Nguồn: Đỗ Quỳnh Chi, 2020*

Trong đó, ngành sản xuất giày có tỷ lệ hủy đơn hàng cao hơn nhiều so với ngành may mặc. Hơn 50% doanh nghiệp sản xuất giày được phỏng vấn bị hủy đơn hàng đang sản xuất ở nhiều mức độ khác nhau, tỷ lệ này đối với ngành may mặc là 30%. Tuy nhiên, tỷ lệ hủy đơn chủ yếu ở mức dưới 25% và chỉ một số ít bị hủy toàn bộ đơn hàng đang sản xuất. Hầu hết các đơn hàng bị hủy 100% thuộc về các doanh nghiệp có phương thức sản xuất là CMT hay FOB-1 (xem Hình 2).

**Hình 2: Tỷ lệ đơn hàng đang sản xuất bị hủy**



*Nguồn: Đỗ Quỳnh Chi, 2020*

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam hiện chỉ nhận đơn hàng theo thông tin từng tháng, thậm chí từng tuần. Một số doanh nghiệp đã nhận được khoảng 50 - 60% đơn hàng cho tháng 9, các tháng còn lại của năm 2020 và năm 2021 đều chưa có thông tin rõ ràng.

*Thứ ba, thay đổi hành vi của người tiêu dùng sau đại dịch COVID-19*

Ưu tiên hàng đầu hiện nay của người tiêu dùng là dành cho dược phẩm, thực phẩm và tiết kiệm. Quần áo, giày dép nằm ở vị trí thứ tư ngay sau nhu cầu tiết kiệm với nguồn ngân sách hạn chế. Siết chặt chi tiêu đối với các nhóm hàng không thiết yếu, dẫn tới hạn mức mua sắm thấp đi sẽ chi phối thị trường thời trang trong thời gian tới (Lê Tiến Trường, 2020).

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm đạt 1.895,6 nghìn tỷ đồng (khoảng 78 tỷ USD), tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó,

lương thực, thực phẩm tăng 7% nhưng may mặc giảm 1,2%, đặc biệt trong bối cảnh doanh thu bán lẻ tại 2 thành phố lớn đều tăng khá, cụ thể: TP. Hồ Chí Minh tăng 10,1%; Hà Nội tăng 9,9%.

## 2.2. Tác động đến doanh thu của doanh nghiệp

Tình trạng hoãn, hủy các đơn hàng xuất khẩu cũng như sự suy giảm tiêu dùng trong nước khiến chỉ số tiêu thụ của ngành may mặc và da giày giảm xuống, cùng với đó là chỉ số tồn kho tăng lên. Trong đó, chỉ số tồn kho 6 tháng đầu năm 2020 của ngành may mặc tăng 39,4% so với cùng kỳ năm 2019 (Bộ Công Thương, 2020). Đây là mức tồn kho lớn nhất kể từ sau khủng hoảng kinh tế 2008 - 2009. Mặc dù dịch bệnh đã được kiểm soát tốt trong quý 2 nhưng kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm của tất cả các doanh nghiệp may mặc và da giày Việt Nam đều bị ảnh hưởng.

### *Đối với doanh nghiệp may mặc*

Theo điều tra của Tổng cục Thống kê, 4 tháng đầu năm 2020, doanh thu ước tính của ngành dệt giảm 61,6% còn ngành may mặc giảm tới 78% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính đến hết quý 2/2020, hầu hết doanh nghiệp dệt may đều bị sụt giảm doanh thu so với cùng kỳ năm 2019 và tỷ lệ hoàn thành kế hoạch thấp hơn so với dự kiến do bị ảnh hưởng nặng nề bởi tình trạng hoãn, hủy đơn hàng (Thanh Huyền và Thăng Long, 2020).

Nhiều đối tác lớn ở Mỹ và châu Âu đã nộp đơn phá sản nên các khoản nợ khó có khả năng thu hồi khiến lợi nhuận của nhiều doanh nghiệp giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước (trường hợp Công ty May sông Hồng). Các doanh nghiệp khác nằm trong vùng tâm dịch có tình hình sản xuất kinh doanh vô cùng khó khăn, khiến nhiều doanh nghiệp đứng trên bờ vực đóng cửa.

Số ít doanh nghiệp đạt kết quả kinh doanh khả quan nhờ các đơn hàng khẩu trang vải kháng khuẩn và đồ bảo hộ y tế xuất khẩu bù đắp cho sự thiếu hụt trong đơn hàng truyền thống (như trường hợp Công ty May 10).

### *Đối với doanh nghiệp da giày*

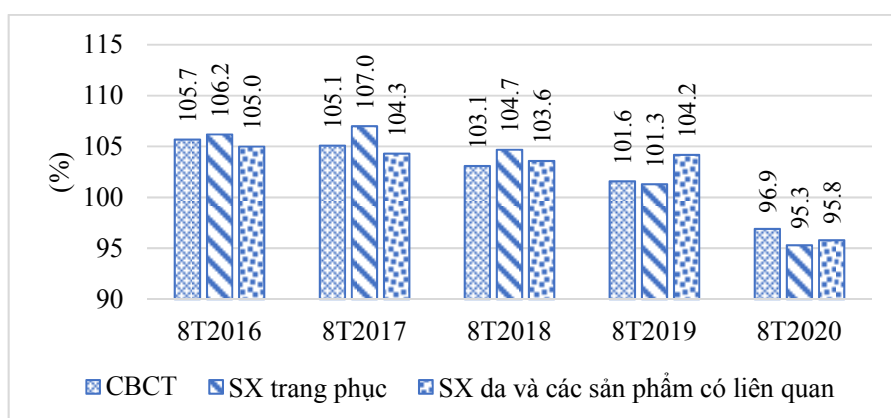
Có cùng xu hướng chung với ngành may mặc, ngành sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 29,23% về doanh thu so với cùng kỳ năm 2019 (Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế Xã hội Quốc gia - NCIF, 2020).

Trong khi doanh thu sụt giảm mạnh, thì doanh nghiệp vẫn phải gánh chịu nhiều khoản chi phí lớn. Trong đó, chi phí lao động (tiền lương, các loại bảo hiểm) là gánh nặng lớn nhất, tiếp đó là các khoản chi cho thuê mặt bằng và trả lãi ngân hàng, chi phí cho hoạt động thường xuyên.

### 2.3. Tác động đến việc làm và thu nhập của người lao động

Xuất khẩu sụt giảm khiến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp bị đình đốn đã ngay lập tức tác động tới việc làm và thu nhập của người lao động, đặc biệt là với ngành may mặc và da giày vốn phát triển nhờ lợi thế sử dụng nguồn cung lao động giá rẻ, dồi dào của Việt Nam.

**Hình 3: Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 8 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đặc điểm chính của doanh nghiệp hoạt động trong hai ngành này là công nghệ thấp, thâm dụng lao động và biên lợi nhuận mỏng. Vậy nên, đối diện với khủng hoảng các doanh nghiệp này sẽ nhanh chóng cắt giảm quy mô lao động và giảm lương nhân công để duy trì hoạt động. Theo Tổng cục Thống kê, số lượng việc làm của ngành may mặc và da giày 8 tháng đầu năm 2020 giảm tương ứng 4,7% và 4,2% so với cùng kỳ năm 2019. Mức suy giảm cao hơn mức giảm chung của toàn ngành công nghiệp chế biến - chế tạo. Số lao động vẫn đang làm việc buộc phải chấp nhận giảm lương, giãn việc hoặc phải nghỉ luân phiên để giữ được việc làm và thu nhập.

Một số doanh nghiệp đã chuyển sang may khẩu trang trong nỗ lực duy trì được việc làm cho công nhân, hạn chế tổn thất do dịch bệnh. Tuy nhiên hiện nay, nhu cầu khẩu trang trong nước đã bão hòa, các doanh nghiệp phải tìm cách xuất khẩu dẫn tới cạnh tranh ở mức cao. Tuy thực tế cho thấy, nhiều doanh nghiệp có các đơn hàng khẩu trang đến hết quý 3/2020 và có thể giúp duy trì tạo công ăn việc làm cho công nhân trong thời điểm khó khăn này, nhưng biên lợi nhuận chưa được cao do có tới 80% các đơn hàng làm khẩu trang theo hình thức gia công, chưa tạo được nhiều giá trị thặng dư như đơn hàng FOB, ODM (Đức Anh, Hồng Hạnh, 2020).

Phần lớn doanh nghiệp phải tìm mọi cách duy trì hoạt động ở mức 50% công suất. Nhiều cơ sở may mặc quy mô nhỏ kiểu hộ gia đình đã tạm ngưng hoạt động.

Đỗ Tạ Khánh và Đặng Thái Bình (2020) đánh giá tác động của COVID-19 tới công nhân làm việc ở các khu công nghiệp nhận thấy: thu nhập của công nhân ngành may mặc chịu ảnh hưởng nặng nề hơn so với ngành điện tử. Sau khi dịch bệnh xảy ra, số lượng lao động có thu

nhập hàng năm dưới 50 triệu đồng tăng mạnh đột biến, đạt mức 18,15% (tăng 8,37% so với thời kỳ trước khi xảy ra dịch bệnh). Trong đó, lao động có bằng cấp thấp (không có bằng cấp và tốt nghiệp cấp II) chịu ảnh hưởng thu nhập lớn hơn so với công nhân có bằng cấp cao (cao đẳng và đại học). Những công nhân thời vụ, có trình độ học vấn thấp và tuổi cao (so với mặt bằng chung của ngành) là những người dễ bị cắt việc hoặc sa thải hơn cả.

### 3. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DA GIÀY VÀ MAY MẶC HIỆN NAY

#### 3.1. Cơ hội

*Thứ nhất*, dù đơn hàng từ các nước bị giảm sút nặng nề, nhưng khách hàng vẫn cần tìm kiếm quốc gia an toàn, có thể sản xuất và giao hàng được. Qua những thành công đạt được từ công cuộc phòng, chống đại dịch COVID-19 vừa qua, uy tín và vị thế của Việt Nam đang được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Đây là cơ hội để thế giới biết tới Việt Nam với lợi thế đặc biệt về “sự tin cậy”, là điểm đến đầu tư an toàn và sẵn sàng đón nhận các dòng vốn chuyên dịch tới Việt Nam. Bên cạnh đó, đến cuối quý 2/2020, các thị trường xuất khẩu chính của ngành dệt may, da giày (Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, châu Âu) đã nới lỏng chính sách giãn cách xã hội; nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân tăng dần. Nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu xuất khẩu được hàng hóa theo các đơn hàng đã ký trước đây. Theo chu kỳ hàng năm, kim ngạch xuất khẩu dệt may sẽ tăng mạnh nhất vào những tháng cuối năm do nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm dệt may tại các dịp lễ, Tết, Giáng sinh tăng cao.

*Thứ hai*, cơ hội gia tăng kim ngạch xuất khẩu khi các FTA có hiệu lực. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - châu Âu (EVFTA) có hiệu lực từ 1/8/2020 hàng dệt may và da giày Việt Nam vào EU sẽ được giảm lần lượt 42,5% và 37% các dòng thuế về 0% ngay lập tức - là nhóm ngành hàng được hưởng lợi nhiều bậc nhất, mặc dù còn nhiều thách thức trong việc đáp ứng về quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi. Sau khi EVFTA được phê chuẩn, hiện Việt Nam có tổng cộng 13 hiệp định thương mại tự do với các nước, với tổng dân số chiếm tới 60% dân số trên toàn cầu và có độ phủ rộng gần 62% tổng thương mại toàn cầu. Đây là cơ hội lớn để Việt Nam có thể gia tăng xuất khẩu cũng như đa dạng hóa được thị trường nhập khẩu cho hai ngành xuất khẩu chủ lực này.

*Thứ ba*, cơ hội hoàn thiện chuỗi cung ứng dệt may và da giày trong nước. Sau cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung bùng phát năm 2018, Mỹ đã áp thuế rất cao cho hàng nhập khẩu từ Trung Quốc. Do đó, việc di chuyển của các thương hiệu ra khỏi Trung Quốc đã diễn ra từ năm 2019. Thêm vào đó, COVID-19 khiến Mỹ, EU, Nhật Bản bị đứt gãy chuỗi cung ứng từ Trung Quốc, dẫn đến xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng của các tập đoàn cũng diễn ra nhanh hơn. Việt Nam được xem như là một điểm đến đầu tiên mà nhiều thương hiệu hướng đến. Đây là cơ hội để Việt Nam thu hút FDI nhằm xây dựng và hoàn thiện chuỗi cung ứng dệt may và da giày trong nước để giảm sự phụ thuộc vào một nguồn cung nguyên liệu cũng như đáp ứng yêu cầu xuất xứ từ các hiệp định và hưởng lợi nhiều hơn từ các ưu đãi thuế quan.

### 3.2. Thách thức

*Thứ nhất, sức ép cạnh tranh ngày càng lớn.* Việc chuyển đổi sản xuất các mặt hàng khẩu trang và các đồ bảo hộ y tế đã phần nào giảm bớt các khó khăn cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, thị trường và nhu cầu về các mặt hàng này đang và sẽ thu hẹp rất nhanh khi những dấu hiệu cho thấy cầu sẽ sớm về mức bình thường từ tháng 9/2020. Trong khi đó tại Việt Nam, việc sản xuất ồ ạt trong thời gian vừa qua đã dẫn tới cung lớn hơn cầu, đồng thời giá cả đã tới giới hạn của chi phí nên không dễ tiêu thụ và mang lại hiệu quả. Ngoài ra, khi các quốc gia đưa ra lệnh chấm dứt giãn cách, không bắt buộc sử dụng khẩu trang nữa trong khi việc làm và thu nhập của người dân vẫn chưa phục hồi thì việc chi tiêu cho các sản phẩm thiết yếu vẫn được ưu tiên. Việc tổng cầu giảm sẽ đẩy cuộc cạnh tranh giữa các quốc gia sản xuất hàng may mặc và giày dép sẽ trở nên khốc liệt hơn, như: giá thấp hơn, áp lực của người mua lớn hơn. Đặc biệt, trong 6 tháng đầu năm, thị phần của dệt may Việt Nam tại Mỹ và EU đã tăng lên do Việt Nam không bị ngừng sản xuất như Trung Quốc hay Bangladesh vì cách ly xã hội. Cuộc chạy đua giành lại thị phần sẽ diễn ra gay gắt trong thời gian tới.

*Thứ hai, năng lực công nghệ của doanh nghiệp may mặc và da giày còn thấp.* Khảo sát của McKinsey tại châu Âu và Bắc Mỹ đã cho thấy sự suy giảm về ý định mua sắm, từ 70% - 80% trên các kênh ngoại tuyến và từ 30% - 40% trên các kênh trực tuyến (Đặng Thanh Huyền, 2020). Như vậy, thương mại điện tử rõ ràng là không thể bù đắp được sự sụt giảm doanh số của các cửa hàng. Tuy nhiên, đây vẫn được coi là phương tiện cứu cánh cho các thương hiệu thời trang khi các cửa hàng bị đóng cửa, và sẽ tiếp tục là một kênh quan trọng cả trong và sau giai đoạn phục hồi.

Tuy nhiên, theo khảo sát của UNDP và Bộ Công Thương năm 2019 về mức độ sẵn sàng tiếp cận Cách mạng công nghiệp 4.0 thì ngành may mặc và da giày đạt điểm tương ứng là 0,49 và 0,50 - ở mức đứng ngoài cuộc, tức là chưa có sự chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc cách mạng này. Với biên lợi nhuận mỏng và quy mô vốn hạn chế việc đầu tư vào đổi mới công nghệ lại trở thành thách thức rất lớn cho doanh nghiệp trong việc chuyển đổi số. Nhiều doanh nghiệp may mặc và da giày vẫn còn chậm trong việc nắm bắt xu thế, đầu tư phát triển kênh phân phối này mà vẫn phụ thuộc vào những kênh phân phối sẵn có. Một số doanh nghiệp cũng đã đẩy hàng lên các sàn thương mại điện tử nhưng chưa hiệu quả, doanh thu còn thấp.

## 4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ THỨC ĐẨY DOANH NGHIỆP MAY MẶC VÀ DA GIÀY PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN TRONG BỐI CẢNH “ BÌNH THƯỜNG MỚI ”

### 4.1. Khuyến nghị đối với doanh nghiệp

*Thứ nhất, nâng cao chất lượng và mở rộng quy mô hoạt động trực tuyến của doanh nghiệp.* Cuộc khủng hoảng COVID-19 đóng vai trò như một chất xúc tác, giúp nới rộng thêm khoảng cách giữa những doanh nghiệp đi đầu và những kẻ đi sau trong cuộc đua về công nghệ và kỹ thuật số. Thương mại điện tử không chỉ trở thành một kênh tiêu thụ ngày càng quan

trọng; nó còn giúp cho mỗi bước của chuỗi giá trị trở nên hiệu quả và tối ưu hơn. Vì vậy, các doanh nghiệp cần xây dựng công thương mại điện tử, sử dụng kỹ thuật số để giới thiệu các mẫu sản phẩm, đặc biệt ưu tiên đẩy mạnh tiếp thị quảng cáo trên các kênh trực tuyến khi nhu cầu được phục hồi; cải thiện và tối ưu hóa việc mua sắm trực tuyến của khách hàng; số hóa các chức năng hỗ trợ và phát triển sản phẩm; thu hút và giữ chân các nhân tài kỹ thuật số; tận dụng dữ liệu lớn và phân tích trong quản lý chuỗi cung ứng.

*Thứ hai*, xây dựng phương thức kinh doanh linh hoạt theo xu hướng thị trường. Trong bối cảnh dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp, những sản phẩm cơ bản được dự báo sẽ có nhu cầu cao hơn. Do đó, cần triển khai giải pháp để có thể phục vụ được các mặt hàng cơ bản cho khách hàng và chấp nhận phương án sản xuất linh hoạt, không chuyên môn hóa trong ngắn hạn; đa dạng hóa các đơn hàng, có thể chia nhỏ các đơn hàng đáp ứng nhu cầu của nhiều khách hàng.

*Thứ ba*, tối thiểu hóa chi phí bằng cách bố trí lại lực lượng sản xuất, xác định lực lượng lao động chủ lực cần duy trì việc làm và thu nhập để người lao động đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn khi thị trường chưa hồi phục.

*Thứ tư*, bên cạnh nỗ lực tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, cũng cần chú trọng phát triển thị trường trong nước dù quy mô thị trường nội địa còn nhỏ so với năng lực của toàn ngành dệt may và da giày. Đây cũng là cơ hội để các doanh nghiệp có thể chiếm lĩnh thị trường nội địa, phát triển thương hiệu cho doanh nghiệp Việt Nam.

*Thứ năm*, doanh nghiệp cần tích cực tham gia chuỗi liên kết trong và ngoài nước, đặc biệt là nguồn cung nguyên phụ liệu trong và ngoài nước để có được những ứng phó kịp thời với biến động xảy ra, tận dụng triệt để các hiệp định thương mại để thúc đẩy xuất khẩu.

*Thứ sáu*, các doanh nghiệp cần chuyển đổi các phương thức sản xuất từ CMT sang FOB, OBM và ODM để có được giá trị gia tăng cao hơn. Bên cạnh việc tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, cần chú trọng xây dựng chuỗi nội địa nhằm xây dựng những thương hiệu may mặc và da giày của riêng Việt Nam.

#### **4.2. Khuyến nghị đối với Chính phủ**

Bên cạnh nỗ lực của doanh nghiệp, sự hỗ trợ của Chính phủ cũng hết sức quan trọng cho sự hồi phục của nền kinh tế nói chung và của ngành may mặc và da giày nói riêng. Theo đó, Chính phủ cần: (i) tiếp tục có những chính sách hỗ trợ tín dụng, giãn/hoãn các khoản phải nộp cho doanh nghiệp; (ii) hỗ trợ xúc tiến thương mại đến tất cả thị trường tiềm năng và hỗ trợ thông tin kịp thời cho doanh nghiệp; (iii) cho phép miễn đóng BHXH, công đoàn phí năm 2020 cho cả người sử dụng lao động và người lao động giúp doanh nghiệp có nguồn tiền chi trả cho lao động thiếu việc làm; và (iv) cần có chính sách đủ hấp dẫn để thu hút vốn đầu tư vào sản xuất nguyên phụ liệu dệt may và da giày. Trước mắt, cần có quy hoạch khu công nghiệp cho nguyên phụ liệu dệt may và da giày hoàn thiện và đồng bộ. Bên cạnh đó, bỏ thuế giá trị gia tăng khi doanh nghiệp mua nguyên phụ liệu trong nước. Ngoài ra, đưa ra các giải pháp giúp



giảm chi phí logistics. Vì hiện nay, chi phí vận chuyển nguyên phụ liệu từ Trung Quốc sang Việt Nam đang rẻ hơn từ Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh đi các địa phương.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2020), *Báo cáo tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại tháng 8 và 8 tháng năm 2020, giải pháp thực hiện trong thời gian tới*. <https://www.moit.gov.vn>.
2. Đặng Thanh Huyền (2020), “Chuyển đổi số trong ngành thời trang: bây giờ hoặc không bao giờ”. *Tạp chí Dệt may và Thời trang Việt Nam*, tháng 7, tr.49 - 52.
3. Đỗ Quỳnh Chi (2020), *Tác động của COVID-19 tới doanh nghiệp và người lao động: Bài học cho hệ thống quan hệ lao động*. Kỷ yếu Hội thảo: “COVID-19 và hàm ý cho cải cách lao động ở Việt Nam”. Hội thảo: “COVID-19 và hàm ý cho cải cách lao động ở Việt Nam”, Viện Nghiên cứu châu Âu, ngày 8/ 9/2020.
4. Đỗ Tạ Khánh, Đặng Thái Bình (2020), *Tác động của COVID-19 đến thu nhập của công nhân - Nghiên cứu tại một số khu công nghiệp ở miền Nam Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo: “COVID-19 và hàm ý cho cải cách lao động ở Việt Nam”, Viện Nghiên cứu châu Âu, ngày 8/ 9/2020.
5. Đức Anh, Hồng Hạnh (2020), “Dự báo tình hình thị trường dệt may 6 tháng cuối năm 2020”. *Tạp chí Dệt may và Thời trang Việt Nam*, số tháng 7, tr.19 - 23.
6. Hoàng Hân (2020), “Cuộc khảo sát thứ 3 của ITMF”. *Tạp chí Dệt may và Thời trang Việt Nam*, số tháng 5, tr.62 - 65.
7. Lê Tiên Trường (2020), “VINATEX: Kiên trì mục tiêu bảo vệ nguồn lực cốt lõi”. *Tạp chí Dệt may và Thời trang Việt Nam*, số tháng 7, tr.6 - 11.
8. NCIF (2020), *Tình hình ngành dệt may, da giày trong 6 tháng đầu năm 2020 và triển vọng 6 tháng cuối năm 2020*. <http://www.ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22147>
9. Ngân hàng Thế giới (2020), *Trạng thái bình thường mới ở Việt Nam sẽ ra sao? Tác động kinh tế của COVID-19*.
10. Phạm Sỹ Thành, Trần Văn Hoàng và Đỗ Thị An Giang (2020), *Báo cáo Dệt may Việt Nam: Tác động của COVID-19 và xã hội hơn nữa*.
11. Tổng cục Thống kê (2020), *Tình hình kinh tế - xã hội hàng năm và các tháng trong năm giai đoạn 2016 - 2020*.
12. <https://www.trademap.org>.
13. <https://www.gso.gov.vn>.

# 33.

## KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠI VIỆT NAM

TS. Phạm Phương Nam\*

### Tóm tắt

Bài viết nhằm khái quát một số vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh doanh bất động sản trong đại dịch COVID-19 tại Việt Nam và đề xuất một số giải pháp phục hồi, phát triển kinh doanh bất động sản. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập số liệu thứ cấp, phương pháp phân tích, so sánh để chỉ ra những cơ hội, hạn chế và nguyên nhân trong kinh doanh bất động sản. Đại dịch COVID-19 là cơ hội để phát triển bất động sản công nghiệp, nhà ở thương mại giá rẻ, là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản tái cấu trúc quản trị doanh nghiệp. Mặc dù vậy, đại dịch COVID-19 làm nhiều doanh nghiệp bất động sản phải tạm ngừng hoạt động hay phá sản; nhân lực trong ngành bất động sản thiếu việc làm, thu nhập giảm. Để kinh doanh bất động sản phát triển, cần thực hiện đồng thời các giải pháp về phòng, chống dịch COVID-19, hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách, pháp luật kinh doanh bất động sản; thực hiện giải pháp đối với bất động sản công nghiệp.

**Từ khóa:** *Bất động sản; COVID-19; giải pháp; kinh doanh; tác động.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 xuất hiện lần đầu tiên tại Trung Quốc và lây lan rộng trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam. Đại dịch COVID-19 làm thay đổi hoạt động kinh tế - xã hội của các nước, nhiều ngành kinh tế bị đình trệ, quy mô sản xuất bị giảm sút, nhiều doanh nghiệp bị phá sản hay phải tạm dừng hoạt động hay phải giảm nhân lực tham gia sản xuất, kinh doanh (Nguyễn Trọng Cơ, 2020). Hoạt động kinh doanh bất động sản cũng bị tác động bất lợi của đại dịch COVID-19 nên nhiều doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có quy mô nhỏ đã bị phá sản, nhiều sàn giao dịch bất động sản phải ngừng hoạt động hay phải thay đổi phương thức

\* Học viện Nông nghiệp Việt Nam

hoạt động như thực hiện môi giới bất động sản qua mạng Internet, không tiếp xúc trực tiếp với khách hàng do phải thực hiện giãn cách xã hội (Phạm Phương Nam và cộng sự, 2020). Câu hỏi đặt ra, đại dịch COVID-19 tác động thế nào đến kinh doanh bất động sản tại Việt Nam, cần có những giải pháp gì để kinh doanh bất động sản vượt qua khó khăn và phát triển trong thời tới góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động? Để trả lời các câu hỏi này, đánh giá hoạt động kinh doanh bất động sản dưới tác động của đại dịch COVID-19 tại Việt Nam là cần thiết.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Phạm vi nghiên cứu**

Nghiên cứu tập trung đánh giá thực trạng kinh doanh bất động sản trong giai đoạn từ khi đại dịch COVID-19 xuất hiện tại Việt Nam đến nay (từ ngày 23/01/2020 đến ngày 01/10/2020).

### **2.2. Phương pháp thu thập số liệu**

Số liệu liên quan đến kinh doanh bất động sản và đại dịch COVID-19 được thu thập từ kết quả điều tra, đánh giá trong các báo cáo, bài báo khoa học đã được công bố tại các hội thảo khoa học, hội nghị và trên mạng Internet.

### **2.3. Phương pháp phân tích, so sánh, đánh giá**

Căn cứ vào các số liệu thu thập được từ hoạt động kinh doanh bất động sản trong bối cảnh đại dịch COVID-19, tác giả đã đưa ra các phân tích, so sánh, đánh giá về các động tích cực, tiêu cực, cũng như cơ hội, thách thức của đại dịch COVID-19 đến kinh doanh bất động sản.

## **3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

### **3.1. Một số vấn đề lý luận về kinh doanh bất động sản và đại dịch COVID-19**

#### **3.1.1. Kinh doanh bất động sản**

Theo điểm 1 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014, kinh doanh bất động sản là việc đầu tư vốn để thực hiện hoạt động xây dựng, mua, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản; thực hiện dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản hoặc quản lý nhằm mục đích sinh lời. Kinh doanh bất động sản về bản chất bao gồm đầu tư kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ bất động sản. Đầu tư kinh doanh bất động sản là hoạt động xây dựng mới, cải tạo bất động sản để bán, hay cho thuê, hay cho thuê mua bất động sản; hay mua bất động sản, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để bán hay cho thuê, hay cho thuê mua bất động sản; hay thuê bất động sản để cho thuê lại nhằm mục đích lợi nhuận.

Kinh doanh dịch vụ bất động sản là hoạt động hỗ trợ cho đầu tư kinh doanh bất động sản, bao gồm môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản và quản lý bất động sản.

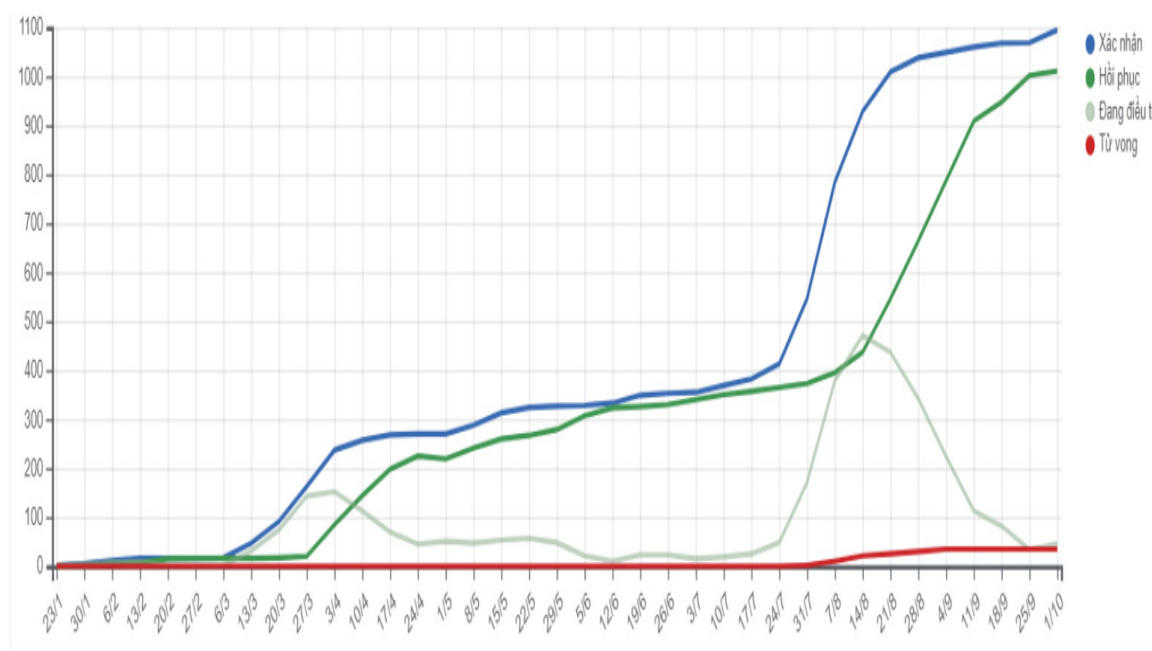
Môi giới bất động sản là hoạt động làm trung gian giữa bên có nhu cầu chuyển quyền đối với bất động sản và bên có nhu cầu nhận chuyển quyền đối với bất động sản như giữa bên bán bất động sản với bên mua bất động sản hay bên cho thuê bất động sản và bên thuê bất động sản hay giữa bên cho thuê mua bất động sản với bên thuê mua bất động sản. Hoạt động sàn giao dịch bất động sản là tổ chức cho các bên giao dịch bất động sản gặp gỡ, trao đổi, thỏa thuận về bất động sản. Sàn giao dịch bất động sản cũng có vai trò kiểm tra tính pháp lý của bất động sản giao dịch cũng như hỗ trợ các bên đàm phán trong quá trình thương thảo hợp đồng. Ngoài ra, kinh doanh dịch vụ bất động sản còn có quản lý bất động sản theo yêu cầu của chủ sở hữu bất động sản như ủy quyền giao dịch bất động sản, bảo đảm an toàn đối với bất động sản...

### 3.1.2. Đại dịch COVID-19

Đại dịch COVID-19 là đại dịch bệnh truyền nhiễm với tác nhân là virus SARS-CoV-2, đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu từ cuối tháng 12 năm 2019 với ca tử vong do SARS-CoV-2 đầu tiên xảy ra tại Vũ Hán vào ngày 09/01/2020. Các ca nhiễm virus đầu tiên được xác nhận bên ngoài Trung Quốc bao gồm hai người phụ nữ ở Thái Lan và một người đàn ông ở Nhật Bản. Sự lây nhiễm virus từ người sang người đã được xác nhận cùng với tỷ lệ bùng phát dịch tăng nhanh vào giữa tháng 01 năm 2020. Ngày 11/3/2020, Tổ chức Y tế Thế giới đã ra tuyên bố gọi COVID-19 là “Đại dịch toàn cầu” (Phạm Phương Nam và cộng sự, 2020).

**Hình 1: Biểu đồ diễn biến của đại dịch COVID-19 tại Việt Nam**

*Đơn vị tính: ca*

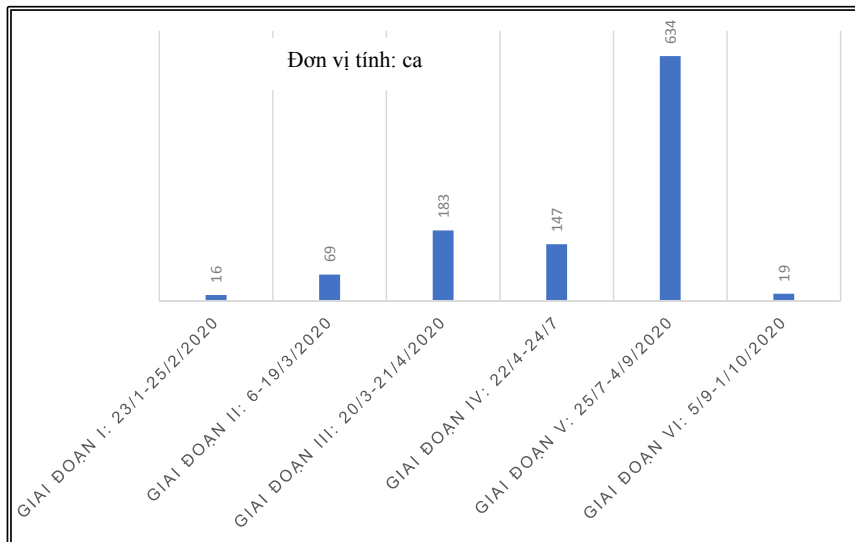


*Nguồn: Bộ Y tế, 2020*

Tại Việt Nam, theo Bộ Y tế (2020), ca nhiễm COVID-19 đầu tiên được phát hiện ngày 23/01/2020 và tính đến ngày 01/10/2020 có 1094 ca nhiễm, trong đó số ca đã bình phục 1010, số ca đã tử vong 35 (chiếm 3,20% tổng số ca nhiễm). Số ca nhiễm tăng nhanh nhất trong giai đoạn từ ngày 25/7 đến ngày 04/9/2020 nhiều nhất với 634 ca, tiếp theo là giai đoạn từ ngày 20/3 đến ngày 21/4/2020 và từ ngày 5/9 đến ngày 01/10/2020 số ca nhiễm giảm (chỉ có 19 ca, không có ca lây nhiễm trong cộng đồng) (xem Hình 2).

Đại dịch COVID-19 đã và đang tác gây thiệt hại sinh mạng con người nên Chính phủ đã ban hành các biện pháp phòng chống đại dịch COVID-19 như hạn chế đi lại, phong tỏa kiểm dịch, ban bố tình trạng khẩn cấp, sử dụng lệnh giới nghiêm, tiến hành cách ly xã hội, hủy bỏ các sự kiện đông người, đóng cửa những cơ sở dịch vụ, kinh doanh ít quan trọng, đồng thời chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh, học tập, làm việc từ truyền thống sang trực tuyến. Điều này tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có kinh doanh bất động sản.

**Hình 2: Số ca nhiễm virus SARS-CoV-2 theo các giai đoạn tại Việt Nam**



*Nguồn: Bộ Y tế, 2020*

### 3.2. Tác động của đại dịch COVID-19 đến kinh doanh bất động sản tại Việt Nam

#### 3.2.1. Những thuận lợi và cơ hội cho phát triển kinh doanh bất động sản

Mặc dù đại dịch COVID-19 làm cho nhiều ngành sản xuất đình trệ, thu nhập của người dân trong nhiều lĩnh vực giảm sút đáng kể so với trước khi xảy ra nhưng nhu cầu về bất động sản là nhà ở thương mại giá thấp vẫn tăng nhưng với tỷ lệ nhỏ do nhiều người có nhu cầu về chỗ ở nhất là đối tượng có thu nhập thấp (lượng tìm kiếm căn hộ mini với diện tích dưới 45m<sup>2</sup> tăng đáng kể từ tháng 2/2020, mức độ tăng hơn 200%). Bên cạnh đó, kết quả điều tra dân số và hộ gia đình năm 2019 cho thấy, tỷ lệ hộ gia đình 1 người đã tăng 51% sau 10 năm. Đây cũng chính là nguyên nhân làm cho cầu về phân khúc bất sản này tăng (Hải Nam, 2020).

Bên cạnh đó, làn sóng dịch chuyển, mở rộng sản xuất của nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam do Việt Nam thực hiện tốt biện pháp phòng, chống dịch đã mở ra cơ hội lớn cho bất động

sản công nghiệp phát triển. Ngoài ra, Việt Nam có lợi thế về nhân công (trẻ, dồi dào, chi phí thấp), thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam theo quy định đang ở mức 20% - thuộc nhóm thấp nhất Đông Nam Á, chỉ sau Singapore - rất hấp dẫn các nhà đầu tư. Các công ty hoạt động trong các khu công nghiệp cũng được hưởng nhiều ưu đãi như miễn thị thực, miễn thuế 2 - 4 năm, giảm thuế 3 - 15 năm và miễn thuế nhập khẩu. Bên cạnh đó, một lợi thế khác của Việt Nam là gần Trung Quốc về mặt địa lý - giúp các nhà đầu tư dễ dàng bổ sung cơ sở sản xuất - nhưng không cần từ bỏ thị trường 1,4 tỷ dân này. Đặc biệt, theo nhận định của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bất động sản công nghiệp sẽ tăng trưởng mạnh từ năm 2021 với động lực các hiệp định thương mại tự do. Những cam kết về hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh theo Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam sẽ tạo ra sức hấp dẫn lớn với các nhà đầu tư châu Âu đối với thị trường Việt Nam (Hoài Anh, 2020).

Lượng tìm kiếm bất động sản công nghiệp trong quý 1/2020 tăng 32% so với mức trung bình cùng kỳ năm 2019; trong đó khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Hải Phòng) tăng 243%, khu công nghiệp Quang Châu (Bắc Giang) tăng 260%, khu công nghiệp Yên Phong (Bắc Ninh) tăng 19%, khu công nghiệp Việt Yên (Bắc Giang) tăng 76%, khu công nghiệp Hồng Bàng (Hải Phòng) tăng 42%... Ở miền Nam, lượng tìm kiếm bất động sản công nghiệp tập trung ở một số khu vực như: Khu công nghiệp Vĩnh Lộc (TP. Hồ Chí Minh) tăng 175%; khu công nghiệp Nam Tân Uyên, khu công nghiệp Đồng An (Bình Dương) tăng tương ứng từ 132 - 173%. Trong quý 2/2020, mức độ quan tâm bất động sản để ở quanh các khu công nghiệp cũng đã tăng đáng kể; trong đó mức độ quan tâm tại khu vực Việt Yên (Bắc Giang) tăng tới 76%, Bắc Tân Uyên (Bình Dương) tăng 88% so với cùng kỳ năm 2019. Bất động sản du lịch, nghỉ dưỡng cũng hoạt động trở lại cùng với các chính sách khuyến mãi kích cầu du lịch trong nước; hiệu suất kinh doanh bình quân ngày một tăng, đạt khoảng 30 - 40%. Đối với bất động sản công nghiệp, dịch COVID-19 gây ra những khó khăn tạm thời cho các doanh nghiệp nhưng phân khúc này vẫn thu hút khách thuê; giá thuê tăng khoảng 9% so với cùng kỳ năm 2019. Đối với bất động sản công nghiệp, giá thuê bất động sản công nghiệp tăng khoảng 9% so với cùng kỳ năm trước. Bất động sản du lịch, nghỉ dưỡng mới mở bán rất ít, giá bất động sản du lịch vẫn không thay đổi so với năm 2019 (Nguyễn Trọng Cơ, 2020).

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách kịp thời để thực hiện “mục tiêu kép” vừa đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh vừa chống dịch hiệu quả, trong đó phải kể đến Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 9/4/2020; Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020, hay gần nhất là Nghị quyết số 91/NQ-CP ngày 11/6/2020 đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp cơ bản như đã giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định, Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm phải ngừng sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Đồng thời, giảm 2% lãi suất cho vay trực tiếp, cho vay gián tiếp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa từ Quỹ Phát triển DNNVV. Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ để hỗ trợ trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Cùng với đó là việc thực hiện các giải pháp đẩy mạnh thực hiện giải

ngân vốn đầu tư công nhằm kích thích sản xuất kinh doanh, tiêu dùng, tạo việc làm và bảo đảm an sinh xã hội, góp phần thúc đẩy xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cần thiết, từ đó nâng cao sức cạnh tranh, hỗ trợ các hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp, thu hút các nguồn vốn đầu tư xã hội khác.

Luật Đầu tư sửa đổi 2020 có hiệu lực vào đầu năm 2021 sẽ tháo gỡ được nhiều vướng mắc mà những doanh nghiệp đầu tư dự án bất động sản. Cụ thể, Luật Đầu tư thống nhất thực hiện thủ tục “chấp thuận chủ trương đầu tư” đối với các trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất; hoặc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai, bao gồm các dự án nhà ở có quỹ đất hỗn hợp, gồm đất ở, đất nông nghiệp và các loại đất khác. Luật Đầu tư đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 Luật Nhà ở đối với trường hợp có quyền sử dụng đất ở hợp pháp và các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở. Điểm đặc biệt của quy định này là khái niệm “đất ở hợp pháp và các loại đất khác” của khoản 1 Điều 23 Luật Nhà ở, sẽ đảm bảo sự thống nhất với khái niệm “đất” của Luật Đất đai. Đồng thời, quy định Luật Đầu tư đã sửa đổi điểm a, điểm đ Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường, chỉ yêu cầu có đánh giá sơ bộ tác động môi trường để chấp thuận chủ trương đầu tư; hoặc để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nên sẽ gỡ khó rất nhiều vướng mắc cho doanh nghiệp.

### **3.2.2. Những tác động tiêu cực, thách thức đối với kinh doanh bất động sản**

Về loại hình bất động sản, chung cư, nhà riêng tiếp tục được chào bán với số lượng gần tương đương thời gian trước giãn cách xã hội. Trong khi đó, đất nền và nhà mặt phố lại giảm 20% - 30% so với cùng kỳ năm 2019. Tại Hà Nội, mức độ quan tâm tới đất nền dự án trong quý 2/2020 giảm 11% và với nhà trọ, phòng trọ cho thuê giảm 16%. Ngược lại, nhu cầu cho thuê và bán nhà riêng lại tăng cao với lượng tin đăng bán nhà riêng tăng 18%. Điều này phản ánh thực tế trước và trong COVID-19, những người cần cho thuê hay bán đều có tâm lý chờ đợi và cân nhắc khi nhu cầu giảm. Ở chiều ngược lại, sau COVID-19, những người có nhu cầu thuê nhà cũng giảm vì những tác động tiêu cực tới công ăn việc làm tại các thành phố lớn (Hoài Anh, 2020).

Về hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản, hiện nay, số lượng doanh nghiệp được thành lập mới giảm 11,9%, tạm ngừng kinh doanh tăng 94,1% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng cao nhất trong tất cả các ngành nghề. Theo số liệu công bố báo cáo tài chính của 178 doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh bất động sản thì tổng giá trị hàng bất động sản tồn kho tính đến 31/12/2019 là 104.550 tỷ đồng. Ngoài ra chưa kể lượng bất động sản tồn kho của các doanh nghiệp chưa niêm yết. Đại dịch COVID-19 cùng với những khó khăn của thị trường bất động sản hiện nay chỉ là ngắn hạn và là dịp để thị trường thanh lọc các dự án, chủ đầu tư và doanh nghiệp yếu kém. Các doanh nghiệp có thể dành thời gian này để xem xét lại hoạt động kinh doanh, tập trung cho các dự án khả thi và chứng minh hiệu quả; tập trung vào các vấn đề về nhân sự và đào tạo để tạo đà cho thời gian tiếp theo, khi thị trường phục hồi (Thu Dịu, 2020).

Theo Bộ Xây dựng, thị trường mặt bằng bán lẻ do ảnh hưởng trực tiếp từ dịch bệnh, khó khăn trong kinh doanh, nhiều mặt bằng bị trả lại hoặc các bên có sự đàm phán, điều chỉnh giảm khoảng 30% - 50% so với giá thuê trước đây, số mặt bằng trống tăng dần. Đối với phân khúc mặt bằng cho thuê, tại Hà Nội, loại hình nhà phố, nhà riêng cho thuê đều đang gặp khó khăn. Giá thuê nhà mặt phố, nhà riêng tiếp tục giảm tại nhiều quận huyện. Giá chào thuê nhà phố, nhà riêng giảm từ 2% - 7% so với quý trước. Trong quý 1/2020, lượng tiêu thụ nhà ở thương mại chỉ đạt khoảng 14%, thấp nhất trong vòng 04 năm qua và chỉ bằng khoảng 40% so với cùng kỳ năm 2019. Lượng giao dịch thành công giảm 36,6% so với quý 4/2019 và chỉ bằng 14% năm 2019. Đối với văn phòng cho thuê, tỷ lệ văn phòng trống trong quý 1/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019 (văn phòng hạng A trống 10,8%; hạng B trống 5,6%). Các khu du lịch, nghỉ dưỡng tạm dừng hoạt động, các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản du lịch, nghỉ dưỡng hầu như không có nguồn thu. Nguồn vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực bất động sản cũng sụt giảm mạnh. Trong quý 1/2020 chỉ có 264 triệu USD vốn đăng ký (chiếm 3,07% tổng nguồn vốn FDI). Hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 11,9%, tạm ngừng kinh doanh tăng 94,1% so với cùng kỳ năm 2019 (Thu Dị, 2020).

Tồn tại sự mâu thuẫn, chồng chéo về thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư được quy định tại Luật Nhà ở và Luật Đầu tư. Theo đó, sự khác nhau về phân loại dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh được cho là nguyên nhân dẫn đến tình trạng không thống nhất, chồng chéo của các luật. Nhà đầu tư lẫn cơ quan nhà nước không xác định được việc áp dụng luật nào cho phù hợp với thực tiễn. Chẳng hạn, trong khi Luật Đầu tư quy định việc giao dự án không thông qua đấu giá thì Luật Đất đai lại tách hai trường hợp không đấu giá và đấu giá. Luật Đấu thầu lại quy định chung chung là cần đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án. Các địa phương vì thế rất lúng túng trong việc áp dụng quy định pháp luật với những dự án đầu tư có sử dụng đất. Có sự mâu thuẫn, xung đột giữa các quy định của Luật Đất đai, Luật Đầu tư liên quan tới việc chấm dứt dự án đầu tư, thu hồi đất liên quan. Luật Đất đai quy định cho phép gia hạn thời gian sử dụng đất thêm 24 tháng. Trong khi đó, Luật Đầu tư quy định chấm dứt và thu hồi dự án sau 12 tháng nếu nhà đầu tư không có khả năng thực hiện hoặc không thực hiện dự án.

Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Đất đai đang có sự mâu thuẫn trong việc quy định điều kiện vốn tối thiểu của chủ đầu tư trong đấu giá đất. Chế độ giảm, miễn tiền thuê đất cũng như những nghĩa vụ, quyền hạn của nhà đầu tư, quy định tiền ký quỹ với dự án đầu tư không tương thích giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư. Ngoài ra, thủ tục xin chuyển nhượng dự án bất động sản còn bị chồng chéo giữa Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Đầu tư... Quá trình thực thi luật pháp trên thực tế sẽ bị cản trở bởi những chồng chéo, mâu thuẫn nêu trên. Từ đó, có thể phát sinh chi phí lớn, gây rủi ro cho nhà đầu tư và doanh nghiệp. Thực tế cho thấy, cách thực thi luật pháp giữa các địa phương khác nhau bởi sự xung đột giữa các luật. Việc thực thi thủ tục hành chính cũng xảy ra tình trạng “loạn sứ quân”. Điều này tạo cơ hội cho những nhiễu, tiêu cực phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.



Chính sách phát triển nhà ở xã hội hiện đang có nhiều vướng mắc, nhất là quỹ đất 20% cho nhà ở xã hội trong các dự án nhà ở thương mại hiện nay còn thiếu hay các quy định lựa chọn đầu tư nhà ở xã hội cũng chưa được rõ; ưu đãi đối với nhà đầu tư về lợi nhuận định mức, quản lý nguồn vốn ưu đãi cũng chưa được quy định rõ trách nhiệm.

### **3.3. Giải pháp phát triển kinh doanh bất động sản**

#### **3.3.1. Giải pháp phòng, chống đại dịch COVID-19**

Để hoạt động kinh tế - xã hội được ổn định, kinh doanh bất động sản phát triển, cần thực hiện tốt nguyên tắc “phòng, chống dịch COVID-19 gắn với phát triển kinh tế - xã hội” do Chính phủ đề ra. Nghĩa là luôn luôn có ý thức phòng, chống dịch bằng những biện pháp phù hợp tùy theo từng thời điểm, từng địa phương có nguy cơ xảy ra dịch hay đã xảy ra dịch để bảo phát triển kinh tế - xã hội ở mức cao nhất có thể mà không ảnh hưởng đến phòng, chống dịch. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, trong đó có các doanh nghiệp bất động sản cần triệt để tuân thủ các quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ dẫn của ngành y tế về các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 trong mọi hoạt động của doanh nghiệp. Trong giai đoạn dịch COVID-19 đang diễn biến khó lường hiện nay, các doanh nghiệp không tổ chức các sự kiện đông người, như tiếp thị, mở bán sản phẩm, động thổ, khởi công, khánh thành rầm rộ... Đồng thời, Chính phủ cũng cần thực hiện tốt hợp tác quốc tế trong phòng, chống dịch COVID-19.

#### **3.3.2. Giải pháp về chính sách, pháp luật**

Cần tục rà soát hệ thống pháp luật kinh doanh bất động để phát hiện, sửa đổi những bất cập, chông chéo tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai các dự án nhanh nhất, thuận lợi nhất. Nhà nước cần sớm nghiên cứu, ban hành các quy định khuyến khích phát triển nhà ở thương mại giá thấp (diện tích sử dụng dưới 70m<sup>2</sup>, giá bán không quá 20 triệu đồng/m<sup>2</sup>; tối đa một căn hộ được bán với giá không vượt quá 1,5 tỷ đồng (bao gồm cả VAT)) để tăng số lượng nhà đầu tư bất động sản vào phân khúc này, cũng như tăng cung nhà ở cho thị trường bất động sản. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng tập trung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 101/NĐ-CP về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cũ, trong đó dự kiến sẽ có nhiều điểm mới tháo gỡ những rào cản, vướng mắc nhằm thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư cải tạo lại các chung cư cũ tại các thành phố lớn, vừa chỉnh trang bộ mặt đô thị, vừa đảm bảo chỗ ở an toàn cho người dân.

Chính phủ cũng nên xem xét bổ sung doanh nghiệp bất động sản là đối tượng được xem xét gia hạn 5 tháng đối với tiền thuế giá trị gia tăng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; đồng thời Chính phủ xem xét chỉ đạo BHXH Việt Nam cho phép gia hạn 5 tháng đối với tiền nợ BHXH đối với các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp bất động sản; xem xét, chỉ đạo các NHTM cho giãn tiến độ trả nợ vay tín dụng và không chuyển nhóm nợ (xấu hơn) đối với các khoản nợ đến hạn của các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp bất động sản; tháo gỡ các vướng mắc về quy trình hành chính thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng dự án nhà ở có quỹ đất hỗn hợp (gồm đất ở, đất nông nghiệp...); xử lý phần đất do Nhà nước quản lý xen cài trong dự án nhà ở thương mại... để tạo điều kiện cho thị trường bất động sản phục hồi.

Về chức năng thực hiện các quy định của pháp luật, các cơ quan nhà nước cần thực hiện đúng các quy định đã được ban hành nhằm giải quyết các khó khăn đối với kinh tế - xã hội để các đối tượng được tiếp cận các chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, kịp thời và không thất thoát NSNN. Bên cạnh đó, cần thực hiện nhanh chóng các thủ tục giao đất, cho thuê đất để các nhà đầu tư sớm triển khai dự án và nhất là đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời, UBND các cấp cần hỗ trợ các nhà đầu tư trong tìm kiếm nhân công, nguyên vật liệu cần thiết trong quá trình xây dựng, sản xuất để sớm đưa các dự án vào vận hành, sản xuất. Đặc biệt, Chính phủ cần thường xuyên theo dõi, chỉ đạo các địa phương, các ngành thực hiện các chính sách hỗ trợ đã được ban hành.

### ***3.3.3. Giải pháp về quản trị doanh nghiệp kinh doanh bất động sản***

Các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản cần tái cấu trúc doanh nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả; tái cơ cấu đầu tư, cơ cấu lại sản phẩm chủ lực, coi trọng phát triển sản phẩm nhà ở vừa túi tiền, nhà ở xã hội, đáp ứng nhu cầu thực của đông đảo người tiêu dùng. Bên cạnh đó, cần tập trung phát triển phương thức làm việc từ xa, tận dụng tối đa các thành quả của khoa học, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, thực tế ảo, Internet kết nối vạn vật, tiếp thị quảng bá dự án và sản phẩm trực tuyến, online, công nghệ số trong sản xuất, thi công, quản lý dự án, kinh doanh bất động sản. Đặc biệt, mở rộng hình thức môi giới, tư vấn bất động sản online, đặc biệt là ứng dụng trí tuệ nhân tạo để có phục vụ nhu cầu khách hàng mọi thời điểm, mọi nơi một nhanh nhất, chính xác nhất song hành cùng hình thức truyền thống tại sàn giao dịch bất động sản. Ngoài ra, cần duy trì các hoạt động marketing khác để giữ vững khách hàng tại thị trường truyền thống và tiếp tục mở rộng phát triển. Bên cạnh đó, cần có giải pháp để chăm lo và hỗ trợ đội ngũ nhân viên của các công ty kinh doanh bất động sản. Để sớm ổn định và đưa thị trường bất động sản phát triển bền vững, các sàn giao dịch bất động sản cần kiên quyết không vì lợi ích cá nhân mà tiếp tay cho các dự án ma, dự án không phù hợp quy định pháp luật.

### ***3.3.4. Giải pháp đối với bất động sản công nghiệp***

Để có bất động sản công nghiệp đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nhà đầu tư về vị trí, diện tích, hạ tầng, nhân lực cũng như nguyên vật liệu cần thực hiện điều tra, dự báo nhu cầu về bất động sản công nghiệp trong thời gian tới để có kế hoạch xây dựng mới hoặc cải tạo các khu công nghiệp hiện có. Cụ thể, cần rà soát toàn bộ các khu công nghiệp trên cả nước về thực trạng lấp đầy và mức độ có thể đáp ứng các yêu cầu của các nhà đầu tư để có kế hoạch cải tạo, nâng cấp cho phù hợp với nhu cầu của các nhà đầu tư. Hiện nay, nhiều khu công nghiệp hoạt động không hiệu quả, tỷ lệ lấp đầy thấp, nhiều nơi bỏ hoang, không thể thu hút được dự án đầu tư, gây lãng phí tài nguyên đất đai. Ví dụ: Cả tỉnh Bình Thuận có 22 cụm công nghiệp, phần lớn mới đầu tư các tuyến giao thông chính hoặc san lấp mặt bằng, chỉ có 4 cụm công nghiệp trên toàn tỉnh được đầu tư cơ bản về hạ tầng. Tỉnh Hà Nam có 8 khu công nghiệp thì đa phần bỏ hoang, điển hình như khu công nghiệp Hòa Mạc, Châu Sơn, Đồng Văn 2... Tỉnh Vĩnh Phúc cũng có các khu công nghiệp bỏ hoang như khu công nghiệp Bá Thiện 1, Chân Hưng, Khai Quang... (Hoài An, 2020). Những bất động sản này cần được xem xét đưa vào khai thác thông qua các chính sách thu hút đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng và đáp ứng các yêu cầu phục vụ cần thiết.

## 4. KẾT LUẬN

Đại dịch COVID-19 tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã của đất nước, trong đó có kinh doanh bất động sản. Đại dịch COVID-19 là cơ hội để các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản phát triển bất động sản công nghiệp, phát triển phân khúc bất động sản thương mại giá rẻ do Nhà nước đã có những chính sách tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế nói chung và cho thị trường bất động sản nói riêng. Đại dịch COVID-19 cũng là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản tái cấu trúc quản trị doanh nghiệp thích ứng với môi trường kinh doanh thay đổi. Mặc dù vậy, đại dịch COVID-19 cũng tác động tiêu cực đến kinh doanh bất động sản như làm đình trệ hoạt động đầu tư tạo lập bất động sản, giao dịch bất động sản giảm; nhiều doanh nghiệp kinh doanh bất động sản phải tạm ngừng hoạt động hay phá sản; nhân lực trong ngành bất động sản thiếu việc làm, thu nhập giảm. Để nắm bắt cơ hội, khắc phục những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, cần thực hiện đồng thời các giải pháp về phòng, chống dịch COVID-19, hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách, pháp luật kinh doanh bất động sản; thực hiện các giải pháp đối với bất động sản công nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoài Anh (2020), *Đại dịch COVID-19 chưa ảnh hưởng lớn đến thị trường bất động sản*. <https://haiquanonline.com.vn/dai-dich-COVID-19-chua-anh-huong-lon-den-thi-truong-bat-dong-san-128270.html>.
2. Bộ Y tế (2020), *Tổng hợp số liệu về dịch COVID-19 tại Việt Nam đến ngày 01/10/2020*.
3. Nguyễn Trọng Cơ (2020), *Tác động của COVID-19 đến nền kinh tế và những phản ứng chính sách của Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “COVID-19 tác động và phản ứng chính sách”, Học viện Tài chính, Hà Nội, ngày 19 tháng 6, tr. 21 - 27.
4. Thu Diệu (2020), *Tháo điểm nghẽn cho thị trường bất động sản hồi phục sau dịch COVID-19*. <https://haiquanonline.com.vn/thao-diem-nghen-cho-thi-truong-bat-dong-san-hoi-phuc-sau-dich-COVID-19-128207.html>.
5. Hải Nam (2020), *Sự bất định của thị trường bất động sản trước “bóng đen” COVID-19*. <http://tapchitaichinh.vn/thi-truong-tai-chinh/su-bat-dinh-cua-thi-truong-bat-dong-san-truoc-bong-den-covid19-326331.html>.
6. Phạm Phương Nam, Đoàn Thế Đạt, Ngô Thị Kim Ngọc (2020), *Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến thị trường bất động sản Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “COVID-19 tác động và phản ứng chính sách”, Học viện Tài chính, Hà Nội, ngày 19 tháng 6, tr. 765 - 769.
7. Quốc hội (2014), *Nghị quyết số 66/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 thông qua Luật Kinh doanh bất động sản*.

# 34.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU TRANG THIẾT BỊ PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 CỦA VIỆT NAM: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ

TS. Trần Phương Thúy\*

### Tóm tắt

Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nhu cầu về nhóm trang thiết bị phòng, chống dịch tăng đột biến, đặc biệt là nhóm sản phẩm vật tư y tế phòng hộ cá nhân (PPE - Personal Protective Equipment) như: khẩu trang, găng tay và trang phục bảo hộ... Việt Nam hiện có khoảng 200 doanh nghiệp sản xuất mặt hàng phòng, chống dịch COVID-19. Trước nhu cầu gia tăng mặt hàng này, Việt Nam đang nổi lên là một trong những nước hàng đầu trên thế giới cung cấp PPE. Những chính sách hỗ trợ sản xuất trang thiết bị y tế chống dịch nói chung và PPE nói riêng của Chính phủ đang mở ra cơ hội để các doanh nghiệp tăng cường chất lượng, năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu trong nước và mở rộng xuất khẩu. Tuy nhiên, để ngành hàng này phát triển bền vững, lâu dài giai đoạn hậu COVID-19, không ít khó khăn, thách thức đã và đang đặt ra đối với các doanh nghiệp PPE cũng như các cơ quan quản lý, hoạch định chiến lược...

Bài viết chỉ ra những cơ hội và thách thức trong việc xuất khẩu PPE của Việt Nam, từ đó gợi mở những giải pháp vượt qua thách thức, hướng tới sự phát triển bền vững, lâu dài sau đại dịch.

*Từ khóa:* COVID-19; thiết bị phòng dịch; cơ hội; thách thức; hỗ trợ.

### 1. MỞ ĐẦU

Đại dịch COVID-19 là một đại dịch bệnh truyền nhiễm với tác nhân là virus SARS-CoV-2, hiện đang ảnh hưởng và gây thiệt hại trên phạm vi toàn cầu. Dịch bệnh này bắt đầu xuất hiện từ tháng 12 năm 2019 với tâm dịch đầu tiên được ghi nhận là thành phố Vũ Hán thuộc tỉnh Hồ Bắc miền Trung Trung Quốc. Ngày 11/3/2020, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã ra tuyên bố chính thức, gọi “COVID-19” là “Đại dịch toàn cầu”. Tính đến hết ngày 23/9/2020,

\*Học viện Tài chính

tổng số người mắc COVID-19 trên toàn cầu là 32.090.798, số người đang nhiễm là 7.434.693, số người tử vong là 981.927.<sup>1</sup>

Theo ước tính của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), đến hết năm 2020, thế giới cần 2,2 tỷ khẩu trang phẫu thuật; 1,1 tỷ găng tay y tế; 13 triệu kính bảo hộ và 8,8 triệu tấm che mặt phục vụ phòng, chống lây nhiễm COVID-19<sup>2</sup>. Trong khi nhiều doanh nghiệp ngưng sản xuất, cắt giảm nhân công, chịu thiệt hại nặng nề bởi COVID-19 thì các doanh nghiệp dược, vật tư, thiết bị y tế nói chung, doanh nghiệp PPE nói riêng lại phải tăng công suất để đáp ứng nhu cầu không ngừng gia tăng trong nước và xuất khẩu.

Cơ hội xuất khẩu khẩu trang và trang thiết bị y tế trong giai đoạn dịch COVID-19 không chỉ dành cho các doanh nghiệp lớn mà mở ra thị trường cho cả nhà sản xuất “tay ngang”.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Tác động của COVID-19 đến ngành PPE toàn cầu**

Theo thống kê của *Global Newswire*, trước COVID-19, ngành PPE thế giới được dự đoán sẽ tăng từ 45,1 tỷ USD năm 2017 lên khoảng 62,0 tỷ USD vào năm 2022 với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm là 6,5%. Trong đó, quy mô ngành công nghiệp khẩu trang toàn cầu tính đến năm 2020 được ghi nhận ở mức hơn 4,5 tỷ USD với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm kép 24,2%. Doanh thu của ngành này ước tính vượt 21,2 tỷ USD vào năm 2026<sup>3</sup>. Theo thống kê của *New York Times*, Trung Quốc đang là quốc gia dẫn đầu về sản xuất PPE, sản xuất khoảng 50% khẩu trang và thiết bị bảo hộ y tế trên toàn thế giới, tương đương 20 triệu chiếc mỗi ngày, hơn 7 tỷ chiếc mỗi năm, Trung Quốc có khoảng 20.000 nhà sản xuất và nhà phân phối PPE.

Khi đại dịch COVID-19 bùng phát, nhu cầu sản phẩm đã tăng khoảng 20 lần, quy mô thị trường sản phẩm PPE của thế giới tương đương 1.000 tỷ USD.

Theo số liệu do Liên hợp quốc công bố, từ 59% trong tháng 01/2020 đến tháng 5/2020, Trung Quốc cung cấp đến 83% các loại PPE được nhân viên y tế sử dụng như khẩu trang, áo trùm, áo phòng hộ và kính mắt, tính theo giá trị nhập khẩu. Hoạt động buôn bán khẩu trang y tế dành cho bác sĩ và y tá trên toàn cầu đã tăng từ 900 triệu USD (tháng 1) lên 9,2 tỷ USD (tháng 5). Trung Quốc là nguồn cung cho 96% nhập khẩu PPE của Nhật Bản trong tháng 5 năm 2020. Trong cùng khoảng thời gian đó, con số này đã tăng lên 92% đối với Mỹ, đồng thời tăng lên 93% đối với Liên minh châu Âu (EU). Mỹ, châu Âu và Nhật Bản nhập 80 - 90% áo choàng y tế từ Trung Quốc trong tháng 5, tăng 40 - 60% so với tháng 1 năm 2020.

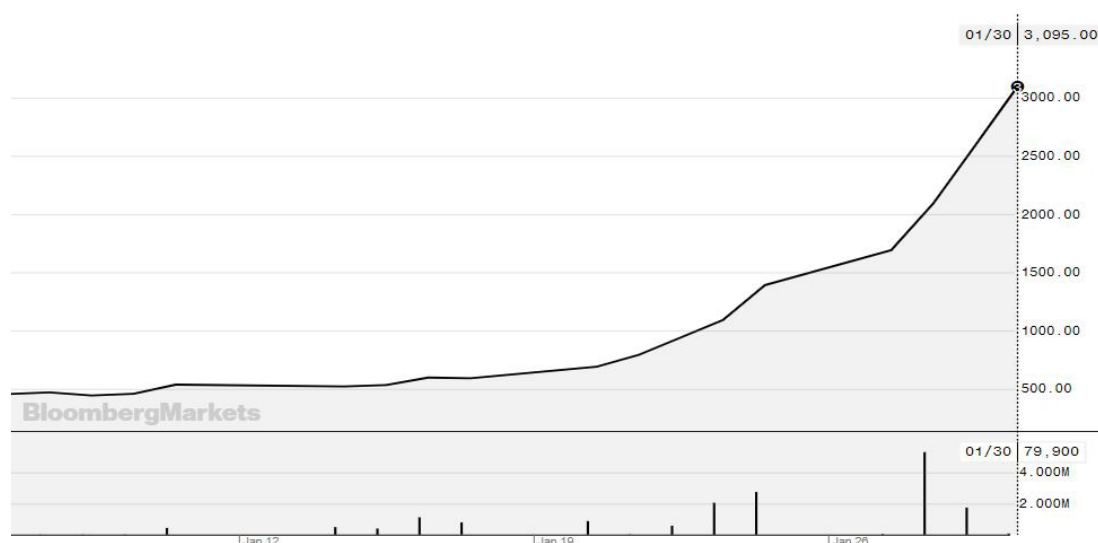
<sup>1</sup> <https://ncov.moh.gov.vn/> truy cập ngày 24/9/2020

<sup>2</sup> Theo VOV ngày 3/3/2020

<sup>3</sup> <https://www.globenewswire.com/news-release/2020/03/31/2008963/0/en/Face-mask-market-to-surpass-21-2-billion-by-2026.html>

Theo báo cáo của WHO vào tháng 3 năm 2020, các nhân viên y tế toàn cầu sẽ cần 89 triệu khẩu trang mỗi tháng, giá khẩu trang dành cho phẫu thuật đã tăng 6 lần, khẩu trang y tế N95 cũng tăng 3 lần<sup>4</sup>. N95 được xem là công cụ thiết yếu trong việc bảo vệ người đeo khỏi vi khuẩn và các giọt bắn có hại, với hiệu quả ngăn chặn lên tới 95%. Quy mô của thị trường khẩu trang y tế N95 dự kiến đạt mốc 1,1 tỷ USD vào năm 2025 nhưng với sự bùng phát của COVID-19, con số này sẽ còn tiếp tục tăng cao. *Business Wire* cũng dự đoán doanh thu của thị trường khẩu trang phẫu thuật toàn cầu dự kiến tăng thêm 2,41 tỷ USD do sự bùng phát của dịch COVID-19<sup>5</sup>.

Nhu cầu PPE lớn đã đẩy giá cổ phiếu của các nhà sản xuất tăng vọt. Theo số liệu từ *Bloomberg*, giá cổ phiếu của doanh nghiệp thiết bị y tế của Nhật Bản Kawamoto Corp tăng mạnh trong tháng 1 năm 2020 từ ngưỡng khoảng 447 yên/1 cổ phiếu vào cuối tháng 1 năm 2020 lên mức 3.795 yên trong phiên mở cửa ngày 1/2/2020, tương đương mức tăng gần 8,5 lần. Vốn hóa thị trường được đẩy lên mức 22,8 tỷ yên với hệ số giá trên thu nhập của một cổ phiếu (P/E ratio) lên tới gần 122. Cũng theo *Bloomberg*, giá cổ phiếu Kukje và Monalisa của Hàn Quốc tăng lần lượt 58% và 86%, cổ phiếu của Medtecs International Corp - công ty sản xuất thiết bị y tế đã tăng hơn 5 lần kể từ đầu năm 2020 đến nay<sup>6</sup>.



Nguồn: Bloomberg

## 2.2. Thực trạng xuất khẩu PPE của Việt Nam trong dịch COVID-19

Trước COVID-19, lượng khẩu trang, quần áo bảo hộ, găng tay từ Việt Nam xuất khẩu đi Mỹ khá khiêm tốn khi cả năm 2019 chỉ đạt 59 triệu USD.

<sup>4</sup> <http://vnnews.gov.vn/who-canh-bao-thieu-hut-khau-trang-y-te>

<sup>5</sup> <https://www.businesswire.com/news/home/20200409005278/en/Global-Surgical-Mask-Market-2020-2024-Evolving-Opportunities>

<sup>6</sup> <https://www.bloomberg.com/asia>

Hiện tại, Việt Nam đang nằm trong top đầu cung cấp sản phẩm phòng dịch cho thế giới. Ngày 21/5/2020 đã có 5 triệu sản phẩm PPE từ Việt Nam xuất khẩu tới Mỹ và hiện tại đơn hàng lớn nhất là 60 triệu bộ quần áo bảo hộ xuất khẩu đi châu Âu<sup>7</sup>. Trước nhu cầu gia tăng, các cơ sở sản xuất tại Việt Nam cần phải tăng công suất lên đến 40% và đáp ứng được các tiêu chuẩn ở từng thị trường xuất khẩu.

Sản phẩm chính Việt Nam có thể xuất khẩu trong mùa dịch COVID- 19 là khẩu trang (khẩu trang vải và khẩu trang vải kháng khuẩn<sup>8</sup>) và bộ phòng dịch sang châu Âu và Mỹ. Thị trường châu Âu với nhãn CE (Conformité Européenne), thị trường Mỹ và các nước chấp nhận tiêu chuẩn Mỹ FDA (FDA - Food and Drug Administration).

Khi Vũ Hán đang là tâm dịch của thế giới, bản thân Trung Quốc- quốc gia sản xuất PPE hàng đầu thế giới cũng đang khan hiếm sản phẩm trầm trọng. Tình hình này giúp nhiều nhà sản xuất khác ngoài Trung Quốc có thể tham gia vào thị trường PPE xuất khẩu thế giới. Việt Nam không nằm ngoài số đó.

Theo Tổng cục Hải quan, khẩu trang xuất sang thị trường Trung Quốc tăng đột biến vào đầu năm 2020, cùng với thời điểm bùng phát cao điểm dịch ở Trung Quốc. Riêng trong tháng 1, lượng khẩu trang Việt Nam xuất đi Trung Quốc tăng 260% so với mức trung bình của năm 2019. Riêng tại hai cửa khẩu Hữu Nghị, Chi Ma ở Lạng Sơn, hơn 4,2 triệu chiếc khẩu trang y tế đã được xuất sang Trung Quốc chỉ từ 29/1 đến 3/2. Theo thống kê của Hải quan Lạng Sơn, ngoài khẩu trang y tế, còn gần 800.000 khẩu trang các loại khác như chống bụi, 3 lớp, 4 lớp, 5 lớp cũng được xuất đi Trung Quốc trong giai đoạn trên. Tính đến ngày 04/02/2020, cửa khẩu Hữu Nghị còn 150.000 chiếc khẩu trang 4 lớp của một doanh nghiệp đang chờ xuất, trong khi cửa khẩu Chi Ma cũng còn hơn 1,3 triệu chiếc khẩu trang y tế chờ thông quan<sup>9</sup>.

Các công ty thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) như Dệt kim Đông Xuân, Tổng Công ty X28 (Bộ Quốc phòng)... dù chưa từng sản xuất khẩu trang cũng đã nhập cuộc. Trong tháng 2 năm 2020, Vinatex đã cung ứng ra thị trường 5,5 - 6 triệu sản phẩm khẩu trang vải kháng khuẩn cũng như cung ứng 10 tấn vải không dệt mỗi ngày để các đơn vị may khẩu trang y tế. Tháng 3 năm 2020, Vinatex đã cung cấp ra thị trường gần 12 triệu chiếc khẩu trang. Trong nửa đầu tháng 4/2020, các doanh nghiệp sản xuất và cung ứng ra thị trường trên 30 triệu khẩu trang vải kháng khuẩn và khẩu trang vải kháng giọt bắn. Tính đến 31/3/2020, tổng hợp tình hình sản xuất khẩu trang vải của hơn 20 đơn vị thuộc Vinatex, tổng lượng khẩu trang vải kháng khuẩn đã đưa ra thị trường vào khoảng gần 60 triệu chiếc với năng lực may trung bình trên 1,1 triệu chiếc/ngày. Trong các tháng tiếp theo, sản lượng khẩu trang vải phòng dịch của Vinatex dự kiến sẽ đạt từ 28 - 30 triệu chiếc/tháng. Nếu thị trường có nhu cầu sử dụng nhiều khẩu trang hơn, toàn hệ thống của tập đoàn có thể cung ứng lên tới 50 triệu chiếc khẩu

<sup>7</sup> <https://vnexpress.net/5-trieu-san-pham-bao-ho-y-te-viet-nam-den-new-york-4102594.html>

<sup>8</sup> Theo EUA (Emergency Use Authorization by FDA) ngày 30/3/2020, khẩu trang vải không phải khai báo FDA. Theo bản sửa đổi ngày 24/4/2020, khẩu trang vải kháng khuẩn thì phải khai báo FDA.

<sup>9</sup> <https://www.customs.gov.vn/default.aspx>

trang/tháng. Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân sản xuất ra dòng sản phẩm khẩu trang vải kháng giọt bắn, kháng khuẩn 3 lớp, đạt 60.000 sản phẩm/ngày và tiến tới sẽ đạt 120.000 sản phẩm/ngày giai đoạn từ 23 - 29/3/2020. Công ty cổ phần Dệt lụa Nam Định ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất, đưa ra thị trường 3 triệu chiếc khẩu trang. Năng lực của công ty có thể đảm bảo sản xuất 10 triệu khẩu trang một tháng.<sup>10</sup>

Nếu tính lũy tiến từ ngày 01/01/2020 đến 19/4/2020 thì tổng lượng khẩu trang xuất khẩu của Việt Nam là 415,7 triệu chiếc, trị giá 63,19 triệu USD. Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan về kết quả xuất nhập khẩu các loại nguyên liệu, hàng hóa, trong tháng 4 năm 2020 (số liệu được thống kê tới ngày 19 tháng 4), tổng lượng khẩu trang mà các doanh nghiệp đã xuất khẩu là 88,19 triệu chiếc, trị giá 34 triệu USD. Trong đó, chủ yếu là khẩu trang vải, vải chống bụi mịn, khẩu trang vải 100% cotton, khẩu trang hai lớp vải cotton. Về loại hình khẩu trang thì khoảng 36,88 triệu chiếc là sản xuất theo kiểu gia công; còn xuất kinh doanh, xuất khẩu không nhằm mục đích thương mại (biếu, tặng) là khoảng 51,30 triệu chiếc. Khẩu trang của các doanh nghiệp Việt Nam đang được xuất đi một số thị trường lớn như Nhật Bản: 32,7 triệu chiếc; Hàn Quốc: 17,1 triệu chiếc; Đức: 11,1 triệu chiếc; Mỹ: 10,4 triệu chiếc; Hồng Kông (Trung Quốc): 4,1 triệu chiếc; Singapore: 1,8 triệu chiếc; Ba Lan: 1,5 triệu chiếc; Australia: 1,5 triệu chiếc; Trung Quốc: 1,5 triệu chiếc; Lào: 1,2 triệu chiếc; Nam Phi: 1,1 triệu chiếc...<sup>11</sup>

### 2.3. Cơ hội, thách thức và giải pháp

#### *Cơ hội xuất khẩu PPE của Việt Nam là do:*

- Sự thiếu hụt trang thiết bị y tế, đồ bảo hộ và sự gián đoạn trên quy mô lớn mà Trung Quốc tạo ra cho chuỗi cung ứng toàn cầu.

COVID-19 đã tạo ra một thị trường PPE chưa từng có tiền lệ.

Ở Trung Quốc, hàng loạt công ty mới ồ ạt tham gia thị trường. Lượng tiền đổ vào ngành sản xuất thiết bị y tế phòng, chống dịch COVID-19 nói chung và ngành công nghiệp PPE nói riêng là một con số khổng lồ và ngày càng tăng. Mỗi ngày lại có thêm nhiều công ty Trung Quốc bắt đầu sản xuất khẩu trang. Trên 38.000 công ty mới đã đăng ký bán hoặc sản xuất khẩu trang ở Trung Quốc từ đầu năm 2020, trong khi đó, cả năm 2019 chỉ có 8.594 công ty mới. Quy mô làn sóng này có thể nhìn thấy qua tăng trưởng cấp số nhân của nhà máy bao bì Foshan Hosng, một nhà sản xuất bao bì thực phẩm ở Quảng Đông. Nhà máy này mới làm khẩu trang từ ngày 26/02/2020 và đến tháng 4 năm 2020 đã có 50 dây chuyền sản xuất hoạt động hết công suất và không thể nhận đơn hàng mới tới đầu tháng 5 năm 2020. CMmask, công ty khẩu trang kiểm soát 30% thị trường Trung Quốc, kho dự trữ 10 triệu chiếc của công ty đã hết hàng, nhận đơn đặt hàng 5 triệu chiếc/ngày, cao gấp 10 lần mức thông thường. CMmask phải hoạt

<sup>10</sup> <http://baochinhphu.vn/Thi-truong/Hon-30-trieu-khau-trang-vai-khang-khuan-dap-ung-thi-truong-ngay-dau-thang-4/390693.vgp>

<sup>11</sup> <http://baochinhphu.vn/Thi-truong/Viet-Nam-da-xuat-khau-hon-415-trieu-chiec-khau-trang/394454.vgp>



động xuyên Tết và triệu hồi 130 công nhân trở lại làm việc và phải trả cho họ mức lương cao gấp ba lần bình thường.<sup>12</sup>

Mỹ là nước phải đối diện với tình trạng thiếu PPE trầm trọng nhất. Mỹ cần một kho dự trữ khoảng 300 triệu khẩu trang N95 cho nhân viên y tế trong khi Mỹ chỉ có sẵn 150 triệu. Theo NewYork Times, khoảng hơn 90% thiết bị bảo vệ con người sử dụng tại Mỹ được sản xuất từ nước ngoài và Trung Quốc là nhà cung cấp lớn nhất cho Mỹ. Tuy nhiên, từ khi có dịch, Chính phủ Trung Quốc đã yêu cầu các công ty sản xuất phải ưu tiên cho nhu cầu nội địa. Ngoài Trung Quốc, nguồn cung PPE từ các nước khác như Ấn Độ, Thái Lan, Hàn Quốc, Nga, Đức, Séc... cũng bị đình trệ do các nước này đều ra lệnh ngừng xuất khẩu để ưu tiên đáp ứng nhu cầu trong nước làm cho chuỗi cung ứng toàn cầu bị tắc nghẽn. Ngày 3/4/2020, Tổng thống Trump tuyên bố kích hoạt Đạo luật Sản xuất Quốc phòng, cấm xuất khẩu các mặt hàng y tế thiết yếu. Chính phủ Australia cũng cấm xuất khẩu các mặt hàng y tế cho mục đích thương mại.

Do nhu cầu tăng vọt, nhiều công ty lớn ngành thời trang thế giới cũng chuyển sang sản xuất PPE như nhãn hàng Prada (Ý), Tập đoàn LVMH (Pháp), hãng Inditex - sở hữu nhãn hiệu Zara, Kering (tập đoàn sở hữu thương Balenciaga và Saint Laurent), Tập đoàn Coty (sở hữu thương hiệu Gucci, Burberry và Clairol) và L'Oréal. Thị trường PPE thời COVID-19 còn chứng kiến sự tham gia của những công ty chưa bao giờ đặt chân vào lĩnh vực này như Foxconn - hãng điện tử lớn của Đài Loan, Tập đoàn Dầu khí Sinopec, Nhà sản xuất ô tô SAIC-GM-Wuling, BYD, nhà sản xuất ô tô chạy điện lớn nhất Trung Quốc đã đầu tư một dây chuyền sản xuất 5 triệu chiếc khẩu trang mỗi ngày...

Theo Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ, Bộ Công Thương, Mỹ có nhu cầu nhập khẩu 500 triệu khẩu trang N95 và 200 triệu khẩu trang các loại khác, 1.000 máy thở, 1 tỷ găng tay các kích cỡ, 100 triệu bộ áo choàng y tế và 50 triệu áo bảo hộ phòng dịch. Thị trường Tây Ban Nha có nhu cầu 123 triệu găng tay nitrile có bột hoặc không bột dùng khám bệnh và phẫu thuật vô trùng, 286.000 mắt kính bảo hộ, hơn 1 triệu bộ quần áo bảo hộ dùng một lần và chống thấm, số lượng tối đa khẩu trang bảo vệ FFP3...

Riêng khẩu trang, đối tác từ Mỹ đã đặt hàng Công ty May 10 số lượng 20 triệu khẩu trang vải, 400 triệu chiếc khẩu trang y tế, giao hàng trong tháng 7 năm 2020 với trị giá 52 triệu USD. Một đối tác khác tại Đức cũng đặt thêm 6 triệu khẩu trang y tế. Tháng 4 năm 2020, Chính phủ Mỹ có nhu cầu 3 tỷ khẩu trang y tế đạt chuẩn và muốn nhập từ Việt Nam. Chưa kể, Chính phủ Việt Nam cũng đặt những lô hàng để đảm bảo dự trữ và viện trợ quốc tế với giá trị hàng chục triệu USD.

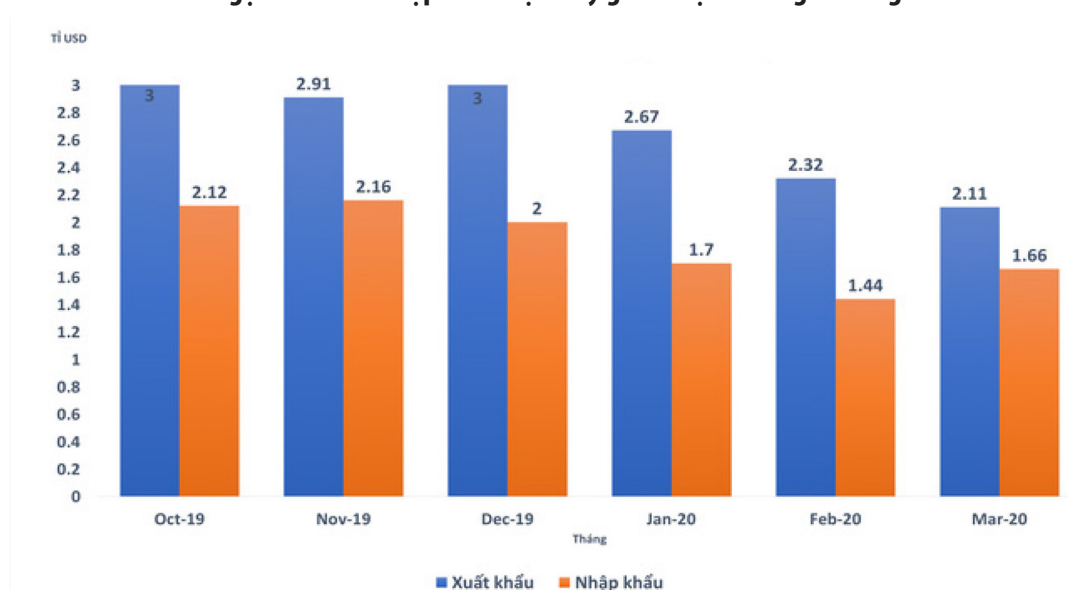
*- Việt Nam có sẵn hệ thống nhà máy với lượng công nhân may có tay nghề cao, sản lượng vải dồi dào. Sản xuất PPE là giải pháp thiết yếu để các doanh nghiệp dệt may bù đắp cho các đơn hàng xuất khẩu bị đối tác hoãn, hủy.*

<sup>12</sup> <https://tinnhanhchungkhoan.vn/quoc-te/thi-truong-y-te-sieu-nong-o-trung-quoc-khi-khau-trang-thanh-may-in-tien-323172.html>

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng sản xuất vải của Việt Nam năm 2019 đạt 630 triệu m<sup>2</sup> vải dệt từ sợi tự nhiên, 1.200 m<sup>2</sup> vải dệt từ sợi nhân tạo, tổng cả hai loại vải đạt 5 triệu m<sup>2</sup>/ngày. Nếu tính trung bình 1m<sup>2</sup> sản xuất được 20 khẩu trang, thì 1 ngày Việt Nam có thể sản xuất được lượng vải tương đương 100 triệu khẩu trang các loại... Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dệt may Việt Nam như: Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân, Hanosimex, Đức Giang, May Nhà Bè, Việt Tiến, Dệt may Hòa Thọ, Dệt may Huế, Dệt kim Đông Phương... đã sản xuất các dòng sản phẩm khẩu trang vải kháng khuẩn. Trong bối cảnh nhu cầu sử dụng khẩu trang tăng cao, nhiều doanh nghiệp trong Tập đoàn Dệt may Việt Nam cũng đầu tư mạnh vào sản xuất nguyên liệu vải kháng khuẩn để cung ứng cho các doanh nghiệp may khẩu trang. Theo Thống kê của Cục Công nghiệp (Bộ Công Thương), với năng lực của 50 doanh nghiệp báo cáo với Bộ Công Thương có thể sản xuất 8 triệu chiếc khẩu trang/ngày, tương đương khoảng 200 triệu chiếc mỗi tháng. Vì thế, năng lực của các doanh nghiệp sản xuất PPE Việt Nam là rất lớn, không những đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường trong nước mà còn mở ra khả năng xuất khẩu tới các thị trường đang có nhu cầu.

Trái ngược với một năm 2019 tăng trưởng tích cực với tổng kim ngạch xuất khẩu xấp xỉ 40 tỷ USD, đầu năm 2020, dịch COVID-19 lan rộng, 70% doanh nghiệp may mặc đã phải cắt giảm nhân sự. Tính hết quý 1, kim ngạch nhập khẩu vải giảm gần 20% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời sản phẩm dệt may xuất khẩu cũng giảm gần 10%. Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam, nếu dịch kết thúc vào khoảng tháng 6 năm 2020 thì ngành dệt may sẽ thiệt hại khoảng 12.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, từ tháng 3 năm 2020 đến nay, dịch bệnh bùng phát tại Mỹ và châu Âu - hai thị trường chính chiếm hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm dệt may của Việt Nam đã kéo theo sức cầu giảm tới trên 20%, 100% các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc đều bị ảnh hưởng.<sup>13</sup>

**Hình 2: Kim ngạch xuất và nhập khẩu dệt may giảm mạnh trong 3 tháng đầu năm 2020**



Nguồn: *forbesvietnam.com.vn*

<sup>13</sup> <https://forbesvietnam.com.vn/tin-cap-nhat/det-may-gong-minh-trong-bao-dich-covid19-10126.html>

Trong tình hình đó, sản xuất PPE trở thành “cứu cánh” của doanh nghiệp dệt may, bù đắp cho các đơn hàng may xuất khẩu bị đối tác hoãn, hủy. Đối với Công ty May 10, các đơn xuất khẩu khẩu trang chiếm gần 30% doanh thu trong năm 2020, góp phần đảm bảo đủ việc làm cho gần 12.000 người lao động. Tương tự với Công ty May Thái Nguyên (TNG), doanh thu tiêu thụ nội địa quý 1 đạt hơn 63 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ và khẩu trang là mặt hàng giúp công ty bù đắp chính. TNG thu 288 tỷ đồng trong tháng 2/2020, tăng 65% so với cùng kỳ, phần lớn đến từ đơn hàng khẩu trang; xuất khẩu chiếm 76% trong cơ cấu doanh thu, còn lại tiêu thụ tại thị trường nội địa.

Có thể nói, đối với các doanh nghiệp PPE, đại dịch COVID-19 là cơ hội để tăng cường năng lực sản xuất, phát triển thương hiệu, chiếm lĩnh thị phần. Với khả năng sẵn có, Việt Nam đang là một trong những quốc gia hàng đầu về cung cấp PPE của thế giới. Tuy nhiên, PPE là mặt hàng đặc thù, được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe và công nghiệp. Bởi vậy, để sản xuất lâu dài và bền vững, ngành PPE Việt Nam phải đối mặt với không ít thách thức.

### ***Rủi ro và thách thức trong chuỗi cung ứng PPE***

Nguyên vật liệu chủ yếu phụ thuộc vào các nhà cung ứng Trung Quốc, khả năng sản xuất trong nước còn hạn chế, các doanh nghiệp có thể tranh thủ khai thác thị trường trong thời gian dịch bệnh, nhưng để coi đây là một sản phẩm lâu dài, đầu tư quy mô lớn thì cần thận trọng tính toán nhu cầu thị trường thực. Doanh nghiệp cần chủ động tìm thị trường xuất khẩu ra thế giới khi thị trường trong nước bão hòa. Hơn nữa, PPE Việt Nam cũng đang phải chịu sự cạnh tranh rất lớn từ các nhà sản xuất Trung Quốc. Nước này nắm giữ công nghệ, nguyên liệu, lại có lợi thế giá rẻ... nên dễ dàng cạnh tranh với các sản phẩm tương tự của Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp Việt đang chuyển đổi dây chuyền sang sản xuất PPE vẫn phải phụ thuộc máy móc và nguyên liệu từ Trung Quốc. Do đó, để tránh tình trạng “nghẽn” nguồn cung các doanh nghiệp cần chủ động về nguồn nguyên liệu, thiết kế và tìm kiếm các bạn hàng khác trên toàn thế giới, với sản phẩm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn. Đây cũng là điểm hạn chế của nhiều doanh nghiệp Việt Nam.

Các doanh nghiệp PPE Việt Nam còn yếu về: nhãn sản phẩm, thiết bị, kỹ năng bán hàng và tiếp thị đặc biệt là kiểm soát chất lượng. Đa phần các chứng nhận, chứng chỉ, kết quả test tại Việt Nam, theo tiêu chuẩn Việt Nam, rất ít có test theo chuẩn quốc tế. Nhiều doanh nghiệp chưa có đủ chứng nhận CE và FDA để xuất khẩu, có những doanh nghiệp có chứng nhận thì tổ chức đánh giá lại chưa được công nhận rộng rãi toàn thế giới. Một số sai sót mà các doanh nghiệp xuất khẩu hàng PPE gặp phải là chứng nhận không viết bằng tiếng Anh, chứng nhận, phương pháp thử theo tiêu chuẩn Việt Nam thay vì các tiêu chuẩn quốc tế, chứng nhận gửi ở dạng ảnh nhưng chất lượng ảnh không tốt, không chuyên nghiệp, không gửi kèm thông số chi tiết của sản phẩm... Đây chính là nguyên nhân khiến cho 22% hàng hóa xuất vào Mỹ bị giữ lại<sup>14</sup>.

<sup>14</sup> Tcvn.gov.vn

Tuy nhiên, do tình trạng thiếu hụt liên tục về PPE trên toàn thế giới, việc đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế này gần như không thể, một số ít đối tác chấp nhận nhập khẩu dù hàng chưa đáp ứng tiêu chuẩn của nước sở tại. Điều này dẫn đến tâm lý sản xuất ồ ạt PPE ở nhiều doanh nghiệp Việt Nam, từ đó nguồn cung tăng lên rất lớn. Hàng không xuất được hoặc bị giữ lại rơi vào cảnh ế ẩm, tồn kho. Nguồn tiêu thụ trong nước cũng dần bão hòa khi nhu cầu giảm xuống, dịch bệnh được kiểm soát. Vì vậy, một trong các giải pháp là xuất khẩu đi các thị trường dễ tính như châu Phi, Trung Đông, Ấn Độ... để tránh ế hàng.

Điều đó cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam cần đặc biệt quan tâm đến việc đáp ứng chất lượng PPE xuất khẩu, thay vì chỉ quan tâm việc sản xuất ồ ạt với giá rẻ nhất. Hơn nữa PPE là mặt hàng có tính chất đặc biệt do liên quan tới sức khỏe con người, nhất là trong dịch bệnh. PPE kém chất lượng không những doanh nghiệp ảnh hưởng, mà còn hệ lụy tới uy tín quốc gia. Các doanh nghiệp Việt Nam cần tìm hiểu kỹ các tiêu chuẩn của đối tác để đáp ứng, cũng như hoàn thành các thủ tục, giấy chứng nhận phù hợp, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu. Bên cạnh đó cũng cần các cơ quan quản lý nắm tình hình và năng lực sản xuất; kết nối các doanh nghiệp sản xuất với các doanh nghiệp phân phối, hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị lớn để đẩy mạnh tiêu thụ trong nước, liên hệ, tìm kiếm các đầu mối, doanh nghiệp ở nước ngoài để giúp tiêu thụ sản phẩm...

*Sự khan hiếm đầu vào PPE cũng đang tạo ra áp lực tăng giá đối với đầu vào như: vải không dệt tăng giá hàng tuần; chi phí vận chuyển hàng không tăng từ 3 - 4 USD/kg lên 13 USD/kg; chi phí dây chuyền sản xuất cho các sản phẩm không dệt bảo vệ cá nhân tăng từ 1 triệu USD lên 10 triệu USD; vật liệu lớp carbon cho mặt nạ phẫu thuật tăng từ 3 USD/m<sup>2</sup> lên 13 USD/m<sup>2</sup> (số liệu từ ông Nguyễn Tiến - Trưởng hợp phần kết nối thị trường - Dự án USAID LinkSME (Hoa Kỳ) trong Hội thảo “Tăng cường chất lượng, năng lực sản xuất và giải đáp, hỗ trợ xuất khẩu vật tư, trang thiết bị phòng, chống dịch COVID-19” được tổ chức tại Hà Nội ngày 23/05/2020). Thị trường hiện vẫn đang khan hiếm nguyên liệu đầu vào, đầu tư cho dây chuyền cũng bị đội chi phí và chi phí vận chuyển tăng gấp 3 - 4 lần trước đây. Thị trường PPE hiện đang trong thời kỳ bong bóng, tham gia vào thị trường ở đỉnh tiềm ẩn rủi ro cao, đòi hỏi các doanh nghiệp cần thận trọng cân nhắc mức chi phí cơ hội và đầu tư vốn.*

*Tình trạng “lướt sóng” có thể khiến doanh nghiệp rủi ro khi thị trường chuyển đổi sau dịch bệnh.*

Khẩu trang là sản phẩm được sử dụng đại trà trong cộng đồng nên nhu cầu thị trường cao hơn hẳn các thiết bị bảo hộ y tế khác trong khi chi phí đầu tư máy móc cũng thấp so với sản xuất các thiết bị y tế khác, không chỉ phù hợp với nhà sản xuất lớn về trang thiết bị y tế mà còn là cơ hội cho các doanh nghiệp chưa có nhiều kinh nghiệm trong mảng y tế. Các doanh nghiệp “tay ngang” có lợi thế trong giai đoạn nhu cầu thị trường tăng cao nhờ linh hoạt thay đổi để đáp ứng nhanh so với các nhà sản xuất lớn vốn không thể thay đổi dễ dàng.

Trong đại dịch COVID-19, Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) có chương trình khẩn cấp mang tên “Ủy quyền sử dụng khẩn cấp” (EUA - Emergency Use

Authorization) với thời gian duyệt chỉ trong 5 - 10 ngày cho các doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện về thiết kế nhãn mác, tài liệu kỹ thuật, các chứng nhận liên quan... Ở thị trường châu Âu, khẩu trang được xác định là thiết bị y tế nhóm 1, nghĩa là không gây nguy hại đến tính mạng người sử dụng. Nên doanh nghiệp được phép tự công bố CE (chứng nhận tuân thủ các quy tắc an toàn ở châu Âu) và tự chịu trách nhiệm đảm bảo sự tuân thủ mà không cần một cơ quan ở châu Âu trực tiếp sang kiểm định.

Thực tế không nhiều doanh nghiệp Việt Nam biết đến các chính sách này, ngay cả đối tác mua hàng ở nước sở tại cũng không nắm bắt kịp. Trong khi doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu hợp tác với các đối tác trung gian, dẫn đến nhiều khó khăn trong xuất khẩu. Thủ tục thông quan thiết bị bảo hộ y tế ở mỗi thị trường khác nhau, các mức thuế nhập khẩu cũng khác biệt. Có doanh nghiệp bị hải quan Mỹ giữ lại hàng tấn khẩu trang vì sản phẩm được thể hiện là “sử dụng cho mục đích y tế” (medical use) nhưng không có đủ chứng từ. Do đó, các doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ những yêu cầu cụ thể của từng thị trường.

Tuy nhiên, việc nắm bắt nhu cầu cao hay tận dụng chính sách ưu đãi khẩn cấp chỉ là giải pháp ngắn hạn, còn cơ hội dài hạn chỉ dành cho những doanh nghiệp đủ năng lực tiếp tục nâng cấp chất lượng sản phẩm. Tài liệu hướng dẫn của FDA nêu rõ, đến khi ngừng chính sách ưu đãi khẩn cấp, cơ quan này sẽ ưu tiên giảm thời gian chờ xét hồ sơ chứng nhận tiêu chuẩn FDA cho các doanh nghiệp đã từng tham gia hỗ trợ Chính phủ Mỹ chống dịch bệnh. Còn việc tự công bố chứng nhận CE của châu Âu vẫn kéo dài nếu không có gì thay đổi, nhưng mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sẽ cao hơn khi dịch bệnh suy giảm, khiến nhu cầu thị trường cũng giảm theo. Bởi vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu PPE phải chuẩn bị dài hạn, sau này nhu cầu thị trường giảm, người dùng khẩu trang sẽ là những đối tượng đặc thù như nhân viên y tế hoặc một số ngành nghề đặc thù khác. Để phát triển lâu dài sau dịch bệnh, phải làm tốt sản phẩm ngay từ đầu, không nên “lướt sóng” vì nhu cầu ngắn hạn.

### **Một số giải pháp**

Để hỗ trợ cho các doanh nghiệp PPE Việt Nam, từ đầu năm 2020 đến nay, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ sản xuất thiết bị y tế chống dịch, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu như:

<b>Quy định/Chính sách</b>	<b>Nội dung</b>
Quyết định 155/QĐ- BTC ngày 7/2/2020	Ban hành danh mục các mặt hàng được miễn thuế nhập khẩu phục vụ phòng, chống dịch trong đó có nguyên liệu sản xuất khẩu trang y tế.
Quyết định 436/QĐ-BTC ngày 27/3/2020	Bổ sung mặt hàng được miễn thuế nhập khẩu trong đó có vải không dệt để sản xuất bộ trang phục phòng, chống dịch.
Báo cáo Thủ tướng Chính phủ	Miễn thuế nguyên liệu để sản xuất máy thở phòng, chống dịch.
Nghị quyết 60/ NQ-CP ngày 29/04/2020	Bỏ quy định áp dụng chế độ cấp giấy phép xuất khẩu đối với mặt hàng khẩu trang y tế theo quy định tại Nghị quyết số 20/NQ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ.

Công văn 250/BTY-TB-CT	Triển khai NQ 60/CP-NQ về công khai danh sách, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp.
Công văn 2848/TCQH-GSQ	Hướng dẫn thủ tục xuất khẩu khẩu trang y tế.
Chỉ thị 11/CT-Ttg ngày 4/03/2020	Về nhiệm vụ giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh.

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Để ngành PPE phát triển bền vững, cần thực hiện nhất quán, đồng bộ một số giải pháp sau:

*Đối với các cơ quan quản lý, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi:*

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất trong nước; xây dựng, ban hành chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất PPE;

- Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn quốc gia về trang thiết bị y tế nói chung, PPE nói riêng đảm bảo tính liên kết với chuẩn quốc tế;

- Cải cách thể chế, đơn giản hóa quy định và các thủ tục hành chính, giảm chi phí cho các doanh nghiệp;

- Xây dựng và tăng cường năng lực cho các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp.

*Đối với các doanh nghiệp, vượt qua những thách thức trong chuỗi cung ứng PPE:*

- Kết nối với các doanh nghiệp đầu chuỗi, tìm kiếm chuỗi cung ứng trong nước và tăng hàm lượng nội địa hóa sản phẩm;

- Tăng cường năng lực của doanh nghiệp PPE Việt Nam để tham gia vào chuỗi cung ứng;

- Chủ động về nguồn nguyên liệu, thiết kế và tìm kiếm các bạn hàng trên toàn thế giới.

### 3. KẾT LUẬN

Việt Nam có tiềm năng về sản xuất dụng cụ bảo hộ cá nhân và các dụng cụ bảo hộ y tế khác và cần nắm cơ hội là quốc gia đi đầu về xuất khẩu trang thiết bị phòng, chống dịch trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đang diễn biến phức tạp. Việt Nam hiện có khoảng 200 doanh nghiệp sản xuất mặt hàng phòng, chống dịch nhưng đó là những doanh nghiệp nhỏ, phân tán. Bên cạnh một số hạn chế về nhân sản phẩm, thiết bị, kỹ năng bán hàng, tiếp thị thì vấn đề lớn nhất doanh nghiệp Việt Nam gặp phải khi xuất khẩu các trang thiết bị bảo hộ chống dịch là kiểm soát chất lượng do sự khác biệt lớn của tiêu chuẩn trong nước và tại các quốc gia nhập khẩu. Do đó, để ngành hàng sản phẩm trang thiết bị y tế nói chung, ngành PPE nói riêng phát triển bền vững, bên cạnh những giải pháp hỗ trợ ngắn hạn cần xây dựng và ban hành hệ thống các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cụ thể cho các nhóm sản phẩm này. Có cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất thiết bị y tế xây dựng thương hiệu sản phẩm, bảo đảm uy tín trong nước và tiến tới chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2020), *Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu mặt hàng khẩu trang 4/2020*, <https://moit.gov.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/bo-cong-thuong-thong-tin-cu-the-ve-tinh-hinh-san-xuat-xuat-khau-mat-hang-khau-trang-18386-22.html>
2. Tài liệu Hội thảo “Tăng cường chất lượng, năng lực sản xuất và giải đáp, hỗ trợ xuất khẩu vật tư, trang thiết bị phòng, chống dịch COVID-19”, ngày 23/05/2020, Hà Nội.
3. Tổng cục Hải quan (2020), *Báo cáo cáo về kết quả xuất nhập khẩu các loại nguyên liệu, hàng hóa trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020*.  
<http://baochinhpheu.vn/Thi-truong/Viet-Nam-da-xuat-khau-hon-415-trieu-chiec-khau-trang/394454.vgp><https://www.businesswire.com/news/home/20200409005278/en/Global-Surgical-Mask-Market-2020-2024-Evolving-Opportunities>
4. <https://www.globenewswire.com/news-release/2020/03/31/2008963/0/en/Face-mask-market-to-surpass-21-2-billion-by-2026.html>
5. <http://vnews.gov.vn/who-canh-bao-thieu-hut-khau-trang-y-te>
5. <http://www.mpi.gov.vn/Pages/ktxh.aspx?idcm=293>
6. <https://moh.gov.vn/>
7. <https://www.bloomberg.com/asia>
8. <https://www.nytimes.com/>
9. <https://www.customs.gov.vn/default.aspx>
10. <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>

# 35.

## ẢNH HƯỞNG CỦA COVID-19 ĐẾN CÁC DOANH NGHIỆP - KẾT QUẢ TỪ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

TS. Đỗ Văn Huân\*

### Tóm tắt

Dịch COVID-19 bùng phát ở hầu hết các quốc gia với hàng chục triệu ca nhiễm và hàng triệu ca tử vong, mặc dù ở Việt Nam, dịch bệnh về cơ bản đã được kiểm soát, nhưng ảnh hưởng nặng nề của COVID-19 đến nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó đặc biệt là các doanh nghiệp - động lực của nền kinh tế. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã tổ chức cuộc điều tra về tác động của COVID-19 đối với các doanh nghiệp nhằm phản ánh những vấn đề khó khăn đối với doanh nghiệp khi dịch bệnh xảy ra. Bài viết mô tả về thực trạng, mức độ ảnh hưởng của COVID-19 đến các doanh nghiệp, những biện pháp mà các doanh nghiệp đã thực hiện để đối phó với những khó khăn đó và đặc biệt là những mong muốn, đề xuất của các doanh nghiệp đối với các chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, đánh giá sơ bộ về các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp. Đây là những căn cứ quan trọng để đề xuất các chính sách hỗ trợ tiếp theo cho các doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn và khôi phục hoạt động sản xuất - kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

*Từ khóa:* Ảnh hưởng COVID-19 đến các doanh nghiệp; các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ảnh hưởng COVID-19.

### 1. GIỚI THIỆU

Dịch COVID-19 đã tác động đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, khu vực, trong đó có khu vực doanh nghiệp - động lực của kinh tế. Do tính chất của dịch bệnh và để đáp ứng tính kịp thời của thông tin, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã tiến hành khảo sát online dựa trên dàn

---

\*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân



chọn mẫu doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê cung cấp. Chỉ trong vòng một tuần kể từ khi gửi bảng hỏi đến 17h ngày 3/4/2020 đã có 688 doanh nghiệp tham gia trả lời. Số lượng đông đảo các doanh nghiệp tham gia điều tra trong một thời gian ngắn cho thấy các doanh nghiệp rất quan tâm đến các chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp do tác động của dịch bệnh. Sau đây là một số kết quả chủ yếu.

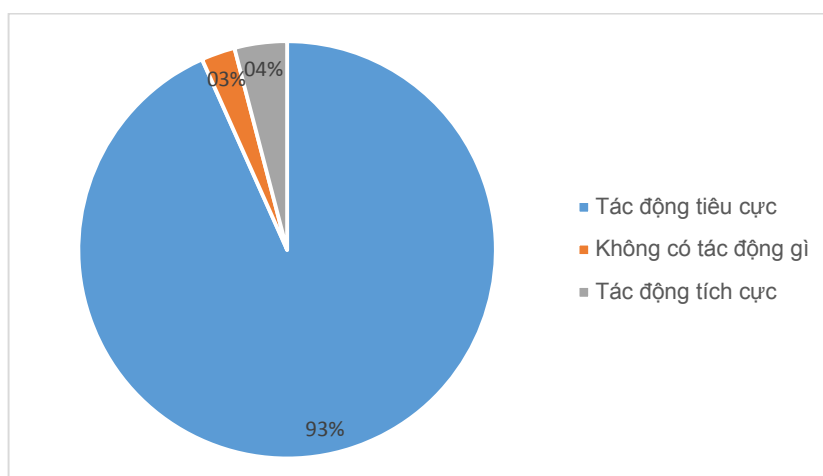
Đối tượng khảo sát trong cuộc điều tra này là các doanh nghiệp - đối tượng quan trọng nhất của sản xuất, kinh doanh - góp phần để các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước có giải pháp phù hợp. Các doanh nghiệp được khảo sát bao gồm cả 3 loại hình (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); thuộc 3 nhóm ngành (nông, lâm nghiệp - thủy sản; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ); có quy mô lao động khác nhau (dưới 5 người, từ 5 - 9 người, từ 10 - 49 người, từ 50 - 199 người, từ 200 người trở lên); thời gian hoạt động (dưới 5 năm, từ 5 đến 10 năm, từ 10 năm trở lên); có chia theo các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Mặc dù điều tra trực tuyến nhưng cơ cấu của mẫu theo hình thức sở hữu khá tương đồng với cơ cấu của tổng thể được tính dựa vào số liệu doanh nghiệp năm 2019.

## 2. MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN CÁC DOANH NGHIỆP

Kết quả khảo sát đã cho biết nhiều tác động của COVID-19 đến các doanh nghiệp đáng lưu ý.

Trước hết là tỷ trọng doanh nghiệp chịu tác động theo 3 tiêu mức độ tác động (gặp khó khăn khi dịch xảy ra), không bị tác động (không gặp khó khăn khi dịch xảy ra) và có tác động tích cực (không những không gặp khó khăn mà còn có cơ hội khi dịch xảy ra, chẳng hạn như các doanh nghiệp đã sản xuất các dụng cụ cho phòng, chống dịch (sản xuất khẩu trang, kính doanh, thuốc sát khuẩn, kính doanh trực tuyến...).

**Hình 1: Tác động của COVID-19 đến các doanh nghiệp**

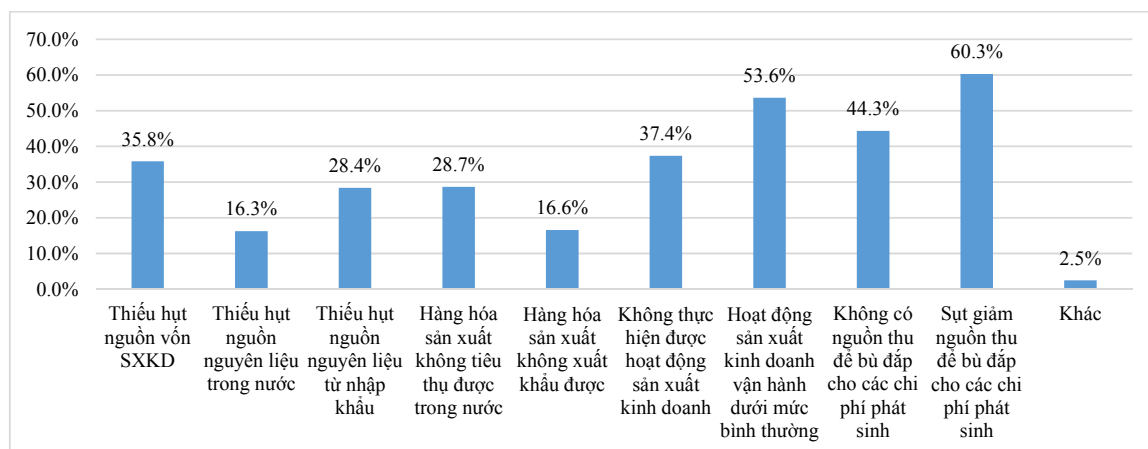


*Nguồn: Kết quả khảo sát*

Theo mức độ “tác động tiêu cực” tỷ trọng doanh nghiệp bị tác động chiếm tỷ trọng lớn nhất (93,3%), trong khi đó doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất (93,5%) do số doanh nghiệp thuộc loại này thường có quy mô nhỏ, có tiềm lực hạn hẹp, bởi vốn ít, tỷ suất lợi nhuận thấp, tích lũy ít, tồn kho nguyên vật liệu thấp, thị trường tiêu thụ hạn hẹp, ... cao hơn so với tỷ trọng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (92,2%) và doanh nghiệp nhà nước (88,9%). Theo mức độ “không bị tác động”, tỷ trọng doanh nghiệp khá thấp (2,6%), trong đó của doanh nghiệp nhà nước cao nhất (trên 11,1%) chủ yếu doanh nghiệp thuộc loại hình này có quy mô lớn nhất, có tiềm lực lớn hơn, có tỷ suất lợi nhuận cao hơn, có tồn kho nguyên vật liệu cao hơn, có thị trường tiêu thụ rộng hơn, ... của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đứng thứ hai (trên 3,1%); của doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ trọng thấp nhất (trên 2,4%). Theo mức độ “có tác động tích cực” chiếm tỷ trọng 4,1%, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng cao nhất (4,7%), doanh nghiệp ngoài nhà nước có chiếm tỷ trọng cao thứ hai (4,17%), còn doanh nghiệp nhà nước không có doanh nghiệp nào. Theo nhóm ngành, dịch vụ có tỷ trọng bị tác động tiêu cực lớn nhất (93,7%, tiếp đến là công nghiệp - xây dựng (93,3%), còn nông, lâm nghiệp - thủy sản nhỏ hơn (87,5%). Theo quy mô lao động, tác động tiêu cực lớn nhất là doanh nghiệp có số lao động từ 5 - 9 người và từ 200 người trở lên (đều chiếm 95,6%), tiếp đến là doanh nghiệp có từ 10 - 49 người (chiếm 94,9%), thấp nhất là doanh nghiệp có dưới 5 người và từ 50 - 199 người (chiếm 87,2%). Theo thời gian hoạt động, cao hơn tỷ trọng chung là từ 5 - 10 năm (96,4%), còn dưới 5 năm và từ 10 năm trở lên có tỷ trọng thấp hơn.

Các khó khăn mà các doanh nghiệp phải đối đầu, bao gồm 5 loại là không có nguồn thu để bù đắp cho các chi phí phát sinh hoặc sụt giảm nguồn thu để bù đắp cho các chi phí phát sinh, thiếu hụt nguồn vốn sản xuất kinh doanh; thiếu hụt nguồn nguyên liệu trong nước hoặc nhập khẩu; không thực hiện được các hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh vận hành dưới mức bình thường và các khó khăn khác. Các khó khăn được khảo sát thành 10 loại như sau.

**Hình 2: Tỷ lệ số doanh nghiệp gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19**



Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Khó khăn lớn nhất là không có nguồn thu hoặc sụt giảm nguồn thu để bù đắp cho các chi phí phát sinh; nếu tính chung cả hai khó khăn này sẽ lên đến 53,6% - quá một nửa tổng số doanh nghiệp được khảo sát. Không có nguồn thu để bù đắp cho các chi phí phát sinh có tỷ lệ là 44,34%. Trong tổng số, cao hơn tỷ lệ chung có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp nông, lâm nghiệp - thủy sản, công nghiệp - xây dựng; doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 5 năm. Sụt giảm nguồn thu để bù đắp cho các chi phí phát sinh có tỷ lệ rất cao (60,3%). Trong tổng số, cao hơn tỷ lệ chung có doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp dịch vụ, doanh nghiệp có thời gian hoạt động từ 10 năm trở lên. Nguồn thu giảm do gánh nặng chi phí đối với doanh nghiệp. Trong tổng chi phí của doanh nghiệp thì chi phí nhân công chiếm tỷ trọng lớn nhất (38%), tiếp đến là chi trả lãi vay ngân hàng (24,1%), chi phí hoạt động thường xuyên (19,2%), chi phí thuê mặt bằng (16,5%); thấp nhất là chi phí khác (2,2%). Theo từng loại, chiếm tỷ lệ cao hơn tỷ lệ trung của từng loại chi phí có sự khác nhau như chi phí thuê mặt bằng là ngành dịch vụ; chi phí trả công lao động là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngành công nghiệp - xây dựng, doanh nghiệp có từ 10 lao động trở lên; trong khi chi phí vay ngân hàng có doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản, doanh nghiệp có từ 10 đến 199 lao động. Tỷ suất lợi nhuận thấp, vốn tích lũy nhỏ, nay lại gặp khó khăn do dịch, nên thiếu hụt vốn sản xuất kinh doanh là một thách thức không nhỏ đối với doanh nghiệp - tỷ lệ này đã chiếm trên 1/3 tổng số doanh nghiệp. Chiếm tỷ lệ cao về khó khăn thiếu vốn là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng, doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 5 năm. Thiếu hụt nguồn thu, thiếu hụt vốn, lại cộng hưởng với thiếu hụt nguồn nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh. Nguồn nguyên liệu thiếu ở cả hai nguồn: nguồn trong nước và nguồn nhập khẩu. Thiếu nguồn nhập khẩu cao hơn từ nguồn trong nước, bình quân chung chiếm trên 22,3% tổng số doanh nghiệp. Nguồn từ trong nước chính là “nội lực”, nhưng lại bị hạn hẹp, có một phần trong trọng do việc nội địa hóa, công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển (ngành dệt may, da giày mới đạt 40 - 50%, sản xuất, lắp ráp ô tô dưới 9 chỗ ngồi mới đạt 10 - 20%, điện tử chuyên dụng và công nghệ cao mới đạt 5% - Samsung có tỷ lệ sản xuất trong nước, cả FDI trước đây bằng không, nay đạt trên 30%; cả nước có khoảng 1.800 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, nhưng mới có khoảng 300 doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng của công ty đa quốc gia). Nguồn từ nước ngoài chiếm tỷ lệ cao hơn, nhưng tổng kim ngạch nhập khẩu quý 1 bị giảm 1,9% so với cùng kỳ, trong đó giảm lớn hơn là khu vực kinh tế trong nước, chất dẻo, bông, sợi, vải, nguyên phụ liệu dệt may da, sắt thép, máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác,...

Một khó khăn lớn đối với doanh nghiệp là hàng hóa sản xuất không tiêu thụ được, bao gồm cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu - bình quân có tới 22,6 doanh nghiệp mắc vào khó khăn này. Tiêu thụ trong nước thể hiện ở tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý 1 năm nay (đã loại trừ giá) chỉ tăng 1,6% - chỉ cao hơn một chút so với tốc độ tăng dân số (1,1%) và thấp xa so với tốc độ tăng của cùng kỳ (9,3%), cao hơn tỷ lệ chung có doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp nông, lâm nghiệp - thủy sản;

doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 5 năm. Xuất khẩu quý 1 tăng rất thấp (0,5%), trong đó có nhiều mặt hàng còn tăng thấp hơn, có loại bị giảm, thậm chí bị giảm sâu.

Do các khó khăn trên mà hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp khó khăn lớn (bao gồm không hoạt động được có tới 37,4%, hoạt động dưới mức bình thường có tới 53,6%, bình quân cả 2 tỷ lệ đạt 45,5% - cao thứ hai sau nguồn thu). Có tỷ lệ cao hơn tỷ lệ chung về không hoạt động là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp dịch vụ, doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 5 năm; có tỷ lệ cao hơn về hoạt động dưới mức bình thường là doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng, doanh nghiệp có thời gian hoạt động từ 10 năm trở lên. Đi vào chi tiết, doanh thu bị giảm từ 30% đến dưới 50% chiếm tỷ lệ cao nhất (34,58%), tiếp đến là giảm từ 50% đến dưới 80% (27,26%), giảm từ 80% trở lên (chiếm 18,85%).

### **3. CÁC BIỆN PHÁP DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN VÀ ĐỀ NGHỊ**

Các biện pháp doanh nghiệp thực hiện có nhiều gồm có 6 nhóm (nhóm về nhân công, nhóm về chi phí hoạt động, nhóm về quy mô sản xuất - kinh doanh, nhóm về chuyển đổi hình thức sản xuất - kinh doanh, nhóm tạm dừng sản xuất - kinh doanh và nhóm khác). Cuộc khảo sát đã chi tiết hóa thành 8 giải pháp cụ thể: cắt giảm chi phí hoạt động thường xuyên là giải pháp được nhiều doanh nghiệp thực hiện nhất (có 63,86%), tiếp đến là cắt giảm quy mô sản xuất kinh doanh (có 42,5%), co lao động nghỉ việc không lương (có 34,4%), cắt giảm lao động (có 34,1%), tạm dừng sản xuất kinh doanh (32,7%), giảm lương nhân công (có 32,6%), chuyển đổi hình thức sản xuất kinh doanh (12,8%) và khác (có 5,3%).

Số doanh nghiệp cắt giảm chi phí hoạt động thường xuyên đạt cao hơn tỷ lệ chung có doanh nghiệp nhà nước (75%), doanh nghiệp ngoài nhà nước (64,9%), doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng (71,6%), doanh nghiệp nông - lâm nghiệp - thủy sản (67,9%), doanh nghiệp hoạt động từ 10 năm trở lên (66,3%) và dưới 5 năm (64,5%).

Số doanh nghiệp cắt giảm quy mô sản xuất kinh doanh cao hơn tỷ lệ chung có doanh nghiệp nhà nước (62,5%), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (45,8%), doanh nghiệp nông, lâm nghiệp - thủy sản (57,1%), doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng (49%), doanh nghiệp hoạt động từ 10 năm trở lên (49,2%).

Số doanh nghiệp cho lao động nghỉ không lương cao hơn tỷ lệ chung có doanh nghiệp nhà nước (37,5%), doanh nghiệp ngoài nhà nước (35,5%), doanh nghiệp ngành dịch vụ (35,2%), doanh nghiệp hoạt động từ 10 năm trở lên (36,6%), doanh nghiệp hoạt động từ 5 - 10 năm (35,8%).

Số doanh nghiệp cắt giảm lao động có tỷ lệ cao hơn tỷ lệ chung có doanh nghiệp nhà nước (50%), doanh nghiệp ngoài nhà nước (35,1%) doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng (39,4%), doanh nghiệp nông, lâm nghiệp - thủy sản (39,3%), doanh nghiệp hoạt động từ 10 năm trở lên (36%).

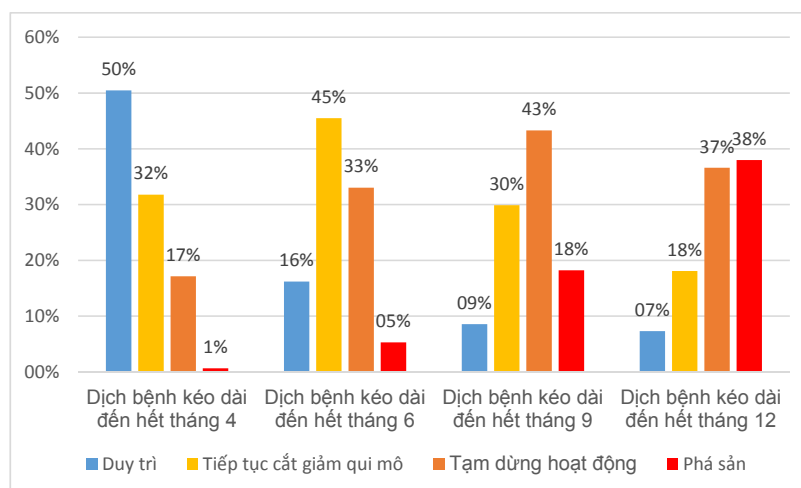
Số doanh nghiệp tạm dừng sản xuất kinh doanh cao hơn tỷ lệ chung có doanh nghiệp nhà nước (37,5%), doanh nghiệp ngoài nhà nước (34,1%), doanh nghiệp dịch vụ (35,5%), doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm (37,5%), doanh nghiệp hoạt động từ 5 - 10 năm (36,9%).

Số doanh nghiệp giảm lương nhân công có tỷ lệ cao hơn tỷ lệ chung có doanh nghiệp nhà nước (62,5%), doanh nghiệp ngoài nhà nước (34,8%), doanh nghiệp dịch vụ (33,3%), doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng (33,2%), doanh nghiệp hoạt động từ 10 năm trở lên (34,3%).

Chuyển đổi hình thức sản xuất kinh doanh là giải pháp đã được các doanh nghiệp tính đến trước khó khăn do dịch COVID-19 diễn ra. Doanh nghiệp có tỷ lệ cao hơn tỷ lệ chung có doanh nghiệp nhà nước (25%), doanh nghiệp ngoài nhà nước (13,2%), doanh nghiệp dịch vụ (14,8%), doanh nghiệp hoạt động từ 5 - 10 năm (15,5%).

Các giải pháp mà doanh nghiệp dự kiến thực hiện theo các kịch bản dự kiến dịch COVID-19 sẽ kéo dài (đến hết tháng 4, đến hết tháng 6, đến hết tháng 9 và đến hết tháng 12) và các kịch bản (duy trì, tiếp tục cắt giảm quy mô, tạm dừng hoạt động, phá sản).

**Hình 3: Các giải pháp doanh nghiệp dự kiến theo các kịch bản**



*Nguồn: Khảo sát theo dự báo của doanh nghiệp*

Điểm xếp hạng được các doanh nghiệp đánh giá cụ thể về các chính sách Chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng COVID-19 như sau:

- (1) Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuế đất là 2,44 điểm;
- (2) Miễn, giảm lãi, phí ngân hàng là 2,56 điểm;
- (3) Hỗ trợ cho vay vốn với mức lãi suất ưu đãi (hoặc cho nợ lãi) là 2,64 điểm;
- (4) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và các khoản nợ là 2,72 điểm;
- (5) Tạm dừng đóng BHXH, kinh phí công đoàn là 2,83 điểm;

(6) Không tăng chi phí điện, nước là 2,89 điểm;

(7) Rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính cho doanh nghiệp là 3,09 điểm.

Hiện các chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp để vượt qua khó khăn trước mắt.

- Gói hỗ trợ kinh tế cho doanh nghiệp, người lao động: (a) gói tín dụng 250 nghìn tỷ đồng để cơ cấu lại thời gian trả nợ; xem xét miễn giảm lãi vay; giữ nguyên nhóm nợ; giảm phí, hiện gói này đã áp dụng; (b) gói hỗ trợ 180 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ người nộp thuế gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch COVID-19, nhằm gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuế đất: thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thuế thuê đất, gói này đang chờ phê duyệt và thực thi; (c) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đưa ra gói hỗ trợ đang chờ phê duyệt và thực thi gồm:

+ Nghiên cứu sử dụng kinh phí của BHTN hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

+ Tạm hoãn đóng quỹ công đoàn cho các doanh nghiệp theo lộ trình phù hợp trong từng giai đoạn.

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay cho doanh nghiệp vay để đóng BHXH và trả lương ngừng việc cho người lao động.

+ 100% doanh nghiệp và người lao động được tạm dừng đóng BHTN từ tháng 02/2020 đến hết tháng 12/2020.

+ Tạm dừng đóng quỹ bảo hiểm hưu trí, tử tuất một số đối tượng bị ảnh hưởng.

- Gói hỗ trợ an sinh xã hội (theo Nghị quyết 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19,...).

Tuy nhiên, qua khảo sát sơ bộ thì gói hỗ trợ của các doanh nghiệp chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp nhận được hỗ trợ. Phần lớn các doanh nghiệp nhận được hỗ trợ theo các chính sách như gia hạn nộp thuế, không điều chỉnh tăng giá các yếu tố đầu vào sản xuất, miễn, giảm lãi vay,... nhìn chung được đánh giá là rất thiết thực đối với các doanh nghiệp. Tuy nhiên, một số hướng dẫn thực thi các chính sách còn chưa thực sự rõ ràng về thủ tục cũng như đối tượng được hưởng chính sách hay một số trường hợp cần phải chứng minh về tài chính còn phức tạp nên một số doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các gói hỗ trợ.

Đối với các doanh nghiệp chưa nhận được gói hỗ trợ thì nguyên nhân của yếu là do doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện để được hỗ trợ; quy trình thủ tục tiếp cận các gói hỗ trợ còn khó khăn; và do doanh nghiệp không biết đến các chính sách hỗ trợ.

Mong muốn của các doanh nghiệp hiện nay là Nhà nước tiếp tục nghiên cứu các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp để phục hồi sản xuất - kinh doanh trong thời gian tới; cần phải tính toán đến từng nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng của COVID-19 và cần phải nghiên cứu thời gian hợp lý để doanh nghiệp dần hoàn các khoản được giãn, hoãn trong thời gian qua để phục hồi sản xuất - kinh doanh một cách bền vững.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2020), *Kết luận số 77-KL/TW ngày 5/6/2020 của Bộ Chính trị về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế đất nước.*
2. Chính phủ (2020), *Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của Chính phủ cho phép gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất cho các đối tượng là doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình... đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.*
3. Chính phủ (2020), *Nghị quyết 41/NQ-CP ngày 09/04/2020 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3/2020.*
4. Chính phủ (2020), *Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 29/05/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và đảm bảo trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19.*
5. Nhóm nghiên cứu tác động COVID-19, *Phỏng vấn tác động các chính sách đến các doanh nghiệp.*
6. Quốc hội (2020), *Nghị quyết số 107/2020/QH14 về kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp*
7. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất của năm 2020 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 84/NQ-CP.*
8. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo bộ, ban, ngành 7 nhóm nhiệm vụ, giải pháp hướng tới các đối tượng cụ thể là người lao động bị mất việc làm, bị ảnh hưởng, góp phần tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất - kinh doanh và đảm bảo an sinh xã hội.*
9. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, *Kết quả khảo sát sơ bộ lần 2.*

# 36.

## TÁI CƠ CẤU DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC GÓP PHẦN HỖ TRỢ NỀN KINH TẾ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN HẬU ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Lương Văn Hải\*

### Tóm tắt

Trong hai năm gần đây, tiến độ tái cơ cấu DNNN thông qua biện pháp cổ phần hóa, thoái vốn tại doanh nghiệp bị chậm lại, không đạt được mục tiêu theo kế hoạch. Từ đầu năm 2020 đến nay và chắc chắn trong nhiều tháng tới và có thể dài hơn, do tác động của đại dịch COVID-19 đối với thế giới và nền kinh tế Việt Nam, tiến độ tái cơ cấu DNNN bị chậm lại, nên nguồn thu NSNN từ hầu hết các khoản mục tái cơ cấu DNNN đều giảm. Trong 8 tháng đầu năm 2020, chỉ có 10 doanh nghiệp có giá trị 260 tỷ đồng thực hiện thoái vốn chỉ mới thu được 678 tỷ đồng thuộc danh mục phải thoái vốn theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017). Đồng thời, trong 8 tháng của năm 2020, chỉ có 6 DNNN được phê duyệt phương án cổ phần hóa. Trong khi đó, nhu cầu chi, nhất là chi phát sinh so với dự toán từ đầu năm tăng cao. Chi riêng khoản chi hỗ trợ an sinh xã hội đã lên tới 62.000 tỷ đồng, đó là chưa kể các khoản chi khác vượt ra ngoài kế hoạch được phê duyệt. Trong các nguồn thu bị sụt giảm, thì nguồn thu của ngân sách từ thực hiện kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp chắc chắn sẽ khó thực hiện do dịch COVID-19 ảnh hưởng sâu rộng, mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, sử dụng có hiệu quả vốn ngân sách không đạt được như kỳ vọng. Vì vậy, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa DNNN, tiếp tục thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, góp phần hỗ trợ nền kinh tế phục hồi sau đại dịch COVID-19 có tính cấp bách đối với Việt Nam hiện nay.

*Từ khóa:* Cổ phần hóa; thoái vốn; doanh nghiệp; kinh tế phục hồi; dịch COVID-19.

---

\*Trường Đại học Mở Hà Nội



## **1. GIỚI THIỆU**

Thực tiễn trong hơn 10 năm qua, thực hiện các cam kết kinh tế quốc tế, mở cửa sâu rộng thị trường tài chính, thực hiện cam kết WTO, cổ phần hóa, thoái vốn tại doanh nghiệp đã đem lại nguồn thu quan trọng cho cân đối NSNN hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Các trường hợp tại Vinamilk, Sabeco, Vietcombank, Vietinbank, BIDV,... là những ví dụ cụ thể minh chứng cho điều đó. Trong 10 năm tới, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội hậu đại dịch COVID-19, trong bối cảnh Việt Nam thực hiện cam kết EVFTA và các Hiệp định thương mại, đến cuối tháng 9/2020, đại dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp tại Mỹ, Ấn Độ và nhiều nơi khác trên thế giới, đặt ra nhiều cơ hội thách thức trong tiến trình tiếp tục cổ phần hóa, thoái vốn tại doanh nghiệp, đem lại nguồn thu cao nhất cho ngân sách nhà nước và tiếp tục tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững.

Năm 2020, kế hoạch được xây dựng về nguồn thu ngân sách từ cổ phần hóa và thoái vốn tại doanh nghiệp mặc dù đưa ra thấp nhất trong 3 năm gần đây, nhưng với diễn biến kinh tế vĩ mô, đặc biệt là chỉ số diễn biến giá tiêu dùng CPI cho thấy việc thực hiện sẽ rất khó khăn. Bởi vì, chỉ số đó phản ánh tương đối sức mua trên thị trường xã hội, phần nào phản ánh tình hình tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp, phản ánh một cách khái quát hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, do đó, ảnh hưởng nhất định đến cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Kế hoạch 5 năm cho giai đoạn 2021 - 2025 chưa được xây dựng về nguồn thu ngân sách từ cổ phần hóa và thoái vốn tại doanh nghiệp, cũng đang đặt ra nhiều khó khăn bởi những diễn biến bất thường trên thị trường tài chính quốc tế và trong nước.

Bài viết nghiên cứu thực tiễn và do giới hạn phạm vi nên không có cơ sở lý thuyết. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống, dựa trên nguồn tư liệu thứ cấp, số liệu do Tổng cục Thống kê, báo cáo của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,... tác giả tiến hành phân tích, so sánh, đánh giá, đưa ra nhận xét, kết luận và khuyến nghị.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng bị ảnh hưởng của COVID-19**

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2020 tăng 0,07% so với tháng trước - đây là mức thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. CPI tháng 8/2020 giảm 0,12% so với tháng 12/2019 và tăng 3,18% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, lạm phát cơ bản tháng 8/2020 giảm 0,01% so với tháng trước và tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân CPI 8 tháng năm 2020 tăng 3,96% so với bình quân cùng kỳ năm 2019 và lạm phát cơ bản bình quân 8 tháng năm 2020 tăng 2,66% so với bình quân cùng kỳ năm 2019 (Tổng cục Thống kê, 2020).

Nếu phân tích chỉ số giá tiêu dùng đến thời điểm hết tháng 5/2020, tức là qua 2 tháng đỉnh cao của dịch COVID-19 ở Việt Nam cũng như trên toàn thế giới, thì có thể thấy rõ hơn thực trạng này. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2020 của cả nước

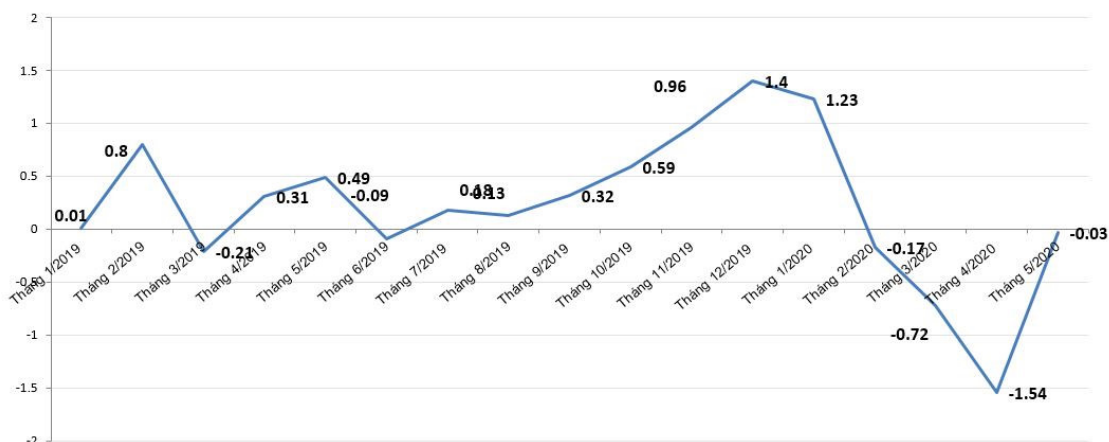
giảm 0,03% so với tháng 4/2020, đồng thời giảm 1,24% so với tháng 12/2019, mức thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Tuy nhiên, chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước vẫn ở mức cao nhất trong 3 năm gần đây (tăng 4,39%).

Trong mức giảm 0,03% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2020 so với tháng trước có 4/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm. Trong đó, nhóm giao thông giảm nhiều nhất với 2,21% do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giảm giá xăng, dầu vào thời điểm 28/4/2020 và tăng giá xăng, dầu vào thời điểm 13/5/2020 làm chỉ số giá xăng, dầu giảm 4,98% (tác động làm CPI chung giảm 0,21%). Bên cạnh đó, nhiều chương trình khuyến mại để kích cầu tiêu dùng của các hãng xe ô tô đưa ra nhằm giảm lượng hàng tồn kho làm giá ô tô giảm 0,25% (Tổng cục Thống kê, 2020).

Nhóm bưu chính viễn thông và nhóm văn hóa, giải trí và du lịch đều giảm 0,02%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,01% chủ yếu do các cửa hàng thời trang đã áp dụng nhiều chương trình giảm giá để thu hút khách hàng sau ảnh hưởng của dịch COVID-19 (Tổng cục Thống kê, 2020).

Tham khảo diễn biến chỉ số CPI giữa các tháng, từ tháng 1/2019 đến tháng 5/2020 thời điểm đỉnh cao của dịch COVID-19 ở Việt Nam cũng như trên toàn thế giới ở hình dưới đây:

**Hình 1: Diễn biến CPI qua các tháng**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)*

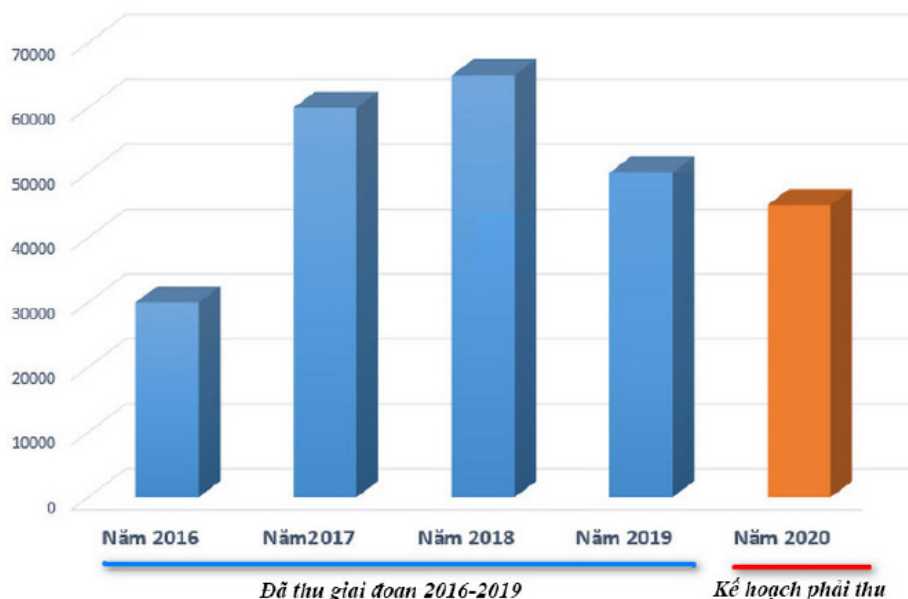
CPI bình quân 5 tháng đầu năm 2020 tăng 4,39% so với bình quân cùng kỳ năm 2019; CPI tháng 5/2020 giảm 1,24% so với tháng 12/2019 và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản tháng 5/2020 giảm 0,03% so với tháng trước và tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 5 tháng đầu năm nay tăng 2,88% so với bình quân cùng kỳ năm 2019. Diễn biến này ảnh hưởng lớn đến tốc độ cổ phần hóa và kế hoạch thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2020).

## 2.2. Thực trạng diễn biến nguồn thu ngân sách từ cổ phần hóa và thoái vốn hiện nay

### 2.2.1. Tổng quan

Giai đoạn năm 2016 - 2019, nguồn thu ngân sách từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước thông qua Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp đã chuyển vào NSNN tổng số tiền là 205.000 tỷ đồng.

**Hình 2: Nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn chuyển vào NSNN giai đoạn 2016 - 2020**



*Nguồn: Báo cáo gửi Quốc hội của Bộ Tài chính về thực hiện Nghị quyết 25/2016/QH14 và Nghị quyết 26/2016/QH14, trong giai đoạn 2016 - 2019 (Bộ Tài chính, 2020)*

Trong số 205.000 tỷ đồng, số tiền đã chuyển các năm 2016, 2017, 2018, 2019 lần lượt là 30.000 tỷ đồng; 60.000 tỷ đồng; 65.000 tỷ đồng và 50.000 tỷ đồng. Được biết, trong năm 2020, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp còn phải chuyển về ngân sách tổng số tiền là 45.000 tỷ đồng (Bộ Tài chính, 2020).

### 2.2.2. Về cổ phần hóa

Về công tác cổ phần hóa, lũy kế giai đoạn 2016, tính đến tháng 3/2020, trong cả nước có 174 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa với tổng giá trị doanh nghiệp là 443.126 tỷ đồng, trong đó giá trị vốn nhà nước là 206.748 tỷ đồng. Tuy nhiên trong 174 doanh nghiệp đã cổ phần hóa chỉ có 36/128 doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc danh mục cổ phần hóa theo Công văn số 991/TTg-ĐMDN và Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đạt 28% kế hoạch, số doanh nghiệp còn phải thực hiện cổ phần hóa theo kế hoạch tính đến hết năm 2020 là 92 doanh nghiệp. Thực tế cho thấy, tiến độ cổ phần hóa các doanh nghiệp còn quá chậm (Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, 2020).

Những bộ, ngành và địa phương còn nhiều doanh nghiệp thuộc danh sách phải thực hiện cổ phần hóa trong năm 2020, đó là: TP. Hà Nội phải cổ phần hóa 13 doanh nghiệp (04 tổng công ty), chiếm 14% kế hoạch; TP. HCM cổ phần hóa 38 doanh nghiệp (11 tổng công ty), chiếm 40% kế hoạch; Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa 6 doanh nghiệp (3 tập đoàn, 3 tổng công ty); Bộ Công Thương cổ phần hóa 0 doanh nghiệp (3 tổng công ty); Bộ Xây dựng (2 tổng công ty) (Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, 2020).

Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, trong 4 tháng đầu năm 2020, không có doanh nghiệp nào thực hiện cổ phần hóa. Trong 174 doanh nghiệp đã cổ phần hóa tính tới tháng 4/2020, chỉ có 36/128 doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc danh mục cổ phần hóa theo công văn số 991/TTg-ĐMDN và Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (đạt 28% kế hoạch). Điều này đã khiến tiến độ dồn vào 6 tháng cuối năm 2020 càng thêm nặng nề khi còn tới 92 doanh nghiệp phải cổ phần hóa từ nay tới 31/12/2020. Dự báo trong 2 tháng 5 và 6/2020 cũng tiếp tục không có doanh nghiệp nào được cổ phần hóa, thực trạng này có mối liên hệ trực tiếp với chỉ số CPI (Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, 2020).

### **2.2.3. Về thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

Về tình hình thoái vốn của toàn bộ nền kinh tế, lũy kế tổng số thoái vốn từ năm 2016 đến tháng 3/2020 là 25.166 tỷ đồng, thu về 171.844 tỷ đồng. Trong đó: thoái vốn nhà nước tại 96 đơn vị thuộc Quyết định số 1232/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với giá trị 4.783 tỷ đồng, thu về 9.185 tỷ đồng. Cả nước đã thoái 3.785 tỷ đồng, thu về 110.392 tỷ đồng (bao gồm khoản thoái 3.436 tỷ đồng, thu về 109.965 tỷ đồng tại Sabeco) tại các doanh nghiệp ngoài Quyết định số 1232/QĐ-TTg. Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thực hiện thoái 16.597 tỷ đồng, thu về 52.266 tỷ đồng. Khoản thoái vốn nhà nước tại Sabeco năm 2017 là một thành công điển hình, với số tiền thu về khoảng 5,1 tỷ USD, trên 110.000 tỷ đồng cho NSNN (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, 2020).

Việc triển khai thoái vốn nhà nước theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg còn rất chậm. Trong đó, những đơn vị còn nhiều doanh nghiệp phải thực hiện thoái vốn theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg với giá trị lớn là: Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng (còn phải thoái vốn tại 8/11 tổng công ty cổ phần); TP. Hà Nội (còn phải thoái vốn tại 31/34 doanh nghiệp) (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, 2020).

### **2.2.4. Bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài trong các ngân hàng thương mại nhà nước**

Trong thời gian qua, ngân hàng là một trong những lĩnh vực được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm và đầu tư nhiều nhất đó là 3 NHTM nhà nước đã cổ phần hóa, tuy nhiên, số đông nhà đầu tư muốn tăng cổ phần thù cũng có trường hợp giảm tỷ lệ sở hữu. IFC đã giảm tỷ lệ cổ phần tại VietinBank từ 6,4% xuống còn 4,99%. Từ ngày 10/1/2020, nhóm IFC không còn là cổ đông lớn của VietinBank. Thay vào đó, The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ (BTMU) là cổ đông nước ngoài lớn nhất của VietinBank sở hữu 19,73% cổ phần. BTMU nhiều lần đề nghị Chính phủ Việt Nam cho phép nâng tỷ lệ sở hữu lên 25% hay 30% theo chiến lược

đầu tư vốn của họ, vì tỷ lệ sở hữu hiện tại đã chạm trần tối đa. Việc IFC thoái vốn khiến room vốn đầu tư nước ngoài tại VietinBank được mở hơn một chút. Trong cơ cấu cổ đông hiện tại của VietinBank, NHNN đang sở hữu 64,46% cổ phần; ngân hàng của Nhật Bản đang sở hữu 19,73% (Ngân hàng thương mại, 2020).

Trái ngược với IFC tại Vietinbank thì đầu năm 2020, Mizuho Bank của Nhật Bản chi thêm gần 930 tỷ đồng mua thêm gần 16,7 triệu cổ phần để duy trì tỷ lệ sở hữu 15% tại Vietcombank. Với tỷ lệ sở hữu 15%, Mizuho đang nắm khoảng 556,3 triệu cổ phiếu Vietcombank, tương đương với hơn 50.600 tỷ đồng, cao gấp 4 lần so với số vốn đầu tư ban đầu, chưa kể khoản cổ tức tiền mặt thu được trong 9 năm qua. Như vậy, Vietcombank là NHTM Việt Nam đem lại khoản lợi nhuận lớn và nhanh nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài. Quỹ đầu tư nước ngoài: Vietnam Enterprise Investments Limited (VEIL), của Dragon Capital mua thêm hơn 16 triệu cổ phiếu Vietcombank trong 3 tháng: 5 - 6 - 7 và tuần đầu tháng 8/2020. Đến đầu tháng 8/2020, Quỹ VEIL đang nắm giữ lượng cổ phiếu VCB trị giá khoảng 108 triệu USD, tương ứng 30,5 triệu cổ phiếu VCB (~0,82% cổ phần VCB) (Ngân hàng thương mại, 2020).

Đáng chú ý là sau khi Vietcombank bán thành công 3% cổ phần cho hai đối tác nước ngoài (GIC và Mizuho), đã thu về 6.200 tỷ đồng đầu năm 2019. Tại BIDV, sau khi bán thành công 15% vốn cho KEB Hana Bank của Hàn Quốc, thu về 20.208 tỷ đồng cho NSNN. BIDV đang có kế hoạch bán tiếp khoảng 6% vốn điều lệ cho nhà đầu tư nước ngoài (Ngân hàng thương mại, 2020).

### **2.2.5. Một số đánh giá và nhận xét**

Cổ phần hóa và thoái vốn tùy thuộc vào nhiều nhân tố, như diễn biến kinh tế vĩ mô, đặc biệt là thị trường tài chính, chỉ số VN-Index, sự dịch chuyển vốn đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài. Thông qua chỉ số VN-INDEX và chỉ số CPI trong 8 tháng đầu năm 2020 thể hiện, tính thanh khoản của cổ phiếu thấp. Nhà đầu tư nước ngoài thận trọng. Cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp có sức mua thấp, nguồn tiền mặt thấp, không có điều kiện bỏ tiền ra mua cổ phiếu trong doanh nghiệp. Tương tự, các nhà đầu tư tổ chức cũng hạn chế về nguồn lực tài chính để tham gia cổ phần hóa. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư nước ngoài, các quỹ đầu tư nước ngoài cũng cân nhắc, thận trọng khi bỏ vốn ra đầu tư vào doanh nghiệp như trong các giai đoạn trước đây.

Hiện nay, dịch COVID-19 về cơ bản đã được khống chế tại Việt Nam. Tuy nhiên, dự báo, trong một số tháng tới, có thể đầu năm 2021 khi dịch COVID-19 chưa được khống chế hoàn toàn trên thế giới, các hoạt động kinh tế - xã hội chưa hoàn toàn trở lại bình thường, chỉ số CPI chắc chắn vẫn ở mức thấp. Sức tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp chưa cải thiện, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn, nên ảnh hưởng lớn đến kế hoạch cổ phần hóa và thoái vốn trước mắt là cuối năm 2020 và đầu năm 2021 và có thể là dài hơn.

Vốn tín dụng tăng trưởng thấp nhất trong hơn 15 năm qua, sức hấp thụ vốn của doanh nghiệp quá thấp. Tăng trưởng tín dụng thấp trong bối cảnh suy giảm kinh tế, các ngân hàng

cần trọng khi giải ngân và nhu cầu vay đi xuống. Theo số liệu của NHNN, tính đến ngày 16/9/2020, dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế mới chỉ tăng 4,81% so với cuối năm 2019, chạm đáy 7 năm gần đây. Trong các tháng cuối năm 2020 và đầu năm 2021 sẽ tiếp tục tăng trưởng tín dụng thấp (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2020).

Hoạt động thu hút vốn nước ngoài sẽ sôi động hơn khi EVFTA đang được bắt đầu triển khai thực hiện, sẽ tác động đến nhiều lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam trong đó có lĩnh vực ngân hàng. Theo cam kết EVFTA, đối với lĩnh vực ngân hàng, trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ xem xét tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD của khối EU nâng mức nắm giữ cổ phần lên 49% vốn điều lệ tại hai ngân hàng TMCP của Việt Nam... Do cam kết trên không áp dụng với 4 NHTM nhà nước, đó là BIDV, VietinBank, Vietcombank và Agribank. Do đó, đây là cơ hội để các ngân hàng TMCP tư nhân của Việt Nam hút vốn đầu tư nước ngoài tái cơ cấu, nâng cao năng lực cạnh tranh (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2020).

Đồng thời, theo Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng đến năm 2025 định hướng đến năm 2030, Nhà nước giảm dần tỷ lệ sở hữu tại các NHTM nhà nước, chỉ nắm giữ ở mức tối thiểu 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Chính phủ, và NHNN sẽ lựa chọn cổ đông chiến lược có uy tín trên thị trường, có năng lực tài chính, kinh nghiệm quản trị... mua cổ phần trong các NHTM nhà nước cổ phần hóa và NHTM cổ phần tư nhân, thúc đẩy tái cơ cấu mạnh mẽ hơn nữa các NHTM Việt Nam (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2020).

### 3. KHUYẾN NGHỊ

Bài viết xin đưa ra một số khuyến nghị sau:

*Một là*, Chính phủ, các bộ, ngành và các địa phương kiên quyết đôn đốc, giám sát chặt chẽ việc thực hiện tiến độ cổ phần hóa và thoái vốn, đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch, đúng pháp luật các khâu trong quá trình khai, tránh các trường hợp giám đốc vì lợi ích cục bộ trì hoãn, không quyết tâm, tháo gỡ vướng mắc cổ phần hóa. Cần phải triển khai dứt điểm các khâu định giá doanh nghiệp, tư vấn, chuẩn bị IPO,... trên cơ sở đó cứ cho tiến hành bán cổ phiếu, không chờ vào thị trường khá lên vì không biết đến bao giờ.

*Hai là*, Ban chỉ đạo cổ phần hóa và thoái vốn các bộ, ngành, các địa phương cần thực sự vào cuộc, cùng doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, hay báo cáo kịp thời, đề xuất giải pháp sát thực tiễn để tháo gỡ khó khăn trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp và các vấn đề pháp lý khác có liên quan của doanh nghiệp.

*Ba là*, khi thị trường chứng khoán phục hồi, Chính phủ và Bộ Tài chính cho phép thực hiện đúng tiến độ bán vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp, thúc đẩy đàm phán bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài.

*Bốn là*, Chính phủ, Bộ Tài chính và NHNN cần có kế hoạch chi tiết thực hiện cam kết EVFTA, đối với lĩnh vực ngân hàng.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Tài chính (2020), Các thông tin có liên quan, truy cập tại [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn); ngày truy cập: từ 22 - 24/9/2020.
2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2020), Các thông tin có liên quan, truy cập tại: [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn); ngày truy cập: từ 22 - 24/9/2020.
3. Ngân hàng thương mại (2020), Các thông tin có liên quan của từng ngân hàng, truy cập tại trang web cụ thể của từng ngân hàng; ngày truy cập: từ 22-24/9/2020.
4. Tổng cục Thống kê (2020), Các thông tin có liên quan, truy cập tại: [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn), ngày truy cập: từ 22 - 24/9/2020.
5. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2020), Các thông tin có liên quan, truy cập tại: [www.ssc.gov.vn](http://www.ssc.gov.vn); ngày truy cập: từ 22 - 24/9/2020.
6. Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia (2020), Các thông tin có liên quan, truy cập tại [www.nsfc.gov.vn](http://www.nsfc.gov.vn); ngày truy cập: từ 22 - 24/9/2020.

# 37.

## CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thu Hà\*

ThS. Hà Thị Liên\*

### Tóm tắt

Trong những năm qua, quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước đã đạt được nhiều thành tựu hết sức to lớn về phát triển kinh tế, phát triển xã hội cân bằng, ổn định và vấn đề bảo vệ môi trường. Trong đó, việc thúc đẩy các DNNVV không ngừng đổi mới, sáng tạo chính là động lực đóng góp cho tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách của cả nước. Nhà nước đã xây dựng nhiều chính sách để hỗ trợ và thúc đẩy các DNNVV phát triển, Nghị quyết Đại hội XII của Đảng khẳng định, khuyến khích đẩy mạnh quá trình khởi nghiệp kinh doanh; có chính sách thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp Việt Nam cả về số lượng và chất lượng, thật sự trở thành lực lượng nòng cốt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi mà dịch COVID-19 đang ngày càng diễn biến phức tạp, ảnh hưởng rất lớn đến sự tăng trưởng kinh tế, sự phát triển của các doanh nghiệp. Mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách tài chính nhằm giúp cho doanh nghiệp vượt qua những khó khăn, tuy nhiên, thực trạng thực thi các chính sách hỗ trợ trong đó có chính sách tài chính còn gặp nhiều khó khăn, DNNVV khó tiếp cận các nguồn vốn vay... Bài viết dưới đây sẽ đánh giá tình hình thực hiện chính sách tài chính thời gian qua, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo thuận lợi cho DNNVV phát triển, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế của quốc gia.

**Từ khóa:** Chính sách tài chính; doanh nghiệp nhỏ và vừa; khởi nghiệp; hỗ trợ.

\*Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh



## 1. MỞ ĐẦU

Theo Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 thì (DNNVV bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa. DNNVV đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và đặc biệt là các DNNVV đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên, thời gian qua do ảnh hưởng của dịch COVID-19, số lượng doanh nghiệp thành lập mới có xu hướng giảm. Trong 7 tháng đầu năm 2020, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới so với cùng kỳ năm 2019 giảm 5,1%, giảm 6,3% về vốn đăng ký và giảm 19,5% về số lao động. Trong đó, DNNVV chủ yếu kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, đại lý du lịch, giáo dục và đào tạo, thương mại... đều là những lĩnh vực bị tác động nặng nề nhất, khi có 94% - 97% số doanh nghiệp gặp khó khăn. Các yếu tố thị trường tiêu thụ bị giảm, thiếu hụt nguyên liệu đầu vào, thiếu vốn cho sản xuất trong khi áp lực chi trả công lao động, thực hiện các giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn/tay nghề cho người lao động, ứng dụng thương mại điện tử... làm tăng chi phí cho doanh nghiệp.

Mặt khác, xuất phát từ chính bản thân của các DNNVV còn kém phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cụ thể:

*Thứ nhất*, phần lớn các DNNVV đều rất hạn chế về vốn tự có, nên nhu cầu về vốn cho sản xuất kinh doanh là rất lớn. Tuy nhiên, việc vay vốn từ các ngân hàng hay các quỹ tín dụng đối với DNNVV còn khó khăn. Ngoài những khó khăn như vốn ít, kinh nghiệm quản lý còn yếu và công nghệ sản xuất lạc hậu, thì trên thực tế, các quy định của pháp luật về thủ tục cầm cố, thế chấp, về xử lý tài sản đảm bảo đối với các doanh nghiệp chưa rõ ràng, đồng bộ, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho ngân hàng và doanh nghiệp tìm được điểm chung.

*Thứ hai*, các DNNVV thường gặp nhiều khó khăn từ việc tiếp cận thông tin, lựa chọn địa điểm xây dựng nhà máy, trụ sở, cửa hàng cũng như việc tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng thông qua cơ chế thỏa thuận cho đến thực hiện các thủ tục để có mặt bằng sản xuất - kinh doanh.

*Thứ ba*, thực tế cho thấy, việc tiếp cận thông tin về thị trường sản phẩm và các nguồn vốn vay tín dụng thường hạn chế, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV còn kém hiệu quả, khó khăn trong tiếp cận đất đai...

Vì vậy, việc tạo điều kiện về cơ chế, thủ tục để DNNVV tiếp cận được các nguồn vốn vay chính là yêu cầu cấp bách hiện nay để thúc đẩy các DNNVV phát triển bền vững. Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, trong đó có gói hỗ trợ vốn vay ưu đãi. Đó là gói tín dụng 300.000 tỷ đồng và gói hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp khó khăn trị giá 61.580 tỷ đồng đang được triển khai. Ngoài ra, còn có các gói hỗ trợ khác về thuế, phí như giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được nhà nước cho thuê đất trực tiếp dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm phải ngừng sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của dịch COVID-19; giảm 2% lãi suất cho vay trực tiếp, cho vay gián tiếp đối với DNNVV từ

Quỹ Phát triển DNNVV. Những giải pháp mạnh mẽ này đã tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, giúp doanh nghiệp, nhất là DNNVV hồi phục sau dịch bệnh. Tuy nhiên, việc tiếp cận nguồn vốn đối với các DNNVV rất khó khăn.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước trong hỗ trợ chính sách tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển bền vững trong thời COVID-19

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Trong đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Qua gần hai năm thực hiện Nghị quyết, kinh tế tư nhân đã có sự phát triển nhanh chóng và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, nhất là góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thương mại đầu tư, tăng thu NSNN, tạo việc làm, cải thiện an sinh xã hội. DNNVV là bộ phận quan trọng trong thành phần kinh tế tư nhân và chiếm tỷ lệ lớn trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Hiện nay, ở nước ta, DNNVV chiếm 98% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, đóng góp khoảng 45% vào GDP, 30 % giá trị hàng hóa xuất khẩu; 31% vào tổng số thu ngân sách và thu hút khoảng 50% lực lượng lao động của cả nước. Tổng số vốn đăng ký của các DNNVV đạt xấp xỉ 121 tỷ USD, chiếm 30% tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp<sup>1</sup>. DNNVV đã có mặt ở hầu hết các vùng, địa phương tận dụng và khai thác tốt các nguồn lực tại chỗ. Hiện nay, DNNVV sử dụng khoảng 1/2 lực lượng sản xuất lao động phi nông nghiệp (chiếm 49%) trong cả nước, và tại một số vùng đã sử dụng tuyệt đại đa số lực lượng sản xuất lao động phi nông nghiệp. Ngoài lao động, DNNVV còn sử dụng nguồn tài chính của dân cư trong vùng, nguồn nguyên liệu trong vùng để hoạt động sản xuất kinh doanh. Vai trò của DNNVV được thể hiện qua một số nội dung:

(i) *Về khía cạnh kinh tế*: Phát triển hệ thống DNNVV là nội dung tất yếu để hoàn thiện các mô hình tổ chức doanh nghiệp theo yêu cầu phát triển các ngành, các khu vực kinh tế. Các DNNVV cung cấp một lượng đáng kể GDP, tăng thu hút vốn đầu tư và đóng góp không nhỏ vào ngân sách, Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2015 - 2017, khu vực kinh tế tư nhân (trong đó DNNVV là bộ phận quan trọng) đóng góp khoảng 50% GDP, trên 30% thu NSNN 45% vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội. Tính chung trong 2 năm 2016 - 2017, các DNNVV tạo ra doanh thu chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, bình quân mỗi năm các DNNVV tạo ra 10,8 triệu tỷ đồng, chiếm 56,4% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 64,4% so với bình quân giai đoạn 2011 - 2015<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Đặng Bảo Hà (2015), *Xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp: Vai trò của chính sách Chính phủ*, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

<sup>2</sup> Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”*.

Mặt khác, DNNVV với sự đa dạng các loại hình tổ chức (công ty, doanh nghiệp, hộ...) sẽ tạo cơ sở đa dạng hóa hình thức đầu tư, mở rộng và nâng cao khả năng khai thác các nguồn lực, yếu tố sản xuất cho quá trình phát triển. DNNVV có vai trò tăng tính năng động và hiệu quả của nền kinh tế. Quá trình phát triển DNNVV cũng là quá trình cải tiến máy móc thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ, mở rộng các mối quan hệ giữa cung ứng và tiêu thụ, từ đó phát triển thêm nhiều ngành, nghề mới. Điều đó cho thấy vai trò quan trọng của DNNVV trong lưu thông hàng hóa và cung cấp hàng hóa, dịch vụ bổ sung cho các doanh nghiệp lớn.

(ii) *Về khía cạnh xã hội*: DNNVV góp phần tạo việc làm cho người lao động, làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao thu nhập của dân cư, góp phần xóa đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội. Ngoài ra, DNNVV góp phần giảm bớt sức ép về dân số tại các đô thị lớn.

Tóm lại, DNNVV có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội mỗi nước. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển của mình, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập sâu kinh tế quốc tế hiện nay, DNNVV vấp phải sự cạnh tranh gay gắt và gặp nhiều khó khăn, vướng mắc từ bản thân của doanh nghiệp phải tự nỗ lực, đồng thời cũng cần phải có sự hỗ trợ phù hợp của các Chính phủ.

Với tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp, trong những năm qua, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp như: hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ tham gia cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; chính sách về hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp, sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp, các hỗ trợ liên quan đến thủ tục pháp lý, mặt bằng sản xuất, văn phòng làm việc, công nghệ, đào tạo nhân lực, bảo lãnh tín dụng,... trong đó có chính sách hỗ trợ về tài chính cho DNNVV nhằm tạo động lực và hướng đi mới cho doanh nghiệp trong quá trình khởi nghiệp

Luật Hỗ trợ DNNVV được Quốc hội thông qua và có hiệu lực vào ngày 01/01/2018 với nhiều quy định ưu đãi, hỗ trợ DNNVV trong việc sản xuất, kinh doanh. Đây là hành lang pháp lý quan trọng để các thành phần của nền kinh tế chung tay hỗ trợ cho sự phát triển mạnh mẽ của DNNVV. Ngoài ra, Luật Hỗ trợ DNNVV quy định các điều kiện để doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nhận hỗ trợ, nhằm tháo gỡ các khó khăn cho doanh nghiệp phát triển trong tiếp cận nguồn vốn vay. Triển khai Luật này, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện như: Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV. Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. Theo Nghị quyết, đến năm 2020, cả nước có ít nhất một triệu doanh nghiệp hoạt động, trong đó có các doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực mạnh. Tiếp đó, tháng 3/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2018/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Hỗ trợ DNNVV.

Mặt khác, Bộ Tư pháp đã có kế hoạch triển khai hoạt động mạng lưới tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn

(Quyết định số 565/QĐ-585 ngày 03/4/2018) nhằm hướng tới việc hỗ trợ trực tiếp, thiết thực nhu cầu hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, thực hiện các cam kết trong hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, thực hiện chỉ đạo và chủ trương của Chính phủ, thời gian qua, ngành ngân hàng đã có nhiều giải pháp, chính sách nhằm tháo gỡ những khó khăn cho DNNVV trong tiếp cận vốn tín dụng. Cụ thể, NHNN đã ban hành Thông tư số 45/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay có bảo lãnh của Quỹ Bảo lãnh tín dụng, tạo điều kiện cho DNNVV tiếp cận vay vốn. Cùng với việc ban hành chính sách, văn bản hướng dẫn, NHNN còn tổ chức các chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp tại nhiều địa phương nhằm thúc đẩy nguồn vốn tín dụng hỗ trợ DNNVV phát triển sản xuất kinh doanh. Triển khai cơ chế chính sách, chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước, hình thức cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng ngày càng đa dạng, thủ tục hành chính cũng được rút gọn hơn và quan trọng là các chương trình ưu đãi để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao giá trị gia tăng đã được các tổ chức tín dụng đẩy mạnh.

Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19 ảnh hưởng tới mọi khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội, nhiều DNNVV buộc phải tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô, nhiều lao động phải nghỉ luân phiên, làm việc cầm chừng hoặc mất việc làm, đời sống của một bộ phận người dân gặp khó khăn. Để ứng phó với dịch bệnh và góp phần hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn, khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh, Chính phủ đã đưa ra một số giải pháp và trình Quốc hội thông qua một số giải pháp cấp bách như:

- Nghị quyết 42/NQ- CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, trong đó, Nhà nước chia sẻ trách nhiệm với doanh nghiệp trong việc bảo đảm cuộc sống cho người lao động.

- Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

- Trong quý 2, Chính phủ đã trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành 4 nghị quyết về miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2020; về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020; điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân; về mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay đến hết ngày 31/12/2020.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất. Ngoài ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số văn bản quan trọng nhằm đẩy mạnh công tác chỉ đạo, điều hành, cải cách thủ tục hành chính, phát triển ứng dụng CNTT, tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp bị tác động bởi dịch bệnh COVID-19 như Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử...

Có thể nói, Chính phủ đã quyết tâm đẩy mạnh việc thực hiện chính sách hỗ trợ cho các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo đã đạt được nhiều thành quả đáng ghi nhận, góp phần phát triển kinh tế cả nước và giúp các DNNVV “vươn mình ra biển lớn”.

## **2.2. Đánh giá thực trạng vấn đề tiếp cận nguồn lực tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Thời gian qua, DNNVV đã thể hiện được vai trò to lớn của mình vào những đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư và thúc đẩy phong trào khởi nghiệp sáng tạo của cả nước. Nền kinh tế Việt Nam năm 2020 đã hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới mở ra nhiều cơ hội mới, tuy nhiên, bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam cũng phải đối mặt với những khó khăn, thách thức như tình hình kinh tế, chính trị và tài chính thế giới có ảnh hưởng lớn tới kinh tế Việt Nam. Trong đó, nền kinh tế Việt Nam đang bị tác động mạnh bởi cuộc chiến tranh thương mại giữa các nước lớn, nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc, diễn biến phức tạp ở Biển Đông, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán và đặc biệt là đại dịch COVID-19 hiện nay đang diễn biến ngày càng phức tạp, việc thực hiện chính sách tài chính vẫn còn những hạn chế nhất định, làm ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV, cụ thể:

*Thứ nhất*, theo báo cáo kết quả khảo sát đánh giá tác động của dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, tính đến hết tháng 4/2020, cả nước có 37.596 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 13,2% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là lần đầu tiên số doanh nghiệp thành lập mới sụt giảm trong 4 tháng đầu năm giai đoạn 2015 - 2020. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 4 tháng năm 2020 là 1.126.164 tỷ đồng, giảm 20,4% so với cùng kỳ năm 2019. Có 41.755 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 5,6% so với cùng kỳ 2019, trong đó có 22.696 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 33,6% so với cùng kỳ 2019. Có tới 57,7% số doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 cho rằng, thị trường tiêu thụ bị giảm mạnh. Đáng chú ý, trong các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, có tới 47,2% doanh nghiệp khẳng định hàng hóa sản xuất ra không xuất khẩu được. Mặt khác, thị trường tiêu thụ sản phẩm đang bị thu hẹp dần. Trong giai đoạn hiện nay, thị trường tiêu thụ trong nước và thị trường xuất khẩu đều gặp khó khăn. Đây là hệ quả tất yếu khi đại dịch bùng phát, người dân Việt Nam và các nước thuộc thị trường xuất khẩu truyền thống của nước ta (Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật...) phải thực hiện giãn cách xã hội, lao động mất việc làm, thu nhập giảm sút nên nhu cầu tiêu thụ giảm mạnh. Dịch COVID-19 càng kéo dài, nguyên vật liệu đầu vào dự trữ của doanh nghiệp càng cạn kiệt. Trong khi đó, nhiều chính sách hỗ trợ của Chính phủ còn mang tính nửa vời, chưa thực sự đánh đúng vào nhu cầu cấp bách của doanh nghiệp vì đối với các DNNVV doanh thu gần như bằng không thậm chí là thua lỗ thì việc gia hạn thời gian nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là không có giá trị nhiều vì không có thu nhập thì không thể có tiền nộp thuế. Ngoài ra, việc giãn thời gian nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, tiền thuê đất chỉ có vài tháng là không giải quyết được vấn đề gì vì những tháng đầu năm, nhiều DNNVV thậm chí còn chưa phát sinh doanh thu và bị thua lỗ đứng bên bờ vực phá sản.

*Thứ hai*, việc tiếp cận các chính sách tín dụng của các doanh nghiệp khởi nghiệp còn hạn chế, cơ hội tiếp cận đối với những nguồn vốn tín dụng chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp. Thậm chí, nhiều doanh nghiệp phản ánh rằng, các điều kiện vay vốn còn khắt khe, chặt chẽ hơn; thủ tục thẩm định, chứng minh thiệt hại còn phức tạp, rườm rà; đối tượng áp dụng còn chưa rõ ràng. Trong khi DNNVV khó tiếp cận chính sách ưu đãi; còn các chính sách hỗ trợ hiện cũng rất khác nhau giữa các ngân hàng. Ngoài ra, phần lớn các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo chủ yếu là nhỏ và vừa là doanh nghiệp mới thành lập, chủ doanh nghiệp là các nhóm cá nhân hoặc cá nhân thực hiện các ý tưởng khai thác trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới, nguồn vốn nội sinh ít, tài sản để thế chấp vay ngân hàng hầu như không có. Bên cạnh đó, bản chất của các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao nên các kênh huy động vốn truyền thống qua các ngân hàng thương mại rất khó khăn.

*Thứ ba*, chưa có sự phân định rõ ràng giữa các DNNVV trong từng lĩnh vực nên sự hỗ trợ về tài chính vẫn còn mang tính dàn trải, đồng đều. Các doanh nghiệp khởi nghiệp khó tiếp cận với chính sách và nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước. Nguyên nhân là do các chính sách này có phạm vi đối tượng rộng, dàn trải với đối tượng được hỗ trợ là gần như toàn bộ các DNNVV mà chưa có sự định hướng riêng cho nhóm đối tượng đặc thù, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Có thể đề cập đến một số khó khăn như: Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết về việc đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo nhưng cũng chưa có quy định cụ thể về nghĩa vụ của các nhà đầu tư; chính sách thuế chưa có sự phân biệt theo hướng dành ưu đãi cao hơn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Cụ thể, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp hiện vẫn áp dụng mức thuế suất 20% như các doanh nghiệp khác. Việc ưu đãi thuế suất 10% hay miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ các hoạt động thuộc một số ngành nghề, lĩnh vực được ưu đãi cũng giống như các doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư mới; chưa có quy định chính sách thuế phân biệt đối với nhà đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp khi chuyển nhượng vốn. Chính sách thuế hiện hành quy định theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp theo địa bàn, lĩnh vực nên bất kỳ doanh nghiệp nào đáp ứng được các điều kiện ưu đãi thì sẽ được hưởng các ưu đãi tương ứng. Do đó, nếu doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo không thực hiện kinh doanh tại các địa bàn ưu đãi thuế, không đáp ứng được các tiêu chuẩn trong các lĩnh vực khuyến khích đầu tư hiện hành thì cũng không được hỗ trợ về thuế.

*Thứ tư*, vay vốn tại ngân hàng đòi hỏi nhiều thủ tục, tiêu tốn thời gian, công sức, chi phí và thậm chí vượt quá năng lực của DNNVV. Thủ tục hành chính đôi lúc còn phức tạp, gây phiền hà cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh như: thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng, BHXH, đăng ký kinh doanh, hướng dẫn cụ thể về hỗ trợ kinh phí cho hoạt động khởi nghiệp từ nguồn NSNN chưa được ban hành cụ thể, vì vậy, các hoạt động hỗ trợ DNNVV từ các quỹ có nguồn gốc ngân sách gần như chưa thể triển khai sâu rộng. Đặc biệt trong giai đoạn dịch COVID-19 đang có nguy cơ bùng phát lại thì tất cả các doanh nghiệp đều có nhu cầu được giãn nợ, nhưng hiện tại, để được giãn nợ thì các thủ tục vô cùng phức tạp, hầu hết chỉ có các doanh nghiệp lớn và siêu lớn mới tiếp cận được gói hỗ trợ này chứ các doanh nghiệp nhỏ thì vô cùng ít ỏi.

*Thứ năm*, yêu cầu tài sản thế chấp cho các khoản vay của doanh nghiệp nhằm đảm bảo an toàn, các tổ chức tín dụng thường đưa ra các yêu cầu thế chấp chặt chẽ, trong khi các DNNVV lại hạn chế về tài sản thế chấp. Nhiều DNNVV có tài sản nhưng không có đủ giấy tờ hợp pháp, hợp lệ để làm các thủ tục thế chấp như: doanh nghiệp được giao đất sử dụng nhưng chưa được cấp giấy tờ chứng minh quyền sở hữu đất, hay doanh nghiệp có hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm nhưng lại không được thế chấp đất đai để vay vốn ngân hàng. Một số tài sản vô hình của doanh nghiệp chưa có cơ chế hướng dẫn cụ thể cho phép được sử dụng làm tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng như: nhãn hiệu doanh nghiệp, tài sản sở hữu trí tuệ...

*Thứ sáu*, năng lực của các DNNVV còn hạn chế, hoạt động kém hiệu quả; nhiều DNNVV không chịu công khai thông tin, tình hình tài chính công ty, không minh bạch, thiếu trung thực trong quản lý tài chính gây khó khăn cho ngân hàng khi thẩm định, đánh giá năng lực tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp... Đối với các doanh nghiệp nói chung thì đa số DNNVV không có đủ tài sản đảm bảo đáp ứng tiêu chí thanh khoản và giá trị đảm bảo tốt theo quy định. Như vậy, so với các doanh nghiệp thông thường, ngân hàng gặp rủi ro lớn hơn khi thực hiện cho vay đối với DNNVV, khó quản lý dòng tiền để thu hồi nợ.

### **2.3. Một số giải pháp thực hiện chính sách tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời gian tới**

*Một là*, các ngân hàng cần tháo gỡ một số rào cản về thẩm định, chứng minh thiệt hại do COVID-19 gây ra, chứng minh tài sản thế chấp và chứng minh khả năng trả nợ... bởi đây đang được xem là nút thắt lớn nhất để doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn vay. Trong đó, cần tập trung hỗ trợ các DNNVV chủ động hơn nguồn cung ứng nguyên liệu, sản xuất linh kiện, sản phẩm trung gian trong nước; nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường, thúc đẩy kết nối giữa các nhà sản xuất và phân phối, ngân hàng với doanh nghiệp; khai thác tốt các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mới; tăng cường xúc tiến thương mại để doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất trong tình hình mới, vừa khôi phục sản xuất vừa chống dịch hiệu quả.

Cải cách thể chế trong việc ban hành các văn bản, chính sách liên quan đến DNNVV của doanh nghiệp; tháo gỡ, giảm thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp tăng khả năng tự hoàn thiện cơ chế quản lý, năng lực quản trị kinh doanh, quản lý tài chính theo hướng minh bạch, rõ ràng, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh.

*Hai là*, thường xuyên cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác về các điều kiện vay vốn, thời gian, thủ tục vay vốn của các tổ chức cho vay tới từng doanh nghiệp; trợ giúp doanh nghiệp trong các khâu: lập dự án kinh doanh, huy động và sử dụng vốn có hiệu quả; xây dựng các chính sách cho vay ưu đãi hơn đối với các DNNVV, ví dụ như: giảm lãi suất, cơ chế thế chấp, tín chấp thuận tiện hơn...

*Ba là*, đa dạng hóa các kênh tiếp cận vốn cho DNNVV. Trên thực tế, DNNVV tiếp cận vốn từ nhiều nguồn khác nhau nhưng tiếp cận vốn từ các tổ chức tín dụng vẫn là kênh chính và quan

trọng đối với DNNVV. Do vậy, để tháo gỡ khó khăn, Chính phủ cần tăng cường hỗ trợ việc cung cấp thông tin, tình hình hoạt động và khả năng chi trả của doanh nghiệp, từ đó, khuyến khích các tổ chức tín dụng liên kết tạo nên một hệ thống dữ liệu về DNNVV cũng như minh bạch các tiêu chí cần thiết về tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp. Đồng thời, có cơ chế khuyến khích đối với các tổ chức tín dụng thực hiện hiệu quả hỗ trợ tín dụng cho DNNVV; hình thành mạng lưới liên kết giữa doanh nghiệp lớn với DNNVV.

*Bón là*, về phía DNNVV phải đổi mới năng lực quản trị của doanh nghiệp, quản trị rủi ro và quản lý tài chính nhằm tập trung vào các mảng sản xuất, kinh doanh chủ chốt, có thể mạnh, có khả năng tạo ra dòng tiền ổn định để tăng khả năng trả nợ vốn vay ngân hàng. Mặt khác, các DNNVV phải có trách nhiệm và ý thức trong việc hợp tác, phối hợp với tổ chức tín dụng trong cơ cấu lại nợ, thanh toán nợ và xây dựng phương án kinh doanh phù hợp với năng lực về vốn, công nghệ và con người của doanh nghiệp mình.

*Cuối cùng*, trong bối cảnh hội nhập kinh tế, quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, để hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn tài chính - tín dụng, các cơ quan, tổ chức cần tích cực triển khai các giải pháp công nghệ mới nhằm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả và tính minh bạch của chương trình; cần nghiên cứu và tạo điều kiện cho sự phát triển của những loại hình định chế tài chính trung gian mới như: ngân hàng đầu tư, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư DNNVV... Việc phát triển các loại hình định chế tài chính trung gian nêu trên sẽ tạo điều kiện kết nối trực tiếp những ý tưởng kinh doanh mới của các doanh nghiệp khởi nghiệp với các nhà đầu tư trên thị trường tài chính, từ đó giải quyết bài toán vốn cho các doanh nghiệp. Như vậy, để DNNVV phát triển, cần có một hệ thống giải pháp đồng bộ, từ các văn bản quy định của Nhà nước, hệ thống thể chế thực thi cơ chế chính sách đến các giải pháp hỗ trợ, tư vấn trong sản xuất, trong công tác tìm kiếm thị trường đến việc tận dụng các chương trình hỗ trợ DNNVV của các tổ chức quốc tế mới có thể thúc đẩy các DNNVV phát triển ổn định và bền vững.

### 3. KẾT LUẬN

Tóm lại, hoàn thiện thể chế và những quy định về chính sách tài chính sẽ là đòn bẩy quan trọng trong việc thúc đẩy các DNNVV tháo gỡ được những khó khăn về vốn, công nghệ, chi phí... Đặc biệt trong việc giảm thiểu rủi ro, các rào cản cản từ phía cơ chế chính sách, tạo môi trường kinh doanh thực sự mở, bình đẳng, thuận lợi, rõ ràng, minh bạch trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ là tiền đề để cho các DNNVV đổi mới sáng tạo phát triển mạnh mẽ đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian tới.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội.
2. Phạm Tiến Đạt (2018), *Nguyên tắc xây dựng chính sách tài chính đặc thù cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Nhìn từ kinh nghiệm quốc tế*, NXB Tài chính, Hà Nội.
3. Phùng Thế Đông (2019) “Giải pháp hỗ trợ tiếp cận vốn cho DNNVV ở Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, Số 6 tháng 4/2019, tr.197 - 204.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đặng Bảo Hà (2015), *Xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp - vai trò của chính sách Chính phủ*, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.
6. Vũ Văn Ninh, Phạm Thị Thanh Hòa (2018), *Chính sách tín dụng dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
7. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI (2017 - 2018), *Báo cáo Chỉ số Khởi nghiệp ở Việt Nam 2017/2018*, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI.
8. Ninh Thị Minh Tâm, Lê Ngự Bình (2017), *Hiệu quả kinh doanh của các DNNVV*, NXB Chính trị Quốc gia.
9. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”*.

# 38.

## PHÁT TRIỂN KINH DOANH SỐ ĐỂ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VƯỢT QUA DỊCH COVID-19

ThS. Lê Quốc Anh\*

Lê Thị Trâm Anh\*\*

### Tóm tắt

Dịch COVID-19 là cơn địa chấn của thế giới năm 2020, mang đến những dự báo đáng buồn về tăng trưởng kinh tế cho các nước, khu vực và toàn cầu. Để ngăn chặn tác động tiêu cực đến kinh tế từ dịch COVID-19, cần đặc biệt chú trọng đến “tử huyệt” dẫn đến sụt giảm kinh tế là doanh nghiệp. Ở các nền kinh tế mở, phát triển chưa cao, doanh nghiệp đã khốn khó bởi dịch COVID-19, thì ở Việt Nam, doanh nghiệp càng dễ bị tổn thương hơn, khi nhu cầu phát triển lại to lớn. Điều đó khiến nhu cầu hỗ trợ cho doanh nghiệp vượt qua dịch càng to lớn và cấp thiết, trong đó cần tập trung vào các yếu điểm dễ bị dịch COVID-19 “tấn công”. Phương hướng chung để vượt qua dịch là doanh nghiệp cần được phát triển thuận lợi, giải phóng và phát huy được sức mạnh, để kinh doanh hiệu quả. Dù rằng Việt Nam đã có nhiều thành tựu ban đầu về phòng, chống dịch COVID-19, nhưng vẫn rất cần các hỗ trợ cần thiết, đồng bộ để giúp doanh nghiệp vượt qua dịch. Mặt khác, phát triển kinh doanh số đang là nhiệm vụ cấp thiết ở Việt Nam, đó cũng chính là chìa khóa hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua dịch COVID-19. Con đường phát triển kinh doanh số này ở nước ta sẽ gặp không ít khó khăn, nhưng mở ra nhiều hy vọng...

*Từ khóa:* COVID-19; doanh nghiệp; kinh doanh số.

### DỊCH COVID-19: CƠ ĐỊA CHẤN CỦA THẾ GIỚI NĂM 2020

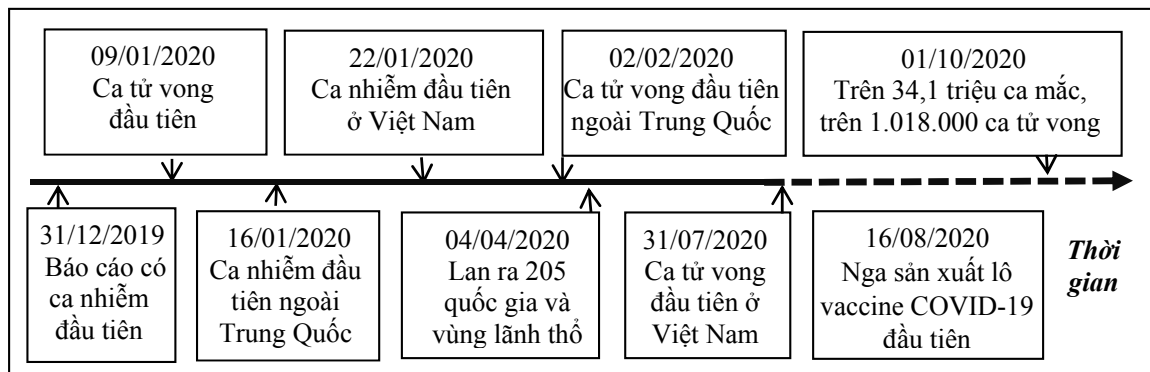
Dịch COVID-19 (dịch viêm phổi cấp do chủng mới của virus corona) bùng phát cuối năm

\*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

\*\*Đại học New South Wales, Australia

2019, từ thành phố Vũ Hán thuộc tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc đã gây ra khủng hoảng sức khỏe cộng đồng, khủng hoảng kinh tế và sinh kế.

**Bảng 1: Diễn biến của dịch COVID-19 đến đầu tháng 10/2020**



Nhiều nước như Nga, Trung Quốc, Mỹ, Đức - đã có vaccine phòng dịch COVID-19, khả năng được đẩy lùi vào cuối năm 2020, nhưng vẫn là địa chấn của thế giới. Là sự cố bao trùm, ảnh hưởng không phủ rộng như toàn cầu hóa hay Cách mạng công nghiệp 4.0, nhưng lây lan nhanh, cùng hậu quả khủng khiếp. Dịch COVID-19 làm trật tự và hoạt động kinh tế thế giới thay đổi mạnh mẽ, làm ngưng trệ tất cả các yếu tố hoạt động kinh tế. Quan hệ giữa các siêu cường thay đổi mạnh mẽ, sâu sắc và toàn diện, gây tâm lý hoang mang, lo sợ, cho phần lớn cư dân toàn cầu. Thách thức các giá trị của chủ nghĩa tự do, làm suy yếu nền quản trị toàn cầu, định hình lại về mở cửa và xuyên quốc gia theo toàn cầu hoá và tương tác xã hội. Hàng tỷ người mất việc, không có thu nhập, bị cách ly, hàng chục triệu người phải điều trị, hàng triệu người chết; làm cô lập nhiều lãnh thổ, nhiều nước từng phong tỏa toàn quốc, gây chia cắt tạm thời, đảo ngược quá trình toàn cầu hóa. Có nghi vấn đây là “nhân họa”, khó loại trừ triệt để virus khỏi đời sống, khi cấu trúc gen của COVID-19 hình như bị can thiệp. Theo Goalkeepers (2020), COVID-19 làm các lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, cải thiện điều kiện cho phụ nữ, trẻ em thụt lùi. Thế giới ngừng tiến bộ, tổn thất to lớn, riêng lĩnh vực y tế bị thụt lùi 25 năm (Thùy Dương, 2020), nên cần đánh giá, hành động chung, nhằm giảm bớt tổn thất.

### **NHỮNG DỰ BÁO ĐÁNG BUỒN VỀ KINH TẾ DO DỊCH COVID-19**

COVID-19 lây lan nhanh, buộc phải giãn cách xã hội, làm cung cầu, thương mại và tài chính bị gián đoạn, giảm nguồn thu trong lúc phải tăng chi để phòng và dập dịch trong thời gian dài. Hầu hết các nước thực hiện cách ly tại nhà, thậm chí đóng cửa quốc gia, khiến cạnh tranh thêm gay gắt, trật tự kinh tế thế giới và toàn cầu hóa bị điều chỉnh. Hậu quả, kinh tế toàn cầu bị tổn thương sâu sắc, nhiều nền kinh tế rơi vào suy thoái. Mỹ, cường quốc số một, kinh tế chiếm 1/4 GDP toàn cầu, dù cam kết chi hơn 3.000 tỷ USD để giải cứu, nhưng dự đoán GDP vẫn giảm 6,6% trong năm nay. Trung Quốc, cường quốc số hai, sẽ trả giá đắt, bởi gây ra cuộc di dời bớt chuỗi cung ứng, làm giảm đáng kể sức ảnh hưởng trên toàn cầu, dự báo thiệt hại từ

1.100 - 1.600 tỷ USD (Việt An, 2020). Các đầu tàu kinh tế EU, Nhật Bản, Hàn Quốc đều lao đao, mức độ nghiêm trọng vượt xa khủng hoảng tài chính 2008, dẫn đến kinh tế ở khắp thế giới sụt giảm theo. Đặc biệt, lần đầu tiên trong 60 năm, các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi (EMDE) bị sụt giảm tăng trưởng, dự kiến giảm 2,5%. Kết quả, dự báo kinh tế thế giới sẽ bị thiệt hại nặng nề, theo báo cáo tháng 5/2020 của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) là khoảng từ 5,8 - 8,8 nghìn tỷ USD, tương đương với 6,4 - 9,7% GDP toàn cầu. Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2020 của Ngân hàng Thế giới (WB), dự báo kinh tế toàn cầu sẽ giảm 5,2% (Hải Đăng, 2020); dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) suy giảm 30% - 40%, quá trình hồi phục kinh tế diễn ra chậm. Còn theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), năm 2020 ước tính tăng trưởng kinh tế toàn cầu ở mức âm 4,9% (Thúy Hiền, 2020), thế giới sẽ có nhiều tháng, thậm chí nhiều năm rất khó khăn. Bất ổn xã hội leo thang do đói nghèo liên quan tới dịch COVID-19 còn là một trong những rủi ro hiện hữu lớn nhất, thường xuyên đe dọa kinh tế thế giới.

## **PHƯƠNG HƯỚNG NGĂN CHẶN TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐẾN KINH TẾ TỪ DỊCH COVID-19**

Bên cạnh tổn thất về nhân mạng, sức khỏe; mối quan tâm lớn của thế giới trước dịch COVID-19 là làm giảm thiệt hại kinh tế, ngăn cản suy thoái kinh tế. Do nhân mạng là quan trọng nhất, nên dù có nhiều phản ứng, thậm chí biểu tình, nhưng các nước cuối cùng đều thực hiện giãn cách xã hội để ngăn dịch nhằm giảm thiểu lây nhiễm qua đường tiếp xúc trực tiếp, hay tiếp xúc gần, hoặc gián tiếp qua các vật dụng hoặc bề mặt bị nhiễm mầm bệnh; ngăn chặn virus lây lan từ vùng này sang vùng khác, chống sự đa dạng hóa các biến thể nhằm dập tắt và nhanh hơn các ổ dịch. Dù đã giúp thế giới vượt qua nhiều đại dịch, dễ lây lan, như dịch AIDS (1981), dịch cúm lợn (2009), dịch Ebola (2014), dịch virus Zika (2015), song trong dịch COVID-19, giãn cách ít hiệu quả, đến giữa tháng 9/2020, chỉ còn khoảng 12/242 quốc gia và vùng lãnh thổ chưa thông báo có dịch. Ngoài nghi vấn thông tin ban đầu chậm và sai lệch, còn do nhiều nước triển khai biện pháp phòng vệ và giãn cách xã hội chậm. Nhưng nguyên nhân chính là dịch xuất phát từ thành phố đông dân, là trung tâm kinh tế, thương mại, văn hóa, du lịch nổi tiếng, rồi lan rộng ra khắp Trung Quốc. Từ “công xưởng của thế giới”, đầu mối của các chuỗi cung ứng - virus COVID-19 “theo chân” việc sản xuất sản phẩm “toàn cầu” lây sang nước khác. Hậu quả là các nước, khu vực càng phát triển, mật độ kinh tế càng cao, sản xuất sản phẩm càng tích hợp nhiều tiện ích thì càng chịu tác động mạnh hơn. Cùng diễn biến phức tạp, khó lường tại các trung tâm kinh tế, văn hóa chính, dịch COVID-19 theo dòng người du lịch xâm nhập vào các nước khác. Vì thế, cần tổ chức lại các chuỗi cung ứng, “gián tiếp hóa” giao tiếp giữa các đối tác, để kinh doanh “hòa bình” ngay trong dịch. Tăng độ an toàn và tin tưởng lẫn nhau về sự miễn dịch COVID-19 giữa các đối tượng phải tiếp xúc trực tiếp trong kinh doanh, để “chung sống” trước khi dịch được đẩy lùi...

## TỬ HUYỆT DẪN ĐẾN SỤT GIẢM KINH TẾ DO TÁC ĐỘNG TỪ DỊCH COVID-19

Mẫu chốt dẫn đến sụt giảm kinh tế do tác động từ dịch COVID-19 là khó duy trì hoạt động kinh doanh bình thường, hiệu quả cho các chủ thể kinh tế. Song so với cá thể, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã thì doanh nghiệp là loại hình kinh doanh quan trọng hơn, vừa bị tác mạnh mạnh hơn từ dịch COVID-19, bởi doanh nghiệp, vốn là “tế bào” của nền kinh tế xã hội, có ưu việt hơn về mức khuếch đại giá trị các nguồn lực, và tạo giá trị gia tăng. Nhưng là nơi tập trung đông người, nếu có người bệnh sẽ tạo ra lượng lớn giọt bắn li ti lơ lửng trong không khí, nhiều vật dụng hoặc bề mặt bị nhiễm mầm bệnh, dễ thành ổ dịch. Mặt khác, lại có số chi phí thường xuyên, như lương, tiền thuê mặt bằng, điện nước, thuế... cao hơn, nên nếu ngừng hoạt động dài ngày, thì có nguy cơ bị phá sản, dẫn đến tình trạng đe dọa sự hài hòa trong các khu vực doanh nghiệp, làm giảm sự đóng góp của trung tâm của nền kinh tế vào tăng trưởng; còn nếu thực hiện các biện pháp phòng tránh lây nhiễm, sẽ gây khó và làm chậm các hoạt động bình thường khiến năng suất lao động giảm sút. Giao lưu với đối tác phải tăng cường kiểm soát, làm gián đoạn, phát sinh chi phí, gây rối loạn dòng chảy thương mại, phá vỡ nhiều hợp đồng kinh tế. Khi không còn lợi nhuận, doanh nghiệp phải ngừng hoạt động, thậm chí phá sản, gây tổn thất xã hội và ảnh hưởng đồng lần tới các chủ thể kinh tế khác. Các công ty bảo hiểm phải đền bù, tạo “nợ xấu” cho ngân hàng, tăng nguy cơ khủng hoảng tín dụng, gây ra khủng hoảng. Song, nếu bên ngoài hỗ trợ mạnh và nhiều cho doanh nghiệp lại có thể gây ra cú sốc về “sự tri hoãn”, khiến các doanh nghiệp “xác sống” (zombie) - vốn không đủ lợi nhuận để trả lãi - tiếp tục sống, làm tiêu tốn hoang phí nguồn lực, còn về sau vẫn “chết”, “cái chết chậm” sẽ tiếp tục làm tổn thất, thiệt hại cho nền kinh tế.

## Ở NỀN KINH TẾ MỞ, PHÁT TRIỂN CHƯA CAO, DOANH NGHIỆP Càng KHỔN KHÓ

Ở các nền kinh tế này, doanh nghiệp mang tính “hướng ngoại” sâu sắc, nên dưới ảnh hưởng của COVID-19, càng thêm khó khăn chồng chất, cụ thể: *Thứ nhất*, các doanh nghiệp lớn sẽ khổn khó về đầu vào, khi phụ thuộc về nguyên liệu ngoại nhập, đồng thời sản phẩm làm ra bị tồn ứ vì khó xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp gặp bí khi các chuyên gia ngoại khó trở lại, các trang thiết bị cần khi sửa chữa, thay thế trước kia thường gửi qua đường hàng không sẽ khó chuyển đến kịp thời. *Thứ hai*, không ít doanh nghiệp ở các nước này là doanh nghiệp FDI, chủ yếu là gia công, lắp ráp, sẽ khó hoạt động khi nguồn cung linh kiện, vật tư gián đoạn. Các chuỗi cung ứng đứt gãy, tuyến quan hệ giữa nơi cung vật tư => nơi lắp ráp => nơi tiêu thụ không còn suôn sẻ, làm doanh nghiệp FDI vốn là nơi giá trị gia tăng thấp nhất, sẽ bị tổn thương nhiều nhất. *Thứ ba*, các chi phí do phòng chống COVID-19 làm chi phí logistics tăng cao, là mối đe dọa lớn với doanh nghiệp ở các nền kinh tế mở. Khi thường phải vay tới khoảng 90% vốn kinh doanh với lãi vay cao, dễ dẫn đến kinh doanh thua lỗ, hoặc chỉ đủ lãi để “nuôi” ngân hàng và các doanh nghiệp dịch vụ. *Thứ tư*, môi trường hoạt động của doanh nghiệp ở các nước phát triển chưa cao thường chưa thông thoáng, khó đáp ứng các yêu cầu phòng chống khi dịch lan rộng. Đây là cơ để các quan chức quản lý thoái hóa, biến chất dựa vào những nhiễu, gây

phiền hà, dẫn đến nhiều hậu quả phi kinh tế không đáng có. Thứ năm, sự bất an của người lao động trước diễn biến của dịch, nhất là các người cư trú phân tán, có thể dẫn đến xáo trộn về nhân sự, gây khó khăn cho các doanh nghiệp vốn đã yếu kém nhiều mặt, nay lại phải lo chống đỡ nguy cơ “chảy máu” chất xám trước các doanh nghiệp cạnh tranh...

### **Ở VIỆT NAM, DOANH NGHIỆP CÀNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG BỞI DỊCH COVID-19 BỞI:**

(i) Nước ta có chung 1.350 km đường biên giới với “ổ dịch” Trung Quốc, thường có sự qua lại trái phép của dân cư và không ít dân Trung Quốc sang tránh dịch. Năm 2019 có hơn 14,38 triệu khách du lịch châu Á, chủ yếu từ nước dịch đang bùng phát như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, ngoài ra có hơn 3 triệu du khách đến từ Mỹ và EU - nơi dịch rất phức tạp.

(ii) Nền kinh tế Việt Nam mang nặng tính gia công lắp ráp, đến cuối năm 2019 có 30.827 dự án FDI đang hoạt động. Độ mở của nền kinh tế năm 2019 lên đến 203,8% GDP, có giao lưu thương mại với 204 quốc gia và vùng lãnh thổ, tiềm ẩn nhiều nguồn lây nhiễm.

(iii) Đa phần doanh nghiệp Việt phân bố ở các thành phố lớn, mật độ dân số cao, lao động không có khu tập thể, cư trú xen kẽ, nhiều người phải đi làm xa. Hạ tầng giao thông chưa phát triển, nhiều ùn tắc, giao thông công cộng chen chúc ở giờ cao điểm, khó đảm bảo khoảng cách an toàn trong phòng dịch.

(iv) Quy mô của doanh nghiệp thường nhỏ, mức sinh lời thấp, khiến nhiều người phải “phá rào” để mưu sinh trong thời gian giãn cách xã hội. Vốn ít, phải vay nhiều với lãi suất còn cao, nên dễ mất khả năng thanh toán khi thực hiện giãn cách xã hội kéo dài.

**Bảng 2: Cơ cấu doanh nghiệp Việt Nam theo quy mô lao động, giai đoạn 2000 - 2015**

Năm	Phân theo quy mô lao động				Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô (%)			
	Dưới 10 người	10 - 49 người	50 - 199 người	Trên 200 người	Dưới 10 người	10 - 49 người	50 - 199 người	Trên 200 người
2000	19.973	10.601	5.144	3.351	51,12	27,13	13,17	8,58
2005	54.528	36.498	10.471	5.119	51,16	34,32	9,82	4,80
2010	173.313	80.623	18.147	7.277	62,04	28,86	6,49	2,61
2015	303.937	105.708	23.995	8.845	68,68	23,90	5,43	1,99

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

(v) Còn có nguy cơ lây nhiễm cao từ nguồn lao động tự do, buôn bán hàng rong, khi nhiều công nhân do lương bổng thấp phải đi làm thêm, hoặc mua sắm vật. Nhiều đối tượng có ý thức phòng tránh dịch thấp, trốn cách ly, không khai báo y tế, dẫn đến có nguy cơ lây nhiễm từ cộng đồng, nhất là khách du lịch vắng lai.



## NHU CẦU HỖ TRỢ CHO DOANH NGHIỆP VIỆT VƯỢT QUA ĐẠI DỊCH RẤT LỚN VÀ CẤP THIẾT BỞI:

(i) Yêu cầu phát triển doanh nghiệp đang rất cao, khi mục tiêu có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động vào năm 2020 do Chính phủ đặt ra năm 2016 đã không đạt được. Mục tiêu đến năm 2025 có 1,5 triệu doanh nghiệp và đến năm 2030 có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp theo Nghị quyết Trung ương 5 (2017) sẽ khó đạt, nếu phát triển doanh nghiệp bê trễ vì dịch.

(ii) Dù đạt các mục tiêu trên, thì hệ thống doanh nghiệp Việt Nam vẫn nhỏ bé, bởi chỉ tạo ra mức bình quân khoảng 25 doanh nghiệp trên 1.000 dân, gây khó cho hội nhập. Bởi ngay từ năm 2016, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Anh riêng số doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) trên 1.000 dân đã vượt 90, nên phải hỗ trợ mạnh để doanh nghiệp vẫn tăng trong dịch.

(iii) Khác các chu kỳ 1990 - 1999, 2000 - 2009, tăng trưởng kinh tế trong những năm 2016 - 2019 thoát khỏi xu hướng về “đáy”, là do có trợ lực lớn từ doanh nghiệp. Để góp phần duy trì “tăng trưởng bất kíp”, cần hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua dịch, để tiếp tục đà đăng ký thành lập mới đang cao trong mấy năm qua.

**Bảng 3: Tăng trưởng có tính chu kỳ 10 năm của kinh tế Việt Nam (%)**

“Cận đáy”	<b>1970</b>	..	<b>1980</b>	- 1,4	<b>1990</b>	5,101	<b>2000</b>	6,787	<b>2010</b>	6,423
	<b>1971</b>	..	<b>1981</b>	2,3	<b>1991</b>	5,961	<b>2001</b>	6,193	<b>2011</b>	6,240
	<b>1972</b>	..	<b>1982</b>	8,8	<b>1992</b>	8,646	<b>2002</b>	6,321	<b>2012</b>	5,247
	<b>1973</b>	..	<b>1983</b>	7,2	<b>1993</b>	8,073	<b>2003</b>	6,899	<b>2013</b>	5,422
	<b>1974</b>	..	<b>1984</b>	8,3	<b>1994</b>	8,839	<b>2004</b>	7,536	<b>2014</b>	5,984
“Đỉnh”	<b>1975</b>	..	<b>1985</b>	3,806	<b>1995</b>	9,540	<b>2005</b>	7,547	<b>2015</b>	6,679
	<b>1976</b>	..	<b>1986</b>	2,789	<b>1996</b>	9,340	<b>2006</b>	6,978	<b>2016</b>	6,211
	<b>1977</b>	2,8	<b>1987</b>	3,583	<b>1997</b>	8,152	<b>2007</b>	7,130	<b>2017</b>	6,812
	<b>1978</b>	2,3	<b>1988</b>	5,135	<b>1998</b>	5,764	<b>2008</b>	5,662	<b>2018</b>	7,076
“Đáy”	<b>1979</b>	- 2,0	<b>1989</b>	7,365	<b>1999</b>	4,774	<b>2009</b>	5,398	<b>2019</b>	7,017

*Nguồn: Số liệu 1977 - 1984 theo Thời báo Kinh Việt Nam, 1985 - 2019 theo World Bank*

(iv) Chỉ hỗ trợ mạnh, doanh nghiệp Việt với nhiều hạn chế, yếu kém, mới vượt qua được dịch, tăng thêm thể và lực trong hội nhập kinh tế. Vừa có đồng “người chơi”, vừa có “người chơi” mạnh để tăng độ thành công trong các hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là trong FTA Việt Nam - EU vừa có hiệu lực.

(v) Là giải pháp để cải thiện năng suất lao động hiện đang ở mức thấp nhất trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, tạo sự bứt phá về thu nhập, trở thành nước có thu nhập trung bình cao, và thành nước có thu nhập cao vào các năm 2030, 2045, sánh vai với các cường quốc...

## CÁC YẾU ĐIỂM CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT DỄ BỊ DỊCH COVID-19 “TẤN CÔNG”

Các yếu điểm chính là:

(i) Chất lượng của doanh nghiệp Việt chưa mạnh, dù dần đông về lượng, nhưng nhiều doanh nghiệp siêu nhỏ, làm ăn tạm bợ, chỉ cần giãn cách vì dịch dài ngày là “kiệt sức”. Hơn 1/2 số doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu, phụ thuộc vào nhập khẩu, sử dụng lao động thủ công, gia công, lắp ráp, dễ phải ngừng hoạt động.

(ii) Doanh nghiệp nhà nước hiệu quả kinh doanh thấp, nếu “gặp” dịch, các rủi ro tiềm ẩn do nợ và lỗ sẽ phát lộ, biến thành “xác sống”. Doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 96%, nhưng 3/4 là doanh nghiệp siêu nhỏ, vốn ít, công nghệ thấp, nên dễ đổ vỡ trước dịch.

(iii) Doanh nghiệp FDI còn sử dụng công nghệ lạc hậu, lan tỏa ít về công nghệ và quản trị, vị thế trong các chuỗi sản xuất hoặc chuỗi cung ứng chưa vững chắc. Chưa phát triển được mạng lưới doanh nghiệp hỗ trợ nội làm vệ tinh, phụ thuộc nhiều vào linh, phụ kiện ngoại nhập, khó tiêu thụ sản phẩm nếu dịch kéo dài.

(iv) Khoảng 68% số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, nơi virus COVID-19 nếu có dễ lây lan, giao dịch trực tuyến chưa phát triển. Phân bố tập trung ở các đô thị, dân cư đông, như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, thưa thớt ở các vùng miền núi và trung du (Lê Quốc Anh & Lê Thị Trâm Anh, 2018).

(v) Môi trường hoạt động chật chội, chưa thông thoáng, công nhân còn nặng về thao tác thô sơ, bảo hộ lao động chưa được chú trọng đúng mức. Giao tiếp giữa người lao động trong doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với bên ngoài - chủ yếu là trực tiếp, dễ bị dịch làm gián đoạn, đe dọa các hoạt động kinh tế...

## MUỐN VƯỢT DỊCH, DOANH NGHIỆP TRƯỚC TIÊN CẦN ĐƯỢC PHÁT TRIỂN THUẬN LỢI

Về cơ bản, doanh nghiệp Việt đều chưa phát triển bằng các đối thủ trong khu vực, trong các FTA, nên đã khó cạnh tranh trong hội nhập. Để giảm sự thất thế đó, khi còn bị ảnh hưởng của dịch COVID-19, cần phải tạo điều kiện cho doanh nghiệp có điều kiện phát triển tốt, thành mạnh hơn, có sức cạnh tranh cao hơn. Do đó, cần phải khắc phục các hạn chế, yếu kém chủ yếu hiện hữu của doanh nghiệp nước ta như: (i) nhận thức về phát triển doanh nghiệp bất cập cả về lượng và chất, chưa xem doanh nghiệp là trung tâm của nền kinh tế. Coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và “hợp tác hóa” kiểu mới, mà ít chú trọng “doanh nghiệp hóa”, nên khu vực doanh nghiệp chưa ngang tầm thời cuộc; (ii) mô hình kinh tế chưa có cơ sở vững chắc, thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện, các bộ phận quản lý chuyên trách về doanh nghiệp còn thiếu và yếu. Số lượng và thời gian hoàn thành thủ tục hành chính còn nhiều và dài, nhiều điều kiện cản trở kinh doanh và khởi nghiệp; (iii) địa bàn quản lý doanh nghiệp, tổ chức các hiệp hội ngành nghề là cấp tỉnh nên cát cứ mạnh về không gian. Doanh nghiệp manh mún theo lĩnh vực,



nhỏ hẹp về quy mô, khó phát huy giá trị của “cộng đồng doanh nghiệp”; (iv) thực thi phát triển doanh nghiệp tùy tiện, chính sách hay thay đổi, “cởi trói” chậm chạp, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước lè mề, còn bị lợi ích nhóm thao túng (Lê Quốc Anh & Lê Thị Trâm Anh, 2019). Bộ máy quản lý còn giữ cơ cấu, chức năng như thời bao cấp, nhiều người giữ chức vụ quá dài tạo ra trì trệ trong tư duy (Đặng Phong, 2012, 301); (v) chưa hài hòa giữa “Nhà nước - thị trường - xã hội dân sự”, nhiều chuẩn mực “nội” thấp làm tư duy doanh nghiệp khác biệt. Hoạt động giao nhận, kiểm tra, thanh toán phổ biến là trực tiếp, nhiều lúc bất an do niềm tin thị trường xuống cấp thê thảm. Tất cả không chỉ làm doanh nghiệp khó phát triển, mà còn tạo nhiều “kẽ hở” để dịch COVID-19 nếu có, dễ dàng xâm nhập và tồn tại dài trong doanh nghiệp...

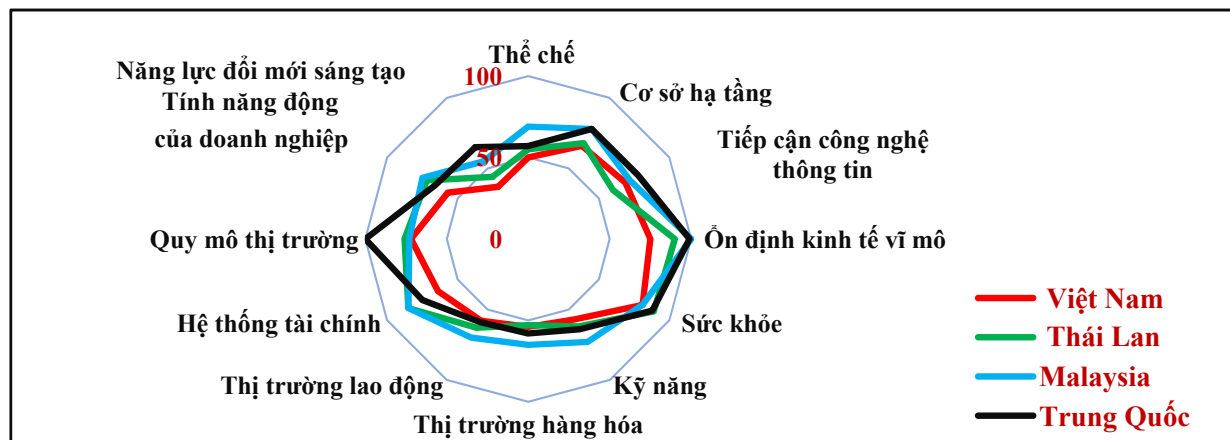
### **VIỆT NAM ĐÃ CÓ NHIỀU THÀNH TỰU BAN ĐẦU VỀ VƯỢT QUA DỊCH COVID-19**

Là cường quốc dân số thứ 15, phát triển chưa cao, tiếp giáp với nước phát dịch, sát ổ dịch lớn, nhưng tình hình dịch COVID-19 ở Việt Nam đến hết tháng 9/2020 không u ám. Số ca nhiễm và tử vong đều thấp, chỉ đứng khoảng thứ 178/242 quốc gia và vùng lãnh thổ của thế giới. Ấn tượng là đa số tuyệt đối các ca nhiễm là người Việt hồi hương hoặc khách quốc tế nhập cảnh vào; các ca tử vong đều do tuổi đã cao, có bệnh nền nặng và kéo dài. Tuy từng có nhiều bệnh nhân COVID-19 di chuyển rộng và xa, tiếp xúc liên tục, phức tạp với không ít người trong địa phương và cộng đồng. Nhưng ít phát sinh ổ dịch, các ổ dịch sớm được cách ly và dập dịch nhanh, nhiều tháng không có ca nhiễm từ cộng đồng. Tích cực là Việt Nam không chế dịch khá thành công, điều mà các nước tiên tiến và giàu có như Mỹ, Italia, Singapore đã không làm được. Chi phí rất thấp, thuộc hàng “tiết kiệm nhất”, khi tổng chi phí phòng chống dịch cho gần 100 triệu dân, nhưng chỉ khoảng 400 triệu USD. Bí quyết thành công là hành động nhanh, theo chiến lược cách ly, theo dõi và hạn chế người đi từ vùng dịch. Đóng cửa biên giới, thực hiện khai báo y tế, quyết liệt truy tìm các nguồn lây nhiễm, xét nghiệm những người bị cách ly để đỡ tốn kém. Hạn chế hoạt động tập trung đông người, đo thân nhiệt, trang bị chất sát khuẩn, phát khẩu trang miễn phí và siết chặt kiểm soát. Triển khai chiến dịch tuyên truyền cộng đồng về dịch bệnh, thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch COVID-19... Chính phủ còn đưa ra các gói hỗ trợ gồm: gói chính sách tiền tệ trị giá 250 nghìn tỷ đồng; gói đảm bảo an sinh xã hội trị giá 62 nghìn tỷ đồng; gói chính sách tài khóa trị giá 180 nghìn tỷ đồng, tập trung vào hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động. Nhờ đó, trong thời gian qua, đã rất thành công trong phòng, chống và đẩy lùi dịch COVID-19, như một tấm gương, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao và khâm phục...

### **CÁC HỖ TRỢ CẦN LÀM ĐỂ GIÚP DOANH NGHIỆP VIỆT VƯỢT QUA DỊCH COVID-19**

(i) Trước hết, cần tập trung vào khắc phục các hạn chế, yếu kém trong phát triển doanh nghiệp, như hoàn thiện thể chế, tinh giảm điều kiện kinh doanh, cải thiện năng lực cạnh tranh và giảm thiểu viên chức thoái hóa; giúp doanh nghiệp giải phóng tiềm lực, kinh doanh thuận lợi, cạnh tranh hiệu quả hơn, có sức “đề kháng” cao hơn trước dịch.

Hình 1: Năng lực cạnh tranh của Việt Nam, Thái Lan, Malaysia và Trung Quốc năm 2019



Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2020)

(ii) Triển khai các gói hỗ trợ cho doanh nghiệp, gia hạn tiền thuế và tiền thuê đất, rà soát, sửa đổi quy định không còn phù hợp, bổ sung đối tượng vào các gói hỗ trợ. Xã hội hóa hỗ trợ trong tiêu thụ sản phẩm, “giải cứu” các doanh nghiệp bị khó khăn nhất thời, giảm số bị vạ lây, giảm số doanh nghiệp phải ngừng hoạt động.

(iii) Nghiên cứu và chuẩn bị các đơn hàng mới về xuất khẩu cho các sản phẩm chủ lực theo các FTA, tạo bước đi mới cho doanh nghiệp cần chuyển hướng kinh doanh. Xây dựng và hoàn thiện các chuỗi cung ứng, điều hòa năng lực sản xuất của các doanh nghiệp liên quan, tăng sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các doanh nghiệp, giảm bớt khó khăn vì dịch.

(iv) Mở các lớp đào tạo doanh nhân theo hướng hội nhập, để chuyển sang văn hóa “win - win”, với thực chất là cùng nhau vượt dịch. Chuyển sang quản lý theo doanh nghiệp và chuỗi cung ứng, để phát huy sức mạnh doanh nghiệp, khai thác tốt hơn cơ hội thu hút nguồn FDI di chuyển vì dịch.

(v) Triển khai các hình thức kinh doanh mà giảm tối đa giao dịch trực tiếp, theo hướng phát triển kinh doanh số, chính quyền điện tử và kinh doanh trực tuyến. Dù virus biến thể nhanh, các vaccine được nghiên cứu và sử dụng không theo kịp, nhưng sẽ giúp doanh nghiệp kinh doanh “hòa bình”, “sống chung cùng COVID-19”...

Phát triển kinh doanh số là nhiệm vụ cấp thiết ở Việt Nam bởi: (i) kinh doanh số là hình thức kinh doanh dựa trên việc ứng dụng những tiến bộ của công nghệ thông tin và công nghệ số, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Phát triển từ năm 1985, khi công nghệ dịch vụ và giải pháp Microsoft làm cho việc tiếp nhận và chuyển giao thông tin trở nên đơn giản, nhanh chóng, tiện lợi.

(ii) Ở Việt Nam, kinh doanh số bắt đầu nở rộ từ cuối những năm 1990, nay đã phát triển cả về số và chất, đạt nhiều thành tựu, song quy mô còn nhỏ và còn nhiều hạn chế, yếu kém. Số

doanh nghiệp tham gia chưa nhiều, vì chưa mặn mà, công nghệ còn thấp, cùng việc đấu tranh với tội phạm, bảo đảm an ninh mạng còn nhiều thách thức.

(iii) Nguyên nhân chính làm kinh doanh số ở nước ta chưa phát triển là nhận thức còn bất cập, chậm có chiến lược phát triển. Nền tảng kinh doanh số chưa đồng bộ, bộ máy quản lý có nhiều hạn chế nội tại, thiếu hỗ trợ mà hay gây khó cho doanh nghiệp.

(iv) Phát triển kinh doanh số là điều kiện sống còn, hy vọng đem về lợi nhuận cao, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đồng hành cùng hội nhập, giúp hóa giải mặt trái của kinh tế thị trường, làm tăng khởi nghiệp, giúp các vùng ngành, doanh nghiệp phát triển nhanh hơn, vượt qua yếu kém cố hữu, khai thác tốt hơn lợi thế.

(v) Đang có nhiều cơ hội để phát triển như Chính phủ thúc đẩy chuyển đổi số, các lợi thế về luật, công nghệ, chi phí, hỗ trợ, số người có thể tham gia và Cách mạng công nghiệp 4.0; ngày càng tham gia nhiều, sâu hơn vào các chương trình phát triển của thế giới, có nhiều sự giúp đỡ quốc tế, vài bất ổn thương mại còn khuyến khích doanh nghiệp Việt phát triển để thế chỗ (Lê Quốc Anh, 2020)...

### **KINH DOANH SỐ - CHÌA KHÓA HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VIỆT VƯỢT QUA DỊCH COVID-19 BỞI:**

(i) Kinh doanh số đang phát triển lan rộng theo Cách mạng công nghiệp 4.0, đặt mọi doanh nghiệp và đối tác trong thế giới kết nối, là “model”, thu hút giới trẻ và phù hợp với thời cuộc “bận rộn”. Phát huy ưu việt của văn minh thông tin, thể hiện sức mạnh của kinh tế tri thức, là hoạt động chính trong kinh tế số, là hoạt động kinh doanh chủ đạo của tương lai.

(ii) Kinh doanh số đang làm thay đổi các mô hình kinh doanh trên thế giới, từ hỗ trợ, lẫn sang đan xen, nay đã chuyển sang chi phối nền kinh tế truyền thống; giúp kinh doanh thêm tiện lợi, vượt không gian, không phụ thuộc thời gian, liên kết thế giới thực với thế giới ảo, cho phép con người tham gia và điều khiển chuỗi giá trị.

(iii) Kinh doanh số giúp doanh nghiệp chuyển dần sang kinh doanh thông minh, nhờ tự động hóa ở chuỗi cung ứng, ngân hàng điện tử, mua sắm, theo dõi và thanh toán trực tuyến...; giúp hạ giá thành, tăng mức thành công trong kinh doanh, khi cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt, lợi nhuận biên chỉ còn rất nhỏ.

(iv) Kinh doanh số giúp tìm kiếm đối tác, thuận lợi trong quảng bá sản phẩm, trao đổi dữ liệu, phối hợp nhanh, thuận lợi cho thương thảo và thực hiện hợp đồng, giao dịch và thanh toán. Là giao diện ưu việt cho tiếp cận và quan hệ với khách hàng, khi số đối tượng dùng Internet và thiết bị di động ngày càng đông, mở rộng theo công nghệ vạn vật kết nối...

(v) Kinh doanh số giúp doanh nghiệp giữ phần trong “chiếc bánh” giao dịch, giám sát việc lưu thông, thanh toán cho số hàng hóa giao thương giá trị trên 50 nghìn tỷ USD của thế giới; giúp doanh nghiệp “đi tắt, đón đầu” trong cuộc chơi kinh tế toàn cầu, cùng hưởng lợi từ Cách

mạng công nghiệp 4.0 bên các doanh nghiệp hàng đầu thế giới (Lê Quốc Anh, 2020). Đó còn là hình thức kinh doanh cho phép giảm thiểu tiếp xúc trực tiếp, phù hợp với đòi hỏi giãn cách xã hội. Không để doanh nghiệp bị tụt lại phía sau, mà còn giúp họ chủ động, triển khai hoạt động kinh doanh cả trong lúc dịch bùng phát, nên cần triển khai rộng, khi có dự báo còn lâu dịch COVID-19 mới thực sự bị đẩy lùi...

### KẾT HỢP VỚI GIAO TIẾP "AN TOÀN" ĐỂ TĂNG KHẢ NĂNG VƯỢT DỊCH

Phòng, chống dịch COVID-19 là quan trọng, nhưng thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, hạn chế hoạt động tiêu cực vì thúc bách của cuộc sống cũng quan trọng không kém. Hơn nữa, dù phát triển kinh doanh số, nhưng cũng không thể hoàn toàn loại bỏ được sự tiếp xúc giữa các người lao động trong doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với đối tác. Vì vậy, bên cạnh việc phát triển kinh doanh số, các doanh nghiệp còn cần kết hợp với các giải pháp giao tiếp an toàn hơn, như thực hiện: (i) giao nhận nguyên liệu, vật tư và thành phẩm “chậm”, bằng cách không giao nhận trực tiếp và ngay lập tức, mà nên chuyển chúng đến vị trí trung gian. Tập kết lại, sau thời gian đảm bảo nếu mầm bệnh có cũng bị tự tiêu diệt, thì mới đưa về nơi tiếp nhận mới; (ii) giảm thiểu và cố định các nhân viên giao tiếp, bằng quy định các lối đi, nơi gửi xe, gửi đồ, ăn uống và làm việc riêng cho từng bộ phận trong doanh nghiệp. Khi phải giao tiếp, thì chỉ định và cố định người thực hiện giao tiếp để nếu không may xảy ra sự cố thì dễ khoanh vùng dập dịch; (iii) đo thân nhiệt và khai báo y tế, du lịch, cùng cài đặt Bluezone bắt buộc cho mọi người lao động. Có các khu cách ly tạm thời cho các người có biểu hiện nghi vấn, hoặc mới có tiếp xúc gần với các nguồn có nguy cơ lây nhiễm; (iv) nhanh chóng thực hiện tiêm chủng bắt buộc đối với các nhân viên trong doanh nghiệp cần giao tiếp khi có vaccine. Chỉ giao tiếp với các đối tác ngoài doanh nghiệp khi có xác nhận y tế an toàn, và có chứng nhận tiêm chủng khi đã có vaccine; (v) Nhà nước dùng BHXH để thực hiện tiêm chủng mở rộng cho người lao động, xem đây như là chi phí phòng dịch quốc gia. Đồng thời, có các thưởng, phạt nghiêm minh, đủ sức răn đe trước các cá nhân, doanh nghiệp, cơ quan trong hoạt động phòng, chống dịch... Nhờ vậy, dù dịch bệnh có kéo dài, diễn biến phức tạp, thì vẫn giúp các doanh nghiệp “an toàn” hơn, tạo điều kiện để nền kinh tế phục hồi nhanh hơn trong giai đoạn hậu COVID-19.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Việt An (2020), *ADB: COVID-19 có thể “ngốn” 6,4 - 9,7% GDP toàn cầu*, nguồn: <<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/adb-covid19-co-the-ngon-6497-gdp-toan-cau-323323.html>>.
2. Lê Quốc Anh & Lê Thị Trâm Anh (2018), *Các FTA thế hệ mới với vấn đề phát triển doanh nghiệp Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về “Thương mại và phân phối” - CODI 2018, NXB Nông nghiệp, trang 1028 - 1038.

3. Lê Quốc Anh & Lê Thị Trâm Anh (2019), *Breakthrough in the Development of Vietnamese Business in Order to Grow Rapidly and Sustainably*, European Journal of Business and Management, Tập 11, Số 9 (2019), 158 - 175.
4. Lê Quốc Anh (2019), *Doanh nghiệp Việt Nam với kinh doanh số trong kỷ nguyên toàn cầu hóa*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: “Kinh doanh số trong kỷ nguyên toàn cầu hóa”, NXB Lao động - Xã hội, trang 01 - 19.
5. Thùy Dương (2020), *COVID-19 hoành hành 25 tuần, thế giới thụt lùi 25 năm*, nguồn: <<https://baotintuc.vn/the-gioi/covid19-hoanh-hanh-25-tuan-the-gioi-thut-lui-25-nam-20200916100602382.htm>>.
6. Hải Đăng (2020), *Tác động của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế thế giới như thế nào?* Nguồn: <<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/tac-dong-cua-dai-dich-covid19-den-nen-kinh-te-the-gioi-nhu-the-nao-327414.html>>.
7. Thúy Hiền (2020), *Gói hỗ trợ lần 2 cần tập trung vào doanh nghiệp*, nguồn: <<http://consosukien.vn/chuyen-gia-nguyen-bich-lam-goi-ho-tro-lan-2-can-tap-trung-vao-khu-vuc-doanh-nghiep.htm>>.
8. Đặng Phong (2012), *Tư duy kinh tế Việt Nam 1975 - 1989*, NXB Tri thức, Hà Nội.

# 39.

## TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VIỆT NAM

NCS.ThS. Nguyễn Thị Mơ\*  
ThS. Trần Thị Minh\*

### Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả quốc gia trên thế giới và Việt Nam cũng không ngoại lệ. COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội khiến nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô... điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến lao động việc làm của Việt Nam. Do vậy, bài viết này sẽ tập trung xem xét sự thay đổi về lao động việc làm Việt Nam dưới tác động của COVID-19, từ đó gợi ý một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động. Kết quả cho thấy quý 2 năm 2020 đánh dấu sự sụt giảm lực lượng lao động lên tới hơn 2 triệu người - mức giảm chưa từng có trong thập kỷ vừa qua, lực lượng lao động giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn và là lực lượng lao động nữ. Quý 2 năm 2020 cũng chứng kiến sự sụt giảm mạnh mẽ của lao động từ 15 tuổi trở lên có việc và tỷ lệ lao động thiếu việc làm tăng mạnh, tỷ lệ thất nghiệp thì cao nhất trong vòng 10 năm qua, trong đó tỷ lệ thất nghiệp tăng nhiều nhất ở nhóm lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp.

*Từ khóa: COVID-19; lao động việc làm; Việt Nam.*

### 1. GIỚI THIỆU

COVID-19, bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona được phát hiện lần đầu tiên tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc vào tháng 12/2019. Sau đó, dịch đã lan ra nhiều tỉnh thành của Trung Quốc. Đến nay, hơn 200 quốc gia/vùng lãnh thổ trên toàn cầu ghi nhận trường hợp mắc. Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất

\*Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

cả quốc gia trên thế giới và vẫn đang tiếp tục có diễn biến rất phức tạp. Theo kịch bản cơ sở của Citi Research công bố ngày 07/04/2020, kinh tế thế giới sẽ suy thoái, tăng trưởng -2,3% năm 2020 so với mức tăng trưởng 2,6% năm 2019 (suy thoái hơn mức -1,7% năm 2019), trong đó tăng trưởng GDP của Trung Quốc chỉ khoảng 2,4% (so với mức tăng 6,1% năm 2019), của Mỹ -2,6% (so với mức tăng 2,3% năm 2019), của Nhật Bản -1,9% (so với mức tăng 0,7% năm 2019), còn khu vực đồng tiền chung châu Âu thậm chí tăng trưởng -8,4% (so với mức tăng trưởng 1,2% năm 2019).

Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng cũng đã và đang chịu nhiều tác động của dịch COVID-19. Quý 1 năm 2020 GDP của Việt Nam chỉ tăng 3,82%, là mức thấp nhất trong 10 năm gần đây (TSCT, 2020), đến quý 2 năm 2020 GDP của Việt Nam tăng 0,36% so với cùng kỳ năm trước, cũng là mức tăng thấp nhất của quý 2 các năm trong giai đoạn 2011 - 2020; trong đó, một số ngành ảnh hưởng nặng nề bởi tác động của dịch COVID-19 như tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 4,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm 26,1%; vận chuyển hành khách giảm 44,4%,... Lực lượng lao động giảm hơn 2 triệu người so với quý trước và cùng kỳ năm trước, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị cao nhất trong 10 năm qua (4,46%) (Tổng cục Thống kê, 2020b). Như vậy, COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô... điều này ảnh hưởng trực tiếp tình hình lao động việc làm. Do vậy, bài viết này sẽ tập trung xem xét tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động việc làm Việt Nam, từ đó đưa ra một số khuyến nghị và giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động phục hồi sản xuất góp phần cải thiện tình hình lao động việc làm ở Việt Nam.

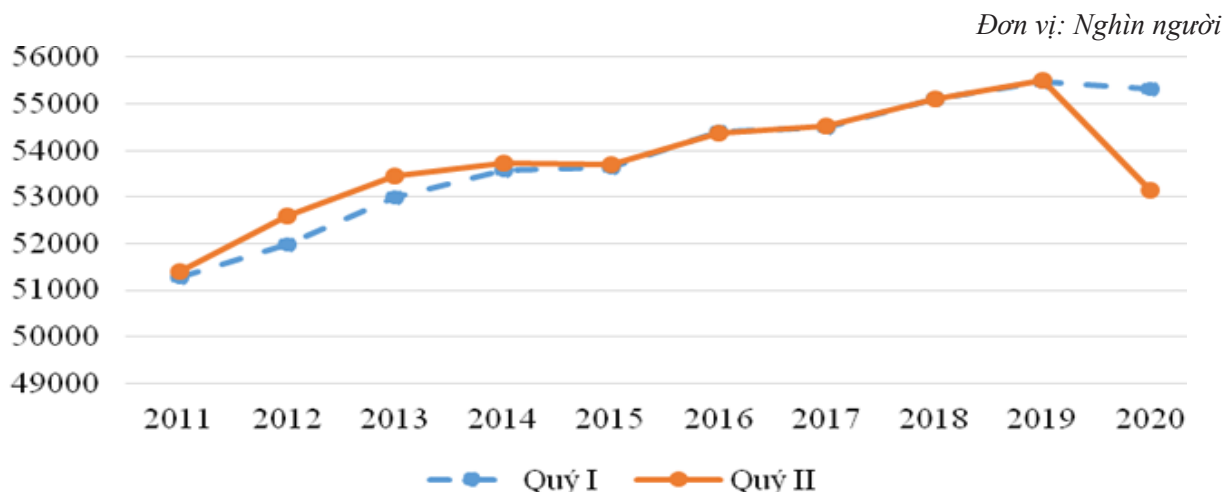
## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động việc làm Việt Nam**

#### **2.1.1. Tác động của dịch COVID-19 đến lực lượng lao động Việt Nam**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2020b), lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý 2 năm 2020 là 53,1 triệu người, giảm 2,2 triệu người so với quý trước và giảm 2,4 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Đây là năm ghi nhận mức giảm sâu kỷ lục của lực lượng lao động từ trước đến nay. Cụ thể, lực lượng lao động quý 2 của các năm trong giai đoạn 2012 - 2019 liên tục tăng so với quý trước (trừ năm 2016, lực lượng lao động quý 2 giảm 43,5 nghìn người so với quý trước) và liên tục tăng so với cùng kỳ năm trước (trừ năm 2015, lực lượng lao động quý 2 giảm 7,1 nghìn người so với cùng kỳ năm 2014); trong khi đó, quý 2 năm 2020 đánh dấu sự sụt giảm lực lượng lao động lên tới hơn 2 triệu người - mức giảm chưa từng có trong thập kỷ vừa qua (Hình 1).

**Hình 1: Lực lượng lao động quý 1 và quý 2 các năm giai đoạn 2011 - 2020**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020b)*

Xét trong quý 2 năm 2020, lực lượng lao động giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn và là lực lượng lao động nữ. Lực lượng lao động ở khu vực nông thôn giảm 4,9% so với quý 1 năm 2020 và giảm khoảng 6% so với quý 3 năm 2019, cao hơn so với mức giảm ở khu vực thành thị (khoảng 4,6%). Lực lượng lao động nữ giảm 4,4% so với quý 1 năm 2020 cao hơn so với mức giảm của lực lượng lao động nam (khoảng 3,5%) (Bảng 1).

**Bảng 1: Lực lượng lao động chia theo thành thị, nông thôn và giới tính**

*Đơn vị: %*

	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	55.714,1	29.524,1	26.189,9	56.004,6	29.461,8	26.542,8	55.331,5	29.254,8	26.076,7	53.147,4	28.222,2	24.925,3
Thành thị	18.120,7	9.613,3	8.507,3	18.248,1	9.624,5	8.623,6	18.175,3	9.506,6	8.668,8	17.807,2	9.401,7	8.405,5
Nông thôn	37.593,4	19.910,8	17.682,6	37.756,4	19.837,3	17.919,1	37.156,2	19.748,2	17.407,9	35.340,2	18.820,4	16.519,7

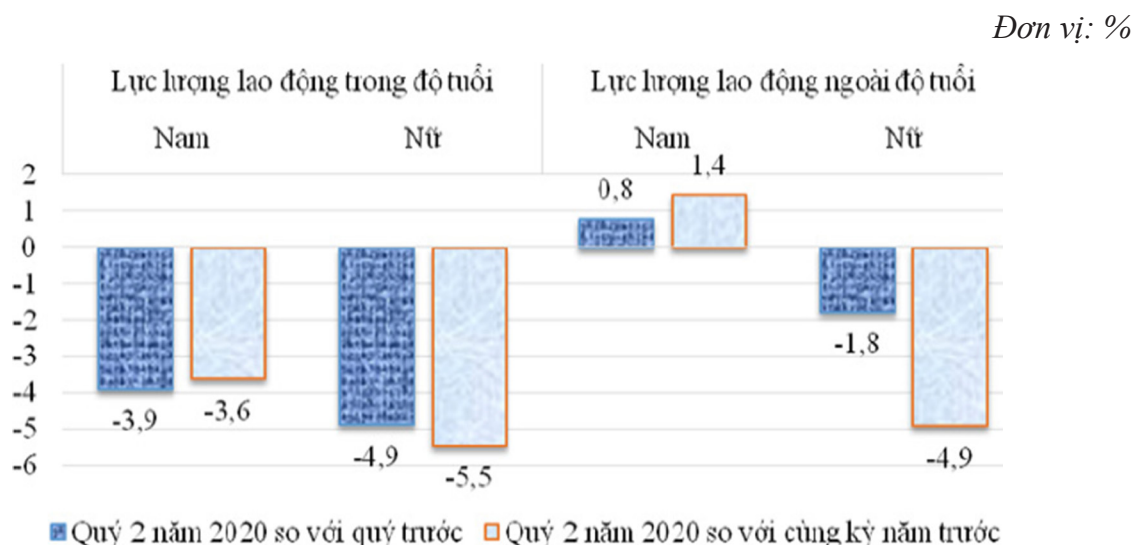
*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020a)*

Đối với cả nhóm lực lượng lao động trong độ tuổi và ngoài độ tuổi, lực lượng lao động nữ luôn là nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề hơn so với lực lượng lao động nam trong bối cảnh dịch COVID-19 tác động sâu rộng tới thị trường lao động tại Việt Nam. Trong quý 2 năm 2020, lực lượng lao động nữ trong độ tuổi giảm 4,9% so với quý trước và giảm 5,5% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn so với mức giảm của lực lượng lao động nam trong độ tuổi (giảm 3,9% so với quý trước và giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước). Đối với nhóm ngoài độ tuổi lao động, trong khi lực lượng lao động nữ ghi nhận mức giảm lần lượt là 1,8% so với quý trước và 4,9%



so với cùng kỳ năm trước, lực lượng lao động nam ngoài độ tuổi thậm chí tăng nhẹ (tăng 0,8% so với quý trước và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước).

**Hình 2: Mức tăng/giảm của lực lượng lao động trong độ tuổi và ngoài độ tuổi lao động chia theo giới tính**



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020b)

### 2.2.2. Tác động của dịch COVID-19 đến lao động có việc làm của Việt Nam

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý 2 năm 2020 là 51,8 triệu người, giảm 2,4 triệu người so với quý trước và giảm gần 2,8 triệu người so với quý 3 năm 2019, đây là mức giảm nhiều nhất trong vòng 10 năm qua. Trong đó, lao động giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn và lao động nữ, số người có việc làm ở khu vực nông thôn giảm 1,8 triệu người so với quý trước và lao động nữ giảm 1,2 triệu người so với quý trước (Bảng 2).

**Bảng 2: Lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>54.605,4</b>	<b>28.963,0</b>	<b>25.642,4</b>	<b>54.895,7</b>	<b>28.862,8</b>	<b>26.032,9</b>	<b>54.213,3</b>	<b>28.715,6</b>	<b>25.497,7</b>	<b>51.811,2</b>	<b>27.530,7</b>	<b>24.280,5</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	7.531,2	3.846,6	3.684,5	7.705,2	3.897,1	3.808,2	7.649,1	3.881,4	3.767,7	7.342,3	3.741,8	3.600,5
Đồng bằng sông Hồng (*)	8.146,1	4.136,5	4.009,5	8.212,9	4.126,7	4.086,2	7.950,1	4.040,4	3.909,7	7.645,9	3.882,1	3.763,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11.424,1	5.942,7	5.481,4	11.502,2	5.945,9	5.556,3	11.230,1	5.872,3	5.357,8	10.773,6	5.615,9	5.157,7
Tây Nguyên	3.380,8	1.797,1	1.583,7	3.474,4	1.817,8	1.656,5	3.428,8	1.802,4	1.626,4	3.289,0	1.747,2	1.541,8
Đông Nam Bộ (*)	5.377,2	2.932,9	2.444,3	5.329,9	2.876,2	2.453,7	5.387,6	2.919,9	2.467,7	5.154,4	2.790,7	2.363,7

Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Đồng bằng sông Cửu Long	9.601,0	5.438,9	4.162,2	9.687,3	5.449,1	4.238,3	9.589,8	5.434,4	4.155,4	9.078,1	5.231,1	3.846,9
Hà Nội	4.247,5	2.179,9	2.067,6	4.244,0	2.165,6	2.078,4	4.173,4	2.145,2	2.028,2	3.949,3	2.025,6	1.923,7
TP. Hồ Chí Minh	4.897,5	2.688,4	2.209,2	4.739,7	2.584,4	2.155,3	4.804,5	2.619,6	2.184,9	4.578,5	2.496,3	2.082,2
THÀNH THỊ	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4	17.638,7	9.259,5	8.379,2	17.040,9	9.014,3	8.026,5
NÔNG THÔN	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5	34.770,3	18.516,4	16.253,9

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020a)*

Lao động có việc làm trong quý 2 năm 2020 giảm tương ứng so với mức giảm của lực lượng lao động. Điều này cho thấy dịch COVID-19 đã làm cho đa số người lao động mất việc phải tạm thời rời khỏi thị trường lao động trong thời gian dịch bệnh lây lan, đặc biệt là trong tháng 4 năm 2020 khi các biện pháp giãn cách xã hội được áp dụng nghiêm túc và triệt để. Một số ngành có số lao động giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước như ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (giảm 324,6 nghìn người); ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (giảm 156,9 nghìn người); ngành giáo dục và đào tạo (giảm 122,7 nghìn người); ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (giảm 120 nghìn người).

Tổng cục Thống kê (2020a) cũng cho biết, lao động có việc làm đã qua đào tạo từ trình độ “Sơ cấp” trở lên trong quý 2 năm 2020 ước tính là 12,3 triệu người, chiếm 23,8% số lao động có việc làm của toàn bộ nền kinh tế. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo trong quý 2 năm 2020 tăng 0,4% so với quý trước và tăng 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Ngành nghề chỉ đòi hỏi lao động giản đơn thu hút nhiều lao động nhất trong thị trường lao động Việt Nam, chiếm 32,9% lao động có việc làm trên toàn quốc. Tỷ lệ người làm các công việc giản đơn còn cao trong bối cảnh đào tạo chuyên môn kỹ thuật (từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên) cho người lao động còn thấp (khoảng 24,0% đối với lực lượng lao động và 23,8% đối với người lao động có việc làm). Toàn quốc có khoảng 1% lao động làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”, tương đương với khoảng 526,1 nghìn người. Tỷ trọng này ở nam giới cao gấp 2,3 lần ở nữ giới (tương ứng là 1,4% so với 0,6%), ở khu vực thành thị cao gấp hơn 3 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 1,9% so với 0,6%) và những người này hầu hết đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (đạt 98,3%).

### ***2.2.3. Tác động của dịch COVID-19 đến thất nghiệp và thiếu việc làm ở Việt Nam***

#### ***• Lao động thiếu việc làm***

Theo Tổng cục Thống kê (2020b), số người từ 15 tuổi trở lên thiếu việc làm trong quý 2 năm 2020 là gần 1,5 triệu người, tăng 363,9 nghìn người so với quý trước và tăng 726,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. So với quý 1, lao động là nam giới thiếu việc làm tăng cao hơn so với nữ giới thiếu việc làm: tăng 250 nghìn nam giới thiếu việc làm và tăng 113,9 nghìn

nữ giới thiếu việc làm; so với cùng kỳ năm trước, mức tăng tương ứng là 412,4 nghìn nam giới và 314,2 nghìn nữ giới (Bảng 3).

**Bảng 3: Số người thiếu việc làm của quý 2 năm 2020 so với quý 1 năm 2020 và cùng kỳ năm trước**

*Đơn vị: nghìn người*

	<b>So với quý trước</b>	<b>So với cùng kỳ năm trước</b>
<b>15 tuổi trở lên</b>	<b>363,9</b>	<b>726,6</b>
Thành thị	182,8	218,2
Nông thôn	181,1	508,4
Nam	250,0	412,4
Nữ	113,9	314,2
<b>Trong độ tuổi lao động</b>	<b>292,0</b>	<b>648,4</b>
Thành thị	166,6	199,4
Nông thôn	125,4	448,9
Nam	226,3	393,3
Nữ	65,7	255,0
<b>Ngoài độ tuổi lao động</b>	<b>72,0</b>	<b>78,2</b>
Thành thị	16,2	18,8
Nông thôn	55,7	59,5
Nam	23,8	19,1
Nữ	48,2	59,1

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020b)*

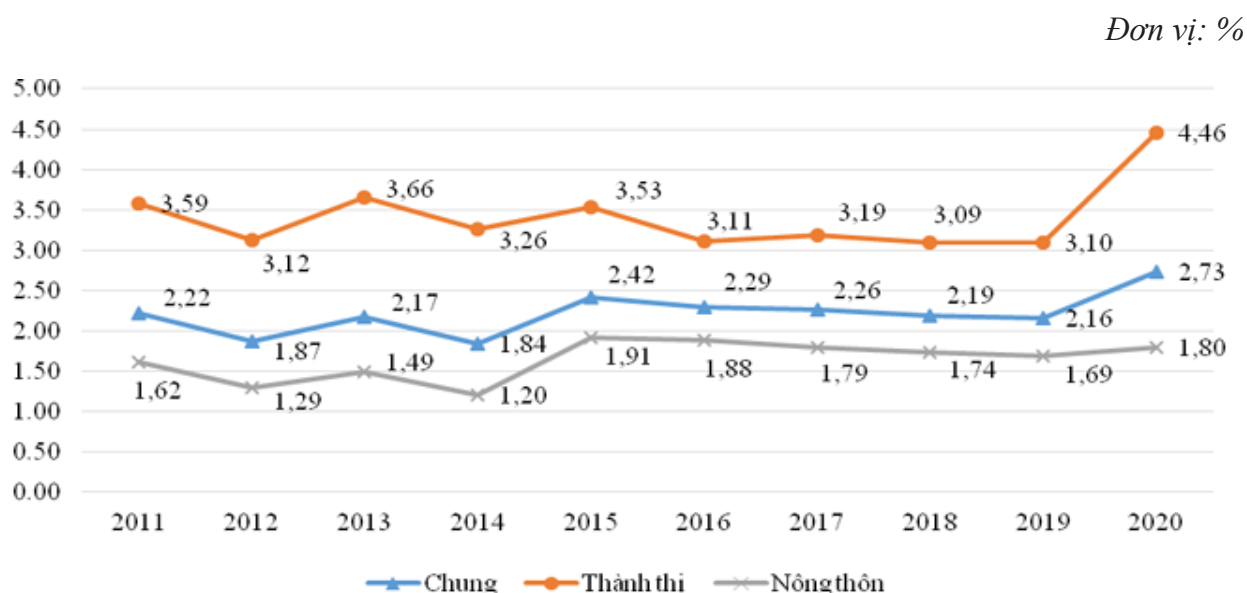
Tổng cục Thống kê (2020b) cho biết, so sánh giữa các nhóm nghề, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi thuộc nhóm nghề “bậc thấp” là cao nhất với 4,73%, cao gấp 1,7 lần so với cùng kỳ năm trước; tiếp theo là nhóm nghề “bậc trung” với tỷ lệ 2,59%, cao gấp 2,8 lần so với cùng kỳ năm trước.

So sánh theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi không có trình độ chuyên môn kỹ thuật là cao nhất với 3,43%, cao gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước; nhóm trình độ sơ cấp có tỷ lệ thiếu việc làm là 2,74%, cao gấp 3,6 lần so với cùng kỳ năm trước (Tổng cục Thống kê, 2020b).

- *Lao động thất nghiệp*

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động trong quý 2 năm 2020 là 2,73%, trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị là 4,46%, cao nhất trong vòng 10 năm qua, cao hơn 1,36 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (Hình 3).

**Hình 3: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động  
quý 2 các năm giai đoạn 2011 - 2020 chia theo thành thị, nông thôn**



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020b)

Lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên của nhóm lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ trung cấp trở lên quý 2 năm 2020 giảm so với quý 1 năm 2020. Trong khi đó, lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên của nhóm lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp (sơ cấp) hoặc không có trình độ chuyên môn kỹ thuật đều tăng so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước (Bảng 4). Điều này cho thấy khi nền kinh tế gặp cú sốc, lao động có trình độ thấp hoặc không có trình độ gặp nhiều khó khăn hơn về cơ hội việc làm so với lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung và bậc cao.

**Bảng 4: Lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo thành thị/nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật**

Đơn vị: nghìn người

		Quý 3 năm 2019	Quý 4 năm 2019	Quý 1 năm 2020	Quý 2 năm 2020
<b>TOÀN QUỐC</b>		<b>1.108,7</b>	<b>1.108,9</b>	<b>1.118,2</b>	<b>1.336,2</b>
1	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	769,8	744,1	685,6	938,5
2	Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	18,5	32,6	38,9	83,3
3	Trung cấp	47,6	54,7	72,2	56,7
4	Cao đẳng	84,8	88,1	113,0	85,2
5	Đại học trở lên	188,0	189,5	208,5	172,5
<b>THÀNH THỊ</b>		<b>530,9</b>	<b>531,8</b>	<b>536,6</b>	<b>766,4</b>
1	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	335,6	322,4	263,4	493,6
2	Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	8,6	15,2	21,7	51,7

		Quý 3 năm 2019	Quý 4 năm 2019	Quý 1 năm 2020	Quý 2 năm 2020
3	Trung cấp	26,3	27,6	45,2	40,8
4	Cao đẳng	36,8	48,0	64,4	49,9
5	Đại học trở lên	123,6	118,6	141,9	130,4
<b>NÔNG THÔN</b>		<b>577,8</b>	<b>577,1</b>	<b>581,6</b>	<b>569,8</b>
1	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	434,2	421,7	422,1	444,9
2	Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	9,8	17,4	17,3	31,6
3	Trung cấp	21,3	27,1	27,0	15,9
4	Cao đẳng	48,0	40,1	48,6	35,2
5	Đại học trở lên	64,5	70,9	66,6	42,2

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020a)*

### **3. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI LAO ĐỘNG PHỤC HỒI SẢN XUẤT, GÓP PHẦN CẢI THIỆN TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM**

Tác động của dịch COVID-19 đã làm cho lao động gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tham gia thị trường lao động và đóng góp sức lao động của mình trong chuỗi sản xuất hàng hóa và dịch vụ cho xã hội. Đến nay, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong cuộc chiến chống dịch COVID-19 cũng như thực hiện mục tiêu kép vừa chống dịch vừa khôi phục, phát triển kinh tế. Mặc dù tốc độ tăng GDP trong quý 2 năm 2020 thấp kỷ lục trong nhiều năm qua nhưng là mức tăng trưởng dương mà nhiều nước trên thế giới không đạt được. Tuy vậy, dịch COVID-19 trên thế giới đang diễn ra phức tạp với nhiều nguy cơ bùng nổ làn sóng dịch lần thứ hai tại nhiều nước trên thế giới sẽ tiếp tục có những ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình lao động, việc làm và thu nhập của người lao động tại Việt Nam. Để hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động phục hồi sản xuất góp phần cải thiện tình hình lao động việc làm, cần thực hiện một số giải pháp sau:

(1) Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách phù hợp, nhất là về tài chính, tiền tệ, an sinh xã hội để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, người lao động, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt qua khó khăn của đại dịch COVID-19, nhanh chóng khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện chính sách miễn, giảm một số nghĩa vụ thuế đối với một số lĩnh vực, đối tượng chịu thiệt hại nặng nề do đại dịch COVID-19 trong năm 2020.

(2) Nghiên cứu đề xây dựng các gói hỗ trợ đặc thù cho nhóm lao động yếu thế, bao gồm lao động nữ và lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chịu tổn thương bởi diễn biến khó lường của dịch COVID-19 nhằm giúp họ sớm vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống.

(3) Đẩy nhanh việc thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh để phục hồi hoạt động kinh tế của tất cả các ngành, đặc biệt là các ngành chịu ảnh hưởng lớn của dịch COVID-19 như ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; bán buôn và bán lẻ; dịch vụ lưu trú và ăn uống; vận tải...

(4) Bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với xu thế mới. Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội, giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho người lao động sớm quay trở lại thị trường, bảo đảm đủ lực lượng lao động khi bước vào giai đoạn tăng cường sản xuất, kinh doanh sau dịch. Tập trung hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, đào tạo lại người lao động đáp ứng yêu cầu mới; đẩy mạnh kết nối cung, cầu lao động trong nước, gắn với thị trường lao động quốc tế.

(5) Doanh nghiệp và người lao động cần nắm bắt nhu cầu lao động của nền kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi phương thức sản xuất đáp ứng yêu cầu mới sau khi xảy ra dịch COVID-19 để đào tạo, nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu lao động trong xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Cán Văn Lực và nhóm tác giả Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV (2020), *Đại dịch COVID-19 tác động mạnh đến ngành kinh tế nào của Việt Nam*, truy cập ngày 19/9/2020 tại trang <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/15243-dai-dich-COVID-19-tac-dong-manh-den-nganh-kinh-te-nao-cua-viet-nam>
2. TSCT (2020), *Kết luận của Bộ Chính trị về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế*, truy cập ngày 19/9/2020 tại trang <https://suckhoedoisong.vn/ket-luan-cua-bo-chinh-tri-ve-chu-truong-khac-phuc-tac-dong-cua-dai-dich-COVID-19-de-phuc-hoi-va-phat-trien-nen-kinh-te-n175241.html>
3. Tổng cục Thống kê (2020a), *Báo cáo điều tra lao động việc làm quý 2 năm 2020*, truy cập ngày 19/9/2020 tại trang <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=512>
4. Tổng cục Thống kê (2020b), *Báo cáo tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động việc làm tại Việt Nam*, truy cập ngày 19/9/2020 tại trang <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=19675>.

# 40.

## TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN DOANH NGHIỆP VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM

NCS.ThS. Hoàng Văn Huệ\*  
ThS. Nguyễn Thị Mỹ\*

### Tóm tắt

Sự bùng phát của dịch bệnh COVID-19 trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã làm ảnh hưởng toàn diện đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó, cộng đồng doanh nghiệp và người lao động là một trong những đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề. Bài viết này mô tả tác động của dịch COVID-19 đến tình hình doanh nghiệp và thu nhập của người lao động ở Việt Nam. Kết quả cho thấy 8 tháng đầu năm 2020, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là gần 34,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 70,8% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao nhất về số lượng đăng ký tạm ngừng kinh doanh trong giai đoạn 2015 - 2020. Kết quả cũng cho thấy quý 2 năm 2020 là năm đầu tiên thu nhập của lao động giảm so với cùng kỳ năm trước trong 5 năm qua.

*Từ khóa:* Việt Nam; doanh nghiệp; lao động; COVID-19.

### 1. GIỚI THIỆU

Là nền kinh tế đang hội nhập quốc tế sâu rộng, có độ mở lớn và liên kết chặt chẽ về thương mại, đầu tư, du lịch, lao động,... với thế giới, giống như các nước, Việt Nam đã và đang bị ảnh hưởng toàn diện tới nền kinh tế, cùng lúc chịu tác động kép, cả từ phía cung và cầu, tác động đến tất cả các thị trường đầu ra và thị trường đầu vào chủ lực, cả sản xuất và tiêu dùng, trong đó, cộng đồng doanh nghiệp và người lao động là đối tượng bị ảnh hưởng rõ ràng nhất. Trong khi đó, trình độ kỹ thuật, công nghệ, hệ thống điều hành, quản trị của các doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung còn hạn chế. Do vậy, khi gặp phải cú sốc kinh tế do COVID-19 gây ra, nhiều

\*Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

doanh nghiệp đã “chao đảo”. Theo kết quả khảo sát gần 130 nghìn doanh nghiệp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện vào tháng 4 vừa qua cho thấy: Khoảng 86% doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch COVID-19. Các doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì tỷ lệ chịu tác động tiêu cực từ dịch COVID-19 càng cao. Doanh thu quý 1 năm 2020 của các doanh nghiệp giảm mạnh xuống còn 74,1% so với cùng kỳ năm. Mặc dù doanh thu bị giảm mạnh so với kế hoạch đề ra, các doanh nghiệp vẫn phải gánh chịu các khoản chi phí hàng ngày như chi trả lương và các khoản chi phí liên quan cho người lao động, chi phí lãi vay, thuê mặt bằng... Khó khăn về thị trường, nguồn thu, dòng tiền đã khiến nhiều doanh nghiệp buộc phải sử dụng các biện pháp liên quan đến lao động: gần 30% doanh nghiệp áp dụng giải pháp cắt giảm lao động; trên 21% doanh nghiệp cho lao động nghỉ không lương và gần 19% doanh nghiệp giảm lương lao động (Võ Huy Hùng, 2020b).

Mặc dù hiện nay, tình hình dịch bệnh trong nước bắt đầu có những dấu hiệu tích cực, tuy nhiên trên thế giới, dịch bệnh vẫn còn đang diễn biến hết sức phức tạp, kéo dài, đặc biệt các nước là đối tác thị trường quan trọng của Việt Nam như Mỹ, Nhật Bản, châu Âu,... Do đó, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị vẫn chưa thể khắc phục ngay trong thời gian tới, sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng lớn tới các doanh nghiệp, đặc biệt những doanh nghiệp có đầu vào, đầu ra phụ thuộc vào thị trường quốc tế, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu như dệt may, da giày, du lịch, hàng không, nhà hàng, khách sạn, logistics... Do vậy, bài viết này sẽ đi mô tả tác động của dịch COVID-19 đến tình hình doanh nghiệp và thu nhập của người lao động ở Việt Nam để góp phần làm sâu sắc thêm bức tranh tổng thể về doanh nghiệp và lao động Việt Nam trước tác động của COVID-19, từ đó, khuyến nghị một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động phục hồi sản xuất góp phần tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Tác động của dịch COVID-19 đến doanh nghiệp Việt Nam

Theo Võ Huy Hùng (2020a) Trong quý 1 năm 2020, Việt Nam có 29.711 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là một trong những mức gia tăng số doanh nghiệp thành lập mới thấp nhất của quý 1 giai đoạn từ 2015 - 2019 (so với mức tăng trung bình là 10,9%). Có 06 ngành có số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm so với cùng kỳ năm 2019, đặc biệt là các ngành: nghệ thuật, vui chơi và giải trí (giảm 22,5%); hoạt động dịch vụ khác (giảm 12,2%) và kinh doanh bất động sản (giảm 11,9%). Điều này cho thấy những ảnh hưởng ngày một rõ rệt của dịch viêm phổi cấp COVID-19 đến tình hình đăng ký doanh nghiệp ở Việt Nam.



**Bảng 1: Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới ở Việt Nam**

	8 tháng năm 2020			8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số lao động (người)	Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>88650</b>	<b>1225223</b>	<b>694906</b>	<b>98.0</b>	<b>106.5</b>	<b>83.5</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>						
<b><i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>1697</b>	<b>25752</b>	<b>15652</b>	<b>130.0</b>	<b>157.6</b>	<b>152.8</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>26338</b>	<b>309432</b>	<b>352310</b>	<b>107.7</b>	<b>87.8</b>	<b>76.5</b>
Khai khoáng	454	13796	8310	101.1	149.1	222.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11092	93258	252410	96.8	79.1	67.4
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	3394	69548	21380	347.0	116.4	254.5
Xây dựng	11398	132830	70210	98.5	80.3	94.8
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>60615</b>	<b>890039</b>	<b>326944</b>	<b>93.7</b>	<b>113.8</b>	<b>90.4</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	29276	155762	143579	99.3	143.2	93.8
Vận tải kho bãi	3633	23134	21796	95.1	34.7	77.6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3433	34024	18948	79.7	124.6	75.1
Thông tin và truyền thông	2506	17132	14218	97.9	84.6	97.7
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	865	38857	4299	90.1	121.6	94.0
Kinh doanh bất động sản	4331	501574	28512	80.4	130.5	86.0
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	7724	60776	44973	101.9	78.7	106.9
Giáo dục và đào tạo	2355	10383	13959	86.8	74.3	89.1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	597	6887	3788	97.7	158.2	77.1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	584	7151	3421	63.3	129.7	70.4
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	4537	31209	25979	86.0	81.5	85.2
Hoạt động dịch vụ khác	774	3149	3472	71.3	99.3	72.7

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)*

Xét theo ngành kinh tế, 8 tháng đầu năm 2020 Việt Nam có 1.697 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước; có hơn 26,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 7,7%; và 60,6 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, giảm 6,3%. Một số ngành, lĩnh vực hoạt động có số doanh nghiệp thành lập mới tăng trở lại như: sản xuất phân phối điện, nước, gas có 3.394

doanh nghiệp, tăng 247% so với cùng kỳ năm trước; khoa học công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác 7.724 doanh nghiệp, tăng 1,9%; khai khoáng 454 doanh nghiệp, tăng 1,1%. Các ngành còn lại đều có số doanh nghiệp thành lập mới giảm: bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 29,3 nghìn doanh nghiệp, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2019; xây dựng 11,4 nghìn doanh nghiệp, giảm 1,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo 11,1 nghìn doanh nghiệp, giảm 3,2%; dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác 4.537 doanh nghiệp, giảm 14%; kinh doanh bất động sản 4.331 doanh nghiệp, giảm 19,6%; vận tải, kho bãi 3.633 doanh nghiệp, giảm 4,9%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 3.433 doanh nghiệp, giảm 20,3%; thông tin truyền thông 2.506 doanh nghiệp, giảm 2,1%; giáo dục và đào tạo 2.355 doanh nghiệp, giảm 13,2%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 865 doanh nghiệp, giảm 9,9%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí 584 doanh nghiệp, giảm 36,7%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 597 doanh nghiệp, giảm 2,3% (Bảng 1).

Theo Võ Huy Hùng (2020a), tỷ lệ gia tăng doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn của quý 1 hàng năm trong giai đoạn 2015 - 2019 không có sự đột biến với mức trung bình khoảng 20%. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh trong ngắn hạn quý 1/2020 lại tăng 26,0% với cùng kỳ năm 2019 với 18.596 doanh nghiệp. Đặc biệt tính trong cả 8 tháng đầu năm 2020, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là gần 34,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 70,8% so với cùng kỳ năm trước (Bảng 2). Đây là mức tăng cao nhất về số lượng đăng ký tạm ngừng kinh doanh trong giai đoạn 2015 - 2020, thể hiện sự ảnh hưởng trực tiếp của dịch COVID-19 đến việc tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt, một số lĩnh vực mà các doanh nghiệp đang gặp phải khó khăn có tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng cao nhất là: kinh doanh bất động sản; giáo dục và đào tạo; dịch vụ lưu trú và ăn uống; dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (lần lượt tăng 236,1%; 195,5%; 189,7% và 185,5% so với cùng kỳ năm 2019);

**Bảng 2: Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn ở Việt Nam**

*Đơn vị tính: doanh nghiệp*

	<b>8 tháng năm 2019</b>	<b>8 tháng năm 2020</b>	<b>8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>20074</b>	<b>34288</b>	<b>170.8</b>
<b><i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>296</b>	<b>422</b>	<b>142.6</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>5747</b>	<b>9550</b>	<b>166.2</b>
Khai khoáng	154	192	124.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2564	4259	166.1
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	122	181	148.4
Xây dựng	2907	4918	169.2

	<b>8 tháng năm 2019</b>	<b>8 tháng năm 2020</b>	<b>8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)</b>
<b>Dịch vụ</b>	14031	24316	173.3
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	7782	13282	170.7
Vận tải kho bãi	1183	1881	159.0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1011	1918	189.7
Thông tin và truyền thông	436	695	159.4
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	182	275	151.1
Kinh doanh bất động sản	391	923	236.1
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	1249	2015	161.3
Giáo dục và đào tạo	313	612	195.5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53	95	179.2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	140	248	177.1
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	1039	1927	185.5
Hoạt động dịch vụ khác	252	445	176.6

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)*

Cũng trong 8 tháng đầu năm 2020, có 10,4 nghìn doanh nghiệp Việt Nam hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2019. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực: bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có gần 3,8 nghìn doanh nghiệp; công nghiệp chế biến, chế tạo có 1.175 doanh nghiệp; xây dựng có 897 doanh nghiệp; khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác có 675 doanh nghiệp; kinh doanh bất động sản có 620 doanh nghiệp; dịch vụ lưu trú và ăn uống có 589 doanh nghiệp; dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng, các dịch vụ hỗ trợ khác có 566 doanh nghiệp; vận tải, kho bãi có 431 doanh nghiệp; giáo dục, đào tạo có 396 doanh nghiệp; thông tin truyền thông có 379 doanh nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2020).

Việc gia tăng mạnh về số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong ngắn hạn và giảm về số doanh nghiệp giải thể cho thấy rõ xu hướng của doanh nghiệp hiện nay, đó là tâm lý nghe ngóng, chờ đợi, “đóng băng” hoặc đưa doanh nghiệp vào tình trạng “ngủ đông” để xem xét tình hình tiến triển của dịch bệnh, rồi quyết định tiếp tục kinh doanh, chờ giải thể hay giải thể doanh nghiệp ở thời điểm này.

## **2.2. Tác động của dịch COVID-19 đến thu nhập của người lao động ở Việt Nam**

COVID-19 đã làm giảm tiền lương bình quân tháng của lao động làm công ăn lương trong quý 2 năm 2020, cụ thể giai đoạn này tiền lương bình quân tháng của lao động làm công ăn

lương đạt 6,34 triệu đồng, giảm 859 nghìn đồng so với quý trước và giảm 439 nghìn đồng so với quý 4 năm 2019 (Bảng 3), cụ thể:

Xét theo giới tính: Tiền lương bình quân tháng trong quý 2 năm 2020 của cả nam và nữ đều giảm so với các quý trước, tuy nhiên, tiền lương bình quân của nam lao động làm công ăn lương cao gấp 1,13 lần so với tiền lương bình quân của lao động nữ (tương ứng là 6,68 triệu đồng và 5,58 triệu đồng).

Xét theo vùng kinh tế: Ngoài Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh thì vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng luôn là các vùng kinh tế thu hút được nhiều lao động và tiền lương bình quân tháng của lao động làm công ăn lương trong những khu vực này là lớn hơn, tuy nhiên vào quý 2 năm 2020 nhìn thấy sự giảm tương đối mạnh mẽ của tiền lương bình quân tháng của các vùng kinh tế này cao hơn so với các vùng khác, ví dụ tiền lương bình quân tháng của lao động làm công ăn lương trong vùng Đông Nam Bộ giảm khoảng 16% so với quý 1 năm 2020, trong khi vùng Tây Nguyên giảm khoảng 5%.

Xét theo thành phần kinh tế: Tiền lương bình quân tháng của lao động làm công ăn lương trong khu vực nhà nước có xu hướng cao hơn trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của COVID-19, đến quý 2 năm 2020, tiền lương trong tất cả các khu vực đều giảm so với quý 1 năm 2020, giảm mạnh mẽ nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với khoảng 15%, tiếp đến là khu vực ngoài nhà nước (khoảng 13%) và cuối cùng tiền lương trong khu vực nhà nước là ổn định nhất (chỉ giảm khoảng 5%).

Xét theo ngành kinh tế: Tiền lương bình quân tháng của lao động làm công ăn lương trong khu vực dịch vụ là cao nhất (quý 2 năm 2020 tiền lương trong khu vực này gấp 1,6 lần khu vực nông, lâm, thủy sản và 1,1 lần khu vực công nghiệp - xây dựng). Cũng trong giai đoạn này nhận thấy sự giảm mạnh mẽ nhất của tiền lương trong khu vực công nghiệp - xây dựng (khoảng 13%), tiếp đến là khu vực dịch vụ và khu vực nông, lâm, thủy sản (giảm lần lượt là 10% và 7%).

**Bảng 3: Lương bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, ngành, thành phần và vùng kinh tế**

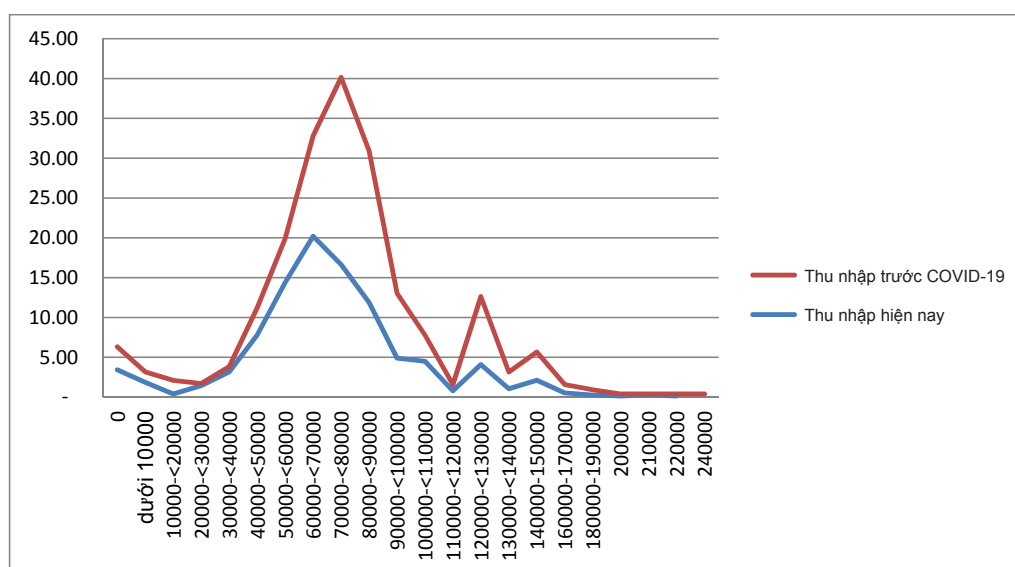
Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>6.640</b>	<b>7.029</b>	<b>6.119</b>	<b>6.779</b>	<b>7.176</b>	<b>6.251</b>	<b>7.199</b>	<b>7.542</b>	<b>6.749</b>	<b>6.340</b>	<b>6.682</b>	<b>5.880</b>
<b>Theo vùng kinh tế</b>												
Trung du và miền núi phía Bắc	6.128	6.208	6.019	6.161	6.255	6.030	6.364	6.410	6.302	5.830	5.853	5.799
Đồng bằng sông Hồng	6.374	6.763	5.898	6.567	6.971	6.078	6.868	7.281	6.382	6.012	6.375	5.581
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5.784	6.230	5.091	5.887	6.332	5.187	6.249	6.619	5.668	5.551	5.913	4.978

Tây Nguyên	5.691	6.069	5.158	5.762	6.124	5.252	5.670	6.122	5.081	5.381	5.786	4.792
Đông Nam Bộ	7.166	7.601	6.630	7.294	7.710	6.782	8.206	8.639	7.690	6.883	7.297	6.382
Đồng bằng sông Cửu Long	5.554	5.954	4.950	5.754	6.179	5.114	6.074	6.520	5.386	5.523	5.960	4.819
Hà Nội	7.968	8.473	7.370	8.205	8.859	7.477	8.530	8.965	8.040	7.452	7.889	6.961
TP. Hồ Chí Minh	8.531	9.204	7.713	8.757	9.464	7.920	9.393	9.926	8.772	8.224	8.821	7.510
<b>Theo thành phần kinh tế</b>												
Nhà nước	7.211	7.663	6.769	7.445	7.943	6.964	7.886	8.452	7.367	7.475	8.093	6.892
Ngoài nhà nước	6.410	6.826	5.707	6.510	6.931	5.799	6.847	7.228	6.203	5.953	6.304	5.339
Có vốn đầu tư nước ngoài	7.157	7.791	6.765	7.379	8.095	6.945	8.124	8.784	7.728	6.858	7.583	6.411
<b>Theo ngành kinh tế</b>												
Nông, lâm và thủy sản	4.496	4.961	3.585	4.567	5.056	3.671	4.670	5.178	3.717	4.342	4.836	3.369
Công nghiệp - xây dựng	6.516	6.844	6.045	6.626	6.943	6.167	7.126	7.373	6.774	6.154	6.455	5.714
Dịch vụ	7.186	7.765	6.529	7.373	7.979	6.689	7.753	8.327	7.119	6.947	7.442	6.392

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)*

Cụ thể hơn, trong một nghiên cứu về “Tác động của COVID-19 đến thu nhập của công nhân - nghiên cứu tại một số khu công nghiệp ở miền Nam Việt Nam” của Đỗ Tá Khánh và Đặng Thái Bình thuộc Viện Nghiên cứu châu Âu cho thấy, thu nhập của công nhân có sự sụt giảm đáng kể. Nhóm thu nhập chiếm số lượng lớn trước COVID-19 (70 - 80 triệu/năm) đã dịch chuyển sau COVID-19 xuống còn mức 60 - 70 triệu/năm. Nhóm có thu nhập cao (trên 200 triệu/năm) dường như bị ảnh hưởng ít hơn (Hình 1).

**Hình 1: Thu nhập của công nhân trước và sau khi chịu ảnh hưởng của COVID-19**



*Nguồn: Đỗ Tá Khánh và Đặng Thái Bình (2020)*

### 3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Tác động từ dịch COVID-19 đã tác động trực tiếp đến các doanh nghiệp và thu nhập của người lao động Việt Nam. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam nhìn nhận, sát hạch lại năng lực thực sự, sức chống chịu, thích ứng trước biến cố thị trường, an ninh phi truyền thống; rà soát, đánh giá, cơ cấu lại nguồn nguyên vật liệu, khách hàng và tìm ra hướng đi mới chủ động hơn, xây dựng phương án đổi mới mô hình sản xuất, chiến lược kinh doanh mới nhanh chóng nắm bắt tín hiệu, nhu cầu mới của thị trường. Thời điểm này cũng là dịp để các doanh nghiệp Việt Nam có thể tập trung đổi mới trang thiết bị, công nghệ với chi phí rẻ hơn; đồng thời thúc đẩy liên kết, mạng lưới cung ứng trong nước, giảm lệ thuộc vào nước ngoài, nâng cao chất lượng, giảm giá sản phẩm dịch vụ để tận dụng cơ hội chiếm lĩnh và củng cố thị phần. Bên cạnh đó, để hỗ trợ các doanh nghiệp có thể đứng vững trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 như hiện nay, nhằm nâng cao thu nhập cho người lao động, Chính phủ cũng rất cần phải vào cuộc, các khuyến nghị trước mắt về phía Chính phủ có thể là:

*Một là*, khẩn trương tháo gỡ những vướng mắc (như trong gói 16.000 tỷ đồng cho vay lãi suất 0% để doanh nghiệp có thể trả lương cho nhân viên vượt qua giai đoạn khó khăn); xem xét sớm quyết định cho phép gia hạn thời gian giãn, hoãn thuế, tiền thuê đất (trước mắt là hết năm 2020) để doanh nghiệp đỡ khó khăn về thanh toán chi phí.

*Hai là*, tăng khả năng tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như mở rộng đối tượng hỗ trợ các doanh nghiệp/lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề bởi COVID-19 như hàng không, du lịch...

*Ba là*, đẩy mạnh kích cầu thị trường nội địa vào một số ngành, lĩnh vực như du lịch, bán lẻ, vận tải, lưu trú, ăn uống...

*Bốn là*, tận dụng cơ hội dịch chuyển chuỗi cung ứng và vốn đầu tư để thu hút FDI. Muốn vậy, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện mạnh mẽ, thực chất môi trường đầu tư - kinh doanh để tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Huy Hùng (2020), *Tác động của dịch COVID-19 tới tình hình đăng ký doanh nghiệp trong quý 1 năm 2020 và dự báo ảnh hưởng của dịch bệnh trong thời gian tới*, truy cập ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại trang <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/tin-tuc/597/5084/tac-dong-cua-dich-COVID-19-toi-tinh-hinh-dang-ky-doanh-nghiep-trong-quy-i-2020-va-du-bao-anh-huong-cua-dich-benh-trong-thoi-gian-toi.aspx>.
2. Võ Huy Hùng (2020b), *Doanh nghiệp Việt Nam “hậu COVID” : Thách thức song hành cùng cơ hội*, truy cập ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại trang <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/tin-tuc/597/5096/doanh-nghiep-viet-nam-hau-covid--thach-thuc-song-hanh-cung-co-hoi.aspx>

3. Đỗ Tá Khánh và Đặng Thái Bình (2020), *Tác động của COVID-19 đến thu nhập của công nhân - nghiên cứu tại một số khu công nghiệp ở miền Nam Việt Nam*, Hội thảo: “Ảnh hưởng COVID-19 đến quá trình đổi mới quan hệ lao động” tổ chức ngày 10/9/2020 tại TP. Hồ Chí Minh do FES Việt Nam và VLRN đồng tổ chức.
4. TS. Cấn Văn Lực và nhóm tác giả Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV (2020), *Đại dịch COVID-19 tác động mạnh đến ngành kinh tế nào của Việt Nam*, truy cập ngày 19/9/2020 tại trang <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/15243-dai-dich-COVID-19-tac-dong-manh-den-nganh-kinh-te-nao-cua-viet-nam>
5. Tổng cục Thống kê (2020), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2020*, truy cập ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại trang <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=19721>

# 41.

## TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN VIỆC LÀM VÀ PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA ĐÀ NẴNG

ThS. Lê Đức Thọ\*

ThS. Hồ Thị Thanh Tâm\*

### Tóm tắt

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp để nghiên cứu về tác động của đại dịch COVID-19 đến tình hình việc làm ở thành phố Đà Nẵng. Kết quả cho thấy, đại dịch COVID-19 đã tác động rất lớn đến tình hình kinh tế - xã hội thành phố, số lao động mất việc làm tăng lên. Trong bối cảnh đó, Đà Nẵng đã rất kịp thời trong việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm do ảnh hưởng của đại dịch. Bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm khắc phục tác động của COVID-19 đến việc làm ở thành phố Đà Nẵng hiện nay.

*Từ khóa:* Đại dịch COVID-19; tình hình việc làm; người lao động; Đà Nẵng.

### 1. MỞ ĐẦU

Dịch bệnh COVID-19 do chủng mới của virus corona (SARS-CoV2) gây ra đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành công nghiệp du lịch và có thể sẽ trở thành lực cản với nền kinh tế toàn cầu. Đây thực sự là một cú sốc với tình hình kinh tế - xã hội ở Việt Nam nói chung và ở thành phố Đà Nẵng nói riêng. Trong bối cảnh khó khăn do dịch COVID-19 bùng phát và lan rộng khắp thế giới, nền kinh tế Đà Nẵng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2020 ước tính sụt giảm ở mức 3,61% so cùng kỳ năm 2019, đây là lần đầu tiên kinh tế Đà Nẵng tăng trưởng âm, kể từ khi trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào tháng 01 năm 1997<sup>1</sup>. Tính đến ngày 08/08/2020, toàn thành phố có hơn 56.000 công

<sup>1</sup> Thanh Tùng (2020), *Lần đầu tiên kinh tế Đà Nẵng tăng trưởng âm*, nhandan.com.vn

\*Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng



nhân, lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19<sup>2</sup>. Mất việc làm đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của người lao động. Chính vì vậy, nghiên cứu những tác động của đại dịch COVID-19 đến tình hình việc làm ở Đà Nẵng và tìm được những hướng đi mới trong giải quyết việc làm cho người lao động ở Đà Nẵng trong bối cảnh hậu COVID-19 là việc làm cần thiết.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Tác động của đại dịch COVID-19 đến tình hình việc làm ở thành phố Đà Nẵng

COVID-19 là một đại dịch truyền nhiễm gây ra bởi virus SARS-CoV-2 đang ảnh hưởng đến hơn 210 quốc gia và vùng lãnh thổ khác (tính đến 7 giờ ngày 29/4/2020), bắt đầu bùng phát từ tháng 12 năm 2019 tại thành phố Vũ Hán thuộc tỉnh Hồ Bắc ở miền Trung, Trung Quốc, khi một nhóm người bị viêm phổi không rõ nguyên nhân đã tiếp xúc chủ yếu với những người buôn bán làm việc tại chợ buôn bán hải sản Hoa Nam, nơi bán động vật sống và được cho là địa điểm bùng phát dịch đầu tiên. Ngày 11/02/2020, Ủy ban Quốc tế và Phân loại Virus (ICTV) đã đặt tên chính thức cho chủng virus corona mới này là SARS-CoV-2. Đêm ngày 11/3/2020 theo giờ Việt Nam, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) chính thức tuyên bố dịch COVID-19 là đại dịch toàn cầu. Bảng số liệu dưới đây cho thấy tỷ lệ ca nhiễm bệnh lan rất nhanh trên diện rộng, tỷ lệ tử vong cao, đây chưa phải là con số cuối cùng trong khi dịch bệnh còn đang diễn biến rất phức tạp. Trong đó, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Brazil, Nga và Peru là những quốc gia có số ca nhiễm nhiều nhất (Hoa Kỳ: 6.706.639 người mắc; 198.474 người tử vong; Ấn Độ: 4.845.003 người mắc; 79.754 người tử vong; Brazil: 4.330.455 người mắc; 131.625 người tử vong; Nga: 1.062.811 người mắc; 18.578 người tử vong; Peru: 722.832 người mắc; 30.593 người tử vong).

**Bảng 1. Số liệu ảnh hưởng của COVID-19 (tính đến 7h00, ngày 14/9/2020)**

Quốc gia và vùng lãnh thổ bị nhiễm COVID-19	Số ca nhiễm (người)	Ca tử vong (người)	Ca phục hồi (người)	Đang nhiễm (người)
215	29.181.882	928.267	21.026.790	7.226.825

*Nguồn: Số liệu thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)*

Tại Việt Nam, từ ngày 23/01/2020 đến ngày 14/9/2020 ghi nhận 1.063 ca nhiễm COVID-19 (Việt Nam có tổng cộng 691 ca mắc COVID-19 do lây nhiễm trong nước, trong đó số lượng ca mắc mới tính từ ngày 25/7 đến nay: 551 ca), có 35 ca tử vong, 918 ca chữa khỏi hoàn toàn và ra viện, hiện còn 108 ca nhiễm đang được điều trị tại các cơ sở điều trị.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả quốc gia trên thế giới, hiện nay đang tiếp tục diễn biến rất phức tạp. Nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái nghiêm trọng. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng đã và đang chịu nhiều tác động, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, gây gián đoạn chuỗi

<sup>2</sup>Việt Hùng (2020), *Đà Nẵng hỗ trợ trước mất 1 tỷ đồng cho 1.000 lao động khó khăn do COVID-19*, <https://tuoitre.vn>

cung ứng và lưu chuyển thương mại, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đã tác động trực tiếp đến các ngành xuất, nhập khẩu, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục, lao động, việc làm; nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô.

Những biện pháp của Chính phủ nhằm giảm thiểu sự lây lan của dịch COVID-19 như giãn cách xã hội, hạn chế các hoạt động kinh tế đồng nghĩa với hàng loạt lao động tự do, lao động gia đình bị ảnh hưởng tới sinh kế. Trong đó, nhóm lao động tự do gồm người bán hàng rong, quà vặt, lao động thu gom rác, người làm nghề bốc vác xe đẩy, lái xe mô tô hai bánh chở khách, xe xích lô, người bán vé số lưu động không phải là các đại lý, người lao động tại các cơ sở dịch vụ ăn uống, lưu trú, du lịch, chăm sóc sức khỏe là nhóm bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Theo nghiên cứu của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), gần 9 triệu người lao động tự do và lao động gia đình chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19. Đối với hộ kinh doanh, dịch COVID-19 không chỉ ảnh hưởng tới cá nhân người lao động mà còn ảnh hưởng tới sinh kế, thu nhập của cả gia đình do sự sụt giảm trong các dòng doanh thu của gia đình.

Tính đến thời điểm ngày 14/09/2020, tình dịch bệnh tại Đà Nẵng về cơ bản đã được khống chế. 11 ngày trôi qua, Đà Nẵng không ghi nhận ca nhiễm mới nào từ cộng đồng. Hiện tại, các hoạt động kinh tế - xã hội ở Đà Nẵng đang từng bước diễn ra bình thường. Tuy nhiên, những tác động của đại dịch COVID-19 đến kinh tế - xã hội ở Đà Nẵng là rất lớn. Theo báo cáo của Liên đoàn Lao động thành phố Đà Nẵng, tính đến ngày 08/08/2020, toàn thành phố có hơn 56.000 công nhân, lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, trong đó tập trung nhiều nhất ở khối ngành du lịch, dịch vụ với 44.274 người. Trong các khu công nghiệp và khu công nghệ cao, hiện có 514 doanh nghiệp bị tác động lớn, khiến trên 2.800 người lao động phải nghỉ việc từ 7 - 14 ngày trở lên<sup>3</sup>.

## 2.2. Phản ứng chính sách của thành phố Đà Nẵng

Trong tình hình đó, UBND thành phố Đà Nẵng đã có nhiều chính sách hỗ trợ kịp thời cho đối tượng lao động bị mất việc hoặc bị ảnh hưởng việc làm, giảm thu nhập trên địa bàn thành phố. Ngày 21 tháng 8, Thường trực Thành ủy Đà Nẵng đã thống nhất đề xuất của Ban cán sự đảng UBND thành phố về chủ trương tiếp tục hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 thêm hai tháng (tháng 8 và tháng 9/2020). Cụ thể là các đối tượng quy định tại Nghị quyết số 42 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

- Hỗ trợ đối tượng bị giảm sâu thu nhập, mất, thiếu việc làm, gặp khó khăn, không đảm bảo mức sống tối thiểu và hỗ trợ thêm cho một số nhóm đối tượng đang hưởng chính sách ưu đãi, bảo trợ xã hội.

- Lao động làm việc theo chế độ hợp đồng phải tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc

<sup>3</sup> Việt Hùng (2020), *Đà Nẵng hỗ trợ trước mắt 1 tỷ đồng cho 1.000 lao động khó khăn do COVID-19*, <https://tuoitre.vn>

không lương từ 01 tháng trở lên được hỗ trợ mức 1,8 triệu đồng/người/tháng. Hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh được hỗ trợ 1 triệu đồng/hộ/tháng.

- Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm được hỗ trợ 1 triệu đồng/người/tháng.

- Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng được hỗ trợ thêm 500.000 đồng/người/tháng. Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được hỗ trợ thêm 500.000 đồng/người/tháng.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia hỗ trợ 250.000 đồng/khẩu/tháng. Trong đợt 1 hỗ trợ từ tháng 4 đến tháng 6, thành phố đã phê duyệt 2.185 người có công với cách mạng và người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với số tiền gần 3 tỷ đồng.

- Các đối tượng lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm của thành phố được quy định tại Quyết định 2408 của UBND thành phố về việc phê duyệt bổ sung nhóm đối tượng người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch COVID-19.

Hiện nay, thành phố Đà Nẵng đã chi hỗ trợ cho 92.846 đối tượng với kinh phí 99,1 tỷ đồng (trong đó có 13.807 người có công với cách mạng, đạt tỷ lệ 98%; 25.521 đối tượng bảo trợ xã hội, đạt tỷ lệ 94,7%; 53.518 người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đạt tỷ lệ 96,3%)<sup>4</sup>.

Đối với những đối tượng lao động ngoại tỉnh mất việc và bị mắc kẹt tại Đà Nẵng: Theo thống kê sơ bộ của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Đà Nẵng, hiện nay, thành phố đang có khoảng 15.000 - 16.000 lao động tự do, lao động phi chính thức từ nhiều tỉnh, thành phố miền Trung đang bị mắc kẹt lại và không có việc làm do thực hiện Chỉ thị 16. Theo khảo sát sơ bộ của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Đà Nẵng, trong khoảng 16.000 lao động các tỉnh khác về đây, có khoảng 7.000 người có nhu cầu về quê, còn lại vẫn ở lại để chờ sau dịch COVID-19 tiếp tục làm việc. Các tổ dân phố, khu dân phố sẽ báo cáo cho phường để hỗ trợ gạo, thực phẩm thiết yếu để họ có cuộc sống ổn định.

Cùng với kinh tế, tình trạng lao động thất nghiệp, thiếu việc làm tăng cao do nhu cầu thị trường lao động sụt giảm. Kết quả sơ bộ điều tra lao động - việc làm thì tỷ lệ thất nghiệp chung toàn thành phố trong 6 tháng đầu năm là 7,24%; tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 7,55% (cùng kỳ 2019, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi là 2,98%). Nguyên nhân khiến tỷ lệ thất nghiệp trên địa bàn thành phố 6 tháng qua tăng cao bởi tác động, ảnh hưởng của dịch COVID-19 khiến nhiều doanh nghiệp ngừng hoặc đình trệ sản xuất. Cùng với đó, thị trường tiêu thụ sản phẩm của Việt Nam từ Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... bị “đóng băng” do các

<sup>4</sup> UBND thành phố Đà Nẵng (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2020 và một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2020 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, Đà Nẵng.

nước thực hiện giãn cách xã hội, không nhập khẩu hàng từ các nước khác đến. Đây cũng là lý do khiến vị trí việc làm bị thu hẹp, người lao động mất việc làm cao.

Cũng theo báo cáo của Liên đoàn Lao động thành phố Đà Nẵng, trong các khu công nghiệp và khu công nghệ cao, hiện nay có 514 doanh nghiệp, trong đó: 103 doanh nghiệp bị tác động lớn, 55 doanh nghiệp ngưng trệ sản xuất, 12 doanh nghiệp ngừng việc, 2.803 người lao động phải nghỉ việc từ 7 đến 14 ngày. Số người phải cách ly là 1.664 người, nhưng số liệu này có biến động hàng ngày<sup>5</sup>. Từ các kết quả nghiên cứu về tác động của dịch COVID-19 có thể thấy, đối tượng dễ tổn thương nhất là lao động tự do, chưa qua đào tạo nghề, không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, làm công việc đơn giản. Còn với doanh nghiệp, nhóm bị tác động nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Như vậy, trước tác động của đại dịch COVID-19 đến tình hình việc làm của người lao động trên địa bàn thành phố, Đà Nẵng đã có những chính sách kịp thời hỗ trợ đối với những người lao động bị mất việc hoặc bị ảnh hưởng bởi đại dịch đã phần nào góp phần giảm bớt những khó khăn trong cuộc sống của người lao động. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là những giải pháp cấp bách, tạm thời; về lâu dài, để hỗ trợ cho người lao động tìm kiếm việc làm trong bối cảnh hậu COVID-19, đòi hỏi chính quyền thành phố, các cấp, ngành cần có những giải pháp căn cơ, lâu dài hơn nhằm tạo điều kiện cho người lao động trong việc tìm kiếm việc làm.

### 3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở ĐÀ NẴNG SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

Đà Nẵng đang xây dựng ba kịch bản về phát triển kinh tế - xã hội thành phố 6 tháng cuối năm. Với quyết tâm chính trị, sự đồng lòng của các cấp, ngành, cộng đồng doanh nghiệp và toàn thể nhân dân, Đà Nẵng phấn đấu vượt qua khó khăn, thách thức, nỗ lực đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong năm 2020, cũng như kế hoạch năm năm 2016 - 2020. Trong đó, tập trung giải ngân vốn đầu tư công; tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, tiếp tục các biện pháp phòng, chống dịch bệnh COVID-19, tiếp tục triển khai các chương trình an sinh xã hội, từng bước ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

Từ kết quả nghiên cứu nêu trên, nhóm tác giả xin đề xuất một kiến nghị nhằm giải quyết việc làm cho người lao động trong bối cảnh hậu COVID-19 ở Đà Nẵng như sau:

*Một là*, thành phố cần đẩy mạnh hoạt động của công đoàn cơ sở trong thời gian này; cần hướng dẫn cụ thể cho hoạt động của công đoàn cơ sở sao cho sát hợp với tình hình cụ thể từng đơn vị; tăng cường nắm bắt, tuyên truyền để ổn định tình hình tư tưởng trong công nhân lao động. Bên cạnh đó, cần sử dụng tất cả các nguồn lực của công đoàn để quan tâm đến công nhân lao động; đặc biệt đến những đối tượng cần lưu tâm nhất.

*Hai là*, trong thời gian tới, dự báo dịch còn diễn biến phức tạp, kéo dài, thành phố Đà

<sup>5</sup> Bảo Hân - Hải Nguyễn (2020), *Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam làm việc với Liên đoàn Lao động thành phố Đà Nẵng và Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Nam*, <https://laodong.vn>

Năng cần đẩy mạnh tuyên truyền cho đoàn viên, người lao động thực hiện đầy đủ các chỉ đạo của Trung ương cũng như địa phương về chống dịch, không hoảng sợ về dịch, thực hiện đầy đủ các giải pháp phòng, chống dịch cho bản thân và cơ quan, đơn vị.

*Ba là*, để khôi phục và phát triển sản xuất - kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động thì phải đào tạo, đào tạo lại, nâng cao kỹ năng nghề cho lao động để tăng năng suất lao động và thích ứng với những thay đổi của thị trường lao động do ảnh hưởng của dịch bệnh.

*Bốn là*, Đà Nẵng cần có những chính sách hỗ trợ thiết thực hơn nữa cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, nhanh chóng tiếp cận các hình thức sản xuất - kinh doanh mới, hiện đại, hiệu quả, phù hợp để đủ sức tham gia ngay các chuỗi giá trị mới, mở rộng quan hệ đối tác gắn với mở rộng thị trường khi cấu trúc kinh tế thế giới có sự thay đổi, điều chỉnh, từ đó tạo cơ hội tăng việc làm cho người lao động.

*Năm là*, nâng cấp sàn giao dịch việc làm, một mặt góp phần giải quyết chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, mặt khác, gia tăng cơ hội việc làm cho người lao động thông qua hoạt động tư vấn, giới thiệu, kết nối người lao động với người sử dụng lao động và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường giao dịch việc làm trực tuyến tại hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm, chủ động cung ứng nguồn lao động đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Ngoài những phiên giao dịch việc làm được tổ chức định kỳ mỗi tuần, cần phối hợp với các đơn vị để tổ chức các phiên tuyển dụng trực tuyến, kết nối với các tỉnh lân cận như Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi... nhằm tạo điều kiện kết nối để những doanh nghiệp tuyển được nhân viên phù hợp và người lao động có được công việc đúng chuyên môn của mình.

*Sáu là*, thực hiện có hiệu quả chính sách việc làm, tạo điều kiện cho người lao động sớm quay trở lại thị trường, bảo đảm đủ lực lượng lao động khi bước vào giai đoạn tăng cường sản xuất, kinh doanh sau dịch. Tập trung hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, đào tạo lại người lao động đáp ứng yêu cầu mới; đẩy mạnh kết nối cung, cầu lao động trong nước, gắn với thị trường lao động quốc tế.

*Bảy là*, tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách phù hợp, nhất là về tài chính, tiền tệ, an sinh xã hội để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, người lao động, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt qua khó khăn của đại dịch COVID-19, nhanh chóng khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội.

*Tám là*, Liên đoàn Lao động thành phố Đà Nẵng cần có giải pháp hướng dẫn các công đoàn cơ sở thực hiện tốt các nhiệm vụ, trong đó, cần làm việc với chủ doanh nghiệp để thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch, ổn định tình hình, tâm lý cho cán bộ đoàn viên, người lao động, thương lượng các giải pháp để đảm bảo thu nhập, việc làm cho người lao động. Cùng với đó, công đoàn cần quan tâm chăm lo tới các đoàn viên, người lao động bị nhiễm COVID-19, bị cách ly; xem xét hoàn cảnh các thành viên trong gia đình bị ảnh hưởng bởi dịch để kịp thời động viên, hỗ trợ trên cơ sở vận dụng các văn bản hướng dẫn của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Các cấp công đoàn cũng cần sát với cơ sở hơn nữa để nắm được tình hình,

kip thời báo cáo về Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, giải quyết, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

#### 4. KẾT LUẬN

Có thể thấy, đại dịch COVID-19 đã tác động rất lớn đến tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng, trong đó, lĩnh vực việc làm của người lao động bị ảnh hưởng khá nặng nề. Mặc dù, hoạt động sản xuất - kinh doanh đang dần trở lại với trạng thái “bình thường mới” nhưng tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp và kéo dài đã khiến không ít doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thành phố phải tạm dừng hoặc thu hẹp quy mô sản xuất, đời sống và việc làm của người lao động bị ảnh hưởng nặng nề. Chính vì vậy, Đà Nẵng cần có những giải pháp kịp thời để giải quyết việc làm cho người lao động trong bối cảnh hậu COVID-19; đồng thời, bản thân người lao động phải chủ động trong tìm kiếm các cơ hội việc làm cho bản thân.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo Hân - Hải Nguyễn (2020), *Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam làm việc với Liên đoàn Lao động thành phố Đà Nẵng và Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Nam*, <https://laodong.vn>
2. Việt Hùng (2020), *Đà Nẵng hỗ trợ trước mắt 1 tỷ đồng cho 1.000 lao động khó khăn do COVID-19*, <https://tuoitre.vn>
3. ILO (2020), *Báo cáo Đại dịch COVID-19 với thị trường lao động Việt Nam*.
4. Hoàng Văn Minh (2020), *Đà Nẵng: Hơn 25.000 lao động du lịch bị mất việc do dịch COVID-19*, <https://www.msn.com>.
5. Lê Đức Thọ, Nguyễn Thị Lệ Hữu (2020), “Tác động của đại dịch COVID-19 đến ngành du lịch Đà Nẵng và một số giải pháp”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: “COVID-19 - Tác động và phản ứng chính sách”*, NXB. Tài chính, tr.66 - 70.
6. Thanh Tùng (2020), *Lần đầu tiên kinh tế Đà Nẵng tăng trưởng âm*, [nhandan.com.vn](http://nhandan.com.vn)
7. UBND Thành phố Đà Nẵng (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2020 và một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2020 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, Đà Nẵng.

# 42.

## LÀM VIỆC TỪ XA TRONG GIAI ĐOẠN DỊCH COVID-19 TÁC ĐỘNG ĐẾN NHU CẦU DI CHUYỂN VÀ LỰA CHỌN NƠI Ở CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI HÀ NỘI

**TS. Nguyễn Hữu Dũng\***  
**Lê Phương Quỳnh\***  
**Trần Duy Bách\***  
**Lê Cao Dương\***

### Tóm tắt

Bài viết phân tích tác động của làm việc từ xa trong dịch bệnh COVID-19 tới nhu cầu di chuyển và lựa chọn nơi ở của người lao động tại Hà Nội. Nhóm tác giả dùng phương pháp EFA (phân tích nhân tố khám phá) và mô hình Transport với số liệu được thu thập từ 342 lượt phỏng vấn và các bảng hỏi trực tuyến để phân tích các tác động đó. Kết quả cho thấy nhu cầu di chuyển và lựa chọn nơi ở chịu tác động bởi khoảng cách di chuyển, chất lượng nơi ở và đặc biệt là sự chi phối của tâm lý khi ra quyết định, với hệ số co giãn lần lượt là 0.376, 0.409, và 0.149. Làm việc từ xa cũng đã chứng minh nhiều ưu điểm như làm giảm áp lực cho hệ thống giao thông, tiết kiệm thời gian và người lao động được tự chủ trong công việc. Tác động của làm việc từ xa góp phần nâng cao hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội như: giảm quá tải đô thị, bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên hợp lý và các doanh nghiệp có thể hoạt động hiệu quả hơn.

**Từ khóa:** *Làm việc từ xa; người lao động; COVID-19; lựa chọn nơi ở; nhu cầu di chuyển.*

\*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## 1. GIỚI THIỆU

### 1.1. Lời mở đầu

Làm việc từ xa không chỉ là biện pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 mà còn là hình thức làm việc đã trở thành một xu hướng quan trọng. Đại dịch COVID-19 hiện đang xảy ra tại nhiều nước trên thế giới, buộc các nước trong đó có Việt Nam phải sử dụng biện pháp giãn cách xã hội và làm việc từ xa để giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm. Hình thức làm việc này là cách để ứng phó với dịch bệnh trong ngắn hạn nhưng có dấu hiệu tác động sâu sắc và lâu dài tới nhu cầu đi lại và lựa chọn nhà ở của người lao động, trở thành hình thức làm việc được nhiều công ty, người lao động quan tâm và nhiều quốc gia khuyến khích nhằm giảm bớt các vấn đề đô thị cố hữu lâu nay chưa thể giải quyết.

Từ nhiều năm nay, đô thị hóa và sự gia tăng dân số trong đô thị dẫn tới hàng loạt các vấn đề lớn như tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường, sự khan hiếm nhà ở. Trong tháng 12 năm 2019, thành phố Hà Nội có 27.184 phương tiện đăng ký mới, tăng 1.000 phương tiện so với cùng kỳ năm 2018 (Phòng Cảnh sát giao thông Hà Nội, 2019). Sự gia tăng nhanh chóng số lượng phương tiện giao thông chứng tỏ lưu lượng đi lại của người dân đang ngày một lớn. Một trong những lý do chủ yếu dẫn tới mức tăng này là sự khác biệt giữa nơi ở và nơi làm việc. Các chuyến đi công việc chiếm phần lớn thời gian di chuyển của mỗi người dân trong ngày, khiến họ phải trả nhiều chi phí giao thông, nhiều thời gian di chuyển và chờ đợi do tắc đường. Vega, A. and A. Reynolds-Feighan (2009) chỉ ra rằng, nhu cầu đi lại là yếu tố quan trọng đối với quyết định lựa chọn nơi ở. Theo đó, người dân sẽ ưu tiên nơi ở có vị trí gần với nơi làm việc để thuận tiện trong di chuyển qua lại giữa hai địa điểm. Tuy nhiên, việc dân số không ngừng tăng trong khi đất đai hữu hạn đã và đang ngày càng tạo nên áp lực lớn hơn cho đô thị.

Một trong những giải pháp phổ biến và được đề xuất là thực hiện song song việc định hướng người dân tăng cường sử dụng các phương tiện công cộng và phân vùng, thu phí hạn chế sử dụng phương tiện cá nhân. Tuy nhiên, tại đô thị Việt Nam, tốc độ đô thị hóa đang rất nhanh và gây áp lực lớn tới cơ sở hạ tầng nên các phương tiện công cộng khó có thể phát triển đủ nhanh để đáp ứng đủ nhu cầu đi lại tăng mạnh. Cùng với đó, người dân có thói quen sử dụng phương tiện cá nhân tạo nên khó khăn về giao thông chưa được giải quyết. Điều này cho thấy cần có hướng giải pháp mới.

Trong bối cảnh đó, đại dịch COVID-19 bất ngờ xuất hiện. Một mặt, COVID-19 tạo ra nguy cơ lây nhiễm vô cùng nguy hiểm, mặt khác, sự lây nhiễm dễ dàng buộc hình thức làm việc truyền thống tại công sở nhà máy phải chuyển sang hình thức làm việc từ xa trong giai đoạn giãn cách xã hội, do người lao động làm việc tập trung tại văn phòng và các nơi công cộng đông người sẽ tiềm ẩn nguy cơ tạo ra ổ bệnh. Tuy Việt Nam đã công bố không chế được dịch nhưng trong tương lai, hình thức làm việc từ xa có tiềm năng trở thành xu hướng quan trọng mà các công ty và người lao động cũng như nhiều Chính phủ xem xét.

Internet và công nghệ hiện đại ngày nay đã tạo điều kiện cho người lao động có thể làm việc từ xa (Telework). Làm việc từ xa được Bia và Blance (1988) xác định gồm ba yếu tố là: tổ



chức, khoanh vùng và công nghệ. Có thể hiểu làm việc từ xa (Telework) là làm một công việc mà không cần đến chỗ của nhà cung cấp hợp đồng, nhờ vào sự hỗ trợ của công nghệ thông tin liên lạc. Trong điều kiện của Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng định nghĩa về làm việc từ xa (Telework) là hình thức làm việc tại nhà thông qua điện thoại và Internet mà không phải tới nơi làm việc.

Làm việc từ xa đã được chứng minh là giúp người lao động tiết kiệm thời gian đi lại cũng như là giảm thiểu số lần đi lại trong đô thị, từ đó làm giảm mật độ giao thông, tiết kiệm chi phí, và cải thiện chất lượng không khí. Ngoài ra, người lao động có thể lựa chọn nơi ở cách xa nơi làm việc để giảm chi phí nhà ở, tạo nên sự giãn dân và giảm gánh nặng môi trường cho đô thị.

Bài viết này nghiên cứu ảnh hưởng của hình thức làm việc từ xa đến nhu cầu di chuyển và lựa chọn nơi ở của người lao động tại Hà Nội. Kết quả là cơ sở giúp các nhà làm chính sách quy hoạch nơi ở, giảm tải giao thông đô thị, giải quyết các vấn đề môi trường đô thị và giúp các doanh nghiệp sử dụng phương thức làm việc từ xa hiệu quả.

## **1.2. Tổng quan về nghiên cứu**

Nhiều nghiên cứu chỉ ra làm việc từ xa làm thay đổi khoảng cách từ nhà đến nơi làm việc. Khoảng cách vật lý giữa nơi ở và nơi làm việc dần được thu hẹp khi tăng thời gian làm việc từ xa và khoảng cách đó được loại bỏ khi người lao động làm việc từ xa hoàn toàn (Rolf Moeckel, 2016). Hơn thế nữa, người lao động tiết kiệm được thời gian do không cần phải di chuyển khi làm việc từ xa.

Nhu cầu về nơi ở có sự thay đổi khi làm việc theo hình thức mới. Những người lao động chỉ cần ghé thăm văn phòng một hoặc hai ngày một tuần có thể quyết định di chuyển xa khỏi nơi làm việc của họ để tận hưởng chi phí nơi ở thấp hoặc ở trong một ngôi nhà lớn hơn (Zahavi, 1982; Zahavi, 1979).

Làm việc từ xa đã thay đổi nhu cầu di chuyển. Theo lý thuyết về ngân sách thời gian di chuyển liên tục của Zahavi (1979), nhiều người làm việc từ xa có thể sử dụng thời gian đi lại tiết kiệm được do thu hẹp khoảng cách giữa nơi ở và nơi làm việc để thực hiện các chuyến đi, chẳng hạn như dành nhiều thời gian đến cửa hàng tạp hóa ưa thích hoặc thực hiện các chuyến đi giải trí bổ sung, thường là trong giờ thấp điểm.

Tần suất đi lại giảm khi làm việc từ xa. Henderson và Mokhtarian (1996) đã cung cấp những phân tích số liệu đầu tiên về tác động của hình thức làm việc từ xa đến lượng khí thải và hành vi của mỗi cá nhân, sử dụng dữ liệu từ dự án Puget Teleworking Demonstration. Cho tới năm 1998, Mokhtarian đã chỉ ra một mô hình như là một bộ khung dự báo về nhu cầu làm việc từ xa và các tác nhân vận chuyển. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, có ít nhất 6,1% lực lượng lao động tại California lúc đó làm việc từ xa với tần suất trung bình 1,2 ngày mỗi tuần, 1,5% lực lượng lao động có thể sẵn sàng làm việc từ xa vào bất kỳ ngày nào trong tuần. Điều này đã chỉ ra một ước tính rằng, với mức độ làm việc từ xa như trên, tổng số dặm di chuyển bằng mỗi

phương tiện (Vehicle miles traveled - VMT) sẽ giảm 1,1% trong tổng số phương tiện của tất cả các hộ gia đình. Và nó cũng ước tính tần suất đi lại của mỗi hộ gia đình giảm 0,6%.

Làm việc từ xa tiết kiệm quãng đường đi lại. Ở một nghiên cứu sớm hơn, Koenig và một nhóm nghiên cứu (1996) đã điều tra các tác động của hình thức làm việc từ xa đối với hành vi đi lại và khí thải phương tiện cá nhân của những người tham gia dự án thí điểm làm việc từ xa tại tiểu bang California. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các chuyến đi bằng phương tiện cá nhân giảm 27%, các chuyến đi làm bằng phương tiện cá nhân của mỗi người trong một ngày giảm 0,5%, trong khi tổng số dặm di chuyển bằng mỗi phương tiện (Vehicle miles traveled - VMT) sử dụng cho việc đi làm giảm 5,3%. Shafizadeh và một nhóm nghiên cứu (1998), tập trung vào nghiên cứu ở các quy mô vĩ mô, đã chỉ ra mức tiết kiệm tổng số dặm di chuyển cho mỗi phương tiện của mỗi người làm việc từ xa sẽ nằm trong khoảng 1.500 - 3.500 dặm mỗi năm.

Marshall và Banister (2000) đã xem xét một loạt các biện pháp giảm thiểu vận chuyển, bao gồm cả làm việc từ xa ở Hà Lan. Phân tích dữ liệu từ các trường hợp làm việc từ xa và thấy rằng, những người làm việc từ xa đã giảm 50% tổng số chuyến đi trong những ngày làm việc từ xa. Khoảng cách di chuyển của họ cũng giảm 10%. Một nghiên cứu trước đó của Hamer et al. (1991) đã xem xét tác động của việc làm việc từ xa ở Hà Lan tới sự thay đổi hành vi du lịch. Kết luận là việc làm việc từ xa dẫn đến việc giảm đáng kể tổng số chuyến đi của những người làm việc từ xa (17%) và lưu lượng xe hơi giờ cao điểm đã giảm 26%. Một kết quả bất ngờ là các thành viên trong gia đình của những người làm việc từ xa cũng dường như đi lại ít hơn so với trước nghiên cứu.

Theo nghiên cứu tại Đức của Rolf Moeckel (2016) đã chỉ ra, đối với một người làm việc từ xa 100% thì khoảng cách từ nhà đến nơi làm việc được loại bỏ hoàn toàn. Đối với một người làm việc từ xa 4 đến 5 ngày trong tuần, mức độ liên quan vị trí đang sinh sống đến địa điểm làm việc giảm xuống còn 20%. Tùy thuộc vào tỷ lệ thời gian làm việc từ xa của mỗi người, khoảng cách từ nơi ở đến nơi làm việc thu hẹp dần dần và bị loại bỏ các người lao động làm việc từ xa toàn thời gian. Do đó, người lao động có nhiều khả năng chuyển đến khu vực ngoại thành và nông thôn, mọi thứ khác đều bình đẳng.

Nhu cầu đi lại của người dân trong đô thị chịu ảnh hưởng của sự phân bố dân cư trong vùng. Các đô thị lớn đang phát triển sẽ hình thành ba vùng riêng biệt là vùng trung tâm, vùng ven đô (đang phát triển nhanh do sự bành trướng đô thị) và vùng ngoại ô (hướng tới nhằm mục đích cung cấp nơi ở). (Nguyễn Ngọc Hiếu, 2008). Ở một đô thị lớn thì vùng trung tâm có sự khác biệt rõ rệt với các khu vực còn lại ở mật độ công trình, dân cư dày đặc, thương mại và công nghiệp. Xét về diện tích, khu vực trung tâm chỉ chiếm một phần tương đối bé so với khu vực ngoại vi nhưng ở đây thường chiếm từ 30 - 50% tổng dân số trong vùng, đồng thời mật độ giao thông ở đây cũng rất dày đặc (Nguyễn Ngọc Hiếu, 2008). Những người sống ở khu vực ngoại vi sẽ phải đi lại xa hơn và vì thế nên nhu cầu đi lại của họ sẽ nhiều hơn.

Sự phân bố dân cư tại các khu vực đô thị lớn làm nhu cầu đi lại trong giờ cao điểm tăng cao. Nhóm người có điều kiện lựa chọn kinh tế khá giả chọn nơi ở khu vực ngoại vi với chất

lượng nhà tốt hoặc diện tích lớn nhưng thường họ vẫn phải đi vào khu vực trung tâm để làm việc. Nhóm người sở hữu nơi ở thường khó thích ứng với những sự thay đổi trong công việc như chuyển nơi làm việc, do đó họ gia tăng nhu cầu đi lại. Một nhóm người khác thì mong muốn chọn nơi ở gần nơi làm việc để hạn chế đi lại nhưng do sự không sẵn có của cung nơi ở tại khu vực mong muốn nên họ ở xa nơi làm việc, điều đó cũng làm gia tăng nhu cầu đi lại vào trung tâm. Trong trung tâm vốn đã đông người sinh sống, họ đi làm theo giờ hành chính hoặc những giờ cố định truyền thống do doanh nghiệp đặt ra nên cũng tạo ra sự đột biến số lượng người di chuyển vào cùng một khung giờ tan làm (giờ cao điểm).

Sự đánh đổi chất lượng với vị thế nơi ở thường là do quan điểm xã hội, tức là do cảm nhận của xã hội đương thời về nơi ở thế nào là tốt hay thời thượng. Mặc dù giá nhà đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa ra quyết định đánh đổi nhưng về cơ bản sự lựa chọn là do yếu tố tâm lý chứ không phải kinh tế. Những người có thu nhập thấp thường chấp nhận sống ở những khu vực vị thế cao và chất lượng nơi ở thấp vì họ có thể tìm kiếm việc làm, sử dụng các tiện ích công cộng và hơn hết, họ bị hấp dẫn bởi lối sống ở đó. Đặc biệt đối với người trẻ, họ chịu áp lực xã hội nặng nề nên chấp nhận sống tại những khu trung tâm và ở trong những ngôi nhà không như mong muốn. (Phe H. H., & Wakely P., 2000).

Tóm lại, nhu cầu đi lại và lựa chọn nơi ở của người lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Về sự phân bố dân cư (khu vực trung tâm và ngoại vi), nếu nơi ở càng xa trung tâm thì nhu cầu đi lại càng nhiều. Đồng thời, do giờ làm việc cố định truyền thống của các doanh nghiệp đặt ra nên người lao động có nhu cầu đi lại vào cùng một thời điểm (giờ tan làm hay giờ cao điểm). Việc đánh đổi giữa chất lượng nơi ở với vị thế nơi ở có tồn tại đối với người lao động. Họ sẽ chọn nơi ở chất lượng cao và xa trung tâm hoặc ngược lại. Việc đưa ra quyết định này không hẳn là dựa trên lợi ích kinh tế mà một phần phụ thuộc vào yếu tố tâm lý và chuẩn mực xã hội hiện thời.

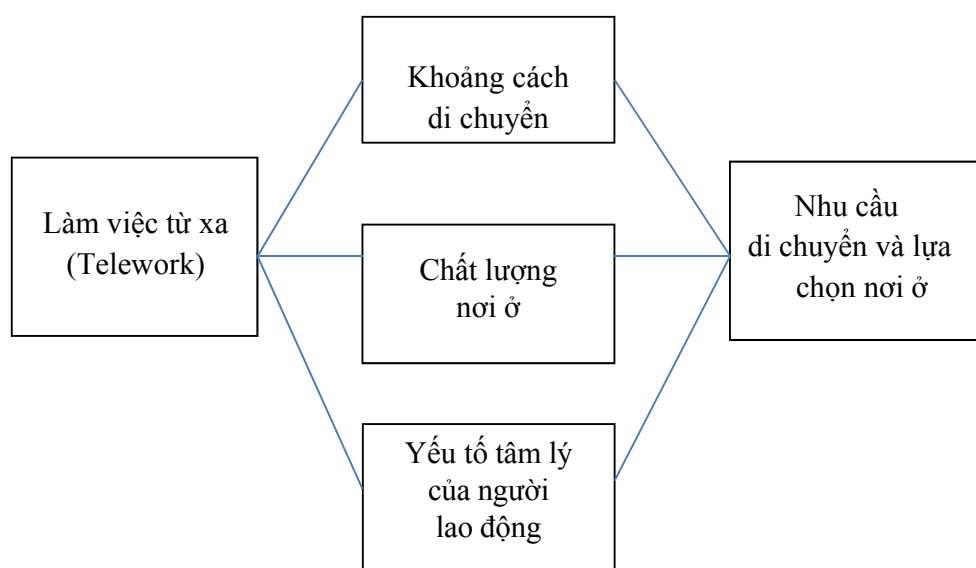
### **1.3. Mô hình nghiên cứu**

Đã có những công trình nghiên cứu mới đây về ảnh hưởng của hình thức làm việc từ xa đến nhu cầu di chuyển và chọn lựa nơi ở trên thế giới, đề cập tới từng mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố độc lập thuộc về hình thức làm việc từ xa tới việc hình thành nên nhu cầu của người lao động. Rolf Moeckel (2016) nghiên cứu về tác động của làm việc từ xa tới nhu cầu di chuyển và lựa chọn nơi ở. Nghiên cứu của ông chỉ ra ba yếu tố làm việc từ xa tác động tới quyết định di chuyển và lựa chọn nơi ở của con người, bao gồm: thời gian di chuyển, khoảng cách di chuyển, và di chuyển bổ sung.

Thời gian di chuyển được coi là một rào cản thực sự tới việc lựa chọn nơi ở. Những người làm việc từ xa có thể ít quan tâm hay thậm chí hoàn toàn không quan tâm tới thời gian di chuyển khi đưa ra lựa chọn về nơi ở. Trong nhiều yếu tố tác động tới lựa chọn nơi ở, khoảng cách đi làm được mô tả là vướng mắc chủ chốt. Tùy thuộc vào tần suất làm việc từ xa của một người, yếu tố khoảng cách có ảnh hưởng sẽ giảm dần và được loại bỏ đối với người hoàn toàn

làm việc từ xa. Làm việc từ xa thực sự làm giảm đáng kể tổng số chuyến đi công sự của người lao động. Tuy nhiên, thực tế lại không hoàn toàn làm giảm tổng số chuyến đi của họ (Nelson et al., 2007). Zahavi.Y (1979, 1982) chỉ ra rằng, khi tiết kiệm được thời gian di chuyển tới nơi làm việc, người lao động có xu hướng phát sinh những nhu cầu di chuyển khác như đi du lịch, mua sắm,... Những người không phải thường xuyên tới nơi làm việc sẽ có xu hướng di chuyển ra xa nơi làm việc hơn để được hưởng chi phí nơi ở thấp hơn với chất lượng nơi ở cao hơn. Nói cách khác, họ sẵn sàng di chuyển dài hơn với tần suất thấp hơn để được hưởng cái ưu đãi về giá cả và chất lượng nơi ở.

Khác với mô hình của Rolf Moeckel (2016), dựa vào thực tế nghiên cứu tại Hà Nội, chúng tôi phát triển mô hình như sau:



Những biến độc lập (là những yếu tố ảnh hưởng) được thể hiện trong mô hình gồm có: khoảng cách di chuyển, chất lượng nơi ở và yếu tố tâm lý của người lao động.

*Khoảng cách di chuyển:* Theo nhiều nghiên cứu, khoảng cách di chuyển vẫn sẽ là một yếu tố chủ chốt tác động tới việc chọn lựa nơi ở và nhu cầu di chuyển.

Theo đề xuất của nhóm tác giả, khoảng cách di chuyển sẽ được đo lường bởi hai yếu tố của mô hình nghiên cứu trước đó là thời gian sử dụng cho một chuyến đi và độ dài quãng đường di chuyển của một chuyến đi cộng với việc họ di chuyển ở khu vực thành thị hay ngoại thành. Việc di chuyển một quãng đường dài và tốn nhiều thời gian cho việc di chuyển sẽ là một rào cản vướng mắc với người lao động.

*Chất lượng nơi ở:* là sự phù hợp với nhu cầu hay đặc tính nhất định về nơi ở của mỗi người. Một cuộc khảo sát của công ty Fico-YTL vào tháng 3 năm 2020 chỉ ra rằng, 96% người Việt Nam xây dựng tổ ấm cho 4 - 6 người, và họ chỉ hài lòng ở mức độ trung bình với ngôi nhà hiện tại của mình, người dân chọn nơi ở sẽ bị tác động nhiều bởi thiết kế, bố cục không gian ngôi nhà, sự thông thoáng góp phần mang đến các tiện nghi, thoải mái, tăng trải nghiệm cho

gia đình, đa phần những người đang sống trong căn nhà của họ chưa hài lòng với những yếu tố trên hay chính là chất lượng nơi ở, tác động mạnh tới việc họ và gia đình có chuyển ra xa nơi làm việc để cải thiện điều này hay không.

*Yếu tố tâm lý trong lựa chọn nơi ở:* Yếu tố tâm lý là một đặc trưng trong thị hiếu của người Hà Nội khi lựa chọn nơi ở. Do khu vực Bắc Bộ chịu ảnh hưởng của tư tưởng làng xã, trong đó, tư tưởng yên phận ăn sâu vào trong tiềm thức của cư dân khiến các làng xã khu vực Bắc Bộ khó chấp nhận cái mới và không có khả năng tự biến đổi trước sự biến đổi của xã hội. Tư tưởng cục bộ địa phương là một điển hình trong tư tưởng của làng xã Bắc Bộ. Điều này đã trở thành hạn chế tư tưởng lớn của con người trong thời kỳ giao lưu hội nhập công nghiệp hóa và là hạn chế về mặt xã hội, nhất là đối với quá trình phát triển hiện nay (PGS.TS. Lê Thị Lan, 2015).

## **2. THU THẬP SỐ LIỆU**

### **2.1. Nghiên cứu định tính**

Với mong muốn tìm ra những ý kiến mới, chúng tôi phỏng vấn cá nhân chuyên sâu cùng với đó là phỏng vấn nhóm để tạo ra tính khách quan. Ngoài ra, trong nghiên cứu định tính, chúng tôi sử dụng mẫu phi xác suất như chọn đối tượng phù hợp với yêu cầu của từng nghiên cứu định tính, người tham gia phỏng vấn sẽ phỏng đoán về những người khác có hành vi và nhu cầu tương đồng với họ, cá nhân tham gia phỏng vấn được lựa chọn một cách ngẫu nhiên. Tùy vào từng đối tượng, chúng tôi có sự linh hoạt giữa phỏng vấn không cấu trúc, phỏng vấn bán cấu trúc và phỏng vấn cấu trúc. Do điều kiện dịch bệnh nên nhóm chỉ tiến hành phỏng vấn qua điện thoại và các ứng dụng gọi hội thoại trực tuyến.

### **2.2. Nghiên cứu định lượng**

Chúng tôi dựa vào những đặc điểm tính chất của mẫu khảo sát để có thể suy ra những đặc điểm và tính chất của tổng thể. Đối tượng nghiên cứu nằm trong độ tuổi từ 18 - 60 tuổi và được phân thành 4 nhóm hiện đang sinh sống tại các quận điển hình trên địa bàn Hà Nội như Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai... Nghiên cứu thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 5/2020, trong thời gian dịch bệnh COVID-19 nên các thông tin được thu thập qua các hình thức như gọi điện phỏng vấn, thông qua email, thông qua các mạng xã hội có nhiều người dùng,... Nhóm đã thu về 342 lượt trả lời của đáp viên, sau khi sàng lọc thì có được 322 quan sát chất lượng.

Nhóm thu thập dữ liệu thứ cấp dựa vào những báo cáo khoa học, đề tài nghiên cứu, các tạp chí khoa học uy tín, sách đã xuất bản,... Đối với dữ liệu sơ cấp thì nghiên cứu định tính dùng cách phỏng vấn người tham gia thông qua gọi điện thoại hoặc các ứng dụng gặp mặt trực tuyến; nghiên cứu định lượng thì thu thập thông tin thông qua phiếu khảo sát cá nhân trực tuyến do giãn cách xã hội nên chúng tôi không thể phát phiếu khảo sát trực tiếp.

Sau quá trình thông kê, nhóm đưa ra thông tin về mô tả mẫu nghiên cứu, được trình bày ở bảng dưới đây.

Bảng 1: Mô tả chi tiết mẫu nghiên cứu

STT	Tiêu chí đánh giá	Mẫu nghiên cứu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Độ tuổi	Từ 18 - 24 tuổi	99	30,7
		Từ 25 - 34 tuổi	96	29,8
		Từ 35 - 49 tuổi	109	33,9
		Từ 50 - 60 tuổi	18	5,6
2	Nơi ở	Quận Hai Bà Trưng	33	10,25
		Quận Thanh Xuân	27	8,39
		Quận Hoàng Mai	63	19,57
		Quận Cầu Giấy	26	8,07
		Quận Ba Đình	16	4,97
		Quận Đống Đa	54	16,77
		Quận Hà Đông	20	6,21
		Quận Long Biên	11	3,42
		Quận Hoàn Kiếm	14	4,35
		Các khu vực khác	58	18,00
3	Thu nhập	Dưới 5 triệu/tháng	97	30,1
		Từ 5 - 10 triệu/tháng	113	35,1
		Từ 10 - 15 triệu/tháng	58	18
		Từ 15 - 20 triệu/tháng	28	8,7
		Từ 20 - 50 triệu/tháng	26	8,1
4	Nghề nghiệp	Cán bộ, công chức, viên chức	63	19,57
		Công nhân	4	1,24
		Dịch vụ, bán lẻ, nhà hàng, khách sạn	22	6,83
		Giáo viên	31	9,63
5		Nhân viên văn phòng	86	26,71
		Quản lý	14	4,35
		Nhân viên kinh doanh/tư vấn	7	2,17
		Học sinh, sinh viên	63	19,57
		Kỹ sư	11	3,42
		Nhân viên y tế	4	1,24

STT	Tiêu chí đánh giá	Mẫu nghiên cứu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
		Nghề nghiệp khác	17	5,28
6	Tình trạng hôn nhân	Đã lập gia đình	145	45
		Chưa lập gia đình	177	55

*Nguồn: Nhóm tác giả thu thập và tính toán (2020)*

Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả (Descriptive statistics). Để đánh giá về mức độ đồng ý với các yếu tố thuộc biến độc lập, nhóm tác giả sử dụng một số tiêu chí: mức thấp nhất (minimum), mức cao nhất (maximum), trung bình (mean), độ lệch chuẩn.

Về kiểm định hệ số tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha), chúng tôi lựa chọn sử dụng hệ số Cronbach's Alpha - được đưa ra bởi Cronbach (1951) để đo lường.

### 2.3. Phân tích SWOT

Chúng tôi nhận thấy phân tích SWOT là một phương pháp hữu hiệu nhằm chỉ ra các ưu điểm, khuyết điểm, tích cực và hạn chế của làm việc từ xa. Phương pháp SWOT là tập hợp viết tắt những chữ cái đầu tiên của các từ tiếng Anh: Strengths (Điểm mạnh), Weaknesses (Điểm yếu), Opportunities (Cơ hội), Threats (Thách thức). Thông qua phân tích SWOT, nhóm tác giả có thể chỉ ra những yếu tố có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến người lao động khi làm việc từ xa.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Tiếp cận hình thức làm việc từ xa

Thực tế tại Mỹ năm 2019 đã bùng nổ mạnh mẽ hình thức làm việc từ xa trong bối cảnh thị trường lao động bị thắt chặt. Theo khảo sát của Hiệp hội Quản lý nguồn nhân lực con người (SHRM) năm 2018, có gần 70% công ty Mỹ cho phép nhân viên làm việc từ xa khi cần thiết và khoảng 30% doanh nghiệp cho phép nhân viên làm việc ngoài giờ hành chính. Ở Anh, xu thế này thậm chí còn lên ngôi sớm hơn khi vào năm 2018 với lượng người làm việc tại nhà trong vòng một thập kỷ đã tăng tới 19% (Văn phòng Thống kê Quốc gia Anh).

Các ngành nghề làm việc từ xa tại Hà Nội hiện nay có thể dễ dàng nhắc đến như: copywriter, SEO writing, dịch thuật, thiết kế, các công việc có liên quan đến giọng nói, ghi âm, tiếp thị trên mạng xã hội, chỉnh sửa video, hay những ngành nghề mới nổi như streamer. Các công việc kể trên đều là những công việc không làm theo thời gian cố định tại công ty, và đôi khi doanh nghiệp chỉ tuyển các nhân tài cho dự án một lần. Người làm việc sẽ được giao một thời hạn để hoàn thành công việc và khi họ hoàn thành công việc thì sẽ được trả một mức thù lao tương xứng cho những việc mà họ đã hoàn thành. Những công việc kể trên có thể được mô tả theo một từ ngữ đơn giản là freelancer, họ là những người làm việc tự do và không bị gò bó bởi một doanh nghiệp hay công ty nào.

Hà Nội hiện nay có đủ điều kiện để áp dụng hình thức làm việc từ xa. Công nghệ viễn thông có giá thành phù hợp với thu nhập người lao động. Những thiết bị như máy tính, điện thoại thông minh,... dần trở nên phổ biến. Hình thức làm việc từ xa hiện nay có thể nói là rất ít phổ biến so với thị trường lao động vốn rất dồi dào như ở Hà Nội. Một số doanh nghiệp áp dụng hình thức làm việc từ xa bài bản và hiệu quả đa phần là các doanh nghiệp nước ngoài.

Sau khi khảo sát trong cộng đồng cho thấy kết quả hầu hết mọi người đều biết đến hình thức làm việc từ xa. Khái niệm này trở nên quen thuộc vì thời gian gần đây, việc giãn cách xã hội phòng chống dịch bệnh đã yêu cầu người lao động làm việc từ xa để duy trì công việc. Nhóm tác giả thống kê được 65,22% người làm việc tại Hà Nội báo cáo đã làm việc từ xa khi dịch COVID-19 diễn ra. Con số này là sự thay đổi lớn khi mà trước đó, làm việc từ xa chưa được áp dụng rộng rãi. Đồng thời, 34,78% còn lại báo cáo chưa từng làm việc từ xa nhưng họ đều biết đến hình thức này do có bạn bè, người thân,... đang làm việc từ xa và do tiếp nhận từ các phương tiện thông tin đại chúng. Cụ thể hơn, trong số những người đã làm việc từ xa, có đến 65,09% cho biết không cần phải di chuyển và tiếp xúc với bên ngoài trong thời gian làm việc. Các công cụ như thư điện tử, phần mềm hội họp trực tuyến, kết nối viễn thông ổn định, mạng lưới chuyên phát nhanh,... đã giúp họ không cần thực hiện các chuyến đi công sự trong lúc làm việc từ xa. Thay vì chỉ đơn thuần các nghề như biên kịch, dịch thuật, thiết kế, tiếp thị trên mạng là thì trong thời điểm dịch bệnh đã có thêm rất nhiều những nghề nghiệp triển khai hình thức này. Các ngành nghề có thể kể đến bao gồm giáo viên, nhân viên văn phòng, cán bộ công chức, nhân viên kinh doanh, kỹ sư,... Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành nghề đặc thù mà thời điểm hiện tại chưa thể làm việc từ xa hoàn toàn như nhân viên y tế, lực lượng an ninh,...

### **3.2. Đánh giá về hình thức làm việc từ xa**

#### **3.2.1. Đối với người lao động**

Người lao động đã nhận thấy đại dịch COVID-19 tạo ra cơ hội để trực tiếp thực hiện hình thức làm việc mới này trên phạm vi toàn quốc và rộng rãi trong cộng đồng. Họ cho biết, làm việc từ xa là cơ hội để thay đổi nơi ở và giảm nhẹ gánh nặng khi tìm kiếm nơi ở hay là chuyển ra vùng ngoại thành thoáng đãng. Chủ động và linh hoạt lịch trình cá nhân là đánh giá được phần đông người lao động đưa ra khi nhắc đến ưu điểm hình thức làm việc mới. Người làm việc tại Hà Nội tiết kiệm được thời gian đi làm và có thể dành thời gian cùng gia đình thực hiện thêm các hoạt động giải trí sau giờ làm việc căng thẳng. Cùng với đó, những người tham gia nghiên cứu đã đưa ra phản hồi tích cực khi tình trạng giao thông Hà Nội được cải thiện rõ rệt trong thời gian làm việc từ xa vừa qua.

Hiện nay, khi hình thức làm việc từ xa đang dần phổ biến thì người lao động vẫn chưa thích ứng với việc thay đổi địa điểm làm việc. Nhưng bên cạnh cơ hội đó thì nhiều người lao động vẫn coi hình thức làm việc này là tạm bợ và chưa có sự nhìn nhận đúng xu hướng mới. Chính vì vậy, tác động của nhu cầu di chuyển và lựa chọn nhà ở của người lao động trong thời điểm này chưa thực sự rõ rệt. Nhiều người vẫn ngần ngại trước sự thay đổi do kỳ vọng dịch



bệnh kết thúc và công việc sẽ làm việc theo cách truyền thống là làm việc tại văn phòng hay địa điểm cố định. Những người làm việc tại Hà Nội cho rằng, giữa khu vực trung tâm và lân cận chưa hoàn toàn kết nối với nhau, mức sống và điều kiện sống có sự khác biệt quá lớn. Hơn hết cả, người lao động cảm thấy muốn gắn bó với nơi ở lâu năm là do tình cảm yêu mến.

Để không bị lỡ nhịp với sự phát triển, bản thân người lao động cần nhìn nhận đúng tầm quan trọng và sự ảnh hưởng làm việc từ xa đến cuộc sống. Người lao động cần cân nhắc về những dự định cá nhân, cụ thể là nhu cầu đi lại và lựa chọn nhà ở trong tương lai, khi thời gian làm việc từ xa đủ dài.

### **3.2.2. Đối với doanh nghiệp**

Giai đoạn cách ly xã hội do COVID-19 đã tạo ra sự chuyển biến trong cách vận hành của các doanh nghiệp. Nhà đồng sáng lập startup công nghệ RADA - Tạ Quang Thái chia sẻ làm việc từ xa trong thời gian cách ly xã hội vừa qua thì làm cho doanh nghiệp nhận ra rằng, không cần gặp gỡ đối tác trực tiếp mà có thể tận dụng các công cụ trực tuyến để làm việc nhanh chóng, ngoài ra còn có thể rèn luyện cho nhân viên cách sử dụng các giải pháp trực tuyến hiệu quả trong công việc.

Các doanh nghiệp có thể giải quyết được sự khan hiếm văn phòng cho thuê bằng cách cho nhân viên làm việc từ xa. Nhóm doanh nghiệp này có thể lựa chọn một diện tích văn phòng phù hợp hoặc không cần phải có địa điểm làm việc cố định. Ngoài ra các doanh nghiệp cần cải tiến công nghệ, có phương án khuyến khích làm việc kiểu mới.

Đối với doanh nghiệp cung cấp sản phẩm nhà ở hay văn phòng thì cần có sự đánh giá đúng về nhu cầu thị trường khi người lao động chuyển sang làm việc từ xa. Các doanh nghiệp có cơ hội để phát triển các sản phẩm tại khu vực xa trung tâm. Các tiêu chí về nhà ở hay văn phòng cũng cần được thay đổi như tăng diện tích nhà hay tăng chất lượng công trình. Cụ thể thì qua nghiên cứu cho thấy chất lượng nhà ở là yếu tố tác động mạnh mẽ nhất đến nhu cầu của người lao động nên doanh nghiệp cần chú trọng đến việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao. Bên cạnh đó doanh nghiệp phải đáp ứng nhu cầu di chuyển giải trí bổ sung của người lao động bằng cách xây dựng các khu vui chơi, giải trí, tiện ích,... gần các khu dân cư mới.

Năng suất lao động khi làm việc từ xa cũng là một vấn đề cần quan tâm. Nếu không sắp xếp và tự giác trong công việc khi làm việc từ xa thì hiệu quả của công việc sẽ không cao và năng suất lao động giảm. Về lâu dài, hình thức làm việc từ xa sẽ không thể tồn tại nếu không đạt được hiệu quả lao động. Tại Hội nghị Cải thiện năng suất lao động quốc gia do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức năm 2019 đã đưa ra thông tin năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 7,2% của Singapore, 18,4% của Malaysia, 36,2% của Thái Lan, 43% của Indonesia và 55% của Philippines. Năng suất lao động nước ta đang thấp hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực. Chính vì vậy, các doanh nghiệp cần có biện pháp giám sát và kiểm tra công việc thường xuyên nhằm nâng cao giá trị của hình thức làm việc mới này.

### 3.2.3. Đối với xã hội

Theo Tiến sĩ Nguyễn Công Hiệp (2020), giảng viên cao cấp Đại học RMIT Việt Nam thì làm việc từ xa mang lại nhiều lợi ích như tác động tích cực đến môi trường, sự bình an của xã hội và của mỗi người lao động,... Công việc và cuộc sống trở nên cân bằng hơn, tai nạn giao thông giảm đi. Làm việc từ xa giúp giao thông bớt tắc nghẽn và lượng khí thải do xăng dầu giảm do người dân giảm đi sự di chuyển đến nơi làm, cùng với đó hệ thống giao thông công cộng cũng được giải tỏa áp lực. Nhận định trên cũng đặt vấn đề cho các cơ quan quản lý cần phải thống nhất chính sách khuyến khích thay đổi cách làm việc truyền thống để tạo ra những sự thay đổi xã hội tích cực.

Khi triển khai làm việc từ xa trên diện rộng và lâu dài đến người lao động thì nhiều khả năng sẽ tạo ra làn sóng tái định cư đến nơi xa các trung tâm chật chội hiện nay. Đây là cơ hội tốt để thay đổi các mục đích sử dụng quỹ đất đô thị. Việc lựa chọn quy hoạch diện tích đất dành cho nhà ở hợp lý và gia tăng quỹ đất trồng cây xanh, đất giao thông, đất cho văn hóa và giáo dục,... là những vấn đề cần cân nhắc thực hiện. Việc đầu tư xây dựng hệ thống giao thông kết nối các khu vực lân cận và trung tâm sẽ thúc đẩy lựa chọn sống xa nơi làm việc. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả chỉ ra gần 60% người lao động quan tâm tới thuận lợi giao thông khi lựa chọn nơi ở và đi lại.

### 3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu di chuyển và lựa chọn nhà ở của người lao động tại Hà Nội

Nhìn chung, những người làm việc tại Hà Nội quan tâm nhiều nhất tới tiêu chí về khoảng cách bao gồm thời gian di chuyển (76,4%) và gần nơi làm việc (61,18%). Tiếp theo đó là sự quan tâm dành cho tiêu chí chất lượng, gồm có yếu tố chất lượng nơi ở (57,76%), thuận lợi giao thông (55,59%), thu nhập cá nhân (55,59%) và chi phí (42,86%). Mức độ quan tâm thấp nhất các tiêu chí liên quan tới tâm lý, thị hiếu là gần trung tâm thương mại (35,4%) và sở thích cá nhân (29,19%).

Kết quả thu được sự tác động của khoảng cách di chuyển, chất lượng nơi ở và tâm lý đến việc ra quyết định của người lao động. Họ chọn nơi ở có khoảng cách gần để tiết kiệm thời gian di chuyển và khoảng cách xa có gây ra sự không hài lòng đối với họ. Khi làm việc tại nhà do tác động dịch COVID-19, đa số các đáp viên đều đưa ra ý kiến làm việc tại nhà chưa tác động nhiều đến lựa chọn nơi ở. Do kỳ vọng dịch bệnh sẽ kết thúc nên người lao động chưa coi làm việc tại nhà là hình thức làm việc chính nên không quan tâm đến việc lựa chọn nơi ở mới phù hợp với hình thức làm việc mới. Hầu hết đáp viên đều cho biết chưa thực sự hài lòng với chất lượng nơi ở hiện tại. Người lao động có thể sẽ chuyển nơi ở mới nếu chất lượng tốt hơn, chuyển ra xa hơn để chọn nơi ở chi phí tốt hơn. Nhóm người lao động có yếu tố chi phối của tâm lý thì sẽ ít nhu cầu mong muốn thay đổi nơi ở. Nhóm này sẽ chọn ở nơi hiện tại vì sự gắn bó và yêu mến.

Ở nhóm người lao động 18 - 24 tuổi thì dành sự quan tâm đến nhiều tiêu chí, đặc biệt là mức độ quan tâm dành cho thu nhập cá nhân là lớn nhất trong các nhóm tuổi. Ngoài ra nhóm 18 - 24 tuổi cũng đang trong thời gian hình thành quan điểm, phong cách sống nên sở thích và tâm lý cá nhân cũng là điều nhận được sự chú ý.

Đối với 24 - 34 tuổi thì thời gian di chuyển và thực hiện hoạt động giải trí sau giờ lao động lại được ưu tiên. Thống kê cho thấy ở nhóm này có 83% người lao động quan tâm đến vấn đề thời gian và 41% người lao động quan tâm đến việc ở gần các trung tâm thương mại và khu giải trí (nhu cầu giải trí chiếm tỷ lệ cao nhất trong các nhóm tuổi). Độ tuổi này cơ bản đã ổn định trong việc hình thành phong cách sống và công việc.

Nhóm người lao động từ 35 - 50 tuổi cũng dành sự quan tâm lớn nhất cho thời gian di chuyển nhưng sở thích cá nhân về nơi ở lại được ít quan tâm nhất trong các nhóm tuổi (chỉ 19% trong số họ có chú trọng đến mong muốn cá nhân). Độ tuổi này cơ bản đạt đến sự chín chắn nên quyết định đưa ra được cân nhắc kỹ càng các lợi ích khi di chuyển và chọn nơi ở. Ngoài ra, sự ràng buộc và có trách nhiệm với gia đình cũng là lý do khiến sở thích cá nhân được tạm gác sang một bên.

Nhóm tuổi cao nhất là 51 - 60 tuổi, ngoài sự quan tâm vấn đề thời gian đi lại thì họ yêu cầu rất cao về chất lượng nơi ở (83% trong số họ trả lời quan tâm chất lượng nhà). Bên cạnh đó, nhóm này ít có nhu cầu về giải trí nhất trong các nhóm tuổi (chỉ 22% trả lời có quan tâm việc ở gần khu giải trí). Cùng với đó, sự ổn định trong gia đình và trưởng thành của con cái khiến họ có khoảng trống dành cho nhu cầu cá nhân khi an dưỡng tuổi già. So với nhóm kể trên là 35 - 50 tuổi, nhóm sau 50 tuổi có số người muốn chọn nơi ở thỏa mãn sở thích cá nhân tăng vọt từ 19% lên 44%.

### 3.4. Phân tích SWOT

Sau quá trình khảo sát, nghiên cứu tài liệu và phân tích, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích SWOT để chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức khi thực hiện làm việc từ xa. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong bảng sau.

**Bảng 2: Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức khi làm việc từ xa**

Điểm mạnh (Strength)		Điểm yếu (Weakness)	
S1	Người lao động có thể tự chủ về thời gian và không gian làm việc.	Ranh giới thời gian, không gian làm việc và nghỉ ngơi có thể bị làm mờ nếu không phân bổ thời gian làm việc hợp lý.	W1
S2	Công việc có thể giải quyết thông qua hệ thống mạng viễn thông, các cuộc họp chuyển sang online thông qua các ứng dụng hội họp nhóm trực tuyến.	Nhiều công việc có tính đặc thù không thể áp dụng làm việc từ xa.	W2
S3	Tiết kiệm thời gian và giảm số lần đi lại giữa nơi ở và nơi làm việc.	Tăng thời gian di chuyển bổ sung (mua sắm giải trí).	W3

Điểm mạnh (Strength)		Điểm yếu (Weakness)	
S4	Giảm áp lực lên hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng đô thị.	Hệ thống giao thông kết nối các khu vực lân cận và trung tâm chưa hoàn thiện và thông suốt.	W4
S5	Làm việc từ xa trở nên phổ biến tại Hà Nội sau dịch COVID-19.	Đối với nhiều người lao động thì làm việc từ xa còn mới lạ. Làm việc theo hình thức mới diễn ra trong thời gian ngắn.	W5
Cơ hội (Opportunities)		Thách thức (Threats)	
O1	Tình trạng giờ cao điểm được loại bỏ do họ không còn làm việc theo địa điểm và giờ giấc cố định truyền thống do các doanh nghiệp, cơ quan đặt ra.	Năng suất lao động giảm do người lao động được tự chủ trong công việc và không có sự giám sát chặt chẽ.	T1
O2	Khoảng cách vật lý giữa nơi ở và nơi làm việc dần được loại bỏ.	Người lao động vẫn cần trực tiếp đến nơi làm việc do có nguy cơ mất an toàn bảo mật khi làm việc qua các bên trung gian.	T2
O3	Người lao động chuyển đến nơi ở mới xa nơi làm việc để tận hưởng chi phí nhà ở tốt hơn và chất lượng nhà ở cao hơn.	Người lao động chọn ở tập trung gần các trung tâm thương mại, khu tiện ích, giải trí,...	T3
O4	Làm việc từ xa tạo ra làn sóng tái định cư đến khu vực lân cận.	Cơ sở hạ tầng tại khu lân cận cần phải xây dựng mới nhiều và bổ sung hoàn thiện hệ thống giao thông đáp ứng kịp nhu cầu di chuyển.	T4
O5	Đã có sự thay đổi trong nhu cầu di chuyển và lựa chọn nơi ở của người lao động giữa trước và sau khi thực hiện làm việc từ xa trên diện rộng.	Người lao động vẫn chưa kịp thích nghi với làm việc từ xa và còn nhiều mặc định theo cách làm việc truyền thống.	T5

*Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả (2020)*

### 3.5. Đánh giá điểm trung bình các yếu tố

**Bảng 3: Đánh giá điểm trung bình các yếu tố**

STT	Nhóm yếu tố	Nhận định	Điểm trung bình		Ý nghĩa
1	Khoảng cách di chuyển	Bạn sẵn sàng đi quãng đường dài hơn đến nơi làm việc.	2.75	2.76	Người được khảo sát đưa ra quan điểm trung lập nhưng xu hướng nghiêng về không đồng tình nhiều hơn.
2		Khoảng cách đến nơi làm việc không còn là hạn chế khi bạn tìm kiếm nơi ở.	2.82		
3		Việc ở khu vực trung tâm hay các vùng lân cận đối với bạn là như nhau.	2.7		

4	Chất lượng nơi ở	Bạn sẽ xa nơi làm việc để tận hưởng chi phí nơi ở thấp hơn	2.74	2.97	Người được khảo sát đưa ra quan điểm trung lập.
5		Bạn sẽ chuyển ra xa nơi làm việc để cải thiện môi trường sống và chất lượng nơi đó.	2.99		
6		Bạn chuyển đến nơi ở mới có vị thế xã hội, lối sống cao hơn, gần các khu tiện ích.	3.19		
7	Yếu tố tâm lý trong lựa chọn nơi ở	Bạn vẫn sẽ ở nhà hiện tại vì yêu thích chỗ đấy.	3.34	3.11	Người được khảo sát đưa ra quan điểm trung lập xu hướng nghiêng về đồng ý.
8		Bạn vẫn ở chỗ hiện tại vì kỳ vọng cải thiện chất lượng nhà trong tương lai.	3.01		
9		Lựa chọn nơi ở của bạn ràng buộc bởi gia đình.	2.98		

*Nguồn: Nghiên cứu và tính toán của nhóm tác giả (2020)*

Người lao động đánh giá yếu tố khoảng cách ở thang điểm 2.76/5 có xu hướng không đồng tình với các quan điểm đưa ra. Hệ thống giao thông phát triển hoàn thiện và các tuyến đường đi vào khu vực trung tâm vẫn chưa liền mạch khiến sự phân biệt giữa nhà ở nội thành và các khu vực lân cận còn tồn tại rõ nét. Thống kê từ nghiên cứu cho thấy, có 34.5% đáp viên báo cáo là có thực hiện chuyển đi cho công việc trong ngày làm việc từ xa. Mối liên hệ với nơi làm việc trong lúc làm việc từ xa vẫn còn rõ nét nên người lao động không đồng ý với quan điểm khoảng cách không còn là hạn chế khi tìm kiếm nhà ở.

Người lao động đánh giá trung bình nhân tố chất lượng nơi ở 2.99/5 tức là người lao động đang trong thời điểm cân nhắc trước sự thay đổi. Cụ thể hơn là nhận định chuyển ra ở xa nơi làm việc được đánh giá 2,74/5 cho thấy người lao động có xu hướng không đồng tình. Nguyên nhân có thể là do làm việc từ xa hiện được thực hiện như hình thức làm việc thay thế cho hình thức làm việc truyền thống trong thời gian đại dịch COVID-19 bùng phát. Khi trực tiếp thực hiện khảo sát, nhóm nghiên cứu nhận ra người lao động đang có sự cân nhắc thay đổi nơi ở nếu thời gian làm việc từ xa đủ lâu.

Yếu tố tâm lý được đánh giá mức điểm trung bình là 3,11/5. Đặc biệt đối với quan điểm không thay đổi nơi ở vì sự yêu thích được đánh giá cao hơn hẳn (3.34/5) thể hiện đặc điểm riêng của người lao động Hà Nội, là do tác động tư tưởng làng xã. Tư tưởng làng xã, ngại thay đổi là một trong những tư tưởng từ lâu đã in sâu vào đời sống của người dân khu vực Bắc Bộ nói chung và Hà Nội nói riêng.

Nhóm tác giả tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA bằng phần mềm SPSS.

Tiếp theo, nhóm đặt ra hai giả thuyết:

$H_0$ : Các yếu tố không có quan hệ tương quan với nhau trong tổng thể (Sig. > 0.05).

$H_1$ : Các yếu tố có quan hệ tương quan với nhau trong tổng thể (Sig. < 0.05).

Kết quả thực hiện EFA cho thấy, các yếu tố đều không tồn tại hiện tượng biến thuộc nhiều nhân tố với ma trận xoay (Rotated Component Matrix) như sau:

**Bảng 4: Ma trận xoay (Rotated Component Matrix)**

	Component		
	1	2	3
Khoangcach_1	0.804		
Khoangcach_2	0.734		
Khoangcach_3	0.722		
Chatluong_1		0.809	
Chatluong_2		0.730	
Chatluong_3		0.701	
Tamly_1			0.784
Tamly_2			0.778
Tamly_3			0.648

*Nguồn: Nghiên cứu và tính toán của nhóm tác giả (2020)*

Nhìn vào bảng ma trận xoay có thể thấy các biến quan sát thuộc mỗi yếu tố đều đã hội tụ và phân biệt với nhau. Tiếp đến, mỗi nhân tố đều có hệ số tải nhân tố (factor loading) > 0.5. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu thu được phương sai trích  $\approx 60.497\%$  và chỉ số Eigenvalues = 1.083 đảm bảo được điều kiện rằng, kết quả phân tích các nhân tố chỉ được chấp nhận khi phương sai trích > 50% và Eigenvalues > 1 (Gerbing & Anderson, 1998). Như vậy, mô hình có 9 biến thuộc 3 yếu tố giải thích được 60.497% biến quan sát.

### **3.6. Mức độ tác động của làm việc từ xa đến nhu cầu di chuyển và lựa chọn nơi ở của người lao động**

Nhóm tác giả tiến hành thực hiện phân tích hồi quy để đo lường mức độ tác động của hình thức làm việc từ xa qua ba nhân tố là *Khoảng cách*, *Chất lượng nơi ở* và *Tâm lý*. Để có cái nhìn tổng quát, nhóm tác giả tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bội đồng thời cả 3 nhân tố và thu được những kết quả cụ thể như sau:

**Bảng 5: Model Summary của hồi quy các nhân tố**

R	Hệ số R bình phương	Hệ số R bình phương hiệu chỉnh	Sai số tiêu chuẩn
.729a	0.531	0.526	0.487

*Nguồn: Nghiên cứu và tính toán của nhóm tác giả (2020)*

Theo bảng trên, giá trị hệ số xác định của mô hình có R Squared=0.531. Như vậy, các biến độc lập của mô hình giải thích được 53.1% sự biến động của biến phụ thuộc là nhu cầu di chuyển và lựa chọn nơi ở của người lao động khi làm việc từ xa.

Phương trình hồi quy thu được là:

$$\text{DichuyenNhaO} = 0.755 + 0.311 * \text{Khoangcach} + 0.365 * \text{Chatluong} + 0.127 * \text{Tamly}$$

Phương trình hồi quy đã chuẩn hóa còn hiệu quả trong xác định được yếu tố mức độ quan trọng của các yếu tố, giúp nhóm nghiên cứu đánh giá được yếu tố nào là quan trọng nhất, yếu tố nào là kém quan trọng. Chính vì vậy, phương trình đưa ra sau chuẩn hóa là:

$$\text{DichuyenNhaO} = 0.376 * \text{Khoangcach} + 0.409 * \text{Chatluong} + 0.149 * \text{Tamly}$$

Như vậy, nhóm nghiên cứu thu được kết quả đánh giá mức độ tác động của các nhân tố. Yếu tố có tác động lớn nhất là *Chất lượng nơi ở* với hệ số là 0.409. Mức tác động xếp thứ hai là *Khoảng cách* với hệ số 0.376. Nhân tố *Tâm lý* xếp cuối cùng trong mức tác động với hệ số 0.149.

#### 4. KẾT LUẬN

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu và giả thuyết được nêu ra, cuộc khảo sát với hơn 322 đáp viên ở độ tuổi lao động của nhóm tác giả đã cho ra kết quả dưới đây.

*Thứ nhất*, mức độ tác động đến nhu cầu di chuyển và lựa chọn nơi ở của người lao động làm việc từ xa theo độ lớn lần lượt là chất lượng nơi ở ( $\beta = 0.409$ ), khoảng cách từ nơi ở đến nơi làm việc ( $\beta = 0.376$ ) và tâm lý ( $\beta = 0.149$ ). Khoảng cách được đánh giá bằng thời gian di chuyển, khoảng cách tới nơi làm việc và lựa chọn ở trung tâm hay các vùng lân cận. Chất lượng nơi ở được đánh giá thông qua chi phí nơi ở, môi trường sống và vị thế nơi ở. Yếu tố tâm lý được đánh giá thông qua sự yêu thích, kỳ vọng nơi ở sẽ được cải thiện trong tương lai và sự ràng buộc bởi gia đình.

*Thứ hai*, sau thời gian làm việc từ xa ứng phó với COVID-19, chất lượng nơi ở hoán đổi mức độ tác động lớn nhất trước đó của yếu tố khoảng cách. Trước khi dịch bệnh bùng phát, yếu tố khoảng cách nhận được sự quan tâm cao nhất, tiếp theo là yếu tố chất lượng và cuối cùng là yếu tố tâm lý, thị hiếu. Sau khi làm việc từ xa được triển khai rộng trên Hà Nội, chất lượng nơi ở trở thành yếu tố có sức tác động nhất và hoán đổi vị trí đứng đầu của yếu tố khoảng cách. Nghiên cứu cho thấy 65,22% người lao động đã chuyển sang làm việc từ xa, trong số đó có

65,09% cho biết không phải di chuyển trong khi làm việc. Chính vì vậy, khoảng cách địa lý từ nhà đến nơi làm việc dần được loại bỏ.

Trong trường hợp làm việc từ xa này, người lao động thường sẽ thay đổi lựa chọn nơi ở và nhu cầu di chuyển khi nơi ở mới có chất lượng cao hơn. Nghiên cứu cho thấy người lao động đánh giá trung bình nhân tố chất lượng nơi ở 2.99/5 tức là người lao động đang trong thời điểm cân nhắc trước sự thay đổi. Cụ thể hơn là nhận định chuyển ra ở xa nơi làm việc được đánh giá 2,74/5 cho thấy người lao động có xu hướng không đồng tình. Nguyên nhân có thể là do làm việc từ xa hiện được thực hiện như hình thức làm việc thay thế cho hình thức làm việc truyền thống trong thời gian đại dịch COVID-19 bùng phát. Cùng với đó, nhận định chuyển đến nơi ở mới có vị thế xã hội, lối sống cao hơn và gần các khu tiện ích được người lao động đánh giá 3.19/5. Người lao động có xu hướng trung lập nhưng thiên về đồng ý với quan điểm này. Điều này cho thấy chọn nơi ở có vị thế, lối sống cao, gần các khu tiện ích là xu hướng chọn nhà ở hiện tại và trong tương lai tới của người lao động.

*Thứ ba*, khoảng cách vẫn là rào cản lớn trong việc tìm kiếm nhà ở ngay cả khi chuyển sang làm việc từ xa. Người lao động đánh giá yếu tố khoảng cách ở thang điểm 2.76/5 có xu hướng không đồng tình với các quan điểm đưa ra. Hệ thống giao thông phát triển hoàn thiện và các tuyến đường đi vào khu vực trung tâm vẫn chưa thông suốt. Thống kê từ nghiên cứu cho thấy có 34.78% đáp viên báo cáo là có thực hiện chuyển đi cho công việc trong ngày làm việc từ xa. Mỗi liên hệ với nơi làm việc trong lúc làm việc từ xa vẫn còn rõ nét nên người lao động không đồng ý với quan điểm “khoảng cách không còn là hạn chế khi tìm kiếm nhà ở”. Đại dịch COVID-19 đã phổ biến hình thức làm việc từ xa tới người lao động nhưng cách làm việc mới này vẫn hay được coi là biện pháp đối phó tạm thời và người làm việc thì chưa chấp nhận thích ứng với sự thay đổi của công việc. Cùng với đó, thời gian triển khai làm việc từ xa đối với một lượng lớn người lao động là chưa đủ lâu để cần có sự thay đổi nhu cầu đi lại và chọn nơi ở.

*Thứ tư*, yếu tố tâm lý là đặc trưng riêng khi người lao động Hà Nội đưa ra quyết định lựa chọn nơi ở và nhu cầu di chuyển. Yếu tố tâm lý mức điểm trung bình là 3,11/5 cao nhất trong 3 yếu tố. Đặc biệt đối với quan điểm không thay đổi nơi ở vì sự yêu thích được đánh giá cao hơn hẳn (3.34/5) thể hiện đặc điểm riêng của người lao động Hà Nội, là do tác động tư tưởng làng xã. Tư tưởng làng xã, ngại thay đổi là một trong những tư tưởng từ lâu đã in sâu vào đời sống của người dân khu vực Bắc Bộ nói chung và Hà Nội nói riêng, khiến họ thiếu đi khả năng thích nghi và hạn chế tiếp nhận tinh hoa mới trước sự thay đổi của xã hội. Vậy nên việc di chuyển hay thay đổi một nơi ở mới với họ sẽ là một hạn chế nhất định trong thời kỳ giao lưu hội nhập.

*Thứ năm*, làm việc từ xa có rất nhiều điểm mạnh như đã ngày càng phổ biến tại Hà Nội, người lao động có thể tự chủ về thời gian và không gian làm việc, giải quyết công việc trực tuyến, tiết kiệm thời gian đi đến nơi làm việc, giảm áp lực giao thông. Chính vì vậy, hình thức làm việc này thay đổi nhu cầu di chuyển và lựa chọn nơi ở của người lao động Hà Nội, mở ra cơ hội giải quyết vấn đề tắc nghẽn vào giờ cao điểm của đô thị, loại bỏ dần khoảng cách vật lý giữa nơi ở và nơi làm việc và cho mọi người có thể chuyển đến nơi ở mới cách xa nơi làm để



tận hưởng chi phí nhà ở tốt và chất lượng nhà ở cao hơn. Khi thời gian đủ dài thì làm việc từ xa có thể sẽ tạo ra làn sóng tái định cư đến khu lân cận.

*Thứ sáu*, việc làm việc từ xa còn tồn tại một số yếu tố điểm là chỉ mới diễn ra trên diện rộng trong thời gian ngắn, ranh giới thời gian và không gian để làm việc và nghỉ ngơi của người lao động bị lu mờ, nhiều công việc đặc thù không thể làm theo hình thức này, mọi người có xu hướng tăng các chuyến đi giải trí bổ sung, hệ thống giao thông giữa trung tâm và vùng lân cận chưa thông suốt. Những hạn chế còn tồn tại là vấn đề người lao động chưa thích nghi với hình thức mới, vấn đề năng suất lao động, an toàn bảo mật thông tin công việc, người dân tập trung sống đông đúc gần các khu trung tâm thương mại và các khu lân cận cần phải xây dựng mới hạ tầng, nâng cấp hệ thống giao thông.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tài liệu tiếng Việt**

1. Nguyễn Ngọc Hiếu (2010), *Lời giải nào cho bài toán đi lại trong đô thị lớn mật độ cao?*
2. PGS.TS. Lê Thị Lan (2015), “*Tư tưởng làng xã ở Việt Nam*”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 3 năm 2015.
3. Đinh Thùy Trâm, *Hướng dẫn kiểm định độ tin cậy và giá trị thang đo bằng phần mềm SPSS*.

### **Tài liệu tiếng Anh**

1. Abraham Maslow (1943), *A Theory of Human Motivation*.
2. Bamister, D. and Marshall, S. (2000), *Encouraging Transport Alternatives: Good Practice in Reducing Travel*. The Stationery Office, London.
3. Bryan Walsh (2020), *Những đại dịch tàn khốc và bài học thời COVID-19*, BBC Future.
4. Elisabete Arsenioa, Joana V. Diasb, Sofia Azeredo Lopesc, Helena I. Pereirab (2017), *Assessing the market potential of electric bicycles and ICT for low carbon school travel: a case study in the smart city of Águeda*, Science Direct.
5. Handy, S. and Mokhtarian, P.L (1996), “*Planning for Telecommuting: Planning and Policy Issues*”, *Journal of the American Planning Association* 61(1) 99 - 111.
6. Hamer, R., E. Kroes and H. van Oosterroom (1991). *Teleworking in the Netherlands: an evaluation of changes in travel behaviour*. *Transportation*, 18: 365 - 382.
7. Hoang Huu Phe and Patrick Wakely (1998), *Status, Quality and the Other Trade-off: Towards a New Theory of Urban Residential Location*.

8. Koenig, B.E., Henderson, D.K and Mokhtarian, P.L. (1996), “The travel and emissions impacts of telecommuting for the State of California Telecommuting Pilot Project”. *Transportation Research C4*, 13 - 32.
9. Norbert Wiener (1950) , *The Human Use of Human Beings: Cybernetics and Society*.
10. Nunnally, J.C. and Bernstein, I.H. (1994), *The Assessment of Reliability. Psychometric Theory*.
11. Ousmane Dione (2020), *COVID-19 chất xúc tác giúp Việt Nam đẩy mạnh chuyển đổi số, World Bank Blogs*.
12. Rolf Moeckel (2016), *Working from Home: Modeling the Impact of Telework on Transportation and Land Use*.
13. Proceedings of the 6th International Conference on Applied Financial Samos Island, Greece June (2009), *The impact of teleworking on regional development: A review*.
14. Siddhartha.V, Chaitra Sai Malika .S (2016), “Telecommuting and in Urban Planning”, *International Journal of Engineering Research & Technology (IJERT)*.
15. Shafizadeh, K.R., Niemeier, D.A., Mokhtarian, P.L. & Salomon, I., (1998). *The Costs and Benefits of Telecommuting: An Evaluation of the Macro-scale Literature*, Partners for Advanced Transit and highways (PATH).
16. United States. Dept. of Transportation (1993), *Transportation Implications of Telecommuting*.

# 43.

## TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ NHẪM GIÚP NGƯỜI LAO ĐỘNG VƯỢT QUA KHÓ KHĂN

ThS. Võ Thị Hoài\*

### Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 là một cú sốc đã gây nên những thiệt hại lớn về tính mạng, sức khỏe của người dân và ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Việt Nam trong gần một năm qua đã phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Trong đó, đảm bảo cuộc sống, thu nhập và việc làm của người lao động là vấn đề mà Chính phủ đặc biệt quan tâm. Đã có nhiều chính sách hỗ trợ được triển khai nhưng dịch bệnh chưa có dấu hiệu dừng lại đã đặt ra nhiều yêu cầu, nhiều giải pháp cần được nghiên cứu, đề xuất và thực thi để hỗ trợ người lao động có thể vượt qua được những khó khăn này. Trên cơ sở phân tích ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến vấn đề việc làm và thu nhập của người lao động; thực trạng những chính sách đã được triển khai, bài viết đề xuất thêm một số giải pháp cần sớm thực hiện để đảm bảo sự ổn định cho cuộc sống của người lao động khi đối mặt với những khó khăn do dịch bệnh gây ra với những hậu quả khó lường.

**Từ khóa:** *Chính sách cho người lao động do ảnh hưởng của COVID-19; giải pháp cho người lao động.*

### 1. MỞ ĐẦU

Khởi phát từ tháng 12/2019 từ Vũ Hán, dịch COVID-19 đã nhanh chóng lan rộng đến hầu hết các nước trên thế giới. Tính đến nửa cuối tháng 9/2020, sau hơn 9 tháng kể từ thời điểm bùng phát, trên thế giới đã có hơn 32 nghìn người nhiễm bệnh, gần 10 nghìn người tử vong.

---

\* Đại học Sài Gòn

Quỹ tiền Tệ Quốc tế (IMF) dự báo, cuộc khủng hoảng dịch bệnh gây ra một đợt suy thoái trầm trọng khiến kinh tế toàn cầu thiệt hại ước tính lên tới khoảng 12 nghìn tỷ USD; kinh tế dự báo tăng trưởng toàn cầu trong năm 2021 sẽ giảm từ mức 5,8% (tính đến tháng 4/2020) xuống còn 5,4% và có nguy cơ giảm 0% nếu phải chịu đợt đại dịch tiếp theo vào mùa đông tới. Khoảng nửa lao động toàn cầu bị ảnh hưởng do mất việc làm và mất sinh kế là những con số chứng minh sự thiệt hại nặng nề mà dịch bệnh mang lại. Tác động của dịch bệnh làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu và ngừng trệ các hoạt động thương mại ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và gây nên làn sóng thất nghiệp khiến đời sống của người lao động gặp nhiều khó khăn. Chính phủ nhiều quốc gia đã nỗ lực tìm kiếm những giải pháp nhằm hạn chế đến mức thấp nhất sự ảnh hưởng của dịch bệnh đối với nền kinh tế. Tuy nhiên, dịch bệnh chưa dừng lại và việc đánh giá một cách khách quan tác động của dịch bệnh, sự ảnh hưởng của dịch bệnh, đánh giá khách quan những chính sách đã và đang thực thi để thấy được ưu điểm và hạn chế trong các chính sách; tìm kiếm những hướng khắc phục và giải pháp mới để cải thiện tình hình là những yêu cầu cần thiết phải thực hiện hiện nay. Trên cơ sở cấp thiết đó, bài viết tập trung làm rõ những nội dung cơ bản:

- Phân tích sự ảnh hưởng của dịch COVID-19 đối với người lao động về việc làm và thu nhập;
- Các chính sách mà Chính phủ Việt Nam đã áp dụng nhằm hỗ trợ kịp thời cho người lao động;
- Đề xuất một số giải pháp cần tiếp tục hoàn thiện nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người lao động.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính trên cơ sở tài liệu thứ cấp: sưu tầm tài liệu, số liệu, nghiên cứu chính sách, các văn bản pháp luật, các công trình khoa học của các chuyên gia,... nhằm làm rõ thực trạng ảnh hưởng của dịch bệnh đối với việc làm và thu nhập của người lao động; phân tích các quy định của pháp luật và các chính sách của Nhà nước hỗ trợ cho vấn đề an sinh xã hội và sinh kế của người dân. Thông qua chính sách, quy định pháp luật và thực tiễn đề xuất những giải pháp nhằm hỗ trợ tốt hơn cho người lao động trước những tác động của dịch bệnh trong thời điểm hiện tại và tương lai.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Ảnh hưởng của dịch COVID-19 đối với người lao động Việt Nam

Dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng nặng nề tới các doanh nghiệp. Do sự đứt gãy của chuỗi cung ứng vì chính sách đóng cửa của nhiều quốc gia, các doanh nghiệp tại Việt Nam đã phải đối mặt với những khó khăn do thị trường bị thu hẹp. Nhu cầu tiêu thụ hàng hóa quốc tế giảm sút đã khiến 47,2% doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu khẳng định không xuất khẩu được hàng hóa. Một số doanh nghiệp có nguồn cầu từ các đơn hàng cũ hoặc nguồn cầu trong nước nhưng không thể sản xuất được do nguồn nguyên liệu phụ thuộc vào các thị trường

Trung Quốc, Hàn Quốc, Philippines,... là các quốc gia đang đối mặt với số lượng ca nhiễm COVID-19 gia tăng. Theo thống kê, tỷ lệ doanh nghiệp thiếu hụt nguyên vật liệu lên tới 70,3% đối với ngành may mặc; 71,0% đối với ngành da giày; 62,1% đối với sản xuất sản phẩm điện tử; 58,1% đối với sản xuất ô tô. Những khó khăn đó khiến cho nhiều doanh nghiệp đã phải chấm dứt hoạt động. Theo con số thống kê của Tổng cục Thống kê, tổng số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong tháng 4/2020 là 7.267 doanh nghiệp, tăng 30,0% so với cùng kỳ năm 2019. Trong cuộc khảo sát nhanh nhằm thu thập thông tin bằng hình thức khảo sát trực tuyến, sử dụng bảng hỏi điện tử trên hệ thống Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê với 126.565 doanh nghiệp tham gia trả lời. Trong số đó có tới 85,7% doanh nghiệp được hỏi cho rằng đang phải chịu tác động tiêu cực của dịch COVID-19. Mức độ ảnh hưởng có sự phân hóa ở các khu vực sản xuất, kinh doanh. Cụ thể, khu vực công nghiệp, xây dựng tỷ lệ bị tác động là 86,1%; khu vực dịch vụ tỷ lệ là 85,9%; trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng ít hơn với 78,7%. Đặc biệt, một số ngành kinh tế có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực của dịch COVID-19 cao, điển hình như: ngành hàng không 100%; ngành dịch vụ lưu trú 97,1%; dịch vụ ăn uống 95,5%; hoạt động của các đại lý du lịch 95,7%; giáo dục và đào tạo 93,9%; tiếp đến là các ngành dệt, may, sản xuất da, các sản phẩm từ da, sản xuất các sản phẩm điện tử, sản xuất ô tô đều có tỷ lệ trên 90%. (Tổng cục Thống kê, 2020).

Khó khăn trong việc tìm đầu ra của sản phẩm đã dẫn tới việc chi trả các khoản chi phí của doanh nghiệp trở nên khó khăn và áp lực. Trong rất nhiều khoản chi phí thì các doanh nghiệp cho rằng, trả lương người lao động là khoản nặng nề nhất đối với các doanh nghiệp trong khoảng thời điểm này. Theo khảo sát của Tổng cục Thống kê, khi được lựa chọn về các khoản chi phí là gánh nặng lớn nhất của của doanh nghiệp thì 40,3% cho rằng, đó là khoản trả công lao động; 30,8% chọn chi trả lãi vay ngân hàng; 27,2% là chi thuê mặt bằng; 16,8% là các khoản chi hoạt động thường xuyên khác. Điều này dẫn tới tất yếu là doanh nghiệp sẽ phải chấm dứt hợp đồng với rất nhiều lao động; một số trường hợp khác doanh nghiệp áp dụng chế độ tạm ngừng việc hoặc giảm lương, giãn công như những biện pháp tạm thời với người lao động để nghe ngóng tình hình dịch bệnh và hy vọng tình hình khó khăn sẽ nhanh chóng được khắc phục. Theo đánh giá, tỷ lệ thất nghiệp trong 9 tháng dịch bệnh “cao nhất trong vòng 10 năm qua” với số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý 2/2020 là gần 1,3 triệu người, tăng 192,8 nghìn người so với quý trước và tăng 221 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 72,0% lao động trong khu vực dịch vụ bị ảnh hưởng; khu vực công nghiệp và xây dựng là 67,8%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 25,1%. Một số ngành có lao động giảm mạnh như ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 324,6 nghìn lao động; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 156,9 nghìn người; ngành giáo dục và đào tạo giảm 122,7 nghìn người... Thu nhập bình quân tháng của lao động giảm, được ghi nhận là năm đầu tiên có mức giảm thu nhập so với cùng kỳ năm trước trong vòng 5 năm qua. Cụ thể, thu nhập bình quân tháng của lao động quý 2/2020 đạt 5,2 triệu đồng, giảm 525 nghìn đồng so với quý trước và giảm 279 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân tháng của lao động quý 2/2020 khu vực dịch vụ giảm 7,3%, giảm mạnh nhất trong ba khu vực kinh tế; khu vực công nghiệp

và xây dựng giảm 5,1%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,8%. Trong số 21 ngành kinh tế, các ngành có thu nhập bình quân tháng của lao động quý 2/2020 giảm mạnh nhất so với cùng kỳ năm trước là ngành nghệ thuật, vui chơi, giải trí (giảm 19,2%); ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (giảm 18,3%); ngành vận tải kho bãi (giảm 12,8%); ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (giảm 9,1%) (Tổng cục Thống kê, 2020).

Những con số được thống kê cho thấy sự tác động nặng nề của COVID-19 đến nền kinh tế chỉ trong một thời gian ngắn. Và khó khăn hiện nay mà Chính phủ phải đối mặt là làm thế nào hạn chế được tỷ lệ thất nghiệp của người lao động và sử dụng những gói cứu trợ hợp lý để kịp thời hỗ trợ cho cuộc sống của người dân nói chung và người lao động nói riêng đang gặp khó khăn do sự tác động trực tiếp từ dịch COVID-19.

## 2.2. Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với người lao động

Trước tác động của dịch bệnh, Chính phủ các quốc gia đều nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động từ nguồn quỹ ngân sách tích lũy từ trước hoặc từ nguồn vay nhằm có những gói hỗ trợ tài chính giúp dân chúng vượt qua được giai đoạn khó khăn do không được phòng bị trước. Các hình thức hỗ trợ có thể hướng vào cứu người lao động hoặc cứu doanh nghiệp từ đó tạo ra động lực kép để cứu người lao động. Đối với các nước phát triển, Chính phủ các quốc gia đã triển khai cùng lúc nhiều gói chính sách hỗ trợ khác nhau như hỗ trợ tiền mặt cho người lao động, bao gồm cả lao động làm công ăn lương và lao động tự tạo việc làm, hỗ trợ cho doanh nghiệp, thực hiện các chính sách miễn, giảm, tạm ngừng đóng thuế, thay mặt doanh nghiệp trả tới 70 - 80% lương cho người lao động với yêu cầu giữ chân người lao động. Các nước đang phát triển do khả năng về dự trữ tài khóa sẽ tập trung hướng đến đối tượng bị yếu thế, dễ tổn thương, bị ảnh hưởng đến thu nhập ngay lập tức bởi dịch bệnh hoặc thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội. Những chính sách này có thể phát huy nhiều tác dụng khác nhau và cũng sẽ có những tiêu cực nảy sinh, tuy nhiên, tất cả những chính sách đó cho thấy sự nỗ lực của các quốc gia trong việc kết hợp đảm bảo sức khỏe cộng đồng và giải quyết chế độ an sinh xã hội cũng như hạn chế sự tàn phá của dịch bệnh vào nền kinh tế.

Thời gian qua, Chính phủ Việt Nam cũng đã triển khai nhiều biện pháp nhằm hỗ trợ cả người dân và doanh nghiệp, trong đó đặc biệt quan tâm tới các đối tượng yếu thế, dễ bị tác động nhanh nhất của dịch bệnh. Riêng đối với người lao động, với phương châm Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng xã hội cùng chung tay hỗ trợ người lao động bị giảm sâu thu nhập, mất, thiếu việc làm, gặp khó khăn, không đảm bảo đời sống tối thiểu, hỗ trợ thêm cho đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội bị ảnh hưởng của dịch bệnh, các quy định về biện pháp và chính sách hỗ trợ người lao động được quy định tại Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 09/4/2020 và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, cụ thể:

*Đối với người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện sau:*

- Thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương trong thời hạn của hợp đồng lao động, từ 1 tháng liên tục trở lên tính từ ngày 01/4/2020 đến hết ngày 30/6/2020 và thời điểm bắt đầu tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ ngày 01/4/2020 đến ngày 1/6/2020. Mức hỗ trợ 1.800.000 đồng/người/tháng.

- Đang tham gia BHXH bắt buộc tính đến thời điểm ngay trước khi tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương.

- Làm việc tại các doanh nghiệp không có doanh thu hoặc không còn nguồn tài chính để trả lương (sau khi đã sử dụng các quỹ dự phòng tiền lương, nguồn lợi nhuận sau thuế và các nguồn tài chính hợp pháp khác của doanh nghiệp, số dư đến hết ngày 31/3/2020) do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19.

*Đối với người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ kinh phí 1.000.000 đồng/người/tháng khi có đủ các điều kiện:*

- Có giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc trước thời điểm ngày 01/4/2020 và đang tham gia BHXH bắt buộc; chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc trong khoảng thời gian từ ngày 01/4/2020 đến hết ngày 15/6/2020 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định; không có thu nhập hoặc có thu nhập thấp hơn mức chuẩn cận nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

*Đối với người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm được hỗ trợ nếu:*

- Mất việc làm và có thu nhập thấp hơn mức chuẩn cận nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, trong thời gian từ ngày 1/4/2020 đến ngày 30/6/2020.

- Cư trú hợp pháp tại địa phương.

- Thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp, làm một trong những công việc sau: bán hàng rong, buôn bán nhỏ lẻ không có địa điểm cố định; thu gom rác, phế liệu; bốc vác, vận chuyển hàng hóa; lái xe mô tô hai bánh chở khách, xe xích lô chở khách; bán lẻ xổ số lưu động; tự làm hoặc làm việc tại các hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, lưu trú, du lịch, chăm sóc sức khỏe.

Đồng thời chính sách cũng hỗ trợ cho đối tượng người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động nếu:

- Có từ 20% hoặc từ 30 người lao động trở lên đang tham gia BHXH bắt buộc phải ngừng việc từ 1 tháng liên tục trở lên; đã trả trước tối thiểu 50% tiền lương ngừng việc cho người lao động trong khoảng thời gian từ ngày 01/4/2020 đến hết ngày 30/6/2020.

- Đang gặp khó khăn về tài chính, không cân đối đủ nguồn để trả lương ngừng việc cho người lao động, đã sử dụng hết quỹ dự phòng tiền lương để trả lương cho người lao động ngừng việc.

- Không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm ngày 31/12/2019.

Ngoài ra, còn các chính sách khác bao gồm việc dừng đóng bảo hiểm vào quỹ hưu trí và tử tuất không quá 12 tháng đối với doanh nghiệp vì ảnh hưởng dịch bệnh dẫn tới phải giảm từ trên 50% lao động trở lên.

Gói hỗ trợ lần 1 với số tiền hơn 62 tỷ đồng được xem là chính sách kịp thời, thể hiện sự quan tâm của Nhà nước trước những khó khăn của doanh nghiệp cũng như khó khăn của người lao động. Tuy nhiên, quá trình triển khai đã cho thấy rất nhiều bất cập dẫn tới hiệu quả không như mong muốn.

Theo đánh giá chung cho thấy thực tế còn phát sinh khó khăn do nhiều điều kiện chưa hợp lý hoặc chưa phù hợp với thực tiễn, quy trình thủ tục còn phức tạp, mất nhiều thời gian chờ đợi các cấp hướng dẫn, trong khi những đối tượng được hưởng hỗ trợ lại là những đối tượng không có nguồn lực để chờ đợi và duy trì hoạt động lâu dài.

Thực tiễn cho thấy, đối với nhóm đối tượng người lao động bị tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương việc đáp ứng yêu cầu phải làm trong doanh nghiệp hiện không có doanh thu hoặc không còn nguồn tài chính để trả lương gây rất nhiều khó khăn cho người lao động trong việc chứng minh điều kiện này. Đồng thời, quy định đó cũng thu hẹp số lượng người lao động được hưởng hỗ trợ rất nhiều vì trên thực tế, khi dịch bệnh làm ảnh hưởng đến doanh thu thì biện pháp mà lập tức người sử dụng lao động nghĩ đến là giảm bớt số lượng lao động ở một số bộ phận cần thu hẹp sản xuất để duy trì được hoạt động sản xuất và cân đối nguồn thu chi. Vì vậy, sẽ có một số bộ phận người lao động bị tạm hoãn, nghỉ việc không hưởng lương vì doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19 nhưng chưa đến mức không có doanh thu, chỉ là doanh thu không đủ để trả cho một số lao động mà thôi. Vậy những trường hợp người lao động này không được hỗ trợ trong khi thực tế thì họ đã mất thu nhập và rất khó khăn.

Đối với đối tượng không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm, việc đặt ra yêu cầu về cư trú hợp pháp ở địa phương và việc quy định các thủ tục hồ sơ nhận trợ cấp được tiến hành tại các địa phương với các thủ tục xin xác nhận rườm rà khiến nhiều lao động không còn mặn mà với khoản hỗ trợ này. Bởi rất nhiều trường hợp, vì mưu sinh, các lao động này đã phải bươn chải đi kiếm sống ở nhiều nơi khác nhau. Việc về địa phương xác nhận cộng thêm những thủ tục khác để nhận khoản hỗ trợ không lớn khiến nhiều người lao động rất ngại vì chi phí tàu xe, đi lại...

Đối với trường hợp người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc cho người lao động cũng có nhiều ý kiến cho rằng không “hấp dẫn” các doanh nghiệp vì tâm lý của doanh nghiệp là nếu có khó khăn quá họ có thể chấm dứt hợp đồng lao động luôn theo quy định về các trường hợp được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Tại sao lại phải đi vay tiền để trả lương trong khi hiện đang không có nhu cầu sử dụng lao động và không có doanh thu. Trong



khi dịch bệnh không biết đến khi nào mới chấm dứt và nguồn tuyển dụng lao động ở Việt Nam không phải quá khan hiếm để lo lắng về việc sau khi ổn định lại sản xuất không tuyển lại được lao động mới. Bên cạnh đó, việc ràng buộc thêm điều kiện “đã trả trước tối thiểu 50% tiền lương ngừng việc cho người lao động trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020” lại thu hẹp một lần nữa nhóm được hỗ trợ này.

Việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ cũng phát sinh vấn đề như, quá trình thực thi còn gặp khó khăn do một số địa phương triển khai chậm, mất nhiều thời gian trong khâu rà soát do quá thận trọng, cầu toàn dẫn đến việc hỗ trợ đối tượng chưa kịp thời, làm giảm ý nghĩa của gói hỗ trợ.

### **2.3. Một số giải pháp đề xuất nhằm tiếp tục khắc phục những khó khăn của người lao động trước ảnh hưởng của dịch bệnh**

Để các chính sách hỗ trợ thực sự đi vào đời sống của người lao động, cần có những chính sách hợp lý để thực sự “không ai bị bỏ lại phía sau” như phương châm mà Đảng và Nhà nước đang hướng tới. Muốn như vậy, các chính sách cần được xây dựng một cách hợp lý trên cơ sở nghiên cứu một cách khoa học và gắn với thực tiễn phát sinh trong đời sống. Trong đó cần có những quy định hợp lý, nhanh chóng và kịp thời. Một số giải pháp có thể trao đổi và thảo luận để xem xét như:

- Các khoản hỗ trợ cần nghiên cứu dựa trên các ngành nghề bị tác động mạnh và đối tượng bị ảnh hưởng sâu. Theo khảo sát thì đối tượng lao động nữ bị tác động nhiều hơn lao động nam. Vì vậy, đề xuất về đối tượng hỗ trợ hướng đến lao động nữ đang có con nhỏ và phải thuê nhà bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh bị mất việc làm là một đề xuất hợp lý nhằm mở rộng đối tượng được hưởng sự hỗ trợ. Dẫn lời của Tổng Giám đốc Tổ chức Lao động Thế giới đã phát biểu: “Khủng hoảng kinh tế do đại dịch COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến thanh niên, đặc biệt là nữ giới, với tác động nặng nề hơn và nhanh chóng hơn so với các nhóm dân số khác. Nếu chúng ta không kịp thời hành động để cải thiện tình hình, hệ quả mà virus gây ra có thể sẽ kéo dài hàng thập kỷ. Nếu tài năng, năng lực của họ bị gạt ra ngoài lề do thiếu cơ hội và kỹ năng, điều đó sẽ hủy hoại tương lai của tất cả chúng ta và đặt ra những khó khăn cho công cuộc tái thiết một nền kinh tế tốt hơn giai đoạn hậu COVID-19” (Guy Ryder).

- Người lao động được hỗ trợ chỉ cần chứng minh việc doanh nghiệp bị ảnh hưởng đến doanh thu, hiện đang phải nằm trong đối tượng bị tạm hoãn hợp đồng, cho nghỉ việc không hưởng lương, đang phải thuê nhà chứ không phải đến mức làm trong doanh nghiệp “không có doanh thu” mới được nhận hỗ trợ.

- Nghiên cứu tạm hoãn thêm một số phí mà người lao động và người sử dụng lao động phải đóng như phí công đoàn trong năm 2020 và 2021.

- Xem xét tính đến giải pháp dài hơi là sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật nhằm giải quyết có hiệu quả những trường hợp phát sinh thất nghiệp của người lao động do dịch bệnh. Theo đó, nên mở rộng diện hưởng trợ cấp thất nghiệp bằng việc bổ sung thêm trường hợp

được hưởng trợ cấp thất nghiệp do bị ngừng việc vì dịch bệnh. Theo quy định của Luật Việc làm 2013, hiện nay đối tượng hưởng trợ cấp thất nghiệp chỉ đặt ra đối với người lao động bị thất nghiệp vì lý do chấm dứt hợp đồng lao động và không tìm được việc làm mới trong khoảng thời gian 03 tháng. Tuy nhiên, từ dịch bệnh như COVID-19 có lẽ cần phải bổ sung thêm trường hợp người lao động bị thất nghiệp tạm thời vì lý do phải ngừng việc do dịch bệnh cũng có thể xem xét để được hưởng BHTN. Theo đó, bổ sung trường hợp được hưởng trợ cấp thất nghiệp vì lý do ngừng việc do dịch bệnh. Trường hợp này phải thỏa mãn hai điều kiện: *Thứ nhất*, điều kiện khách quan là dịch bệnh đó phải nằm trong danh mục các bệnh truyền nhiễm nhóm A. Các bệnh truyền nhiễm nhóm A theo Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 gồm những bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm, có khả năng lây truyền rất nhanh, phát tán rộng và tỷ lệ tử vong cao hoặc chưa rõ tác nhân gây bệnh. *Thứ hai*, điều kiện chủ quan là người sử dụng lao động đã tìm mọi cách để khắc phục nhưng vẫn không thể đảm bảo việc làm cho người lao động. Khi đáp ứng đủ hai điều kiện này, sau khi người sử dụng lao động đã trả lương trong thời hạn 14 ngày mà dịch bệnh vẫn chưa có dấu hiệu thuyên giảm thì quỹ trợ cấp thất nghiệp có thể xem xét hỗ trợ cho người lao động bị thất nghiệp tạm thời. Giải pháp này vừa san sẻ gánh nặng cho doanh nghiệp vừa có thể hỗ trợ kịp thời cho người lao động, đồng thời, không làm mất đi công việc đang có của người lao động sau khi dịch bệnh chấm dứt.

- Mở rộng đối tượng tham gia BHTN nhằm phủ rộng đối tượng đóng và đối tượng hưởng: Dịch COVID-19 tác động tới nhiều đối tượng trong đó đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất vẫn là lao động làm việc thời vụ hoặc hợp đồng ngắn hạn như nhân viên bán hàng, bảo vệ, công nhân xây dựng công trình,...Tuy nhiên, đối tượng này hiện nay lại không đóng BHTN do quy định đối tượng đóng BHTN là đối tượng có giao kết hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên. Như vậy, đối với đối tượng giao kết hợp đồng dưới 03 tháng mặc nhiên không được sự hỗ trợ từ quỹ trợ cấp thất nghiệp khi họ mất việc do dịch bệnh và để bảo đảm sinh hoạt tối thiểu cho đời sống của họ, Nhà nước đã phải sử dụng nhiều biện pháp khác nhau như sử dụng các gói cứu trợ từ ngân sách, huy động sự đóng góp của các cá nhân và tổ chức trong xã hội, thậm chí cắt giảm từ nguồn thu nhập tăng thêm của các cán bộ, công chức, viên chức để ủng hộ. Tuy nhiên, đó không phải là một biện pháp dài hơi nếu khi dịch bệnh kéo dài. Vì vậy, cần mở rộng đối tượng đóng BHTN cho các hợp đồng lao động từ 01 tháng trở lên, nghiên cứu đề xuất phương án đóng BHTN tự nguyện nhằm đảm bảo quyền lợi cho những người lao động làm việc theo thời vụ hoặc công việc bấp bênh không thường xuyên để chính sách an sinh xã hội có thể lan tỏa và bao trùm đến mọi đối tượng người lao động.

- Xem xét thúc đẩy các chính sách làm việc linh hoạt trong dịch bệnh để có thể giảm giờ làm việc hàng tuần và có thêm thời gian cho lao động nếu vợ chồng phải thay nhau ở nhà để trông con khi nhà trẻ, trường học đóng cửa theo hướng cho phép người sử dụng lao động có quyền áp dụng mức lương thỏa thuận tương ứng thời gian làm việc không bị giới hạn bởi mức lương tối thiểu vùng.

- Nghiên cứu và tiếp thu có sáng tạo các khuyến nghị từ Tổ chức Lao động Thế giới (ILO) để có kinh nghiệm hữu ích trong lĩnh vực lao động, việc làm trong tình thế đối phó với những khó khăn chưa có tiền lệ.

### **3. KẾT LUẬN**

Dịch bệnh COVID-19 khiến chúng ta đứng trước những tình huống khó khăn chưa có tiền lệ. Các chính sách được xây dựng sao cho áp dụng vào thực tiễn là khả thi và phát huy được hiệu quả ngay lập tức là điều thực sự khó khăn và khó có thể. Nhưng xây dựng các kế hoạch có hiệu quả trên cơ sở đánh giá một cách khách quan toàn diện, phát huy, động viên mọi nguồn lực trong toàn dân để khắc phục và vượt qua mọi trở ngại là truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc. Để có thể có những chính sách và giải pháp hợp lý, cần có sự đóng góp ý kiến của nhiều chuyên gia ở các lĩnh vực khác nhau trên tinh thần đoàn kết và phát huy mọi sáng kiến để cùng nhau vượt qua những khó khăn trong giai đoạn này. Chính sách vĩ mô dài hơi hay các gói cứu trợ tài chính khẩn cấp đều cần được điều chỉnh đúng lúc, kịp thời trên tinh thần lắng nghe và tiếp thu ý kiến của các đối tượng cần hỗ trợ thì sẽ phát huy được hiệu quả như mong muốn.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Vũ Trọng Bình, Nguyễn Xuân Hải, Hữu Đạo (2020), *Lao động và phản ứng chính sách trước đại dịch COVID-19*. Truy xuất từ nguồn <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-xa-hoi/lao-dong-va-phan-ung-chinh-sach-truoc-dai-dich-COVID-19--612245/>
2. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19*.
3. Quốc hội (2012), *Bộ Luật Lao động*, Luật số: 10/2012/QH13.
4. Quốc hội (2013), *Luật Việc làm*, Luật số: 38/2013/QH13.
5. Tổng cục Thống kê (2020), *Thông cáo báo chí Tình hình lao động việc làm quý 2 và 6 tháng đầu năm 2020*.
6. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19*.
7. Trung tâm WTO (2019), *Dịch COVID-19: cú sốc lớn đối với nền kinh tế*. Truy xuất từ nguồn <http://trungtamwto.vn/chuyen-de/15059-dich-COVID-19-cu-soc-lon-doi-voi-nen-kinh-te>

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

# CHÍNH SÁCH VƯỢT QUA TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐỂ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

\*\*\*

## NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: <http://nxb.neu.edu.vn> - Email: [nxb@neu.edu.vn](mailto:nxb@neu.edu.vn)

Điện thoại/ Fax: (024) 36282486



Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. Nguyễn Anh Tú  
*Giám đốc Nhà xuất bản*

Chịu trách nhiệm nội dung: GS.TS. Nguyễn Thành Độ  
*Tổng biên tập*

Biên tập: Trịnh Thị Quyên

Chế bản và thiết kế bìa: Vương Nguyễn

Sửa bản in và đọc sách mẫu: Trịnh Thị Quyên

---

In 200 bản, khổ 20,5x29,5cm, tại Công ty TNHH In, Photocopy Hoa Hồng - Bình Liên  
Địa chỉ: Số 20, ngõ 191A Đại La, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.  
Mã số ĐKXB: 3901-2020/CXBIPH/1-334/ĐHKQTĐ  
Mã số ISBN: 978-604-946-919-0  
Số Quyết định xuất bản: 364/QĐ-NXBĐHKQTĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020  
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2020